

Trần Ngọc Lợi

Dịch Thuật

Ánh Sáng Của Linh Hồn

(The Light of the Soul)

**GIẢNG LUẬN VỀ CÁC
YOGA SUTRAS
CỦA
PATANJALI**

Với bình luận của

ALICE A. BAILEY

Đã in năm 2009

Sửa chữa xong ngày 05/08/2020



"Trước khi linh hồn có thể nhìn thấy, thì phải có sự hài hòa trong nội tâm, và mắt phàm phải không còn nhìn thấy mọi ảo tưởng.

Trước khi linh hồn có thể nghe, thì hình bóng (phàm nhơn) phải không còn nghe thấy tiếng gầm thét, cũng như tiếng thì thào, tiếng rống của con voi, cũng như tiếng vo trong như bạc của con đom đóm màu hoàng kim.

Trước khi linh hồn có thể hiểu và có thể nhớ, thì nó phải hợp nhất với người phát ngôn im lặng, giống như hình hài mà đất sét được nặn ra trước hết phải hợp nhất với thể trí của người thợ gốm.

Bởi vì bây giờ linh hồn sẽ nghe và sẽ nhớ.

Và bây giờ, tiếng nói vô thình mới ngỏ lời với nội nhĩ".

Trích trong *TIẾNG NÓI VÔ THÌNH.*

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| MỤC LỤC | 4 |
| NHẬN XÉT MỞ ĐẦU | 18 |
| YOGA ĐIỂN TẮC CỦA PATANJALI | 26 |
| Quyển I | 26 |
| VẤN ĐỀ HỢP NHẤT | 26 |
| 1- AUM (OM). Giáo huấn sau đây liên quan tới khoa học về hợp nhất. | 26 |
| 2- Sự Hợp Nhất (hay Yoga) được đạt đến nhờ việc chế ngự bản chất thông linh và việc kiềm chế chitta (hay thể trí). | 28 |
| 3- Khi điều này đã được hoàn thành, nhà Yoga biết được thực tướng của chính mình. | 30 |
| 4- Mãi cho đến nay, con người nội tâm đã đồng nhất hóa y với các hình hài của y, và với các biến thái linh hoạt của chúng. | 31 |
| 5 – Có năm trạng thái trí tuệ, chúng lệ thuộc vào sự hoan hỉ (pleasure) hay sầu khổ (pain); chúng đau khổ hay không đau khổ. - | 32 |
| 6 – Các biến thái (các hoạt động) này là tri thức đúng, tri thức sai lầm, sự tưởng tượng (fancy), sự thụ động (yên ngủ), và ký ức. -- | 34 |
| 7 – Cơ sở của tri thức đúng đắn là tri giác đúng đắn, suy diễn đúng đắn và chứng cứ đúng đắn (hay bằng cứ chính xác). | 36 |
| 8 – Tri thức sai lầm được dựa trên sự tri giác về hình tướng chứ không dựa trên trạng thái của sự hiện tồn (the state of being). ---- | 38 |
| 9 – Sự tưởng tượng (fancy) dựa vào những hình ảnh vốn không có thực. | 39 |
| 10- Sự thụ động (trạng thái ngủ) dựa trên trạng thái yên tĩnh của các vrittis (hay dựa trên sự vô tri giác của các giác quan). | 40 |
| 11 – Ký ức chính là sự khur khur bám lấy những gì đã biết. | 43 |
| 12 – Sự kiểm soát những biến thái này của cơ quan nội tại (internal organ), là thể trí, sẽ được mang lại nhờ vào nỗ lực không mệt mỏi và nhờ tính dứt bỏ. | 44 |
| 13- Tinh tấn chuyên cần là nỗ lực không ngừng để kiềm chế các biến thái của thể trí. | 46 |

- 14- Khi ta đánh giá đúng mức mục tiêu cần thành đạt, và các nỗ lực hướng tới việc thành đạt nó được theo đuổi một cách kiên trì không ngừng nghỉ, bấy giờ ta sẽ có một thể trí kiên cường (kiềm chế các vrittis).-----46
- 15- Tính dứt bỏ là việc thoát khỏi sự ước ao tất cả những đối tượng của dục vọng, hoặc có tính cách thế tục hay truyền thống, hoặc ở kiếp này hay ở kiếp sau. -----47
- 16 – Sự thành toàn hạnh dứt bỏ này tạo ra một tri thức chính xác về con người tinh thần khi được giải thoát khỏi các tính chất hay các gunas. -----51
- 17- Ý thức về một đối tượng được đạt tới bằng sự định trí vào bản chất tứ phân của nó: *hình tướng*, nhờ sự xem xét; *tính chất* (hay *guna*), nhờ sự tham dự có phân biệt; *mục đích*, nhờ sự cảm hứng (hay chí phúc) và *linh hồn*, nhờ sự đồng nhất hóa.-----52
- 18 – Một giai đoạn sâu xa hơn là đạt tới trạng thái samadhi, khi nhờ tư tưởng nhất tâm mà hoạt động ngoại cảnh được lắng xuống. Trong giai đoạn này, chitta chỉ đáp ứng với những ấn tượng chủ quan.-----55
- 19 – Samadhi vừa được mô tả không vượt ra ngoài phạm vi của hiện tượng giới; nó không hề vượt khỏi các vị thần (Gods) và những gì có liên quan tới thế giới cụ thể. -----57
- 20 – Các nhà Yoga khác đạt được samadhi và đạt tới một sự phân biệt tinh thần thuần khiết nhờ vào đức tin, được theo sau bởi năng lượng, ký ức, sự tham thiền và tri thức đúng đắn. -----58
- 21 – Những kẻ nào có ý chí linh hoạt một cách mạnh mẽ, ắt mau chóng đạt tới giai đoạn này (tâm thức tinh thần) -----61
- 22 – Những kẻ vận dụng ý chí cũng khác nhau, vì việc vận dụng nó có thể mãnh liệt, điều độ, hoặc êm đềm. Đối với việc thành đạt được tâm thức tinh thần, còn có một đường lối khác. -----63
- 23 - Bằng cách sùng bái mãnh liệt Ishvara, ta sẽ biết được Ngài. -----66
- 24 – Ishvara này là Linh Hồn, không bị giới hạn, không bị nghiệp quả và dục vọng ràng buộc. -----67
- 25 – Nơi Ishvara, Gurudeva, mầm mống của sự toàn tri phát triển thành ra vô tận.-----68
- 26 – Ishvara (Gurudeva), không bị điều kiện thời gian hạn chế, là sự phụ của các Đấng bản sơ (primeval Lords). -----71
- 27 – Linh từ của Ishvara là AUM (hay OM). Đây là Pranava (xem quyển I, câu I).-----74

| | |
|--|-----|
| 28 – Nhờ xướng lên linh từ, và nhờ suy gẫm ý nghĩa của nó, ta tìm được thánh đạo. ----- | 78 |
| 29 – Từ đó mới đến sự nhận thức Chơn Ngã (Linh Hồn) và việc dẹp bỏ mọi chướng ngại.----- | 80 |
| 30 – Các chướng ngại cho việc nhận thức linh hồn là sự bất lực của thể xác, sự trì độn của thể trí, nghi vấn sai lầm, sự thiếu thận trọng, sự lười biếng, sự thiếu tính nhẫn nại, tri giác sai lầm, không thể định trí, không thể duy trì thái độ tham thiền khi đã đạt được. 82 | |
| Trở ngại I: Cơ thể bất lực. (Bodily disability). ----- | 82 |
| Trở ngại II: Trí tuệ trì độn (Mental inertia). ----- | 84 |
| Trở ngại III: Nghi vấn sai lầm (Wrong questioning).----- | 85 |
| Trở ngại IV: Sự thiếu thận trọng (Carelessness).----- | 86 |
| Trở ngại V: Lười biếng (Laziness).----- | 86 |
| Trở ngại VI: Thiếu tính nhẫn nại (Lack of dispassion). ----- | 87 |
| Trở ngại VII: Tri giác sai lầm (Erroneous perception). ----- | 87 |
| Trở ngại VIII: Không thể định trí được. ----- | 90 |
| Trở ngại IX: Không thể duy trì thái độ tham thiền. (Failure to hold the meditative attitude). ----- | 90 |
| 31 – Sự đau khổ, thất vọng, hoạt động thể chất sai lạc và sự điều động (hay kiềm chế) sai lầm các luồng sinh lực là các kết quả của những trở ngại nơi bản chất thông linh hạ đẳng. ----- | 91 |
| 32 – Muốn khắc phục được những chướng ngại và những gì kèm theo chúng, cần phải cất lực chuyên chú ý chí vào một chân lý (hoặc nguyên lý) duy nhất nào đó. ----- | 93 |
| 33 – Sự yên tĩnh của chitta (hay trí tuệ chất) có thể được tạo ra nhờ việc thực hành tinh thiện cảm, sự dịu dàng, sự kiên trì theo đuổi mục đích, và sự nhẫn nại với khoái lạc hay đau khổ, hoặc với mọi hình tướng tốt hay xấu.----- | 96 |
| 34 – Sự an tĩnh của chitta cũng được mang lại bằng việc điều chỉnh prana hay sinh khí.----- | 97 |
| 35 – Ta có thể huấn luyện cho thể trí được kiên trì bằng những hình thức định trí có liên quan tới những tri giác của giác quan. ---- | 99 |
| 36 – Nhờ tham thiền về Ánh Sáng và Sự Huy Hoàng (Radiance), ta có thể biết được Tinh Thần, và như thế có thể đạt được sự an tĩnh. ----- | 101 |
| 37 – Chitta được ổn định và giải thoát khỏi ảo tưởng khi phàm ngã được thanh luyện và không còn được nuông chiều nữa.----- | 104 |
| 38 – Sự an tĩnh (sự kiên cường của chitta) có thể đạt được nhờ việc tham thiền về tri thức mà các giấc mơ mang lại. ----- | 105 |
| 39 – Sự an tĩnh cũng có thể đạt được nhờ sự định trí về những gì thân thiết nhất đối với con tim. ----- | 107 |

- 40 – Như vậy, nhận thức của y mở rộng từ cái vô cùng nhỏ cho tới cái vô cùng lớn, và từ annu (nguyên tử hay hạt) cho tới Atma (hay tinh thần), nên tri thức của y được hoàn thiện. ----- 108
- 41 – Đối với kẻ nào có các vrittis (các biến thái của trí tuệ chất) bị kiềm chế hoàn toàn, sẽ dẫn đến một trạng thái đồng nhất với, và tương tự như, những gì được nhận thức. Chủ thể tri thức, tri thức và lãnh vực tri thức trở thành một, giống như pha lê khoác lấy những màu sắc của những gì được phản ánh nơi nó. ----- 111
- 42 – Khi chủ thể tri giác phối hợp các linh từ, các ý tưởng (hoặc ý nghĩa) và đối tượng lại, thì điều này được gọi là tình trạng lập luận phán đoán thuộc trí tuệ. ----- 115
- 43 – Tri giác (Perception) không có lý luận phán đoán sẽ được đạt đến khi ký ức không còn nắm quyền kiểm soát, linh từ và đối tượng thì được siêu việt, và chỉ còn sự hiện diện của ý tưởng. ---- 117
- 44 – Cũng có thể áp dụng hai tiến trình định trí, có và không có tác động phán đoán của thể trí, vào những sự việc tinh anh. ----- 118
- 45 – Cái thô trước dẫn vào cái tinh anh, và cái tinh anh, theo những giai đoạn tiệm tiến, dẫn tới trạng thái hiện tồn thuần túy tinh thần được gọi là Pradhana. ----- 119
- 46 – Tất cả mọi điều này tạo thành tham thiền hữu chủng. -- 120
- 47 – Khi đạt tới trạng thái siêu nhập định này, vị đạo sĩ Yoga sở đắc sự nhận thức tinh thần thuần túy nhờ sự yên tĩnh được quân bình của chitta (hay trí tuệ chất). ----- 122
- 48 – Tri giác của y bây giờ luôn luôn chính xác, (hay là, thể trí của y chỉ còn tiết lộ Chân Lý). ----- 125
- 49 – Tri giác đặc biệt này độc đáo và tiết lộ điều mà trí tuệ thuần lý (dùng chứng cứ, sự suy luận và sự diễn dịch) không thể tiết lộ được. ----- 126
- 50 – Nó chống đối lại, hoặc thay thế cho mọi ấn tượng khác. 127
- 51 – Khi chính trạng thái tri giác này cũng bị kiềm chế (hoặc thay thế), lúc bấy giờ sự đại định thuần túy (pure samadhi) được thành đạt. ----- 130

QUYỂN II----- 132

CÁC BƯỚC ĐƯA TỚI SỰ HỢP NHẤT----- 132

- 1 - Khoa Yoga hành động, đưa tới sự hợp nhất với linh hồn, là đạo tâm nhiệt thành, sự uyên bác tinh thần và lòng sùng kính Ishvara. ----- 132
- 2 – Mục tiêu của ba câu này là để mang lại linh thị của linh hồn và dẹp tan những chướng ngại. ----- 139

- 3 – Đây là những chướng ngại gây khó khăn: avidya (sự vô minh), ý thức của phàm ngã, dục vọng, sự thù ghét và ý thức bám chấp (attachment). ----- 140
- 4 – Avidya (sự vô minh) là nguyên nhân của mọi chướng ngại khác, dù là chúng còn tiềm tàng, đang bị dẹp tan, khắc phục, hay đang hoạt động đầy đủ. ----- 141
- 5 – Vô minh là tình trạng lẫn lộn cái thường tồn, thanh khiết, toàn phúc và Chân Ngã, với cái vô thường, ô trược, đau khổ và phi ngã.----- 144
- 6 – Ý thức phàm ngã là do sự đồng nhất hóa chủ thể tri thức với những khí cụ của tri thức.----- 146
- 7 – Ham muốn là sự dính mắc với những đối tượng của sự khoái lạc.----- 147
- 8 – Sự thù ghét là sự ác cảm đối với bất kỳ đối tượng nào của giác quan.----- 149
- 9 – Sự ham muốn mãnh liệt cuộc sống có tri giác (sentient) là sự dính mắc. Điều này vốn có sẵn trong mọi hình tướng, đang tự tồn tại, và ngay cả người rất minh triết cũng biết tới nó.----- 150
- 10 – Khi biết được năm chướng ngại này một cách tinh vi, thì có thể khắc phục được chúng bằng một thái độ phản kháng thuộc về trí tuệ. ----- 152
- 11 – Các hoạt động của chúng phải được loại bỏ bằng tiến trình tham thiền.----- 154
- 12 – Chính nghiệp quả bắt nguồn từ năm chướng ngại này, và phải tạo thành kết quả trong kiếp này hoặc một kiếp nào đó sau này. ----- 155
- 13 – Chừng nào mà các căn nguyên (hay samkaras) còn tồn tại, thì chúng sẽ có kết quả là sự sinh ra, sự sống và những kinh nghiệm đưa đến sự khoái lạc hay đau khổ. ----- 156
- 14 – Những hạt giống (hay samskara) này tạo ra khoái lạc hay đau khổ tùy theo nguyên nhân phát sinh ra chúng là thiện hay ác.159
- 15 – Đối với bậc giác ngộ, mọi sự tồn tại (trong ba cõi thấp) đều bị coi là đau khổ do các hoạt động của các gunas. Các hoạt động này gồm ba phần, tạo ra những hậu quả, lo âu và các ấn tượng của tiềm thức. ----- 160
- 16 – Có thể né tránh sự đau khổ (pain) sắp đến. ----- 163
- 17 - Ảo tưởng rằng Chủ Thể Tri Giác và những gì được tri giác chỉ là một và như nhau, chính là nhân (của những quả tạo ra đau khổ) mà ta phải ngăn ngừa. ----- 164
- 18 – Đối tượng tri giác có ba tính chất, là sattva, rajas và tamas (nhịp nhàng, vận động và bất động): nó gồm có các nguyên tố (hành)

| | |
|--|------------|
| và các cơ quan cảm giác. Việc sử dụng các thứ này tạo ra kinh nghiệm và sự giải thoát cuối cùng. ----- | 166 |
| 19 – Các gunas (hay các tính chất của vật chất) gồm có bốn loại: loại chuyên biệt, loại không chuyên biệt, loại được ngụ ý (indicated) và loại không thể đạt tới (untouchable). ----- | 168 |
| 20 – Chủ thể quan sát là tri thức thuần túy (gnosis). Mặc dầu thuần túy, y vẫn quan sát ý tưởng được trình bày qua trung gian của thể trí. ----- | 173 |
| 21 – Vạn hữu đều tồn tại vì lợi ích của linh hồn. ----- | 176 |
| 22 – Trong trường hợp của người đã thành tựu Yoga (hay sự hợp nhất), thì vũ trụ khách quan không còn tồn tại nữa. Thế nhưng nó vẫn còn tồn tại đối với những người chưa được giải thoát. ----- | 177 |
| 23 – Sự liên kết của linh hồn với thể trí, và như thế với điều mà thể trí tri giác, tạo ra một sự hiểu biết về bản chất của đối tượng tri giác cũng như về Chủ Thể Tri Giác. ----- | 179 |
| 24 – Nguyên nhân của sự kết hợp này là vô minh, tức Avidya. Điều này phải được khắc phục. ----- | 181 |
| 25 – Khi sự vô minh đã kết thúc nhờ việc dứt bỏ những đối tượng tri giác, thì đây là sự giải thoát vĩ đại. ----- | 182 |
| 26 – Trạng thái nô lệ được khắc phục nhờ tính phân biệt được duy trì một cách hoàn hảo. ----- | 183 |
| 27 – Tri thức (hay sự giác ngộ) mà ta thành tựu có có bảy phần, và được đạt tới một cách tiệm tiến. ----- | 185 |
| TÁM PHƯƠNG TIỆN ----- | 191 |
| 28 - Khi ta đã thực hành đều đặn các phương tiện của Yoga và khắc phục được sự ô trược, thì sự giác ngộ liền diễn ra, đưa tới sự toàn giác. ----- | 191 |
| 29 - Tám phương tiện của Yoga là: các Huấn giới, hay Yama, các qui tắc hay Nijama, thái độ hay Asana, sự kiểm soát sinh lực đúng đắn hay Pranayama, sự hờn hự hay Pratyahara, sự chú ý hay Dharana, sự tham thiền hay Dhyana, và sự nhập định hay Samadhi. ----- | 193 |
| PHƯƠNG TIỆN I ----- | 194 |
| PHƯƠNG TIỆN II ----- | 194 |
| PHƯƠNG TIỆN III ----- | 195 |
| PHƯƠNG TIỆN IV ----- | 195 |
| PHƯƠNG TIỆN V ----- | 195 |
| PHƯƠNG TIỆN VI ----- | 196 |
| PHƯƠNG TIỆN VII ----- | 196 |
| PHƯƠNG TIỆN VIII ----- | 196 |
| PHƯƠNG TIỆN I. CÁC HUẤN GIỚI ----- | 197 |

| | |
|---|-----|
| 30 - Tính vô tổn hại, tính chân thật đối với vạn hữu, không ăn cắp, sự tiết độ và không tham lam, tạo thành yama tức ngũ giới. - | 197 |
| 31 - Yama (tức ngũ giới) tạo thành bốn phạm phổ quát, và bất kể giống nòi, địa điểm, thời gian, hay tình trạng khẩn cấp. ----- | 199 |
| PHƯƠNG TIỆN II : CÁC QUI TẮC ----- | 200 |
| 32 – Thân tâm khiết bạch, sự an phận, đạo tâm nồng nhiệt, sự uyên bác tinh thần và sự sùng bái Ishvara tạo thành Nijama (tức năm qui tắc). ----- | 200 |
| 33 – Khi những tư tưởng đối nghịch với Yoga xuất hiện, thì ta phải traу gời những tư tưởng ngược lại. ----- | 203 |
| 34 - Những tư tưởng đối nghịch với Yoga là sự gây thương tổn, sự giả dối, sự trộm cắp, sự không tiết độ và sự tham lam, dù là do bản thân phạm phải, bị ép buộc phạm phải hay tán thành, dù là bắt nguồn từ sự tham lam, giận dữ hay lầm lạc (vô minh); dù là nhỏ nhặt, vừa vừa hay lớn lao. Những điều này luôn luôn đưa đến sự đau khổ và sự vô minh cực kỳ. Vì thế phải traу gời những tư tưởng ngược lại. ----- | 205 |
| 35 - Trong sự hiện diện của người nào đã hoàn thành được tính vô tổn hại thì mọi sự thù nghịch đều chấm dứt. ----- | 207 |
| 36 – Khi sự chân thật đối với vạn hữu được hoàn thiện thì hiệu quả của lời nói và hành vi của y sẽ tức khắc được nhìn thấy. ----- | 208 |
| 37 – Khi hoàn thành được tính không trộm cắp, vị đạo sĩ Yoga có thể có bất cứ điều gì mà y muốn. ----- | 210 |
| 38 - Nhờ sự tiết độ, ta hoạch đắc được năng lượng. ----- | 211 |
| 39 – Khi hoàn toàn không còn tính tham lam, bấy giờ mới đạt đến một sự hiểu biết về luật luân hồi. ----- | 212 |
| 40 – Thân tâm khiết bạch tạo ra sự ghê sợ hình tướng, cả hình tướng của chính mình lẫn mọi hình tướng khác. ----- | 213 |
| 41 - Nhờ tinh luyện, cũng sẽ có được một tinh thần thanh thản, sự định trí, sự chế ngự các cơ quan và năng lực thấy được Tự Ngã (the Self). ----- | 216 |
| 42 - Sự an phận có kết quả là đạt được toàn phúc. ----- | 219 |
| 43 - Nhờ đạo tâm nồng nhiệt và nhờ dẹp bỏ mọi điều ô trược, sự hoàn thiện các quyền năng của thể xác và sự hoàn thiện các giác quan mới xảy ra. ----- | 219 |
| 44 - Sự uyên bác về tinh thần đưa đến một sự tiếp xúc với Linh Hồn (tức Đấng thiêng liêng). ----- | 222 |
| 45 - Nhờ sùng bái Ishvara mà mục tiêu tham thiền (hay samadhi, nhập định) mới đạt được. ----- | 223 |
| PHƯƠNG TIỆN III – THÁI ĐỘ (POSTURE) ----- | 225 |
| 46 – Thái độ có được phải vững vàng và thoải mái. ----- | 225 |

| | |
|--|-----|
| 47 – Thái độ kiên định và thoải mái sẽ được thành đạt nhờ nỗ lực từng chút một cách kiên định và nhờ sự định trí vào cái vô hạn (Thượng Đế – ND). ----- | 226 |
| 48 – Khi đạt được điều này, thì các cặp đối lập không còn hạn chế nữa. ----- | 227 |
| PHƯƠNG TIỆN IV – ĐIỀU KHÍ (PRANAYAMA) ----- | 228 |
| 49 – Khi đã đạt được thái độ đúng đắn (asana) thì tiếp theo là sự kiềm chế đúng đắn prana, và sự hít vào và thở ra đúng cách. -- | 228 |
| 50 - Sự kiềm chế đúng đắn prana (tức các luồng sự sống) có tính cách ngoại tại (external), nội tại (internal) hoặc tĩnh tại (motionless); nó tùy thuộc vào nơi chốn, thời gian và số lượng, và cũng kéo dài hay ngắn ngủi. ----- | 231 |
| 51- Có một giai đoạn thứ tư vượt lên cả những giai đoạn có dính dáng tới các thời kỳ nội tại và ngoại tại. ----- | 237 |
| 52 - Nhờ thế, những gì che khuất ánh sáng dần dần được loại bỏ. ----- | 239 |
| 53 – Và thể trí được chuẩn bị cho việc tham thiền định trí. -- | 239 |
| PHƯƠNG TIỆN V – SỰ HƯỠN HƯ (PRATYAHARA). ----- | 240 |
| 54 - Sự hườn hư là việc nguyên khí suy tư chế ngự các giác quan và việc triệt thoái chúng ra khỏi những gì mà cho đến nay đã là đối tượng của chúng. ----- | 240 |
| 55 – Các phương tiện này có kết quả là việc hoàn toàn chế ngự các cơ quan cảm giác. ----- | 243 |

Quyển III ----- **245**

VIỆC THÀNH TỰU SỰ HỢP NHẤT ----- **245**

| | |
|--|-----|
| 1 - Sự định trí là sự cố định chitta (chất trí) vào một đối tượng cụ thể. Đây là dharana. ----- | 245 |
| 2 - Sự tham thiền (dhyana) là sự định trí (dharana) được duy trì liên tục. ----- | 249 |
| 3 – Khi chitta trở nên bị hấp thu vào những gì là thực tại (hay ý tưởng, được hiện thân trong hình tướng) và không còn biết tới sự chia rẽ hay tới bản ngã cá nhân, thì đây là sự nhập định hay samadhi. ----- | 250 |
| 4 – Khi sự định trí, sự tham thiền và sự nhập định hợp thành một tác động liên tiếp nhau, bấy giờ sanyama được thành tựu. --- | 252 |
| 5 – Sanyama có kết quả là sự chiếu diệu ánh sáng. ----- | 254 |
| 6 - Sự giác ngộ này có tính cách từ từ; nó được phát triển từng giai đoạn một. ----- | 256 |
| 7 – Ba phương tiện cuối cùng này của Yoga có một tác dụng chủ quan mật thiết hơn các phương tiện trước. ----- | 257 |

8 – Tuy nhiên, ngay cả ba phương tiện này cũng đều ở ngoài phạm vi của tham thiền vô chủng đích thực (hay samadhi) Samadhi không dựa vào một đối tượng. Nó thoát khỏi các ảnh hưởng của bản chất phân biệt của chitta (hay chất trí). ----- 258

9 - Các trạng thái trí tuệ có trình tự như sau: thể trí phản ứng với điều được nhìn thấy, tiếp theo là khoảnh khắc kiểm soát thể trí. Kế đó là một khoảnh khắc mà trong đó chitta (chất trí) đáp ứng với cả hai yếu tố này. Cuối cùng, những điều này đi qua và tâm thức tri giác có toàn bộ ảnh hưởng. ----- 260

10 - Qua việc trau dồi thói quen này của thể trí, kết quả sẽ là một tri giác tinh thần đều đặn. ----- 263

11 - Việc thiết lập thói quen này và sự kiềm chế thể trí khỏi khuynh hướng của nó là tạo hình tư tưởng, một cuộc dẫn tới năng lực nhập định thường xuyên. ----- 263

12 – Khi việc kiềm chế thể trí và yếu tố kiểm soát đều được cân bằng, bấy giờ sẽ đến tình trạng nhất tâm. ----- 264

13 - Nhờ tiến trình này, ta biết được các khía cạnh của mỗi sự vật, biết được và nhận thức được các đặc tính (hay hình tướng) của chúng, bản chất có tính biểu tượng của chúng, và việc sử dụng chúng một cách cụ thể theo các điều kiện về thời gian (là giai đoạn phát triển). ----- 265

14 – Các đặc điểm của mỗi sự vật đều được thủ đắc, đang biểu lộ hay tiềm tàng. ----- 268

15 – Giai đoạn phát triển này chịu trách nhiệm cho các biến thái khác nhau của bản chất thông linh hay thay đổi và của nguyên khí suy tư. ----- 270

16 - Nhờ việc tham thiền định trí về bản chất tam phân của mỗi hình tướng, sự tiết lộ về quá khứ và tương lai sẽ đến. ----- 270

17 – Âm Thanh (hay linh từ), điều mà nó biểu thị (sự vật – the object) và bản thể thiêng liêng được thể hiện (hay ý tưởng), thường lộn xộn trong trí của chủ thể tri giác. Nhờ tham thiền định trí về ba khía cạnh này, ta đạt được một sự hiểu biết (trực giác) về âm thanh do mọi hình thức của sự sống phát ra. ----- 272

18 – Tri thức về các kiếp trước trở nên sẵn sàng khi có được năng lực thấy các hình tư tưởng. ----- 276

19 - Nhờ tham thiền định trí, các hình tư tưởng trong thể trí người khác trở nên rõ ràng. ----- 280

20 – Tuy nhiên, vì đối tượng của những tư tưởng này không hiển hiện đối với chủ thể tri giác, y chỉ thấy tư tưởng chứ không thấy đối tượng. Sự tham thiền của y loại bỏ sự việc hữu hình. ----- 281

- 21 - Bằng cách tham thiền định trí về sự khác biệt giữa hình hài và sắc tướng, các thuộc tính của sắc tướng vốn làm cho nó hữu hình đối với mắt người bị vô hiệu hóa (hoặc bị hủy bỏ), và nhà yogi có thể làm cho y trở thành vô hình. ----- 282
- 22 – Có hai loại karma (hay quả báo – effects) quả báo nhân tiền hoặc quả báo vị lai. Nhờ sự tham thiền được tập trung hoàn toàn vào những điều này, vị yogi biết được thời hạn (the term) kinh nghiệm của y trong ba cõi thấp. Tri thức này cũng đến từ các cung hoàng đạo. ----- 285
- 23 - Việc hợp nhất với những người khác được thành tựu nhờ tham thiền nhất tâm về ba trạng thái cảm giác – sự trắc ẩn, sự nhân hậu và sự vô dục. ----- 288
- 24 - Sự tham thiền, được tập trung một cách nhất tâm vào quyền năng của con voi, sẽ đánh thức thần lực hay ánh sáng đó. - 290
- 25 - Sự tham thiền được định trí hoàn hảo về ánh sáng được đánh thức sẽ tạo ra tâm thức của điều vốn tinh anh, ẩn tàng hay xa xăm. ----- 292
- 26 - Nhờ tham thiền, một cách nhất tâm cố định vào mặt trời, ta sẽ có một ý thức (hoặc tri thức) về bảy thế giới. ----- 298
- 27 - Nhờ tham thiền nhất tâm về mặt trăng, ta biết được mọi nguyệt thể (lunar forms). ----- 304
- 28 - Sự định trí về sao Bắc Đẩu sẽ giúp cho ta biết được quỹ đạo của các hành tinh và các vì sao. ----- 305
- 29 - Nhờ tham thiền định trí về bí huyết được gọi là nhật tùng, ta sẽ có sự hiểu biết rất ráo về tình trạng của cơ thể. ----- 306
- 30 – 31 - Nhờ tập trung chú ý vào bí huyết cổ họng, ta sẽ không còn đói khát nữa. Nhờ tập trung chú ý vào ống hay dây thần kinh ở dưới bí huyết cổ họng, ta đạt được sự quân bình. ----- 312
- 32 – Ta có thể thấy và tiếp xúc với những bậc đã đạt được sự tự chủ nhờ việc tập trung ánh sáng trong đầu. Quyền năng này được phát triển trong sự tham thiền nhất tâm. ----- 314
- 33 - Mọi việc đều có thể được biết trong ánh sáng chói lọi của trực giác. ----- 317
- 34 - Nhờ tham thiền nhất tâm vào bí huyết tim, ta có sự hiểu biết về tâm thức trí tuệ. ----- 319
- 35 – Kinh nghiệm (về các cặp đối lập) xuất phát từ sự bất lực của linh hồn để phân biệt giữa phàm ngã và purusa (hay tinh thần). Các hình tướng ngoại cảnh tồn tại cho chơn nhưn sử dụng (và trải nghiệm). Nhờ tham thiền về điều này, tri thức trực giác về bản chất tinh thần mới xuất hiện. ----- 321

- 36 – Kết quả của sự kinh nghiệm và tham thiền này là thính giác, xúc giác, thị giác, vị giác và khứu giác cao được phát triển, tạo ra sự hiểu biết trực giác. ----- 323
- 37 - Những quyền năng này là những trở ngại đối với nhận thức tinh thần cao siêu nhất, nhưng lại dùng như những quyền năng pháp thuật trong những cõi khách quan. ----- 327
- 38 - Nhờ thoát khỏi các nguyên nhân của sự ràng buộc bằng cách làm suy nhược chúng, và nhờ hiểu biết về cách thức chuyển di (rút ra hay nhập vào), mà chất trí (hay chitta) có thể nhập vào một thể khác. ----- 328
- 39 - Nhờ chế ngự sự sống hưởng thượng (udana), ta đạt được sự giải thoát khỏi nước, khỏi con đường chông gai, sinh lầy và đạt được năng lực thăng thiên.----- 330
- 40 - Nhờ chế ngự được samana, nên điểm linh quang trở thành ngọn lửa.----- 333
- 41 - Nhờ sự tham thiền nhất tâm về mối quan hệ giữa tiên thiên khí (akasha) và âm thanh, một cơ quan cho thính giác tâm linh sẽ được phát triển. ----- 334
- 42 - Nhờ sự tham thiền nhất tâm về mối liên hệ giữa sắc tướng và tiên thiên khí, ta mới đạt được việc thăng ra khỏi vật chất (ba cõi thấp) và quyền năng đi lại trong không gian. ----- 340
- 43 – Khi những gì che giấu ánh sáng bị dẹp đi, bấy giờ xuất hiện trạng thái hiện tồn được gọi là sự thoát xác (discanate) (hay được lìa khỏi xác), được giải thoát khỏi sự biến thái của nguyên khí suy tư. Đây là trạng thái giác ngộ. ----- 340
- 44 - Sự tham thiền nhất tâm về năm hình tướng mà mỗi yếu tố (element) khoắc lấy, tạo ra việc thấu triệt đối với mỗi yếu tố. Năm hình tướng này là bản chất thô trực, hình tướng hành khí (elemental), tính chất, sự thâm nhập, và chủ đích căn bản.----- 342
- 45 - Nhờ việc chủ trì này, ta mới đạt được sự tế vi và những siddhis (hay quyền năng) khác, cũng như là sự hoàn hảo về thể chất và sự giải thoát khỏi mọi chướng ngại. ----- 345
- 46 - Sự cân đối của hình tướng, vẻ đẹp của màu sắc, sự bền chắc của viên kim cương, tạo thành sự hoàn hảo về thể chất. ---- 349
- 47 - Việc chủ trì các giác quan được tạo ra nhờ sự tham thiền được định trí vào bản chất, các thuộc tính đặc thù, ngã thức (egoism), sự thấm nhuần và mục đích hữu dụng của các giác quan. ----- 350
- 48 - Kết quả của sự hoàn hảo này là có sự nhanh chóng của hành động giống như sự nhanh chóng của trí tuệ, sự tri giác độc lập với các giác quan, và sự chủ trì chất liệu gốc (root substance).---- 353

- 49 – Người nào có thể phân biệt linh hồn với tinh thần thì có uy quyền tối cao đối với mọi tinh huởng và trở nên toàn tri. ----- 357
- 50 – Bằng một thái độ thản nhiên đối với sự thành đạt này và đối với mọi quyền năng của linh hồn, người nào thoát khỏi những hạt giống của sự lệ thuộc, sẽ đạt tới tình trạng nhất nguyên biệt lập (isolated unity). ----- 359
- 51 – Ta nên hoàn toàn loại bỏ mọi sự cảm dỗ của mọi hình thức hiện tồn, ngay cả thuộc về cõi Trời, vì những sự tiếp xúc với điều ác vẫn có thể trở lại. ----- 360
- 52 – Tri thức trực giác được phát triển nhờ sử dụng năng lực phân biện khi ta định trí nhất tâm vào những khoảnh khắc (moments) và chuỗi liên tiếp của chúng. ----- 362
- 53 – Từ tri thức trực giác này mới sinh ra năng lực phân biệt (giữa mọi sinh linh) và năng lực nhận thức giống loài, các tính chất và vị trí của chúng trong không gian. ----- 364
- 54 – Tri thức trực giác này, vốn là Tác Nhân Giải Thoát vĩ đại, thì toàn hiện và toàn tri, và bao gồm cả quá khứ, hiện tại và tương lai trong Hiện Tại Vĩnh Cửu (Eternal Now). ----- 366
- 55 – Khi các hình tướng ngoại cảnh và linh hồn đã đạt tới một trạng thái thanh khiết như nhau, thì bấy giờ, sự nhất quán được thành tựu và kết quả là sự giải thoát. ----- 368

Quyển IV----- 370

SỰ GIÁC NGỘ----- 370

- 1 – Các siddhis (hay các quyền năng) cao và thấp được thành đạt nhờ sự lâm phạm, hoặc nhờ dùng thuốc, các quyền lực từ, sự mong muốn mãnh liệt, hoặc nhờ tham thiền.----- 370
- 2- Sự chuyển di tâm thức từ một hiện thể thấp sang một hiện thể cao là một phần của đại diễn trình tiến hóa và sáng tạo ----- 374
- 3- Những thực hành và những phương pháp không phải là nguyên nhân đích thực của sự chuyển di tâm thức, nhưng chúng dùng để loại bỏ các chướng ngại, cũng như người nông phu làm đất để gieo trồng. ----- 376
- 4 - “Ngã thức” chịu trách nhiệm cho việc tạo ra các cơ quan mà nhờ đó ta có được ý thức về biệt ngã.----- 378
- 5 - Tâm thức là duy nhất (one), song lại tạo ra đủ thứ hình tướng thiên biến vạn hóa. ----- 379
- 6 - Trong số những hình tướng mà tâm thức khoác lấy, chỉ có những gì là kết quả của sự tham thiền mới không chịu nghiệp quả tiềm tàng.----- 381

- 7 – Các hoạt động của linh hồn giải thoát khỏi các cặp đối lập. Các hoạt động của những người khác thì có ba loại. ----- 382
- 8- Từ ba loại nghiệp quả này xuất hiện các hình tướng cần thiết cho sự thành tựu các quả báo. ----- 386
- 9- Có sự đồng nhất về mối quan hệ giữa ký ức và nhân tạo ra quả, ngay cả khi bị ngăn cách bởi những giống loài (species), thời gian và nơi chốn. ----- 387
- 10 - Vì lòng tham sống có tính đời đời, nên những hình tướng do trí tuệ tạo ra này thật là vô thủy (without known beginning). -- 388
- 11 - Những hình tướng này, được tạo ra và được giữ cùng nhau nhờ dục vọng, nguyên nhân căn bản, phàm ngã, kết quả hữu hiệu, sinh lực trí tuệ hay ý muốn sống và vật chống đỡ của cuộc sống hướng ngoại hay đối tượng, khi những điều này không còn hấp dẫn, thì các hình tướng cũng không còn tồn tại. ----- 389
- 12- Quá khứ và hiện tại tồn tại trong thực tại. Hình tướng được khoác lấy trong khái niệm thời gian về hiện tại là kết quả của những đặc tính được phát triển, và giữ những hạt giống tiềm tàng của tính chất tương lai. ----- 391
- 13- Các đặc tính, dù là tiềm tàng hay có hiệu lực, đều góp phần vào bản chất của ba gunas (là ba tính chất của vật chất). ----- 392
- 14 - Sự biểu lộ của hình hài ngoại cảnh là do sự nhất tâm của nguyên nhân tạo-ra-quả (sự thống nhất của các biến thái của chitta hay trí tuệ chất). ----- 394
- 15- Hai thứ này, tâm thức và hình tướng, riêng biệt và tách biệt nhau, mặc dù các hình tướng có thể giống như nhau, song tâm thức có thể hoạt động trên những cảnh giới hiện tồn khác nhau. ----- 394
- 16- Nhiều biến thái của thể trí duy nhất tạo ra đủ thứ hình tướng, mà sự tồn tại của chúng tùy thuộc vào nhiều xung lực trí tuệ đó. ----- 399
- 17 – Các hình tướng này được nhận biết hay không là tùy vào những tính chất tiềm tàng trong tâm thức đang được tri giác. ---- 401
- 18 – Vị Chúa Tể của trí tuệ, là chủ thể tri giác, luôn luôn ý thức về chất trí hằng linh động, là nhân tạo ra quả. ----- 402
- 19 – Vì ta có thể thấy hoặc nhận biết thể trí, nên hiển nhiên rằng thể trí không phải là nguồn gốc của sự giác ngộ. ----- 404
- 20 – Nó cũng không thể đồng thời biết cả hai đối tượng: bản thân nó và những gì ở bên ngoài chính nó. ----- 407
- 21 - Nếu sự hiểu biết về thể trí (chitta) bởi một thể trí xa hơn được công nhận, thì suy ra là phải có vô số chủ thể tri thức (knowers), và chuỗi các phản ứng của ký ức ắt sẽ có khuynh hướng vô cùng lộn xộn. ----- 407

- 22 – Khi sự thông tuệ tinh thần, vốn đứng một mình và thoát khỏi các đối tượng, tự phản ánh nó trong trí tuệ chất, thì bấy giờ, ý thức về bản ngã xuất hiện. ----- 408
- 23 - Bấy giờ, trí tuệ chất, vốn phản ánh cả chủ thể tri thức (knower) lẫn những điều khả tri (knowable), trở nên toàn tri (omniscient).----- 410
- 24 - Trí tuệ chất, phản ánh vô số các ấn tượng trí tuệ, cũng trở thành khí cụ của Bản ngã (Self) và hành động như một tác nhân thống nhất.----- 411
- 25 - Trạng thái nhất nguyên biệt lập (được rút lui vào trong thực chất của Bản Ngã) là phần thưởng cho người có thể phân biệt giữa trí tuệ chất và Bản Ngã (Self), hay chơn hơn. ----- 414
- 26, 27, 28 - Bấy giờ, thể trí hướng tới sự phân biệt, và ngày càng giác ngộ về bản chất đích thực của Bản Ngã duy nhất. Tuy nhiên, do sức mạnh của thói quen, thể trí sẽ phản ánh những ấn tượng trí tuệ khác, và nhận biết các đối tượng của tri giác thuộc giác quan. Những phản ánh này có tính chất của những chướng ngại, và phương pháp chế ngự chúng cũng tương tự như vậy.----- 416
- 29 - Kể nào phát triển được tính dứt bỏ ngay cả khi đang mưu cầu sự giác ngộ và nhất nguyên biệt lập, thì rốt cuộc sẽ trở nên ý thức về đám mây tri thức tinh thần đang phủ bóng. ----- 417
- 30 – Khi đạt tới giai đoạn này, thì ta mới vượt qua các chướng ngại và nghiệp quả. ----- 420
- 31 – Khi, nhờ loại bỏ các chướng ngại và thanh luyện các thể, toàn bộ tri thức trở nên sẵn sàng, thì không còn gì nữa cho người đó làm.----- 420
- 32 – Các biến thái của trí tuệ chất (hay các tính chất của vật chất) nhờ bản chất cố hữu của ba gunas không còn nữa, vì chúng đã phục vụ xong mục đích của chúng. ----- 421
- 33 - Thời gian, vốn là một chuỗi liên tiếp các biến thái của thể trí, cũng chấm dứt, nhường chỗ cho Hiện Tại Vĩnh Cửu. ----- 421
- 34 - Trạng thái nhất nguyên biệt lập trở nên khả hữu khi ba tính chất của vật chất (ba gunas hay uy lực của thiên nhiên) không còn tạo sự nắm giữ nào lên trên Tự ngã (Self) nữa. Linh thức thuần túy rút vào trong Nhất Nguyên (ONE).----- 421



NHẬN XÉT MỞ ĐẦU (INTRODUCTORY REMARKS)

Khoa Raja Yoga, hay “Khoa học Thống soái về Linh Hồn” (“Kingly science of the soul”), mà nhân vật tiêu biểu chính của nó, là Patanjali, đã trình bày, rất cuộc sẽ thể hiện nhiều nhất ở Tây phương. Đó là vì – theo luật chu kỳ - (phân chủng thứ năm của căn chủng thứ năm) tất nhiên phải đạt tới tột đỉnh của nó. Trong sự tương tác hài hòa của các giống dân, ta thấy điều này được tiêu biểu bằng việc vận dụng đúng đắn thể trí, và việc linh hồn sử dụng thể trí để thành đạt được các mục tiêu tập thể, và sự phát triển tâm thức tập thể trên cõi hồng trần.

Cho đến nay, thể trí hoặc đã bị bán rẻ vì các mục tiêu vật chất, hoặc đã được thần thánh hóa. Nhờ có khoa Raja Yoga, ta sẽ biết thể trí là khí cụ của linh hồn, và là phương tiện mà nhờ đó não bộ của kẻ tầm đạo trở nên được khai ngộ và có được sự hiểu biết về những vấn đề liên quan đến lãnh vực của linh hồn.

Cũng theo luật tiến hóa, thể trí, là nguyên khí thứ năm, và căn chủng thứ năm phải có liên quan mật thiết với nó, và phụ chủng thứ năm tương ứng của nó lại càng có liên hệ mật

thiết hơn bất kỳ phụ chủng nào khác. Các môn sinh nên nhớ kỹ những sự tương ứng sau đây:

- 1- Căn chủng thứ năm Arya
- 2- Phụ chủng thứ năm Anglo-saxon
- 3- Nguyên khí thứ năm Manas hay Trí Tuệ
- 4- Cõi thứ năm Cõi trí
- 5- Cung thứ năm Kiến thức cụ thể [x]

Mọi khoa Yoga khác nhau đã có vai trò của chúng trong sự phát triển của con người. Trong giống dân thuần túy thể chất đầu tiên mà ta gọi là giống dân Lemuria, khoa Yoga được áp đặt lên nhân loại ấu trĩ vào thời đó chính là Hatha Yoga, khoa Yoga của thể xác. Nó giúp ta sử dụng và vận dụng hữu thức được đủ thứ cơ quan, bắp thịt và các bộ phận của thể xác. Vấn đề đặt ra trước các cao đồ vào thời đó là dạy cho con người, bấy giờ còn kém cả loài thú, mục đích, ý nghĩa và cách sử dụng các loại cơ quan để cho họ có thể kiểm soát hữu thức được chúng, và ý nghĩa của biểu tượng hình dáng con người. Do đó, vào thời xa xưa ấy, nhờ thực hành Hatha Yoga, con người đạt tới cánh cửa điếm đạo. Lúc bấy giờ, việc được điếm đạo lần ba – khiến cho phàm ngã bị biến dung – chính là cuộc điếm đạo cao nhất mà con người có thể đạt được.

Ở thời Atlantis, các con của nhân loại tiến bộ nhờ sự áp đặt của hai khoa Yoga. Thoạt tiên là khoa Yoga được mệnh danh là Laya Yoga, tức khoa Yoga về các bí huyệt. Nó tạo ra sự ổn cố thể dĩ thái và các bí huyệt nơi con người, cũng như sự phát triển thể cảm dục và bản chất thông linh. Sau này, khoa Bhakti Yoga (Yoga sùng tín) bắt nguồn từ sự phát triển thể cảm dục – được hội nhập vào Laya Yoga và đã đặt nền

tảng cho thuyết thần bí và sự sùng tín, vốn đã trở thành động cơ thúc đẩy căn bản trong căn chủng Arya đặc biệt của chúng ta. Mục tiêu lúc bấy giờ là cuộc điếm đạo thứ tư. [xi] Đề tài về các cuộc điếm đạo lớn này đã được bàn rộng trong tác phẩm trước kia của tôi: “Điếm Đạo, Nhân Loại và Thái Dương”.

Giờ đây, trong giống dân Arya, nhờ thực hành Rāja Yoga, có thể khuất phục được thể trí và kiềm chế được trí tuệ; mục tiêu của nhân loại đang tiến hóa chính là cuộc điếm đạo thứ năm để đắc quả vị Chân Sư. Như thế, tất cả mọi khoa Yoga đều có vai trò của chúng và phục vụ cho một mục đích hữu ích. Điều hiển nhiên là bất cứ kẻ nào quay về với những phép thực hành Hatha Yoga, hoặc những phép thực hành đặc biệt có liên quan tới sự phát triển các bí huyết, áp dụng các loại thực hành tham thiên và tập thờ, đều là sự thoái hóa xét theo một phương diện nào đó. *Ta sẽ thấy rằng nhờ thực hành Raja Yoga và nhờ đạt được đến mức kiểm soát có định hướng khi con người tập trung ý thức của y vào linh hồn, các hình thức Yoga khác sẽ trở nên không cần thiết, vì khoa Yoga cao hơn sẽ tự động bao gồm mọi khoa Yoga thấp hơn vào trong kết quả của nó, dù không phải trong việc thực hành của nó.*

Khi nghiên cứu kỹ những điều này, ta sẽ thấy rõ tại sao thòi cơ đã chỉ vừa xảy tới. Phương Đông đã bảo tồn được các qui tắc cho ta từ vô thủy. Đó đây trên thế giới có những người Đông phương (cùng với một vài cao đồ Tây phương) đã vận dụng được các qui tắc này và đã tuân thủ các giới luật của khoa học nghiêm khắc này. Như thế, sự liên tục của Giáo Lý Bí Truyền, của Minh triết Vô thủy, đã được bảo tồn cho nhân loại, và như thế nhân sự của Thánh Đoàn hành tinh đã được tập hợp lại. Vào thời Đức Phật, [xii] nhờ sự kích thích của Ngài, các vị La Hán đã tụ tập lại. Đó là những vị đã đạt

được sự giải thoát nhờ nỗ lực tự tu chúng. Trong giống dân Arya của chúng ta, thời kỳ này đánh dấu một sự tột đỉnh cho phương Đông. Từ đó cao trào sinh hoạt tinh thần đã đều đều lan sang phương Tây, và nay ta có thể mong đợi một tột đỉnh tương ứng nơi Tây phương, nó sẽ đạt tới đỉnh cao vào giữa năm 1965 và 2025. Các cao đồ Đông phương và Tây phương đều nhất tề hoạt động hướng về mục tiêu này, vì họ luôn luôn tuân theo Thiên Luật (Law).

Sự thúc đẩy sắp tới này (cũng như sự thúc đẩy vào thời Đức Phật) có liên quan tới cung hai, *chớ không dính dáng gì tới bất kỳ sự thúc đẩy nào thuộc cung một, chẳng hạn như công trình của H. P. Blavatsky. Các sự thúc đẩy của cung một xuất lộ trong phần tư thứ nhất của mỗi thế kỷ và đạt tới tột đỉnh trên cõi trần trong phần tư cuối cùng (của thế kỷ đó).* Sự việc hiện nay con người đang quan tâm tới Raja Yoga và nghiên cứu khoa này (cùng các qui tắc của nó giúp cho con người phát triển) biểu thị xu hướng chung của sự thúc đẩy này thuộc cung hai đang nổi lên. Sự quan tâm này sẽ cho thấy ngày càng tăng. Như vậy thời cơ đã đến.

Mọi môn sinh đều nên thủ sẵn ba quyển sách, đó là Chí Tôn Ca (Bhagavad Gita), Kinh Tân Ước (New Testament) và Yoga Điển Tắc (Yoga Sutras) vì ba quyển này bao hàm một bức tranh hoàn hảo về linh hồn và sự phát triển của nó.

Trong *Chí Tôn Ca*, qua 18 chương, người ta đã mô tả linh hồn, tức Krishna, Ngôi Hai, có thực chất là Thượng Đế biểu lộ, điều này đạt tột điểm nơi chương kỳ diệu mà Ngài bộc lộ ra trước mắt người tìm đạo Arjuna [xiii] với vai trò là linh hồn của vạn vật và là điểm vinh quang ẩn sau bức màn che mọi hình hài sắc tướng.

Trong *Tân Ước*, người ta mô tả cuộc đời của một Con Thượng Đế đang biểu lộ trọn vẹn, trong đó, thực tướng của linh hồn – vốn thoát khỏi mọi bức màn che – tản bộ ở trần gian. Khi nghiên cứu cuộc đời của Đức Christ, ta thấy rõ ý nghĩa của việc phát triển các quyền năng của linh hồn, thành đạt giải thoát và trở thành một vị Thượng Đế giáng trần một cách vô cùng vinh diệu.

Yoga Điển tắc thể hiện cho ta những định luật để trở thành như vậy, những qui tắc, phương pháp và phương tiện – nếu được tuân theo – khiến cho một người “hoàn thiện thậm chí như Cha của y trên Trời hoàn thiện”. Nó từng bước khai mở cho ta thấy một hệ thống phát triển có phân cấp, đưa một người từ giai đoạn một người lương hảo bình thường, qua các giai đoạn người tìm đạo, điểm đạo đồ và Chân Sư, mãi cho tới trình độ tiến hóa cao tột hiện nay của Đức Christ. Đệ tử ruột của Ngài, Thánh John, đã bảo rằng “chúng ta sẽ giống như Ngài, vì chúng ta sẽ thấy được thực tướng của Ngài” và sự tiết lộ của linh hồn cho con người đang lâm phạm sẽ luôn luôn tạo ra những biến đổi lớn lao. Chính Đức Christ cũng đã dạy rằng “Các con sẽ làm được những điều vĩ đại hơn ta nữa”, Ngài đã hứa hẹn là chúng ta sẽ có được “thiên giới, quyền năng và sự vinh quang” miễn là chúng ta có đủ đạo tâm và lòng kiên trì để theo đuổi con đường Thập Giá đầy chông gai và dần bước trên con đường vốn “theo mọi cách dẫn lên dốc” tới đỉnh núi Biển Dung.

Làm thế nào tạo ra sự biến đổi lớn lao này được? Làm thế nào mà con người, vốn là nạn nhân của các dục vọng và [xiv] bản chất thấp hèn của y, lại biến thành con người chiến thắng, khuất phục được thế giới, xác thịt và ma quái? Điều đó diễn ra khi nào bộ hồng trần của con người lâm phạm trở nên

có ý thức về chơn ngã, linh hồn, và y chỉ có thể tri thức một cách hữu thức như vậy khi Chơn ngã có thể “tự phản ảnh chính nó trong chất trí”. Linh hồn vốn thoát khỏi mọi đối tượng (objects), và luôn luôn ở trong trạng thái nhất nguyên biệt lập (isolated unity). Tuy nhiên, tâm thức não bộ hồng trần của con người đang lâm phạm phải đạt tới sự nhận thức hai trạng thái hiện tồn này. Y phải tự giải thoát một cách hữu thức khỏi mọi đối tượng của dục vọng, và với vai trò là một tổng thể thống nhất, y phải dứt bỏ và giải thoát khỏi mọi bức màn che, mọi hình hài sắc tướng trong ba cõi thấp. Khi trạng thái hiện tồn hữu thức của chơn nhơn cũng trở thành trạng thái ý thức của con người đang lâm phạm, thì người ta đã đạt được mục tiêu. Con người không còn là nạn nhân của thế gian, bị xác phạm khống chế khi đồng nhất hóa với nó. Y thung dung đi lại, với gương mặt rạng ngời (Thánh thư Corinth I, 3), và ánh sáng trên sắc mặt y tỏa chiếu tới cho mọi người mà y gặp. Các dục vọng của y không còn lôi kéo xác phạm làm bậy, và thể cảm dục của y không còn khống chế và thắng lướt được y nữa.

Nhờ tính thần nhiên (dispassion) và cân bằng được các cặp đối lập, y đã tự giải thoát khỏi những cơn bốc đồng, các tình cảm, mong ước, dục vọng và những phản ứng đa cảm vốn đặc trưng cho cuộc đời của thường nhân, và y đã đạt tới mức thanh thần. Con ma tự cao (devil of pride), hiện thân của bản chất trí tuệ bị lạm dụng và những tri giác bị xuyên tạc của thể trí, liền bị khuất phục, và y được giải thoát [xv] khỏi ba cõi thấp. Bản chất của linh hồn, các tính chất và các hoạt động sẵn có trong bản chất bác ái của Con Thượng Đế, và minh triết vốn thể hiện khi bác ái và hoạt động (các trạng thái thứ hai và thứ ba) hội nhập lại, đặc trưng cho cuộc đời y trên

trần thế, và y có thể nói như Đức Christ “Thế là xong”.

Không ai biết được ngày sinh của Patanjali, và người ta cãi nhau về vấn đề này. Hầu hết các nhân vật có thẩm quyền ở Tây phương đều gán cho ông ta ra đời vào khoảng giữa các năm 820 và 300 trước T. C., mặc dù có một hai người cho rằng ông ra đời sau Đức Christ. Tuy nhiên, những nhân vật có thẩm quyền người Ấn Độ, mà người ta giả sử là có thể biết một điều gì về vấn đề này, đã gán cho ông một ngày sinh còn xa xăm hơn nữa, thậm chí mãi tới năm 10.000 trước T. C. Patanjali là một vị biên soạn giáo lý mà mãi cho tới khi ông giảng lâm, vẫn được truyền khẩu trong nhiều thế kỷ. Ông là người đầu tiên đã ghi giáo lý này trên giấy trắng mực đen, vì thế cho nên ông mới được suy tôn là Thánh tổ (founder) của trường phái Raja Yoga. Tuy nhiên, hệ thống này đã được sử dụng từ lúc mới khai sinh ra giống dân Aryan. Yoga điển tắc là giáo lý căn bản của Trường Phái Xuyên Hy Mã Lạp Sơn, bao gồm nhiều Chân Sư Minh Triết. Nhiều môn sinh còn cho rằng trường phái Essenes và các trường phái huấn luyện và suy tư thần bí khác, vốn có liên hệ mật thiết với Đấng sáng lập ra Thiên Chúa giáo và các tín đồ Thiên Chúa giáo lúc ban đầu, cũng đều dựa vào hệ thống ấy, và, các đạo sư của các trường phái ấy đều được huấn luyện tại Trường Phái Xuyên Hy Mã Lạp Sơn vĩ đại.

Ở đây, ta cần phải nêu rõ rằng các câu kinh (sutras) đã [xvi] được Chân Sư Tây Tạng đọc cho viết và diễn giải, còn phần bình giảng các câu kinh ấy là do chính tôi đảm nhiệm, song Chân Sư cũng có xem lại và phê bình. Cần lưu ý rằng bản dịch không theo sát từng chữ một và không phải là một định nghĩa chính xác của mỗi từ ngữ Bắc Phạn trong nguyên văn. Đó là một cố gắng để diễn đạt thành Anh Ngữ rõ ràng

và dễ hiểu, ý nghĩa chính xác đến mức tối đa bằng phương tiện của ngôn ngữ cứng nhắc và nghèo nàn ý tưởng đó. Khi nghiên cứu những câu kinh này, môn sinh nên đối chiếu bản dịch này với các bản dịch khác mà y có thể kiếm được.

Nữ Ước, tháng 5 năm 1927

Alice A. Bailey



YOGA ĐIỀN TẮC CỦA PATANJALI

[7]

Quyển I

VẤN ĐỀ HỢP NHẤT

- a. Định nghĩa các bản chất cao và thấp.
- b. Các trở ngại và xem xét việc loại bỏ chúng.
- c. Một tổng kết về hệ thống Raja Yoga.

Chủ đề: Bản chất thông linh hay thay đổi.

1- AUM (OM). Giáo huấn sau đây liên quan tới khoa học về hợp nhất.

AUM là Vinh Quang Từ (Word of Glory); nó có nghĩa là Ngôi Lời bằng xương bằng thịt, và là biểu lộ trên cõi vật chất của Ngôi Hai của Thượng Đế. Sự chiếu diệu trước mắt thế gian của những đứa con công chính (sons of righteousness) được thành đạt bằng cách tuân theo những qui tắc bao hàm trong tác phẩm này. Khi tất cả các con nhân loại đã chứng tỏ rằng họ cũng là các Con của Thượng Đế, thì Con của Thượng Đế vũ trụ cũng sẽ chiếu diệu với cường độ huy hoàng tăng hơn nữa. Điểm đạo đồ vĩ đại, Thánh Paul, có một linh thị về vấn đề này khi Ngài dạy rằng *“Toàn thể tạo vật đều rên rỉ và đau khổ trong sự đau đẽ... chờ sự biểu lộ của các con của Thượng Đế”* (Thánh thư La Mã, Viii).

Raja Yoga, hay khoa học về Sự Hợp Nhất, trình bày các qui tắc và phương tiện mà nhờ đó:

- 1) Ta có thể thực hiện sự tiếp xúc hữu thức với linh

hồn, ngôi hai, Christ nội tâm.

2) Ta có thể đạt được sự hiểu biết về bản ngã và duy trì sự kiểm soát của nó đối với phi ngã. [8]

3) Ta có thể cảm thấy quyền năng của Chơn ngã hay linh hồn trong sinh hoạt hằng ngày, và có thể biểu lộ các quyền năng của linh hồn.

4) Ta có thể khuất phục bản chất thông linh thấp và thể hiện các năng lực thông linh cao.

5) Não bộ có thể được đồng cảm với linh hồn và tiếp nhận các thông điệp của linh hồn.

6) “Ánh sáng trong đầu” có thể được gia tăng; khiến cho một người trở thành một Ngọn Lửa sinh động.

7) Thánh Đạo có thể được tìm thấy, và chính con người trở thành Thánh Đạo ấy.

Các tam nguyên (triplicities) sau đây có thể tỏ ra là có giá trị đối với môn sinh, nhất là nếu y nhớ rằng chính *cột giữa* mới bao hàm những thuật ngữ có thể áp dụng cho linh hồn hay ngôi hai. Sự hợp nhất được đạt tới là sự hợp nhất của ngôi hai với ngôi ba. Điều này được thành toàn ở cuộc điểm đạo lần ba (theo thuật ngữ Thiên Chúa giáo, thì đó là cuộc điểm đạo Biến Dung). Một sự tổng hợp sau này được thực hiện giữa các ngôi hai và ba đã hợp nhất với ngôi một:

| <i>Ngôi Một</i> | <i>Ngôi Hai</i> | <i>Ngôi Ba</i> |
|-----------------|-----------------|----------------|
| Tinh thần | Linh hồn | Sắc tướng |
| Cha | Con (Christ) | Thánh Thần |
| Chân Thần | Chân Ngã (Ego) | Phàm ngã |

| | | |
|--------------------------------|--------------------------------|-----------|
| Linh ngã (Divine Self) | Thượng ngã (Higher Self) | Phàm ngã |
| Sự sống | Tâm thức | Hình hài |
| Năng lượng | Thần lực | Vật chất |
| Bản Lai Diện Mục (Presence) | Thiên Thần Bản Lai Diện Mục | Con người |

Ta nên phân biệt rõ ràng giữa Nguyên Khí Christ như đã nêu trên, vốn là một trạng thái tinh thần cao siêu mà mỗi thành viên của nhân loại phải đạt tới, với cùng thuật ngữ được áp dụng cho một nhân vật cao cấp tiêu biểu cho [9] Nguyên Khí ấy, cho dù ám chỉ trong lịch sử đối với Đấng ở Nazareth (Đức Christ) hay trong trường hợp nào khác.

2- Sự Hợp Nhất (hay Yoga) được đạt đến nhờ việc chế ngự bản chất thông linh và việc kiểm chế chitta (hay thể trí).

Kẻ mưu cầu sự hợp nhất phải thực hiện hai điều:

- 1) Kiểm soát được “bản chất thông linh bốc đồng”.
- 2) Ngăn không cho trí tuệ khoác lấy nhiều hình thức mà nó rất dễ dàng làm như vậy). Những điều này thường được gọi là “những biến thái của nguyên khí suy tư”.

Hai điều này tạo ra sự kiểm soát thể cảm dục và do đó kiểm soát được dục vọng, và sự kiểm soát thể trí tuệ và do đó kiểm soát hạ trí. Môn sinh nên nhớ rằng dục vọng không được kiểm soát và một thể trí không được chinh đốn sẽ ngăn cách với ánh sáng của linh hồn và vô hiệu hóa ý thức tâm linh. Chừng nào mà hàng rào chướng ngại còn tồn tại thì không thể có được sự hợp nhất; vì thế cho nên Chân Sư mới

hướng sự chú ý của môn sinh (vào lúc Ngài mới bắt đầu giảng dạy) vào việc thực hiện công tác thực tế là giải phóng ánh sáng này, sao cho nó có thể “chiếu sáng trong một nơi tối tăm” nghĩa là trên cõi trần. Nên nhớ rằng, nói về mặt huyền linh, khi phàm ngã bị kiềm chế, thì nó có thể biểu lộ chơn ngã. Khi trạng thái thứ hai của phàm ngã, tức thể cảm dục, bị chế ngự hoặc được chuyển hóa, thì lúc bấy giờ, có thể thấy được ánh sáng Christ (trạng thái thứ hai của Chơn ngã). Sau này Chơn Thần, Ngôi Cha, Đấng Độc Tôn, sẽ [10] bộc lộ ra trong ánh sáng của mình. Cũng vậy, khi trạng thái thứ ba của phàm ngã, tức thể trí, bị kiềm chế, thì ta có thể biết được trạng thái ý chí của Chơn ngã, và thông qua các hoạt động của nó, chủ đích của chính Thượng Đế sẽ được nhận biết.

Có một vài đường lối dễ theo nhất trong sinh hoạt tinh thần, và một số thần lực hoặc năng lượng được giải phóng theo các đường này.

a. Tình cảm...trực giác hay Bồ Đề...chơn thần... đi tới tim người tìm đạo.

b. Trí tuệ...Tinh thần hay atmīc ...Thượng Đế... đi đến đầu người tìm đạo.

| | | | |
|------------------|---------------------------------|---------|----------------------------------|
| (a. Emotional... | intuitional or buddhic | monadic | to the heart of the aspirant |
| b. Mental | spiritual or atmīc | Logoic | to the head of the aspirant.) |

Do đó, môn sinh được ban cho Linh Từ kiềm chế hay kiểm soát, dùng làm chìa khóa cho mọi nỗ lực của y.

Chitta là tâm trí, hay chất trí (mind-stuff), thể trí, năng lực suy tư và tạo hình tư tưởng, toàn bộ các tiến trình trí tuệ; đó là vật liệu do Chơn ngã, tức linh hồn chế ngự, và dùng để

tạo ra các hình tư tưởng.

“*Bản chất thông linh*” là kama-manas (dục vọng-trí tuệ), thể cảm dục có đượm chút ít trí tuệ, và là vật liệu bao bọc mọi dục vọng và xúc cảm của ta. Nhờ có nó mà các dục vọng và tình cảm này mới biểu hiện ra được.

Hai loại chất liệu này có đường lối tiến hóa riêng của chúng để theo, và chúng thực hiện như thế. Theo Thiên cơ, các điểm linh quang hay tinh thần, bị chúng giam hãm, thoát tiên bị thu hút tới chúng qua sự tương tác giữa tinh thần và vật chất. Bằng cách kiểm soát các vật liệu này và kiểm chế các hoạt động theo bản năng của chúng, các điểm linh quang này sẽ thu được kinh nghiệm, và sau rốt là sự giải thoát. Nhờ thế mang lại sự hợp nhất với linh hồn. Đó là [11] một sự hợp nhất được biết và được trải qua trong thể xác, trên cõi biểu lộ thô trực nhất nhờ sự kiểm soát phạm ngã một cách sáng suốt và hữu thức.

3- Khi điều này đã được hoàn thành, nhà Yoga biết được thực tướng của chính mình.

Điều này có thể được mô tả theo cách sau: kẻ nào biết những điều kiện và đã hoàn thành chúng như được ngụ ý trong câu kinh trước, thì sẽ:

- 1) Thấy được bản ngã (see the self).
- 2) Nhận thức được bản chất đích thực của linh hồn.
- 3) Đồng nhất hóa mình với Thực Tại nội tâm, chứ không còn với các hình thức đang che giấu.
- 4) Ngự ở trung tâm chứ không còn ở ngoại vi.
- 5) Đạt được tâm thức tinh thần.
- 6) Thức tỉnh với việc nhận ra Thượng Đế nội tâm.

Trong ba câu kinh này, phương pháp và mục tiêu được mô tả bằng những thuật ngữ rõ ràng và chắc chắn, và cách thức được chuẩn bị cho giáo huấn tỉ mỉ hơn tiếp theo sau. Người tìm đạo gặp mặt với vấn đề của mình, y được ban cho manh mối để giải quyết nó, và phần thưởng – là sự hợp nhất với linh hồn – được đưa ra trước con mắt tìm kiếm của y.

Quá khứ được bao hàm vẫn tắt trong câu kinh sắp tới.

4- Mãi cho đến nay, con người nội tâm đã đồng nhất hóa y với các hình hài của y, và với các biến thái linh hoạt của chúng.

Các hình hài này là những biến thái đã được đề cập trong các bản dịch khác nhau, truyền tải [12] chân lý tinh tế liên quan tới tính khả phân vô tận của nguyên tử. Đây là những lớp vỏ che giấu và những sự biến đổi nhanh chóng ngăn bản chất đích thực của linh hồn hiển lộ ra. Đó là những dáng vẻ bề ngoài vốn ngăn không cho ánh sáng của Thượng Đế nội tâm chiếu diệu, nói một cách huyền linh thì chúng “che bóng trước mặt vàng thái dương”.

Cho đến nay, bản chất cố hữu của các sinh linh cấu thành những hình hài linh hoạt hay thay đổi này đã tỏ ra quá mạnh đối với linh hồn (là Christ nội tâm, theo lối nói của các tín đồ Thiên Chúa giáo) và các quyền năng của linh hồn đã bị cản trở, không thể biểu lộ trọn vẹn được. Các sức mạnh theo bản năng của “sinh hồn” (“animal soul”), hay các năng lực của tập hợp các sinh linh cấu thành các thể, giam hãm con người thật và giới hạn các quyền năng của nó. Các sinh linh (lives) này là những đơn vị thông tuệ trên vòng đi xuống của cơ tiến hóa, đang hoạt động hướng về sự tự biểu

lộ. Tuy nhiên, mục tiêu của chúng lại khác với mục tiêu của Con Người Nội Tâm (Inner Man), và chúng cản trở sự tiến bộ và sự tự nhận thức của y. Chon nhơn trở nên “bị mắc kẹt trong các hoạt động của chúng”, và phải tự giải thoát trước khi y thừa kế quyền năng, sự bình an và chí phúc của y. Chon nhơn không thể đạt tới “mức phát triển trọn vẹn của Đấng Christ” (*Thánh thư Ephesus, 4:13*) cho đến khi không còn biến thái nào được cảm thấy, cho đến khi các hình hài được biến đổi, các hoạt động của chúng được yên tĩnh, và sự lãng xảng của chúng được lãng đi.

Môn sinh được thuyết phục để nhớ bản chất của trạng thái tiến hóa này, nó đang tiến hành đồng thời với cuộc tiến hóa của chính y. Có thấu triệt đúng đắn được vấn đề này, thì mới nhận thức được [13] công tác thực tế phải làm, và nhà Yoga sơ cơ mới có thể bắt đầu công việc của y được.

Các hình hài hạ đẳng hoạt động liên tục và không ngừng, liên tục khoác lấy hình dạng của các dục vọng bốc đồng, hay những hình tư tưởng mạnh mẽ của thể trí. Chỉ khi nào sự “khoác lấy hình hài” này được kiểm soát, và sự náo động của phạm ngã được lắng dịu, thì thực thể cai trị nội tâm mới có thể tự giải thoát y khỏi cảnh nô lệ, và mới có thể áp đặt rung động của y lên các biến thái hạ đẳng.

Điều này được hoàn thành nhờ vào sự định trí – linh hồn tập trung nỗ lực kiên trì giữ địa vị chủ thể quan sát, tri giác và chiêm ngưỡng. Khi y có thể làm được như vậy, thì “phong cảnh” thấp kém gồm những dạng tư tưởng và dục vọng phù du sẽ nhanh chóng phai mờ đi; y có thể thấy và tiếp xúc với lãnh vực của linh hồn, phạm vi chân thực của tri thức linh hồn.

5 – Có năm trạng thái trí tuệ, chúng lệ thuộc vào sự

hoan hỉ (pleasure) hay sầu khổ (pain); chúng đau khổ hay không đau khổ.

Trong nguyên bản không có từ ngữ “hoan hỉ” (“pleasure”); ý tưởng được truyền đạt có tính chuyên môn hơn, và thường được dịch là “không đau khổ” (“not painful”). *Tuy nhiên, ý tưởng căn bản là việc ngăn cản sự nhận thức do các cặp đôi lập gây ra.* Môn sinh phải ghi nhớ rằng trong câu kinh này, chính chitta, hay trí tuệ chất (mind-stuff) đang được xem xét, cùng với những biến thái mà nó phải chịu, chừng nào mà tính hay thay đổi và hoạt động của nó còn là những nhân tố kiểm soát. Y phải không được quên sự kiện là ta đang [14] bàn về bản chất thông linh hạ đẳng, vốn là thuật ngữ mà huyền bí học dùng để chỉ các tiến trình của hạ trí, cũng như những phản ứng cảm dục. *Mọi hoạt động của phàm ngã là kết quả của kama-manas, hay của trí tuệ đượm màu tình cảm, của ý chí-dục vọng (desire-will) của phàm nhân.* Mục tiêu của hệ thống Raja Yoga là các xung lực này phải được thay thế bằng hành động trí tuệ có cân nhắc của linh hồn, hay con người tinh thần, vốn có bản chất là bác ái, có động cơ thúc đẩy là sự phát triển tập thể, và hành động một cách minh triết (hiểu theo nghĩa huyền linh). Do đó, cái phản ứng được gọi là “đau khổ” (pain) cũng như phản ứng được mệnh danh là “hoan lạc” (pleasure) đều phải bị vượt qua, vì cả hai đều lệ thuộc vào sự đồng nhất hóa với hình hài sắc tướng. Chúng phải được thay thế bằng sự dứt bỏ.

Thật là thú vị khi lưu ý rằng có năm biến thái của cơ quan nội tại, là trí tuệ. Manas (hay trí tuệ), nguyên khí khởi hoạt của chitta, hay trí tuệ chất, là nguyên khí thứ năm, và, cũng như mọi thứ khác trong thiên nhiên, nó biểu lộ thành một nhị nguyên. Nhị nguyên này là:

1) Hạ trí cụ thể, thể hiện với vai trò là hoạt động của thể trí.

2) Trí trừu tượng, thể hiện với vai trò là trạng thái thấp nhất của chon ngã.

Trong tiểu thiên địa, là con người, nhị nguyên này trở thành một biến thái tam phân trên cõi trí, và trong ba trạng thái này ta có một hình ảnh thu nhỏ của biểu lộ đại thiên địa. Ba trạng thái này là:

1. Vi tử thường tồn thượng trí, trạng thái thấp nhất của Tam nguyên tinh thần hay của linh hồn.

2. Chon thân, linh hồn thể, hay karana sarira. [15]

3. Thể hạ trí, trạng thái cao nhất của phàm ngã.

Chính thể hạ trí mới có năm biến thái hay hoạt động, và như vậy là một phản ánh, hay phần tương ứng của nguyên khí thứ năm, khi nó biểu lộ trên cõi thứ năm, cõi trí tuệ. Các biến thái này là hình bóng thấp của manas (hay trí tuệ biểu hiện trong tiểu thiên địa), còn trí tuệ này là một phản ánh của mahat (toàn linh trí: universal mind) tức trí tuệ biểu hiện trong đại thiên địa. Đây là một bí nhiệm lớn lao, nhưng nó sẽ tự tiết lộ nó cho kẻ nào khuất phục được năm biến thái của hạ trí, tự đồng nhất hóa với chon ngã, nhờ không dính mắc với phàm ngã; và nhờ thế, giải được bí nhiệm về “Makara” (một huyền giai thiên thần nội môn – ND) và bước trên con đường của các Thiên Tôn (Kumaras). Đây là một ẩn ngôn dành cho các môn sinh cao cấp của khoa học về vấn đề bí truyền của Makara, mà H. P. Blavatsky đã ám chỉ đến trong “Giáo Lý Bí Nhiệm”.

6 – Các biến thái (các hoạt động) này là tri thức đúng, tri thức sai lầm, sự tưởng tượng (fancy), sự thụ động (yên

ngủ), và ký ức.

Có tồn tại một lãnh vực tri thức rộng rãi mà chủ thể quan sát phải nhận ra vào một thời kỳ nào đó. Trong số các nhà tâm lý học huyền bí, người ta thường thừa nhận rằng có ba cách thấu hiểu:

1) *Tri giác trực tiếp* qua con đường của các giác quan, mỗi giác quan, khi được sử dụng, đưa người sử dụng tiếp xúc với một phạm vi các rung động riêng biệt, thể hiện dưới hình thức các biểu lộ của hình tướng.

2) *Sự diễn dịch hay suy diễn*, do chủ thể tri giác sử dụng các năng lực lý luận của trí tuệ liên quan [16] tới những gì không thể tri giác trực tiếp được. Đối với môn sinh huyền bí học, đây là việc sử dụng Luật Tương Ứng hoặc Luật Tương Tự.

3) *Sự nhận thức trực tiếp của nhà yogi hay chủ thể quan sát (seer – nhà tiên tri)*, được tập trung vào tâm thức của Chon ngã trên cảnh giới riêng của nó. Người ta thành đạt được điều này nhờ vận dụng đúng đắn trí tuệ với vai trò là một cơ quan thị giác và truyền đạt. Patanjali nói:

“Chủ thể quan sát là tri thức thuần túy (gnosis – ngộ đạo). Mặc dù thuần túy, y vẫn xem xét ý tưởng được trình bày qua trung gian của trí tuệ”. Quyển II, câu kinh 20.

Diễn dịch không phải là một phương pháp bảo đảm để biết chắc chắn tri thức, và các biến thái khác chủ yếu nói tới sự vận dụng sai lạc năng lực-tạo-hình ảnh (sự tưởng tượng), tới tính thụ động tự biên tự diễn (self-induced passivity) của trí tuệ, là một tình trạng bán xuất thần, và tới sự duy trì các hình tư tưởng bên trong hào quang của thể trí, qua việc sử

dụng trí nhớ. Giờ đây mỗi biến thái này được Patanjali bàn tới trong một câu kinh riêng rẽ.

7 – Cơ sở của tri thức đúng đắn là tri giác đúng đắn, suy diễn đúng đắn và chứng cứ đúng đắn (hay bằng có chính xác).

Một trong những nhận thức có tính cách mạng nhất mà môn sinh huyền bí học phải tự điều chỉnh y là việc nhận thức rằng trí tuệ (the mind) là một phương tiện giúp ta hiểu biết. Ở phương Tây hầu như thiên hạ đều chủ trương rằng trí tuệ (the mind) là cái bộ phận của cơ cấu con người vốn sử dụng kiến thức. “Tiến trình suy đi ngẫm lại trong trí” để cố gắng giải quyết các vấn đề bằng sự làm việc khó nhọc về trí tuệ, rốt cuộc chẳng có một vai trò gì trong [17] việc khai mở linh hồn. Đó chỉ là một giai đoạn sơ khởi và phải được thay thế bằng một phương pháp khác.

Môn sinh Raja Yoga phải nhận thức được rằng *thể trí có sứ mệnh là một cơ quan tri giác*; chỉ có nhận thức như thế thì y mới hiểu đúng được khoa học này. Tiến trình mà thể trí phải tuân theo có thể được mô tả đại khái như sau:

1) Kiểm soát đúng đắn các biến thái (hay các hoạt động) của nguyên khí suy tư.

2) Làm ổn định thể trí, và sau đó để cho linh hồn sử dụng nó như một cơ quan của linh thị (organ of vision), một giác quan thứ sáu, và là tổng hợp của năm giác quan kia.

Kết quả là : tri thức đúng đắn.

3) Sử dụng đúng đắn năng lực tri giác, để cho ta thấy đúng thực tướng của lãnh vực tri thức mới mà ta tiếp xúc hiện nay.

4) Những gì mà ta tri giác được lý giải đúng đắn, qua sự chấp thuận sau đó của trực giác và lý trí.

5) Truyền đạt đúng đắn tới cho bộ óc phàm trần những gì đã được tri giác; sự chứng thực của giác quan thứ sáu được lý giải một cách chính xác, và bằng chứng được truyền đạt một cách chính xác về mặt huyền linh.

Kết quả: Phản ứng chính xác của bộ óc phàm trần đối với kiến thức được truyền đạt.

Khi tiến trình được nghiên cứu và theo đuổi, con người trên cõi hồng trần ngày càng tri giác về các sự việc của linh hồn, và các bí nhiệm của lãnh vực linh hồn – hay là “Thiên Giới”. Toàn bộ tập thể có liên quan và bản chất của tập thể thức (group consciousness) được tiết lộ cho y. Ta sẽ nhận thấy [18] rằng ngay cả hiện nay, các qui tắc này còn ít nhiều bị coi là những tiền đề căn bản khi ta xem xét mọi chứng có chính xác trong các sự việc thế gian. Khi cũng những qui tắc này được chuyển vào thế giới của nỗ lực tâm linh (cả thấp và cao) bấy giờ, chúng ta sẽ có một sự đơn giản hóa của tình trạng lộn xộn hiện nay.

Trong một quyển sách cổ được viết cho các đệ tử ở một cấp bậc nào đó có những lời này, và chúng có giá trị cho mọi đệ tử dự bị và đệ tử nhập môn. Ở đây, chúng ta chỉ dịch ý, chứ không dịch sát từng chữ một.

“Kẻ nào nhìn ra ngoài thì hãy coi chừng cái cửa sổ (mà y nhìn qua đó) truyền chuyển ánh sáng mặt trời. Nếu y dùng nó vào lúc chớm rạng đông (của nỗ lực của y. A.B), y hãy nhớ cho rằng vầng thái dương hãy còn chưa mọc. Y không thể thấy được các đường nét rõ ràng; các hồn ma và bóng ma, những không gian âm

u và những vùng tối tăm từ trước đến nay làm rối loạn thị giác của y”.

Ở câu cuối cùng này, ta nhận thấy một biểu tượng kỳ lạ, nó truyền đến thể trí của vị đệ tử tư tưởng “*Hãy giữ yên lặng và dè dặt với ý kiến của bạn*”.

8 – Tri thức sai lầm được dựa trên sự tri giác về hình tướng chứ không dựa trên trạng thái của sự hiện tồn (the state of being).

Câu kinh này hơi khó quăng diễn. Nó có ý nghĩa như sau: Đối với huyền bí gia, tri thức, sự diễn dịch và một quyết định, vốn dựa vào những cái bề ngoài và dựa vào hình hài mà qua đó bất kỳ sinh linh thuộc bất kỳ giới nào trong thiên nhiên đang tự biểu lộ, đều là tri thức giả tạo và không đúng. [19] Vào giai đoạn này trong diễn trình tiến hóa, không có hình hài thuộc bất kỳ loại nào đủ tiêu chuẩn với (hoặc là một biểu lộ thích hợp của) sự sống ngự bên trong. Không có bậc cao đồ chân chính nào đánh giá bất kỳ biểu lộ nào của thiên tính xuyên qua trạng thái thứ ba của nó. Raja Yoga huấn luyện một người hoạt động trong trạng thái thứ hai của y, và qua trạng thái thứ hai đó mới tự đặt nó liên hệ với “thực tướng” (“true nature”) tiềm tàng trong bất cứ hình tướng nào. Chính sự “hiện tồn” (“being”) mới là thực tại căn bản, và mọi sinh linh đang phấn đấu hướng về sự biểu hiện chân thực. Do đó, mọi tri thức mà ta có được nhờ vào các năng lực thấp, và dựa vào khía cạnh hình tướng, đều là tri thức sai lầm.

Chỉ có linh hồn mới nhận thức chính xác; chỉ có linh hồn mới có quyền năng tiếp xúc với mầm mống hay nguyên khí Bồ đề (theo lối nói của Thiên Chúa giáo là nguyên khí Christ) tồn tại nơi tâm của mọi vi tử (atom), cho dù đó là

nguyên tử vật chất mà các nhà khoa học nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, hay là vi tử con người (human atom) trong lò luyện của kinh nghiệm hằng ngày, hoặc là vi tử hành tinh, vốn dĩ bao hàm mọi giới của thiên nhiên bên trong vòng hạn định của mình, hoặc là vi tử thái dương, Thượng Đế biểu lộ xuyên qua một thái dương hệ. Đức Christ “biết thực chất của con người” nên mới có thể là một Đấng Cứu Thế.

9 – Sự tưởng tượng (fancy) dựa vào những hình ảnh vốn không có thực.

Điều này có nghĩa là những hình ảnh này không có thực, chừng nào mà chúng còn do chính con người gọi lên, kiến tạo bên trong hào quang trí tuệ của chính y, được y dùng ý chí hay dục vọng [20] làm cho sinh động, và do đó sẽ bị tiêu tan khi người ta hướng sự chú tâm tới một nơi nào khác.

“*Năng lượng theo sau tư tưởng*” là một giáo điều cơ bản của hệ thống Raja Yoga, và vẫn đúng ngay cả trong những trường hợp liên quan tới những hình ảnh tưởng tượng này. Các hình ảnh tưởng tượng này chủ yếu chia thành ba nhóm mà môn sinh nên xem xét kỹ.

1) *Các hình tư tưởng mà chính y tạo nên*, vốn có một sự sống phù du và tùy thuộc vào tính chất các dục vọng của y. Vì chẳng tốt mà cũng chẳng xấu, chẳng cao mà cũng chẳng thấp, nên chúng có thể được làm cho linh hoạt bởi những khuynh hướng tội tệ, hoặc các hoài bão lý tưởng, với mọi giai đoạn trung gian ở giữa các thái cực này. Người tìm đạo phải đề cao cảnh giác để khỏi lâm lẩn những thứ này với thực tại. Ở đây, ta có thể trình bày một minh họa liên quan

tới việc người ta cho rằng mình đã thấy một trong các vị Huynh trưởng (hay các Chân Sư Minh Triết), trong khi họ chỉ mới thấy hình tư tưởng của một trong các Ngài, *sự mong ước là cha đẻ của tư tưởng, nên họ chính là nạn nhân của dạng tri giác sai lầm mà Patanjali gọi là sự hoang tưởng.*

2) Những hình tư tưởng vốn được tạo ra bởi giống dân, quốc gia, tập thể hay tổ chức. Các hình tư tưởng tập thể thuộc bất cứ loại nào (từ hình tư tưởng của hành tinh, cho tới hình tư tưởng mà bất kỳ nhóm tư tưởng gia nào tạo nên) cũng đều hợp thành toàn bộ “đại ảo tưởng”. Điều này bao hàm một ẩn ngôn dành cho người tìm đạo chân thành.

3) Hình tư tưởng mà một người tạo ra từ khi lần đầu tiên xuất hiện trong xác phàm, và được mệnh danh là “*Kẻ giữ cửa*” (“Dweller on the Threshold”). Vốn được phàm ngã (chứ không phải là linh hồn) tạo ra, [21] nó có tính chất vô thường và chỉ được kết hợp lại bằng năng lượng thấp của con người. Khi con người bắt đầu hoạt động như là linh hồn, “hình ảnh” mà y đã tạo ra bằng sự hoang tưởng của y, hoặc phản ứng của y với hão huyền, sẽ bị tiêu tan bằng một nỗ lực cực độ. Nó không có sự tồn tại thực sự một khi không có gì trong người tầm đạo nuôi dưỡng nó, và việc nhận thức được điều này, khiến cho y có thể tự giải thoát y khỏi sự ràng buộc của nó.

Mặc dù có vẻ ngắn ngủi và đơn giản, đây là một trong những câu kinh có ý nghĩa thâm thúy nhất. Nó là *đề tài nghiên cứu của các điểm đạo đồ cao cấp vốn đang học hỏi về bản chất của tiến trình sáng tạo hành tinh và quan tâm tới việc làm tiêu tán hão huyền (maya) của hành tinh.*

10- Sự thụ động (trạng thái ngủ) dựa trên trạng thái

yên tĩnh của các vrittis (hay dựa trên sự vô tri giác của các giác quan).

Ở đây, có lẽ cần phải đưa ra một sự giải thích nào đó về bản chất của các vrittis. Vrittis là các hoạt động của thể trí dẫn đến kết quả là mối quan hệ hữu thức giữa giác quan được sử dụng với những gì được cảm giác. *Nếu không có một sự biến thái nào đó của tiến trình trí tuệ, hoặc một sự khẳng định của nhận thức tôi-là-tôi (I-am-I), thì các giác quan có thể hoạt động, mà con người vẫn không biết gì về chúng cả. Con người ý thức rằng y thấy, nếm hoặc nghe. Y bảo rằng “Tôi thấy, tôi nếm, tôi nghe”, và chính các hoạt động của các vrittis (hay những tri giác trí tuệ có liên quan tới năm giác quan) mới khiến cho y nhận biết sự kiện.* Bằng cách triệt thoái y ra khỏi tri giác giác quan linh hoạt, bằng cách không còn [22] sử dụng tâm thức “hướng ngoại”, và bằng cách rút tâm thức đó từ ngoại biên vào trung tâm, y có thể tạo ra một trạng thái thụ động, – một sự thiếu ý thức, vốn không phải là sự nhập định (samadhi) của đạo sĩ Yoga, cũng không phải là sự thành đạt trạng thái nhất tâm như môn sinh Yoga mong mỏi, mà là một hình thức xuất thần. Sự yên tĩnh tự áp đặt này chẳng những có hại cho sự thành đạt khoa Yoga cao siêu nhất, mà trong nhiều trường hợp nó còn cực kỳ nguy hiểm nữa.

Môn sinh nên nhớ rằng mục tiêu của khoa Yoga là sự hoạt động đúng đắn của thể trí, và sử dụng nó đúng cách, và trạng thái được gọi là “một thể trí trống rỗng” và một tình trạng tiếp thu thụ động, với những mối liên hệ với giác quan bị cắt đứt hoặc teo tóp, không phải là một phần của tiến trình này. Trạng thái ngủ mà ta nhắc tới ở đây không phải là việc chuyển cơ thể vào trạng thái ngủ (slumber), mà là việc đưa các vrittis vào sự nghỉ ngơi (putting to sleep). Đó là việc

vô hiệu hóa (negation) những sự tiếp xúc của các giác quan mà không có giác quan thứ sáu, là thể trí, thay thế cho các hoạt động của chúng. Trong tình trạng ngủ này, một người đang mở ra với ảo giác, với ảo tưởng, với những ấn tượng sai lạc, và với những điều ám ảnh.

Trạng thái ngủ có nhiều loại, và trong một bài bình giải như vậy, ta chỉ có thể trình bày một bảng biểu ngắn gọn.

1) Giấc ngủ thông thường của xác phàm, trong đó não bộ không đáp ứng với bất kỳ sự tiếp xúc nào của giác quan.

2) Sự yên ngủ của các vrittis, hay của các biến thái của các tiến trình trí tuệ, vốn liên hệ con người với môi trường xung quanh của y, nhờ vào các giác quan và thể trí. [23]

3) Trạng thái ngủ của linh hồn, mà nói một cách huyền bí thì nó bao trùm quãng đời kinh nghiệm của con người, vốn bắt đầu từ khi y đầu thai làm người lần đầu tiên, cho tới khi y “thức tỉnh” với một tri thức về Thiên Cơ, và ra sức chinh hợp phàm nhơn với bản chất và ý chí của con người tinh thần bên trong (Chơn nhơn).

4) Sự hôn thụy của đồng cốt thông thường, trong đó, thể dĩ thái bị trục xuất một phần ra khỏi thể xác, và cũng bị tách rời khỏi thể cảm dục, tạo ra một tình trạng thật là vô cùng nguy hiểm.

5) Sự nhập định (samadhi), hay trạng thái yên nghỉ của vị đạo sĩ Yoga, kết quả của việc chơn nhơn triệt thoái một cách khoa học và hữu thức ra khỏi phàm nhơn tam phân, để hoạt động trên những cảnh cao, chuẩn bị cho một công cuộc phụng sự tích cực nào đó trên những cảnh thấp.

6) Trạng thái yên nghỉ của các vị Ứng Thân

(Nirmanakayas), vốn là một tình trạng tập trung tinh thần cao độ, và an trụ vào linh thể (atmic body) hay thể tinh thần, đến nỗi mà tâm thức hướng ngoại được triệt thoái, chẳng những ra khỏi ba cõi nỗ lực của con người, mà còn ra khỏi hai biểu lộ thấp của Tam nguyên tinh thần. Vì các mục đích hoạt động đặc biệt và chuyên biệt của Ngài, vị Ứng Thân "yên nghỉ" ("sleep") đối với mọi trạng thái, ngoại trừ trạng thái của cõi thứ ba, hay cõi Niết Bàn.

11 – Ký ức chính là sự khư khư bám lấy những gì đã biết.

Ký ức này liên quan đến nhiều nhóm nhận thức, hoặc là chủ động, hoặc là tiềm tàng; nó có dính dáng tới cả mọi yếu tố đã biết, những yếu tố này có thể được liệt kê như sau:

1) Các hình tư tưởng của những gì hữu hình, [24] nơi ngoại cảnh, mà chủ thể tư tưởng đã biết trên cõi trần.

2) Những hình ảnh trí-cảm (Kama-manasic) (hay hạ trí-dục vọng) của những dục vọng đã qua và sự thỏa mãn chúng. "Năng lực tạo ra hình ảnh" của kẻ thường nhân được dựa trên những dục vọng của y (những dục vọng cao hay thấp, có tính cách hoài bão hay là đời bại, theo ý nghĩa là kéo ta đi xuống) và sự thỏa mãn chúng mà y đã biết. Điều này cũng vẫn đúng đối với ký ức của một kẻ ham ăn uống, chẳng hạn, khi y ấp ủ hình ảnh một bữa tiệc linh đình, và ký ức của một bậc thánh chính thống giáo, dựa trên hình ảnh của Ngài tạo ra một thiên đường ngập tràn niềm vui.

3) Hoạt động của ký ức, vốn là kết quả của sự rèn luyện trí tuệ, việc tích lũy những sự kiện mà ta thu lượm được, kết quả của việc đọc và giảng dạy. Nó không thuần túy dựa trên

dục vọng, mà có cơ sở của nó vào sự quan tâm về trí tuệ.

4) Mọi loại tiếp xúc mà ký ức ghi nhớ và nhận thức như là xuất phát từ các tri giác của năm giác quan thấp.

5) Các hình ảnh trí tuệ, tiềm tàng trong năng lực tạo ký ức, vốn là tổng số của kiến thức đã được tiếp xúc, và những nhận thức được gọi lên do việc sử dụng đúng đắn trí tuệ với vai trò là giác quan thứ sáu.

Tất cả những hình này của năng lực ký ức phải bị dẹp bỏ và không còn được ràng buộc ta nữa. Ta phải nhận thức chúng là những biến thái của thể trí, của nguyên khí suy tư, và do đó là một phần của cái bản chất thông linh hay thay đổi mà vị đạo sĩ Yoga cần phải chế ngự, trước khi y có thể hy vọng đạt được sự giải thoát khỏi sự giới hạn và khỏi mọi hoạt động thấp. Đó chính là mục tiêu của y. [25]

6) Sau rốt (vì không cần phải liệt kê những sự tế phân nhiều khê), ký ức cũng bao gồm cả những kinh nghiệm tích lũy mà linh hồn có được qua nhiều kiếp luân hồi, và được tích trữ trong chân thức (true consciousness) của linh hồn.

12 – Sự kiểm soát những biến thái này của cơ quan nội tại (internal organ), là thể trí, sẽ được mang lại nhờ vào nỗ lực không mệt mỏi và nhờ tính dứt bỏ.

Đối với một câu kinh dễ hiểu như câu này, thì chỉ cần một vài giải thích ngắn gọn cũng đủ rồi. Xét về mặt trí thức, thì ý nghĩa của nó thật là rõ ràng; tuy nhiên, trong thực tế, thì thật khó để thực hành.

1) *Cơ quan nội tại* dĩ nhiên là trí tuệ. Các tư tưởng gia Tây phương nên nhớ rằng *huyền bí gia Đông phương không xem xét các cơ quan là cơ quan thể chất*. Đó là vì thể xác trong

hình thức đậm đặc và cụ thể của nó không được coi là một nguyên khí, mà chỉ là kết quả hữu hình của hoạt động của những nguyên khí thực sự. Nói một cách huyền bí thì các cơ quan là những trung tâm hoạt động, như thể trí, các loại vi tử thường tần, và các bí huyết trong các lớp vỏ khác nhau. Tất cả các thứ này đều có các “hình bóng” hay kết quả nơi ngoại cảnh, và những phân thân kết quả này chính là các cơ quan thể chất bên ngoài. Chẳng hạn như não bộ là “hình bóng” hay cơ quan ngoại tại của thể trí, và nhà nghiên cứu sẽ thấy rằng những gì chứa trong xoang não có một sự tương ứng với những trạng thái của cơ cấu con người trên cõi trí. Câu vừa nêu này phải được nhấn mạnh, [26] nó truyền đạt một ẩn ngôn cho những người có thể lợi dụng được nó.

2) Sự tinh tấn chuyên cần (Tireless endeavour) có nghĩa đen là sự thực hành liên tục, sự lặp lại không ngừng, và nỗ lực kiên trì để áp đặt nhịp điệu mới lên trên nhịp điệu cũ, và xóa bỏ những thói quen và những biến thái thâm căn cố đế bằng cách thiết lập ấn tượng của linh hồn. Vị đạo sĩ Yoga hoặc Chân Sư là thành quả của sự kiên tâm bền chí; sự thành tựu của Ngài là kết quả của một nỗ lực đều đặn, dựa vào sự đánh giá sáng suốt công việc phải làm và mục tiêu phải đạt tới, chứ không phải dựa trên sự nhiệt thành không liên tục.

3) Tính dứt bỏ (Non-attachment) là điều duy nhất tốt cuộc sẽ khiến cho mọi tri giác giác quan hoàn thành các chức năng chính thống của chúng. Nhờ tính dứt bỏ đối với những dạng tri thức mà các giác quan đặt một người vào sự tiếp xúc với chúng, chúng sẽ liên tục mất sự nắm giữ của chúng lên y; tốt cuộc sẽ đến lúc mà y được giải thoát, và làm chủ những giác quan của y và làm chủ mọi tiếp xúc bằng giác

quan. Điều này không bao hàm một trạng thái trong đó chúng bị teo tóp và vô dụng, mà là một trạng thái trong đó chúng sẽ hữu dụng với vị yogi khi nào và như y muốn, và trong chừng mực mà y chọn. Y sử dụng chúng để làm gia tăng khả năng của y trong công cuộc phụng sự tập thể và nỗ lực tập thể.

13- Tinh tấn chuyên cần là nỗ lực không ngừng để kiểm chế các biến thái của thể trí.

Đây là một trong những câu kinh khó dịch nhất ngõ hầu trình bày thực nghĩa của nó. Nó có đại ý là việc chơn nhon nỗ lực không ngừng để kiểm chế các biến thái (modifications) hoặc [27] các dao động (fluctuations) của thể trí, và để kiểm soát bản chất thông linh thấp, thiên biến vạn hóa, hầu biểu lộ trọn vẹn được bản chất tâm linh của chính mình. Như thế và chỉ có như thế thì chơn nhon mới có thể sống cuộc đời của linh hồn hằng ngày trên cõi hồng trần. Trong bản dịch của ông, Charles Johnston ra sức trình bày ý nghĩa này bằng các lời lẽ như sau: *“Việc sử dụng đúng đắn ý chí là nỗ lực kiên định để đứng vững trong trạng thái tâm linh”*.

Nó có đại ý là việc áp dụng cho thể trí (được xem như là một giác quan thứ sáu) sự kiểm chế mà năm giác quan thấp cũng phải chịu: các hoạt động hướng ngoại của chúng bị đình chỉ, và chúng bị ngăn chặn không cho đáp ứng với sự thu hút của lãnh vực tri thức đặc biệt của chúng.

14- Khi ta đánh giá đúng mức mục tiêu cần thành đạt, và các nỗ lực hướng tới việc thành đạt nó được theo đuổi một cách kiên trì không ngừng nghỉ, bấy giờ ta sẽ có một thể trí kiên cường (kiểm chế các vrittis).

Tất cả mọi môn đồ khoa Raja Yoga, trước hết phải là những kẻ sùng tín. Chỉ có tình thương mãnh liệt đối với linh hồn và đối với những gì mà tri thức của linh hồn đòi hỏi sẽ đưa người tầm đạo tới mục tiêu của y với sự kiên định đầy đủ. Trước khi người tầm đạo thực hiện nỗ lực đủ mạnh để kiểm chế các biến thái của thể trí, và do đó, kiểm chế [28] toàn bộ phạm ngã của y, *y phải nhận xét đúng đắn mục tiêu trước mắt – sự hợp nhất với linh hồn, và do đó với Đại Hồn (Oversoul) và với mọi linh hồn; – phải đánh giá chính xác các lý do cho sự thành đạt nó, và phải mong muốn (hoặc ưa thích) những kết quả cần thành đạt một cách chân thành nhất.* Khi sự đánh giá này đã chân thực đúng mức, và y có thể tiến hành công tác chế ngự và kiểm soát *một cách không ngừng nghỉ*, bấy giờ sẽ tới lúc mà môn sinh ngày càng biết một cách hữu thức ý nghĩa của sự kiểm chế các biến thái là gì.

15- Tính dứt bỏ là việc thoát khỏi sự ước ao tất cả những đối tượng của dục vọng, hoặc có tính cách thể tục hay truyền thống, hoặc ở kiếp này hay ở kiếp sau.

Tính dứt bỏ cũng có thể được mô tả là tính không khao khát. Đây là từ ngữ huyền bí chính xác nhất mà ta cần sử dụng, vì nó bao hàm ý tưởng nhị phân về nước, biểu tượng của sự tồn tại vật chất, và dục vọng, là tính chất của cõi cảm dục, mà biểu tượng của nó cũng là nước. Ở đây ý tưởng con người là “cá” thật là hoàn hảo một cách kỳ diệu. Biểu tượng này (cũng như mọi biểu tượng khác) có tới bảy ý nghĩa, hai nghĩa được dùng ở đây là:

1) Con cá là biểu tượng của Ngôi Vishnu, nguyên khí Christ, Ngôi Hai của Thượng Đế, Christ đang lâm phạm, cho dù đó là Christ vũ trụ (tự biểu lộ Ngài xuyên qua một thái

ương hệ) hay Christ cá nhân, Đấng Cứu độ tiềm tàng trong mỗi người. Đây là *“Christ nơi các bạn, niềm hy vọng về sự vinh quang”* (Thánh thư Colossae, I:27). Nếu môn sinh cũng nghiên cứu Hóa Thân cá của Vishnu, y sẽ còn học được nhiều điều hơn nữa.

2) Con cá bơi lội trong nước vật chất, một sự mở rộng của cùng ý tưởng, chỉ là được mang xuống tới sự diễn đạt minh bạch hơn như hiện nay, là con người với vai trò là phàm ngã. [29]

Chùng nào mà không còn có sự ao ước bất kỳ thứ gì nữa, và chùng nào mà không còn có ý muốn tái sinh nữa, (nó bao giờ cũng là kết quả của việc mong muốn “sự biểu lộ hình tướng” hay sự biểu lộ vật chất), bấy giờ ta mới đạt được sự không khao khát thật sự, và con người giải thoát mới quay lưng lại với mọi hình hài trong ba cõi thấp và trở thành Đấng Cứu Thế đích thực.

Trong “Chí Tôn Ca”, ta thấy có những lời lẽ khai ngộ như sau:

“Đôi với những người có minh triết, được hợp nhất với linh thị của linh hồn, từ bỏ kết quả của sự nghiệp, được giải thoát khỏi sự kềm tỏa của việc tái sinh luân hồi, đạt tới cội nguồn, nơi không có sự sầu khổ.

Khi linh hồn các con vượt qua bên kia khu rừng thẳm hẻo huyền, các con sẽ không còn để ý nữa những gì sẽ được giảng dạy hoặc những gì đã được giảng dạy.

Khi được rút ra khỏi giáo lý truyền thống, linh hồn các con sẽ vẫn vững vàng, kiên định trong linh thị của linh hồn, bấy giờ các con sẽ có được sự hợp nhất với linh hồn” (“Chí Tôn Ca”, II,

51, 52, và 53).

J. H. Woods minh giải điều này qua bản dịch của ông về lời bình giải của Vyasa – người soạn ra kinh Vệ đà – được đính kèm theo đây:

“Sự điềm tĩnh (passionless) là tâm thức của bậc chân sư về mặt đã tự giải thoát mình khỏi sự khao khát đối với những đối tượng được thấy hay được tiết lộ.”

“Nếu trí tuệ không còn khao khát những sự vật mà ta thấy, chẳng hạn như phụ nữ, đồ ăn, thức uống hay quyền lực, nếu nó không còn khao khát sự việc được tiết lộ (trong kinh Veda) chẳng hạn như việc đạt đến Thiên đường, hoặc đến trạng thái thoát xác, hoặc đến việc phân giải thành ra vật chất bản sơ – thậm chí nếu khi tiếp xúc với những đối tượng hoặc phi thường hoặc không, mà (vì sự nâng cao) nó biết được sự không thích hợp của các đối tượng – thì trí tuệ chất (chitta) sẽ có một tâm thức của vị Chân Sư...” [30]

Từ ngữ “truyền thống” (“traditional”) đưa tư tưởng môn sinh ra khỏi những gì thường được coi là đối tượng của tri giác thuộc giác quan, để đi vào thế giới của các hình tư tưởng, vào cái “khu rừng hão huyền” (“forest of delusion”) vốn do tư tưởng của con người tạo nên về Thượng Đế, là thiên đường hay địa ngục. Sự thăng hoa (sublimation) của tất cả những thứ này và sự biểu lộ cao siêu nhất của nó trong ba cõi thấp là trạng thái “Devachan”, vốn là mục tiêu của đa số các con của nhân loại. Tuy nhiên, kinh nghiệm Thiên Đàng rốt cuộc phải được biến đổi thành sự thực chứng Niết Bàn (nirvanic realisation). Có lẽ có giá trị để môn sinh nhớ rằng thiên đường (đối tượng của sự mong muốn đây khát vọng, vốn là hậu quả của giáo lý truyền thống, và của mọi phát biểu có hệ thống của các tín ngưỡng giáo điều) có nhiều

ý nghĩa đối với huyền bí gia. Để hiểu rõ hơn, thiết tưởng cũng nên trình bày như sau:

1) *Thiên đường (Heaven)*, cái trạng thái tâm thức trên cõi cảm dục vốn là sự cụ thể hóa lòng ao ước và mong muốn được nghỉ ngơi, an bình và hạnh phúc của kẻ tầm đạo. Nó được dựa trên những “hình thức hoan hỉ”. Đó là một trạng thái hưởng thụ thuộc giác quan, và vì được mỗi cá nhân kiến tạo cho bản thân, nên có bao nhiêu người tham dự vào đó thì có bấy nhiêu hình thức hoan hỉ khác nhau. Ta phải thành tựu tính dứt bỏ đối với thiên đường. Nó là đối tượng nhận thức và hưởng thụ của phàm ngã và của con người khi mới bỏ xác phàm, trước khi chuyển ra khỏi thể cảm dục để lên cõi trí.

2) *Devachan* là trạng thái tâm thức trên cõi trí tuệ mà linh hồn chuyển vào khi không còn thể cảm dục, và hoạt động trong (hoặc bị giới hạn bởi) thể trí. Nó có mức độ cao hơn [31] thiên đường thông thường (ordinary heaven), và sự chí phúc mà ta hưởng thụ có tính cách trí tuệ hơn mức mà ta thường hiểu về từ ngữ này. Thế nhưng, nó vẫn còn ở trong cõi giới thấp của hình tướng, và sẽ được siêu việt khi ta biết tới hạnh dứt bỏ.

3) *Niết Bàn (Nirvana)* là trạng thái mà bậc Thánh Sư (Adept) chuyển vào đó khi ba cõi thấp không còn “ràng buộc” Ngài qua các khuynh hướng hoặc nghiệp quả của Ngài. Đó là trạng thái mà Ngài trải nghiệm sau khi Ngài đã:

- a) Có những cuộc điếm đạo nhất định,
- b) Giải thoát Ngài ra khỏi ba cõi thấp,
- c) Cấu tạo thể Christ của Ngài.

Nói đúng ra, thì các vị Thánh Sư nào đã đạt được hạnh dứt bỏ, nhưng đã tự nguyện hy sinh và ở lại với các con của nhân loại để phụng sự và giúp đỡ họ, thì về mặt chuyên môn không phải là những vị Nhập Niết Bàn (Nirvanis). Đó là các Đấng Từ bi cam kết “đồng cam cộng khổ” và bị chi phối bởi những tình trạng nào đó tương tự với (mặc dù không giống hệt) những hoàn cảnh chi phối những người vẫn còn bám víu vào thế giới hình tướng.

16 – Sự thành toàn hạnh dứt bỏ này tạo ra một tri thức chính xác về con người tinh thần khi được giải thoát khỏi các tính chất hay các gunas.

Khi xét câu kinh này, môn sinh nên nhớ một vài điểm sau đây:

1) Con người tâm linh (spiritual man) là Chơn Thần (Monad),

2) Khi được đưa đến mức tột đỉnh của nó, diễn trình tiến hóa chẳng những giúp giải thoát linh hồn ra khỏi các giới hạn của ba cõi thấp, mà còn tạo ra sự giải thoát con người tinh thần (spiritual man) khỏi [32] mọi giới hạn, ngay cả giới hạn của chính linh hồn. Mục tiêu là sự vô sắc tướng hoặc sự tự do khỏi sự biểu lộ ngoại cảnh hữu hình, và thực nghĩa của điều này trở nên hiển nhiên khi môn sinh nhớ tới sự đơn nhất của tinh thần và vật chất khi đang biểu lộ; nghĩa là sự kiện bảy cõi của chúng ta là bảy cảnh của cõi vũ trụ thấp nhất, là cõi hồng trần vũ trụ. Do đó, chỉ có “cuối đại chu kỳ” (“the time of the end”) và sự tan rã của một thái dương hệ mới tiết lộ thực nghĩa của sự vô sắc tướng (formlessness).

3) Các gunas là ba đặc tính của vật chất, ba hiệu quả được tạo ra khi năng lượng đại thiên địa, là sự sống của Thượng Đế vốn trường tồn độc lập với việc khoác lấy hình hài, kích hoạt hay tiếp sinh lực cho vật chất. Ba gunas này là:

| | | | | |
|-----------|--------------------------|-----------|------------------|----------------------------------|
| 1. Sattva | Năng lượng của Tinh Thần | Chân Thần | Ngôi Cha | Nhịp nhàng hay rung động hài hòa |
| 2. Rajas | Năng lượng của Linh hồn | Chân Ngã | Ngôi Con | Sự linh động hay hoạt động |
| 3. Tamas | Năng lượng của vật chất | Phàm ngã | Ngôi. Thánh Thần | Sự ù lì (inertia) |

Ba đặc tính này tương ứng với tính chất của mỗi một trong ba trạng thái vốn biểu hiện sự sống duy nhất.

Trong một giảng lý ngắn gọn như thế này tất nhiên không thể nào quãng diễn được đề tài này đến một chừng mực nào đó, nhưng ta có thể có một ý tưởng nào đó về những gì được hàm ý bởi sự thành toàn hạnh dứt bỏ khi được áp dụng vào đại thiên địa hay tiểu thiên địa. Vì đã sử dụng cả ba gunas, đã rút kinh nghiệm đầy đủ nhờ việc sử dụng hình tướng, đã phát triển tâm thức, tri giác, hoặc tri thức nhờ việc gắn bó với một sự vật hoặc với một hình tướng, đã sử dụng hết mọi nguồn lực, [33] và con người tinh thần (của Thượng Đế hay con người) không còn sử dụng hay cần tới chúng nữa. Do đó, y được giải thoát khỏi các gunas, được thoát khỏi việc khoác lấy hình tướng do việc gắn bó với chúng, và nhập vào một trạng thái tâm thức mới mà không ích gì để ta suy xét.

17- Ý thức về một đối tượng được đạt tới bằng sự định trí vào bản chất tứ phân của nó: hình tướng, nhờ sự xem xét; tính chất (hay guna), nhờ sự tham dự có phân biệt; mục

đích, nhờ sự cảm hứng (hay chí phúc) và linh hồn, nhờ sự đồng nhất hóa.

Do đó, hiển nhiên là câu nói “*một người nghĩ như thế nào thì y sẽ như thế ấy*” (Prov. 23: 7) được dựa trên những sự thật huyền linh. Mỗi loại hình tượng đều có một linh hồn, và linh hồn hay nguyên khí hữu thức đó vốn giống với linh hồn trong hình hài con người; giống trong bản chất mặc dù không giống trong phạm vi phát triển hoặc trình độ của nó. Điều này cũng đúng với các Đấng cao cả hay các Bậc siêu nhân mà bản thân con người “sống, vận động, và tồn tại bên trong Ngài” (Acts - Công Vụ các Sứ Đồ 17 :28), và trình độ phát triển của các Ngài vẫn là sự khao khát của con người.

Khi người tâm đạo chọn lựa cẩn thận những “đối tượng” (“objects”) mà y sẽ tham thiền, qua những đối tượng này, y sẽ tự kiến tạo một chiếc thang mà cuối cùng nhờ đó y đạt tới cái vô đối tượng (objectless). Khi thể trí của y ngày càng có phong cách suy tư của linh hồn, não bộ cũng ngày càng được thể trí khuất phục, cũng như thể trí [34] được linh hồn khuất phục. Như vậy, phàm nhơn dần dần được đồng nhất hóa với con người tinh thần toàn tri và toàn hiện. Thái độ thiền định này có được nhờ một tiến trình tứ phân:

1) *Tham thiền về bản chất của một hình hài đặc biệt.* Khi suy ngẫm về hình hài này, y nhận thấy rằng nó chỉ là một biểu tượng của một thực tại bên trong, toàn bộ thế giới ngoại cảnh hữu hình của ta được xây dựng bằng hình tượng, thuộc một loại nào đó (nhân loại, dưới nhân loại và siêu nhân loại), vốn biểu lộ sự sống của những người chủ của chúng sinh hữu tình.

2) *Tham thiền về tính chất của bất kỳ hình hài đặc biệt nào,*

để có thể có một sự đánh giá về năng lượng chủ quan (subjective energy) của nó. Nên nhớ rằng năng lượng của một đối tượng có thể được coi là màu sắc của đối tượng ấy, và vì thế, những lời lẽ của Patanjali (câu kinh 17, quyển IV), mới trở nên có tính cách minh giải về vấn đề này, và được dùng làm một lời bình giải cho điểm thứ hai này. Điều này được gọi là “sự tham dự có tính phân biệt” (“discriminative participation”), và nhờ đó mà môn sinh đạt tới sự hiểu biết về năng lượng nơi chính y, vốn là một với đối tượng tham thiền của y.

3) *Tham thiền về mục đích của bất kỳ hình hài đặc biệt nào.* Điều này bao hàm việc xét tới ý tưởng ở phía sau hay ẩn dưới bất cứ biểu lộ sắc tướng nào và sự phô bày năng lượng của nó. Sự nhận thức này đưa người tâm đạo tiến tới một tri thức về cái phần đó trong thiên cơ hay thiên ý của Tổng Thể (All), vốn là yếu tố phát khởi trong hoạt động của hình tướng. Như thế, qua thành phần, người ta tiếp xúc với tổng thể, và một sự mở rộng tâm thức diễn ra, bao hàm sự chí phúc hay hoan hỉ. Sự toàn phúc luôn luôn theo sát nhận thức về sự thống nhất của thành phần với Tổng thể. Nhờ tham thiền về các tattvas, các năng lượng hay nguyên khí, hoặc về các tanmatras hay [35] các yếu tố hợp thành tinh thần-vật chất, ta mới biết được thiên ý (purpose) hay thiên cơ (plan) đối với các biểu lộ tiểu thiên địa hoặc đại thiên địa, và nhờ biết được như thế, ta mới đạt được chí phúc.

Trong ba điều này, ta có những tương ứng với ba trạng thái, là tinh thần, linh hồn và xác thân, và một sự khảo cứu có tính cách khai ngộ dành cho môn sinh nhiệt thành.

4) *Tham thiền về linh hồn, về Đấng đang sử dụng hình*

hài sắc tướng, đang truyền năng lượng cho nó hoạt động và đang hoạt động phù hợp với Thiên cơ. Linh hồn này, vốn đồng nhất với mọi linh hồn và với Đại Hồn, phục vụ thiên cơ duy nhất và là tập thể thức.

Như thế, nhờ bốn giai đoạn tham thiền này về một đối tượng, người tầm đạo đạt được mục tiêu, tri thức về linh hồn và về các quyền năng của linh hồn của y. *Y trở nên đồng nhất một cách hữu thức với thực tại duy nhất*, và điều này diễn ra trong bộ óc phàm trần của y. Y tìm ra chân lý vốn là chính y, và vốn là chân lý ẩn tàng trong mọi hình tướng và trong mọi giới của thiên nhiên. Như thế, cuối cùng y sẽ đạt tới (khi đã có tri thức về chính linh hồn) một tri thức về Vạn Hồn (All-Soul) và hợp nhất với nó.

18 – Một giai đoạn sâu xa hơn là đạt tới trạng thái samadhi, khi nhờ tư tưởng nhất tâm mà hoạt động ngoại cảnh được lắng xuống. Trong giai đoạn này, chitta chỉ đáp ứng với những ấn tượng chủ quan.

Từ ngữ “nhập định” (“samadhi”) có nhiều cách giải thích khác nhau, và được áp dụng cho các giai đoạn khác nhau của sự thành tựu của nhà yogi. Điều này khiến cho một môn sinh trung bình thấy có phần hơi khó hiểu khi nghiên cứu các giảng lý khác nhau. Có lẽ một trong những cách dễ nhất để nhận thức được ý nghĩa của nó là nhớ rằng [36] từ ngữ “Sama” có ý nói tới năng lực của trí tuệ chất (hay chitta) để khoát lấy hình dạng hay tự biến đổi nó theo những ấn tượng bên ngoài. Các ấn tượng này tới thể trí qua các giác quan. Khi người khao khát thực hành Yoga có thể kiểm soát được các cơ quan tri giác qua giác quan của y, sao cho chúng không còn thông báo mau lẹ cho thể trí các phản ứng của chúng đối

với những gì được tri giác, thì có hai điều được tạo ra:

- a) Bộ óc vật chất trở nên yên tĩnh và phẳng lặng.
- b) Trí tuệ chất hay thể trí, chitta, không còn khoác lấy các loại biến thái khác nhau và cũng trở nên yên tĩnh.

Đây là một trong những giai đoạn đầu của Samadhi, nhưng không phải là Samadhi của bậc cao độ. Đó là một trạng thái hoạt động mãnh liệt trong nội tâm, thay vì nơi ngoại cảnh; đó là một thái độ định trí nhất tâm. Tuy nhiên, người tìm đạo đáp ứng với những ấn tượng xuất phát từ những cõi tinh anh và với những biến thái xuất phát từ các tri giác còn chủ quan hơn nữa. Ý trở nên ý thức được một lãnh vực tri thức mới, mặc dù cho đến nay, y chẳng hề biết nó là gì. Y xác định rằng có một thế giới mà ta không thể biết được bằng cách dùng năm giác quan thông thường, nhưng nó sẽ bộc lộ ra khi ta vận dụng đúng đắn cơ quan trí tuệ. Ý tri giác được những gì có thể ẩn tàng sau những lời lẽ trong một câu kinh sau này theo bản dịch của Charles Johnston, kẻ đã diễn đạt tư tưởng này trong các thuật ngữ rõ ràng một cách đặc biệt:

“Chủ thể quan sát (seer) là linh thị thuần túy... y nhìn ra ngoài qua lớp vỏ trí tuệ” (quyển II, câu 20).

Câu kinh trước bàn về điều có thể được gọi là tham thiên hữu chúng hay tham thiên có đối tượng; còn câu kinh này đề xuất giai đoạn kế tiếp, [37] tham thiên vô chúng hay tham thiên không có cái mà bộ óc phàm trần có thể nhận thức như là một đối tượng.

Ở đây, có thể là hữu ích khi bàn đến sáu giai đoạn của tham thiên mà Patanjali đã đề cập đến, vì chúng đưa ra

manh mối cho toàn bộ tiến trình khai mở mà tác phẩm này bàn tới:

- | | |
|----------------|-------------------------------|
| 1) Đạo tâm, | 2) Định trí, |
| 3) Tham thiền, | 4) Nhập định (Contemplation), |
| 5) Giác ngộ, | 6) Cảm hứng. |

Thật đáng để lưu ý ở đây rằng môn sinh khởi sự bằng việc khao khát điều ở ngoài phạm vi hiểu biết của y, và kết thúc bằng việc được truyền cảm hứng bởi điều mà y đã tìm cách để biết. Sự định trí (hay là sự tập trung cao độ) đưa đến sự tham thiền, và sự tham thiền có thành quả là sự nhập định.

19 – Samadhi vừa được mô tả không vượt ra ngoài phạm vi của hiện tượng giới; nó không hề vượt khỏi các vị thần (Gods) và những gì có liên quan tới thế giới cụ thể.

Ở đây, nên lưu ý rằng những kết quả thành tựu được trong những tiến trình được đề cập trong những câu kinh 17 và 18 chỉ đưa người tầm đạo tới ngoại biên của lãnh vực linh hồn, tới lãnh vực tri thức mà y đã biết. Y vẫn còn bị hạn chế trong ba cõi thấp. Tất cả những gì y đã thành công là làm yên tịnh các biến thái của thể trí, sao cho con người (trên cõi trần và trong bộ óc vật chất) lần đầu tiên biết được những gì ở bên ngoài ba cõi này – đó là linh hồn, tầm nhìn của nó và tri thức của nó. Y còn phải củng cố mối liên hệ của y với linh hồn (được bàn tới trong các câu kinh từ 23 tới 28), và sau khi đã chuyển tâm thức của mình vào tâm thức của chơn như, y phải bắt đầu hoạt động từ vị thế mới hay mức độ ưu thế này.

Một số dịch giả đã diễn đạt ý tưởng này là tình trạng

trong đó người tầm đạo trở nên ý thức về “đám mây mưa của các điều khả tri”.

Đám mây mưa chưa kết tụ đủ để cho mưa rơi từ trên các cõi trời cao xuống cõi trần, hay là để cho óc phàm biết được “các điều khả tri”. Đám mây được hiểu như là kết quả của sự định trí cao độ và làm tịch lặng những biến thái thấp kém; nhưng cho đến khi linh hồn hay Chân Sư đã nắm quyền kiểm soát, còn không thì tri thức của linh hồn không thể được tuôn đổ vào óc phàm xuyên qua giác quan thứ sáu, trí tuệ.

Khoa Yoga là một khoa học thực sự, và chỉ khi nào các môn sinh tiến đến gần nó bằng những giai đoạn chính xác và sử dụng các phương pháp khoa học, thì y mới thành đạt được samadhi hay sự thực chứng đích thực.

20 – Các nhà Yoga khác đạt được samadhi và đạt tới một sự phân biệt tinh thần thuần khiết nhờ vào đức tin, được theo sau bởi năng lượng, kỷ ức, sự tham thiền và tri thức đúng đắn.

Trong các nhóm đạo sĩ Yoga mà ta đã bàn tới trước kia, tri giác bị giới hạn vào hiện tượng giới, [39] mặc dù ta phải hiểu đó chỉ là ba cõi của nhận thức trí tuệ, nhận thức cảm dục và các giác quan cõi trần. Ta tiếp xúc và biết tới các năng lượng tạo ra sự kết khối và năng lực vận động của tư tưởng khi nó tạo ra các hiệu quả trên cõi hồng trần. Tuy nhiên, ở đây, vị đạo sĩ Yoga chuyển sang những cõi thiêng liêng và tinh anh hơn, và trở nên ý thức được những gì mà bản ngã (trong bản thể thật của nó) nhận thức và biết được. Y nhập vào thế giới nguyên nhân. *Nhóm thứ nhất có thể được coi như bao gồm tất cả những người đang bước trên con đường đệ tử, và*

bao gồm thời gian từ khi họ nhập vào Đường Đệ Tử Dự Bị, cho tới khi họ đã được điểm đạo lần thứ hai. Nhóm thứ hai gồm có các vị đệ tử cao cấp hơn – đã kiểm soát và đã chuyển hóa toàn bộ phạm ngã – vốn tiếp xúc được với chơn thần, tinh thần, hay “Cha trên Trời” và thấy rõ được những gì mà chơn thần đã tri giác.

Dạng thực chứng đầu tiên diễn ra với những kẻ nào đang trong tiến trình tổng hợp sáu bí huyệt thấp vào bí huyệt đỉnh đầu, qua sự chuyển hóa bốn bí huyệt thấp vào ba bí huyệt cao, kế đó, chuyển hóa bí huyệt tim và bí huyệt cổ họng vào bí huyệt đầu. Nhóm thứ hai – nhờ thông hiểu thiên luật – hoạt động với mọi bí huyệt đã được chuyển hóa và tinh luyện, họ biết cách thành đạt samadhi thực sự, hay là trạng thái trừu xuất huyền linh, nhờ vào khả năng rút các năng lượng vào trong hoa sen nghìn cánh trên đầu, rồi từ đó, triệt thoái chúng qua hai thể tinh anh khác, cho tới khi tất cả được tập trung trong thể nguyên nhân, là karana sarira, hoa sen Chơn ngã. [40] Patanjali dạy rằng muốn tạo ra điều này, phải tiến hành theo năm giai đoạn. Các môn sinh nên nhớ rằng các giai đoạn này liên quan tới các hoạt động của linh hồn, tới nhận thức của Chơn ngã, chứ không phải là những phản ứng của phạm nhơn và bộ óc phạm trần.

1) **Đức tin** (Belief). Trên cõi riêng của mình, linh hồn lập lại một tình trạng tương tự như đức tin của người tâm đạo vào linh hồn hay trạng thái Christ, có điều là trong trường hợp này, mục tiêu là việc nhận thức điều mà Christ hay linh hồn đang tìm cách tiết lộ, tinh thần, hay Cha trên Trời. Thoạt tiên, đệ tử đạt tới một thực chứng về Thiên thần của Bản Lai Diện Mục của mình, là thái dương thiên thần, chơn ngã hay linh hồn. Đây là sự thành tựu của nhóm trước.

Sau đó, y tiếp xúc với chính Bản Lai Diện Mục (the Presence), vốn là tinh thần thuần túy, Đấng Tuyệt Đối, Ngôi Cha hiện tồn (Father of Being). Nhóm điểm-đạo-đồ này đã biết về Ngã và Phi Ngã. Giờ đây hình ảnh của phi ngã lu mờ và mất đi, chỉ còn tinh thần là được biết tới. Đức tin bao giờ cũng phải là giai đoạn đầu tiên. Thoạt tiên là lý thuyết, rồi mới tới thực nghiệm, và sau cùng là thực chứng.

2) **Năng lượng** (Energy). Khi đã lĩnh hội được lý thuyết, khi đã nhận ra được mục tiêu, sau đó là hoạt động – hoạt động đúng đắn và việc vận dụng thần lực một cách chính xác sẽ đưa mục tiêu tới gần hơn và làm cho lý thuyết trở thành sự thật.

3) **Ký ức** (Memory) hay chánh niệm. Đây là một yếu tố lý thú trong tiến trình này vì nó bao hàm sự lãng quên đúng đắn, hay loại ra khỏi ý thức của Chơn ngã tất cả các hình tướng xưa nay đã che giấu Thực Tại. Các hình tướng này hoặc được tự chọn hay được tự tạo ra. Điều này *đưa tới một tình trạng lĩnh hội chân thực, hay khả năng ghi nhận một cách chính xác những gì mà linh hồn đã tri giác được, [41] và năng lực chuyển tri giác đúng đó tới bộ óc của con người phàm trần.* Đây là ký ức được đề cập ở đây. Nó không hề đặc biệt ám chỉ sự nhớ lại những sự việc trong quá khứ, mà bao hàm mức độ nhận thức và việc chuyển di nhận thức đó tới não bộ, nơi mà nó phải được ghi nhận, và rốt cuộc, được nhớ lại tùy ý.

4) **Tham thiền** (Meditation). Những gì đã được thấy và được ghi nhận trong não bộ, và những gì đã xuất phát từ linh hồn phải được tham thiền, và như thế được dẹt vào tấm vải của sự sống. Chính nhờ vào sự tham thiền này mà các tri giác của linh hồn (soul-perceptions) mới trở thành thực tại

(real) đối với con người trên cõi hồng trần. Do đó, sự tham thiền này có một cấp độ rất cao siêu, vì nó theo sát giai đoạn nhập định (contemplative stage), và là *sự tham thiền của linh hồn với mục đích là khai ngộ cho hiện thể trên cõi trần*.

5) **Tri giác đúng đắn** (Right perception). Kinh nghiệm của linh hồn và tri thức của tinh thần hay Ngôi Cha bắt đầu hình thành một phần nội dung của não bộ của bậc Thánh Sư (Adept) hay Chân Sư. Ngài biết tới thiên cơ khi nó được tìm thấy trên những cảnh cao nhất, và tiếp xúc với Nguyên Hình (Archetype). Tôi xin mạn phép tạm minh họa như thế này, chính tầng lớp đạo sĩ Yoga này đã đạt tới mức có thể tri giác được Thiên cơ khi nó còn ở trong trí của “Đấng Đại Kiến Trúc của vũ trụ”. Họ nay đồng cảm với Ngài. Ở hạng đạo sĩ Yoga khác, mức độ được đạt tới là ở đó họ có thể nghiên cứu những bảng thiết kế thiên cơ vĩ đại, và như thế có thể hợp tác một cách sáng suốt trong việc xây dựng Đền Thờ Thượng Đế. Tri giác được đề cập đến ở đây thuộc một [42] cấp độ cao đến nỗi hầu như không thể hiểu nổi đối với bất kỳ người nào, ngoại trừ các đệ tử cao cấp. Nhưng trong việc đánh giá các giai đoạn và cấp bậc, người tầm đạo chẳng những hiểu được vấn đề trước mắt của y là gì, và vị trí đang đứng của y ở đâu, mà còn đánh giá được vẻ đẹp của toàn bộ hệ thống.

21 – Những kẻ nào có ý chí linh hoạt một cách mạnh mẽ, ắt mau chóng đạt tới giai đoạn này (tâm thức tinh thần)

Đương nhiên sẽ là thế. Khi ý chí, được phản ánh trong thể trí, trở nên có ưu thế nơi người đệ tử, thì y đã đánh thức trạng thái ý chí ấy nơi bản thân y, nó vốn đồng cảm với trạng thái ý chí của Thượng Đế, Ngôi Một, tức Ngôi Cha. Các đường tiếp xúc như sau:

- 1) Chon Thần hay Cha trên Trời, trạng thái ý chí.
- 2) Atma hay ý chí tinh thần, khía cạnh cao nhất của linh hồn.
- 3) Thể trí tức Ý Chí thông tuệ, khía cạnh cao nhất của phàm ngã.
- 4) Bí huyết đỉnh đầu.

Đây là đường lối mà các môn sinh Raja-Yoga theo đuổi, và nó đưa họ đến một sự thực chứng tinh thần và tới quả vị Thánh sư (adeptship). Tuy nhiên, còn một đường lối khác như sau:

- 1) Chon thần.
- 2) Ngôi Con tức Ngôi Christ.
- 3) Trạng thái bác ái hay minh triết.
- 4) Tuệ giác, hay bác ái tinh thần, khía cạnh thứ hai của linh hồn.
- 5) Thể cảm dục, khía cạnh thứ hai của phàm ngã. [43]
- 6) Bí huyết tim.

Đây là đường lối mà môn sinh Bhakti Yoga, kẻ sùng tín và bậc Thánh nhân (saint) theo đuổi, nó mang y tới một tri thức về linh hồn và về quả vị Thánh nhân (saintship). Đường lối trước là đường lối mà giống dân Aryan chúng ta theo đuổi. Đường lối thứ nhì là đường lối thành đạt dành cho giống dân Atlantis.

Nếu các môn sinh theo dõi các bảng biểu này một cách kỹ lưỡng, thì nhiều ánh sáng sẽ đến với họ. Muốn nghiên cứu con đường Điểm Đạo, thì hiển nhiên là cần phải có một ý chí cương nghị mạnh mẽ. Chỉ một ý chí sắt đá, và một sự kiên trì tinh tấn, ngoan cường, không dòi dôi sẽ đưa người tầm đạo đi theo con đường này để bước ra ánh sáng trong

trèo của thanh thiên bạch nhật.

22 – Những kẻ vận dụng ý chí cũng khác nhau, vì việc vận dụng nó có thể mãnh liệt, điều độ, hoặc êm đềm. Đối với việc thành đạt được tâm thức tinh thần, còn có một đường lối khác.

Ở đây, sẽ là khôn ngoan khi làm rõ hai đường lối mà nhờ đó con người đạt tới được mục tiêu, – đó là sự tri thức về đời sống tinh thần, và sự giải thoát. Có *con đường Yoga* như Patanjali đã phác họa, qua đó, nhờ vận dụng ý chí, người ta đạt được sự phân biệt giữa ngã với phi ngã, và đạt tới tinh thần thuần túy. Đây là đường lối dành cho giống dân thứ năm hay giống dân Arya, dành cho những kẻ có nhiệm vụ phát triển nguyên khí thứ năm, hay trí tuệ, và như thế, trở thành những đứa con của trí tuệ thực sự. Họ có sứ mệnh trở thành ngôi sao năm cánh, ngôi sao của con người toàn bích, trong mọi vinh quang của y. Nhờ đi theo con đường này, y mới chế ngự được năm cõi tiến hóa của nhân loại và siêu nhân loại, và atma (hay [44] ý chí của Thượng Đế, Ngôi Cha) mới bộc lộ qua trung gian của tuệ giác (hay tâm thức Christ) và dùng manas hay thượng trí làm hiện thể.

Đường lối khác nữa là Con Đường sùng tín thuần túy. Nhờ sự tôn sùng cao độ, và hoàn toàn hiến dâng, người tâm đạo hiểu biết về thực tại của tinh thần. Đây là đường lối ít đối kháng nhất đối với đa số; đó là phương pháp thành đạt dành cho giống dân trước giống dân Arya. Giống dân này phần lớn chẳng biết gì về nguyên khí thứ năm, và là sự thăng hoa của tri giác giác quan, là con đường của cảm xúc mãnh liệt. Nhờ theo phương pháp này, nên người ta mới chế ngự được bốn cõi, rồi tuệ giác (hay Christ) mới bộc lộ ra. Các

môn sinh nên phân biệt rõ ràng hai đường lối này, hãy nhớ rằng nhà huyền linh học phối hợp cả hai đường lối này, và nếu trong kiếp này, y theo đường lối Raja Yoga một cách nhiệt tình và thích thú, thì đó là vì trong những kiếp khác, y đã đặt chân lên con đường sùng tín, và đã tìm thấy Christ, Tuệ giác nội tâm (Buddhi within). Trong kiếp này, y sẽ ôn lại kinh nghiệm của y, cộng thêm sự vận dụng ý chí một cách mạnh mẽ, và kiểm soát thể trí, mà rốt cuộc, sẽ tiết lộ cho y Cha trên Trời, điểm tinh thần thuần túy.

Những nhà bình giải về câu kinh này nêu rõ ra rằng những kẻ theo phương pháp Raja Yoga và sử dụng ý chí, được chia thành ba nhóm chính. Tương ứng, ba nhóm này có thể được chia thành chín nhóm phụ.

Có những kẻ vận dụng ý chí một cách mạnh mẽ đến nỗi họ đạt được các kết quả một cách cực kỳ mau lẹ, tuy nhiên có kèm theo một vài nguy hiểm và rủi ro. Có nguy cơ của sự phát triển không đều, [45] của sự phủ định khía cạnh tâm hồn của bản chất, và của một vài điều hủy hoại cần phải được chữa trị sau này.

Thế rồi, lại có những người tầm đạo tiến bộ chậm hơn, và họ là những người tiêu biểu cho trung đạo. Họ tiến bộ một cách đều đều và có điều độ, và được gọi là những “cao đồ có óc phân biệt” (“discriminative adepts”), vì họ không chấp nhận bất kỳ loại thái quá nào. Trong chu kỳ đặc biệt này, con người nên theo phương pháp của họ. Ngoài ra, có những linh hồn hiền hòa, mà ý chí của họ có thể được coi như mang đặc trưng của một sự kiên quyết không nao núng, họ đi đều đều, hướng thẳng tới trước, và cuối cùng đạt tới mục tiêu của họ. Họ nổi bật lên nhờ sự kiên cường mãnh liệt.

Sự tiến bộ của họ chậm rãi. Họ là những “con rùa” trên Đường Đạo, cũng như nhóm đầu tiên là những “con thỏ”.

Trong một vài cổ thư, người ta có trình bày tỉ mỉ về ba nhóm người tầm đạo này, họ được mô tả theo ba biểu tượng:

1) Nhóm xông xáo được mô tả là những *con dê*, những người tầm đạo thuộc loại này thường lâm phạm dưới cung Nam Dương (Capricorn).

2) Nhóm điều độ được mô tả bằng *con cá*, và nhiều người sinh dưới cung Song Ngư (Pisces) thuộc loại này.

3) Nhóm hiền hòa hay chậm chạp, được mô tả là những *con cua* và thường lâm phạm dưới cung Bắc Giải (Cancer).

Trong ba nhóm này, có nhiều loại nhóm nhỏ, và thật là thú vị khi nhận thấy rằng trong các hồ sơ lưu trữ của các Nghiệp Quả Tinh Quân, đa số người thuộc ba nhóm này đều chuyển vào cung Thiên Xứng vào phần cuối của nỗ lực của họ. [46] Khi lâm phạm dưới cung này, họ làm thăng bằng các cặp đối lập một cách cẩn thận, họ làm quân bình sự phát triển một chiều của mình, làm thay đổi sự không đều của các nỗ lực của họ từ trước đến nay, và bắt đầu “thiết lập một sự tiến triển đều đều”. Sau đó, họ thường nhập vào cung Bảo Bình (Aquarius) và trở thành những người mang nước, phải “đội trên đầu chén nước sự sống”. Do đó, tốc độ leo lên núi điểm đạo của họ phải bị thay đổi, bằng không thì “nước sẽ bị đánh đổ và cái chén bị bể tan”. Vì nước có nhiệm vụ giải khát cho quần chúng, nên họ phải đẩy mạnh sự tiến bộ của họ vì nhu cầu rất lớn lao. Như vậy “kẻ đi đầu sẽ biến thành kẻ đi cuối, kẻ đi cuối sẽ trở thành kẻ đi đầu”, con thỏ và con rùa sẽ gặp nhau ở mục tiêu.

23 - Bằng cách sùng bái mãnh liệt Ishvara, ta sẽ biết được Ngài.

Ishvara là con trong sự biểu lộ qua mặt trời. Đây là trạng thái đại vũ trụ. Ishvara là con của Thượng Đế, là Christ vũ trụ, chói lọi trong tâm của mỗi chúng ta. Ở đây, từ ngữ “tâm” (“heart”) được dùng theo hàm ý huyền linh. Những tương ứng sau đây có thể được thấy là có tính khai sáng và nên được nghiên cứu cẩn thận.

| Ngôi | | | Tính chất | Bí huyệt | Đại vũ trụ |
|-----------|------------|-----------|-------------------|----------|-------------------------------|
| Tinh thần | Cha | Chân thần | Ý chí | Đầu | Mặt trời tinh thần trung ương |
| Linh hồn | Con | Chân ngã | Bác ái | Tim | Tâm mặt trời |
| Sắc tướng | Thánh Thần | Phàm ngã | Trí tuệ linh hoạt | Họng | Mặt trời hồng trần |

Ishvara là Ngôi Hai, vì thế, ý nghĩa thực sự của câu kinh này là nhờ sùng bái mạnh mẽ và yêu thương Ishvara, Đức Christ đang biểu lộ, nên ta mới có thể tiếp xúc và biết Christ hay linh hồn. Ishvara là Thượng Đế trong tâm của mỗi đứa con của Thượng Đế; Ngài sẽ được tìm thấy trong nơi sâu thẳm của tâm; ta sẽ đạt tới Ngài bằng tình thương thuần túy và việc tận tụy phụng sự, và khi đạt tới Ngài, ta sẽ thấy Ngài ngự trên hoa sen 12 cánh trong tâm, cầm trong tay “Bảo Ngọc trong hoa sen” (“Jewel in the lotus”). Kẻ sùng tín tìm thấy Ishvara như thế đó. Khi kẻ sùng tín trở thành môn sinh Raja Yoga, thì Ishvara sẽ tiết lộ cho y bí mật của Bảo Ngọc. Khi ta biết Đấng Christ là vua ngự trị trên ngai trong tâm, thì Ngài tiết lộ Ngôi Cha cho kẻ sùng bái Ngài. Nhưng kẻ sùng tín phải bước trên Con Đường Raja Yoga và kết hợp

tri thức trí tuệ, sự kiểm soát trí tuệ và giới luật, trước khi sự thực chứng có thể thực sự được thực hiện. Thần bí gia rốt cuộc phải trở thành huyền bí gia: các đức tính của đầu và của tim phải được phát triển như nhau, vì cả hai đều thiêng liêng như nhau.

24 - Ishvara này là Linh Hồn, không bị giới hạn, không bị nghiệp quả và dục vọng ràng buộc.

Ở đây, ta có hình ảnh của con người tinh thần đứng như trong thực tại. Mối quan hệ của Ngài với ba cõi thấp được cho thấy. Đây là trạng thái của bậc Chân sư hay cao đồ, của linh hồn vốn đã có được quyền thừa kế (birthright) của nó, và không còn bị kiềm chế bởi những lực và năng lượng của phàm ngã. Trong câu kinh này và ba câu kinh tiếp theo, ta có một hình ảnh của con người giải thoát, y đã tìm thấy chơn ngã sau khi đã trải qua chu kỳ lâm phạm và qua [48] đấu tranh và kinh nghiệm. Ở đây, bản chất của thái dương thiên thần, con của Thượng Đế, chân ngã (ego, higher self), được miêu tả. Ngài được nêu rõ là:

1) *Không bị hạn chế* (Untouched by limitation)

Ngài không còn bị bốn thể thấp “giam, nhốt, hạn chế” nữa. Ngài không còn bị đóng đinh trên thập giá vật chất nữa. Bốn thể thấp – thể xác, thể dĩ thái, thể cảm dục và thể hạ trí – không còn là nhà tù của Ngài nữa. Chúng chẳng qua chỉ là những khí cụ mà Ngài có thể sử dụng và bỏ trống tùy ý. Ngài sẽ hoạt động tự do, và nếu Ngài lưu lại trong phạm vi ba cõi thấp, thì đó là do sự lựa chọn của Ngài, và sự hạn chế do tự mình đặt ra này có thể được chấm dứt một cách tùy ý. Ngài là chủ nhân trong ba cõi thấp, một người con của Thượng Đế đang chế ngự và kiểm soát các tạo vật hạ đẳng.

2) *Không bị nghiệp quả ràng buộc.* Nhờ hiểu biết thiên luật, Ngài đã điều chỉnh được mọi nghiệp quả của Ngài, trả sạch nợ của Ngài, thanh toán mọi nghĩa vụ của Ngài, giải quyết mọi yêu cầu chống lại Ngài, và nhờ sự thực chứng nội tâm (subjective realisation), Ngài đã nhập vào thế giới nguyên nhân một cách hữu thức. Xét về ba cõi thấp, thì Ngài đã vượt qua thế giới hiệu quả (world of effect). Thế là Ngài không còn phát khởi (một cách mù quáng và qua sự vô minh) các tình cảnh vốn phải tạo ra những quả xấu. Bao giờ Ngài cũng hoạt động theo thiên luật, và thực hiện mọi sự biểu lộ năng lượng (lời lẽ được nói ra và hành động được phát khởi) khi đã hiểu rõ kết quả phải đạt được. Thế là chẳng có hành vi nào của Ngài tạo ra các quả xấu và do đó không tạo ra nghiệp quả. Kẻ thường nhân đối phó với các kết quả và tìm đường xuyên qua chúng một cách mù quáng. Bậc Chân Sư đối phó với các nguyên nhân, và nhờ vận dụng thiên luật nên các kết quả mà Ngài [49] tạo ra không hề nắm giữ hay hạn chế được Ngài.

3) *Không bị dục vọng ràng buộc.* Những sự vật của tri giác giác quan trên bất kỳ cõi nào trong ba cõi thấp không còn thu hút hay mê hoặc Ngài được nữa. Tâm thức Ngài hướng nội và hướng thượng. Nó không còn hướng hạ và hướng ngoại nữa. Ngài đã ở trung tâm, và ngoại biên không còn thu hút Ngài nữa. Sự ao ước kinh nghiệm, sự khao khát tồn tại trên cõi trần, và sự thèm muốn khía cạnh hình tướng trong nhiều biến thiên của nó không còn thu hút Ngài nữa. Ngài đã kinh nghiệm, đã biết, đã đau khổ và đã bị bắt buộc phải lâm phạm vì mong muốn đối với phi ngã. Nay tất cả những điều này đã hết rồi, và Ngài là linh hồn giải thoát.

25 – Nơi Ishvara, Gurudeva, mầm mống của sự toàn

tri phát triển thành ra vô tận.

Theo ý nghĩa đại vũ trụ, Thượng Đế là Sư Phụ của vạn vật, và Ngài là hết thảy sự toàn tri, là hết thảy mọi trạng thái tâm thức (như được thấy dễ dàng). Ngài là linh hồn của vạn vật, và linh hồn của nguyên tử vật chất cũng như các linh hồn của con người đều là một phần của sự nhận thức vô biên của Ngài. Linh hồn con người có tiềm năng giống như vậy, và ngay khi mà tâm thức không còn tự đồng nhất hóa với các hiện thể hoặc các cơ quan của nó, thì mầm mống của sự toàn tri bắt đầu mở rộng. Ta có thể thấy “mầm mống của sự toàn tri” này ở những giai đoạn khác nhau nơi vị đệ tử, vị Thánh Sư, Chân Sư hay Mahatma, nơi Đức Christ, Đức Phật và Vị Chúa Tể Thế giới (Thánh Kinh gọi Ngài là Đấng Thái Cô). Các Ngài có được tâm thức của Thượng Đế, [50] và chuyển từ cuộc điểm đạo này sang cuộc điểm đạo khác. Ở mỗi giai đoạn, con người là một bậc thầy, nhưng bao giờ vượt quá điểm đạt được thì một sự mở rộng khả hữu khác lại trở nên rõ ràng, và bao giờ quá trình là như nhau. Tiến trình này có thể được tóm tắt trong những phát biểu sau đây:

- 1) *Một sự thôi thúc, hoặc sự quyết tâm đạt tới tri thức mới.*
- 2) *Việc nắm vững tâm thức đã được khai mở và việc sử dụng nó, và từ mức đã thành đạt, tiến tới sự nhận thức thêm nữa.*
- 3) *Khắc phục những khó khăn gắn liền với những hạn chế của những hiện thể của tâm thức, và với nghiệp quả.*
- 4) *Các cuộc trải nghiệm huyền linh được áp đặt lên đệ tử khi y tỏ ra có khả năng.*
- 5) *Sự thắng lợi của đệ tử.*

6) Những vị diu dắt nhân loại, là Thánh Đoàn hành tinh công nhận sự thắng lợi và thành tích của y.

7) Viễn ảnh của những gì còn thuộc về tương lai.

Sự khai mở diễn tiến như thế đó, và trong mỗi chu kỳ nỗ lực, đưa con đang tiến hóa của Thượng Đế đi vào quyền thừa kế của y và giữ địa vị của một thức giá, “Người đã nghe nói về truyền thuyết, đã kinh qua sự tan biến của những gì xưa nay vẫn được duy trì, đã thấy những gì được che giấu khỏi những người tuân theo truyền thống, đã thay thế những gì mới được thấy, đã tặng những tài sản mà mình có được cho những kẻ chìa ra hai bàn tay trắng, và đã chuyển qua các phòng học tập ở nội giới.”

Sẽ tốt cho các môn sinh khi nghiên cứu vài [51] câu kinh này liên quan tới Ishvara để nhớ rằng chúng đề cập tới con của Thượng Đế, Ngôi Hai của Trinity (Tam Vị Nhất Thể) khi Ngài biểu lộ qua thái dương hệ, tới linh hồn của đại vũ trụ. Ý nghĩa phụ cũng đề cập tới đứa con thiêng liêng của Thượng Đế, trạng thái thứ hai của Chơn Thần, khi Ngài biểu lộ qua một con người. Đây là linh hồn của tiểu vũ trụ. Những từ ngữ đồng nghĩa sau đây của trạng thái Ishvara có thể được nhận thấy là có giá trị.

Đại thiên địa (Macrocosm)

| | |
|-----------------------------|------------------------------------|
| Ishvara, trạng thái thứ hai | Có bản chất là bác ái |
| Con của Thượng Đế | Có nhiệm vụ tiết lộ Ngôi Cha |
| Christ vũ trụ | Thượng Đế đang lâm phạm |
| Vishnu | Ngôi Hai trong ba Ngôi của Ấn Giáo |

| | |
|-----------------------|--|
| Linh hồn của vạn hữu | Các nguyên tử và các linh hồn là các tử đồng nghĩa |
| Toàn Ngã (All-self) | Hết thầy mọi Ngã |
| Ta là cái Đó | Tập thể thức |
| AUM | Linh từ của Sự Thực Chứng (Word of Revelation) |
| Ngôi Lờ (The Lord) | Thượng Đế bằng xương bằng thịt |
| Gurudeva | Sư phụ của tất cả |
| Ánh sáng của thế gian | Chiếu sáng trong bóng tối |

Tiểu thiên địa (Microcosm)

| | |
|---|---|
| Trạng thái thứ hai | Bác ái Minh triết |
| Con của Từ phụ | Có nhiệm vụ tiết lộ Chơn thần (The Revealer of the Monad) |
| Christ | Christ noi các bạn, hy vọng về sự vinh quang |
| Linh Hồn (the Soul) | Tâm thức |
| Thượng Ngã (Higher self) | Chúa Tể của các thể (The Lord of the Bodies) |
| Chơn ngã (the Ego) | Thực thể tự nhận thức (The Self-realising Identity) |
| Ngôi Lờ | Thượng Đế đang lâm phạm |
| AUM | Linh từ của sự Thực Chứng |
| Chân sư | Chân ngã ở trên Thánh tòa (The Self on the throne) |
| Chơn thân quang huy (The radiant Augoeides) | Ánh sáng nội tâm (The light within) |
| Con Người tinh thần | Sử dụng phạm nhơn |
| [52] | |

26 – Ishvara (Gurudeva), không bị điều kiện thời gian

hạn chế, là sự phụ của các Đấng bản sơ (primeval Lords).

Từ khi có các điều kiện về thời gian và không gian, đã có những người đạt được sự toàn tri (omniscience), những người mà mầm mống tri thức đã phải chịu sự trau dồi riêng biệt và đã phát triển như thế, cho đến khi nó phát triển hoàn toàn thành sự vinh quang trọn vẹn của linh hồn giải thoát. Tình trạng này trở nên khả hữu nhờ một vài yếu tố:

1.- Sự đồng nhất của mỗi linh hồn cá nhân với Đại Hồn (Oversoul).

2.- *Hấp lực của Đại Hồn đó khi nó dần dần thu hút linh hồn cá biệt của vạn vật về với Chính Nó. Đây chính là lực tiến hóa, tác nhân hấp dẫn vĩ đại vốn triệu hồi các điểm hướng ngoại của Sự Sống thiêng liêng, các đơn vị tâm thức về với cội nguồn của chúng. Nó bao hàm sự đáp ứng của linh hồn cá biệt đôi với thân lực của linh hồn vũ trụ.*

3.- Sự huấn luyện chuyên sâu mà Thánh Đoàn huyền linh đưa ra hướng đến sự cao tột, nhờ đó các linh hồn nhận được một sự kích thích và sự tiếp sức sống làm cho chúng tiến bộ nhanh hơn.

Môn sinh huyền bí học phải nhớ rằng tiến trình này đã diễn ra trong những cuộc tuần hoàn và chu kỳ trước thời Trái Đất chúng ta. Các Đấng bản sơ (primeval Lords), hay các Thánh Hiền (Sages), là những vị Đại Thánh sư (great Adepts) – sau khi đã “nếm mùi kinh nghiệm” theo Định Luật Tái Sinh, được Đấng Điểm Đạo độc tôn (đại diện của [53] Đại Hồn trên hành tinh ta) điểm đạo vào các bí pháp. Đến lượt các Ngài lại trở thành các huấn sư và các Đấng điểm đạo vào các bí pháp.

Vị Chân Sư duy nhất ở nơi nội tâm; đó là linh hồn, chủ thể cai trị nội tâm (inner ruler), chủ thể suy tư ở trên cõi riêng của mình. Chân Sư duy nhất này là một thành phần của Tổng Thể, của Vạn Hồn (All-Soul). Mỗi sự mở rộng tâm thức mà một người trải qua, đều khiến cho y trở thành Sư Phụ của những kẻ chưa có được một sự phát triển giống như vậy. Do đó – khi đạt được địa vị sư phụ – ta thấy (nói theo ngôn từ của giới nhân loại) chẳng có gì khác hơn ngoại trừ các vị thầy cũng là các đệ tử. Tất cả đều là người học và tất cả đều là người dạy, chỉ khác nhau ở trình độ thực hiện. Chẳng hạn như:

- a) Những người tâm đạo là môn đồ của các đệ tử sơ cơ.
- b) Những đệ tử dự bị là môn đồ của các đệ tử ở cấp cao hơn.
- c) Các đệ tử nhập môn là đệ tử của một cao đồ và một Chân Sư.
- d) Một cao đồ (adept) là đệ tử của một Chơn sư.
- e) Một Chơn Sư là đệ tử của một vị Đại Thánh.
- f) Các vị Đại thánh (Mahatmas) là đệ tử của các điểm đạo đồ còn cao hơn nữa.
- g) Đến lượt các vị này lại là đệ tử của Đức Christ, tức là Đấng đứng đầu bộ môn giáo hóa.
- h) Vị đứng đầu bộ môn giáo hóa là một đệ tử của Đức Ngọc Đế (Lord of the World).
- i) Đức Ngọc Đế là đệ tử của một trong ba vị Hành Tinh Thượng Đế (Planetary spirits) tiêu biểu cho Ba Ngôi chính yếu. [54]
- j) Các Đấng này lại là đệ tử của Thái Dương Thượng Đế.

Do đó, môn sinh cẩn thận sẽ thấy ngay là tất cả đều tùy

thuộc vào nhau như thế nào, và sự thành tựu của một bộ phận sẽ có ảnh hưởng sâu xa tới toàn bộ bộ máy như thế nào. Tư cách đệ tử có thể được coi là một danh xưng chung bao gồm mọi trạng thái hiện tồn trong các giới thứ tư và thứ năm (nhân loại và tinh thần), trong đó một sự mở rộng tâm thức nào đó được mang lại nhờ sự huấn luyện đặc biệt.

27 – Linh từ của Ishvara là AUM (hay OM). Đây là Pranava (xem quyển I, câu I).

Các môn sinh nên nhớ rằng có ba Linh từ hay âm thanh cơ bản đang biểu lộ. Đây là trường hợp liên quan đến giới nhân loại. Đó là:

I – Linh Từ hay nốt của Thiên Nhiên: Đây là Linh Từ hay âm thanh của mọi hình tướng tồn tại trong vật chất của cõi hồng trần, và như thường được biết, nó được được xướng lên dựa vào nốt cơ bản “FA”. Đó là một nốt chẳng có dính dáng gì tới nhà huyền linh học, vì công việc của y chẳng liên quan gì đến sự gia tăng tính hữu hình, mà lại liên quan tới sự thể hiện của những gì có tính chủ quan, hoặc vô hình. Đây là Linh Từ của Ngôi Ba, Ngôi Brahma, tức Ngôi Thánh Thần.

II – Linh từ thiêng liêng (Sacred word). Đây là Vinh Quang Từ, AUM. Đây là Pranava, âm thanh của chính Sự Sống hữu thức khi Nó được phà vào mọi hình tướng. Đó là Linh từ của Ngôi Hai, và cũng như Linh Từ của Thiên Nhiên, khi được [55] phát ra đúng đắn sẽ cung ứng các hình tướng có sứ mệnh là tiết lộ linh hồn hay Ngôi Hai, cũng vậy, Pranava khi được diễn đạt đúng đắn sẽ thể hiện Ngôi Cha hay Tinh thần, qua trung gian của linh hồn. Đó là Linh Từ của các Con Thượng Đế lâm phạm. Trong một bài bình luận

ngắn ngủi như thế này, không thể viết một bộ luận về bí mật này của những điều bí mật, và về đại bí nhiệm này của các thời đại. Những gì có thể làm là sắp đặt một vài sự kiện liên quan tới AUM, và để cho môn sinh mở rộng khái niệm và lĩnh hội ý nghĩa của các phát biểu ngắn gọn được đưa ra tùy theo tình trạng trực giác của y.

III – Linh Từ Thất Truyền (The Lost Word). Hội Tam Điểm đã bảo tồn ý niệm về Linh Từ Thất Truyền này cho chúng ta. Đó là Linh Từ của Ngôi Một, ngôi Tinh thần, và chỉ có điểm đạo đồ ở bậc ba mới có thể thực sự bắt đầu tìm kiếm linh từ này, vì chỉ có linh hồn được giải thoát mới có thể tìm thấy nó. Linh từ này liên quan tới các cuộc điểm đạo cao nhất, và ta có xem xét thêm về nó cũng chẳng có ích lợi gì.

Do đó, có thể đưa ra những phát biểu sau đây về Linh Từ Thiêng liêng mà môn sinh nên nghiên cứu kỹ lưỡng:

1) AUM là Linh Từ vinh quang, và là Christ trong chúng ta, niềm hy vọng về sự vinh quang.

2) Khi được thấu hiểu đúng đắn, Linh Từ khiến cho Ngôi Hai, hay trạng thái Christ của Thánh linh tỏa chiếu rực rỡ.

3) Đó là âm thanh vốn đưa linh hồn nhập thể (thuộc đại vũ trụ hay tiểu vũ trụ), Chon ngã (ego), Christ, vào sự biểu lộ, và khiến cho “Chon Thân quang huy” (“radiant Augoeides”) xuất lộ trên trần thế. [56]

4) Đó là Linh Từ, vốn là tác nhân giải thoát tâm thức, và khi được hiểu và được sử dụng chính xác, giải thoát linh hồn khỏi những hạn chế của hình tướng trong ba cõi thấp.

5) AUM là tác nhân tổng hợp ba trạng thái (aspects), và

vì thế, chủ yếu là Linh Từ của giới nhân loại, trong đó ba đường lối của sự sống thiêng liêng – tinh thần, linh hồn và sắc tướng – hội tụ lại.

6) Theo một ý nghĩa đặc biệt, đó cũng là Linh Từ của giống dân thứ năm, giống dân Arya. Nhiệm vụ của giống dân ấy là tiết lộ, theo một cách thức mới mẻ và đầy đủ hơn, bản chất của Thực Thể nội tâm, của linh hồn bên trong hình tướng, là con của trí tuệ, thái dương thiên thần, nguyên khí thứ năm.

7) Ý nghĩa của Linh Từ chỉ trở nên rõ ràng sau khi “ánh sáng nội tâm” (“light within”) được nhận thức. Nhờ sử dụng nó, “điểm linh quang” (“spark”) trở thành một ánh sáng chói lọi, ánh sáng trở thành một ngọn lửa, và ngọn lửa sau rốt trở thành một mặt trời. Nhờ sử dụng nó, “mặt trời công chính sẽ xuất lộ” trong kiếp sống của mỗi người.

8) Mỗi một trong ba chữ có liên quan tới ba trạng thái, và mỗi chữ có thể được áp dụng cho bất kỳ tam nguyên (triplicities) nào mà ta đã biết.

9) Vị Chủ Nhân (Master), Thượng Đế nội tâm, chính thực là Linh Từ, AUM, và về Vị Chủ Nhân này (vốn hiện hữu ở tâm của vạn vật) quả thật là “thoạt đầu là Ngôi Lời, và Ngôi Lời ở cùng với Thượng Đế và Ngôi Lời là Thượng Đế” (“in the beginning was the Word, and the Word was with God [thus duality] and the Word was God.”) Nhờ sử dụng nó, con người đạt tới một sự nhận thức (a realisation) về:

- a. Thiên tính bản thể của chính y.
- b. Chủ đích của tiến trình khoác lấy hình tướng. [57]
- c. Cấu tạo và bản chất của những hình tướng ấy.

d. Thực tại (reality) của tâm thức, hay là mối quan hệ của linh ngã (divine self), hay tinh thần, với sắc tướng, là đối cực của nó.

Trong diễn trình tiến hóa, ta gọi mối quan hệ này là tâm thức, và đặc tính bản thể của tâm thức này chính là bác ái.

10) Vị Chân Sư (Guru or Master), vốn dẫn dắt một đệ tử tới tận cửa điểm đạo và trông chừng y trong mọi cuộc trải nghiệm và các tiến trình sơ khởi, cũng vận dụng (represent) Linh Từ, và nhờ sử dụng âm thanh vĩ đại này một cách khoa học, Ngài tạo ra một sự kích thích nhất định và truyền sinh lực vào các bí huyết của đệ tử, do đó, khiến cho một vài sự phát triển nào đó có thể xảy ra.

Ở đây, ta không nên nói thêm về linh từ nữa. Nó đã được trình bày đến mức đủ để chỉ cho người tìm đạo biết mục đích và uy lực của nó. Chi tiết thêm nữa sẽ được truyền đạt theo những cách khác và vào những lúc khác, khi nào môn sinh – nhờ nghiên cứu và tự lực tinh tấn – đạt được những kết luận đúng đắn. Có thể nói thêm rằng, khi được tham thiền về nó, Linh Từ vĩ đại này sẽ đem lại manh mối về thực nghĩa nội môn của các lời lẽ mà H. P. Blavatsky đã trình bày trong bộ *Giáo Lý Bí Nhiệm*:

“Sự sống mà chúng ta coi là Hình Thức Tồn Tại Duy Nhất, biểu lộ nơi cái mà chúng ta gọi là Vật Chất; hoặc cái mà vì phân chia một cách sai lầm, chúng ta gọi là Tinh Thần, Linh hồn và Vật Chất nơi con người. Vật Chất là vận cụ dùng cho sự biểu lộ (hiện thể) của Linh Hồn trên cõi tồn tại này, còn Linh Hồn là hiện thể cho [58] sự biểu lộ của Tinh Thần trên một cõi cao hơn, và cả ba là một Tam Nguyên

(Trinity) do sự Sống tổng hợp lại và thấm nhuần tất cả chúng”.

28 – Nhờ xướng lên linh từ, và nhờ suy gẫm ý nghĩa của nó, ta tìm được thánh đạo.

Đây là một quãng diễn rất tổng quát, song chỉ truyền đạt ý nghĩa chính xác của những thuật ngữ được dùng trong tiếng Bắc Phạn. Trong số nhiều dịch giả, chỉ có Vivekananda cung cấp sự diễn giải này, trình bày nó như sau:

“Việc lặp lại Linh từ OM và tham thiền về ý nghĩa của nó (là Thánh Đạo)”.

Các dịch giả khác bỏ sót ba chữ cuối cùng ⁽¹⁾ mặc dầu hàm ý rất rõ ràng.

Thành ngữ “việc xướng Linh Từ” không nên được thuyết giải theo nghĩa đen quá; “việc xướng lên” (“sounding forth”) về mặt nội môn là dựa trên một sự nghiên cứu Luật Rung Động, và sự điều hợp dần dần những rung động thấp của các thể, hay các lớp vỏ (vestures) của tâm thức, sao cho chúng đồng bộ với nốt, hoặc âm thanh của chủ thể hữu thức. Nói cho đúng thì Linh Từ được linh hồn hay Chơn Ngã xướng lên trên cõi riêng của nó, và rung động sau đó sẽ ảnh hưởng tới các loại thể mà linh hồn ngự trong đó. Do đó, tiến trình này là một tiến trình trí tuệ và chỉ có thể thực sự được thực hiện bởi những người mà – nhờ tham thiền và giới luật, kết hợp với việc phụng sự – đã thực hiện một sự nhất quán (at-one-ment) hữu thức với linh hồn. Những người khao khát trạng thái này phải [59] sử dụng những yếu tố mạnh mẽ của trí tưởng tượng, sự hình dung và *sự kiên trì tham*

¹ Tức là ba chữ “là Thánh đạo” (“is the Way”).

thiên để đạt tới giai đoạn sơ khởi này. Nên lưu ý rằng phải đạt tới giai đoạn này, cho dù chỉ ở một trình độ tương đối nhỏ, trước khi người tìm đạo có thể trở thành một đệ tử nhập môn.

Tiến trình xướng lên Linh Từ gồm hai giai đoạn, như được nhấn mạnh ở đây.

– Trước nhất, có sự tác động của Chơn Ngã, hay thái dương thiên thần, thượng ngã hay linh hồn, khi y phát ra Linh Từ từ cõi riêng của y, trên các phân cảnh trừu tượng của cõi trí. Linh hồn hướng âm thanh đó qua kim quang tuyến (sutrátma) và các lớp vỏ của tâm thức, tới bộ óc vật chất của con người đang lâm phạm, là hình bóng hay phản ảnh. “Việc xướng lên” này phải được lặp lại thường xuyên. Sutrátma là liên kết từ điển mà Thánh kinh Thiên Chúa giáo gọi là “ngân quang tuyến” (“silver cord”), tuyến ánh sáng sinh động đó đang kết nối Chơn Thần, là Tinh Thần nơi con người, với bộ óc vật chất.

– Thứ hai, có sự suy ngẫm nghiêm chỉnh của con người trong bộ óc vật chất về âm thanh ấy khi y nhận ra nó. Có hai cực hiện tồn được ám chỉ ở đây: linh hồn và con người đang lâm phạm, và giữa hai cực này là kim quang tuyến mà Pranava (hay Linh Từ) rung động dọc theo đó. Các môn sinh của khoa bí truyền phải nhận ra kỹ thuật của những tiến trình được phác họa. Trong trường hợp xướng lên Linh Từ, chúng ta có các yếu tố sau đây:

- 1) Linh hồn, chủ thể phát hay thờ nó ra,
- 2) Kim quang tuyến, hay sợi chỉ, mà âm thanh rung động dọc theo đó, được truyền qua, [60]

3) Các lớp vỏ của tâm thức, là thể trí, thể cảm dục, và thể dĩ thái vốn rung động đáp ứng với sự rung động hay hơi thở, và nhờ đó được kích thích.

4) Bộ óc, có thể được huấn luyện để nhận ra âm thanh ấy và rung động hòa hợp với hơi thở đó,

5) Tác động tiếp sau đó của người tham thiền. Y nghe thấy âm thanh (đôi khi được gọi là “Tiếng Nói nhỏ yên lặng” hay “Tiếng Nói Vô Thinh”), y nhận ra nó dùng để làm gì (for what it is), và trong sự suy gẫm sâu xa, y đồng hóa những kết quả của hoạt động của linh hồn y.

Sau này, khi người tâm đạo đã tiếp tục đi vào các bí pháp và đã học cách hợp nhất linh hồn với phàm ngã, sao cho chúng hoạt động như là một đơn vị cố kết trên cõi trần, con người sẽ học cách xướng lên Linh Từ trên cõi trần, với mục đích đánh thức các thần lực còn tiềm tàng trong y, và nhờ thế khơi hoạt các bí huyệt. Như thế y ngày càng tham dự vào hoạt động biểu lộ có tính thông linh, huyền thuật và sáng tạo, luôn luôn với mục tiêu trước mắt là làm lợi ích cho đồng loại của y, và như thế đẩy mạnh các kế hoạch của Thánh Đoàn hành tinh.

29 – Từ đó mới đến sự nhận thức Chơn Ngã (Linh Hồn) và việc dẹp bỏ mọi chương ngại.

Khi người tâm đạo biết được vị Chủ Nhân nội tâm, y ngày càng cảm nhận sự khảng định quyền lực của ngài, và đặt toàn bộ bản chất thấp của y dưới sự kiểm soát của vị lãnh đạo mới đó.

Ở đây, cần lưu ý rằng việc cuối cùng [61] loại bỏ hoàn toàn mọi chương ngại sẽ xảy ra *sau khi* có tia chớp nhận thức

sơ khởi. Những diễn biến này có trình tự như sau:

1) Có đạo tâm, sau khi có được sự hiểu biết về linh hồn.

2) Nhận thức được các chương ngại, hay sự hiểu biết về những sự việc khiến cho ta không có được sự hiểu biết chân thực.

3) Sự thấu hiểu bằng trí tuệ về bản chất của các chương ngại này.

4) Quyết tâm loại bỏ chúng.

5) Đột nhiên thoáng thấy hoặc linh thị về Thực Tại của linh hồn.

6) Có hoài bão mới và một quyết tâm mạnh mẽ để biến linh thị thoáng qua đó thành một thực tại thường tồn trong kinh nghiệm hạ giới.

7) Trận chiến Kurukshetra, với Krishna, là linh hồn, khích lệ Arjuna, là người tầm đạo, cứ nỗ lực đều đặn và liên tục. Ta cũng thấy cùng ý tưởng như vậy trong Kinh Cựu Ước, trong trường hợp Joshua đứng trước các bức tường Jericho.

Ở đây, có thể kết thúc phần bình giải này bằng các câu kinh 31, 32, 33 và 34 trong quyển IV:

31.- *Khi - nhờ dẹp bỏ được những chương ngại và thanh luyện được mọi thể - đã sử dụng được mọi tri thức, thì con người chẳng còn phải làm gì nữa.*

32.- *Các biến thái của trí tuệ chất (hay là các tính chất của vật chất) qua bản chất cố hữu của ba gunas đi đến chỗ cáo chung, vì chúng đã làm tròn được nhiệm vụ của mình.*

33.- Thời gian, vốn là một chuỗi các biến thái của trí tuệ cũng chấm dứt, nhường chỗ cho Hiện Tại Vĩnh Cửu (Eternal Now).

34.- Trạng thái của sự đơn nhất riêng biệt (isolated Unity) trở nên khả hữu khi ba tính chất của vật chất (ba gunas hay các uy lực của Thiên Nhiên – A. B.) không còn ràng buộc Bản Ngã nữa. Ý Thức Tâm Linh thuần túy triệt thoái vào trong Đấng Duy Nhất.

[62]

30 – Các chướng ngại cho việc nhận thức linh hồn là sự bất lực của thể xác, sự trì độn của thể trí, nghi vấn sai lầm, sự thiếu thận trọng, sự lười biếng, sự thiếu tính nhân nhiên, tri giác sai lầm, không thể định trí, không thể duy trì thái độ tham thiền khi đã đạt được.

Trở ngại I: Cơ thể bất lực. (Bodily disability).

Thật là thú vị mà nhận thấy rằng trở ngại đầu tiên có liên quan tới thể xác. Những người tâm đạo nên nhớ kỹ điều này, và nên ra sức thích ứng thể xác của mình với các đòi hỏi sau này. Các thích ứng này rất là trọng đại và gồm có bốn nhóm:

1) Làm cho cơ thể không bị bệnh tật hay khó ở. Chính điều này là một tiến trình tam phân bao gồm:

- a. Diệt trừ bệnh tật hiện tại.
- b. Thanh luyện cơ thể, để rồi cuối cùng tái tạo nó.
- c. Bảo vệ cơ thể khỏi bị bệnh trong tương lai, và sử dụng nó làm một hiện thể của linh hồn.

2) Củng cố và thanh luyện thể dĩ thái để cho nó rất cuộc có thể được điều hợp, sao cho nó có thể đảm nhiệm việc điều động thần lực một cách an toàn. Người đệ tử phải

chuyển các thần lực được sử dụng trong công việc của y qua cơ thể của y.

3) Việc khai mở và đánh thức các bí huyệt trong thể dĩ thái, việc tập trung các luồng hỏa trong cơ thể và khiến chúng tiến lên [63] cột sống một cách chính xác, để hợp nhất với lửa của linh hồn.

4) Sự kết hợp hai thành phần của thể xác và sự chỉnh hợp sau đó của nó với linh hồn xuyên qua sutratma hay tuyến, vốn là liên kết từ điển.

Sự điều chỉnh thứ ba được nói tới có thể được thực hiện một cách an toàn sau khi đã sử dụng và phát triển ba phương tiện đầu tiên của Yoga. Đó là:

- * Năm điều răn (xem quyển II, câu 28 và 29)
- * Năm qui tắc (xem quyển II, câu 32 đến 46)
- * Tư thế đứng đắn (xem quyển II, câu 46 tới 48)

Đây là một điều mà những kẻ mưu cầu tập Yoga thường quên, vì thế người ta rất thường thấy những tai hại và sự xáo trộn xảy ra trong đám người bận tâm quá sớm với việc đánh thức các bí huyệt và khơi hoạt hỏa xà. Chỉ khi nào người tầm đạo có mối quan hệ hoàn toàn với nền kinh tế xã hội (như đã được bàn tới trong các giới luật), chỉ khi nào y đã thực hiện được nhiệm vụ thanh luyện và điều chỉnh phàm ngã tam phân (như đã phác họa trong các qui tắc), và chỉ khi nào y đã khiến cho bản chất cảm dục được kiểm soát và quân bình, và đạt được sự cân bằng đứng đắn, thì người mưu cầu tập Raja Yoga mới có thể tiến hành một cách an toàn công tác nội môn và huyền bí hơn, liên quan tới các luồng hỏa của hệ thống bé nhỏ của y. Không thể quá nhấn

mạnh tới điều này. Chỉ khi nào đạt tới một giai đoạn rất cao trong vị thế người đệ tử, thì con người mới có thể xử lý một cách hữu thức các luồng hỏa một cách an toàn, và điều khiển [64] chúng tiến lên cột xương sống một cách đúng đắn. Cho đến nay, có ít người đã “tuân giữ luật và các giới cấm”.

Trở ngại II: Trí tuệ trì độn (Mental inertia).

Trở ngại lớn căn bản thứ nhì (vì các trở ngại này được đưa ra theo thứ tự quyền năng tương đối của chúng đối với kẻ thường nhân) là việc không thể suy nghĩ rõ ràng về vấn đề thành đạt. Trừ khi việc suy tư sáng tỏ đi trước hành động, nếu không thì sẽ không có động lực đầy đủ, cùng với việc không đánh giá cao tầm quan trọng của vấn đề. Sự trì độn của trí tuệ là do tình trạng hôn thụy của “lớp vỏ của tâm thức” mà ta gọi là thể trí, và do nhịp điệu nặng nề tồn tại nơi hầu hết mọi người. Đó là lý do tại sao khoa Raja Yoga tất nhiên có sự thu hút nhiều hơn với những loại người trí tuệ so với những kẻ sùng tín đơn thuần. Nó cũng giải thích cho sự kiện là những người có thể trí được trang bị đầy đủ và được sử dụng một cách tích cực, đều có thể được huấn luyện theo khoa học thiêng liêng này một cách mau chóng hơn. Đối với đa số con người, việc khơi hoạt thể trí, việc phát triển một sự quan tâm của trí tuệ, và việc thay thế sự kiềm chế xúc cảm bằng sự kiềm chế của trí tuệ phải diễn ra trước bất kỳ nhận thức sau này về nhu cầu trau dồi linh hồn. Ta phải tiếp xúc với và sử dụng được khí cụ suy tư, trước khi có thể đánh giá được bản chất của chủ thể suy tư một cách thông minh.

Khi điều này được thực hiện, việc đóng góp cho sự phát triển của con người bởi các trường phái tư tưởng vĩ đại

mà chúng ta gọi là Khoa Học Tâm Thần, Khoa Học Cơ Đốc, Tư Tưởng Mới, và các nhóm khác vốn đặt trọng tâm vào các trạng thái trí tuệ sẽ được đánh giá công bằng hơn. [65] Giờ đây, gia đình nhân loại chỉ mới bắt đầu ý thức "lớp vỏ của tâm thức" mà chúng ta gọi là thể trí.

Cho đến nay, đa số nhân loại còn phải kiến tạo lớp vỏ mà các môn sinh huyền bí học gọi là thể trí. Các môn đồ Raja Yoga chân chính sẽ được tập hợp lại từ trong đám những người đang làm như thế.

Trở ngại III: Nghi vấn sai lầm (Wrong questioning).

Đây là giai đoạn kế tiếp và cũng còn tùy thuộc vào một mức độ phát triển trí tuệ nào đó. Một số dịch giả gọi điều này là "sự hoài nghi" ("doubt"). Việc nghi vấn sai lầm này dựa trên sự nhận thức thấp kém và sự đồng nhất hóa con người thật với khí cụ hão huyền, là thể trí của y. Điều này dẫn đến việc y đặt câu hỏi về các chân lý vĩnh cửu, nghi ngờ sự tồn tại của các thực tại cơ bản, và tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề của y trong những gì vốn phù du và tạm thời, và trong những sự việc của các giác quan.

Có một nghi vấn đúng đắn và thích đáng. Đó là "việc đặt các câu hỏi" ("asking of questions") mà Đức Christ có nhắc tới bằng những lời lẽ sau đây: "Hãy hỏi và các con sẽ nhận được". Tất cả các Chân Sư ở Đông phương đều cố vun bồi năng lực điều tra này cho các đệ tử. Các Ngài dạy họ đặt ra những câu hỏi về những thực tại nội tâm và rồi tự tìm ra lời giải đáp cho chính họ, nhờ tìm kiếm điều đó nơi các nguồn của sự toàn tri, vốn tiềm tàng nơi tâm của mọi sinh linh. Để hỏi một cách thông minh và tìm ra lời giải đáp, trước hết, họ phải tự giải thoát khỏi mọi thâm quyền được

áp đặt từ bên ngoài, khỏi mọi truyền thống, và khỏi sự áp đặt của mọi [66] tín điều thần học, cho dù của tôn giáo hay khoa học. Chỉ có như thế mới có thể tìm ra thực tại và thấy được chân lý.

“Khi linh hồn các con vượt ra khỏi khu rìng của hão huyền, các con sẽ không còn chú ý tới những gì sẽ được giảng dạy, hoặc những gì đã được giảng dạy.

Khi thoát ra khỏi giáo lý truyền thống, Linh Hồn của các con sẽ đứng vững kiên cường trong linh thị của linh hồn, bấy giờ, các con sẽ hợp nhất với linh hồn” (Gita II, 51, 52).

Trở ngại IV: Sự thiếu thận trọng (Carelessness).

Thái độ của trí tuệ được bàn tới ở đây đã được một số người dịch là “thiếu suy nghĩ” (“light mindedness”). Quả thật, thái độ trí tuệ đa năng ấy khiến cho ta rất khó đạt được sự nhất tâm và sự chú ý. Theo sát nghĩa, đó là khuynh hướng tạo hình tư tưởng của trí tuệ chất, vốn đã được mô tả là “khuynh hướng của thể trí lướt từ đối tượng này sang đối tượng khác”. Xem quyển III, câu 11.

Trở ngại V: Lười biếng (Laziness).

Mọi nhà bình giải đều đồng ý dịch như vậy và dùng các thuật ngữ như chậm trễ, uể oải hoặc lười biếng. Điều này không ám chỉ quá nhiều đến sự trì độn của trí tuệ (vì nó có thể đi kèm với tri giác trí tuệ sắc sảo), như là tới sự chậm trễ của toàn bộ phạm nhơn, nó ngăn y không thể theo kịp nhận thức trí tuệ và hoài bão bên trong. Người tâm đạo đã được cho biết những gì y phải làm, y đã thấu đáo “các phương tiện của Yoga”. Y đã thoáng thấy lý tưởng và biết rõ những trở ngại; y chỉ biết (về mặt lý thuyết) y phải đi theo những

bước nào, nhưng không có sự tương ứng nào giữa hoạt động của y và sự hiểu biết của y. Có một khoảng trống giữa đạo tâm của y và việc thực hiện của y. [67] Mặc dầu y mong ước thành đạt và hiểu biết, nhưng muốn làm tròn các điều kiện thì quả thật là một việc quá khó khăn. Ý chí của y vẫn chưa đủ mạnh để thúc đẩy y tiến về phía trước. Y cứ để cho thời gian trôi qua mà chẳng làm gì cả.

Trở ngại VI: Thiếu tính nhẫn nại (Lack of dispassion).

Điều này đã được một vài người dịch rất hay là “say đắm các đối tượng”. Đây là sự ham muốn các sự vật vật chất và thuộc giác quan. Chính việc ưa thích những sự tri giác của giác quan và sự hấp dẫn của vạn hữu, khiến cho con người cứ bị luân hồi trên cõi trần. Người đệ tử phải vun bồi “hạnh vô dục” (“dispassion”), hay thái độ chẳng bao giờ tự đồng nhất hóa mình với bất kỳ loại hình tướng nào, mà bao giờ cũng tách riêng ra và cách biệt, thoát khỏi các giới hạn mà những tài sản và vật tùy thân áp đặt lên. Điều này xuất hiện ở nhiều nơi trong các câu kinh khác nhau và không cần được quãng diễn ở đây.

Trở ngại VII: Tri giác sai lầm (Erroneous perception).

Việc không thể tri giác đúng đắn được và không thể thấy được thực tướng của các sự vật là kết quả tự nhiên của sáu trở ngại nêu trên. Chùng nào mà chủ thể tư tưởng còn đồng nhất hóa mình với hình tướng, chùng nào mà các sinh linh hạ đẳng của các lớp vỏ thấp của tâm thức còn có thể kiềm tỏa y, và chùng nào mà y còn không chịu cách ly mình ra khỏi trạng thái vật chất, thì chùng đó y sẽ vẫn còn tri giác sai lầm. Thị giác có nhiều loại khác nhau, và ta có thể liệt kê

chúng như sau:

1) Thị giác thể chất (Physical vision) tiết lộ bản chất của cõi trần, và có được nhờ đôi mắt, chụp hình qua các thấu kính của mắt diện mạo của sắc tướng hữu hình trên [68] lớp phim kỳ diệu mà mọi người đều có. Nó bị giới hạn và hạn chế

2) Nhãn thông dĩ thái (Etheric vision). Đây là một năng khiếu đang phát triển nhanh chóng của mắt người, mà sau rốt, nó sẽ tiết lộ hào quang sức khỏe của mọi hình tướng trong bốn giới của thiên nhiên, nó sẽ mang lại sự nhận thức về những bức xạ sinh động của prana của mọi trung tâm sinh động, và sẽ bộc lộ các tình trạng của các bí huyết.

3) Thần nhãn (Clairvoyance). Đây là khả năng nhìn thấy trên cõi cảm dục và là một trong những "siddhis" hay các quyền năng tâm thông thấp. Người ta thành đạt được nó nhờ sự nhạy cảm trên bề mặt của toàn bộ thể cảm dục, lớp vỏ cảm xúc, và là sự tri giác giác quan được phát triển đến một mức rất cao. Nó khiến cho ta lầm lạc, và nếu không có phần tương ứng cao của nó, vốn là tri giác tinh thần, thì nó chính là sự sùng bái hão huyền (maya) hay ảo giác.

4) Linh thị biểu tượng (Symbolic vision). Đây là một quan năng của thể trí và là yếu tố tạo ra sự trông thấy các màu sắc, các biểu tượng hình học, cái thấy ở chiều đo thứ tư, và những giấc mơ và linh thị vốn là kết quả của hoạt động trí tuệ chứ không phải là thị giác cõi cảm dục. Các linh thị này thường có tính cách tiên tri.

Bốn loại linh thị này là nguyên nhân của tri giác sai lầm, và sẽ chỉ tạo ra ảo tưởng và sai lầm cho tới khi mà

những hình thức linh thị cao được liệt kê dưới đây thay thế chúng. Các hình thức linh thị cao này bao gồm các hình thức kia.

5) Linh thị thuần túy (Pure vision). Patanjali có nói về điều này bằng các lời lẽ sau:

“Chủ thể quan sát (seer) là Tri Thức (gnosis, tri thức mẫu nhiệm) thuần túy. Mặc dù [69] thuần túy, y vẫn xem xét ý tưởng được trình bày xuyên qua thể trí” (Quyển II, câu 20).

Những từ ngữ “tri thức thuần túy” (“pure knowledge”) đã được dịch là “linh thị thuần túy”. Linh thị này là khả năng của linh hồn, vốn là tri thức thuần túy, và bộc lộ ra khi linh hồn sử dụng thể trí làm khí cụ linh thị của nó. Charles Johnston dịch câu kinh ấy như sau: *“Chủ thể quan sát là linh thị thuần túy... Y nhìn ra ngoài qua lớp vỏ thể trí”*.

Chính sự thấu hiểu rõ ràng về tri thức đó, và một sự quán triệt các sự việc của linh hồn là đặc trưng của con người đã kiểm soát được thể trí nhờ định trí và tham thiền. Bấy giờ, thể trí trở thành cửa sổ của linh hồn, và chon nhọn có thể nhìn qua nó, hướng tới một lãnh vực tri thức mới mẻ và cao siêu hơn. Đồng thời với sự phát triển của loại linh thị này, từng quả tuyến trở nên linh hoạt, và mắt thứ ba (trong chất dĩ thái) phát triển với một hoạt động song hành.

6) Linh thị tinh thần hay tri giác đích thực (spiritual vision or true perception). Loại linh thị này mở ra thế giới của cõi trực giác hay cõi Bồ Đề, và đưa người sở hữu nó vượt ra khỏi các phân cảnh trù tượng của cõi trí. Như thế y nhận thức được các sự việc của tinh thần thuần túy và những chủ đích cơ bản ẩn dưới mọi biểu lộ, giống như linh thị thuần

túy khiến cho người sở hữu nó khai thác được những nguồn minh triết thuần túy. Với sự phát triển của linh thị này, bí huyết hành túy (alta major centre) trở nên linh hoạt, và hoa sen ngàn cánh được khai mở.

7) Linh thị vũ trụ (cosmic sight). Điều này có một bản chất bất khả tư nghị đối với con người và đặc trưng cho nhận thức của các Đấng đang biểu lộ xuyên qua [70] một hệ hành tinh trong một thái dương hệ, giống như con người biểu lộ qua các thể của y.

Nhờ nghiên cứu các loại tri giác này, môn sinh sẽ có một sự đánh giá đúng đắn công việc mà y phải làm. Như thế y được giúp để tự đặt mình vào đúng vị trí hiện tại, và do đó, chuẩn bị một cách thông minh cho bước kế tiếp.

Trở ngại VIII: Không thể định trí được.

Hai trở ngại cuối cùng biểu thị cách thức mà nhờ đó “những sự việc cũ có thể qua đi” và con người mới kế thừa di sản của mình. Phương pháp của người đệ tử không phải chỉ bao gồm giới luật tự giác hay sự chế ngự các thể, cũng không phải chỉ bao gồm việc phụng sự hay đồng nhất hóa với tập thể thức, mà ngoài ra nó phải bao gồm hai giai đoạn của định trí, là tập trung hay kèm chế thể trí, và tham thiền, là tiến trình kiên trì suy gẫm về những gì mà linh hồn đã tiếp xúc và biết. Hai giai đoạn này sẽ được bàn tới sau và sẽ không được đề cập tới nữa ở đây.

Trở ngại IX: Không thể duy trì thái độ tham thiền. (Failure to hold the meditative attitude).

Do đó, hiển nhiên là sáu trở ngại đầu tiên bàn đến các tình trạng sai lầm, và ba trở ngại cuối cùng bàn đến những

kết quả của các tình trạng này. Chúng chứa đựng một ẩn ngôn về phương pháp mà nhờ đó, ta có thể được giải thoát khỏi những trạng thái tâm thức sai lầm.

Câu kinh kế tiếp lý thú nhất vì nó bàn tới các hậu quả được tạo ra nơi mỗi một trong bốn thể [71] của phàm ngã, trong trường hợp kẻ nào chưa khắc phục được những trở ngại.

31 – Sự đau khổ, thất vọng, hoạt động thể chất sai lạc và sự điều động (hay kiềm chế) sai lầm các luồng sinh lực là các kết quả của những trở ngại nơi bản chất thông linh hạ đẳng.

Mỗi một trong bốn kết quả này biểu hiện tình trạng của phàm nhân; chúng có dính dáng tới các hậu quả của sự tập trung hoặc đồng nhất hóa sai lầm.

1) Đau khổ (pain) là hậu quả của việc người ta an trụ một cách sai lầm vào thể cảm dục. Đau khổ là hậu quả của việc không thể cân bằng các cặp đối lập một cách chính xác. Nó biểu thị sự thiếu quân bình.

2) Thất vọng là một hậu quả của sự ân hận xảy ra trong thể trí và bản thân nó là một đặc tính của điều có thể được gọi là “bản chất trí tuệ không tái sinh”. Người tầm đạo tri giác về những gì khả hữu, mặc dù các chương ngại đến nay vẫn còn chiến thắng y. Y không ngừng có ý thức về sự thất bại, và điều này tạo ra nơi y một trạng thái ân hận, nhòm góm, thất vọng và nản chí.

3) Hoạt động thể chất sai lạc

Tình trạng nội tại thể hiện ra trên cõi trần, thành một hoạt động mãnh liệt, một sự hăm hở mưu tìm giải pháp hoặc

niềm an ủi, một sự lảng xảng mưu cầu sự an tĩnh. Đó là đặc tính chủ yếu vào lúc này của giống dân Arya thiên về trí của chúng ta, và là nguyên nhân của nỗ lực mãnh liệt một cách năng nổ mà ta thấy trong mọi bước đường đời. Những quá trình giáo dục (khi chúng giúp cho thể trí phát triển mau lẹ) đã là những yếu tố đóng góp phần lớn vào sự việc này. [72] Sự đóng góp lớn lao của giáo dục (nơi các trường trung học, cao đẳng, đại học và những hoạt động hữu quan khác) đã kích thích thể trí của nhân loại. Tất cả các điều đó là một phần của thiên cơ vĩ đại, bao giờ cũng hoạt động hướng về một mục tiêu duy nhất – sự khai mở của linh hồn.

4) Sự điều động sai lầm các luồng sinh lực. Đây là hậu quả của sự xáo động nội tại thể hiện nơi thể dĩ thái. Đối với môn sinh huyền bí học, có hai loại luồng sinh lực này:

- a. Sinh khí (life breath) hay prana.
- b. Sinh lực hay các luồng hỏa trong cơ thể.

Chính sự lạm dụng sinh khí hay việc sử dụng prana một cách sai quấy, là nguyên do của tám mươi phần trăm bệnh tật thể chất hiện nay. Hai mươi phần trăm kia là do việc điều khiển sai lạc sinh lực đi qua các bí huyết, và chủ yếu là tấn công hai mươi phần trăm nhân loại vốn có thể được gọi là an trụ vào thể trí (mentally polarised). Tuy nhiên, môn sinh huyền bí học mưu cầu giải thoát thì không thể tìm thấy manh mối nơi những pháp luyện khí (breathing exercises: tập thở) cũng không ở nơi bất kỳ công việc nào nhắm vào bảy bí huyết trong cơ thể. *Y sẽ tìm thấy manh mối giải thoát nơi một sự định trí bên trong cao độ vào sinh hoạt nhịp nhàng, và vào sự tổ chức cuộc sống một cách cẩn thận. Khi y làm như thế thì sự kết hợp của các thể tinh anh, một mặt với thể xác,*

một mặt với linh hồn, sẽ dẫn đến sự tự động điều chỉnh sau đó của các năng lượng prana và sinh khí.

32 – Muốn khắc phục được những chướng ngại và những gì kèm theo chúng, cần phải cật lực chuyên chú ý chí vào một chân lý (hoặc nguyên lý) duy nhất nào đó.

Ở đây, người mưu cầu luyện Yoga nên lưu ý rằng có bảy đường lối khiến ta có thể đạt được sự yên tĩnh và thế là đạt được mục tiêu. Bảy đường lối này được bàn tới tiếp sau đây, và mỗi đường lối có một quan hệ rõ rệt với bảy chướng ngại mà ta đã xem trước kia.

Trở ngại Cách chữa trị

- | | |
|---------------------------|---------------------------------------|
| 1) Cơ thể bất lực | Sinh hoạt mạnh khỏe, lành mạnh (1.33) |
| 2) Trí thể trì độn | Kiểm soát sinh lực (1. 34) |
| 3) Nghi vấn sai lầm | Tư tưởng nhất tâm (1. 35) |
| 4) Thiếu thận trọng..... | Tham thiền (1. 36) |
| 5) Lười biếng | Giới luật tự giác (1. 37) |
| 6) Thiếu sự thản nhiên. | Phân tích đúng đắn (1. 38) |
| 7) Tri giác sai lầm | Khai trí (Illumination) (1. 39) |

Những sự sửa đổi tình trạng sai lầm này có tầm quan trọng sâu xa trong những giai đoạn đầu của khoa Yoga, và vì thế mà chúng mới được nhấn mạnh trong quyển 1.

Nhưng một sự hiểu biết về mặt lý thuyết của những chướng ngại và việc chữa trị chúng chẳng có lợi bao nhiêu chừng nào mà ta còn chưa cật lực chuyên chú ý chí. *Chỉ có nỗ lực thường xuyên, không ngừng nghỉ và kiên trì của ý chí, hoạt động qua thể trí, mới đủ sức đem người tâm đạo ra khỏi bóng tối, bước vào ánh sáng, và đưa y từ cửa tử sang cảnh trường sinh bất*

tử.

Một khi đã hiểu được nguyên lý thì người đệ tử có thể hoạt động một cách thông minh, và vì thế, cần phải có một sự hiểu biết đúng đắn về những nguyên lý, hoặc những tính chất giúp cho ta có thể biết được chân lý về thực tại hoặc Thượng Đế.

Mọi hình hài đều tồn tại để biểu hiện chân lý. Bằng cách đều đặn chuyên chú ý chí của Thượng Đế vào Tổng thể, chân lý sẽ được tiết lộ qua vật chất. Khi ta biết được chân lý hay nguyên lý căn bản, thì tinh thần sẽ được tiết lộ. Khi người đệ tử nhận thức [74] đâu là nguyên khí mà các loại hình tướng hoặc các thể của y có sứ mệnh phải biểu hiện, thì y sẽ biết cách điều khiển ý chí của y một cách chính xác để tạo ra các tình trạng như mong muốn. Các thể và hiện thể chỉ là những thể biểu lộ trên nhiều cõi khác nhau của thái dương hệ, và các thể này phải biểu hiện nguyên khí vốn là đặc tính hay tính chất cơ bản của mỗi cõi. Chẳng hạn như, bảy nguyên khí có liên quan tới con người là:

| | | | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| 1) Prana | sinh năng (vital energy) | thể dĩ thái | cõi hồng trần |
| 2) Kama | dục vọng tình cảm | thể cảm dục | cõi cảm dục |
| 3) Hạ trí | cụ thể trí | thể trí | cõi trí tuệ |
| 4) Thượng trí | trừu tượng trí | thể chơn ngã | cõi trí tuệ |
| 5) Buddhi | trực giác | Thể Bồ Đề | cõi Bồ Đề |
| 6) Atma | ý chí tinh thần (spiritual will) | Linh thể (Atmic body) | cõi Niết Bàn (Atmic plane) |

Và điều vốn tương ứng với “nguyên khí thường trụ vô biên” (“boundless immutable principle”) trong đại thiên địa, là Chơn thần (Monad) (trên cõi riêng của nó), cấu thành nguyên khí thứ bảy. Có những cách khác để liệt kê các nguyên khí, vì Subba Rao cũng chí lý về một phương diện nào đó khi ông bảo rằng chỉ có năm nguyên khí. Hai nguyên khí cao nhất, atma và sự sống chơn thần (life monadic) chẳng phải là nguyên khí gì cả.

Nhờ việc vận dụng ý chí một cách hữu thức trên mỗi cõi, hiện thể luôn luôn được hướng vào sự biểu hiện chân lý duy nhất ngày càng chính xác. Đây là thực nghĩa của câu kinh đang được xem xét, và là manh mối giải thích lý do tại sao các bậc Thánh sư (Adepts) cho đến nay vẫn còn đang nghiên cứu bộ luận về Yoga này. Các Ngài vẫn chưa quán triệt được chân lý rất ráo [75] trên mọi cõi, và các qui tắc căn bản vẫn đúng ở mọi thời, mặc dầu chúng được áp dụng khác nhau. Các nguyên lý có thể áp dụng cho mọi biến phân (differentiations) và mọi trạng thái hiện tồn.

Khi một người nghiên cứu các lĩnh vực mà tâm thức của y đang hoạt động trong đó, khi y hiểu được các hiện thể mà y phải sử dụng trong bất kỳ lĩnh vực cụ thể nào, khi y thức tỉnh với một kiến thức có tính chất thiêng liêng cụ thể mà thể đó được dự định thể hiện như một phần hoặc một khía cạnh của chân lý hoặc thực tại duy nhất, y trở nên ý thức được những bất cập hiện tại, những chướng ngại cản trở, và những khó khăn phải được vượt qua. Sau đó là việc áp dụng ý chí và sự tập trung nó vào nguyên khí, hoặc vào tính chất đang tìm kiếm sự biểu lộ. Do đó, biểu lộ thấp được đưa vào chính hợp với biểu lộ cao vì "một người nghĩ như thế nào thì y sẽ như thế ấy."

33 – Sự yên tĩnh của chitta (hay trí tuệ chất) có thể được tạo ra nhờ việc thực hành tính thiện cảm, sự dịu dàng, sự kiên trì theo đuổi mục đích, và sự thả nhiên với khoái lạc hay đau khổ, hoặc với mọi hình tướng tốt hay xấu.

Trong câu kinh này, chúng ta đang bàn tới thể xác, nó trải qua các kinh nghiệm trên cõi trần và sử dụng tâm thức của não bộ. Thể này có khuynh hướng quay sang mọi hình tướng ngoại cảnh khác, và nó thường (trong trạng thái nguyên sơ, chưa được cải tạo), bị thu hút dễ dàng về phía các đối tượng vật chất. Bản chất của các đối tượng này sẽ tùy thuộc vào trình độ tiến hóa của chơn ngã đang kinh nghiệm.

[76] Khi nghiên cứu câu kinh này, phải nhớ kỹ điều nêu trên, bằng không ta sẽ hiểu lầm mệnh đề cuối cùng. Hành động phân biệt phải luôn luôn được thực hiện liên quan đến tất cả các thể hiện của mãnh lực thiện và ác, và định luật hoạt động về phương diện này, nhưng sự giải phóng khỏi mọi hình tướng vật chất mà năng lượng đó có thể khoác lấy, sẽ xảy ra khi tính thả nhiên đối với các hình tướng khách quan này được thực hành. Nó có thể hữu ích nếu chúng ta lưu ý rằng *sự đồng cảm* được nói đến liên quan đến mối quan hệ của chúng ta với tất cả những người hành hương khác, hoặc hướng tới giới thú tư trong thiên nhiên; *sự dịu dàng* bao gồm mối quan hệ của chúng ta với động vật hoặc giới thú ba; *sự kiên trì theo đuổi mục đích* nói về mối quan hệ của chúng ta với Thánh Đoàn của hành tinh, và *tính thả nhiên* liên quan đến thái độ của chúng ta đối với mọi phản ứng của phàm ngã. Do đó tính toàn diện của câu kinh này thật rõ ràng và liên quan đến tất cả các rung động não bộ của người đệ tử.

Vì thế, thể xác được coi như là một hiện thể để biểu lộ:

a) Sự hữu ích đối với đồng loại của ta.

b) Sự đối xử dịu dàng đối với giới động vật.

c) Việc phụng sự trên cõi trần trong sự hợp tác với Thánh Đoàn.

d) Kiểm chế những ham muốn vật chất, và thản nhiên với mọi hình tướng vốn gọi lên những ham muốn và lôi cuốn các giác quan, cho dù có hại hay không. Tất cả đều phải được siêu việt như nhau.

Thế là ta đạt được sự an tĩnh, sự an tĩnh của chitta (trí tuệ chất), sự an tĩnh của các phản ứng não bộ, và sau rốt là sự hoàn toàn tĩnh lặng và bình tĩnh. Charles Johnston gói ghém ý tưởng này một cách thật tài tình trong những lời dịch câu kinh này như sau “Bản chất tâm linh [77] tiến tới sự an bình tuyệt diệu” và con người biểu lộ tính chất lành mạnh, một bản chất phát triển toàn diện, tư tưởng và hành vi hoàn toàn lành mạnh. Mọi sự bất lực thể chất được khắc phục theo cách này, và sự toàn vẹn (wholeness) biểu hiện bản chất của sự biểu lộ.

34 – Sự an tĩnh của chitta cũng được mang lại bằng việc điều chỉnh prana hay sinh khí.

Các môn sinh sẽ lưu ý rằng Patanjali gồm cả Pranayama (hay khoa học về hơi thở, hay về năng lượng prana) vào trong những phương pháp khác để đạt tới “sự an tĩnh của chitta”. Tuy nhiên, ông không có bất kỳ sự đặc biệt nhấn mạnh nào vào nó. Như đã được vạch rõ trước kia, pranayama là một thuật ngữ có thể được dùng để bao hàm ba tiến trình, tất cả đều tương quan với nhau.

1) *Khoa học về sinh hoạt nhịp nhàng* (the science of rhythmic living), hay sự điều chỉnh những hành vi của sinh

hoạt hằng ngày bằng cách sắp xếp thời gian và sử dụng không gian một cách khôn ngoan. Nhờ thế mà con người trở thành một vị Thánh Sư, một vị sáng tạo trên cõi hồng trần và người hợp tác trong các Thiên cơ của Thánh Đoàn khi chúng thể hiện trong sự tiến hóa có chu kỳ.

2) *Khoa học về hơi thở*, hay là việc tiếp sinh khí của phàm nhân, qua việc thở ra và hít vào. Con người tự biết mình – xét về mặt huyền linh – là một “linh hồn sinh động” (“living soul”) và sử dụng yếu tố hơi thở. Nhờ điều này, y biết được sự đơn nhất của sự sống và mối quan hệ tồn tại giữa mọi hình tướng có sự sống của Thượng Đế. Y trở thành một huynh đệ cũng như là một cao đồ, và biết [78] rằng tình huynh đệ là một sự thật trong thiên nhiên chứ không phải là một lý thuyết cao cả.

3) *Khoa học về các bí huyết (the science of the centres)* tức laya Yoga. Đây là việc con người áp dụng định luật vào các mãnh lực của thiên nhiên và việc sử dụng các mãnh lực ấy một cách khoa học. Nó bao hàm việc chuyển một vài thất nguyên năng lượng (septenates of energy) qua các bí huyết, lên cột xương sống và vào trong đầu bằng một diễn tiến hình học chuyên biệt nào đó. Điều này khiến cho một người biến thành một nhà thông linh bậc thầy, và khai mở nơi y một số quyền năng tiềm tàng nào đó, mà – khi được khai mở, các quyền năng này khiến cho y tiếp xúc được với linh hồn của vạn vật, và với khía cạnh chủ quan của thiên nhiên.

Thật là quan trọng khi lưu ý rằng cách thức đạt tới sự an tĩnh này tuân theo phương pháp sinh hoạt lành mạnh, và kết quả tương ứng của nó là một thể xác tráng kiện. Sau này, khi Patanjali lại nhắc tới sự điều chỉnh hơi thở và các luồng

năng lượng, thì ông đặt nó thành Phương Tiện thứ tư của Yoga, và nêu rõ rằng chỉ khi nào ta đã đạt được tư thế đứng đắn (Phương Tiện thứ ba) là một kết quả của việc giữ Các Điều Răn và các Quy Tắc (các Phương Tiện thứ nhất và thứ hai), thì mới toan tính việc điều chỉnh này. Các môn sinh nên nghiên cứu kỹ những Phương Tiện này, và hãy lưu ý rằng một người chỉ được phép quan tâm đến các bí huyệt *sau khi* y đã quân bình cuộc sống của y và đã thanh luyện bản chất của y đến nỗi nguy hiểm không còn có thể xảy ra nữa.

35 – Ta có thể huấn luyện cho thể trí được kiên trì bằng những hình thức định trí có liên quan tới những tri giác của giác quan.

Chúng ta đang bàn tới những hình thức khai mở [79] và kiểm soát, vốn dẫn đến điều đã được gọi là “sự an tĩnh tuyệt diệu”. Chúng ta đã thấy rằng, những mối quan hệ tập thể đứng đắn và sinh hoạt nhịp nhàng sẽ tạo ra tình trạng mà trong đó ta đạt được sự yên tĩnh của các hiện thể, và bây giờ, phàm nhơn có thể phản ánh chơn nhơn một cách thỏa đáng. Bây giờ, chúng ta bàn tới một vài khía cạnh của triết thuyết Raja Yoga và chìa khóa để hiểu câu kinh này ở từ ngữ “*dứt bỏ*” (*detachment*). Khi người tìm đạo thực hiện các tiếp xúc bằng giác quan của y, và thông qua năm giác quan để tiếp xúc với thế giới hiện tượng, y sẽ dần dần ngày càng đảm nhận vị trí của người bàng quan. Do đó, ý thức của y chuyển dần ra khỏi lĩnh vực của các hiện thể cảm giác để đi vào lĩnh vực của “chủ thể ngự trong cơ thể”.

Ở đây, thật là thú vị mà lưu ý tới Ấn giáo bàn về công dụng của lưỡi, và toàn bộ vùng mũi và vòm miệng. Giáo lý chính thống Đông phương trình bày những điều gợi ý sau

đây:

| <u>Phương pháp</u> | <u>Giác quan</u> | <u>Kết quả</u> |
|-------------------------------|------------------|----------------|
| 1) Định trí nơi chót mũi..... | Khứu giác ... | Hương vị |
| 2) Định trí nơi cuống lưỡi... | Thính giác ... | Âm thanh |
| 3) Định trí nơi đầu lưỡi | Vị giác | Ngọn lửa |
| 4) Định trí ở giữa lưỡi | Xúc giác | Rung động |
| 5) Định trí nơi vòm miệng.. | Thị giác | Hình ảnh |

Người tầm đạo không được hiểu những điều này theo nghĩa đen, cũng không được ra sức mù quáng tham thiền (chẳng hạn như) nơi [80] đầu lưỡi. Theo Định Luật Tương Tự, bài học cần học là lưỡi tiêu biểu cho năng lực sáng tạo, ngôi ba trong bản chất ngũ phân của nó. Mối quan hệ của năm giác quan (như được tổng hợp ở đây trong vùng miệng) với năm cung tạo thành sự tổng hợp do Đức Văn Minh Bồ Tát (Mahachohan - Đấng Chương quản trạng thái cung ba trên hành tinh ta) cai quản, sẽ được thấy là làm sáng tỏ. Các môn sinh sẽ thấy là đáng để vạch ra tỉ mỉ sự tương tự giữa năm cung này với năm giác quan, và miệng với vai trò là cơ quan ngôn ngữ. Khi tiến hành việc nghiên cứu, ta sẽ thấy rằng hai cơ quan thể chất khác, tuyến yên và tuyến tùng quả, tương ứng với hai ngôi còn lại: bác ái minh triết và năng lực tổ chức, ý chí hay chủ đích. Bảy điểm trên đầu này (và tất cả đều tọa lạc ở trong một vùng tương đối nhỏ hẹp) là các biểu tượng trong vật chất hồng trần của ba ngôi lớn biểu lộ thành bảy cung.

Do đó, khi người tìm đạo đảm nhận địa vị của người cai quản các giác quan, và với vai trò là người phân tích mọi tri giác giác quan của y, y dần dần trở nên tập trung về mặt trí tuệ hơn, và nhà yogi tiên tiến có thể tự đồng nhất hóa y

bất cứ lúc nào với bất kỳ một trong các năng lượng cung nào đến mức ngăn chặn hết các cung khác, khi muốn như vậy.

Môn sinh được cảnh báo đừng tưởng rằng sự “an tĩnh tuyệt diệu” này có thể được thành đạt nhờ vào sự tham thiền nhất định về bất kỳ giác quan chuyên biệt nào. Nhờ một sự hiểu biết về những định luật sáng tạo và âm thanh, nhờ một sự xem xét màng hướng âm (sounding board) của miệng, và phương pháp giúp cho lời nói có thể phát ra, ta có thể biết được những tiến trình sáng tạo thế giới, và con người có thể hiểu biết những định luật mà nhờ đó mọi hình tướng xuất hiện. Dĩ nhiên là các giác quan của mọi đạo sĩ Yoga đều tinh tường khác thường, và ta phải nhớ sự kiện này.

36 – Nhờ tham thiền về Ánh Sáng và Sự Huy Hoàng (Radiance), ta có thể biết được Tinh Thần, và như thế có thể đạt được sự an tĩnh.

Ở đây, môn sinh nên lưu ý rằng mỗi phương pháp nêu trên có liên quan tới các bí huyệt nhất định. Có bảy phương pháp thành đạt được nhắc tới, và vì thế, ta có thể suy ra rằng chúng liên quan tới bảy bí huyệt.

Phương pháp I. Câu kinh 33. Bí huyệt nhật tùng.

Ta có thể khiến cho chitta (hay trí tuệ chất) được an tĩnh nhờ thực hành lòng thiện cảm, sự dịu dàng, sự kiên trì theo đuổi mục đích, và tánh thần nhiên đối với khoái lạc hay đau khổ, hay đối với mọi hình tướng tốt hay xấu.

Phương pháp II. Câu kinh 34. Bí huyệt ở chót xương sống.

Cũng có thể tạo ra sự an tĩnh của chitta bằng cách điều chỉnh prana (sinh khí).

Phương pháp III. Câu kinh 35. Bí huyệt giữa chân mày.

Có thể huấn luyện cho thể trí được kiên trì bằng các hình thức định trí có liên quan tới các tri giác của giác quan.

Phương pháp IV. Câu kinh 36. Bí huyệt đỉnh đầu.

Nhờ tham thiền về Ánh Sáng và Sự Huy Hoàng, ta có thể biết được Tinh Thần, và như thế có thể đạt được sự an tĩnh. [82]

Phương pháp V. Câu kinh 37. Bí huyệt xương mông.

Chitta được ổn định và được giải thoát khỏi ảo tưởng khi phạm ngã được thanh luyện và không còn được nuông chiều nữa.

Phương pháp VI. Câu kinh 38. Bí huyệt cổ họng.

Sự an tĩnh (sự kiên định của chitta) có thể đạt được nhờ tham thiền về tri thức mà các giấc mơ mang lại.

Phương pháp VII. Câu kinh 39. Bí huyệt tim.

Sự an tĩnh cũng có thể đạt được nhờ định trí vào những gì thân ái nhất đối với trái tim.

Những phương pháp này phải được cứu xét cẩn thận, cho dù không có chi tiết nào của tiến trình được trình bày ở đây. Môn sinh chỉ có thể xem xét nguyên tắc và định luật có liên quan. Cũng nên nhớ rằng tất cả các bí huyệt này đều có những tương ứng của chúng trong chất dĩ thái ở vùng đầu, và khi bảy bí huyệt này được khơi hoạt, thì các đối phần của chúng cũng được khơi hoạt một cách an toàn. *Bảy bí huyệt ở đầu này trong tiểu thiên địa tương ứng với bảy Thánh Hiền (Rishis) của Đại Hùng tinh, là các nguyên kiểu của bảy Hành Tinh Thượng Đế, và các bí huyệt nêu trên có liên quan tới năng lượng của chính bảy Hành Tinh Thượng Đế.*

Ở đây, không cần bàn rộng về các bí huyệt này, ngoài

việc nêu ra những điều sau đây:

1) Người tìm đạo có thể coi - một cách tượng trưng - mỗi bí huyệt là một hoa sen.

2) Hoa sen này được tạo thành bởi những đơn vị năng lượng chuyển động hay rung động theo một cách chuyên biệt, và những làn sóng rung động này có những hình dạng mà ta gọi là các cánh của hoa sen. [83]

3) Mỗi hoa sen gồm có:

a. Một số cánh hoa.

b. Một vỏ quả, hay đài hoa nâng đỡ.

c. Một trung tâm ánh sáng trắng thuần khiết được gọi là “bảo ngọc” (“jewel”).

4) Mỗi bí huyệt tương ứng với một hành tinh thánh thiện, thể biểu lộ của một trong bảy vị Hành Tinh Thượng Đế.

5) Mọi bí huyệt đều phải được phát triển nhờ sử dụng Linh từ. Linh từ này chính là AUM, và nó rất cuộc phải xuất hiện nơi bí huyệt đang rung động. Khi nó chói sáng hoàn toàn bên trong luân xa thì bấy giờ bí huyệt đó đã được khai hoạt hoàn toàn.

6) Một vài tính chất của mặt trời cũng là các tính chất của các bí huyệt.

a. Tính chất bí huyệt nhật tùng hơi ấm.

b. Tính chất bí huyệt chót xương sống... hòa xà.

c. Tính chất bí huyệt giữa chân mày. ... ánh sáng khai ngộ

d. Tính chất bí huyệt đỉnh đầu ánh sáng dịu

(cold light)

e. Tính chất của bí huyệt xương mông... hơi ấm

- f. Tính chất bí huyệt ở họngánh sáng đỏ
 g. Tính chất bí huyệt timánh sáng rực rỡ
 hay từ điện.

Trong câu kinh này, người ta ra lệnh tham thiền về ánh sáng và sự rực rỡ, và chúng ta biết rằng nhờ ánh sáng này và khả năng sử dụng nó, ta có thể biết được tinh thần. Thánh thư cổ truyền dạy rằng Brahma ngự ở trung tâm “bí huyệt tim” và Ngài tự tiết lộ Ngài trong ánh sáng. Do đó người tầm đạo phải biết về “điểm ánh sáng bên trong phải biết đến bánh xe có mười hai [84] chiếc căm”, và khi y suy đi ngẫm lại về điểm ánh sáng này, thì nó tiết lộ một con đường mà người tầm đạo phải đi theo nếu y muốn đạt tới mục tiêu của y. Điều được tiết lộ trước tiên là bóng tối. Ta nên nhớ điều này. Theo thuật ngữ của thần bí học Tây phương thì điều này tạo ra “đêm đen của linh hồn”. Tuy nhiên, chúng ta sẽ không nhấn mạnh vào khía cạnh thần bí, vì chúng ta cần phải giữ cho các kết luận của mình theo đúng đường lối huyền bí học càng nhiều càng tốt. Chân lý khi được diễn đạt theo lối nói của thần bí học Thiên Chúa giáo thì đã thường được che giấu đúng mức rồi.

37 – Chitta được ổn định và giải thoát khỏi ảo tưởng khi phạm ngã được thanh luyện và không còn được nuông chiều nữa.

Đây là một câu dịch thoát nghĩa đặc biệt, vì các từ ngữ Bắc phạn được dùng hơi khó để giải thích một cách chính xác. Đại khái nó có ý muốn nói là khi các cơ quan tri giác và khi những tiếp xúc giác quan liên tục bị chân nhân phủ định (chân nhân không còn tìm cách tự đồng hóa với chúng nữa), bấy giờ y trở nên “không còn đam mê”. *Nhiệt (heat), hay sự*

ham muốn đối với mọi đối tượng, được khắc phục. Bây giờ, y thoát khỏi phàm ngã. Điều này đưa đến một sự ổn định trí tuệ tương ứng và một năng lực định trí, vì trí tuệ chất không còn chịu những biến thái do bất cứ loại phản ứng giác quan nào tạo ra, cả những phản ứng mà ta gọi là tốt hay những phản ứng mà ta gọi là xấu.

Điều này đã được ủng hộ mạnh mẽ trong nhiều hệ thống, và một trong những phương pháp được đề xuất [85] là thiền định liên tục dựa trên những thực thể vĩ đại như Krishna, Đức Phật và Đức Christ, các Ngài đã tự giải thoát mình khỏi mọi phản ứng giác quan. Tư tưởng này được đưa ra trong một số bản dịch, nhưng mặc dù được nêu ra từ một quan điểm, dường như đó không phải là ý chính mà ta định nói.

Việc thoát khỏi sự ràng buộc được mang lại khi ta chế ngự được các lửa dục vọng, và mặc dầu bí huyệt xương cùng (sacral centre) được mô tả là có quan hệ chuyên biệt với bản chất tính dục, song bản chất tính dục ấy (khi nó tự biểu lộ trên cõi hồng trần) thì là biểu tượng của bất kỳ sự gắn bó nào giữa linh hồn với bất kỳ đối tượng nào của dục vọng, khác hơn là với tinh thần.

38 – Sự an tĩnh (sự kiên cường của chitta) có thể đạt được nhờ việc tham thiền về tri thức mà các giấc mơ mang lại.

Những lời có ý nghĩa trong câu kinh 38 là câu : “tri thức mà các giấc mơ mang lại” và về vấn đề này, lời bình giải câu kinh 10 thật là quan trọng. Huyền bí gia Đông phương dùng từ ngữ “giấc mơ” (“dream”) theo một ý nghĩa chuyên môn hơn nhiều so với người Tây phương, và người tầm đạo phải quán triệt điều này. Đối với người Đông

phương, tình trạng mơ sâu nhất là trạng thái mà chơn non đắm chìm trong đó khi ở trong hóa thân vật chất. Điều này tương ứng với trạng thái mơ mà chúng ta nhận thức như là do sự rung động của các tế bào của não bộ hồng trần tạo ra. Nó có đặc điểm là hỗn độn, rời rạc, và các sự kiện lộn xộn, phối hợp với việc không thể nhớ lại một cách xác thực và chính xác khi tỉnh dậy. Trạng thái này là giấc mơ trên cõi hồng trần. [86] Thế rồi, có một trạng thái mơ mà con người tham dự vào khi y bị đắm chìm trong một loại tri giác giác quan nào đó, hoặc khoái lạc, hoặc đau khổ. Điều này được trải nghiệm trong thể cảm dục. Tri thức có được trong tình trạng mơ ở cõi hồng trần phần lớn có tính bản năng, còn tri thức đạt được trong tình trạng mơ ở cõi cảm dục phần lớn thuộc về giác quan. Một thứ là nhận thức thuộc nhân loại và tập thể, thứ kia có liên quan tới phi ngã và mối quan hệ của con người với phi ngã (not-self).

Lại có một trạng thái tâm thức mơ cao hơn, trong đó một loại năng lực khác được vận dụng, và điều này có thể được gọi là sự tưởng tượng, nó mang lại dạng tri thức của riêng nó. Sự tưởng tượng bao gồm một vài trạng thái trí tuệ như sau :

a. Ký ức về những điều đã được biết, với vai trò là các trạng thái tâm thức.

b. Đề phòng những điều mà ta có thể biết, hoặc về những trạng thái tâm thức.

c. Hình dung ra những tình cảnh tưởng tượng, và rồi sử dụng hình ảnh được gọi ra đó như một hình tướng, nhờ đó có thể tiếp xúc với một lãnh vực nhận thức mới, một khi mà người mơ mộng có thể tự đồng hóa y với điều mà y đã tự tưởng tượng ra.

Trong ba trạng thái mơ này, chúng ta có tình trạng của chủ thể suy tư trong ba cõi thấp, từ tình trạng của kẻ dã man ngu dốt, cho tới tình trạng của kẻ thường nhân giác ngộ. Sau đó nó đưa tới một trạng thái tâm thức mơ còn cao siêu hơn nhiều.

Muốn vận dụng trí tưởng tượng một cách đích thực thì cần phải có một mức độ kiểm soát và trí năng rất cao, và [87] khi có được điều này thì rốt cuộc nó sẽ đưa tới cái gọi là “trạng thái nhập định” (“state of samadhi”). Đây là trạng thái mà trong đó, bậc Thánh Sư có thể khiến cho toàn bộ phạm nhơn yên nghỉ, còn bản thân Ngài thì chuyển vào lãnh vực mà trong đó Ngài biết đến “những giấc mơ của chính Thượng Đế”, và trong đó Ngài có thể tiếp xúc và trông thấy tri thức về những “hình ảnh” mà Đấng Thánh Linh đã tạo ra. Như thế vị Thánh sư có thể tham dự một cách thông minh vào đại thiên cơ tiến hóa.

Vượt quá trạng thái nhập định này là trạng thái mơ của các Đấng Ứng Thân (Nimanakayas) và của các Đức Phật, và cứ như thế lên tới giai tầng của sự sống Thánh Đoàn, mãi đến Đấng Mơ Mộng vĩ đại mà chúng ta biết, vốn là Đấng Độc Tôn, Đấng Narayana duy nhất, là chính Đức Chúa Tế Thế Gian, Đấng Thái Cổ, Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta. Môn sinh chỉ có thể đạt đến một sự hiểu biết rất mờ mờ về bản chất của những trạng thái mơ mộng này, khi y nghiên cứu ý tưởng được truyền đạt trong phát biểu trước kia với ý nghĩa là, đối với huyền bí gia, sự sống trên cõi hồng trần chẳng qua chỉ là một tình trạng mơ mộng.

39 – Sự an tĩnh cũng có thể đạt được nhờ sự định trí về những gì thân thiết nhất đối với con tim.

Mặc dù rất đơn giản, song câu kinh 39 lại có sức hấp dẫn riêng mãnh liệt. Có thể truy ra trong đó đủ loại giai đoạn sở đắc – sự thèm muốn, mong ước, quyết tâm chiếm hữu, phủ nhận tất cả những gì không đáp ứng đòi hỏi đó, buông tay ra để rảnh rang chiếm hữu cái mới lạ, rồi sở hữu nó, sự thỏa mãn, sự yên tĩnh. Nhưng đối với tất cả mọi điều thuộc về [88] những dục vọng thấp hèn, thì sự yên tĩnh chỉ là nhất thời, một dục vọng mới lại nảy sinh và cái mà ta khư khư giữ lấy một cách hoan hỉ biết bao lại bị bỏ đi. Chỉ có cái vốn là thành quả của biết bao thời đại, chỉ có cái vốn là sự thu lượm lại một vật sở hữu xa xưa mới làm thỏa mãn hoàn toàn được. Do đó, môn sinh hãy nghiên cứu và xác định liệu điều thân thiết nhất đối với con tim của y là tạm bợ, nhất thời và phù du, hay đó chính là “kho tàng được để dành trên trời”, như lời Đức Chúa đã nói.

Bây giờ chúng ta xét tới câu kinh súc tích nhất trong quyển này: câu kinh 40. Ở đây, có thể chỉ ra rằng “bảy con đường dẫn tới sự an tĩnh tâm linh” này, như chúng đã được gọi như thế, bao hàm bảy phương pháp của bảy cung liên quan tới sự kiểm soát bản chất thông linh. Việc nhấn mạnh điều này thật là quan trọng. Bảy đường lối này có một mối quan hệ trực tiếp với bốn cuộc điểm đạo ở ngưỡng cửa, vì không có cuộc điểm đạo chủ yếu nào dành cho bất kỳ đứa con Thượng Đế nào chưa đạt được một mức độ an tĩnh tâm linh. Các môn sinh sẽ cảm thấy thích thú khi trình bày bảy con đường đi tới sự an tĩnh này trong mối liên quan với một trong bảy cung, và gán con đường đi tới cung nào có vẻ thích hợp với họ.

40 – Như vậy, nhận thức của y mở rộng từ cái vô cùng nhỏ cho tới cái vô cùng lớn, và từ annu (nguyên tử hay hạt)

cho tới Atma (hay tinh thần), nên tri thức của y được hoàn thiện.

Lời dịch này không theo sát những từ ngữ Bắc phạn. Tuy nhiên, nó truyền đạt ý nghĩa chính xác của nguyên văn, và đây mới là một điều [89] có tầm quan trọng sống còn. Một câu thơ cổ trích từ một trong những Thánh Kinh được che giấu, diễn tả như sau và dùng để minh giải ý tưởng của câu kinh này:

“Thượng Đế có thể được nhìn thấy bên trong hạt bụi. Thượng Đế có thể ngự trị bên trong con người. Cả hai ở bên trong Brahma, song tất cả chỉ là một, Vi tử (atom) cũng y như Thượng Đế, Thượng Đế cũng y như vi tử”.

Đó là một chân lý hiển nhiên huyền bí; khi một người đạt tới một sự hiểu biết về chính y, thì theo đại luật tương tự, y cũng đạt tới sự hiểu biết về Thượng Đế. Tri thức này bao hàm năm phương diện lớn:

1. Hình tướng.
2. Thành phần cấu tạo của hình tướng.
3. Các lực.
4. Các tập thể.
5. Năng lượng.

Con người phải hiểu được bản chất của con người (body) y, và của mọi lớp vỏ của y. Điều này liên quan tới tri thức của y về hình tướng. Y khám phá ra rằng các hình tướng đều được tạo thành từ các nguyên tử hay “các điểm năng lượng”, và rằng mọi hình tướng đều như nhau về phương diện này. Tri thức này liên quan tới các yếu tố cấu tạo của hình tướng. Kế đó, y đạt tới một sự hiểu biết về tập hợp năng lượng của các nguyên tử cấu thành các hình tướng

của y, hoặc nói cách khác, đạt tới một tri thức về các thần lực biến thiên. Bản chất của các thần lực này được xác định bởi nhịp điệu, hoạt động và tính chất của những vi tử cấu thành một hoặc nhiều thể. Tri thức này liên quan tới các thần lực. Sau này, y khám phá ra những hình tượng tương tự với sự rung động và sự thể hiện thần lực tương tự; và tri thức này liên quan tới tập thể. Nhờ thể mà y tìm ra vị trí của y và biết được công tác của y. Cuối cùng, y đạt tới một sự hiểu biết [90] về điều liên quan tới mọi hình tượng, nó kiểm soát mọi thần lực và là quyền năng vận động của mọi nhóm. Tri thức này liên quan tới năng lượng; nó liên quan tới bản chất của tinh thần. Nhờ trung gian của năm nhận thức này mà con người mới đạt tới sự tinh thông (mastery), vì nhận thức này đưa đến một vài yếu tố mà ta có thể liệt kê như sau :

- 1- Đạo tâm (Aspiration),
- 2- Sự nghiên cứu và điều nghiên (Study and investigation),
- 3- Sự thực nghiệm (Experiment),
- 4- Sự khám phá (Discovery),
- 5- Sự huyền đồng (Identification),
- 6- Sự Thực Chứng (Realization).

Bậc Thánh Sư (adept) có thể đồng nhất hóa (identify) Ngài với, hay nhập vào tâm thức của, cái vô cùng nhỏ. Ngài có thể đồng nhất hóa Ngài với nguyên tử vật chất, và Ngài biết được những gì mà các khoa học gia hiện đại đến nay vẫn còn chưa biết đến. Ngài cũng nhận thức được rằng vì giới nhân loại (gồm các nguyên tử con người) ở điểm hay trạm giữa chừng trên thang tiến hóa, nên cái vô cùng nhỏ cũng cách xa y một cách tương đối như cái vô cùng lớn. Để bao hàm tâm thức của cái nhỏ nhất của mọi sự biểu lộ của

Thượng Đế, cũng như để bao hàm tâm thức của cái lớn nhất (là một thái dương hệ), thì đều phải đi theo những con đường xa xôi diệu vợi như nhau. Tuy nhiên, trong mọi phạm vi ý thức này, phương pháp quán triệt đều như nhau – là sự thiền định được tập trung hoàn toàn, đưa tới việc hoàn toàn làm chủ được thể trí. Thể trí được cấu tạo sao cho nó vừa làm một kính viễn vọng giúp cho chủ thể quan sát tiếp xúc với đại thiên địa, vừa dùng làm một kính hiển vi giúp cho y cũng tiếp xúc được với nguyên tử nhỏ nhất. [91]

41 – Đối với kẻ nào có các vrittis (các biến thái của trí tuệ chất) bị kiềm chế hoàn toàn, sẽ dẫn đến một trạng thái đồng nhất với, và tương tự như, những gì được nhận thức. Chủ thể tri thức, tri thức và lãnh vực tri thức trở thành một, giống như pha lê khoác lấy những màu sắc của những gì được phản ánh nơi nó.

Câu kinh này dĩ nhiên là thoát thai từ câu kinh trước. Chủ thể quan sát thành thạo sẽ bao gồm trong tâm thức của y toàn bộ lãnh vực tri thức, theo quan điểm của kẻ bàng quan hay kẻ tri giác, và theo quan điểm của sự đồng nhất hóa. Y là một với nguyên tử vật chất, thì y có thể nhận biết được vũ trụ nhỏ nhất; y là một với thái dương hệ, là vũ trụ lớn nhất mà y được phép nhận biết trong đại chu kỳ này. Linh hồn của y và linh hồn của chúng được thấy là giống nhau – trong một cái thì ta thấy tiềm năng, còn (theo quan điểm nhân loại) trật tự không thể hiểu được đưa tới sự hoàn thiện tối hậu thì được thấy trong cái kia. Hoạt động vốn giữ các âm điện tử tụ tập xung quanh trung tâm của chúng được nhận thức là có bản chất giống với hoạt động đang giữ cho các hành tinh trong các quỹ đạo của chúng xung quanh mặt trời, và giữa hai biểu lộ thiêng liêng này là toàn bộ lĩnh vực

hình tướng.

Môn sinh huyền bí học phải nhận thức được rằng các hình tướng thì nhiều và đa dạng, song mọi linh hồn đều giống (identical) với Đại Hồn (Oversoul). Sự hiểu biết hoàn toàn về bản chất, tính chất, âm điệu (key) và nốt của một linh hồn (dù là linh hồn của một nguyên tử hóa học, một đóa hoa hồng, một viên ngọc trai, một con người hoặc một thiên thần) sẽ tiết lộ mọi linh hồn trên thang tiến hóa. Và tiến trình này đều như nhau [92] đối với mọi người: **Sự Nhận Thức** (*Recognition*), là việc sử dụng các giác quan, kể cả giác quan thứ sáu, là thể trí, để đánh giá hình tướng và các thành phần cấu tạo của nó; **Sự Định Trí** (*Concentration*), là một hành động của ý chí, qua đó các giác quan phủ định hình tướng, và chủ thể tri thức (thức giả, knower) chuyển qua đằng sau hình tướng, tới tận cái đang rung động hòa nhịp với linh hồn của chính y. Như thế y đạt tới tri thức, – tri thức về điều mà hình tướng (hay lãnh vực tri thức) đang tìm cách biểu lộ, – là linh hồn, âm điệu (key) hay tính chất của nó.

Rồi tới **Sự Nhập Định** (*Contemplation*), là sự đồng nhất hóa của thức giả với điều ở bên trong y, vốn đồng nhất với linh hồn bên trong hình tướng. Bấy giờ cả hai hợp nhất lại, và ta có sự thực chứng hoàn toàn (complete realisation). Điều này có thể được vun bồi theo một cách thực tế nhất giữa những con người. Phải có việc nhận thức sự tiếp xúc xảy ra giữa hai người vốn có thể thấy, nghe và chạm vào nhau. Kết quả là có một sự nhận biết hình tướng một cách hời hợt. Nhưng, còn có thể có một giai đoạn khác, trong đó một người có thể chuyển ra đằng sau hình tướng và đạt tới cái vốn là tính chất của huynh đệ y; y có thể tiếp xúc với khía cạnh tâm thức vốn tương tự với tâm thức của y. Y trở nên

biết được tính chất của cuộc đời của huynh đệ mình, biết được bản chất của các kế hoạch, hoài bão, hy vọng và mục đích của người ấy. Y hiểu biết huynh đệ mình, và y càng tự biết rõ về mình và linh hồn của chính mình bao nhiêu, thì y càng hiểu biết sâu xa về huynh đệ mình bấy nhiêu.

Cuối cùng, y có thể đồng nhất hóa y với vị huynh đệ của y, và trở thành như chính vị huynh đệ đó (as he is), hiểu biết và cảm nhận như linh hồn của vị huynh đệ của y hiểu biết và cảm nhận. Đây là ý nghĩa ẩn tàng sau những lời lẽ huyền bí của *Thánh thư Thánh John (St. John's Epistle)* “Chúng ta sẽ giống như Ngài, vì chúng ta sẽ thấy được thực tướng của Ngài”. [93]

Ở đây, thật đáng để liệt kê lại một vài từ ngữ đồng nghĩa, mà nếu được ghi nhớ, thì chúng sẽ minh giải nhiều giáo lý của những câu kinh này, và giúp cho môn sinh áp dụng những tư tưởng này theo một cách thực tế vào cuộc đời của chính y.

| | | |
|--|----------------------|---|
| Tinh thần | Linh hồn (Soul)..... | Con người (Body). |
| Chơn thần | Chơn ngã (Ego)..... | Phàm ngã (Pers.) |
| Linh ngã (Divine S.) | Chơn ngã (Higher S.) | Phàm ngã (Lower S.) |
| Chủ thể tri giác (Perceiver) (Perception) | Sự Tri giác | Điều được tri giác |
| Chủ thể tri thức (Knower) (Knowledge) | Tri thức | Lãnh vực tri thức |
| Chủ thể suy tư (Thinker) (Thought) | Tư tưởng | Trí tuệ (đây là viên pha lê, phản ánh tư tưởng của chủ thể suy tư) |

Nó cũng giúp ta nhớ rằng :

1. Trên cõi hồng trần, chủ thể tri giác sử dụng năm giác

quan để đạt tới lãnh vực tri thức.

2. Cả ba cõi thấp của chúng ta tạo thành thể xác trọng trực của Đấng mà trong Ngài “chúng ta sống, hoạt động và hiện tồn”.

3. Trên cõi cảm dục, chủ thể tri giác sử dụng các quyền năng hạ đẳng về thần nhãn và thần nhĩ, và khi bị lạm dụng, chúng sẽ tiết lộ con rắn trong vườn.

4. Trên cõi trí, chủ thể tri giác sử dụng thuật trắc tâm (psychometry) và biểu tượng học (kể cả số học và hình học) để đạt tới sự hiểu biết các phân cảnh hạ trí.

5. Chỉ khi nào thấy được ba cõi này là thấp kém và cấu thành khía cạnh hình tướng, thì chủ thể tri giác mới đạt tới một tình trạng mà y có thể bắt đầu hiểu được bản chất của linh hồn và [94] thấu triệt thực nghĩa của các câu kinh 40 và 41.

6. Sau khi đã đạt tới mức đó, y bắt đầu phân biện và dùng thể trí làm giác quan thứ sáu, nhờ thế, y đạt tới tính chất hoặc sự sống chủ quan đang ẩn tàng sau lãnh vực tri thức (hay hình tướng). Điều này cấu thành bản chất của linh hồn bên trong hình tướng, và vốn toàn tri và toàn hiện, một cách tiềm tàng và thực sự.

7. Sau khi đã đạt tới linh hồn trong bất kỳ hình tướng nào và đã tiếp xúc với nó qua trung gian linh hồn của chính y, y thấy rằng mọi linh hồn đều là một, và có thể thoải mái tự đặt mình vào linh hồn của một nguyên tử hoặc của một con chim ruồi, hoặc y có thể mở rộng tầm nhận thức theo một chiều hướng khác, và biết mình là một với Thượng Đế và với mọi thực thể siêu nhân loại.

42 – Khi chủ thể tri giác phối hợp các linh từ, các ý tưởng (hoặc ý nghĩa) và đối tượng lại, thì điều này được gọi là tình trạng lập luận phán đoán thuộc trí tuệ.

Trong câu kinh này và câu kinh sau, Patanjali đang bàn luận sâu về một trình bày chân lý trước đây (xem câu kinh 7). Ông dạy rằng tham thiền có hai loại :

1) *Có một đối tượng, tức hữu chủng, và do đó sử dụng thể trí lý luận phán đoán, là thể trí với năng lực cụ thể hóa của nó, và năng lực tạo ra các hình tư tưởng.*

2) *Không có một đối tượng, tức vô chủng, và do đó, sử dụng một năng lực khác, một năng lực chỉ có thể có được khi hiểu được trí cụ thể và sử dụng nó một cách chính xác. Muốn sử dụng nó một cách chính xác, [95] thì phải có năng lực “làm tịch lặng những biến thái của thể trí”, làm cho “chitta” hay trí tuệ chất yên tĩnh, sao cho nó có thể mang lấy sắc thái của tri thức cao siêu, và phản ánh những thực tại cao siêu.*

Chủ thể tri giác phải đạt tới một sự hiểu biết về những sự việc thuộc tiềm thức bằng tiến trình mà thoạt tiên là việc ý thức về hình dáng bên ngoài, rồi vượt qua hình dáng bên ngoài tới tận trạng thái nội tại của hình hài đó, tới cái tạo ra hình thức bên ngoài (là một loại thần lực nào đó), cho đến khi y đạt tới cái là nguyên nhân của cả hai. Trong câu kinh này, ba điều này được gọi là :

- Ý tưởng Nguyên nhân ẩn tàng sau hình tượng ngoại cảnh.
 Linh từ Âm thanh tạo ra hình tượng.
 Đối tượng Hình tượng do âm thanh tạo ra để diễn tả ý tưởng.

Môn sinh nên nhận thức rằng điều này bao gồm trạng thái tham thiền trước kia, và vì hạ trí được sử dụng trong tiến trình này, nên nó là phương pháp *phân ly* (*separative method*). Các sự vật được chia thành các thành phần cấu tạo của chúng, và được nhận thấy là gồm có ba phần (cũng như mọi thứ khác trong thiên nhiên). Một khi mà ta thấu triệt được điều này, thì ý nghĩa và tầm quan trọng huyền linh của mọi sự tham thiền trở thành hiển nhiên, và phương pháp đào tạo các huyền bí gia cũng trở nên rõ ràng. Trong tiến trình tìm hiểu thiên nhiên, huyền bí gia luôn luôn tiến từ hình dáng bên ngoài vào bên trong, để tìm ra âm thanh đã tạo ra nó, hoặc tập hợp của những thần lực vốn đã tạo ra hình dáng bên ngoài; mỗi tập hợp thần lực có [96] âm thanh riêng của nó, được tạo ra do sự tương tác của chúng. Sau khi đã khám phá ra điều đó, y còn xâm nhập vào bên trong xa hơn nữa, cho đến khi y tiếp xúc với nguyên nhân, ý tưởng hoặc tư tưởng thiêng liêng (xuất phát từ Hành Tinh Thượng Đế hoặc Thái Dương Thượng Đế), vốn phát ra âm thanh, nhờ thế mà tạo ra hình tướng.

Trong công tác sáng tạo, bậc Thánh Sư khởi sự từ bên trong, và – khi biết ý tưởng mà Ngài tìm cách thể hiện nơi hình tướng – Ngài thốt ra một vài linh từ hoặc âm thanh, và như thế, mời gọi một vài thần lực vốn tạo ra một loại hình tướng nào đó (nhờ sự tương tác của chúng). Bậc Thánh Sư hoạt động trên phân cảnh càng cao, thì các ý tưởng mà Ngài tiếp xúc càng cao siêu, và những âm thanh được phát ra càng đơn giản và càng có tính tổng hợp.

Tuy nhiên, các môn sinh Raja Yoga phải lĩnh hội cho được những sự kiện sơ đẳng liên quan tới mọi hình tướng, và – trong khi tham thiền – phải làm quen với công việc

phân chia ra các bộ ba, sao cho rốt cuộc, y có thể tiếp xúc với bất kỳ trạng thái thành phần nào *như chúng sẽ là (as they will)*. Nhờ thế, y mới thấu hiểu được bản chất của tâm thức, vì chủ thể tri giác (vốn được đào luyện trong những biến phân này) có thể nhập vào tâm thức của những nguyên tử hợp thành bất kỳ sắc tướng hữu hình nào, và có thể tiến xa hơn và nhập vào tâm thức của những năng lượng tạo thành hình tướng ngoại cảnh. Theo sát nghĩa, đây là những gì đã được gọi là “Đạo Quân Tiếng Nói” (“Army of the Voice”). Rốt cuộc, y cũng có thể tiếp xúc với tâm thức của Đấng Cao Cả chịu trách nhiệm về linh từ sơ khởi. Đây là những cột mốc lớn, nhưng ở giữa đó còn có nhiều cấp đẳng của các sinh linh chịu trách nhiệm về những âm thanh trung gian, và do đó, ta có thể tiếp xúc với và biết tới những sinh linh này. [97]

43 – Tri giác (Perception) không có lý luận phán đoán sẽ được đạt đến khi ký ức không còn nắm quyền kiểm soát, linh từ và đối tượng thì được siêu việt, và chỉ còn sự hiện diện của ý tưởng.

Tình trạng này là trạng thái “tham thiền vô chủng”, không sử dụng lý trí của thể trí và năng lực cụ thể hóa của nó. Đối tượng (vốn được đưa vào tâm thức của thể trí nhờ sự hồi niệm hay ký ức) không còn được xem xét nữa, còn linh từ vốn chỉ định rõ nó và diễn tả quyền năng của nó không còn được nghe thấy nữa. Chỉ có ý tưởng, mà hai thứ kia là những diễn đạt của nó, được nhận thức, và chủ thể tri giác nhập vào lãnh vực của ý tưởng và của nguyên nhân. Đây là sự nhập định thuần túy (pure contemplation), thoát khỏi hình tướng và tư tưởng. Trong trạng thái đó, chủ thể tri giác nhìn ra ngoài thế giới nguyên nhân, y thấy với linh thị rõ rệt những xung lực thiêng liêng. Thế rồi, sau khi đã chiêm

ngưỡng những hoạt động bên trong của thiên giới, y phản ánh trở lại vào trong thể trí hoặc trí tuệ yên tĩnh những gì mà y đã thấy, và thể trí liền chuyển kiến thức thu được xuống cho bộ óc phàm trần.

44 – Cũng có thể áp dụng hai tiến trình định trí, có và không có tác động phán đoán của thể trí, vào những sự việc tinh anh.

Câu kinh này thật rõ ràng mà không cần giải thích nhiều. Từ ngữ “tinh anh” (“subtle”) có một ý nghĩa rộng lớn, nhưng (theo quan điểm của Patanjali thì) nó thường được áp dụng nhất cho một điều gì có tính chất bản thể (essential), mà ta trở nên ý thức về nó sau khi ta đã sử dụng năm [98] giác quan; chẳng hạn như nếu hoa hồng là sắc tướng ngoại cảnh hữu hình, thì hương thơm của nó lại là “sự vật tinh anh” (“thing subtle”) ẩn tàng sau hình tướng. Mùi hương này biểu hiện tính chất của hoa hồng cho huyền bí gia, và là kết quả của những yếu tố tinh anh tạo ra sự biểu lộ của nó. Các yếu tố thô trực hơn tạo ra hình tướng, nhưng bên trong hình tướng thô trực có một yếu tố tinh anh, mà ta chỉ có thể tiếp xúc nhờ tri giác sắc sảo, hoặc giác quan được trong sạch. Trong phần bình giải bản dịch của ông Woods, những lời lẽ sau đây có thể dùng để minh giải, và, nếu được các môn sinh cao cấp hơn suy gẫm, ta sẽ nhận thấy nó có ý nghĩa huyền linh sâu xa:

“...nguyên tử đất được tạo ra bởi năm hành hỏa (five fire elements), trong số đó thì hành hỏa có mùi hương (odour) chiếm ưu thế. Tương tự, nguyên tử nước được tạo ra từ bốn hành hỏa, trong số đó thì hành hỏa có vị (taste) chiếm ưu thế. Tương tự, nguyên tử lửa được tạo ra từ ba hành hỏa, ngoại trừ hành hỏa có

huong và vị, và trong số đó thì hành hỏa có màu sắc chiếm ưu thế. Tương tự, nguyên tử gió được tạo ra từ hai hành hỏa bắt đầu với mùi hương, và trong số đó hai hành hỏa xúc giác chiếm ưu thế. Tương tự, nguyên tử khí chỉ được tạo ra từ hành hỏa âm thanh mà thôi”.

Nếu ý tưởng này được mở rộng lên tới đại thiên địa, thì ta sẽ thấy rằng chúng ta có thể tham thiền về hình tướng bề ngoài của Thượng Đế trong Thiên Nhiên, kể cả có hay không có tác động phán đoán của thể trí. Sau đó, khi đã có kinh nghiệm trong tham thiền, và bằng một tác động ý chí, môn sinh có thể tham thiền về bản chất nội tâm tinh anh của Thượng Đế khi được biểu lộ theo đại Luật Hấp Dẫn, mà tín đồ Thiên Chúa giáo [99] ám chỉ khi y bảo rằng “Thượng Đế là Bác Ái”. Bản chất của Thượng Đế, “sự bác ái” vĩ đại hay lực hấp dẫn, chịu trách nhiệm đối với những “sự vật tinh anh” đang bị những sự việc bên ngoài che giấu.

45 – Cái thô trước dẫn vào cái tinh anh, và cái tinh anh, theo những giai đoạn tiệm tiến, dẫn tới trạng thái hiện tồn thuần túy tinh thần được gọi là Pradhana.

Ở đây, môn sinh hãy nhớ những mức độ hoặc những giai đoạn sau đây mà y phải trải qua, khi y thâm nhập vào tâm ở tận trong cùng (the innermost):

1) Cái thô trước ... hình tướng, bhutas, các vỏ hữu hình thuần lý (rational).

2) Cái tinh anh ... bản chất hoặc các tính chất, các thức biến (tanmatras), các indryas, hay các giác quan, các cơ quan tri giác và những gì được cảm thấy.

Những điều này có thể được áp dụng cho mọi cõi trong

ba cõi thấp có liên quan đến con người, và có một quan hệ mật thiết với các cặp đối lập mà y phải cân bằng trên cõi cảm dục. Đằng sau tất cả những thứ này, có trạng thái quân bình được gọi là Pradhana, vốn là nguyên nhân của những gì được tiếp xúc trên cõi hồng trần và được cảm thấy trên những cõi tinh anh. Trạng thái quân bình này có thể được gọi là chất liệu bản sơ bất khả phân giải (unresolvable primary substance), vật chất được kết hợp với tinh thần, chưa bị biến phân, nhưng không có hình tướng, hoặc dấu hiệu nổi bật. Đằng sau ba thứ này, lại có Nguyên Khí Tuyệt Đối, nhưng ba thứ này là tất cả những gì mà con người có thể biết trong sự biểu lộ. Trong phần giảng lý của ông. Vivekananda nói như sau :

“Các sự vật thô trước chỉ là các nguyên tố (elements) và mọi thứ được chế tạo từ những nguyên tố ấy. Năm [100] sự vật (objects) bắt đầu với các Tanmatras, hay năm cấu tử (particles). Các cơ quan, thể trí (tập hợp của mọi giác quan), tính vị kỷ (egoism), trí tuệ chất (nguyên nhân của mọi biểu lộ), trạng thái quân bình của sattva, rajas, và tamas (ba tính chất của vật chất. A.B.), – được gọi là Pradhana (Thống soái: Chief), Prakriti (thiên nhiên) hoặc Avyakta (vô hiện) đều được bao hàm trong phạm trù của năm sự vật. Chỉ có Purusha (linh hồn) được loại trừ khỏi định nghĩa này”.

Ở đây, rõ ràng Vivekananda dịch Purusha là linh hồn, nhưng nó thường được dịch là tinh thần (spirit) và liên quan với Ngôi Một.

46 – Tất cả mọi điều này tạo thành tham thiên hữu chúng.

Bốn câu kinh vừa qua đã bàn tới các hình thức định trí

đã được xây dựng chung quanh một đối tượng. Đối tượng ấy có thể liên quan tới cái tinh anh và vô hình theo quan điểm hồng trần, tuy nhiên (theo quan điểm của con người thật hay con người tinh thần), sự kiện về phi ngã vẫn có liên quan. Ý quan tâm tới những gì (xét về bất kỳ phương diện nào của nó) có thể đưa y vào trong những lãnh vực chủ yếu không phải là các lãnh vực của tinh thần thuần túy. Tuy nhiên, ở đây ta cần nhớ rằng cả bốn giai đoạn này đều cần thiết và *phải* có trước bất kỳ nhận thức có tính tinh thần hơn. Thế trí con người trong chính nó không được cấu tạo sao cho nó có thể lĩnh hội được những sự việc tinh thần. Khi y chuyển từ một giai đoạn tham thiền “hữu chủng” sang một giai đoạn tham thiền khác, y luôn luôn tiếp cận gần hơn tới lãnh vực của sự toàn tri, và rốt cuộc sẽ tiếp xúc với điều mà [101] y đang tham thiền. Bấy giờ, bản chất của chính chủ thể suy tư, là tinh thần thuần túy, sẽ được thấu hiểu, và các bước, các giai đoạn, các đối tượng, các mầm mống, các cơ quan, các hình tướng (tinh anh hoặc thô trược) tất cả sẽ không còn được thấy, và chỉ còn tinh thần là được biết tới. Khi ấy, cả cảm giác lẫn thế trí sẽ được siêu việt, và chỉ có chính Thượng Đế được nhìn thấy; những rung động thấp sẽ không còn được cảm nhận nữa; màu sắc sẽ không còn được nhìn thấy nữa; chỉ có ánh sáng là được biết; linh thị sẽ bị mất dạng, và chỉ còn nghe thấy âm thanh hoặc linh từ. “Mắt của Shiva” sẽ được để lại, và chủ thể quan sát sẽ đồng nhất hóa y với mắt đó.

Trong sự loại bỏ gồm bốn phần nêu trên, người ta ám chỉ các giai đoạn nhận thức – các giai đoạn đưa một người ra khỏi thế giới hình tướng vào trong lãnh vực vô sắc tướng. Các môn sinh sẽ thấy thú vị khi so sánh bốn giai đoạn mà

qua đó “sự tham thiền hữu chủng” tiến hành với bốn giai đoạn trên. Cũng có thể chỉ ra rằng trong bất kỳ sự tham thiền nào mà *tâm thức* được nhận biết, thì có một đối tượng hiện diện; trong bất kỳ sự tham thiền nào mà chủ thể tri giác ý thức những gì phải được thấy, thì cho đến nay vẫn có một tình trạng tri giác hình tướng. Chỉ khi nào mà mọi hình tướng và chính lãnh vực tri thức đều không còn được thấy, và chủ thể tri thức nhận ra thực chất của mình (bị đắm chìm vào việc chiêm ngưỡng bản chất tinh thần thuần túy của chính y) thì y mới có thể đạt tới sự tham thiền lý tưởng, vô sắc tướng, vô chủng và vô đối tượng. Chính ở đây mà ngôn ngữ của cả huyền bí gia lẫn thần bí gia đều thất bại, vì ngôn ngữ bàn về sự biểu lộ ra ngoài cảnh và mối quan hệ của nó đối với tinh thần.

Do đó, tình trạng tham thiền cao cấp này được ví với một trạng thái ngủ hay xuất thần, [102] nhưng hoàn toàn đối lập với giấc ngủ của thể xác hay sự xuất thần của đồng tử, vì trong trạng thái này, con người tinh thần hoàn toàn tỉnh thức trên những cõi mà ta không thể định nghĩa được. Ý ý thức (theo một ý nghĩa đầy đủ) Nhân Dạng Tinh thần trực tiếp của y.

47 – Khi đạt tới trạng thái siêu nhập định này, vị đạo sĩ Yoga sở đắc sự nhận thức tinh thần thuần túy nhờ sự yên tĩnh được quân bình của chitta (hay trí tuệ chất).

Các từ ngữ tiếng Phạn được dùng trong câu kinh này chỉ có thể được dịch một cách thỏa đáng sang những thuật ngữ rõ ràng bằng cách dùng một vài cụm từ khiến cho bản dịch tiếng Anh được rõ ràng hơn. Câu kinh có thể được diễn đạt theo sát nghĩa như sau “sự minh mẫn rõ ràng tiếp theo

sau nhờ chitta yên tĩnh”. Ở đây, nên nhớ rằng ý tưởng có liên quan là ý tưởng về sự thanh khiết theo thực nghĩa của nó, nghĩa là “thoát khỏi sự hạn chế”, và do đó, biểu thị việc thành đạt nhận thức tinh thần thuần túy. Kết quả là linh hồn tiếp xúc với Chơn thần hay tinh thần, và tri thức về sự tiếp xúc này được truyền tới óc phàm.

Điều này chỉ có thể có được vào một giai đoạn luyện Yoga rất thượng thặng, và khi trí tuệ chất cực kỳ tĩnh lặng. Cha trên Trời được biết đến, khi Ngôi Con tiết lộ cho Ngôi Mẹ. Chỉ có sattva (hay sự hòa nhịp: rhythm) mới biểu lộ, còn rajas (hoạt động: activity) và tamas (sự bất động: inertia) bị chế ngự và kiểm soát. Ở đây, ta nên nhớ rằng sattva nhằm nói tới sự nhịp nhàng của các hình tướng mà vị đạo sĩ Yoga đang hoạt động trong đó, và chỉ khi nào mà chúng biểu hiện [103] gunas cao nhất trong số ba gunas (hay các tính chất của vật chất), thì trạng thái cao nhất hay trạng thái tinh thần mới được biết đến. Chỉ khi rajas (hoạt động) kiểm soát thì trạng thái thứ hai mới được biết đến; chỉ khi tamas (bất động) nắm quyền điều khiển trạng thái thấp nhất được biết đến. Có một sự tương tự thú vị giữa tính bất động (hay tamas) của vật chất và tình trạng của các thể của vị đạo sĩ Yoga khi ở trong trạng thái nhập định (samadhi) cao nhất. Bấy giờ, hoạt động nhịp nhàng thật là hoàn toàn đến nỗi dưới mắt của kẻ thường nhân, có việc đạt đến một trạng thái yên tĩnh, vốn là sự thăng hoa của trạng thái tamas (hay bất động) của chất liệu thô trước nhất.

Những lời sau đây từ phần giảng lý về các câu kinh trong bản dịch của Woods sẽ tỏ ra là hữu ích :

“Khi không bị sự không tinh khiết làm cho mờ ám, sự nhịp

nhàng (sattva) của chất liệu suy tư, mà bản chất là ánh sáng, có luồng lưu chuyển trong sáng đều đặn không bị rajas và tamas tràn ngập. Đây là tình trạng thông suốt. Khi sự thông suốt này xảy ra trong trạng thái quân bình quán tưởng siêu phàm (super reflective balanced-state), nói cách khác, bất giờ vị đạo sĩ Yoga đạt được sự thanh thản yên tĩnh ở nội tâm, thì linh thị của một chớp lóe hiểu biết sâu sắc, vốn không chuyển liên tục qua trình tự chuỗi (của những tiến trình kinh nghiệm thông thường), và vốn có thực chất của sự việc như là mục tiêu được dự định của nó ... Sự ướ trước là một sự phát triển dân của rajas và tamas. Và đó là sự ô ướ có đặc tính nổi bật của sự che khuất. Sự thông suốt (clearness) thì không còn điều này” (trang 93).

Nhờ giới luật, nhờ tuân thủ những phương tiện của Yoga, và nhờ kiên trì tham thiền, con người đã thành công trong việc thoát ra [104] khỏi mọi hình tướng và trong việc đồng nhất hóa y với cái vô sắc tướng.

Y đã đạt tới điểm ở tâm của sự hiện tồn của y. Từ điểm nhận thức tinh thần thuần túy đó, y ngày càng có thể hoạt động trong tương lai. Nhờ thực hành, y củng cố nhận thức đó, và toàn bộ kiếp sống, hoạt động và các hoàn cảnh đều được coi như là một đám rước thoáng qua, mà y không quan tâm tới.

Tuy nhiên, y có thể xoay ngọn đèn pha tinh thần thuần túy chiếu lên chúng; bản thân y là ánh sáng, và y tự biết mình là một phần của “Ánh Sáng Thế Gian”, và “trong ánh sáng đó y sẽ thấy ánh sáng”. Y biết được thực tướng của vạn vật, và nhận thức rằng tất cả những gì mà cho đến nay y đã coi là thực tại, đều chỉ là ảo tưởng. Y đã xuyên thấu được đại Hảo Huyền (great Maya) và chuyển ra đằng sau nó đi vào

trong ánh sáng vốn tạo ra nó, và đối với y, lỗi lầm trong tương lai không còn có thể xảy ra nữa; y có ý thức giá trị chính xác; y có ý thức về sự cân xứng chính xác. Y không còn phải chịu sự lừa dối nữa mà thoát khỏi sự ảo tưởng. Khi nhận thức được điều này thì đau khổ và khoái lạc không còn có ảnh hưởng tới y nữa; y đắm chìm trong niềm chí phúc của sự Thực Chứng Chân Ngã (Self – Realisation).

48 – Tri giác của y bây giờ luôn luôn chính xác, (hay là, thể trí của y chỉ còn tiết lộ Chân Lý).

Cả hai câu dịch được trình bày ở đây, vì chúng dường như cùng nhau trình bày một ý tưởng xác thực hơn trường hợp riêng từng câu một. Từ ngữ “chính xác” (“exact”) được dùng theo nghĩa huyền linh và bàn về cách nhìn của Chủ Thể tri giác (Perceiver) trên mọi hiện tượng. Thế giới ảo tưởng hay thế giới sắc tướng phải được biết một cách chính xác. Theo sát nghĩa, điều này có nghĩa là phải đánh giá đúng thực chất của mối quan hệ của mọi hình tướng với [105] *tên gọi* hoặc linh từ khởi nguồn của nó. Khi tổng kết diễn trình tiến hóa, mỗi hình tướng của sự biểu lộ thiêng liêng phải đáp ứng chính xác với tên gọi của nó, hoặc với linh từ vốn đã tạo nên xung lực nguyên thủy và vì thế khai sinh ra một sinh linh. Do đó, câu dịch thứ nhất nhấn mạnh tới ý tưởng này và ám chỉ ba yếu tố:

1. Ý tưởng.
2. Linh từ.
3. Hình tướng được sinh ra.

Chúng tất nhiên cũng mang theo một bộ ba khác:

1. Thời gian kết nối cả ba lại.
2. Không gian tạo ra cả ba

3. Sự tiến hóa, tiến trình sản xuất.

Điều này có một kết quả là sự thể hiện thiên luật và sự hoàn thành thiên ý (purpose of God) một cách chính xác. Điều này được nhận thức bởi vị đạo sĩ Yoga đã thành công trong việc loại bỏ mọi hình tướng ra khỏi tâm thức của y và đã trở nên ý thức điều đang ẩn tàng sau mọi hình tướng. Câu dịch thứ hai tiết lộ cách mà y thực hiện được điều này. Trí tuệ chất, giờ đây đã hoàn toàn tịch lặng, và con người được an trụ vào cái yếu tố vốn chẳng phải là thể trí, cũng chẳng phải là bất kỳ lớp vỏ nào, nên nó có thể truyền đạt cho óc phàm một cách chính xác, không sai lầm, điều đã được nhận thấy trong ánh sáng Shekinah đang tuôn ra từ Mật Điện (Holy of Holies) mà con người đã thành công trong việc nhập vào. Chân lý đã được biết, và nguyên nhân của mọi hình tướng trong mọi giới của thiên nhiên bộc lộ ra. Đây là điều tiết lộ của [106] huyền linh thuật chân chính (true magic), và là bí quyết của công trình huyền linh thuật vĩ đại mà mọi đạo sĩ Yoga và cao đồ chân chính đều tham dự vào.

49 – Tri giác đặc biệt này độc đáo và tiết lộ điều mà trí tuệ thuần lý (dùng chứng cứ, sự suy luận và sự diễn dịch) không thể tiết lộ được.

Ở đây, có thể nêu rõ ý nghĩa của câu này là thể trí con người, trong các phương diện và công dụng khác nhau của nó, có thể tiết lộ những điều có liên quan tới thế giới khách quan, nhưng chỉ có sự đồng nhất hóa với tinh thần mới có thể tiết lộ bản chất và thể giới của tinh thần. “*Không có người nào đã từng trông thấy Thượng Đế, Đấng Con duy nhất được sinh ra và ở trong sự chở che của Cha, Đấng ấy đã tiết lộ Ngài*”. Cho đến khi con người biết mình là một Đấng Con của

Thượng Đế, cho đến khi Đấng Christ nơi mỗi người đang biểu lộ, và sự sống- Christ có sự biểu lộ đầy đủ, và cho đến khi con người hợp nhất với thực tại tinh thần nội tâm, vốn là Chơn Ngã của y, còn không thì không thể có được tri thức đặc biệt mà ta bàn tới ở đây (tri thức về Thượng Đế và về tinh thần, độc lập với vật chất hay sắc tướng). Chúng có lâu đời chỉ rõ rằng có một thần lực hay sự sống tinh thần trên thế gian; sự suy luận được rút ra từ kinh nghiệm sống của hàng triệu người đều cho thấy là tinh thần tồn tại; sự suy diễn được tập hợp từ sự xem xét thế giới hay đại hảo huyền, chứng tỏ rằng ở đằng sau hảo huyền đó phải có một Nguyên Nhân tự tồn, tự tại. Tuy nhiên, chỉ có kẻ nào có thể vượt qua đằng sau mọi hình tướng, và có thể siêu việt được mọi giới hạn trong ba cõi (trí tuệ, xúc cảm và các sự việc thuộc giác quan, hay [107] “cõi trần, xác thịt và ma quỷ”) thì mới có thể *biết*, (vượt khỏi mọi sự tranh luận và bàn cãi), rằng có Thượng Đế (*God is*) và y chính là Thượng Đế. Bây giờ, y biết được chân lý và chân lý đó giải thoát cho y.

Lĩnh vực tri thức, các khí cụ của tri thức và chính tri thức đều được vượt qua (transcended), và vị đạo sĩ Yoga đạt tới nhận thức trọng đại rằng chẳng có gì ngoài Thượng Đế; rằng sự sống của Ngài là đơn nhất, ta thấy nó đập nhịp trong vi tử cực nhỏ, và cũng trong vi tử đại thiên địa. Y tự đồng nhất hóa với sự sống đó. Y tìm thấy nó ở trung tâm của chính y, và có thể hòa nhập chính y với sự sống của Thượng Đế như sự sống đó được tìm thấy trong cực vi tử bản sơ, hoặc mở rộng nhận thức của y cho đến khi y biết mình là sự sống của thái dương hệ.

50 – Nó chống đối lại, hoặc thay thế cho mọi ấn tượng khác.

Trước khi đạt tới tri giác chân thực này, chủ thể quan sát đã dựa vào ba phương pháp tìm hiểu chân lý, cả ba đều có hạn chế và bất toàn. Đó là :

1) *Các tri giác của giác quan:*

Theo phương pháp này, chủ thể ngự trong hình tướng tìm hiểu về bản chất của thế giới ngoại cảnh nhờ vào năm giác quan. Y biết được thế giới ngoại cảnh, hay thế giới hữu hình; y nghe, thấy, chạm, nếm và ngửi những sự vật của cõi trần. Tuy nhiên, y chỉ giao tiếp với *những hiệu quả* mà sự sống chủ quan (bên trong) tạo ra, chứ chẳng có manh mối cho những nguyên nhân hay cho những năng lượng chủ quan mà các hiệu quả ấy chỉ là sản phẩm. Do đó, y thuyết giải chúng một cách sai lầm, [108] đưa tới sự đồng nhất hóa sai lầm, và một hệ thống các giá trị sai lầm.

2) *Tri giác trí tuệ.* Nhờ sử dụng thể trí, chủ thể quan sát biết được một cấp độ khác của các hiện tượng, và được giao tiếp với thế giới tư tưởng, hoặc với tình trạng của chất liệu có ghi lại những xung lực tư tưởng của hành tinh chúng ta và các cư dân của nó, và với những hình tướng được tạo ra bởi những xung lực rung động, vốn biểu hiện một vài ý tưởng và dự vọng, – mà vào lúc này thì dự vọng là chủ yếu. Do bởi tri giác sai lầm, được mang lại từ việc sử dụng các giác quan và việc thuyết giải sai lầm các sự vật được cảm thấy, nên chính các hình tư tưởng này là những biến dạng của thực tại, và chỉ biểu hiện những xung lực và phản ứng thấp kém, vốn xuất phát từ những giới thấp trong thiên nhiên. Các môn sinh nên nhớ rằng chỉ khi nào mà con người thực sự bắt đầu sử dụng thể trí của y (chứ không phải là bị nó sử dụng) thì y mới tiếp xúc được với những hình tư tưởng do các vị dẫn dắt nhân loại tạo ra và tri giác chúng

một cách đúng đắn.

3) *Trạng thái siêu nhập định.*

Trong trạng thái này, thì tri giác luôn luôn chính xác, và các phương thức linh thị khác được nhìn thấy theo đúng tỷ lệ của chúng. Chủ thể quan sát không còn cần tới các giác quan nữa, ngoại trừ trong chừng mực y sử dụng chúng cho các mục đích hoạt động kiến tạo trên những cõi tương ứng của chúng. Nay, y đang sở hữu một khả năng khiến cho y không còn bị sai lầm, và sở hữu một giác quan chi tiết lộ cho y thực tướng của sự vật. Những trạng thái chi phối giai đoạn này có thể được liệt kê như sau: [109]

1) Con người được an trú vào bản chất tinh thần của y,

2) Y nhận ra chính y và hoạt động như là linh hồn, là Christ.

3) Y có chitta, tức trí tuệ chất, ở trong một trạng thái yên lặng.

4) Sutratma hay Kim quang tuyến đang hoạt động một cách thích hợp, và các hạ thể được chỉnh hợp với nó, tạo ra một kênh liên giao trực tiếp với óc phàm.

5) Não bộ được huấn luyện để chỉ dùng làm một vật tiếp nhận nhạy cảm với các ấn tượng của chân lý.

6) Mắt thứ ba đang trong tiến trình khai mở. Sau này, khi các bí huyết được khơi hoạt và được mang vào sự kiểm soát một cách hữu thức, chúng sẽ đặt con người vào sự đồng cảm với đủ loại thất nguyên năng lượng trong bảy cõi của thái dương hệ, và vì năng lực tri giác chân lý được phát triển, nhờ đó con người được bảo vệ khỏi sự sai lầm và nguy hiểm.

Trong phần bình giải về câu kinh này, Charles Johnston

đã phát biểu rất rõ ràng và tài tình như sau :

“Mỗi trạng thái hoặc lãnh vực của thể trí, mỗi lãnh vực của tri thức, tạm gọi như vậy, vốn được các năng lượng trí tuệ và xúc cảm đạt tới, là một trạng thái tâm linh, chẳng khác nào bức tranh trí tuệ của một sân khấu với các diễn viên trên đó, là một trạng thái hoặc lãnh vực tâm linh. Khi linh thị thuần túy, chẳng hạn linh thị của nhà thi sĩ, triết gia, thánh nhân, lấp kín toàn bộ lãnh vực, thì mọi tâm nhìn và linh thị thấp hơn đều không được vào. Tâm thức cao này thay thế cho mọi tâm thức thấp hơn. Thế nhưng, theo một ý nghĩa nào đó, điều vốn được coi là một thành phần, ngay cả bởi linh thị của một vị thánh hiền (a sage), vẫn có một yếu tố ảo tưởng, một bức màn tâm thông mỏng, mặc dầu bức màn đó có thể là thanh khiết và sáng chói. [110] Đó là trạng thái tâm thông cuối cùng và cao siêu nhất.”

51 – Khi chính trạng thái tri giác này cũng bị kiểm chế (hoặc thay thế), lúc bấy giờ sự đại định thuần túy (pure samadhi) được thành đạt.

Sau khi đã dẫn dắt chúng ta qua đủ mọi giai đoạn mở rộng tâm thức, từ tham thiền hữu chủng, cho đến sự tham thiền mà trong đó các giác quan và thể trí bị thay thế, bậc đại đạo sư Patanjali liền đưa chúng ta vào trong một trạng thái mà chúng ta không có thuật ngữ thích hợp cho nó. Vị đạo sĩ Yoga ở Đông phương dùng từ ngữ *Nhập Định* (Samadhi) để gọi trạng thái tâm thức mà trong đó chúng ta tiếp xúc, thấy và biết thế giới mà con người tinh thần hoạt động trong đó, và những phân cảnh hoặc cõi vô sắc tướng của thái dương hệ chúng ta. Khi sử dụng khí cụ được cung cấp cho y, chủ thể quan sát có thể tùy ý tiếp xúc với lãnh vực tri thức của ba cõi thấp, là lãnh vực của hão huyền và ảo tưởng, nhưng là

một thế giới rộng mở mà trong đó, y thấy tâm thức của y hợp nhất với mọi năng lượng khác, hoặc những biểu lộ hữu thức của sự sống thiêng liêng.

Bức màn ảo tưởng cuối cùng bị thu hồi, đại tà niệm chia rẽ cho thấy bản chất thực của nó, và chủ thể quan sát (seer) có thể nói với Đức Christ :

“Con không chỉ cầu nguyện cho họ, mà còn cầu nguyện cho những kẻ khác vì nghe lời họ mà tin theo con; để tất cả họ đều hợp làm một, như Cha ở trong Con và Con ở trong Cha, cũng như để cho họ hợp nhất trong chúng ta, ngõ hầu thế gian có thể tin rằng Cha đã phái con tới. Và con đã ban cho họ sự vinh hiển mà Cha ban [111] cho Con, để họ hợp nhất, ngay cả khi chúng ta là một: con ở trong họ và Cha ở trong con, để họ có thể được hợp nhất hoàn toàn; và thế gian có thể biết rằng Cha đã phái Con tới, và đã thương yêu họ như họ đã yêu mến con” (Thánh Thư John XVII, 20, 23).



[119]

QUYỂN II

CÁC BƯỚC ĐƯA TỚI SỰ HỢP NHẤT

- a. Năm chướng ngại và việc loại bỏ chúng.
 - b. Định nghĩa tám phương tiện.
- Chủ đề: Các phương tiện của sự thành đạt

1 - Khoa Yoga hành động, đưa tới sự hợp nhất với linh hồn, là đạo tâm nhiệt thành, sự uyên bác tinh thần và lòng sùng kính Ishvara.

Ở đây chúng ta phải nhớ rằng chúng ta đang bắt đầu quyển sách phác họa phần thực hành của công việc này, nó trình bày những qui tắc mà người tầm đạo phải tuân theo, nếu y mong được sự thành tựu, và nêu rõ những phương pháp sẽ mang lại sự thực hiện linh thức (spiritual consciousness). Quyển I đã bàn về mục tiêu. Khi đọc xong quyển I, tự nhiên là người tầm đạo sẽ thắc mắc “Thật là chí lý và đáng mong muốn xiết bao, nhưng làm thế nào thực hiện được điều này? Tôi phải làm gì? Tôi sẽ bắt đầu ở đâu?”

Patanjali khởi sự ngay từ đầu, và trong quyển II này, ông nêu rõ :

- 1- Những đòi hỏi căn bản của phàm ngã.
- 2- Những chướng ngại mà bấy giờ người đệ tử nhiệt thành có thể nhận thấy.
- 3- Tám “phương tiện của Yoga”, hay tám loại hoạt

động sẽ mang lại các kết quả cần thiết. [120]

Sự phức tạp này hết sức đơn giản, khiến cho nó có một giá trị vô cùng lớn. Chẳng có sự rối mù, chẳng có những lời thuyết trình phức tạp, mà chỉ có một phát biểu đơn giản, rõ ràng về các nhu cầu.

Có thể có giá trị nếu ở đây chúng ta bàn tới nhiều khoa “Yoga” khác nhau để trình bày với môn sinh một khái niệm minh bạch về những điều dị biệt của chúng, và như thế là trau dồi trí phân biện của y. Có ba khoa Yoga chính, còn những cái khác được gọi là “Yogas” thì thuộc về một trong ba nhóm này:

- 1) Raja Yoga..... Yoga của thể trí hay ý chí.
- 2) Bhakti Yoga ... Yoga của trái tim hoặc của người sùng tín.
- 3) Karma Yoga.... Yoga hành động.

Raja Yoga có tính cách độc lập, và là khoa học thống soái (king) của cả ba nhóm; nó là phần tổng kết của mọi Yoga khác, nó là đỉnh điểm và là cái đang hoàn thành công tác phát triển trong giới nhân loại. Nó là khoa học của thể trí và của ý chí quyết tâm, nó mang các thể cao trong ba cõi thấp của con người vào dưới sự khuất phục của Chủ Thể Nội Tâm (Inner Ruler). Khoa học này phối hợp toàn thể phạm ngã tam phân, buộc y vào một vị trí mà y chẳng là gì cả, mà chỉ là hiện thể cho linh hồn, hay Thượng Đế nội tâm. Nó bao gồm các khoa Yoga khác và lợi dụng được những thành quả của chúng. Nó tổng hợp công trình tiến hóa và tôn vinh con người là thống soái (king).

Bhakti Yoga là khoa Yoga của trái tim, nó đưa mọi tình

cảm, dục vọng [121] và xúc cảm vào sự thần phục Đấng mà ta yêu thương, trông thấy và hiểu biết tận trong tim. Nó là sự siêu hóa tất cả mọi tình thương thấp kém, và khiến cho mọi sự khao khát và mong muốn đều tuân phục sự ao ước duy nhất là biết được Thượng Đế của bác ái và tình thương của Thượng Đế.

Nó là khoa học thống soái của căn chủng Atlantis vừa qua, cũng như khoa Raja Yoga là khoa học cao cả của nền văn minh Arya chúng ta. Bhakti Yoga khiến cho vị tiêu biểu của nó trở thành một vị La Hán, hay đưa Ngài tới cuộc điểm đạo thứ tư. Raja Yoga khiến cho Ngài trở thành một Thánh Sư (adept) và đưa Ngài tới tận cửa điểm đạo thứ năm. Cả hai đều đưa tới giải thoát, vì bậc La Hán được giải thoát sự luân hồi, còn Raja Yoga giải thoát Ngài tới việc phụng sự hoàn toàn và tự do hoạt động như một nhà Huyền Linh thuật. Bhakti Yoga là khoa Yoga của trái tim, của thể cảm dục.

Karma Yoga có một quan hệ chuyên biệt với hoạt động trên cõi hồng trần, và với việc thể hiện tất cả mọi xung lực nội tâm ra thành sự biểu lộ ngoại cảnh. Dưới dạng cổ xưa và đơn giản nhất của nó, nó là khoa Yoga của căn chủng thứ ba Lemuria, và hai biểu hiện nổi tiếng nhất của nó là Hatha Yoga và Laya Yoga.

Hatha Yoga có liên hệ một cách chuyên biệt với thể xác, sự hoạt động một cách hữu thức (chứ không phải là tự động và theo tiềm thức) của nó, và mọi cách thực hành khác nhau, giúp cho con người kiểm chế được những cơ quan khác nhau và toàn thể bộ máy vận động của thể xác.

Laya Yoga có liên quan với thể dĩ thái, với các bí huyệt [122] ở trong thể ấy, và với sự phân phối những luồng thần

lực, và việc khơi hoạt hỏa xà.

Có thể nêu ra rằng nếu chúng ta chia thân người ra thành ba phần, thì có thể nói rằng:

1) Karma Yoga đưa đến việc khơi hoạt bốn bí huyệt dưới cách mô.

2) Bhakti Yoga đưa đến sự chuyển hóa và chuyển chúng vào trong hai bí huyệt trên cách mô, song vẫn ở thân mình, tức là bí huyệt tim và bí huyệt cổ họng.

3) Raja Yoga tổng hợp tất cả những thần lực của cơ thể ở trong đầu, và từ đó, phân phối và kiểm soát chúng.

Raja Yoga, mà Patanjali chủ yếu bàn tới, bao gồm các hiệu quả của mọi khoa Yoga khác. Điều đó chỉ có thể xảy ra khi đã thực hành những khoa Yoga khác, nhưng không phải theo nghĩa thực hành chúng trong kiếp này. Sự tiến hóa đã đưa mọi người con nhân loại (những kẻ đang sẵn sàng là đệ tử) qua các giống dân khác nhau, và trong khi sống trong giống dân Lemuria (hay giống dân khác trên dãy hành tinh hay đại chu kỳ trước) họ đều là các đạo sĩ Hatha Yoga và Laya Yoga. Điều này đưa đến việc phát triển và kiểm chế thể xác nhị phân gồm xác phàm và thể dĩ thái.

Trong khi sống trong giống dân Atlantis, thể cảm dục được phát triển, và tinh hoa của giống dân đó là những đứa con chân chính của Bhakti Yoga, và là những kẻ sùng tín chân chính. Nay, thể cao nhất trong ba thể phải được phát triển đến mức trọn vẹn nhất, đó là mục tiêu phấn đấu của Raja Yoga, và là mục đích của công việc của Patanjali. Giống dân Arya sē [123] đóng góp sự phát triển trọn vẹn hơn này cho sự tương tác hài hòa chung, và toàn thể gia đình nhân loại

(ngoại trừ một tỷ lệ phần trăm đã nhập vào gia đình nhân loại quá trẻ nên không thể khiến cho linh hồn phát triển trọn vẹn được) sẽ biểu lộ như các con của Thượng Đế, khai mở và vận dụng một cách hữu thức mọi quyền năng của Thượng Đế trên cõi trần và trong thể xác. Patanjali dạy rằng có ba điều sẽ tạo ra điều này, cùng với việc tuân theo một vài phương pháp và qui tắc, và ba điều này là :

1) Đạo tâm nồng nhiệt, là sự chế ngự *con người vật chất* sao cho mọi nguyên tử của cơ thể đều hùng hực lòng nhiệt thành và nỗ lực.

2) Sự uyên bác tinh thần (spiritual reading), vốn ám chỉ năng lực của *thể trí* để thấy đằng sau một biểu tượng, hoặc đạt tới chủ thể ẩn sau khách thể.

3) Sự sùng bái Ishvara, vốn liên quan tới *thể cảm dục*, trọn cả tâm hồn được hiến dâng cho lòng yêu thương Thượng Đế - Thượng Đế trong tâm của chính y, Thượng Đế trong tâm của huynh đệ y, và Thượng Đế được thấy trong mọi hình tượng.

Đạo tâm nồng nhiệt là sự thăng hoa của karma Yoga. Sùng bái Ishvara là sự thăng hoa của Bhakti Yoga, còn sự uyên bác tinh thần là bước đầu dẫn tới Raja Yoga.

“Sùng kính Ishvara” là một thuật ngữ bao quát và phổ biến, bao hàm mối quan hệ của bản ngã cá nhân với chơn ngã, Ishvara hay nguyên khí Christ trong tâm. Nó cũng bao gồm mối quan hệ của Ishvara cá nhân với Ishvara vũ trụ; nó đề cập tới việc linh hồn con người nhận thức rằng nó là một phần bất khả phân của Đại Hồn. Điều này [124] đưa đến tập thể thức, vốn là mục tiêu của khoa học thống soái Raja Yoga.

Sự sùng bái bao hàm một vài yếu tố mà kẻ sùng tín phải nhận thức được.

1) Một năng lực phá ngã chấp, biến thái độ của một người từ chỗ duy ngã và ích kỷ, sang thái độ chuyển ra tập trung vào người được yêu. Mọi thứ được coi như là mất đi, miễn là đạt được mục tiêu của lòng sùng tín của y.

2) Tuân theo đối tượng yêu quý một khi y đã biết người yêu quý đó. Trong một vài bản dịch, điều này đã được gọi là “hoàn toàn tuân phục Master”, đây là bản dịch đích thực và chính xác, nhưng xét vì sự kiện là từ ngữ *Chân Sư (Master)* hàm ý (đối với môn sinh huyền bí học) là một trong các adepts, nên chúng tôi đã chọn dịch từ ngữ này là “Ishvara”, Thượng Đế duy nhất trong tâm con người, Jiva thiêng liêng, hay “điểm sự sống thiêng liêng” ở trung tâm sự tồn tại của con người. Điều này đều như nhau nơi mọi người, dù là người hoang dã hay bậc Thánh Sư; sự khác nhau chỉ ở nơi mức biểu lộ, và mức kiềm chế. Khoa Yoga chân chính chẳng bao giờ dạy là phải hoàn toàn vâng lời bất kỳ vị đạo sư (guru) hay đại thánh (mahatma) nào theo ý nghĩa sự hoàn toàn bị khuất phục của ý chí. *Chỉ có sự khuất phục của phàm nhân với ý chí của Thượng Đế nội tâm là được dạy, và mọi phương pháp và qui tắc của khoa Yoga đều nhắm vào mục tiêu chuyên biệt này.* Điều này nên được ghi nhớ kỹ. “Sự uyên bác tinh thần” là điều sơ bộ có ý nghĩa và huyền bí nhất thêm vào đó.

Mọi hình tượng đều là kết quả của tư tưởng và âm thanh. Mọi hình tượng đều che đậy một ý tưởng hoặc khái niệm. Do đó, mọi hình tượng chẳng qua chỉ là biểu tượng của (hay là ra sức tiêu biểu) một ý tưởng, và [125] điều này là xác thực mà không có ngoại lệ trên mọi cõi của thái dương hệ ta,

trong đó, mọi hình tướng được tìm thấy, dù là do Thượng Đế, con người, hoặc thiên thần, tạo lập ra.

Công phu tu luyện của đệ tử có một mục tiêu duy nhất là khiến cho y biết chắc được điều vốn ẩn đằng sau bất kỳ hình tướng nào, trong bất kỳ giới nào của thiên nhiên, và như thế, xác định được bản chất của năng lượng tinh thần vốn sản sinh ra nó. Ngay cả tư tưởng gia hời hợt nhất cũng sẽ thấy rõ được tầm mức rộng lớn của biểu tượng ký vũ trụ này, và đệ tử sơ cơ phải học cách phân ly nhiều hình tướng thành ra một vài nhóm chuyên biệt tiêu biểu cho một vài ý tưởng cơ bản.

Y phải lý giải các ý tưởng ẩn đằng sau các biểu tượng chuyên biệt, và y phải tìm kiếm xung lực chuyên biệt tiềm tàng trong mỗi hình tướng. Y có thể bắt đầu thực hiện điều này trên thực tế ở môi trường xung quanh và nơi chỗ ở của mình. Y có thể tìm kiếm ý tưởng mà hình tướng của huynh đệ y che giấu; y có thể tìm kiếm Thượng Đế ẩn đằng sau cơ thể của bất kỳ người nào và của mỗi người.

Như thế, câu kinh đang được xem xét đưa kẻ tầm đạo vào trong phần thực tế nhất của cuộc sống; nó đưa y tới giáp mặt với ba câu thẩm vấn căn bản, và khi tìm cách trả lời chúng một cách đúng đắn, thì y tất nhiên sẽ trang bị cho y bước lên thánh đạo. Ba câu thẩm vấn này là :

- 1) Mọi ao ước và nguyện vọng của linh hồn tôi hướng về mục tiêu nào, hướng về Thượng Đế hay những điều vật chất?
- 2) Phải chăng tôi đang để cho toàn thể phạm ngã của mình chịu sự kiểm chế của Ishvara, hay chơn hơn ?
- 3) Tôi có thấy Thượng Đế ẩn đằng sau mọi hình tướng

và hoàn cảnh trong những cuộc giao tiếp hằng ngày của mình hay không? [126]

2 – Mục tiêu của ba câu này là để mang lại linh thị của linh hồn và dẹp tan những chướng ngại.

Ở đây, thật là thú vị mà lưu ý rằng những từ ngữ “linh thị của linh hồn” (“soul vision”) đi trước ý tưởng về các chướng ngại bị dẹp tan, chúng tỏ rằng có thể hoạch đắc linh thị ngay cả đối với những người chưa được hoàn thiện. *Linh thị xuất hiện trong những lúc phấn khởi và đạo tâm dâng cao mà hầu hết các con của nhân loại đều có thể có; nó cung ứng sự khích lệ cần thiết để tạo ra sự quyết tâm và kiên trì mà việc dẹp tan chướng ngại cần tới.* Những từ ngữ “dẹp tan các chướng ngại” hoặc “chuyển biến các chướng ngại” (đôi khi được dịch như thế) là một lối diễn đạt rộng và khái quát. Các nhà bình giải Ấn Độ chỉ ra rằng nó bao hàm ngay cả việc trừ diệt các mầm mống của các chướng ngại ấy, và chúng bị hủy diệt hoàn toàn như bằng lửa. Họ cũng vạch rõ rằng cũng như một hạt giống bị thiêu rụi và khô cằn, không còn có thể truyền giống được nữa và trở thành cằn cỗi, không tạo ra sự tăng trưởng, thì cũng vậy, những mầm mống gây chướng ngại cho sự sống của Tinh Thần cũng bị làm cho cằn cỗi. Các mầm mống này chia thành ba nhóm, mỗi nhóm tạo ra cả đồng chướng ngại trên ba cõi tiến hóa của con người – đó là những mầm mống tiềm tàng trong thể xác, những mầm mống tạo ra các chướng ngại của thể cảm dục, và những mầm mống tiềm tàng trong thể trí. Mỗi nhóm lại gồm có ba loại, vì chi là tạo thành chín loại mầm mống :

1. Các mầm mống được kế thừa từ những kiếp trước.
2. Các hạt giống được gieo trong kiếp này. [127]

3. Các hạt giống được du nhập vào phạm vi kiếp sống của y từ gia đình hay chủng tộc mà y có liên kết tới.

Chính những mầm mống này tạo ra những điều gây trở ngại cho linh thị của linh hồn và tác động thoái mái của năng lượng tinh thần. Patanjali bảo rằng có năm loại chướng ngại, và tiến hành việc bàn tới chúng một cách chuyên biệt. Một vài nhà bình giải dịch từ ngữ này là “điều làm xao lãng” (“distractions”), cả ba thuật ngữ này đều đúng như nhau, và ta có thể dùng bất kỳ từ ngữ nào. Có lẽ có thể chỉ ra rằng :

1) Từ ngữ “*chướng ngại*” (“*obstructions*”) chính xác hơn, xét về mặt chuyên môn, khi được áp dụng cho cõi trần.

2) Từ ngữ “*trở ngại*” (“*hindrance*”) có tính cách minh giải hơn khi được áp dụng cho những điều đang ngăn cản linh thị của linh hồn, qua trung gian của thể cảm dục.

3) Từ ngữ “*điều làm xao lãng*” (“*distractions*”) cốt nói tới, một cách chuyên môn hơn, những khó khăn đang tấn công người đang tìm cách làm an tịnh thể trí và nhờ thế mà thành đạt được linh thị của linh hồn.

3 – Đây là những chướng ngại gây khó khăn: avidya (sự vô minh), ý thức của phàm ngã, dục vọng, sự thù ghét và ý thức bám chấp (attachment).

Đây là năm ý tưởng hoặc ý niệm sai lầm, mà trong vô lượng thời và biết bao nhiêu kiếp sống, ngăn cản không cho các con nhân loại nhận thức được rằng họ là các con của Thượng Đế. Chính những ý niệm này khiến cho con người đồng nhất hóa mình với những gì thấp kém và có tính vật chất, và quên đi những thực tại thiêng liêng. Chính những quan niệm sai lầm này tạo ra một đứa con hoang của Chon

thần thiêng liêng, và gửi [128] y đến tận xứ sở xa xăm để lãnh nhận kiếp sống thế nhân. Con người phải khắc phục và thoát khỏi những điều này trước khi y có thể “ngước mắt lên” và lại thấy linh ảnh của Từ Phụ và Nhà Cha, và vì thế có thể bước một cách hữu thức trên con đường phản bốn hoàn nguyên.

Có thể chỉ ra rằng hai chướng ngại, sự vô minh và ý thức phàm ngã, có liên quan tới con người, là cái tổng hợp trên cõi hồng trần, dục vọng thì có liên quan tới thể cảm dục của y, còn sự thù ghét và ý thức bám chấp là các sản phẩm của ngã thức (nguyên khí ahamkara) đang làm sinh động thể trí. Như thế, phàm ngã tam phân là cánh đồng cho các hạt giống, và trong mảnh đất của cuộc sống phàm ngã trong ba cõi thấp, những hạt giống này lan tràn, phát triển và tăng trưởng để gây trở ngại cho chơn nhơn. Các hạt giống này cần phải được tiêu diệt. Việc tiêu diệt chúng, tạo ra ba điều:

- Nghiệp quả được thanh toán.
- Thành tựu được sự giải thoát.
- Linh thị của linh hồn được hoàn thiện.

4 – Avidya (sự vô minh) là nguyên nhân của mọi chướng ngại khác, dù là chúng còn tiềm tàng, đang bị dẹp tan, khắc phục, hay đang hoạt động đầy đủ.

Tính toàn diện của câu kinh này là điều mà người ta phải chú ý đến trước tiên. Nó đưa tư tưởng ta tới tận nguyên nhân sâu xa của mọi điều ác và bao trùm mọi tình huống khả hữu về sự tồn tại của những chướng ngại. Câu kinh này tổng kết [129] tình trạng của mọi người, từ giai đoạn hoang dã, qua mọi tình trạng trung gian, mãi cho tới trạng thái của quả vị La Hán, trong đó những xiềng xích cuối cùng của sự vô

minh đều bị dẹp tan. Nó nói rằng ta có thể tìm thấy lý do mà điều ác tồn tại, lý do mà sự ích kỷ và đủ loại dục vọng cá nhân cứ sò sò ra đó, chúng ở trong tình trạng cơ bản trọng đại vốn là sự hạn chế của chính hình tướng, avidya hay sự vô minh.

Ngay từ khi người tầm đạo bắt đầu khảo cứu những định luật của sự khai mở tinh thần, y được nhắc nhở rằng hai yếu tố phải được kể tới, vốn dựa vào chính sự biểu lộ:

1) Sự kiện về phi ngã, mà các điểm của sự sống tinh thần thiêng liêng bị thu hút về đó, và nó lôi cuốn sự chú ý của chúng trong thời kỳ tiến hóa.

2) Sự kiện về những điều hạn chế mà việc khoác lấy hình tướng cần phải có.

Hai yếu tố nêu trên phải được nhận thức là đúng đối với Thái Dương Thượng Đế, Hành Tinh Thượng Đế, một con người, hay một nguyên tử. Mọi hình tướng của sự sống thiêng liêng (cái vô cùng nhỏ và cái vô cùng lớn) đều che đậy một mảnh nhỏ của năng lượng tinh thần. Đối với điểm sự sống tinh thần, kết quả tất nhiên là sự bao bọc, sự ngáng đường, một sự hạn chế của chính nó, và chỉ có những sự tiếp xúc của chính sự tồn tại và sự phấn đấu của đơn vị tinh thần bên trong hình tướng mới có thể mang lại sự giải thoát chung cuộc.

Vào lúc này và trong tiến trình lâm phạm, điểm sự sống bị che giấu vẫn chẳng biết gì về những thứ ở bên ngoài chính nó, và dần dần phải chiến đấu mở đường thoát để đến sự tự do và sự giải thoát ngày càng gia tăng. [130]

Thoạt tiên nó chỉ biết có một điều là phạm vi hình tướng

của chính nó, và vẫn không biết gì về mọi điều ở bên ngoài bản thân nó. Những sự tiếp xúc do dực vọng mang lại là những yếu tố mà qua đó sự vô minh thể hiện thành tri thức, và con người (vì chúng ta sẽ chỉ xét đơn vị con người về phương diện này, mặc dù những định luật căn bản vẫn có giá trị đối với mọi dạng của sự sống thiêng liêng) dần dần biết được thực tướng của chính y và ý thức về môi trường xung quanh y. Vì môi trường xung quanh này gồm có ba cõi (cõi hồng trần, cảm dục và hạ trí), và vì y có ba hiện thể mà qua đó y có thể tiếp xúc với ba cõi thấp, nên thời kỳ được bao gồm trong sự thức tỉnh này thật là rộng lớn. Về vấn đề này, *Cổ Luận* nói như sau :

“Trong Phòng Vô Minh, ba lớp vỏ được biết đến. Sự sống thái dương ở mức thô trực nhất của nó được tiếp xúc, và con người xuất hiện trọn vẹn là người”.

Bấy giờ, con người trở nên biết về một điều gì khác nữa – là *nhóm* mà y thuộc về – và y biết điều này, nhờ nhận ra thực tại nội tâm của chính y tiềm tàng nơi phàm ngã của y. Y được biết rằng y, nguyên tử con người, là phần tử của một nhóm hoặc một trung tâm trong cơ thể của một Hành Tinh Thượng Đế, và y phải phát triển được tri thức về:

- a. Rung động của nhóm y.
- b. Chủ đích của nhóm y.
- c. Trung tâm của nhóm y.

Đây là giai đoạn con đường đệ tử dự bị hay con đường đệ tử mãi cho tới cuộc điểm đạo thứ ba. *Cổ Luận* tiếp tục:

“Trong Phòng Học Tập, bí nhiệm trung tâm được tiếp xúc. Phương pháp giải thoát được nhìn thấy, định luật được hoàn

thành mỹ mãn, và con người hiện ra gần như là bậc cao đồ”.

[131]

Cuối cùng, người này nhập vào Phòng Minh Triết, mà y đôi khi (và với tần suất ngày càng tăng) đã được nhận vào sau cuộc điểm đạo lớn thứ nhất, và biết được vị trí của nhóm mình trong cơ tiến hóa của hành tinh, và cũng thoáng thấy được cơ tiến hóa của vũ trụ. Sự vô minh (như chúng ta hiểu về thuật ngữ này) dĩ nhiên là không còn, nhưng không thể cứ nhấn mạnh mãi rằng ngay cả bậc Thánh Sư vẫn còn chưa biết nhiều điều, và chính Đức Christ, là Đức Chương Giáo cao cả, cũng không biết hết những gì bao hàm trong tri thức của Đức Ngọc Đế. Tuy nhiên, Yoga Điển Tắc của Patanjali chỉ bàn về sự thắng phục vô minh đang làm cho con người phải chịu sinh tử luân hồi và ngăn trở con người khai mở những quyền năng chân chính của linh hồn. *Cổ Luận* nói về giai đoạn cuối cùng này như sau :

“Bên trong Phòng Minh Triết, ánh sáng chiếu sáng hoàn toàn những con đường của bậc Thánh Sư. Ngài biết và thấy phần thứ bảy, và hình dung ra mọi phần còn lại. Chính Ngài là một thất nguyên, và Thượng Đế xuất lộ từ phòng này”.

5 – Vô minh là tình trạng lẫn lộn cái thường tồn, thanh khiết, toàn phúc và Chân Ngã, với cái vô thường, ô trược, đau khổ và phi ngã.

Tình trạng vô minh này, hay trạng thái avidya, là đặc điểm của tất cả những ai cho đến nay còn chưa phân biệt được giữa thực và giả, giữa sự chết và sự bất tử, và giữa ánh sáng và bóng tối. Do đó, nó chi phối sự sống trong ba cõi, vì sự tương ứng giữa [132] trạng thái vô minh trên cõi trần khi con người trải nghiệm trong luân hồi đều có trên mọi cõi. Đó

là một sự hạn chế của chính Tinh Thần và là một hệ quả tất yếu của việc khoác lấy hình tướng. Đơn vị tinh thần khi được sinh ra thì mù quáng và ngu dại. Nó nhập vào hình tướng vào lúc khởi đầu các thời đại và chu kỳ tái sinh trong một trạng thái hoàn toàn không có ý thức. Nó phải trở nên ý thức những gì xung quanh nó; muốn làm được như vậy, trước hết nó phải phát triển những giác quan mà qua đó nó có thể tiếp xúc và tri thức được. Phương pháp và tiến trình mà nhờ đó con người đã phát triển năm giác quan, hay các con đường tiếp cận với phi ngã thì được biết rõ, và bất kỳ quyển sách giáo khoa tiêu chuẩn nào về sinh lý học đều có thể cung ứng kiến thức cần thiết. Xét về đơn vị tinh thần, ta phải nhớ ba yếu tố :

1. Các giác quan phải được phát triển.
2. Sau đó, tới việc nhận biết và sử dụng chúng.
3. Rồi tới một thời kỳ mà trong đó con người tinh thần sử dụng các giác quan để hoàn thành ý muốn của y, và khi làm như thế, y tự đồng nhất hóa với khí cụ biểu lộ của y.

Y mù quáng ở hai mặt, vì chẳng những y bẩm sinh vốn mù quáng và ngu dại, mà y cũng mù quáng về mặt trí tuệ, và chẳng thấy bản thân y hay thực tướng của các sự vật, mà lại phạm sai lầm là tự coi y là hình hài vật chất, và y cứ sai lầm như thế trong nhiều chu kỳ. Y chẳng có ý thức về các giá trị hoặc sự cân xứng, mà lại coi con người thấp kém, phù du, đau khổ, ô trược, vật chất (hết thảy ba thể của y) là chính y, là thực tại. Y không thể cách ly y ra khỏi các hình tướng của y. Các giác quan là một phần của các hình tướng; chúng không phải là con người tinh thần, [133] chủ thể trong hình hài. Chúng là một phần của phi ngã và là phương tiện giúp nó tiếp xúc với phi ngã của hành tinh.

Nhờ tính phân biệt và tính lãnh đạm, Bản Ngã, vốn thường tồn, thanh khiết, và toàn phúc, rốt cuộc có thể cách ly nó ra khỏi phi ngã, vốn vô thường, ô trược và đầy đau khổ. Khi không nhận thức được điều này, thì con người ở trong một trạng thái vô minh. Khi đang thành đạt được nhận thức đó, thì con người là tín đồ của vidya hay tri thức, một con đường tứ phân. Khi biết được thực tướng của linh hồn, và chuyển phi ngã vào đúng chỗ của nó với vai trò là một lớp vỏ, hiện thể hoặc khí cụ (sheath, vehicle or implement) thì bấy giờ chính tri thức được siêu việt, và chủ thể tri thức được độc lập. Đây là sự giải thoát và là mục tiêu.

6 – Ý thức phàm ngã là do sự đồng nhất hóa chủ thể tri thức với những khí cụ của tri thức.

Câu kinh này là phần bình giải của câu kinh trước. Môn sinh nên nhớ rằng chủ thể tri thức, con người tinh thần, có các khí cụ khác nhau để tiếp xúc với môi trường chung quanh của y, và như thế, ngày càng biết được :

1. Ba thể của y vốn là phương tiện tiếp xúc với ba cõi :
 - a. Thể xác.
 - b. Thể cảm dục.
 - c. Thể hạ trí.
2. Trên cõi hồng trần, y có năm giác quan: thính giác, xúc giác, thị giác, vị giác và khứu giác. [134]
3. Thể trí, giác quan thứ sáu vĩ đại có ba công dụng. Cho đến nay, đối với đa số người ta, nó chỉ có một công dụng duy nhất.

Công dụng đầu tiên và thông thường nhất của nó là thu thập lại những sự tiếp xúc được nhận thức và truyền đạt

chúng dưới dạng thông tin tới cho Chơn ngã, tức chủ thể tri thức, giống như thần kinh hệ đánh điện báo cho bộ óc những điều mà nó tiếp xúc với ngoại cảnh. Chính công dụng này của thể trí chủ yếu tạo ra ý thức phàm ngã, vốn bắt đầu phai mờ đi khi các công dụng khác trở nên khả hữu.

Công dụng thứ hai của thể trí là do năm phương tiện đầu tiên của Yoga mang lại – năng lực truyền đạt cho não bộ những tư tưởng, những mong muốn và ý muốn của chơn ngã hay linh hồn. Điều này mang lại cho phàm ngã trên cõi hồng trần một nhận thức về thực tại, và ý thức đồng nhất hóa với phi ngã ngày càng bớt dần.

Công dụng thứ ba của thể trí là việc nó được linh hồn dùng làm một cơ quan thị giác để tiếp xúc với và hiểu biết lãnh vực của chính linh hồn. Ba phương tiện cuối cùng của Yoga tạo ra điều này.

Cần phải nhấn mạnh rằng đây là một sự kiện quan trọng nhất cần phải lưu ý. Nếu người tầm đạo coi sự phát triển và việc sử dụng trọn vẹn giác quan thứ sáu là mục tiêu trước mắt của y, và ghi nhớ ba mục tiêu được dự định cho thể trí, thì y sẽ tiến bộ nhanh chóng, ý thức phàm ngã sẽ phai mờ đi, và sự đồng nhất hóa với linh hồn sẽ xảy ra sau đó. Đây là một trong những xiềng xích lớn lao nhất đang giam cầm những đứa con nhân loại. Chính tại đây, ta phải dùng rìu đốn tận rễ của cây. [135]

7 – Ham muốn là sự dính mắc với những đối tượng của sự khoái lạc.

Đây không phải là một câu dịch sát nguyên văn chút nào, nhưng nó đưa ra ý tưởng cơ bản rõ rệt đến nỗi mà việc

dịch câu kinh này như trên đây thật là tuyệt diệu.

Những đối tượng của sự khoái lạc này bao hàm mọi sự quyến luyến mà một người tạo ra từ trạng thái hoang dã của nhân loại ấu trĩ, mãi cho tới những mức độ đệ tử cao cấp. Chúng bao hàm sự thèm muốn những sự vật thô tục trên cõi hồng trần, cũng như việc quyến luyến những sự vật đó, những mối bận tâm và những phản ứng mà những xúc cảm hoặc sự theo đuổi trí tuệ sẽ mang lại. Chúng bao hàm toàn bộ phạm vi của kinh nghiệm giác quan, từ sự đáp ứng của người hoang dã với hơi ấm và một bữa ăn thịnh soạn, cho tới trạng thái mê đắm của thần bí gia. Ham muốn là một thuật ngữ chung bao hàm khuynh hướng của tinh thần hướng ra ngoài tới sự sống hình tướng. Nó có thể có nghĩa là niềm thích thú của một kẻ ăn thịt người đối với cái mà y ăn, tình thương của một người đối với gia đình của y, sự trân trọng của vị họa sĩ đối với một bức tranh mỹ lệ, hoặc là sự sùng bái của tín đồ đối với Đấng Christ hay vị đạo sư của y. Hết thảy đều là sự dính mắc ở một mức độ này hay khác, và sự tiến bộ của linh hồn trong sự phân phối này dường như tiến từ một đối tượng cảm giác này, sang một đối tượng cảm giác khác, cho tới thời điểm mà y bị ném trở lại *đơn độc* trên chính y. Y đã hết sạch mọi đối tượng quyến luyến, và ngay cả đạo sư của y cũng dường như bỏ mặc y trợ trợ. Chỉ còn lại một thực tại duy nhất, thực tại tinh thần đó vốn là chính y, và bấy giờ, ham muốn của y quay vào nội tâm. Nó không còn hướng ra ngoài, nhưng y tìm thấy Thiên giới bên trong. Bấy giờ, mọi dục vọng đều xa lìa y. Y thực hiện sự tiếp xúc, và tiếp tục biểu lộ [136] và hoạt động trên cõi ảo tượng, nhưng y hoạt động từ trung tâm, vốn là nơi cư trú của bản ngã thiêng liêng của y, là toàn bộ mọi mơ ước, và chẳng có gì dụ dỗ y đi vào các lĩnh

vực đau khổ hay khoái lạc.

8 – Sự thù ghét là sự ác cảm đối với bất kỳ đối tượng nào của giác quan.

Câu kinh này ngược lại với câu kinh trước. Vị đạo sĩ Yoga chân chính không cảm thấy sự ác cảm hay ham muốn. Y được cân bằng giữa các cặp đối lập. Sự thù ghét tạo ra sự chia rẽ, trong khi tình thương tiết lộ sự đơn nhất ẩn dưới mọi hình tướng. Sự thù ghét là kết quả của việc tập trung vào hình tướng và của việc quên đi những gì mà mỗi hình tướng tiết lộ (trong một chừng mực nào đó). Sự thù ghét là cảm giác ghê tởm và đưa con người lùi xa khỏi đối tượng bị ghét bỏ. *Sự thù ghét trái ngược với tình huynh đệ và do đó là sự vi phạm một trong những định luật căn bản của thái dương hệ. Sự thù ghét phủ định tính đơn nhất, xây nên những rào cản và tạo ra những nguyên nhân đưa tới sự kết tinh, sự hủy diệt và sự chết. Đó là năng lượng được dùng để chôn bỏ thay vì để tổng hợp, và do đó đi ngược với luật tiến hóa.*

Sự thù ghét thực ra là hậu quả của ý thức phạm ngã và sự vô minh, cộng với sự ham muốn bị vận dụng sai lạc. Đó hầu như là tội đing của ba điều khác nữa. Chính ý thức phạm ngã và ý thức của sự vô minh tội đing, cùng với ham muốn trục lợi cá nhân, đã tạo ra trong tâm hồn Cain sự thù ghét Abel và gây ra vụ sát nhân đầu tiên, hay sự hủy hoại hình tướng của một huynh đệ. Điều này nên xem xét kỹ, [137] vì trong một chừng mực nào đó, thì trong tâm hồn mọi người đều có sự thù ghét, ác cảm. Tuy nhiên, chỉ khi điều đó bị chế phục hoàn toàn bởi tình thương và ý thức đơn nhất, thì sự chết, sự nguy hiểm và sự sợ hãi sẽ ra khỏi tầm hiểu biết của gia đình nhân loại.

9 – Sự ham muốn mãnh liệt cuộc sống có tri giác (sentient) là sự dính mắc. Điều này vốn có sẵn trong mọi hình tướng, đang tự tồn tại, và ngay cả người rất minh triết cũng biết tới nó.

Hình thức dính mắc này là nguyên nhân căn bản của mọi biểu lộ. Nó vốn có sẵn trong mối quan hệ giữa hai đối cực lớn: tinh thần và vật chất. Nó là yếu tố chi phối trong biểu lộ của Thượng Đế, và đây là lý do tại sao ngay cả “người rất minh triết” cũng bị nó chi phối. Hình thức dính mắc này là một năng lực tự tái sinh, tự tồn tại, một cách tự động, và nên nhớ rằng việc khắc phục khuynh hướng này thì ngay cả vị Thánh Sư thực thi đến giai đoạn cao siêu nhất của nó, cũng chỉ là một sự khắc phục tương đối mà thôi. Chừng nào mà Thượng Đế của thái dương hệ chúng ta, hay là Tinh thần Tuyệt Đối, còn lâm phạm qua một Thái dương hệ, thì khuynh hướng này sẽ còn hiện diện nơi Chơn Linh hành tinh cao siêu nhất và thực thể tinh thần cao siêu nhất. Trong việc khắc phục sự dính mắc, hoặc tiêu diệt ham muốn, tất cả những gì mà ta có thể làm là phát triển năng lực cân bằng các cặp đối lập trên bất kỳ cõi đặc biệt nào, để cho người ta không còn bị các hình tướng của cõi ấy ràng buộc nữa, và nhờ đó có thể thực hiện việc triệt thoái. Môn sinh bình thường gán những ý nghĩa rất thú yếu cho các từ ngữ: sự dính mắc, ham muốn, và việc tiêu diệt chúng. Chúng được lý giải dưới dạng [138] sự tiến bộ nhỏ nhặt của môn sinh. Chúng chỉ là những từ ngữ tiếng Anh tìm cách diễn đạt một công tác huyền linh một cách không thích hợp nhất và chỉ có tính tượng trưng. Chúng chỉ có thể được hiểu thực sự dưới dạng của Định Luật Hút Và Đẩy, và nhờ một sự hiểu biết về hệ thống các rung động huyền linh.

Ý chí muốn sống hoặc muốn biểu lộ là một phần của xung lực Sự Sống thiêng liêng, và do đó là hợp lý. Ý chí muốn hiện tồn hoặc biểu lộ trên bất kỳ cõi chuyên biệt nào, hoặc qua bất kỳ nhóm hình tướng chuyên biệt nào thật là không thích hợp khi phạm vi biểu lộ đó phát triển quá mức. Và khi bất kỳ tập hợp hình tướng đặc thù nào đã phục vụ mục đích của chúng là cung ứng môi trường cho những sự tiếp xúc kinh nghiệm và chẳng thể dạy thêm bài học nào nữa, thì điều xấu liền xâm nhập vào, vì một khuynh hướng xấu xa chẳng qua chỉ là một khuynh hướng quay trở lại việc sử dụng những hình tướng và những điều thực hành mà Chủ Thể Nội Tâm đã phát triển vượt qua. Chính vì thế mà các tội lỗi thú dục thô lậu bị mọi người coi là điều ác, vì mọi người đều công nhận rằng chủ thể trong hình hài con người đã phát triển vượt qua giới thứ ba tức giới động vật.

Do đó, một Thánh sư đã vượt qua được sự dính mắc vào các hình tướng trong ba cõi thấp (hồng trần, cảm dục, và hạ trí), và đã diệt trừ được mọi sự khao khát các hình tướng trên các cõi ấy. Khi sự sống hay Tinh Thần tự triệt thoái, thì về mặt huyền linh, hình tướng chết đi. *Khi tư tưởng của chon ngã bận rộn với cõi riêng của nó, thì không có năng lượng nào tuôn ra hướng tới vật chất trong ba cõi thấp, và như thế không có sự kiến tạo hình tướng, và sự dính mắc với hình tướng không thể xảy ra. Điều này phù hợp với chân lý huyền linh là “năng lượng theo sau tư tưởng”, và cũng phù hợp với giáo lý cho rằng thể của nguyên khí Christ [139] (thể Bô Đê) chỉ bắt đầu phối kết khi các xung lực thấp tàn tạ đi.* Nó cũng nhất quán với sự kiện là thể nguyên nhân, thể của chon ngã trên các phân cảnh trừu tượng của cõi trí, có được vẻ mỹ lệ, kích thích và hoạt động với tốc độ nhanh chóng hơn trong những giai đoạn của con đường đệ tử

so với mức có thể có trước kia trong toàn bộ chu kỳ của những kiếp lâm phạm trước. Năng lượng chơn ngã hoàn toàn không tuôn ra ngoài mà đúng ra là được hướng về sự tự phát triển riêng của nó. *Sự dính mắc với hình tướng hoặc sự thu hút của hình tướng đối với Tinh Thần, chính là đại xung lực của sự tiến hóa giáng hạ. Sự chán ghét hình tướng, và sự tan rã hình tướng tiếp sau là sự thôi thúc vĩ đại của sự tiến hóa thăng thượng.*

10 – Khi biết được năm chướng ngại này một cách tinh vi, thì có thể khắc phục được chúng bằng một thái độ phản kháng thuộc về trí tuệ.

Những từ ngữ “biết được một cách tinh vi” có thể được quãng diễn là “khi được chơn nhận nhận thức”, và tư tưởng ẩn sau những lời lẽ này đã được Dvivedi giải thích rành mạch trong Phần Giảng Lý sau đây :

“Sau khi mô tả bản chất của “những điều làm xao lãng”, tác giả nêu rõ cách thức để dẹp bỏ chúng. Chúng được chia thành hai loại: tinh anh và thô trực. Loại tinh anh là loại tồn tại trong một tình trạng ngấm ngấm dưới dạng các ấn tượng, còn loại thô trực là loại đang ảnh hưởng tới thể trí một cách cụ thể. Ta chỉ có thể hoàn toàn dẹp bỏ được loại tinh anh bằng việc làm chủ toàn bộ chỗ nương tựa của chúng, tức là nguyên lý suy tư”. [140]

Đây là công việc đầu tiên của kẻ mưu cầu luyện Yoga. Y phải nhận thức được bản chất của những chướng ngại và rồi bắt tay vào việc khắc phục chúng, thực hiện công việc này từ cõi trí. Y phải kiểm chế được khí cụ của tư tưởng; sau đó y phải học cách sử dụng khí cụ ấy, và khi đã hoàn thành được điều này rồi, thì y bắt đầu hóa giải những chướng ngại bằng những trào lưu đối nghịch. Chính những chướng ngại là hậu quả của những thói quen tư tưởng sai lầm, và của việc sử

dụng sai lạc nguyên khí suy tư. Khi ta biết được một cách tinh vi rằng chúng là các hạt giống đang tạo ra “những hình tướng sinh ra chướng ngại”, thì bấy giờ ta có thể trừ tuyệt được chúng trong những giai đoạn tiềm tàng bằng những thói quen suy tư đúng đắn, kết quả là thiết lập những phương tiện đưa đến sự giải thoát.

Chân thức (true vidya or knowledge) phải thay thế cho vô minh, và như được biết rõ, trong giống dân thứ tư trên bầu hành tinh thứ tư, và trong cuộc tuần hoàn thứ tư này, tứ minh triết, tứ diệu đế và tứ đại hợp thành toàn bộ tri thức này.

Có thể liệt kê bốn loại minh triết của triết học Ấn Độ như sau :

1) Yajna vidya.-- Sự cử hành các nghi lễ tôn giáo để tạo ra một vài kết quả. Pháp thuật nghi lễ. Nó có liên quan tới âm thanh, và do đó có liên quan tới Tiên thiên khí (Akasha), hay chất dĩ thái của không gian. “Yajna” là Đấng Thánh linh vô hình thấm nhuần không gian.

2) Maha vidya.-- Đại minh triết pháp thuật. Nó đã suy đồi thành tục sùng bái Vạn pháp kỳ môn (Tantrika). Nó đề cập đến trạng thái nữ, tức trạng thái vật chất (mẹ). Cơ sở của ma thuật. Maha-Yoga chân chính [141] có liên quan tới hình tướng (ngôi hai) và sự thích ứng của nó với Tinh Thần và các nhu cầu của nó.

3) Guhya Vidya.-- Khoa học về các thần chú. Tri thức bí mật về các thần chú huyền bí. Uy lực huyền linh của âm thanh, của Linh từ.

4) Atman vidya.-- Minh triết tinh thần chân chính.

Đức Phật đã nói cho chúng ta về Tứ Diệu Đế bằng những lời lẽ sau đây:

“Nay Đấng Thế Tôn ngỏ lời với chư huynh đệ :

Này chư huynh đệ, vì thiếu hiểu biết, vì không thấu triệt Bốn Chân Lý Arya, nên chúng ta đã đi mãi và lang thang quanh quẩn cuộc hành trình (hay luân hồi) dài dằng dặc này. Bốn chân lý đó là những gì ?

Chân lý Arya về Khổ; Chân lý Arya về Tập (Khổ Xuất hiện); Chân lý Arya về Diệt (Chấm Dứt Khổ); Chân lý Arya về Đạo (Con Đường dẫn đến Dứt Khổ).

Nhưng hồi chư huynh đệ, khi đã hiểu thấu được Chân lý Arya này, thì ta mới nhỏ tận gốc được tính ham sống, cắt đứt được sợi chỉ đưa tới sự tái sinh luân hồi, và không còn gì xảy ra nữa”.

Đấng Thế Tôn dạy như thế. Khi Ngài đã dạy như thế, thì Chân Sư còn dạy thêm như sau :

*“Không thấy bốn chân lý Arya về vạn vật,
Và không thấy thực tướng của vạn vật,
Cuộc hành trình của chúng ta qua nhiều kiếp khác nhau thật là dài dằng dặc.*

*Sợi dây sinh tử sẽ tiêu tan khi ta thấy những điều này.
Không còn gì biến dịch nữa khi gốc rễ của Đau Khổ đã bị chặt đứt”.*

Đoạn sau đây trích từ Giáo Lý Bí Nhiệm (quyển I, trang 95) đã trình bày rõ rệt cho chúng ta về tứ đại :

“Bao quanh Kim Noãn là bảy hành tự nhiên, bốn hành sẵn có (đĩ thái, hỏa, phong, thủy), ba hành còn bí mật” . [142]

11 – Các hoạt động của chúng phải được loại bỏ bằng

tiến trình tham thiền.

“Thái độ tâm trí phản kháng” mà câu kinh trước đề cập ám chỉ rõ ràng tới những mầm mống hoặc những khuynh hướng tiềm tàng khi chúng tồn tại trong thể hạ trí và thể cảm dục. Thái độ trí tuệ này phải trở thành thái độ định trí chủ động, và tư tưởng nhất tâm, nếu các hoạt động của thể xác phải chịu một sự kiểm chế giống như vậy. Nhiều điều mà chúng ta làm, có tính cách tự động, và là kết quả của các thói quen trí tuệ và tình cảm kéo dài liên tục. Xét về mặt bản năng, thì do thói quen được trau dồi từ lâu đời, và do việc nô lệ cho một cõi giới sắc tướng hữu hình, nên các hoạt động của ta trong cõi trần đều bị năm chướng ngại chi phối. Các chướng ngại này phải bị dẹp bỏ, và công việc xử lý những mầm mống tiềm tàng và việc dẹp bỏ các hoạt động ngoại cảnh phải được tiến hành cùng một lúc. Sự kiên trì chống lại của thái độ trí tuệ sẽ xử lý những mầm mống tiềm tàng, còn việc tham thiền vốn đưa vào ba yếu tố gồm chủ thể tư tưởng, thể trí và bộ não hồng trần, sẽ dẹp bỏ các hoạt động ngoại cảnh. Không được quên điều này, bằng không thì lý thuyết sẽ chẳng biến thành sự thực hành thông minh. Quyển III sẽ bàn tới tiến trình tham thiền này nên không cần bàn rộng nó ở đây.

12 – Chính nghiệp quả bắt nguồn từ năm chướng ngại này, và phải tạo thành kết quả trong kiếp này hoặc một kiếp nào đó sau này.

Chùng nào mà con người trên cõi trần còn bị các chướng ngại này khống chế hoặc chi phối, [143] chùng đó, y vẫn còn phát khởi những hoạt động sẽ tạo ra những hậu quả không thể tránh khỏi, và chùng đó, y sẽ vẫn còn bị ràng buộc vào vòng sinh tử luân hồi và bị bắt buộc khoác lấy hình

tướng. Môn sinh nên cẩn thận lưu ý rằng năm chướng ngại này là nguyên nhân của mọi hoạt động của phàm ngã hay phàm nhân. Mọi điều mà y thực hiện đều dựa trên một trong những chướng ngại này, và không có hành động nào của thường nhân trong ba cõi thấp mà không phải là hậu quả của sự vô minh, cùng với sự đồng nhất hóa và phản ứng sai lầm kèm theo nó.

Khi ta đã khắc phục được những chướng ngại, và lĩnh vực của tất cả chúng, là sự vô minh đã được thay thế bằng minh triết thiêng liêng, thì ngày càng có ít hậu quả thực hiện trên cõi trần, và những xiềng xích liên kết một người vào bánh xe lớn của sự biểu lộ trên cõi trần, bị đứt rời dần dần từng cái một. Những xiềng xích này gồm có ba phần, giống như lĩnh vực vô minh cũng có ba phần, là ba cõi lớn của tâm thức vốn là diễn trường tiến hóa của con người. Khi lĩnh vực vô minh trở thành lãnh vực của kinh nghiệm hữu thức, và khi những xiềng xích được cảm nhận là những gông cùm và hạn chế, thì vị đệ tử tương lai đã thực hiện một bước tiến lớn trong diễn trình giải thoát. Khi y có thể đưa cuộc đấu tranh nội tâm vào trong cái mà Ganganatha Jha gọi là “sự sống vô hiện” (“the unmanifested life”) và chúng ta thường gọi là “các cõi tinh anh” (“the subtler planes”), thì y đang đi vào Phòng Học Tập, và đang chặt đứt những gông cùm mà kama (hay dục vọng) và việc sử dụng trí tuệ sai lầm đã ngự tạo một cách rất tinh vi. Sau này, y sẽ đi vào Phòng Minh Triết, và được dạy cho một vài phương pháp bí truyền và huyền linh, để thúc đẩy tiến trình giải thoát. [144]

13 – Chừng nào mà các căn nguyên (hay samkaras) còn tồn tại, thì chúng sẽ có kết quả là sự sinh ra, sự sống và

những kinh nghiệm đưa đến sự khoái lạc hay đau khổ.

Công tác chủ yếu của môn sinh huyền bí học chính là việc vận dụng thần lực và nhập vào cái thế giới mà trong đó các thần lực được khởi động một cách tích cực, tạo nên những hậu quả thuộc hiện tượng. Y phải nghiên cứu và thấu hiểu một cách thông minh và thực tế sự tác động của Luật Nhân Quả. Y không còn xử lý các hậu quả nữa và tập trung chú ý vào những nguyên nhân tạo ra hậu quả. Về phần chính y, y đi đến nhận thức rằng nguyên nhân bản sơ của hiện tượng về sự tồn tại khách quan của y trong ba cõi thấp là chính chơn ngã, còn những nguyên nhân thứ yếu là tập hợp của những xung lực chơn ngã căn bản vốn đã đưa tới sự phát triển việc đáp ứng với những tiếp xúc của giác quan trên ba cõi thấp. Các xung lực này đã tạo ra các hiệu quả vốn phải thể hiện vào thế giới khách quan trên cõi hồng trần (theo định luật). Do đó, có nhiều sự quan trọng được gắn với sự cần thiết cho việc thiết lập sự tiếp xúc trực tiếp với chơn ngã, xuyên qua kim quang tuyến sutratma, vì chỉ theo cách này thì người tầm đạo mới có thể xác định được những nguyên nhân ẩn tàng sau các biểu lộ hiện tại của cuộc đời y, hoặc bắt đầu giải quyết những samkaras, tức là những mầm mống (seeds) của những hoạt động tương lai của y. Các mầm mống này có bản chất trí-cảm (tức một phần là xúc cảm, một phần là trí tuệ), vì dục vọng có những tác dụng mạnh mẽ và tạo ra thể xác với hai khía cạnh của nó.

a. Hạ trí hay trí cụ thể, là yếu tố căn bản để tạo ra thể dĩ thái. [145]

b. Kama tức dục vọng, là yếu tố chủ yếu trong việc kêu gọi thể xác trọng trực vào hiện tồn.

Cả hai cùng chịu trách nhiệm cho sự sống biểu lộ.

Ta biết rõ là cây sự sống được mô tả là có rễ chống ngược lên trên, còn cành lá sum sê lại quay xuống dưới. Trong cây sự sống nhỏ bé của chon ngã, lối trình bày biểu tượng như vậy vẫn đúng. Rễ nằm ở trên cõi trí. Việc ra hoa vào thế giới khách quan, và việc kết quả sẽ được thấy trên cõi trần. Do đó, người tầm đạo cần phải đặt rìu tại rễ của cây, hay là đối phó với những tư tưởng và dục vọng tạo ra thế xác. Y phải nhập vào nội giới, nếu y muốn xử lý những gì sẽ tiếp tục giữ y trên bánh xe luân hồi. Khi các mầm mống bị trừ tuyệt, thì không thể có được sự đơm bông kết trái nữa. Khi gốc rễ đã bị cách ly với những cái bên ngoài trên bất kỳ cõi nào trong ba cõi thấp, thì năng lượng sự sống (life-energy) không còn tuôn xuống nữa. Ba từ ngữ: sự sinh, sự sống và kinh nghiệm tổng kết kiếp sống của con người, mục tiêu, phương pháp và mục đích của nó, và chúng ta không cần giải quyết chúng nữa. Trong câu kinh này toàn bộ chủ đề về nghiệp quả (hay luật nhân quả) được bàn đến, và đó là một đề tài quá rộng lớn nên không thể bàn rộng ở đây. Chỉ cần trình bày rằng, theo quan điểm của Yoga Sutras (Yoga Điển Tắc), thì nghiệp quả gồm ba loại :

1) **Tiềm Nghiệp** (*Latent Karma*). Những hạt giống và nhân đó chưa được phát triển và chưa tác động, và phải tạo thành kết quả phần nào trong kiếp này hoặc những kiếp sau.

2) **Hiện Nghiệp** (*Active karma*). Những hạt giống hoặc nhân [146] đang trong tiến trình kết quả, kiếp này có định mệnh là phải cung ứng mảnh đất cần thiết cho loại nghiệp quả này đơm bông kết trái.

3) **Tân Nghiệp** (*New Karma*). Những hạt giống hoặc nhân đang được tạo ra trong kiếp này, và chắc chắn phải chi phối

các hoàn cảnh của một kiếp vị lai nào đó.

Kẻ sơ cơ trong khoa Yoga này có thể bắt đầu đối phó với hiện nghiệp của y, giải thích mỗi biến cố trên đời và mỗi hoàn cảnh là cung ứng các tình huống khiến y có thể thanh toán được một loạt quả báo chuyên biệt nào đó. Y có thể nỗ lực trông chừng các tư tưởng của y để y không còn gieo thêm những nhân mới nữa, sao cho không có nghiệp quả tương lai nào có thể tự thành kết quả trong một kiếp nào đó sau này.

Đệ tử sơ cơ khó lòng thanh toán được những hạt giống của tiền nghiệp và chính ở đây mà Chân Sư của y có thể giúp đỡ y – bằng cách vận dụng các hoàn cảnh của y, và giải quyết các môi trường xung quanh y trong ba cõi thấp để cho loại nghiệp quả ấy có thể thể hiện và được trang trải một cách mau lẹ.

14 – Những hạt giống (hay samskara) này tạo ra khoái lạc hay đau khổ tùy theo nguyên nhân phát sinh ra chúng là thiện hay ác.

Có thể lưu ý rằng điều thiện chính là điều có liên quan tới nguyên khí duy nhất, tới thực tại ẩn trong mọi hình tướng, tới Tinh Thần của con người khi nó tự tiết lộ nó qua linh hồn, và tới Ngôi Cha khi Ngài biểu lộ qua Ngôi Con. Điều ác có liên quan tới hình tướng, tới hiện thể, và tới vật chất, và thực sự có dính dáng tới mối quan hệ của Ngôi Con với thể biểu lộ của mình. Nếu Con của Thượng Đế (thuộc vũ trụ hay nhân loại) bị [147] hình tướng của mình hạn chế, giam hãm và làm cho mù quáng, thì đó là quyền năng của điều ác lên y. Nếu y biết được chơn ngã của chính mình, không bị gông cùm bởi các hình tướng, và thoát khỏi sự nô lệ vật chất, thì đó là quyền năng của điều thiện. Sự hoàn toàn

giải thoát khỏi vật chất tạo ra chí phúc, hay phúc lạc – niềm vui của sự thiên khai. Điều ác tạo ra đau khổ, vì chùng nào mà Chủ Thể Nội Tâm còn bị thể biểu lộ của mình hạn chế, thì chùng đó, y vẫn còn đau khổ.

15 – Đối với bậc giác ngộ, mọi sự tồn tại (trong ba cõi thấp) đều bị coi là đau khổ do các hoạt động của các gunas. Các hoạt động này gồm ba phần, tạo ra những hậu quả, lo âu và các ẩn tượng của tiềm thức.

Ba “gunas” là ba tính chất của chính vật chất – sattva, rajas và tamas, hay hòa nhịp, hoạt động và tịnh – và sẵn có trong mọi hình tướng. Môn sinh nên nhớ rằng mỗi hình tướng trên mỗi cõi đều được đặc trưng như thế, và điều này đúng với hình tướng cao siêu nhất, cũng như với hình tướng thấp thỏi nhất, sự biểu lộ của các tính chất này chỉ khác nhau về mức độ.

Đối với người đang thành đạt sự toàn bích, ngày càng trở nên thấy rõ mỗi hình tướng, mà qua đó y, tức chơn ngã thiêng liêng, đang biểu lộ, tạo ra sự hạn chế và khó khăn như thế nào. Mặc dầu được kiến tạo bởi chất liệu chủ yếu có tính chất sattva (quân bình và nhịp nhàng), song thể xác của vị Thánh sư vẫn cứ giam hãm Ngài vào thế giới của nỗ lực vật chất, và giới hạn những quyền năng của chơn nhơn. Nói chung, có thể phát biểu là : [148]

1) Thuộc tính bất động (hay tamas) đặc trưng cho phàm ngã, là các lớp vỏ của phàm nhơn tam phân.

2) Thuộc tính hoạt động là đặc tính chủ yếu của linh hồn. Chính tính chất này tạo ra sự hoạt động mãnh liệt và sự làm việc không ngừng của con người khi y tìm kiếm kinh

nghiệm, và sau này, khi y tìm cách phụng sự.

3) Thuộc tính nhịp nhàng hay quân bình là tính chất của tinh thần hay chơn thần. Chính khuynh hướng mưu cầu sự toàn bích này là nguyên nhân của sự tiến hóa con người trong thời gian và không gian, và là yếu tố đưa mọi sự sống qua mọi hình tướng tới sự hoàn mỹ. Tuy nhiên, ở đây, ta nên nhớ rằng ba tính chất này là các tính chất của chất liệu mà tinh thần tam phân đang biểu lộ xuyên qua đó trong thái dương hệ này. Đến nay, chúng ta vẫn chưa biết bản chất của chính tinh thần, vì ta không thể suy nghĩ dưới dạng nào khác ngoại trừ dưới dạng của hình tướng, cho dù những hình tướng ấy có thể siêu việt đến đâu đi chăng nữa. Chỉ những linh hồn nào đã đạt được cuộc điểm đạo cao nhất, và có thể vượt ra ngoài vòng giới hạn của thái dương hệ chúng ta, mới biết được ít nhiều về bản chất cơ bản của cái mà ta gọi là tinh thần.

Khi đến với sự biểu lộ thực tế của các gunas trong ba cõi thấp (liên quan tới con người), ta có thể lưu ý rằng:

1) Thuộc tính quân bình hay nhịp nhàng đặc trưng cho thể trí. Khi thể trí được tổ chức, và con người đang được thể trí của y điều khiển, thì cuộc sống của y trở nên được ổn định và cũng được tổ chức, và chiều hướng các công việc của y tiến hành theo một cách quân bình.

2) Tính chất hoạt động hay chuyển động là đặc tính của bản chất cảm dục. Khi tính chất này chiếm ưu thế, thì cuộc sống trở nên hỗn loạn, xáo động, đa cảm và biến đổi theo mỗi tâm trạng và cảm xúc. Đó chủ yếu là tính chất của đời sống cảm dục.

3) Sự trì độn (inertia) là tính chất khống chế thể xác; toàn bộ mục tiêu của chơn ngã chính là việc dẹp tan tính trì độn ấy và thúc đẩy hiện thể thấp nhất của nó đi vào một hoạt động vốn sẽ mang lại những mục tiêu mong muốn. Đó là việc sử dụng và nhu cầu đối với guna của tính chất động, và sự hoạt động đầy đủ của bản chất cảm dục trong những giai đoạn nỗ lực ban đầu.

Đau khổ là sản phẩm của những hoạt động hình tướng này, vì đau khổ là kết quả của sự dị biệt cố hữu giữa các cặp đối lập, tinh thần và vật chất. Về cơ bản cả hai yếu tố “ở trạng thái hòa bình”, cho đến khi chúng được đưa vào tiếp hợp và cả hai chống lại nhau và tạo ra sự xung đột và đau khổ khi được kết hợp trong không gian và thời gian.

Patanjali chỉ ra rằng sự đau khổ này là toàn diện, bao gồm quá khứ, hiện tại và tương lai.

1) Hậu quả. Đau khổ được mang lại do hoạt động của quá khứ và việc thanh toán nghiệp quả khi nó được biểu lộ nơi việc điều chỉnh những sai lầm, việc trả giá cho sự sai lầm. Việc thanh toán những nghĩa vụ và nợ nần quá khứ bao giờ cũng là một tiến trình đau buồn. Một số kết quả có thể xảy ra của quá khứ cần tới các tình huống hiện nay cả về mặt di truyền, môi trường xung quanh và loại cơ thể, và hình thức, cả về hiện thể, lẫn những quan hệ tập thể, gây ra đau khổ cho linh hồn, vốn bị hạn chế vì điều đó.

2) Lo âu. Điều này liên quan tới hiện tại và [150] đôi khi được dịch là “sự lo sợ” (apprehension). Nếu môn sinh nghiên cứu từ ngữ này, thì y sẽ lưu ý rằng nó bao hàm chẳng những sự sợ hãi điều ác trong đau khổ, mà còn có sự sợ hãi về sự thất bại trong linh thể (spiritual body) trong việc phụng sự.

Những điều này cũng gây ra đau khổ, phiền não song hành với sự thức tỉnh của chơn nhơn đối với một nhận thức về di sản của y.

3) Những ấn tượng thuộc tiềm thức có liên quan tới tương lai và liên quan tới những điềm báo về cái chết, sự đau khổ và nhu cầu đang khống chế biết bao nhiêu người con của nhân loại. Chúng ta sợ hãi cái chưa biết và những khả năng của nó cả cho chính chúng ta lẫn cho những kẻ khác, và đến lượt điều này lại tạo ra đau khổ.

16 – Có thể né tránh sự đau khổ (pain) sắp đến.

Các từ ngữ Bắc phạn ở đây bao hàm hai ý. Thoạt tiên chúng hàm ý là có thể tránh khỏi một vài loại “khốn khổ” (“misery”) (theo một số bản dịch) sắp đến bằng cách điều chỉnh đúng đắn các năng lượng của một người để cho nhờ y thay đổi thái độ của trí tuệ, mà những phản ứng đau khổ không còn có thể xảy ra nữa, và nhờ chuyển hóa các dục vọng của y mà những “đau khổ” (“pain”) xa xưa không thể xảy ra. Thứ đến, chúng hàm ý là hiện nay, ta sẽ sống một cuộc đời sao cho ta sẽ không còn phát khởi những nhân nào theo đường lối của những quả tạo ra đau khổ.

Trong cuộc đời của vị đạo sĩ Yoga, hai hàm ý này sẽ tạo ra hai giới luật bao hàm một quyết tâm thực hành hạnh dứt bỏ, và việc kiên trì khép phạm ngã vào giới luật. Điều này sẽ mang lại một hoạt động trí tuệ có bản chất sao cho những khuynh hướng, ao ước và dục vọng xưa cũ không còn lôi cuốn nữa, và không có những hoạt động được nuông chiều mà trong đó có thể tạo ra nghiệp quả hay những kết quả sau này nữa.

Những gì thuộc quá khứ hiện nay chỉ có thể được trang trải, và loại nghiệp quả, mang theo đau khổ, phiền muộn và khốn khổ trong chuỗi của nó, phải được để cho đi đến cùng hành trình của mình. Nghiệp quả hiện tại, tức là sự lắng tụ những quả mà chon nhon dự định phân phối trong chu kỳ sống hiện tại, cũng phải đóng vai trò của nó trong việc giải thoát linh hồn. Tuy nhiên, chon nhon có thể chi phối phạm nhon sao cho những diễn biến của nghiệp quả (hay những quả khi chúng thể hiện ra cõi hồng trần ngoại cảnh) có thể không gây ra đau khổ hay phiền não (vì chúng sẽ được thấy và được gặp bởi vị đạo sĩ Yoga đã dứt bỏ). Những nguyên nhân tạo ra đau khổ sẽ không được để cho được phát khởi nữa.

17 - Ảo tưởng rằng Chủ Thể Tri Giác và những gì được tri giác chỉ là một và như nhau, chính là nhân (của những quả tạo ra đau khổ) mà ta phải ngăn ngừa.

Câu kinh này đưa ngay ta trở lại nhị nguyên cơ bản vĩ đại của sự biểu lộ, là sự hợp nhất của tinh thần và vật chất. Chính sự tương tác của chúng tạo ra mọi biến hóa hay hoạt động sinh ra hình tướng trên nhiều cõi khác nhau, và là nguyên nhân của những hạn chế mà tâm thức thuần túy đã áp đặt lên chính nó. Trong một giảng lý nho nhỏ như thế này thì không thể nào tiến nhập đầy đủ vào đề tài này. Tất cả những gì có thể làm là đề cập đến chủ đề khi nó ảnh hưởng tới chính con người. Có thể tóm tắt về nó như sau: Mọi đau khổ và [152] phiền muộn đều có nguyên nhân là do chon nhon tự đồng nhất hóa nó với các hình tướng ngoại cảnh của nó trong ba cõi thấp, và với hiện tượng giới mà các hình tướng ấy hoạt động trong đó. Khi y có thể cách ly y ra khỏi

lĩnh vực của các giác quan và tự biết y là “Đấng vốn không phải là những gì được thấy, được chạm và được nghe”, thì bấy giờ y có thể tự giải thoát y ra khỏi mọi sự hạn chế của hình tướng và đứng riêng biệt như là chủ thể tri giác và chủ thể hành động thiêng liêng. Y sẽ sử dụng các hình tướng như y muốn để đạt tới một vài mục tiêu chuyên biệt, nhưng không bị lừa phỉnh để coi chúng là chính y. Môn sinh sẽ làm tốt khi học cách duy trì tâm thức sao cho trong ba cõi thấp (vốn là tất cả những gì liên quan tới người tầm đạo vào giai đoạn này), y là yếu tố cao siêu nhất trong các tam nguyên trú danh sau đây:

Chủ thể tri giác.... Tri giác Điều được tri giác.
 Chủ thể suy tư.... Tư tưởng..... Các hình tư tưởng.
 Chủ thể tri thức.... Tri thức..... Lĩnh vực tri thức.
 Chủ thể tri kiến.... Thị giác..... Điều được trông thấy.
 Chủ thể quan sát... Sự quan sát... Điều được quan sát.
 Chủ thể thưởng ... Sự chiêm ngưỡng.... Phong cảnh
 ngoạn (Spectator) (Vision) (Spectacle).

và nhiều tam nguyên khác cũng trú danh như vậy.

Mục tiêu lớn của khoa Raja Yoga là giải thoát chủ thể suy tư khỏi những biến thái của nguyên khí suy tư, sao cho y không còn biến nhập y vào cõi ảo tưởng của tư tưởng vĩ đại, mà cũng chẳng tự đồng nhất hóa y với điều vốn là hiện tượng thuần túy. Y trở nên tự do, vô tư và sử dụng thế giới giác quan làm lãnh vực hoạt động thông minh của y, chứ không còn như là lãnh vực của những thực nghiệm và những nỗ lực rút kinh nghiệm của y. [153]

Phải nhớ rằng các phương tiện của tri thức là sáu giác quan, nghĩa là thính giác, xúc giác, thị giác, vị giác, khứu giác,

và thể trí. Sáu giác quan này phải được siêu việt và được biết chúng dùng cho điều gì. Các phương tiện tri thức tiết lộ đại hão huyền, hay thế giới ảo tưởng, vốn gồm có đủ loại hình tướng, được kiến tạo bằng chất liệu mà ta phải nghiên cứu về cấu trúc nguyên tử và phân tử của nó, và về những nguyên tố căn bản vốn ban cho chất liệu đó những biến phân và tính chất chuyên biệt của nó. Để nghiên cứu, môn sinh sẽ cố ghi nhớ rằng y phải điều nghiên bản chất của những yếu tố sau đây nơi đối cực của tinh thần mà ta gọi là vật chất:

1. Nguyên tử
2. Vật chất phân tử.
3. Các nguyên tố.
4. Ba gunas hay tính chất.
5. Các tattvas tức những biến phân của lực (force differentiations) dưới bảy hình thức của chúng.

Nhờ hiểu biết về bản chất và những điểm dị biệt của vật chất, y sẽ biết rõ thế giới hình tướng vốn đã giam hãm tinh thần y bao lâu nay. Patanjali chỉ ra điều này trong câu kinh kế tiếp.

18 – Đối tượng tri giác có ba tính chất, là sattva, rajas và tamas (nhịp nhàng, vận động và bất động): nó gồm có các nguyên tố (hành) và các cơ quan cảm giác. Việc sử dụng các thứ này tạo ra kinh nghiệm và sự giải thoát cuối cùng.

Đây là một trong những câu kinh quan trọng nhất trong quyển này, vì trong một vài lời ngắn ngủi, ta đã tóm tắt [154] cho mình bản chất của chất liệu, cấu tạo, mục đích và lý do của nó. Ta có thể dành nhiều thì giờ để xét mỗi câu, và những từ như “các tính chất”, “các nguyên tố”, “các giác quan”, “sự tiến hóa” và “sự giải thoát” diễn tả toàn thể những yếu tố liên

quan tới sự phát triển của con người. Năm yếu tố này có liên quan nhiều nhất tới đơn vị con người và bao trùm đời sinh hoạt của y từ khi y lâm phạm lần đầu tiên và xuyên suốt qua những chu kỳ sống dài đằng dặc, cho tới khi y đi qua những cửa điểm đạo khác nhau, đi vào đời sống bao la hơn của vũ trụ.

Đầu tiên, *sự bất động (inertia)* là đặc trưng của y và các hình tướng của y có bản chất nặng nề và thô trực đến nỗi mà y cần phải có nhiều sự tiếp xúc mãnh liệt, trước khi y trở nên ý thức được môi trường xung quanh của y, và sau này, đánh giá chúng một cách thông minh. Tứ đại – phong, hỏa, thủy, thổ - đóng vai trò của chúng trong việc kiến tạo những hình tướng của y, và được kết hợp chặt chẽ vào trong chính bản thể của y. Các cơ quan cảm giác khác nhau của y dần dần trở nên hoạt động; thoạt tiên là năm giác quan, sau đó, khi tính chất thứ hai là rajas hay sự hoạt động được thiết lập vững chắc, thì giác quan thứ sáu hay thể trí cũng bắt đầu phát triển. Sau này, y bắt đầu tri giác được, nơi tất cả những gì xung quanh y trong hiện tượng giới, các tính chất và các nguyên tố cũng giống như nơi chính y, và tri thức phát triển mau lẹ. Từ đó, y chuyển sang một sự phân biệt giữa chính y, với vai trò là Chủ Thể Tri Giác, với những đối tượng tri giác, như là các hình tướng của y và thể giới hiện tồn của chúng. Giác quan thứ sáu trở nên ngày càng chiếm ưu thế, và cuối cùng được chon nhọn kiểm soát, lúc bấy giờ, chon nhọn chuyển vào trạng thái hài hòa (*sattva*), trong đó y được hòa hợp trong chính y, và do đó, hòa hợp [155] với tất cả những gì xung quanh y. Biểu lộ của y nhịp nhàng và hòa điệu với đại tổng thể. Y chiêm ngưỡng cảnh tượng và chăm nom sao cho những hình tướng, mà y hoạt động tích cực qua đó trong

hiện tượng giới, đều được kiểm soát một cách thích đáng, và sao cho mọi hoạt động của y đều phù hợp với đại thiên cơ.

Như thế, y là một phần của tổng thể, song vẫn được tự do và được giải khỏi sự kiềm chế của thế giới hình tướng, của các hành và của các giác quan. Y sử dụng chúng, chứ chúng không còn sử dụng được y nữa.

19 – Các gunas (hay các tính chất của vật chất) gồm có bốn loại: loại chuyên biệt, loại không chuyên biệt, loại được ngụ ý (indicated) và loại không thể đạt tới (untouchable).

Ở đây, thật là thú vị mà lưu ý rằng các gunas hay tính chất (toàn bộ các thuộc tính hay trạng thái của chất liệu thái dương hệ chúng ta) chia ra làm bốn loại. Trong sự phân chia thất phân này, chúng ta có một sự tương tự với các thất nguyên được tìm thấy khắp vũ trụ biểu lộ của ta. Thoạt tiên, ta có 3 trạng thái chính của chất liệu tư tưởng:

1. Chất liệu sattva.....nhịp nhàng, quân bình, hài hòa
2. Chất liệu rajas..... sự vận động, hoạt động.
3. Chất liệu tamas.... sự bất động, ổn định.

Ba chất liệu này được chia ra thành:

1. Loại chuyên biệt.....các hành biểu lộ, hình tướng.
2. Loại không chuyên biệt.....các giác quan, các phản lực, các thức biến (tanmatras)
3. Loại được ngụ ý....chất liệu bản sơ...các tattva, vật chất cực vi.
4. Loại khôngĐấng Cao cả vốn là toàn bộ của thể đạt tới tất cả những thứ này [156]

Câu kinh này được dự định bao hàm những chi tiết

chuyên môn của khía cạnh hình tướng của sự biểu lộ, cho dù đề cập tới biểu lộ của một nguyên tử con người hay của một Thái Dương Thượng Đế, và chỉ biểu thị tính tam phân tự nhiên của chất liệu, bản chất thất phân của nó, và các biến thái khác nhau của nó. Nó diễn tả bản chất của trạng thái sự sống thiêng liêng mà người Ấn giáo gọi là Brahma, và tín đồ Thiên Chúa giáo gọi là Thánh Linh (Holy Spirit). Đây là Ngôi Ba của Trimurti hay Tam Vị Nhất thể (Trinity), trạng thái vật chất thông tuệ hoạt động, mà từ đó, cơ thể của Vishnu (hay của Đấng Christ vũ trụ), được kiến tạo ra, để cho Shiva, Ngôi Cha hay Tinh thần có thể có một trung gian bộc lộ. Vì thế, có thể là hữu ích nếu bản chất của bốn phân bộ của ba gunas được nêu rõ ra, sau khi đưa ra những từ đồng nghĩa với các gunas này.

Ba gunas:

- 1/ Các tính chất của vật chất.
- 2/ Các trạng thái của chất liệu suy tư, hay của Toàn Linh Trí.
- 3/ Các thuộc tính của lực-vật chất.
- 4/ Ba uy lực.

Các tam nguyên này (triplicities) này cần được nghiên cứu cẩn thận, vì chính xuyên qua chúng mà các mức độ tâm thức trở nên có thể xảy ra. Ở đây, chúng ta đang bàn tới đại hã huyền của các hình tướng, mà với chúng, Chon Nhon tự đồng nhất hóa với đau buồn và phiền não của y trong suốt chu kỳ biểu lộ dài đằng dặc, và y rốt cuộc phải được giải thoát khỏi đại hã huyền ấy. [157]

Cũng còn một ý tưởng bao quát hơn nữa: sự sống của một Thái Dương Thượng Đế bị giam hãm trong hình tướng

của một Thái dương hệ, sự phát triển tiến hóa của sự sống đó qua trung gian của hình tướng ấy, và cuối cùng là sự toàn bích và sự giải thoát khỏi hình tướng vào lúc kết thúc một đại chu kỳ thái dương. Tiểu chu kỳ của con người được bao hàm trong đại chu kỳ và sự thành tựu của y và bản chất của sự giải thoát của y thì chỉ là tương đối so với tổng thể lớn hơn.

1. Phân loại các gunas chuyên biệt (specific).

Phân loại chuyên biệt này của các gunas được chia thành mười sáu phần vốn chủ yếu liên quan tới phản ứng của con người đối với ngoại giới hữu hình.

a) Ngũ hành: dĩ thái, phong, hỏa, thủy, thổ. Đây là những hiệu quả có liên quan trực tiếp của âm thanh hay lời nói không chuyên biệt hoặc chủ quan.

b) Năm giác quan: tai, da, mắt, lưỡi và lỗ mũi, các cơ quan hay kênh thể chất mà qua đó ta có thể đồng nhất hóa với thế giới hữu hình.

c) Năm cơ quan hành động: Giọng nói, tay, chân, các cơ quan bài tiết và các cơ quan sinh dục.

d) Thể trí: Đây là giác quan thứ sáu, là cơ quan tổng hợp tất cả những cơ quan cảm giác khác, và rốt cuộc sẽ khiến cho việc sử dụng chúng trở thành một điều thuộc về quá khứ.

Mười sáu phương tiện của tri giác và hoạt động trong cõi giới hiện tượng là những vận hà dành cho chủ thể suy tư đích thực. Chúng thể hiện thực tại hoạt động của y, và là toàn bộ những sự kiện thể chất liên quan tới mọi đấng con của Thượng Đế lâm phạm. Tương tự, [158] theo hàm ý vũ trụ, chúng là toàn bộ những sự kiện thể hiện thực tại về một sự lâm phạm vũ trụ. Đó là “Ngôi Lờ bằng xương bằng thịt”

(“The Word is made flesh”) xét cả về mặt cá nhân lẫn theo một ý nghĩa vũ trụ.

2. Phân loại không chuyên biệt (non-specific) của các gunas.

Có sáu gunas không chuyên biệt liên quan tới điều ẩn đằng sau các gunas chuyên biệt; chúng có dính dáng tới điều vốn chủ quan và vô hình, và tới sự hiển lộ *thần lực* vốn tạo ra những hình tướng chuyên biệt.

Trong những tác phẩm của Ấn giáo, các gunas này được gọi một cách chuyên môn là các tanmatras (thức biến). Chúng có liên quan tới tâm thức hơn là hình tướng, và là “những biến thái đặc biệt của buddhi hay tâm thức” (*Ganganatha Jha*). Đó là :

1. Nguyên tố thính giác, hay là cái tạo ra tai, – bộ phận sơ khởi của thính giác.
2. Nguyên tố xúc giác, hay là cái tạo ra cơ cấu xúc giác, da v.v..., – bộ phận sơ khởi của xúc giác.
3. Nguyên tố thị giác, hay cái tạo ra mắt.
4. Nguyên tố vị giác, hay cái tạo ra cơ cấu vị giác.
5. Nguyên tố khứu giác, hay cái tạo ra cơ cấu khứu giác.

Ẩn đằng sau năm nguyên tố này là tanmatra thứ sáu hay biến thái của nguyên khí tâm thức, được gọi là “ngã thức” (“feeling of personality”), ý thức “Tôi là Tôi” (“I am I”), nguyên khí ahamkara. Chính tanmatra này tạo ra ý thức về thực tại cá nhân, và ý thức về việc mình là một đơn vị tâm thức biệt lập. Đó là cơ sở của “đại tà niệm [159] chia rẽ”, và là nguyên nhân của việc chơn nhọn bị cắm đổ vào trong đại hão huyền. Chính điều này thúc đẩy con người trong vô lượng

thời dài dằng dặc, tự đồng nhất hóa y với những sự vật thuộc giác quan, và cũng chính điều này rốt cuộc sẽ đưa y tới thái độ tìm kiếm sự giải thoát.

3. Phân loại được ngụ ý (The indicated)

Ấn đấng sau mười sáu phân loại chuyên biệt và sáu phân loại không chuyên biệt, ta thấy điều vốn là nguyên nhân của tất cả những phân loại này, điều mà các tác phẩm Ấn Độ gọi là Buddhi, hay lý trí thuần túy, là trí năng biệt lập với hạ trí; đôi khi nó được gọi là trực giác, có bản chất là minh triết-bác ái. Đây là sự sống hay nguyên khí Christ; mà như ta biết, trong khi lâm phạm hay khoác lấy hình tướng, nó biểu lộ ra như là các phân loại chuyên biệt và không chuyên biệt. Cho đến nay, đối với đa số, nó chỉ “được ngụ ý”. Chúng ta giả định là nó ở đó. Raja Yoga có nhiệm vụ mang sự phỏng đoán mơ hồ này thành tri thức trọn vẹn, sao cho lý thuyết biến thành sự thực, và điều vốn tiềm tàng và được tin là có tồn tại có thể được nhận thức và được biết nó là vì cái gì (for what it is).

4. Phân loại không thể đạt tới:

Cuối cùng, ta xét tới phân loại thứ tư của các gunas hay các trạng thái, mà “trong Ngài chúng ta sống, vận động và hiện tồn”, là Thượng Đế huyền vi hay không thể đạt tới (untouchable or unknown God). Đây là hình tướng tồn tại vĩ đại bao hàm những hình tướng nhỏ bé của ta. Đây là toàn bộ chất liệu suy tư mà các thể trí nhỏ bé của ta là một thành phần; đây là toàn bộ biểu lộ của Thượng Đế qua trung gian của Đấng Christ vũ trụ, mà mỗi đứa con nhỏ bé của Thượng Đế là một [160] thành phần. Cho đến nay, trí người vẫn chưa có thể quan niệm về Đấng huyền vi và không thể đạt tới này.

20 – Chủ thể quan sát là tri thức thuần túy (gnosis). Mặc dầu thuần túy, y vẫn quan sát ý tưởng được trình bày qua trung gian của thể trí.

Ta đã tham chiếu câu dịch tuyệt diệu của câu kinh này mà Johnston đã trình bày như sau: “*Chủ thể quan sát là linh thị thuần túy; mặc dù thuần túy, y nhìn ra ngoài qua lớp vỏ thể trí*”. Ganganatha Jha còn làm sáng tỏ hơn nữa câu kinh này bằng những lời lẽ sau đây:

“Chủ thể quan sát là khả năng tri giác (sentience) tuyệt đối, và mặc dầu thuần túy, y vẫn trông thấy các ý tưởng thuộc trí năng.” Câu kinh này có đại ý là Chơn Nhơn, là chủ thể quan sát, chủ thể tri giác hoặc chủ thể suy tư, là toàn bộ mọi tri giác, cho dù đó là tri giác xuyên qua các giác quan hay thông qua hạ trí; trong chính y, y là tri thức, linh thị rõ ràng, hay tri giác đích thực. Tất cả những gì tồn tại trong ba cõi là tồn tại vì y và cho y; y là nguyên nhân cho sự hiện tồn của chúng, và khi y không còn tìm kiếm chúng hay nỗ lực hình dung chúng, thì chúng không còn tồn tại đối với y nữa. Câu kinh này là một trong các câu kinh chủ chốt trong quyển này và đưa ra manh mối cho toàn bộ khoa Yoga. Một vài tư tưởng ẩn tàng trong hệ thống trình bày của nó bao hàm toàn bộ nền tảng của khoa học này, và các môn sinh nên quan tâm nhiều tới điều này. Nó có một tác dụng của thần chú; nếu được kẻ tâm đạo phát biểu như là một điều khẳng định và sử dụng luôn luôn thì cuối cùng nó sẽ thể hiện cho y thấy sự thật của lời phát biểu cho rằng “*một người nghĩ như thế nào thì y sẽ như thế ấy*”.

“Ta là tri thức thuần túy. Mặc dầu thuần túy, ta vẫn quan sát [161] những ý tưởng được trình bày qua trung gian

của thể trí”.

Ở đây, chúng ta có:

1. *Chủ thể quan sát hay người xem xét* (theo quan điểm thiêng liêng của y) thế giới hiệu quả này, là đại hãm huyền (maya) này của ảo tưởng.

2. *Ý tưởng được trình bày.* Ở đây, đại ý người ta muốn nói là mỗi hình tượng đang lướt qua trước mắt chủ thể quan sát trong toàn cảnh vĩ đại của sự sống trong ba cõi, là “một ý tưởng được trình bày”, và do đó, các ý tưởng được trình bày này hiện thân cho các tư tưởng thuộc loại nào đó, và phải được coi là như vậy. *Huyền bí gia có nhiệm vụ là hoạt động với thần lực ẩn sau mỗi hình tượng chứ không hoạt động quá nhiều với hình tượng, vốn chỉ là quả của một nhân nào đó.* Ta chỉ có thể phát triển dần dần phương pháp nỗ lực này. Chủ thể quan sát chuyển dần dần từ các hình tượng và ý nghĩa thực sự của chúng trong môi trường ngay xung quanh y, và trong thế giới nhỏ bé của chính y, qua đủ loại hình tượng của tiến trình thế giới, mãi cho tới khi thế giới nguyên nhân bộc lộ ra trước mắt y, và thế giới hiệu quả chỉ đóng một vai trò thứ yếu.

Thoạt tiên, y tri giác được những hình tượng trong ba cõi thấp. Thế rồi, y dần dần trở nên ý thức điều vốn đã tạo ra chúng và loại thần lực vốn sản sinh ra chúng. Về sau, y khám phá ra ý tưởng mà chúng tiêu biểu, và khi lần theo vết chúng về phía trước hoặc quay trở lại cội nguồn xuất phát của chúng, y khởi sự tiếp xúc với những Đấng Cao Cả vốn là nguyên nhân của sự biểu lộ. Thế là y bèn chuyển ra khỏi ngoại giới, ra khỏi các cõi hồng trần, cảm dục và hạ trí, để bước vào [162] lĩnh vực của linh hồn, hay lĩnh vực của nguyên nhân chủ quan của sự biểu lộ tam phân này. Đây là

thế giới của ý tưởng, và do đó của tri thức thuần túy, lý trí thuần túy và thiên trí. Sau này, vào một giai đoạn rất cao, y sẽ tiếp xúc với Sự Sống duy nhất vốn tổng hợp nhiều sinh linh, Thiên Ý duy nhất vốn hòa hợp nhiều ý tưởng thành ra một thiên cơ thuần nhất.

3. *Thế trí*. Đây là khí cụ mà chủ thể quan sát sử dụng để tri giác những ý tưởng hay những hình tư tưởng được trình bày. Để minh giải ta có thể lưu ý rằng những ý tưởng được trình bày chia thành năm nhóm hình tư tưởng:

a) Các hình tư tưởng ngoại cảnh hữu hình trong cõi hồng trần thường nhật. Chủ thể quan sát đã tự đồng nhất hóa từ lâu rồi với những hình tư tưởng này trong những giai đoạn sơ khai và hoang dã của kiếp người.

b) Các tâm tính, tình cảm và dục vọng, cả thảy đều là hình tượng trong cõi cảm dục, là cõi của các cảm xúc.

c) Hằng hà sa số hình tư tưởng đông đúc trong cõi trí.

Chủ thể quan sát biết được phi ngã qua các "ý tưởng được trình bày" này,.

d) Các hình hài tư tưởng mà y có thể tự tạo ra sau khi y đã học cách kiềm chế khí cụ trí tuệ của y, và có thể phân biệt giữa thế giới hão huyền của những ý tưởng hiện diện với những thực tại cấu thành thế giới tinh thần.

Nhờ tiến trình này, y mới biết được chính y. Trong suốt kinh nghiệm lớn lao hiểu biết về phi ngã và biết chính y, y sử dụng thế trí làm phương tiện tìm kiếm, giải thích và thuyết minh, vì các giác quan và [163] mọi kênh tiếp xúc của y thường xuyên gửi thông tin và các phản ứng cho thế trí qua khí cụ thấp là bộ óc. Sau khi đã đạt tới giai đoạn này, chủ thể

quan sát bấy giờ có thể sử dụng thể trí theo một cách ngược lại. Thay vì chuyên sự chú ý của y sang phi ngã hay thế giới hão huyền của các hiệu quả, và thay vì nghiên cứu phạm ngã của chính y, giờ đây, vì đã đạt được sự kiểm chế trí tuệ, nên y mới có thể đạt tới giai đoạn thứ năm :

e) Các ý tưởng được trình bày bởi thế giới sinh hoạt tinh thần, lãnh vực tri thức tinh thần và Thiên giới theo ý nghĩa chân thực nhất.

Nhờ thế, chủ thể quan sát mới biết được thực tướng của Thượng Đế và hiểu được bản chất của tinh thần. Bấy giờ, thể trí mới phục vụ ba mục đích :

* Qua nó, chủ thể quan sát quán sát lãnh vực của các nguyên nhân, là lãnh vực tinh thần.

** Nhờ nó, thế giới nguyên nhân có thể được thuyết giải dưới dạng trí năng.

*** Nhờ sử dụng nó một cách chính xác, chủ thể quan sát có thể truyền tới cho óc phạm của phạm ngã (là phản ánh của chơn như trong thế giới hiệu quả) điều mà linh hồn thấy và biết. Bấy giờ, tam giác sau đây được hình thành và đi vào hoạt động: *chủ thể quan sát* hay con người tinh thần, *thể trí*, là phương tiện điều nghiên của y, hay cửa sổ mà y nhìn ra ngoài xuyên qua đó (cho dù y quan sát thế giới hiệu quả, chính y, hay thế giới nguyên nhân), và *bộ óc*, vốn là âm bản tiếp thu mà trên đó chủ thể quan sát có thể ghi khắc “tri thức thuần túy” của y, dùng thể trí như một kẻ thuyết minh và tác nhân truyền đạt. [164]

21 – Vạn hữu đều tồn tại vì lợi ích của linh hồn.

Con người không nên ngạo mạn coi câu kinh này có

nghĩa là tất cả những gì được tạo ra đều tồn tại vì y. Câu kinh này có nghĩa rộng hơn nhiều. Linh hồn được đề cập ở đây là linh hồn của Đấng Tối Cao mà linh hồn con người chỉ là một phần vô cùng nhỏ. Thế giới bé nhỏ của con người, là môi trường và những tiếp xúc bé nhỏ của y, tồn tại vì ích lợi của kinh nghiệm mà chúng mang lại cho y, và sự giải thoát tối hậu mà chúng mang tới; y là nguyên nhân cho sự biểu lộ của chúng, và chúng là kết quả của năng lực suy tư của chính y. Nhưng xung quanh y và xuyên qua y là cái tổng thể lớn hơn mà y chỉ là một phần tử của nó; và toàn bộ vũ trụ rộng lớn (thuộc hành tinh và thái dương) đều tồn tại vì lợi ích của Sự Sống rộng lớn hơn mà y chỉ là một nguyên tử trong cơ thể của Ngài. *Toàn bộ thế giới hình tướng là kết quả của hoạt động suy tư của một sự sống nào đó; toàn thể vũ trụ vật chất là diễn trường kinh nghiệm của một thực thể nào đó.*

22 – Trong trường hợp của người đã thành tựu Yoga (hay sự hợp nhất), thì vũ trụ khách quan không còn tồn tại nữa. Thế nhưng nó vẫn còn tồn tại đối với những người chưa được giải thoát.

Câu kinh này bao hàm mầm mống của toàn bộ khoa học về tư tưởng. Tiền đề của nó dựa vào việc nhận thức rằng *tất cả những gì mà ta nhìn thấy đều là các biến thái của chất liệu tư tưởng, và chủ thể suy tư tạo ra thế giới của riêng mình, cho dù đó là Thượng Đế hay con người.* Khi mà nhờ khoa Yoga (môn học bàn về sự “đẹp bỏ những hoạt động [165] của nguyên khí suy tư”, hay bàn về sự kiềm chế trí tuệ), một người đã hoàn toàn làm chủ được thể trí và trí tuệ chất (hay chất liệu tư tưởng), thì y liền thoát khỏi sự kiềm chế của những hình tướng đang giam hãm đa số người trong ba cõi thấp.

Bấy giờ, y tách ra khỏi đại ảo tưởng; những thể mà xưa nay đã kiềm hãm y không còn như thế nữa; các luồng ý tưởng, tư tưởng và dục vọng lớn, vốn bắt nguồn từ “những biến thái của nguyên khí suy tu” của những người bị giam hãm trong ba cõi thấp, không còn ảnh hưởng được y nữa; và hằng hà sa số hình tư tưởng, vốn là kết quả của những luồng này trong các cõi hạ trí, cảm dục và hồng trần, không còn cách ly y với những thực tại hoặc khỏi thế giới chủ quan đích thực của các nguyên nhân và của các sự phóng phát thần lực. Y không còn bị lừa phỉnh nữa và có thể phân biệt thực với hư, chân với giả, phân biệt sự sống của tinh thần với hiện tượng giới. Bấy giờ, y trở nên chịu tác dụng của các luồng tư tưởng, và thế giới các ý tưởng xuất phát từ các thực thể tinh thần cao cả, từ các đấng thiêng liêng, và đại thiên cơ của Đấng Kiến Trúc Vũ Trụ có thể tự trải ra trước mắt y. Y được giải thoát, tự do và chỉ lệ thuộc vào những tình cảnh sinh hoạt mới mẻ của người đã thực hiện được sự nhất quán vĩ đại. Các định luật trong ba cõi thấp không bị thay thế, nhưng được siêu việt, vì cái lớn luôn luôn bao hàm cái nhỏ, và mặc dù – vì các mục đích phụng sự - y có thể quyết định tự giới hạn y vào một cuộc sống có vẻ như ba chiều đo, song y vẫn có thể tùy ý tiến nhập vào thế giới của những chiều đo cao hơn, và [166] khi cần, cho việc mở rộng Thiên Giới.

Mục tiêu của khoa Yoga này là tiết lộ cho con người phương cách giải thoát này, và cách mà y có thể tự giải thoát chính y. Do đó, cho tới nay, xu hướng của giáo lý của Patanjali đã chỉ ra vị trí của con người trong thiên cơ, vạch ra cho y nguyên nhân căn bản của sự trăn trở và sự thôi thúc của con người hướng tới một loại hoạt động nào đó, cho thấy lý do tồn tại của thế giới vĩ đại của các hậu quả, và khuyến dụ

người tầm đạo điều nghiên về thể giới của những nguyên nhân, và như thế thể hiện nhu cầu cho sự khai mở thêm và bản chất của những chướng ngại cho sự khai mở mà con người sẽ sẵn sàng bảo: Nếu tất cả điều này là thế thì những phương tiện mà nhờ đó có thể mang lại sự hợp nhất với điều chân và xua tan đại ảo tưởng, là những gì? Quyển nhì này trình bày tám đại phương tiện của Yoga, như thế nó đưa ra một phác họa rõ ràng và súc tích của những bước chính xác mà ta cần phải theo để điều chỉnh cuộc sống vật chất, tâm linh và trí tuệ.

23 – Sự liên kết của linh hồn với thể trí, và như thế với điều mà thể trí tri giác, tạo ra một sự hiểu biết về bản chất của đối tượng tri giác cũng như về Chủ Thể Tri Giác.

Trong câu kinh này, sự quan tâm của môn sinh được thu hút tới tính chất chủ yếu mà y phải phát triển, đó là tính phân biệt. Do đó, ý nghĩa của nó rất rõ ràng. Các cặp đối lập, là tinh thần và vật chất, purusha và prakriti, được [167] liên kết khăng khít với nhau, và sự hợp nhất đó phải được nhận thức bởi linh hồn, là tâm thức tri giác. Nhờ vào tiến trình hòa hợp các cặp nhị nguyên này, linh hồn, là chủ thể suy tư, liền hiểu thấu bản chất vốn là của chính y, là bản chất tâm linh, và bản chất của hiện tượng giới mà y tri giác, tiếp xúc và sử dụng. *Cơ quan tri giác là thể trí và ngũ quan, và theo quan điểm của linh hồn thì chúng hợp thành một khí cụ duy nhất.* Trong một thời kỳ dài và trải qua nhiều kiếp lâm phạm, linh hồn, tức chủ thể suy tư, tự đồng nhất hóa với cơ quan tri giác này, và cũng với những gì mà y tri giác khi sử dụng cơ quan này trong các giai đoạn đầu. Y coi thể thuộc hiện tượng (phenomenal body) mà y sử dụng, là thể xác, như là chính y, là nhân chứng cho sự diễn đạt: “Tôi mệt” hay “Tôi đói”. Y tự

đồng nhất hóa với thể cảm dục và nói “Tôi bực mình” hoặc “Tôi cần tiền”. Y tự đồng nhất hóa với thể trí và tự coi mình suy nghĩ như thế này hay thế nọ. Chính sự đồng nhất hóa này tạo ra những điều dị biệt về thần học, những sự đa dạng về học thuyết và giáo phái mà ta thấy ở mọi nơi; và trong căn chủng thứ năm và nhất là trong phân chủng thứ năm này, sự đồng nhất hóa đạt đến tột đỉnh của nó. Đó là kỷ nguyên của phàm ngã chứ không phải của Chơn Ngã. *Sự nhận thức về phàm ngã là một phần của đại diễn trình tiến hóa, nhưng tiếp theo, nó phải có một nhận thức về đôi cực kia, là Chơn ngã. Điều này được tạo ra do linh hồn bắt đầu thực hành tính phân biệt, thoát tiên là về mặt lý thuyết và trí thức (đó là giá trị lớn lao [168] của kỷ nguyên phê bình và bút chiến hiện nay, khi nó tạo thành một phần của tiến trình phân biệt của hành tinh), và về mặt thực nghiệm sau này. Sự phân biệt này rất cuộc đưa tới ba điều:*

- 1 – Một sự hiểu biết về sự dị biệt giữa tinh thần và vật chất.
- 2 – Do đó, một sự thấu triệt bản chất của linh hồn, vốn là sản phẩm của sự hợp nhất này, và là con (son), được tạo ra do sự kết hợp của cha tinh thần với mẹ vật chất.
- 3 – Một sự phát triển mà nhờ đó linh hồn bắt đầu huyền đồng với trạng thái tinh thần chứ không phải với thế giới hình tướng thuộc hiện tượng. Giai đoạn sau này được trợ giúp và thúc đẩy khá nhiều nhờ việc thực hành Raja Yoga; vì thế cho nên Thánh Đoàn mới quyết định trình bày khoa này với thế giới Tây phương ưa phê bình và phân biệt. Nên nhớ rằng linh hồn trải qua những giai đoạn lớn trong tiến trình hợp nhất và từ “Yoga” bao trùm sự tiến hóa của Chơn Thần con người.

a. Sự hợp nhất của linh hồn với hình tướng và sự đồng

nhất hóa của nó với trạng thái vật chất.

b. Sự hợp nhất của con người suy tư, hay là phản ảnh ngã thức trong ba cõi thấp, với chơn nhơn trên cõi riêng của nó.

c. Sự hợp nhất của chơn nhơn hay chủ thể suy tư thiêng liêng, với Cha trên Trời của nó, là Chơn Thần hay trạng thái tinh thần.

Giai đoạn I bao gồm thời kỳ từ kiếp lâm phạm đầu tiên, mãi cho tới khi ta bước trên Con Đường Đệ Tử Dự Bị. Giai đoạn II gồm giai đoạn Con Đường Đệ Tử Dự Bị cho tới cuộc điểm đạo thứ ba [169] trên Con Đường Đệ Tử. Giai đoạn III bao gồm những giai đoạn cuối cùng của Con Đường Điểm Đạo.

24 – Nguyên nhân của sự kết hợp này là vô minh, tức Avidya. Điều này phải được khắc phục.

Việc không biết thực chất của linh hồn và một sự thôi thúc mưu tìm bản chất của chính nó và các quyền năng của nó là nguyên nhân của việc linh hồn tự đồng nhất hóa với các cơ quan tri giác, và với những gì mà các cơ quan này tri giác hoặc đưa vào trong tâm thức của linh hồn. Khi mà, do sự vô minh và những hậu quả của nó, linh hồn không thể tìm thấy điều mà nó đang tìm kiếm, thì sẽ tới giai đoạn mà sự tìm kiếm khoát lấy một hình thức khác và chính linh hồn mưu tìm thực tại. Ta có thể diễn đạt điều này như sau:

Sự đồng nhất hóa với hiện tượng giới và việc sử dụng các cơ quan tri giác hướng ngoại, bao gồm thời kỳ mà chơn nhơn trải qua trong cái được gọi là Phòng Vô Minh. Sự chán ngấy, sự bồn chồn và việc mưu tìm tri thức về Chơn ngã hay linh hồn, đặc trưng cho thời kỳ được trải qua trong Phòng

Học Tập. Sự nhận thức, sự mở rộng tâm thức và sự huyền đồng với Chơn Nhơn, bao gồm thời kỳ được trải qua trong Phòng Minh Triết. Các thuật ngữ cuộc sống con người, cuộc sống thần bí, và cuộc sống huyền bí áp dụng cho ba giai đoạn này.

25 – Khi sự vô minh đã kết thúc nhờ việc dứt bỏ những đối tượng tri giác, thì đây là sự giải thoát vĩ đại.

Trong khi lâm phạm, Chủ thể quan sát, là linh hồn, bị đắm chìm trong đại hão huyền hay đại ảo tưởng. Y bị giam hãm bởi các hình tư tưởng và [170] các tạo vật tư tưởng của riêng y, cũng như trong những hình tư tưởng của ba cõi thấp. Y coi chính y là một phần của hiện tượng giới. Khi mà nhờ kinh nghiệm và tính phân biệt, y có thể phân biệt chính y với những hình tư tưởng ấy thì bấy giờ, tiến trình giải thoát có thể tiếp diễn, và rốt cuộc đạt được tột đỉnh nơi sự từ bỏ vĩ đại vốn sẽ giải thoát một người khỏi ba cõi thấp một lần vĩnh viễn.

Diễn trình này có tính cách tiệm tiến và không thể được thực hiện hết cả ngay một lúc. Nó bao gồm hai giai đoạn:

1) Giai đoạn dự bị, hoặc theo lối nói của tín đồ Thiên Chúa giáo, là Con Đường Thanh Luyện.

2) Giai đoạn con đường đệ tử gồm có hai phần:

a. Chính con đường đệ tử, hay sự kiên trì huấn luyện và giới luật mà linh hồn chỉ định cho phạm ngã theo lệnh của guru hay Chân Sư của y.

b. Sự điếm đạo, hay sự mở rộng tâm thức một cách tiệm tiến mà đệ tử trải qua với sự điều dắt của Chân Sư.

Một vài từ sau đây mô tả tiến trình nhị phân này:

- a. Đạo tâm (Aspiration)
- b. Giới luật (Discipline)
- c. Sự thanh luyện (Purification)
- d. Sự thực hành các phương tiện của Yoga hay sự hợp nhất.
- e. Sự điểm đạo (Initiation).
- f. Sự thực chứng (Realisation).
- g. Sự hợp nhất (Union).

26 – Trạng thái nô lệ được khắc phục nhờ tính phân biệt được duy trì một cách hoàn hảo.

Ở đây, nên nói đôi lời về tính phân biệt, vì đó là phương pháp trọng đại đầu tiên hầu đạt tới sự giải thoát [171] khỏi ba cõi thấp. Vốn dựa vào một nhận thức về nhị nguyên căn bản của thiên nhiên, và coi thiên nhiên là kết quả của sự hợp nhất hai đối cực của Tổng Thể Tuyệt Đối, là tinh thần và vật chất, thoát tiên tính phân biệt là một thái độ trí tuệ và phải được trau dồi một cách chuyên cần. Tiên đề về nhị nguyên được thừa nhận là một cơ sở hợp lý cho công việc thêm nữa, và lý thuyết được trải nghiệm trong một nỗ lực để chứng tỏ chân lý. Bây giờ, người tâm đạo dứt khoát giữ thái độ của đối cực cao (đối cực tinh thần, biểu lộ là linh hồn hay chủ thể nội tâm), và tìm kiếm trong những công việc hằng ngày để phân biệt giữa hình tướng và sự sống, giữa linh hồn và sắc tướng, giữa toàn bộ biểu lộ thấp (con người thể chất, cảm dục và hạ trí) với chơn ngã, là nguyên nhân của biểu lộ thấp.

Y tìm kiếm trong những công việc hằng ngày để vun bồi một ý thức về điều thực, và một sự phủ nhận điều hư; và y

mang điều này vào mọi mối quan hệ và vào mọi công việc của mình. Nhờ sự thực hành kiên trì liên tục, y tập cho y quen phân biệt giữa ngã và phi ngã, và quan tâm tới những công việc của tinh thần, chứ không phải với công việc của đại hão huyền, hay thế giới của hình tướng. Sự phân biệt này thoạt tiên có tính cách lý thuyết, sau đó có tính cách trí thức, nhưng sau này khoắc lấy thực tại nhiều hơn, và nhập vào các diễn biến của cõi cảm dục và hồng trần. Cuối cùng việc theo đuổi phương pháp này kết thúc nơi việc người tầm đạo nhập vào một chiều đo hoàn toàn mới, và sự đồng nhất hóa của y với một sự sống và một thế giới hiện tồn cách biệt với ba cõi thấp của nỗ lực con người. [172]

Bấy giờ y trở nên quen thuộc với môi trường mới sao cho y chẳng những biết được hình tướng, mà còn biết được Thực Tại chủ quan, vốn tạo ra hoặc gây ra sự tồn tại của các hình tướng.

Bấy giờ, y chuyển sang việc trau dồi đức tính cao cả kế tiếp, là sự thần nhiên hay vô dục. Một người có thể phân biệt giữa điều thực và điều chân (the real and the true), giữa bản thể (substance) và Sự Sống vốn đang làm linh hoạt nó, thế nhưng vẫn muốn hoặc "hướng ngoại", về phía sự tồn tại sắc tướng. Điều này cũng phải được khắc phục trước khi đạt tới sự giải thoát hoàn toàn. Ở một trong những giảng lý cổ trong Văn khố của Đại Đoàn Thánh Sư, có những lời lẽ sau đây:

"Chẳng cần biết con đường, cũng chẳng cần cảm thấy thân lực vốn dùng để rút sự sống ra khỏi các hình tướng hão huyền. Một khoảnh khắc báo điềm vĩ đại phải diễn ra, trong đó đệ tử, bằng một hành vi duy nhất và nhờ một Quyền Lực Trời, chặt đứt kim quang tuyến hão huyền đã cột chặt y vào hình tướng. Cũng như con nhện

thu thập sợi tơ lại bên trong chính nó, mà nhờ đó nó đã mạo hiểm lao vào những cõi mà nó không biết, cũng vậy, đệ tử tự rút lui mình ra khỏi mọi hình tướng trong ba cõi hiện tồn đã cảm dỗ y từ trước đến nay”.

Đoạn nêu trên đáng được cứu xét cẩn thận và có thể được liên kết với tư tưởng được thể hiện trong câu nói huyền linh sau đây: *“Trước khi một người có thể bước trên Thánh Đạo, chính y phải trở thành Thánh đạo ấy”.*

27 – Tri thức (hay sự giác ngộ) mà ta thành tựu có có bảy phần, và được đạt tới một cách tiệm tiến.

Ấn giáo chủ trương rằng có bảy trạng thái tâm thức trí tuệ. [173] Giác quan thứ sáu và việc sử dụng nó tạo ra bảy cách thức tư tưởng, hoặc – nói một cách chuyên môn hơn – thì có bảy biến thái chính của nguyên khí suy tư, đó là :

1. *Muốn hiểu biết.* Chính điều này thúc đẩy Đứa Con Đi Hoang, là linh hồn, nhập vào ba cõi hão huyền, hoặc (mang sự ẩn dụ trở lại xa hơn nữa) chính điều này thúc đẩy Chơn Thần hay Tinh Thần lâm phạm. Ý muốn cơ bản này là điều tạo ra mọi kinh nghiệm.

2. *Muốn tự do.* Kết quả của kinh nghiệm và những sự điều nghiên mà linh hồn tiến hành trong các chu kỳ sống đa dạng của nó sẽ tạo ra một sự khao khát dữ dội một tình huống khác và một ý muốn mãnh liệt để thoát khỏi bánh xe luân hồi.

3. *Muốn hạnh phúc.* Đây là một tính chất căn bản của mọi người, mặc dù nó bộc lộ theo nhiều cách khác nhau. Nó dựa trên một năng lực phân biện cố hữu và trên một năng lực thâm căn cố đế để làm tương phản nhà “của Cha” với tình

trạng hiện tại của đứa con đi hoang. Chính năng lực cố hữu đối với «sự chí phúc» hay sự hạnh phúc tạo ra sự bồn chồn và sự thôi thúc thay đổi vốn nằm sau chính sự thôi thúc tiến hóa. Đó là nguyên nhân của sự hoạt động và sự tiến bộ. Sự bất mãn với tình trạng hiện tại dựa trên một ký ức mơ hồ về một thời kỳ thỏa mãn và toàn phúc. Phải đạt lại được tình trạng này trước khi biết được sự an bình.

4. *Muốn thực hiện bốn phận*. Ba biến thái đầu tiên của nguyên khí suy tư rất cuộc sẽ đưa nhân loại tiến hóa tới tình trạng mà [174] động cơ thúc đẩy ta sống chỉ còn là việc làm tròn thiên trách (dharma) của mình. Sự khao khát tri thức, tự do và hạnh phúc đã đưa con người tới một trạng thái cực kỳ bất mãn. Chẳng có gì mang lại cho y bất kỳ niềm vui hoặc sự an bình đích thực nào. Y đã kiệt sức trong việc mưu tìm niềm vui cho chính y. Nay, y bắt đầu mở rộng tâm chân trời của y và tìm kiếm nơi chốn (trong nhóm và trong môi trường xung quanh y) có thể có điều mà y tìm kiếm. Y thức tỉnh với một ý thức trách nhiệm đối với người khác, và bắt đầu mưu tìm hạnh phúc trong việc hoàn thành những nghĩa vụ của y đối với người phụ thuộc, gia đình, bạn bè và tất cả những người mà y tiếp xúc.

Khuynh hướng mới này là sự khởi đầu của cuộc đời phụng sự, nó rất cuộc đưa tới một nhận thức trọn vẹn về ý nghĩa của tập thể thức. *H.P.Blavatsky đã dạy rằng một ý thức trách nhiệm là dấu hiệu đầu tiên của sự thức tỉnh của Chơn ngã, hay nguyên khí Christ.*

5. *Sự phiền não*. Hiện thể con người càng được tinh luyện thì sự ứng đáp của thần kinh hệ đối với các cặp đối lập (đau khổ và khoái lạc) lại càng lớn lao. Khi một người tiến bộ và

leo lên thang tiến hóa trong gia đình nhân loại, hiển nhiên là năng lực thẩm định sự phiền não hay hoan lạc của y càng gia tăng nhiều. Điều này trở nên đúng vô cùng trong trường hợp một người tầm đạo hoặc một người đệ tử. Ý thức giá trị của y trở nên bén nhạy và hiện thể vật chất của y trở nên nhạy cảm đến nỗi y chịu đau khổ nhiều hơn thường nhân. Điều này có công dụng thúc đẩy y ngày càng hoạt động tích cực trong công cuộc tầm đạo. Sự phản ứng của y đối với những sự tiếp xúc ngoại cảnh luôn luôn nhanh chóng hơn, và khả năng đau khổ (về mặt thể chất và tình cảm) của y trở nên tăng gia ghê gớm. [175] Điều này thật là hiển nhiên trong giống dân thú nầm và nhất là trong phân chủng thú nầm khi mức độ tự tử ngày càng gia tăng. *Khả năng của nhân loại đối với sự đau khổ là do sự phát triển và sự thanh luyện của thể xác, và do sự tiến hóa của thể cảm dục.*

6. *Sự sợ hãi.* Khi thể trí phát triển, và những biến thái của nguyên khí suy tư trở nên nhanh chóng hơn, thì sự sợ hãi và những gì mà nó tạo ra bắt đầu thể hiện. Đây không phải là sự sợ hãi theo bản năng của những con thú và những giống dân man dã – sự sợ hãi này dựa trên sự ứng đáp của thể xác với những tình huống trên cõi hồng trần – mà là những sự sợ hãi của thể trí, dựa trên ký ức, trí tưởng tượng và óc tiên liệu, và năng lực hình dung. Các điều này thật là khó khắc phục, và chỉ có thể bị chính chơn ngã hay linh hồn chế ngự.

7. *Sự nghi ngờ.* Đây là một trong những biến thái lý thú nhất, vì nó có liên quan tới những nguyên nhân hơn là những hậu quả. Một kẻ hoài nghi có thể được mô tả có lẽ như là việc nghi ngờ chính y là một người định đoạt vận mệnh của y, nghi ngờ bản chất và các phản ứng của các đồng bạn của y, nghi ngờ Thượng Đế, hay nguyên nhân bản sơ mà bằng

chúng là các cuộc tranh cãi xung quanh vấn đề tôn giáo và những nhân vật tiêu biểu của nó, và nghi ngờ chính thiên nhiên, mà sự hoài nghi này thôi thúc y nghiên cứu khoa học không ngừng, và cuối cùng, nghi ngờ chính thể trí. Khi y bắt đầu nghi vấn năng lực của thể trí để giải thích, diễn dịch và thấu hiểu, thì trên thực tế, y đã cạn hết toàn bộ các nguồn lực của y trong ba cõi thấp.

Bảy trạng thái trí tuệ này, vốn được tạo ra nhờ kinh nghiệm của con người trên Bánh Xe Sự Sống, có khuynh hướng đưa y tới mức [176] mà y cảm thấy rằng sinh hoạt trên cõi hồng trần, khả năng tri giác, và những tiến trình trí tuệ chẳng có gì để đưa ra và hoàn toàn không làm y thỏa mãn. Y đạt tới giai đoạn mà Thánh Paul đề cập tới khi Ngài dạy rằng: "*Ta chấp nhận mọi thứ trừ việc không thể có được Christ*".

Một đạo sư Ấn Độ đã mô tả bảy giai đoạn giác ngộ như sau:

1. Giai đoạn mà người đệ tử nhận thức được rằng mình đã trải qua đủ mọi kinh nghiệm sống trong ba cõi thấp, và có thể nói rằng "Tôi đã biết tất cả điều gì cần phải biết. Không cần phải biết gì thêm nữa". Y được tiết lộ cho biết vị trí của y trên thang tiến hóa. Y biết mình phải làm gì. Điều này có liên quan tới biến thái đầu tiên của nguyên khí suy tư, là sự ham muốn hiểu biết.

2. Giai đoạn mà y thoát khỏi mọi hạn chế đã biết, và có thể bảo rằng "Tôi đã thoát khỏi mọi sự kiềm tỏa". Giai đoạn này thật dài, nhưng lại có kết quả là việc đạt được tự do và có liên quan tới biến thái thứ 2 trong số các biến thái đã bàn tới ở trên.

3. Giai đoạn mà tâm thức chuyển dời hoàn toàn ra khỏi phạm ngã và trở thành tâm thức tinh thần đích thực, được tập trung vào chơn nhơn, chân ngã hay linh hồn. Điều này đem lại tâm thức có bản chất Christ, vốn là bác ái, sự yên bình và chân lý. Nay y có thể bảo rằng "Tôi đã đạt tới mục tiêu của mình. Chẳng còn gì trong ba cõi thấp thu hút tôi nữa". Lòng ham muốn hạnh phúc được thỏa mãn. Biến thái thứ ba được siêu việt.

4. Giai đoạn mà y có thể nói thật rằng: "Tôi đã làm tròn thiên trách của mình và đã hoàn thành trọn cả bốn phận của mình". Y đã trang trải hết nghiệp quả và [177] đã chu toàn thiên luật. Thế là Ngài trở thành một Chơn Sư và là một đấng vận dụng thiên luật. Giai đoạn này có liên quan tới biến thái thứ tư.

5. Giai đoạn mà trong đó có sự thành tựu việc kiểm soát hoàn toàn thể trí, và người đồng cấp có thể bảo rằng "Thể trí của tôi đang nghỉ ngơi". Bấy giờ và chỉ bấy giờ, khi đã biết được sự yên nghỉ hoàn toàn, thì ta mới có thể biết được sự nhập định và trạng thái đại định đích thực (true contemplation and samadhi) thuộc loại cao siêu nhất. Niềm vinh quang của sự giác ngộ mà ta nhận được dẹp tan phiền não, là biến thái thứ năm. Các cặp đối lập không còn xung đột nhau nữa.

6. Giai đoạn mà người đệ tử nhận thức được rằng vật chất hay hình tướng không còn có bất kỳ quyền lực nào đối với mình nữa. Bấy giờ, y có thể bảo rằng "Các gunas hay những tính chất của vật chất trong ba cõi thấp không còn hấp dẫn tôi nữa, chúng không thể kêu gọi sự đáp ứng nào từ tôi nữa". Do đó, sự sợ hãi bị dẹp tan, vì không có gì nơi người đệ

tử có thể thu hút điều ác, sự chết hay đau khổ tới y. Thế là biến thái thứ sáu cũng bị khắc phục và sự nhận thức về thực chất của thiên tính và chí phúc hoàn toàn liền diễn ra.

7. Sự thực chứng Chân ngã hoàn toàn là giai đoạn kế tiếp và cuối cùng. Giờ đây, điểm đạo đồ có thể tuyên bố với sự hiểu biết hữu thức đầy đủ rằng "Ta là Linh ngã" ("I am that I am") và Ngài *biết* rằng mình huyền đồng với Toàn Ngã (All-Self). Sự hoài nghi không còn khống chế nữa. Ánh sáng thanh thiên bạch nhật toàn vẹn, hay sự toàn giác diễn ra và tràn ngập toàn bộ bản thể của chủ thể quan sát.

Đây là bảy giai đoạn trên Thánh đạo, bảy chặng đường của thập giá (seven stations of the cross) theo lối nói của tín đồ Thiên Chúa giáo, bảy cuộc đại điểm đạo và bảy con đường dẫn tới toàn phúc. Bây giờ, "Con Đường công chính ngày càng tỏ rạng mãi cho tới ngày hoàn thiện". [178]



*** Ánh sáng của Linh hồn ***

TÁM PHƯƠNG TIỆN

28 - Khi ta đã thực hành đều đặn các phương tiện của Yoga và khắc phục được sự ô trược, thì sự giác ngộ liền diễn ra, đưa tới sự toàn giác.

Bây giờ chúng ta xét tới phần thực tế của cuốn sách này, trong đó đưa ra hướng dẫn về phương pháp phải theo để đạt đến Yoga, sự hợp nhất, hay sự nhất quán hoàn toàn. Có thể mô tả công việc này gồm có hai phần:

1. Sự thực hành những phương tiện đúng đắn giúp mang lại sự hợp nhất.

2. Sự thi hành giới luật của phàm nhân tam phân sao cho sự ô trược nơi bất kỳ thể nào trong ba thể đều bị dứt tuyệt.

Sự áp dụng kiên trì vào công tác nhị phân này tạo ra hai kết quả tương ứng, mỗi kết quả tùy thuộc vào nguyên nhân của nó:

1. *Tính phân biệt (Discrimination)* trở nên khả hữu. Việc thực hành các phương tiện đưa người tâm đạo tới một sự hiểu biết khoa học về sự dị biệt tồn tại giữa ngã với phi ngã, giữa tinh thần với vật chất. Kiến thức này không còn có tính lý thuyết mà người đó khao khát, mà là một sự kiện trong kinh nghiệm của đệ tử, và là một sự kiện làm nền tảng cho mọi hoạt động sau này của y.

2. *Nhận thức sâu sắc (Discernment)* diễn ra. Khi tiến trình thanh luyện tiếp diễn thì các thể vốn che giấu thực tại trở nên bớt thô kệch và không còn tác dụng như những bức màn dày che giấu linh hồn và thế giới mà linh hồn thường vận động

trong đó. Người tâm đạo trở nên ý thức một phần của chính y [179] đến nay vẫn còn ẩn tàng và không được biết.

Y tiếp cận trung tâm bí nhiệm của chính y và tiến gần hơn tới "Thiên thần của Bản Lai Diện Mục" ("Angel of the Presence") mà ta chỉ có thể thực sự thấy vào lúc điểm đạo. Y nhận thức rõ một yếu tố mới và một thế giới mới, và tìm cách biến chúng thành của riêng của y trong kinh nghiệm hữu thức trên cõi hồng trần.

Ở đây, nên lưu ý rằng hai nguyên nhân của sự thiên khai, là sự thực hành tám phương tiện dẫn tới Yoga và sự thanh luyện đời sống trong ba cõi thấp, đều bàn tới con người theo quan điểm của ba cõi thấp, và đem lại (trong óc phàm con người) năng lực phân biệt giữa chân và giả, và năng lực nhận thức rõ những sự vật của tinh thần. Chúng cũng tạo ra một vài sự thay đổi các tình trạng bên trong đầu, tổ chức lại các sinh khí, và tác động trực tiếp lên tuyến tùng và tuyến yên.

Khi bốn yếu tố sau đây:

1. Sự thực hành.
2. Sự thanh luyện.
3. Sự phân biệt.
4. Sự nhận thức sâu sắc.

là thành phần của đời sống con người trên cõi trần, thì bấy giờ chon nhọn, chon ngã hay chủ thể suy tư trên cõi riêng của nó mới tham gia vào vai trò của nó trong tiến trình giải thoát, và hai giai đoạn cuối cùng được mang lại từ trên xuống. Tiến trình có sáu phần này là sự tương ứng trên Con Đường Đệ Tử của tiến trình biệt ngã tính, trong đó, người thú, tứ thể hạ (thể xác, thể dĩ thái (phách), thể cảm dục (vía) và thể hạ trí)

đã tiếp nhận sự biểu lộ nhị phân của tinh thần, atma-buddhi, là ý chí tinh thần và bác ái tinh thần, điều này đã bổ sung đầy đủ cho y và thật sự biến y [180] thành con người. Hai giai đoạn phát triển mà chon ngã mang lại bên trong người tâm đạo được thanh luyện và nhiệt thành là:

1. *Sự khai ngộ*: (Enlightenment). Ánh sáng trong đầu thoát tiên vốn chỉ là một đốm lửa, được quạt lên thành một ngọn lửa soi sáng cho vạn vật và được cấp dưỡng thường xuyên từ phía trên. Điều này có tính cách tiệm tiến (xem câu kinh trước) và tùy thuộc vào sự thực hành, là sự tham thiền kiên trì và việc phụng sự nhiệt thành.

2. *Sự giác ngộ* (Illumination). Việc tuôn xuống ngày càng gia tăng dần của năng lượng lửa làm gia tăng đều đặn "ánh sáng trong đầu", hay sự sáng ngời mà ta thấy trong óc, ở gần từng quả tuyến. Đối với hệ thống bé nhỏ của phàm nhân tam phân đang biểu lộ trên cõi hồng trần thì điều này cũng giống như mặt trời hồng trần đối với thái dương hệ. Ánh sáng này cuối cùng trở thành một ánh sáng chói lợi vinh diệu, và con người trở thành một người "con của ánh sáng" hoặc một "mặt trời công chính". Đức Phật, Đức Christ và tất cả những Đấng Cao Cả đều đã đạt tới mức đó.

29 - Tám phương tiện của Yoga là: các Huấn giới, hay Yama, các qui tắc hay Nijama, thái độ hay Asana, sự kiểm soát sinh lực đúng đắn hay Pranayama, sự hườn hư hay Pratyahara, sự chú ý hay Dharana, sự tham thiền hay Dhyana, và sự nhập định hay Samadhi.

Ta sẽ lưu ý rằng những phương tiện hay những thực hành này có vẻ đơn giản, nhưng ta phải nhớ kỹ rằng chúng không dễ cập tới bất cứ điều gì được hoàn thành trên một cõi

nào đó trong một thể nào đó, mà đề cập tới sự hoạt động đồng thời và sự thực hành những phương pháp này cùng một lúc trong cả ba thể, [181] sao cho toàn bộ phạm nhơn tam phân thực hành những phương tiện khi chúng ám chỉ tới thể xác, thể cảm dục và thể trí. Điều này thường bị quên đi. Do đó, khi nghiên cứu các loại phương tiện dẫn tới Yoga (hay sự hợp nhất) này, ta phải xem xét chúng khi chúng áp dụng cho con người thể chất, kể đó tới con người cảm dục và sau đó tới con người trí tuệ. Chẳng hạn như vị đạo sĩ Yoga phải hiểu ý nghĩa của việc thở đúng đắn hay của phép tọa thể khi chúng liên quan tới phạm nhơn tam phân được chỉnh hợp và phối kết, nhớ rằng chỉ khi nào phạm nhơn tạo thành một khí cụ nhíp nhàng cố kết, thì chơn ngã mới có thể khai sáng và chiếu rọi cho nó. Chẳng hạn như việc thực hành những bài tập thở đã thường khiến cho người tầm đạo định trí vào khí cụ thể chất dùng để thở đến mức loại trừ việc thực hành tương tự việc kiểm soát đời sống xúc cảm một cách nhíp nhàng.

Ở đây có thể hữu ích nếu (trước khi xét từng phương tiện một) ta liệt kê chúng một cách kỹ lưỡng và đưa ra những từ đồng nghĩa với chúng khi có thể:

PHƯƠNG TIỆN I

Các Huấn giới. Yama. Sự tự chủ hay nhẫn nhịn. Sự tự chế. Sự kiêng cử những hành vi sai trái. Có năm huấn giới có dính dáng tới mối quan hệ của đệ tử với những người khác và ngoại giới.

PHƯƠNG TIỆN II

Các qui tắc. Nijama. Những điều tuân thủ đúng đắn. Cũng có năm qui tắc, chúng thường [182] được gọi là các "tuân thủ tôn giáo" vì chúng có liên quan tới đời sống nội tâm

của đệ tử, và liên quan tới kim quang tuyến đang nổi liền y với Thượng Đế, hay với Cha trên Trời của y.

Hai thứ này, năm huấn giới và năm qui tắc, là sự tương ứng của Ấn Giáo với mười huấn giới của Thánh kinh, và bao trùm cuộc sống hằng ngày của người tâm đạo, vì nó ảnh hưởng những người xung quanh y và các phản ứng nội tâm của chính y.

PHƯƠNG TIỆN III

Thái độ. Asana. Tư thế đứng đắn. Thái độ đứng đắn. Tư thế (Position). Phương tiện thứ ba này liên quan tới thái độ thể chất của người đệ tử khi đang tham thiền, thái độ tình cảm của y hướng tới môi trường chung quanh hoặc nhóm của y, và thái độ trí tuệ của y hướng tới các ý tưởng, các luồng tư tưởng và các khái niệm trừu tượng. Cuối cùng, việc thực hành phương tiện này kết hợp và hoàn thiện phạm nhơn tam phân sao cho ba thể có thể hợp thành một vận hà hoàn hảo cho sự biểu lộ sự sống tinh thần.

PHƯƠNG TIỆN IV

Kiểm soát sinh lực một cách đứng đắn. Pranayama. Sự chế ngự hơi thở. Sự điều chỉnh hơi thở. Điều này cốt nói tới sự kiểm soát, sự điều chỉnh và chế ngự các sinh khí, hơi thở và các thần lực hay shaktis của cơ thể. Thật vậy, nó đưa tới sự tổ chức thể sinh lực hay thể dĩ thái sao cho luồng sự sống hay các thần lực - xuất phát từ chơn ngã hay chơn nhơn trên cõi riêng của nó - [183] có thể được truyền một cách chính xác tới cho con người thể chất đang biểu lộ nơi ngoại cảnh.

PHƯƠNG TIỆN V

Sự hườn hư (Abstraction). Pratyahara. Sự triệt thoái đứng đắn. Sự kiềm chế. Sự triệt thoái của các giác quan. Ở đây, ta

thu hồi thể xác và thể dĩ thái trở lại thể cảm dục, trung tâm của các dục vọng, của tri giác ngũ quan và của tình cảm. Ở đây, có thể nhận thấy phương pháp có thứ tự được tuân theo khi mưu cầu Yoga hay sự hợp nhất. Cuộc sống trên cõi hồng trần, cả nội tại lẫn ngoại tại, đều được quan tâm tới; thái độ đúng đắn đối với sự sống trong biểu lộ tam phân của nó được vun bồi. Thể dĩ thái được tổ chức và được kiểm soát, thể cảm dục được định hướng lại, vì bản chất dục vọng bị chế ngự, và chon nhon dần dần triệt thoái ra khỏi mọi sự tiếp xúc giác quan.

Hai phương tiện kế tiếp có liên quan tới thể trí, còn phương tiện cuối cùng có liên quan tới chon nhon tức chủ thể suy tư (thinker).

PHƯƠNG TIỆN VI

Sự chú ý (Attention). **Dharana.** Sự định trí (concentration). Sự chú định thể trí. Ở đây, khí cụ của Chủ Thể Suy Tư, Chon nhon, được đưa vào sự kiểm soát này. Giác quan thứ sáu được phối hợp, được hiểu biết, được tập trung và được sử dụng.

PHƯƠNG TIỆN VII

Sự tham thiền (Meditation). **Dhyana.** Năng lực của chủ thể suy tư vận dụng trí tuệ như mong muốn và truyền tới não bộ những tư tưởng cao siêu, những ý tưởng trừu tượng và những khái niệm lý tưởng. Phương tiện này có liên quan tới thượng trí và hạ trí. [184]

PHƯƠNG TIỆN VIII

Sự nhập định (Contemplation). **Samadhi.** Điều này có liên quan tới chon ngã hay chon nhon và liên quan tới lĩnh vực của linh hồn. Chon nhon chiêm nghiệm, nghiên cứu và tham

thiền về thế giới nguyên nhân, về những "sự việc của Thượng Đế" ("things of God"). Bấy giờ, y sử dụng khí cụ đã được kiểm chế của y, *thể trí (được kiểm chế nhờ thực hành sự định trí và tham thiền), chuyển tới óc phàm những gì mà linh hồn thấy, biết và hiểu, xuyên qua kim quang tuyến, là tuyến đang đi xuống ba thế tới tận não bộ.* Điều này tạo ra sự toàn giác.



PHƯƠNG TIỆN I. CÁC HUẤN GIỚI

30 - Tính vô tổn hại, tính chân thật đối với vạn hữu, không ăn cắp, sự tiết độ và không tham lam, tạo thành yama tức ngũ giới.

Năm giới răn này thật là đơn giản và minh bạch, thế nhưng, nếu được thực hành thì chúng sẽ khiến cho một người trở nên hoàn hảo trong sự liên hệ với những người khác, các siêu nhân và những giới dưới nhân loại. Huấn lệnh đầu tiên "tính vô tổn hại" quả thật là một điều tổng kết của các giới răn khác. Các giới răn này thật là hoàn hảo một cách kỳ diệu và bao trùm bản chất tam phân; khi nghiên cứu tất cả những phương tiện này, chúng ta sẽ lưu ý tới mối quan hệ của chúng với một phần nào đó của biểu lộ tam phân hạ đẳng của chơn ngã.

I. BẢN CHẤT THỂ XÁC

1. *Tính vô tổn hại (Harmlessness).* Tính này bao hàm các hành vi cơ thể của một người liên quan tới mọi hình tướng của sự biểu lộ thiêng liêng [185] và đặc biệt có liên quan tới bản chất *thần lực* hay năng lượng mà y biểu hiện qua các hoạt

động của y trên cõi trần. Y không làm hại hoặc làm tổn thương ai.

2. *Tính chân thật*. Tính này chủ yếu là liên quan tới việc y sử dụng lời nói và các cơ quan âm thanh, và có liên quan tới sự "chân thật trong tâm khảm" sao cho sự chân thật bề ngoài trở nên khả hữu. Đây là một đề tài rộng lớn và có dính dáng tới sự trình bày rõ ràng về niềm tin của một người đối với Thượng Đế, con người, các sự vật và các hình tướng qua cái lưỡi và tiếng nói. Điều này được gói ghém trong câu châm ngôn sau đây của *Ánh Sáng Trên Đường Đạo*: "*Trước khi lời nói có thể thốt ra trước Chân Sư, thì nó phải mất năng lực gây tổn hại*".

3. *Tính không trộm cắp* (Abstention from theft). Người đệ tử phải hành sự mọi công việc của mình một cách chính xác và chẳng hề chiếm hữu bất cứ thứ gì không đúng là của y. Đây là một quan niệm rộng lớn bao hàm nhiều hơn là sự kiện dùng thẻ xác chiếm hữu tài sản người khác.

II. BẢN CHẤT CẢM DỤC

4. *Sự tiết độ*. Điều này theo sát nghĩa là sự vô dục, và chi phối các khuynh hướng hướng ngoại đối với những gì không phải là bản ngã vốn đang biểu hiện trên cõi trần trong mối quan hệ giữa các phái tính. Tuy nhiên, ở đây phải nhớ rằng môn sinh huyền bí học chỉ coi biểu hiện này là một hình thức mà những xung lực hướng ngoại khoác lấy, và là một hình thức có liên kết chặt chẽ con người với giới động vật. *Bất cứ xung lực nào liên quan tới các hình tướng và chơn nhơn [186] và có khuynh hướng liên kết y với một hình tướng và với cõi trần, đều bị coi là một hình thức không tiết độ*. Có sự không tiết độ ở cõi trần và đáng lẽ người đệ tử phải tập dẹp bỏ điều này từ lâu.

Nhưng cũng có những khuynh hướng tìm kiếm khoái lạc để làm thỏa mãn bản chất dục vọng, và đối với người tầm đạo chân chính, điều này cũng bị coi là không tiết độ.

III. BẢN CHẤT TRÍ TUỆ

5. *Tính không tham lam* (Abstention from avarice).

Tính này có dính dáng tới tội tham lam, mà theo sát nghĩa thì đó là sự ăn cắp trên cõi trí tuệ. Tội tham lam có thể đưa tới một số lượng nào đó các tội lỗi trên cõi trần và nó rất mạnh mẽ. Nó có liên quan tới trí lực, và là một thuật ngữ chung bao hàm những sự ao ước mãnh liệt, có cơ sở chẳng những nơi thể cảm dục, mà còn nơi thể trí nữa. Thánh Paul đã đưa ra huấn giới không tham lam khi dạy rằng "*Trong bất cứ tình huống nào, ta đã học cách an phận*". Ta phải đạt tới trạng thái đó, trước khi thể trí có thể tĩnh lặng đến mức mà các sự việc của linh hồn có thể tìm thấy lối vào.

31 - Yama (tức ngũ giới) tạo thành bốn phạm phổ quát, và bất kể giống nòi, địa điểm, thời gian, hay tình trạng khẩn cấp.

Câu kinh này minh giải tính phổ quát của một vài nhu cầu, và nhờ việc nghiên cứu năm huấn giới này vốn tạo thành cơ sở của điều mà giới Phật tử gọi là "chánh nghiệp" ("right conduct"), ta sẽ thấy [187] rằng chúng tạo thành cơ sở của mọi chánh pháp, và việc vi phạm chúng là sự bất hợp pháp. Ta có thể diễn đạt từ ngữ được dịch là "bốn phạm" (duty) hay "nghĩa vụ" (obligation) bằng từ ngữ bao quát *dharma* đối với những người khác. *Dharma* theo sát nghĩa là việc thực thi một cách đúng mức các nghĩa vụ của mình (hay nghiệp quả) ở nơi chốn, vùng phụ cận, và môi trường mà định mệnh đã

đặt vào đó. Ta *phải tuân thủ một số yếu tố chi phối trong hạnh kiểm của mình, và về những phương diện này không cho phép một phạm vi rộng nào, bất kể là dân nước nào, cư ngụ ở đâu, bao nhiêu tuổi và ở trong hoàn cảnh khẩn cấp nào.* Đây là năm định luật bất di bất dịch chi phối cách cư xử của con người, và khi tất cả mọi đứa con nhân loại đều tuân theo chúng, thì ta sẽ quán triệt được ý nghĩa đầy đủ của từ ngữ "thái hòa cho vạn vật" ("peace to all beings").

PHƯƠNG TIỆN II : CÁC QUI TẮC

32 – Thân tâm khiết bạch, sự an phận, đạo tâm nồng nhiệt, sự uyên bác tinh thần và sự sùng bái Ishvara tạo thành Nijama (tức năm qui tắc).

Như đã nói ở trên, năm qui tắc này chi phối cuộc sống của phạm ngã và hợp thành nền tảng của tính nết. Các thực hành Yoga vốn rất thu hút tư tưởng gia và người tâm đạo Tây phương và chúng dụ dỗ y bằng sự thành tựu có vẻ dễ dàng và nhiều phần thưởng (như việc mở thần thông) thì không được bậc đạo sư chân chính cho phép cho đến chừng nào mà yama hay nijama đã [188] được thiết lập như là những yếu tố kiểm soát sinh hoạt hằng ngày của vị đệ tử. Các huấn giới và qui tắc phải được tuân thủ trước tiên, và khi nào cách cư xử bên ngoài của y đối với các bạn đồng môn, và giới luật nội tâm của đời sống của y phù hợp với những đòi hỏi này, thì bấy giờ y mới có thể an toàn xúc tiến các hình thức và nghi thức luyện Yoga, còn trước đó thì không.

Chính việc không thể nhận ra điều này gây ra biết bao rắc rối cho các môn sinh Yoga ở Tây Phương. Chẳng có cơ sở nào cho công tác huyền bí học Đông phương tốt hơn là việc nghiêm chỉnh tuân theo các yêu cầu mà Đức Chương Giáo đã

đưa ra trong “*Bài Thuyết Pháp trên Núi*”, và tín đồ Thiên Chúa giáo theo giới luật tự giác, đã tự nguyện sống cuộc đời thanh khiết và phụng sự vô kỷ, có thể thực hành việc tập Yoga một cách an toàn hơn nhiều so với người anh em trí thức song trần tục và ích kỷ hơn của y. Y sẽ không chuốc lấy những nguy cơ như người huynh đệ chưa sẵn sàng của y.

Các từ ngữ “*thân tâm khiết bạch*” có liên quan đến ba thể đang che giấu chơn ngã và phải được thuyết giải theo một ý nghĩa nhị phân. *Mỗi thể đều có hình thức thô trước và hữu hình nhất của nó, và hình tướng này phải được giữ cho trong sạch, vì có một ý nghĩa mà trong đó thể cảm dục và thể trí có thể được giữ cho trong sạch, không còn những điều ô trước từ môi trường xung quanh xâm nhập vào chúng, giống như thể xác phải được giữ cho trong sạch không còn những điều ô trước tương tự. Những vật chất tinh anh của những thể này cũng phải được tẩy uế, và đây chính là cơ sở của việc nghiên cứu sự thanh khiết từ điển, vốn là nguyên nhân của biết bao điều tuân thủ ở phương Đông, mà dường như không thể giải thích cho người phương Tây hiểu được. Một cái bóng của [189] một người ngoại quốc rọi lên trên thực phẩm tạo ra tình trạng thô trước, điều này dựa trên niềm tin rằng một vài loại phóng phát lực tạo ra tình trạng nhiễm trước, và mặc dù phương pháp hóa giải các tình trạng này có thể nhuốm mùi nghi thức chấp nê văn tự, tuy nhiên, ý tưởng ẩn sau sự tuân thủ này vẫn còn là sự thật. Đến nay, ta vẫn còn hiểu biết quá ít về những sự phóng phát lực từ con người, hoặc tác động lên cơ thể con người, đến nỗi mà cái điều có thể được gọi là “*sự thanh luyện khoa học*” cho tới nay vẫn còn ở trong tình trạng ấu trĩ.*

Sự an phận là kết quả của những tình trạng mà trong đó thể trí nghỉ ngơi; nó được dựa trên việc thừa nhận những

định luật chi phối cuộc sống và nhất là luật nhân quả. Nó tạo ra một tình trạng của thể trí, trong đó mọi tình huống đều được coi là đúng đắn và chính xác, và là những tình huống mà trong đó người tâm đạo có thể giải quyết vấn đề của mình một cách tốt nhất, và thành đạt được mục tiêu dành cho bất kỳ kiếp sống chuyên biệt nào. Điều này không đưa tới một sự ổn định và một sự cam chịu tạo ra một sự trì trệ (inertia), mà là một sự nhìn nhận những vốn liếng hiện tại, lợi dụng các cơ hội đến với mình và để cho chúng hợp thành một bối cảnh và cơ sở cho mọi sự tiến bộ trong tương lai. Khi thực hiện được điều này một cách đúng đắn, thì ta có thể dễ dàng tuân theo ba qui tắc còn lại.

Đạo tâm nồng nhiệt sẽ được đề cập đầy đủ hơn trong quyển tới, nhưng ở đây, sẽ là tốt để chỉ ra rằng đức tính “thẳng tiến” (“going forth”) về phía lý tưởng hoặc ra sức hướng về mục tiêu này phải rất sâu đậm nơi người khao khát đến Yoga, đến nỗi mà không có những khó khăn nào có thể làm y lùi bước. Chỉ khi nào mà đức tính này đã được phát triển và được chứng minh, chỉ khi ta thấy không có vấn đề nào, sự u ám nào, hoặc [190] yếu tố thời gian nào có thể cản trở y được, thì một người mới được phép trở thành đệ tử của một Chân Sư nào đó. Nỗ lực nhiệt thành, sự ao ước vững chắc kiên trì và lòng trung thành vĩnh viễn với lý tưởng đã được tưởng tượng, là những điều kiện tất yếu của con đường đệ tử.

Những đặc tính này phải tồn tại nơi cả ba thể, đưa tới việc không ngừng khệp thể xác vào giới luật, và sự định hướng thường xuyên của bản chất xúc cảm và thái độ trí tuệ, khiến cho một người “dám hy sinh tất cả” miễn là y có thể đạt tới được mục tiêu của mình.

Sự uyên bác tinh thần có liên quan tới sự phát triển ý thức về những thực tại nội tâm. Nó được nuôi dưỡng qua việc nghiên cứu, hiểu theo nghĩa hòng trần, và việc nỗ lực đạt tới những tư tưởng mà ngôn từ truyền đạt. Nó được phát triển bằng việc xem xét kỹ lưỡng các nguyên nhân ẩn sau mọi dục vọng, khát vọng và tình cảm, và như thế là có liên quan tới cõi cảm dục. Nó có dính dáng tới việc thuyết giải những biểu tượng hoặc dạng thức hình học đang làm linh hoạt một ý tưởng hay tư tưởng, và điều này có liên quan tới cõi trí tuệ. Điều này về sau sẽ được bàn đến trong quyển III.

Sự sùng kính Ishvara có thể được phát biểu một cách vắn tắt là tạo thành thái độ của phàm ngã tam phân để phụng sự chơn ngã, chủ thể nội tâm, Thượng Đế hay Đấng Christ nội tâm. Điều này sẽ biểu lộ thành ba phần, đưa phàm ngã ấy vào một cuộc đời tuân phục Chân Sư ở trong tim; cuối cùng, nó đưa người tầm đạo vào trong nhóm đệ tử của một Thánh Sư hoặc huấn sư tinh thần nào đó, và cũng hướng dẫn y đi vào việc phụng sự được hiến dâng cho Ishvara tức Linh Ngã (divine self) được tìm thấy trong tâm mọi người và ẩn sau mọi hình thức của sự biểu lộ thiêng liêng. [191]

33 – Khi những tư tưởng đối nghịch với Yoga xuất hiện, thì ta phải trau giồi những tư tưởng ngược lại.

Bản dịch của Johnston trình bày cùng ý tưởng ấy bằng những lời lẽ rất hoa mỹ và phương pháp được đưa ra một cách thỏa đáng. Ông nói:

“Khi những sự vi phạm cản trở thì ta phải tăng cường trí tưởng tượng theo chiều hướng ngược lại”.

Toàn bộ khoa học về sự cân bằng các cặp đối lập được

trình bày trong hai bản dịch này, không có câu nào hoàn chỉnh mà không cần tới câu kia. Ta thường khó lòng dịch được những thuật ngữ Bắc Phạn cổ xưa bằng một từ ngữ hay một cụm từ. Vì trong tiếng Bắc Phạn, một từ sẽ tượng trưng cho cả một ý tưởng và cần phải có nhiều cụm từ để truyền đạt thực nghĩa của nó bằng thứ tiếng Anh hạn hẹp hơn.

Câu kinh này bao hàm một vài khái niệm căn bản và để cho rõ ràng, ta có thể trình bày chúng dưới dạng bảng biểu như sau:

1) *Một người suy nghĩ ra sao thì y cũng giống như vậy.* Điều được thể hiện ra ngoài giới vật chất luôn luôn là một tư tưởng, và tùy theo tư tưởng hoặc ý tưởng ấy mà hình tướng và mục đích đời sống sẽ như thế đó.

2) Có hai loại tư tưởng, *một loại hướng về việc kiến tạo hình tướng*, về sự hạn chế, về sự biểu hiện trên cõi trần, còn *một loại có khuynh hướng tách rời khỏi ba cõi thấp* và do đó tách rời khỏi trạng thái sắc tướng như ta biết trong ba cõi thấp, và đưa tới sự hợp nhất (Yoga hay sự nhất quán) với linh hồn, trạng thái Christ. [192]

3) Khi thấy rằng những tư tưởng thường được trau giồi *tạo ra những phản ứng và kết quả thuộc thể chất và cảm dục*, thì ta phải nhận thức rằng chúng đối nghịch với Yoga; chúng cản trở tiến trình hợp nhất.

4) Bây giờ, ta phải trau giồi những tư tưởng đối nghịch với những tư tưởng này. Ta có thể dễ dàng nhận biết những tư tưởng này vì chúng sẽ trực tiếp đối nghịch với những tư tưởng ngăn cấm.

5) Việc trau giồi những tư tưởng vốn sẽ hướng tới Yoga

và đưa con người tới một tri thức về chơn ngã của y, và sự hợp nhất tất nhiên với Chơn ngã đó bao hàm một tiến trình tam phân.

a. Khái niệm tư tưởng mới, được trình bày rõ ràng và được nhận thấy là trái ngược với trào lưu tư tưởng cũ, phải được biết chắc và được xem xét.

b. Kế đó là việc sử dụng trí tưởng tượng để biểu lộ tư tưởng này. Tư tưởng này đưa vào cõi cảm dục, và do đó thể cảm dục bị ảnh hưởng.

c. Rồi tới sự hình dung rõ rệt hiệu quả của điều đã được suy nghĩ và tưởng tượng, khi nó sẽ biểu lộ trong cuộc sống trên cõi hồng trần.

Ta sẽ thấy điều này sinh ra năng lượng. Vì thế, điều này có nghĩa là thể dĩ thái được trào lưu tư tưởng mới truyền sinh lực hay năng lượng, một vài sự biến đổi và tái tổ chức sẽ diễn ra, rất cuộc, chúng sẽ gây một sự thay đổi hoàn toàn trong những hoạt động của con người trên cõi trần. Sự trau giồi không ngừng nghỉ điều này sẽ tạo ra một sự biến đổi hoàn toàn trong phạm nhơn tam phân, và rất cuộc, sự thật của câu nói sau đây của Thiên Chúa giáo [193] trở nên hiển nhiên: *“Chỉ có Đấng Christ được thấy và nghe”*, Chơn nhơn hay con người tinh thần chỉ có thể tự biểu lộ chính y qua một phương tiện thể chất, cũng như Đức Christ biểu lộ qua Đức Jesus, là khí cụ và đệ tử của Ngài.

34 - Những tư tưởng đối nghịch với Yoga là sự gây thương tổn, sự giả dối, sự trộm cắp, sự không tiết độ và sự tham lam, dù là do bản thân phạm phải, bị ép buộc phạm phải hay tán thành, dù là bắt nguồn từ sự tham lam, giận

dữ hay lầm lạc (vô minh); dù là nhỏ nhất, vừa vừa hay lớn lao. Những điều này luôn luôn đưa đến sự đau khổ và sự vô minh cực kỳ. Vì thế phải trau giồi những tư tưởng ngược lại.

Ta sẽ thấy rằng ngũ giới đặc biệt bàn tới “những tư tưởng trái ngược với Yoga” (tức sự hợp nhất), và việc giữ giới đã mang lại:

- a. Sự vô tổn hại thay vì sự tổn hại.
- b. Sự chân thật thay vì sự giả dối.
- c. Sự không ăn cắp thay vì sự ăn cắp.
- d. Sự tự chế thay vì sự không tiết độ.
- e. Sự an phận thay vì sự tham lam hay thèm muốn.

Người tâm đạo không hề được tha lỗi và y phải nhớ chân lý rằng việc vi phạm các giới răn cũng đều tạo ra kết quả, dù cho sự vi phạm là nhỏ hay rất nghiêm trọng. Một “tư tưởng đối nghịch” *phải* tạo ra các hiệu quả gồm hai phần: sự đau khổ và sự vô minh hay lầm lạc. Có ba từ ngũ mà môn sinh huyền bí học bao giờ cũng liên kết với ba cõi: [194]

1) *Maya hay ảo tưởng*, có liên quan tới thế giới hình tướng mà chon ngã ở trong đó khi lâm phạm; nó mê muội tự đồng nhất hóa với thế giới này trong hàng vô lượng thời dài đằng dặc.

2) *Sự lừa dối*, tiến trình đồng nhất hóa sai lầm, trong đó chon ngã tự lừa dối mình và bảo rằng “Tôi là hình tướng”.

3) *Sự vô minh tức avidya*, kết quả của sự đồng nhất hóa sai lầm này và đồng thời là nguyên nhân của nó.

Chon ngã bị bao bọc trong hình tướng; nó bị lừa gạt trong thế giới của ảo tưởng. Tuy nhiên, mỗi khi mà ta có ý áp

ủ trong trí những “tư tưởng trái với Yoga”, thì chon ngã lại đắm chìm hơn nữa trong thế giới hão huyền và làm cho bức màn vô minh dày hơn. Mỗi khi mà trí tưởng tượng quan tâm tới thực chất của chon ngã và quay ra khỏi thế giới của phi ngã thì ảo tưởng lại giảm bớt, sự lừa dối yếu đi, và tri thức dần dần thay thế cho vô minh.

35 - Trong sự hiện diện của người nào đã hoàn thành được tính vô tổn hại thì mọi sự thù nghịch đều chấm dứt.

Câu kinh này thể hiện cho chúng ta sự thực thi của một định luật lớn. Patanjali bảo rằng tri giác về một đặc điểm, một tính chất và một hình tướng khách quan tùy thuộc vào sự kiện là trong chủ thể tri giác, những đặc điểm, tính chất và năng lực khách quan tương tự cũng được tìm thấy. Sự tương tự này là cơ sở của tri giác. Cùng chân lý này cũng được ám chỉ trong “*Thánh Thư thứ nhất [195] của Thánh John*” qua những lời lẽ sau đây: “*Chúng ta sẽ giống như Ngài vì chúng ta sẽ thấy được thực tướng của Ngài*”. Chỉ những gì đã hiện hữu rồi, hoặc hiện hữu phần nào trong tâm thức của chủ thể tri giác thì điều đó mới có thể được tiếp xúc. Do đó, nếu chủ thể tri giác nhận thấy hận thù thì đó là vì các mầm mống hận thù đã hiện diện nơi y. Khi chúng không hiện diện thì chẳng có gì tồn tại, ngoại trừ sự thống nhất và hài hòa. Đây là giai đoạn đầu tiên của tình bác ái đại đồng, nỗ lực thực tiễn về phía người tầm đạo là hợp nhất với vạn vật. Y bắt đầu với chính y và quan tâm tới nó sao cho các mầm mống của sự gây tổn thương nơi chính bản thể riêng của y đều bị dứt tuyệt. Do đó y xử lý nguyên nhân đang tạo ra sự thù nghịch đối với y và các người khác. Kết quả tự nhiên là y được an ổn và các người khác đều hòa nhã đối với y. Đứng trước mặt y, ngay cả những con dã thú cũng bị trở thành bất lực và điều này là do

tình trạng của trạng thái trí tuệ của người tầm đạo hay đạo sĩ Yoga.

36 – Khi sự chân thật đối với vạn hữu được hoàn thiện thì hiệu quả của lời nói và hành vi của y sẽ tức khắc được nhìn thấy.

Vấn đề sự chân thật này là một trong những vấn đề lớn mà người tầm đạo phải giải quyết, và kẻ nào chỉ cố gắng nói toàn là những điều hoàn toàn chính xác, sẽ thấy y phải đương đầu với những khó khăn rất hiển nhiên. Sự thật hoàn toàn có tính cách tương đối, trong khi sự tiến hóa vẫn tiếp diễn và biểu lộ một cách tiệm tiến. Nó có thể được định nghĩa là sự thể hiện trên cõi hồng trần của thực tại thiêng liêng tối đa mà giai đoạn tiến hóa và môi trường [196] được sử dụng cho phép. Vì thế, sự chân thật bao gồm năng lực của chủ thể tri giác hay người tầm đạo để thấy một cách chính xác thực chất thiêng liêng mà một hình tướng (hữu hình, thuộc ngoại cảnh, hoặc của các ngôn từ) bao bọc. Do đó, nó bao gồm năng lực thâm nhập tới chủ đề và tiếp xúc với điều mà mỗi hình tướng che giấu. Nó cũng bao gồm năng lực của người tầm đạo để kiến tạo một hình tướng (hữu hình, thuộc ngoại cảnh, hoặc của các ngôn từ) vốn sẽ truyền đạt đúng bản chất của sự thật. Đây quả thực là hai giai đoạn đầu tiên của đại tiến trình sáng tạo:

- 1) Tri giác chính xác
- 2) Sự kiến tạo chính xác.

Nó tiếp tục đưa tới sự thành toàn được bàn tới trong câu kinh mà ta đang xét - hiệu quả của mọi ngôn từ và hành vi cốt truyền đạt thực tại hay sự thực đúng như nó là. Câu kinh này trình bày mạnh mẽ mỗi công tác của nhà huyền thuật và là

căn bản của đại khoa học về thần chú hay về các quyền lực từ, vốn là tài năng của mỗi Thánh Sư.

Nhờ một sự hiểu biết về:

- a. Luật rung động.
- b. Khoa học về âm thanh.
- c. Mục đích của sự tiến hóa.
- d. Giai đoạn theo chu kỳ hiện tại.
- e. Bản chất của hình tượng.
- f. Sự vận dụng chất liệu nguyên tử.

nên vị Thánh sư chẳng những thấy được sự thật nơi vạn vật, mà còn hiểu cách biến sự thực này thành hữu hình, như thế trợ giúp vào diễn trình tiến hóa và “chiếu các hình ảnh lên trên màn ảnh thời gian”. Ngài thực hành điều này bằng một vài linh từ và hành vi.

Đối với người tìm đạo, sự phát triển năng lực này xuất hiện qua một sự cố gắng không ngừng để hoàn thành những yêu cầu sau: [197]

1) Sự chú ý nghiêm ngặt tới mỗi sự trình bày những lời được dùng.

2) Sử dụng khôn ngoan sự im lặng như là một yếu tố phụng sự.

3) Không ngừng nghiên cứu những nguyên nhân ẩn sau mỗi hành vi, để hiểu được lý do vì sao hành động có hiệu quả hay không có hiệu quả.

4) Một nỗ lực kiên trì quan sát thực tại nơi mỗi hình tượng. Theo sát nghĩa, điều này bao hàm việc nghiên cứu luật nhân quả hay luật karma. *Mục tiêu của Luật nghiệp quả là mang đời thực của Tinh Thân, là vật chất, vào sự phù hợp hoàn toàn với*

những yêu cầu của tinh thần, sao cho vật chất và hình tướng có thể biểu lộ hoàn hảo bản chất của tinh thần.

37 – Khi hoàn thành được tính không trộm cắp, vị đạo sĩ Yoga có thể có bất cứ điều gì mà y muốn.

Ta thấy câu này có manh mối của định luật lớn về cung và cầu. Khi người tâm đạo đã học cách “chẳng muốn làm điều gì cho biệt ngã”, thì bấy giờ y có thể được phó thác tài sản của vũ trụ; khi y không đòi hỏi gì cho bản chất thấp và con người vật chất tam phân, thì y muốn gì được nấy mà chẳng cần đòi hỏi hoặc yêu cầu. Trong vài bản dịch, ta thấy những lời sau đây “mọi báu vật đều là của y”.

Cần phải nhớ kỹ rằng sự ăn cắp được đề cập tới chẳng những ám chỉ việc lấy những vật hữu hình và vật chất thuộc cõi trần, mà còn ám chỉ việc không ăn cắp trên cõi cảm dục và cõi trí. Người tâm đạo chẳng lấy điều gì; [198] y không đòi hỏi những lợi ích về tình cảm như tình thương và sự ưu đãi, sự không ưa hoặc thù ghét, chúng đều bị hấp thụ khi không thuộc về y. Y cũng chớ bỏ hết tất cả những lợi ích trí tuệ, chẳng đòi hỏi một tiếng tăm không chính đáng, chẳng chiếm lấy bốn phận, sự ưu đãi, hoặc sự được lòng thiên hạ của một người nào khác nữa, và chỉ khu khu gắn bó với những gì của riêng y. “Mỗi người hãy chăm chú vào thiên chức của riêng mình” và làm tròn vai trò của chính mình, là huấn lệnh của Đông phương. “Hãy quan tâm tới công việc của chính mình” là nỗ lực của Tây phương cốt dạy cùng một chân lý và ra lệnh là mỗi người trong chúng ta không được ăn cắp của người khác cơ hội làm việc đúng đắn, cơ hội có đủ tư cách chịu trách nhiệm và cơ hội thi hành bốn phận của y. Đây là tính không trộm cắp thật sự. Nó sẽ khiến một người hoàn toàn đáp ứng với các nghĩa vụ của riêng y. Nó sẽ đưa y tới

mức không chịu chiếm hữu bất cứ điều gì thuộc về huynh đệ mình trong ba cõi nỗ lực của con người.

38 - Nhờ sự tiết độ, ta hoạch đắc được năng lượng.

Sự không tiết độ thường được coi là sự phung phí sinh lực hay nam tính của bản chất động vật. Năng lực sáng tạo trên cõi trần và bảo tồn giống loài là hành vi thể chất cao siêu nhất mà con người có thể thực hiện được. Sự phung phí sinh lực qua nếp sống phóng túng và vô tiết độ chính là tội lỗi nghiêm trọng nhất đối với thể xác. Nó bao gồm việc không nhận ra tầm quan trọng của hành vi truyền giống, việc không thể [199] chống lại những dục vọng và khoái lạc thấp hèn, và sự mất tự chủ. Hiện nay, ta thấy những hậu quả hiển nhiên của sự thất bại này thể hiện khắp gia đình nhân loại qua tình trạng sức khỏe dưới trung bình, bệnh viện đầy dẫy, đâu đâu cũng có những nam phụ lão ấu bệnh hoạn, yếu đuối và thiếu máu. Có sự ít bảo tồn năng lượng, và chính những từ ngữ “sự ăn chơi phóng đãng và những kẻ phóng đãng” cũng bao hàm một bài học.

Điều đầu tiên mà một đệ tử phải làm chính là việc phải học về thực chất của sự sáng tạo và giữ gìn năng lượng của mình. Không nhất thiết phải sống độc thân, nhưng phải tự kiểm soát được mình. Tuy nhiên, trong chu kỳ tương đối ngắn của các kiếp sống, người tâm đạo tự làm cho y thích ứng để bước trên đường đạo, y có thể phải trải qua một hay nhiều kiếp với việc dứt khoát kiêng cử hành vi truyền giống để học cách tự chủ hoàn toàn và chứng tỏ sự kiện là y đã hoàn toàn chế ngự được bản chất tính dục thấp kém. Việc sử dụng đúng đắn nguyên khí tính dục (sex principle), cùng với việc hoàn toàn tuân thủ luật lệ của xứ sở chính là đặc tính của

mỗi người tầm đạo chân chính.

Ngoài việc xem xét đề tài này theo những đường lối bảo toàn năng lượng, người tầm đạo còn có thể tiếp cận với vấn đề này theo một khía cạnh khác, đó là việc chuyển hóa nguyên sinh khí (khi được biểu lộ qua thể xác) vào sự thể hiện năng động của nó khi được biểu lộ qua cơ quan âm thanh, hay sự sáng tạo, qua ngôn từ, là công việc của nhà huyền thuật chân chính. *Mọi môn sinh huyền bí học đều biết rằng có một sự liên hệ chặt chẽ giữa các cơ quan sinh sản và [200] bí huyết chính thứ ba, bí huyết cổ họng. Điều này biểu hiện về mặt sinh lý qua việc đổi tiếng trong thời kỳ trưởng thành.* Nhờ việc giữ gìn năng lượng đúng đắn và sự tiết độ, vị đạo sĩ Yoga trở thành một người sáng tạo trên cõi trí bằng cách sử dụng ngôn từ và âm thanh, và năng lượng vốn có thể bị phân tán qua hoạt động của bí huyết thấp, lại được tập trung và được chuyển hóa thành công tác sáng tạo vĩ đại của nhà huyền thuật. Điều này được thực hiện nhờ sự tiết độ, sinh hoạt thuần khiết và suy tư trong sạch, chứ không phải nhờ bất kỳ sự bại hoại chân lý huyền linh nào như là ma thuật tính dục, và hằng hà sa số những sự bại hoại tính dục của đủ loại cái gọi là các môn phái huyền linh. Những môn phái này đang đi theo hắc đạo chứ không dẫn tới cánh cửa điếm đạo.

39 – Khi hoàn toàn không còn tính tham lam, bấy giờ mới đạt đến một sự hiểu biết về luật luân hồi.

Câu kinh này đưa ra, trong thuật ngữ rõ ràng, đại giáo huấn rằng chính việc ham muốn một loại hình tướng nào đó khiến cho tinh thần phải lâm phạm. Khi đạt được hạnh vô sở dục (desirelessness), thì vị yogi không còn bị ba cõi thấp kiềm chế nữa. Chúng ta tự rèn xiềng xích của chính chúng ta trong

lò lửa của dục vọng và của đủ loại mong muốn đối với sự việc, kinh nghiệm, và cuộc sống hình tướng.

Khi sự an phận được vun bồi và hiện hữu, thì những xiềng xích này dần dần rơi ra và không có xiềng xích nào khác được rèn thêm nữa. Khi chúng ta thoát khỏi thế giới ảo tưởng, thì linh thị của chúng ta trở nên sáng tỏ, và [201] chúng ta trở nên thấy rõ và dần dần hiểu được các định luật về sự hiện tồn và về sự sống. Ta giải đáp được cách thức vận hành và lý do của cuộc sống. Lý do và cách thức tồn tại trên cõi trần không còn là một vấn đề nữa, và vị đạo sĩ Yoga hiểu được lý do tồn tại của quá khứ và đâu là đặc tính của nó. Y hiểu được lý do cho chu kỳ sống và kinh nghiệm hiện tại, và hằng ngày có thể áp dụng định luật một cách thực tế; y cũng biết rõ mình phải làm gì cho tương lai. Thế là y được giải thoát, chẳng còn ham muốn gì trong ba cõi thấp, và tái định hướng chính y theo các tình huống trong thế giới hiện tồn tinh thần.

Trong các tính chất này, chúng ta có sự thi hành ngũ giới.

40 – Thân tâm khiết bạch tạo ra sự ghê sợ hình tướng, cả hình tướng của chính mình lẫn mọi hình tướng khác.

Việc quăng diễn câu kinh 40 này không theo sát câu dịch chuyên môn các từ ngữ Bắc phạn, do việc hiểu lầm các từ ngữ được sử dụng. Câu dịch sát nghĩa như sau “*thân tâm khiết bạch tạo ra sự thù ghét cơ thể của chính mình và sự không liên giao (non-intercourse) với mọi cơ thể*”. Vì các môn sinh ở Tây phương có khuynh hướng thuyết giải theo sát nghĩa, nên ta cần phải dịch hơi thoát nghĩa hơn. Vì tinh thông hơn về sự trình bày chân lý một cách tượng trưng, nên môn sinh Đông

phương đầu có dễ gì mắc phải một sai lầm như thế. Khi xem xét câu kinh này, ta nên nhớ rằng sự thanh khiết là một tính chất của tinh thần. [202]

Sự khiết bạch tất nhiên là có nhiều loại khác nhau và có liên quan tới bốn thể (thể xác, thể dĩ thái, thể cảm dục và thể hạ trí) mà con người dùng để tiếp xúc với ba cõi nỗ lực của y. Do đó, ta có thể phân biệt chúng với nhau như sau:

- a. Sự thanh khiết bề ngoài... thể xác....thể thô trực.
- b. Sự thanh khiết từ điển.....thể dĩ thái.... Sự thanh khiết
bên trong.
- c. Sự thanh khiết thông linh...thể cảm dục... sự thanh khiết
tình cảm.
- d. Sự thanh khiết trí tuệ..... thể trí..... sự thanh khiết của trí
cụ thể .

Nên nhớ thật kỹ rằng sự thanh khiết này có liên quan tới chất liệu hợp thành mỗi thể này. Nó được thành đạt theo ba cách:

1) Loại bỏ chất liệu ô trực hay những nguyên tử và phân tử hạn chế sự biểu lộ tự do của tinh thần, và hạn chế tinh thần vào hình tướng khiến cho tinh thần không thể ra vào một cách tự do.

2) Đồng hóa những nguyên tử và phân tử có khuynh hướng cung ứng một hình tướng mà tinh thần có thể hoạt động một cách thích hợp xuyên qua đó.

3) Bảo vệ hình tướng đã được tinh khiết khỏi bị ô nhiễm và thoái hóa.

Tiến trình loại bỏ này khởi sự trên Con Đường Tinh Luyện hay Con Đường Dự Bị; ta học các qui tắc dành cho tiến

trình kiến tạo hay đồng hóa trên Con Đường Đệ Tử, và công tác bảo vệ được khởi sự trên Con Đường Điểm Đạo (sau cuộc điểm đạo thứ hai).

Ở phương Tây, các qui tắc tinh luyện bên ngoài, của việc bảo vệ sức khỏe và giữ vệ sinh được biết rõ và được thực hành rộng rãi. Ở phương Đông, người ta biết rõ hơn các qui tắc [203] tinh luyện từ điển; và khi hai hệ thống được tổng hợp và nhìn nhận lẫn nhau, thì thể xác với bản chất nhị phân của nó rốt cuộc sẽ được tinh luyện tới một mức độ cao.

Tuy nhiên, trong chu kỳ này, sự quan tâm của Thánh Đoàn phần lớn đang được tập trung vào vấn đề thanh khiết thông linh, và đây là lý do tại sao khuynh hướng giáo lý huyền linh hiện nay đang phát triển. Nó cách xa với điều thường được hiểu là sự phát triển thông linh, không nhấn mạnh tới những quyền năng thông linh hạ đẳng, mà nỗ lực huấn luyện người tâm đạo theo các định luật của đời sống tinh thần. *Điều này tạo ra một nhận thức về bản chất của tâm tức linh hồn, và một sự kiềm chế bản chất thông linh hạ đẳng.* Sự “thúc đẩy” trọng đại mà Thánh Đoàn cố gắng thực hiện cho thế kỷ này (1926-2026) sẽ đi theo những đường lối này, phối hợp với việc phổ biến những định luật của tư tưởng. Đó là sự cần thiết để truyền bá giáo lý được trình bày trong Yoga Điểm Tắc. Chúng đưa ra những qui tắc để kiểm soát thể trí, song cũng bàn một cách rộng rãi tới bản chất của các quyền năng tâm linh và sự phát triển ý thức tâm linh.

Trọn cả quyển III bàn về những quyền năng này và ta có thể trình bày một cách ngắn gọn rằng các câu kinh xét chung có chủ đề là phát triển sự kiềm chế trí tuệ, cốt để tiếp xúc với linh hồn, và do đó kiềm chế được những quyền năng thông

linh thấp, sự phát triển chúng đi song song với việc phát triển quyền năng thông linh cao. Điều này cần được nhấn mạnh. *Sự ghê sợ hình tướng hay tính "vô sở dục" - vốn là một tên gọi chung bao gồm tình trạng trí tuệ này - chính là đại xung lực [204] rốt cuộc đưa ta tới sự giải thoát hoàn toàn khỏi hình tướng.*

Bản thân hình tướng hay việc khoắc lấy hình tướng ấy không phải là xấu. Cả hình tướng lẫn tiến trình lâm phạm đều có vị trí chính đáng và thích hợp của chúng, nhưng đôi với người không còn dùng chúng nữa để học hỏi kinh nghiệm trong ba cõi thấp, vì đã học được những bài học cần thiết nơi trường đời, thì hình tướng và sự luân hồi lại trở thành xấu, và phải được xếp vào một vị trí bên ngoài sự sống của chơn ngã. Quả thật là bậc giải thoát có thể tự nguyện dùng một hình tướng hạn chế chính mình vì những mục đích phụng sự chuyên biệt, nhưng ngài làm như thế bằng một tác động của ý chí và sự xả thân. Ngài không hề bị thúc đẩy như thế vì dục vọng, mà vì tình thương nhân loại và lòng mong muốn ở lại với các huynh đệ mình cho tới khi những đứa con cuối cùng của Thượng Đế đã đến được cổng giải thoát.

41 - Nhờ tinh luyện, cũng sẽ có được một tinh thần thanh thản, sự định trí, sự chế ngự các cơ quan và năng lực thấy được Tự Ngã (the Self).

Nên nhớ rằng các huấn giới lẫn các qui tắc (yama và niyama) đều có dính dáng tới phạm ngã tứ phân, đang hoạt động trong ba cõi thấp và thường được gọi là tứ thể hạ. Trong câu kinh trước, chúng ta đã thấy rằng sự tinh luyện cần thiết gồm có bốn phần và có liên quan tới bốn hiện thể. Những kết quả của sự thanh khiết này cũng gồm có bốn phần và cũng có liên quan tới bốn thể. Theo thứ tự của các hiện thể,

các kết quả này là: [205]

1. Sự chế ngự các cơ quan.....thể xác.
2. Một tinh thần thanh thản.....thể cảm dục.
3. Sự định trí.....hạ trí tức thể trí.
4. Năng lực thấy được Tự Ngã... kết quả tổng hợp của tình trạng tam phân của các thể trên.

“Sự chế ngự các cơ quan”, nhất là nói tới các giác quan, và là kết quả của sự thanh khiết từ điển, hay sự tinh luyện thể dĩ thái. Về vấn đề này, môn sinh nên nhớ rằng thể xác không phải là một nguyên khí, mà được kiến tạo phù hợp một cách chính xác với thể dĩ thái. Thể dĩ thái này là thể từ điển trên cõi trần, và thu hút (tùy theo bản chất và thành phần cấu tạo của riêng mình) các nguyên tử và các cấu tử vật chất vốn kiến tạo nên xác phàm. Khi các tri giác của giác quan được tinh luyện, và khi tình trạng rung động của thể sinh lực được điều hợp một cách đúng đắn, thì các cơ quan cảm giác liền bị chon nhon kiểm soát và chế ngự hoàn toàn; rốt cuộc, chúng giúp cho chon nhon tiếp xúc với hai cảnh cao nhất của cõi trần, chứ không tiếp xúc với cõi cảm dục thấp như trường hợp hiện nay. Trình tự chính xác của sự kiểm soát các cơ quan tri giác thể chất (tức năm giác quan) như sau:

1. Tri giác trí tuệ chính xác về lý tưởng trên cõi trí tuệ.
2. Ham muốn thuần khiết, không còn yêu mến hình tướng trên cõi cảm dục.

3. Sử dụng và phát triển chính xác năm bí huyệt [206] trên xương sống (ở chót xương sống, ở xương hông, ở nhật tòng, ở tim và ở họng), mỗi bí huyệt này đều nằm trong thể dĩ thái và có liên kết với một trong năm giác quan.

4. Phản ứng chính xác sau đó của các cơ quan cảm giác đối với các yêu cầu của chơn nhơn.

Xét về thể cảm dục, sự tinh luyện có kết quả là một tinh thần thanh thản, hoặc sự “yên tịnh êm dịu” của hiện thể này để nó có thể phản ánh đầy đủ nguyên khí Christ, tức bản chất Bồ Đề. Cần nên xem xét kỹ mối quan hệ của nguyên khí cảm dục hay nguyên khí kama (*khi dùng làm hiện thể trung gian của phạm nhơn tam phân*) với nguyên khí Bồ Đề (*khi dùng làm hiện thể trung gian của tam nguyên tinh thần* tức Linh thể - Tuệ giác thể - Thượng Trí). Những cảm xúc bị dẹp yên và sự kiềm chế bản chất cảm dục bao giờ cũng có trước sự tái định hướng của phạm nhơn. *Trước khi dục vọng của một người có thể hướng về những sự việc tinh thần, thì y phải không còn thêm muốn những sự việc thế gian, và có tính cách xác thật.* Điều này tạo ra một buổi giao thời cực kỳ khó khăn trong cuộc đời của tân đạo sinh, và tiến trình này được tượng trưng cho chúng ta bằng cách dùng từ ngữ “sự cải tâm” trong các giới tín đồ Thiên Chúa giáo chính thống, nó hàm ý một sự “quay tròn” với kết quả là sự xáo trộn tạm thời, nhưng rốt cuộc là sự yên tịnh.

Nơi thể trí, sự tinh luyện có hiệu quả là phát triển năng lực định trí hay nhất tâm. Trí tuệ không còn lượn lờ đây đó, mà trở nên bị kiềm chế và tịch lặng, và dễ tiếp thu ấn tượng cao siêu. [207] Vì điều này được bàn đầy đủ trong quyển ba, nên chúng ta không cần bàn thêm nó ở đây nữa.

Khi ba kết quả tinh luyện này đang làm cho chúng được cảm nhận trong cuộc đời của người tìm đạo, thì y đang tiến gần tới một cực điểm nhất định vốn là một tri giác đột ngột về bản chất của linh hồn. Y có được một linh thị về thực tại vốn là chính y và tìm ra sự thực của những lời của Đức Christ dạy rằng “Kẻ có tâm

hồn thanh khiết sẽ thấy được Thượng Đế". Y chiêm ngưỡng linh hồn, và kể từ nay trở đi, lòng ham muốn của y sẽ mãi mãi hướng về thực tại, xa rời điều hư ảo và thế giới ảo tưởng.

42 - Sự an phận có kết quả là đạt được toàn phúc.

Có ít điều để nói về câu kinh này, trừ việc chỉ ra rằng mọi đau khổ, phiền não và bất hạnh đều bắt nguồn từ sự nổi loạn. Theo quan điểm của huyền bí gia thì sự nổi loạn chỉ kích động sự xáo trộn ngày càng tăng, và sự chống cự chỉ giúp nuôi dưỡng điều ác, cho dù nó có thể là gì đi chăng nữa. Kẻ đã học cách chấp nhận số phận của mình, thì không phí thời giờ trong những sự hối tiếc vô ích; bấy giờ, y có thể dốc trọn năng lượng của mình để chu toàn dharma (thiên chức) hay nghĩa vụ của y. Thay vì than thân trách phận và làm hắc ám những vấn đề của cuộc sống bằng sự lo âu, nghi ngờ và thất vọng, y lại soi tỏ con đường mình đi bằng cách lặng lẽ nhận thức chân tướng của cuộc đời và trực tiếp đánh giá những điều mà y có thể tận dụng được nó. Thế là không có sức mạnh, thời gian, hoặc cơ hội nào bị mất đi, và sự tiến bộ đều đặn hướng tới mục tiêu được thực hiện. [208]

43 - Nhờ đạo tâm nồng nhiệt và nhờ dẹp bỏ mọi điều ô trược, sự hoàn thiện các quyền năng của thể xác và sự hoàn thiện các giác quan mới xảy ra.

Mặc dù hai nguyên nhân của tiến trình hoàn thiện là đạo tâm và sự tinh luyện, song hai dạng này thực ra chỉ là một, và là hai khía cạnh của giới luật thuộc Con Đường Dự Bị. Giảng lý xưa, vốn tạo thành căn bản bí truyền của giáo lý nội môn bàn về Raja Yoga, có một vài câu mà ta sẽ thấy là có giá trị nơi đây trong việc truyền đạt khái niệm chính xác:

“Khi luồng lửa tràn lên trên xuyên qua thái dương hệ, khi nguyên tố lửa làm cho sự hiện diện của nó được cảm nhận, thì những gì đang cản trở được thấy biến mất, và những gì tôi tìm trở nên được rọi sáng.

Lửa bốc lên và các chướng ngại bị đốt cháy; luồng lửa lan rộng và những sự hạn chế liền biến mất. Bảy bí huyết (The seven) cho đến nay vẫn im lìm liên sinh động. Mười cánh cổng, bị niêm kín và bị đóng lại, hoặc chỉ hé mở, liền đều đưa rộng mở.

Năm phương tiện tiếp xúc lớn ò ạt đi vào hoạt động. Các chướng ngại bị khắc phục, và các hàng rào không còn cản trở nữa. Người đã được thanh luyện trở thành kẻ tiếp nhận vĩ đại, và biết được Đấng Duy Nhất”.

Những lời lẽ này bàn tới sự tinh luyện bằng lửa và không khí, và đây là sự tinh luyện mà ta phải trải qua trên con đường Yoga. Trong những giai đoạn sau này của cuộc đời người tiến hóa cao, y phải trải qua sự tinh luyện bằng nước, trước khi bước lên Con Đường Đệ Tử; sự tinh luyện này được ám chỉ trong những từ ngữ “nước phiền não” (“waters of sorrow”) mà người ta rất hay sử dụng. Lúc này, cuộc thử thách bằng lửa phải được trải qua, và toàn thể phàm ngã phải đi qua lửa. Đây là ý nghĩa đầu tiên và là ý nghĩa mà người tìm đạo [209] quan tâm tới nhiều nhất. Nó được phát ra khi y có thể thành tâm khẩn cầu lửa bằng các lời lẽ sau đây:

“Tôi tìm kiếm Thánh Đạo; tôi khao khát hiểu biết. Tôi thấy các linh thị và các ấn tượng sâu sắc đang thoáng qua. Ở phía bên kia, đằng sau Cánh Cổng là cái mà tôi gọi là cố hương (home), vì tôi đã gần như đi trọn cả vòng tròn, và phần cuối đang đến gần phần đầu.

Tôi tìm kiếm Thánh Đạo. Tôi đã bước trên mọi con đường. Con Đường Lửa (Way of Fire) mời gọi tôi một cách nồng nhiệt. Chẳng có gì nơi tôi tìm kiếm con đường bình an; chẳng có gì nơi tôi ao ước điều trần tục.

Xin lửa hãy hoành hành, các ngọn lửa hãy tàn phá; xin mọi căn bả hãy bị thiêu đốt đi; và xin cho tôi đi vào qua Cánh Cổng ấy, và bước trên Con Đường Lửa”.

Hoi thở của Thượng Đế được cảm thấy như con gió hiu hiu thanh tẩy, và là sự đáp ứng của linh hồn đối với đạo tâm của người đệ tử. Bấy giờ, linh hồn liền “cảm ứng” (“inspires”) phạm ngã.

Ý nghĩa thứ yếu dĩ nhiên có liên quan trực tiếp với hoạt động của Kundalini, tức hỏa xà ở chót xương sống, khi nó đáp ứng với rung động của linh hồn (được cảm thấy trong đầu, nơi vùng tùng quả tuyến, và được gọi là “ánh sáng trong đầu”). Khi đi lên, nó thiêu rụi mọi chướng ngại trong vận hà dĩ thái của cột sống, và tiếp sinh lực hay nạp điện cho năm bí huyết trên xương sống và hai bí huyết trong đầu. Các sinh khí (vital airs) bên trong các não thất trong đầu cũng được cuốn vào hoạt động và tạo ra một tác dụng tẩy trừ, hay đúng hơn là tác dụng thải trừ trong đó. Cho đến nay, môn sinh chẳng có liên quan gì tới điều này, trừ việc thấy rằng, xét về bản thân, thì đạo tâm của y có tính cách “nồng nhiệt” cần thiết, và sự đều đều tinh luyện bản chất thể xác, cảm dục và trí tuệ [210] của y vẫn tiến hành như mong muốn. Khi trường hợp này xảy ra, thì sự đáp ứng của linh hồn sẽ có hiệu quả, và những phản ứng tất nhiên bên trong các bí huyết dĩ thái sẽ diễn ra một cách bình thường và an toàn, theo định luật.

Ba câu kinh được trích dẫn ở trên bàn về:

- a. Bảy bí huyết đến nay vẫn còn im lặng.
 b. Mười cánh cổng đóng kín, thập khiếu (mười lỗ) của thể xác.
 c. Năm giác quan nhờ đó ta tiếp xúc với cõi trần, và trong những từ ngữ này, toàn bộ các hoạt động hướng ngoại và hướng nội của con người trên cõi trần được hiểu rõ.

Khi toàn bộ những điều này được mang vào dưới sự điều khiển của linh hồn, tức chủ thể nội tâm, bấy giờ sự hợp nhất với linh hồn được thực hiện, và tiếp theo là sự huyền đồng với Đấng mà trong Ngài chúng ta sống, hoạt động và hiện tồn.

44 - Sự uyên bác về tinh thần đưa đến một sự tiếp xúc với Linh Hồn (tức Đấng thiêng liêng).

Câu này có thể được dịch sát nghĩa hơn là “*sự hiểu biết sâu rộng về các biểu tượng tạo ra sự tiếp xúc với linh hồn*”. Một biểu tượng là một loại hình tượng nào đó che giấu một tư tưởng, một ý tưởng hay một chân lý. Do đó, có thể phát biểu một tiên đề tổng quát cho rằng mọi loại hình tượng đều là một biểu tượng, tức là bức màn ngoại cảnh của một tư tưởng. Khi áp dụng tiên đề này, ta sẽ thấy rằng nó cũng cốt nói tới một hình hài người vốn được dự định là biểu tượng (hoặc được tạo theo hình ảnh) của Thượng Đế; đó là một hình hài ngoại cảnh [211] đang che giấu một tư tưởng, ý tưởng, hay chân lý thiêng liêng, sự biểu lộ hữu hình của một khái niệm thiêng liêng. Sự tiến hóa có mục tiêu là mang tới sự hoàn thiện hình hài biểu tượng khách quan này. Khi một người biết như vậy, thì y không còn tự đồng nhất hóa với biểu tượng vốn là phạm ngã của y. Y bắt đầu hoạt động một cách hữu thức với vai trò là Chơn ngã thiêng liêng, đang dùng

phàm nhơn để che giấu hình tướng của y, và hằng ngày giao tiếp với hình tướng ấy để cho nó bị hun đúc thành ra một khí cụ biểu lộ thích hợp. Ý tưởng này cũng được chuyển vào trong sinh hoạt hằng ngày, trong thái độ của con người đối với mọi hình tướng (trong ba giới của thiên nhiên) mà y tiếp xúc. Y tìm cách nhìn thấy bên dưới bề mặt và tiếp xúc với ý tưởng thiêng liêng.

Đây là Quy Luật thứ tư và có liên quan tới thái độ nội tâm của con người đối với ngoại giới. Do đó, có thể nói rằng các qui luật có liên quan tới thái độ của một người đối với:

1. Phàm ngã của chính y ... thân tâm khiết bạch.
2. Nghiệp quả hay số phận trên đời của y... sự an phận.
3. Linh hồn tức chơn ngã của y ... đạo tâm nồng nhiệt.
4. Môi trường xung quanh và những sự tiếp xúc trên cõi trần....Sự uyên bác về tinh thần.
5. Đấng Duy Nhất, Thượng Đế sùng bái Ishvara.

Như thế, một “thái độ đúng đắn” đối với mọi việc bao trùm bộ qui luật này.

45 - Nhờ sùng bái Ishvara mà mục tiêu tham thiền (hay samadhi, nhập định) mới đạt được.

Mục tiêu tham thiền là khả năng tiếp xúc với chơn ngã thiêng liêng, và nhờ đó nhận thức được tính đơn nhất của chơn ngã ấy với mọi Chân Ngã và Toàn Ngã (the All-Self), nhận thức này không phải có tính chất lý thuyết, mà là một thực tế trong thiên nhiên. Điều này diễn ra khi thành đạt được một trạng thái gọi là “nhập định”, trong trạng thái này,

tâm thức của chủ thể suy tư được chuyển ra khỏi tâm thức não bộ thấp, để nhập vào tâm thức của chơn nhơn, tức là linh hồn trên cõi riêng của nó. Có thể nêu rõ các giai đoạn của sự chuyển di này như sau:

1) Chuyển tâm thức của cơ thể, là tâm thức bản năng hướng ngoại của con người thể xác, vào bên trong đầu. Muốn thế thì cần phải triệt thoái tâm thức một cách hữu thức tới một điểm bên trong não bộ, gần từng quả tuyến, và dứt khoát tập trung nó một cách hữu thức vào đó.

2) Chuyển tâm thức ra khỏi đầu hoặc não bộ để nhập vào thể hạ trí. Trong sự chuyển dời này, trí não vẫn còn tỉnh táo, và sự triệt thoái được thực hiện một cách hữu thức qua thể dĩ thái, bằng cách sử dụng bí huyệt brahmarandra hay khe mở ra ở đỉnh đầu. Con người không hề xuất thần, vô thức hay hôn thụy. Ý chủ động đảm nhiệm và tiến hành tiến trình triệt thoái này.

3) Chuyển tâm thức ra khỏi thể trí để nhập vào tâm thức của chơn ngã, là linh hồn, đang ngự trong thể nguyên nhân, tức hoa sen chơn ngã. Bấy giờ, một trạng thái liên xuất hiện; trong trạng thái này, não bộ, thể trí và chơn ngã thể hợp thành một đơn vị cố kết tịnh lặng, linh hoạt, tỉnh táo, tích cực và vững vàng.

4) Khi đó, có thể nhập vào trạng thái samadhi tức sự nhập định tinh thần, [213] khi linh hồn nhìn ra trên thế giới của riêng nó, thấy linh thị về thực tướng của vạn vật, tiếp xúc với thực tại và “biết được Thượng Đế”.

Tiếp theo là giai đoạn mà trong đó chơn nhơn truyền tới não bộ, xuyên qua thể trí, điều mà nó đã linh thị, thấy, tiếp

xúc với và biết được. Nhờ thế mà tri thức mới trở thành một phần của nội dung não bộ, và có thể được sử dụng trên cõi hồng trần.

Đây là mục tiêu của tiến trình tham thiền, và nhiều loại kết quả của nó chính là chủ đề của quyển III, và được tạo ra tuân theo tám phương tiện của Yoga được bàn tới trong quyển II. Chỉ có sự sùng kính Ishvara hay tình yêu đích thực đối với Thượng Đế, với các đức tính kèm theo của nó như việc phụng sự, lòng thương người, và sự kiên nhẫn hành thiện, mới đưa một người đi theo con đường cam go của giới luật, sự thanh luyện và công tác khó nhọc này.

PHƯƠNG TIỆN III – THÁI ĐỘ (POSTURE)

46 – Thái độ có được phải vững vàng và thoải mái.

Câu kinh này là một câu đã khiến cho các môn sinh Tây phương vô cùng bối rối, vì họ đã thuyết giải nó theo một ý nghĩa hoàn toàn thuộc về thể chất. Quả thật là nó có một ý nghĩa thể chất, nhưng xét về phạm ngã tam phân, có thể nói rằng nó cốt nói tới một tư thế vững vàng và bất động của thể xác khi đang tham thiền, một trạng thái vững vàng, không chao đảo của thể cảm dục khi trải qua kiếp sống thế gian, và một thể trí kiên cường, không dao động, một thể trí [214] hoàn toàn được kiềm chế. *Trong số ba thể này, có thể nói rằng tư thế thể chất kém quan trọng nhất, và tư thế tốt nhất chính là tư thế khiến cho người tâm đạo có thể sớm quên mất rằng y có một thể xác.* Người ta thường trình bày rằng một tư thế ngồi thẳng lưng trên một chiếc ghế thoải mái, tréo chân một cách tự nhiên, tay được gấp vào lòng, mắt nhắm lại và cằm hơi cúi xuống một chút là cách tọa thế tốt nhất dành cho người tâm đạo Tây phương. Ở Đông phương, có cả một khoa học về các

thể ngồi và có chừng 84 tư thế khác nhau, một vài tư thế thật là phức tạp và khiến cho ta đau đớn nhất. Khoa học này là một nhánh của khoa Hatha Yoga và căn chủng thứ năm không phải tuân theo nó; nó là một tàn tích của khoa Yoga đó, vốn cần và đủ cho người thuộc căn chủng Lemuria đang cần học cách kiểm chế thể xác. Bhakti Yoga, hay khoa Yoga của người sùng tín, chính là khoa Yoga của người thuộc căn chủng thứ tư Atlantis, cộng thêm một ít Hatha Yoga. Trong căn chủng thứ năm Arya này, khoa Hatha Yoga có thể rơi vào tình trạng hoàn toàn lỗi thời khi xét về người đệ tử, và y nên quan tâm tới Raja Yoga, cộng thêm Bhakti Yoga – *y nên là một người sùng tín có trí tuệ.*

Người đệ tử Lemuria học cách kiểm chế thể xác và hiến dâng nó trong việc phụng sự Ishvara qua Hatha Yoga, với nguyện vọng hướng về sự kiểm chế cảm xúc.

Người đệ tử Atlantis học cách kiểm chế thể cảm dục và hiến dâng nó cho việc phụng sự Ishvara qua Bhakti Yoga, với nguyện vọng hướng về sự kiểm chế trí tuệ. [215]

Người đệ tử Arya phải học cách kiểm chế thể trí và hiến dâng nó cho việc phụng sự Ishvara qua Raja Yoga với nguyện vọng hướng về sự hiểu biết chủ thể nội tâm (indweller), là linh hồn. Như vậy, trong căn chủng này, toàn bộ con người thấp, là phạm ngã bị chế ngự và sự “Biến Dung” (“Transfiguration”) của nhân loại diễn ra.

47 – Thái độ kiên định và thoải mái sẽ được thành đạt nhờ nỗ lực từng chút một cách kiên định và nhờ sự định trí vào cái vô hạn (Thượng Đế – ND).

Điều này bao hàm hai phương diện đang tạo ra khó

khẩn trong khi tham thiền, đó là sự thư thái của cơ thể và sự kiềm chế thể trí. Cần nên lưu ý rằng nỗ lực để đạt tới sự quên mất thể xác bằng tư thế chính xác được tạo ra nhờ sự thực hành kiên trì dần dần một cách nhẹ nhàng, hơn là nhờ việc ép buộc mạnh bạo cơ thể vào những tư thế và phong thái bất thường và không thoải mái. Khi có thể thực hiện được điều này và khi thể trí có thể bị thu hút vào việc xem xét những sự vật của linh hồn thì con người trên cõi hồng trần mới có đặc tính điềm tĩnh và thoải mái. Ý quên mất thể xác, và vì thế, có thể định trí; bấy giờ, ý định trí một cách nhất tâm, đến nỗi mà ý không thể nghĩ gì đến cơ thể nữa.

48 – Khi đạt được điều này, thì các cặp đối lập không còn hạn chế nữa.

Các cặp đối lập có liên quan đến thể cảm dục và thật có ý nghĩa khi câu kinh trước [216] chỉ bàn tới thể trí và thể xác. Trong câu kinh này, bản chất tình cảm, tự biểu lộ xuyên qua dục vọng, không thể bị ảnh hưởng bởi sự lôi kéo của bất kỳ lực thu hút nào. Thể cảm dục trở nên tịch lặng và không còn đáng chú ý, không đáp ứng với bất kỳ sự cảm dỗ nào từ thế giới hão huyền.

Có một đại bí nhiệm chỉ liên quan tới thể cảm dục của con người và với tinh tú quang (astral light); và vẫn chỉ có các điểm đạo đồ cao cấp mới biết được bản chất của bí nhiệm này. Tinh tú quang được thể hiện ra ngoài cảnh bởi hai yếu tố sản sinh, và thể cảm dục của một người ứng đáp với hai loại năng lượng. Xét về mặt bản chất, tinh tú quang này dường như trong chính nó thiếu tính cách hay hình tướng, nhưng muốn biểu lộ, nó phải tùy thuộc vào “những gì ở trên và những gì ở dưới”. Chẳng hạn như bản chất dục vọng của con

người dường như ứng đáp với sự cảm dỗ của đại thể giới hão huyền, ảo lực (maya) của giác quan, hoặc ứng đáp với tiếng nói của chơn ngã đang sử dụng thể trí. Các rung động tới thể cảm dục từ cõi trần và từ cõi trí; và tùy theo bản chất của con người và trình độ tiến hóa mà y đã đạt được, nó sẽ đáp ứng với lời kêu gọi ở trên hay ở dưới.

Thể cảm dục hoặc là chăm chú vào ấn tượng của linh hồn, hoặc là chịu ảnh hưởng của hàng triệu tiếng nói trần tục. Nó hiển nhiên là không có tiếng nói và đặc tính của riêng nó. Chí Tôn Ca (Gita) đã phác họa điều này với chúng ta qua hình ảnh Arjuna đứng giữa hai lực đối nghịch của thiện và ác, và tìm thái độ đúng đắn đối với cả hai. *Cõi cảm dục là bãi chiến trường của linh hồn, là nơi chốn vinh quang hay thất bại, đó là [217] kurukshetra (tên vị trí chiến trường trong Chí Tôn Ca – ND) mà ở đó ta thực hiện sự lựa chọn trọng đại.*

Cùng ý tưởng ấy tiềm tàng trong những câu kinh liên quan tới thái độ này. Cõi trần và cõi trí được chú trọng và rõ ràng là khi chúng được điều chỉnh đúng đắn, khi đạt được sự quân bình trên cõi trần và sự nhất tâm trên cõi trí, thì các cặp đối lập không còn hạn chế nữa. Điểm quân bình được đạt đến, và con người được giải thoát. Các đĩa cân của cuộc đời một người được điều chỉnh một cách hoàn toàn và y được giải thoát.

PHƯƠNG TIỆN IV – ĐIỀU KHÍ (PRANAYAMA)

49 – Khi đã đạt được thái độ đúng đắn (asana) thì tiếp theo là sự kiểm chế đúng đắn prana, và sự hít vào và thở ra đúng cách.

Ở đây, một lần nữa chúng ta xét tới một câu kinh vốn đã

gây ra nhiều hiểu lầm và nhiều ác ý. Giáo lý bàn về sự kiểm chế prana phổ biến khắp nơi, và đã dẫn tới việc tuân theo những phép luyện thở và tới những thực hành mà sự thành công tùy thuộc vào sự tạm ngưng tiến trình thở. Hầu hết các điều này đều bắt nguồn từ một niềm tin trong thể trí người Tây phương rằng prana và hơi thở là những từ ngữ đồng nghĩa. Không phải như thế đâu. Vivekananda nêu rõ điều này trong phần giảng lý của ông về câu kinh trên bằng những lời lẽ sau đây:

“Khi thái độ đã được chinh phục, bấy giờ sự chuyển động này sẽ bị gián đoạn và được kiểm soát, và như thế chúng ta đạt tới pranayama, sự kiểm chế các sinh lực của cơ thể. Prana không phải là hơi thở, [218] mặc dầu nó thường được dịch như vậy. Đó là toàn bộ năng lượng vũ trụ. Đó là năng lượng trong mỗi cơ thể, và biểu lộ hiển nhiên nhất của nó là sự vận động của phổi. Sự vận động này được tạo ra do prana bị rút vào trong hơi thở, và là điều mà chúng ta ra sức kiểm chế trong thuật điều khí (pranayama). Chúng ta bắt đầu bằng việc kiểm soát hơi thở, như là phương cách dễ nhất để kiểm soát prana”.

Prana là toàn bộ năng lượng trong cơ thể (và điều này áp dụng cho cả cơ thể hành tinh lẫn cơ thể thái dương hệ). Do đó, nó có liên quan tới sự lưu nhập năng lượng vào trong thể dĩ thái và sự lưu xuất (outflow) năng lượng qua trung gian thể xác. Trong thể xác, ta thấy điều này được tượng trưng nơi sự hít vào và thở ra cần thiết của hơi thở. Do việc nhấn mạnh tới hành vi thở của thể xác, nên nhiều thực nghĩa của câu kinh này đã bị mất đi.

Khi nghiên cứu pranayama, ta nên nhớ một vài điều. Trước tiên, thể dĩ thái có một trong những mục đích chính là

nó tác động như một tác nhân kích thích và cấp năng lượng cho thể xác. Điều này hầu như cứ như thể là thể xác trọng trược không có sự tồn tại độc lập, mà chỉ được tác động khi nó bị ảnh hưởng và thúc đẩy bởi thể dĩ thái. *Thể dĩ thái là thể sinh lực và nó thấm nhuần mọi bộ phận của thể xác trọng trược. Nó là bối cảnh, là cốt lõi (substance) thật sự của thể xác. Tùy theo bản chất của thần lực làm sinh động thể dĩ thái, tùy theo hoạt động của thần lực ấy trong thể dĩ thái, tùy theo sự linh hoạt hay trì trệ của các bộ phận quan trọng nhất của thể dĩ thái (là các bí huyết trên [219] xương sống), mà thể xác cũng sẽ có hoạt động tương ứng như thế.* Một cách tương tự và biểu tượng, thì tùy theo sự toàn vẹn của cơ quan hô hấp, và tùy theo năng lực oxy hóa và tinh luyện máu của cơ quan ấy, mà sức khỏe hay sự toàn vẹn của thể xác sẽ tốt hay xấu.

Ta cũng nên nhớ rằng, bí quyết của việc đáp ứng đúng đắn của bản thể thấp với bản thể cao là ở nơi sự nhịp nhàng, và ở năng lực của thể xác để đáp ứng hoặc rung động hòa nhịp với thể dĩ thái. Các môn sinh đã thấy rằng, việc thờ đều khiến cho điều này trở nên dễ đi nhiều, và đa số các bài tập thờ, khi được chú trọng vào việc loại trừ ba phương tiện trước của Yoga (các Huấn Giới, Các Qui Tắc và Thái Độ) thì chúng có một ảnh hưởng nhất định trên các bí huyết dĩ thái, và, có thể đưa tới *những kết quả tai hại*. Cần nhất là các môn sinh phải tuân theo những phương tiện của Yoga, theo đúng trình tự mà chúng được Patanjali đưa ra, và quan tâm nó sao cho tiến trình thanh luyện, giới luật của đời sống ngoại giới và nội giới, và sự nhất tâm của thể trí phải được nhắm tới, trước khi cố gắng điều chỉnh thể dĩ thái qua hơi thở và đánh thức các bí huyết.

Công việc được thực hiện qua việc điều khí

(pranayama) có thể được trình bày một cách ngắn gọn như sau:

1) Sự oxy hóa của máu và do đó làm sạch dòng máu và đưa đến sức khỏe thể chất.

2) Việc đưa thể xác vào một rung động đồng bộ với rung động của [220] thể dĩ thái. Điều này đưa đến việc hoàn toàn chế ngự được thể xác, và đưa nó hòa hợp với thể dĩ thái. Hai phần này của thể xác hợp thành một đơn vị.

3) Việc truyền năng lượng qua thể dĩ thái, tới mọi bộ phận của thể xác. Năng lượng này có thể đến từ nhiều nguồn khác nhau:

a. Từ hào quang của hành tinh. Trong trường hợp này, đó là prana hành tinh, và như thế, liên quan chủ yếu tới lá lách và sức khỏe của thể xác.

b. Từ cõi cảm dục, xuyên qua thể cảm dục. Đây sẽ là thần lực cảm dục thuần túy, và sẽ ảnh hưởng chủ yếu tới các bí huyết dưới cách mô.

c. Từ toàn linh trí (universal mind) hay thần lực trí tuệ. Đây sẽ phần lớn là thần lực tư tưởng, và sẽ đi tới bí huyết cổ họng.

d. Từ chính chơn ngã, kích thích chủ yếu các bí huyết đầu và tim.

Hầu hết mọi người chỉ tiếp nhận thần lực từ các cõi hồng trần và cảm dục, nhưng các đệ tử cũng tiếp nhận thần lực từ các phân cảnh trí tuệ và chơn ngã.

50 - Sự kiểm chế đúng đắn prana (tức các luồng sự sống) có tính cách ngoại tại (external), nội tại (internal) hoặc

tĩnh tại (motionless); nó tùy thuộc vào nơi chốn, thời gian và số lượng, và cũng kéo dài hay ngắn ngủi.

Đây là câu kinh khó hiểu nhất; và ý nghĩa của nó đã được cố tình làm cho bí hiểm, do các nguy hiểm vốn gắn liền với sự kiểm soát các thần lực của cơ thể. Những ý tưởng và giáo lý được truyền thụ, gồm ba phần:

1) Sự kiềm chế ngoại tại, nội tại hoặc tĩnh tại [221] các luồng sự sống của thể xác (xác phàm và thể dĩ thái). Điều này liên quan tới:

* Bộ máy hô hấp và việc sử dụng hơi thở.

* Sinh khí và bức xạ của chúng.

* Các bí huyết và việc đánh thức chúng.

* Hỏa xà Kundalini và việc nó tiến lên xương sống một cách đúng đắn.

2) Ý nghĩa chiêm tinh và mối quan hệ của con người với nhóm của y (thuộc hành tinh hay thuộc tập thể khác). Điều này được bàn tới qua những từ ngữ như “nơi chốn, thời gian và số lượng”.

3) Tiến trình khai ngộ và việc tạo ra sự đáp ứng với những ấn tượng cao siêu thông qua bộ óc của con người trên cõi hồng trần. Năng lực “đáp ứng với tiếng nói của chơn ngã và trở nên tịch lặng và dễ tiếp nhận” này phải có trước bốn phương tiện cuối cùng của Yoga, vốn không quá liên hệ trực tiếp với cõi trần thô tục hay những phân cảnh tâm thức dĩ thái.

Hiển nhiên là nhiều giáo lý trong câu kinh này chỉ có thể do vị đạo sư truyền dạy trực tiếp cho bậc đệ tử thì mới an toàn (sau khi Ngài đã nghiên cứu đúng mức về các tình trạng

thể chất của người đệ tử ấy).

Trong một tác phẩm dành cho đại chúng, không thể và cũng không thích hợp đưa ra những qui tắc, phép thực hành và phương pháp vốn có thể giúp cho người đệ tử lão luyện mang thể xác của y vào sự đồng bộ hóa ngay với thể dĩ thái của y, tăng mật độ và phóng rọi hào quang của y, để tạo ra một vài kết quả thu hút trong môi trường xung quanh của y, và đánh thức các bí huyệt của y để hiển lộ một số quyền năng tâm thông. Các phương pháp để khơi hoạt hòa xà kundalini [222] và hòa hợp nó với thần lực chơn ngã đang tuôn xuống, cũng phải được dành cho một vị uyên thâm về khoa học này, trực tiếp dạy cho môn đồ mình. Có sự nguy hiểm cực kỳ kèm theo khi đánh thức sớm luồng hòa, và do đó, hủy hoại một vài cấu trúc bảo vệ trong thể dĩ thái, và phá tan những hàng rào ngăn cách cõi này với cõi cảm dục, trước khi môn sinh được “quân bình một cách thích đáng giữa các cặp đối lập. Có một mối đe dọa trong việc phát triển sớm các quyền năng tâm thông thấp trước khi bản thể cao được đánh thức, và hậu quả trên não bộ có thể được thấy dưới dạng điên loạn theo hình thức nào đó (nhẹ hoặc nặng). Tuy nhiên, ta có thể đưa ra một vài lời giải thích, chúng sẽ khiến cho môn sinh huyền bí học chân chính có được thông tin mà nếu được sử dụng đúng, nó sẽ tác động như một bí quyết để thủ đắc nhiều hơn nữa. Đây bao giờ cũng là phương pháp huyền linh. Do đó, ta hãy bàn ngắn gọn tới ba điểm này của chúng ta.

I- *Sự kiểm chế các luồng prana hay sự sống ở bên ngoài liên quan tới những bài tập thở và những thực hành nhiếp nhàn, đưa các cơ quan thể chất có liên kết với các bí huyệt dĩ thái vào các tình trạng thích hợp. Các cơ quan thể chất này bản thân chúng đặc biệt không bao giờ được nhà huyền thuật*

chánh đạo hay huyền bí gia bàn tới. Chúng được bàn tới trong hắc thuật, và gồm có não bộ, phổi, tim, lá lách và các cơ quan sinh sản.

Nhà hắc thuật rõ ràng sử dụng những bộ phận này của thể xác để sản sinh ra một loại lực - vốn là một hỗn hợp của lực dĩ thái và năng lượng thể xác - để giúp y thực hiện một vài [223] hình thức huyền thuật, và cũng tạo ra những ảnh hưởng trên thể xác của động vật và con người. Chính tri thức về điều này là cơ sở của đạo Vô Đa (ở vùng Ca-ri-bê, dùng pháp thuật, bùa chú - ND) và của tất cả những phép thực hành tạo ra sự suy kiệt và tử vong cho những người nam và nữ cản đường nhà hắc thuật, hoặc bị y coi là kẻ thù. Người chí nguyện hướng tới các bí nhiệm của Huynh Đệ Đoàn (Brotherhood) của Đại Bạch Giai (great White Lodge) không có liên quan gì tới những điều này. Y hòa hợp hai thành phần của xác phàm, và đồng bộ hóa nhịp điệu của hai thể, và do đó, hợp nhất toàn bộ phạm ngã nhờ quan tâm tới luồng hơi và nhịp điệu dĩ thái. Điều này tất nhiên tạo ra "sự kiểm soát các luồng sinh lực từ bên ngoài".

Sự kiểm chế các luồng sự sống từ bên trong được tạo ra bằng ba cách:

1. Bằng một sự hiểu biết sáng suốt về bản chất của thể dĩ thái và những định luật chi phối sự sống của nó.
2. Nhờ một sự xem xét các loại năng lượng và các khí cụ của chúng, là hệ thống các bí huyết nơi thể dĩ thái.
3. Nhờ một vài sự phát triển và tri thức đến với người tầm đạo khi y đã sẵn sàng (đã tham dự vào những phương tiện trước của Yoga). Những sự phát triển và tri thức này cho

y khả năng rút ra một vài loại thần lực, năng lượng hay shaktis, để sử dụng chúng một cách chính xác xuyên qua các bí huyết của chính y, và tạo ra những hiệu quả có thể được mô tả là khai ngộ, thanh luyện, thu hút, năng động, tâm thông và huyền thuật.

224 *Sự kiểm chế tinh tại* các luồng sự sống là hiệu quả của *sự phát triển đúng mức* [224] hai sự kiểm chế ngoại tại và nội tại. Sự kiểm soát này phải có trước khi phương tiện thứ năm của Yoga, là sự triệt thoái hay sự hườn hư (abstraction) trở nên có thể xảy ra. Nó chỉ biểu thị sự đồng bộ hóa được quân bình hoàn toàn, và sự hợp nhất hoàn toàn hai thành phần của thể xác, sao cho các thần lực nhập vào hay xuất ra không hề bị cản trở. Khi đạt được sự kiểm chế tinh tại, thì vị đạo sĩ Yoga có thể triệt thoái ra khỏi thể xác một cách tùy ý, và có thể thu hút vào trong thể xác ấy và vận dụng tùy ý bảy đại thần lực của hành tinh.

Nên nhớ rằng ở đây ta đang bàn đến tình huống lý tưởng, và chẳng người tầm đạo nào có thể thành tựu phương tiện Yoga này mà không đồng thời vận dụng những phương tiện khác. Ở đây, việc nghiên cứu học thuyết về mối quan hệ song song (parallelism) trong thiên nhiên thật là hữu ích.

II. Ở đây, *ý nghĩa chiêm tinh* cũng được ám chỉ bằng ba từ ngữ “nơi chốn, thời gian và số lượng”. Trong các từ này, các tam nguyên vũ trụ phải được nhận thức, và sự kiểm chế đúng đắn các luồng sự sống phải được thấy có liên quan đến nghiệp quả, cơ hội và hình tướng. Có một vài từ, mà nếu được hiểu biết đúng đắn, chúng sẽ cung cấp bí quyết của mọi huyền linh học thực tiễn, và giúp cho nhà yogi có một sự thấu triệt về sự sống. Đó là:

| | | | |
|----------|----------|----------|------------------|
| Âm thanh | Số lượng | Màu sắc | Sắc tướng (Form) |
| Linh từ | Sự sống | Ánh sáng | Vật thể (Body). |

Ta nhận thấy rằng những từ này lệ thuộc vào ý tưởng không gian và yếu tố thời gian. Về vấn đề này, ta nên nhớ rằng “không gian là thực thể đầu tiên” (*Giáo Lý Bí Nhiệm I*, 583) và sự biểu lộ theo chu kỳ ấy là định luật của sự sống. [225]

Khi điều này được nhận thức, thì thực thể đó, tự biểu lộ theo chu kỳ, sẽ làm cho sự hiện diện của nó được cảm nhận qua sự biến phân, qua màu sắc hay tính chất của hình tướng đang che phủ, và qua chính hình tướng đó. Những yếu tố này hợp thành toàn bộ biểu lộ của bất kỳ thực thể nào – Thượng Đế hay con người – và dáng vẻ của bất kỳ người nào đang biểu lộ ra bên ngoài trên cõi trần tùy thuộc vào năng lượng tuôn ra hay rút vào một cách nhịp nhàng, hay theo chu kỳ, của Đấng Cao Cả mà y sống, vận động và hiện tồn bên trong Ngài. Đây là cơ sở của khoa chiêm tinh học, hay mối liên hệ của hành tinh hoặc các hành tinh với con người, và mối quan hệ của chúng với các vì sao và các cung hoàng đạo khác nhau.

Sự hiểu biết nào đó về điều này là cần thiết cho sự kiểm chế đúng đắn các luồng sự sống, sao cho người đệ tử có thể lợi dụng “những thời điểm và những mùa tiết” (“times and seasons”) mà lúc đó sự tiến bộ của y được nhanh chóng và hiệu quả.

III. Tiến trình khai ngộ phàm nhơn trở nên có thể xảy ra nhờ việc kiểm soát đúng đắn prana, và “tiến trình khai ngộ” này là một khoa học chính xác mà bốn phương tiện này của Yoga đã dọn đường cho nó. Các luồng hỏa của cơ thể được

sắp đặt một cách chính xác, trạng thái “tĩnh tại” (“motionless”) có thể được đạt đến phần nào, các luồng sinh khí trong đầu ở trạng thái “yên tĩnh”, và toàn thể phàm nhơn chờ đợi một trong hai tiến trình sau đây:

a. Sự triệt thoái của chơn nhơn (true or spiritual man) để hoạt động trên một cõi nào đó cao siêu hơn,

b. Hoặc việc mang xuống ánh sáng, sự giác ngộ và tri thức từ các cõi của chơn ngã vào tâm thức não bộ thấp. [226]

51– Có một giai đoạn thứ tư vượt lên cả những giai đoạn có dính dáng tới các thời kỳ nội tại và ngoại tại.

Chúng ta đã thấy việc kiểm soát các luồng sự sống có thể, hoặc là hoạt động bên ngoài, hoạt động bên trong, hoặc là quân bình, như thế nào. Tiến trình tam phân này đưa toàn bộ phàm nhơn vào trong một tình huống, thoát tiên là sự đáp ứng nhịp nhàng với yếu tố phát động nội tại (trong trường hợp này, là chơn ngã hay con người tinh thần trên cõi riêng của nó), và thứ đến là trạng thái hoàn toàn tịch lặng. Tình trạng sau này của việc chờ đợi tiếp nhận, nếu người ta có thể gọi nó như vậy, được tiếp theo bằng tình trạng của một hình thức hoạt động cao siêu hơn. Theo sát nghĩa, đây là việc áp đặt một tốc độ rung động mới lên tốc độ rung động thấp, việc xướng lên một nốt mới xuất phát từ con người tinh thần bên trong. Chơn ngã tạo ra một vài hiệu quả rõ rệt trong ba lớp vỏ vốn cấu thành phàm ngã, và vốn che giấu thiên tính (divinity), là con người. Hai câu kinh kế tiếp sẽ bàn tới những sự biến đổi này.

Công việc của người tâm đạo trung bình thường được cho là để chuẩn bị các thể sao cho giai đoạn thứ tư này có thể trở nên xảy ra. Sự chú ý của y được tập trung vào việc thành

đạt:

1. Sự phối hợp hữu thức của ba thể hay lớp vỏ.
2. Sự chỉnh hợp đúng của chúng.
3. Sự điều chỉnh nhịp điệu của các thể sao cho chúng được đồng bộ với nhau, và đồng bộ với tốc độ của ấn tượng chơn ngã.
4. Sự hợp nhất của chúng thành một tổng thể cố kết, [227] sao cho con người, theo sát nghĩa, là ba trong một và một trong ba.
5. Sự yên tĩnh, hoặc thái độ tiếp nhận tích cực với nguồn cảm hứng cao, và dòng tuôn xuống của sự sống và năng lượng chơn ngã .

Sẽ hữu ích cho môn sinh nếu y nhận thức rằng sự kiềm chế đúng đắn prana, bao hàm việc nhận thức rằng năng lượng là toàn bộ sự tồn tại và biểu lộ, và ba hạ thể là các thể năng lượng, mỗi thể tạo thành một hiện thể cho loại năng lượng cao hơn, và bản thân chúng là tác nhân truyền chuyển năng lượng. Các năng lượng của phàm nhơn là các năng lượng của trạng thái thứ ba, trạng thái Thánh Linh (Holy Ghost), hay Brahma. Năng lượng của chơn nhơn, là năng lượng của trạng thái thứ hai, thần lực Christ, hay bồ đề (buddhi). Mục tiêu của sự tiến hóa trong gia đình nhân loại là mang thần lực Christ này, là nguyên khí Bồ Đề, vào sự biểu lộ đầy đủ trên cõi hồng trần nhờ sử dụng phàm ngã tam phân. Phàm ngã tam phân này chính là Thánh bôi (Holy Grail), là cái chén tiếp nhận và chứa đựng sự sống của Thượng Đế. Khi phàm nhơn được đưa vào sự đáp ứng một cách thích đáng, nhờ sự quan tâm tới bốn phương tiện của Yoga đã được xem xét, thì hai kết quả bắt đầu biểu hiện nơi y, và y sẵn sàng để sử dụng bốn phương tiện còn lại, chúng sẽ

tái định hướng y, và rốt cuộc mang y đến sự giải thoát.

52 - Nhờ thế, những gì che khuất ánh sáng dần dần được loại bỏ.

Kết quả đầu tiên là sự hao mòn dần dần, hoặc sự yếu đi của các hình hài vật chất đang che giấu [228] thực tại. Điều này không hề có nghĩa là việc tàn phá các hình tướng, mà là sự thanh luyện và chuyển hóa dần dần vật chất cấu thành chúng, sao cho chúng trở nên được thanh khiết và trong sạch đến nỗi mà “Ánh sáng của Thượng Đế” – mà chúng đã che khuất từ trước đến nay – có thể chiếu ra mọi vẻ đẹp của nó trong ba cõi thấp. Điều này có thể được chứng minh là đúng theo sát nghĩa trên cõi hồng trần, vì, nhờ việc tinh luyện và kiềm chế những luồng sự sống, ánh sáng trong đầu trở nên rõ rệt đến nỗi mà người nào có thị giác siêu nhiên đều thấy như là các bức xạ tỏa ra khắp chung quanh đầu, như thể hợp thành vòng hào quang rất nổi tiếng trong những bức hình của chư Thánh. Vòng hào quang là một thực tế trong thiên nhiên, chứ không phải chỉ là một biểu tượng. Đó là kết quả của công phu luyện Raja Yoga, và là sự thể hiện vật lý của sự sống và ánh sáng của chơn nhơn. Nói một cách chuyên môn (các môn sinh huyền bí Tây phương nên quán triệt kỹ thuật và thuật ngữ của khoa học về linh hồn này mà phương Đông đã được giao phó gìn giữ trong biết bao lâu nay), thì Vivekananda dạy rằng:

“Do bản chất riêng của nó, chitta có sự toàn tri. Nó được cấu thành bởi những phần tử sattva, nhưng lại bị các phần tử rajas và tamas bao phủ, ta dẹp được lớp che phủ này bằng thuật điều khí (pranayama)”.

53 – Và thế trí được chuẩn bị cho việc tham thiền định

trí.

Johnston dịch câu kinh này một cách thật là tuyệt diệu như sau: *“Từ đó mới có năng lực của thể trí để tự giữ nó trong ánh sáng-”*. Câu này đại ý muốn nói là một khi ta đã đạt được trạng thái yên tĩnh [229], và giai đoạn thứ tư của ấn tượng siêu nhiên đã được làm cho có thể xảy ra, thì ta có thể thực hiện những phương tiện còn lại của Yoga, là sự hườn hu, sự định trí, sự tham thiền và sự nhập định, một cách thích đáng. Ta có thể kiềm chế thể trí và sử dụng nó, và có thể thực hiện một cách an toàn tiến trình truyền đạt kiến thức, ánh sáng và minh triết từ chơn ngã, hay linh hồn, tới não bộ xuyên qua thể trí.

PHƯƠNG TIỆN V – SỰ HUỒN HU (PRATYAHARA).

54 - Sự hườn hu là việc nguyên khí suy tư chế ngự các giác quan và việc triệt thoái chúng ra khỏi những gì mà cho đến nay đã là đối tượng của chúng.

Câu kinh này tổng kết cho ta công phu được thực hiện để kiểm soát bản chất thông linh, và cung cấp cho chúng ta kết quả đạt được khi chủ thể suy tư, qua thể trí - là nguyên khí suy tư - khống chế các giác quan sao cho chúng không còn có sự biểu lộ độc lập của riêng chúng.

Trước khi sự định trí, tham thiền và nhập định (ba phương tiện cuối cùng của Yoga) có thể được thực hiện một cách thích đáng, thì không chỉ hạnh kiểm bề ngoài phải được sửa đổi, không chỉ sự thanh khiết nội tâm phải được đạt tới, không chỉ thái độ đứng đắn hướng tới vạn vật phải được trau dồi, và do đó các luồng sự sống được kiểm soát, mà năng lực chế ngự những khuynh hướng hướng ngoại của ngũ quan

phải được đạt đến. Vì thế người tầm đạo được dạy cách triệt thoái hay hườn hư tâm thức – vốn đang hướng ra hiện tượng giới – một cách đúng đắn, [230] và phải học cách tập trung ý thức nơi trạm trung ương lớn trong đầu. Từ trạm này, y có thể phân phối năng lượng một cách hữu thức khi tham gia vào đại cuộc, từ trạm này y có thể thực hiện một sự tiếp xúc với lĩnh vực của linh hồn, và ở đó y có thể tiếp nhận những thông điệp và ấn tượng xuất phát từ cõi linh hồn. Đây là một giai đoạn thành tựu rõ rệt, và không chỉ là một cách diễn đạt biểu tượng về sự chú ý nhất tâm.

Đủ loại con đường của tri giác ngũ quan được đưa vào một trạng thái yên tĩnh. Tâm thức của chơn nhơn không còn tràn ra ngoài theo năm con đường tiếp xúc.

Ngũ quan bị giác quan thứ sáu, là thể trí, chế ngự, và toàn bộ tâm thức và năng lực tri giác của người tầm đạo được tổng hợp trong đầu, quay vào bên trong và hướng lên trên. Do đó, bản chất thông linh bị khống chế, và cõi trí trở thành môi trường hoạt động của con người. Quá trình triệt thoái hay hườn hư này diễn tiến theo những giai đoạn sau:

1) Sự triệt thoái của ý thức hồng trần, hay sự tri giác bằng thính giác, xúc giác, thị giác, vị giác và khứu giác. Các phương thức tri giác này trở nên tạm thời yên nghỉ và tri giác của con người trở nên chỉ có tính cách trí tuệ, và ý thức não bộ là tất cả những gì còn hoạt động trên cõi hồng trần.

2) Sự triệt thoái của ý thức vào vùng tùng quả tuyến, để cho điểm nhận thức của con người được tập trung vào *vùng ở giữa phân giữa trán và tùng quả tuyến*.

3) Giai đoạn kế tiếp là giai đoạn triệt thoái [231] ý thức

vào trong bí huyệt đỉnh đầu, hoa sen ngàn cánh hay sahasara, bằng cách triệt thoái ý thức ra khỏi đầu một cách có chủ ý (knowingly). Ta có thể thực hiện được điều này với ý thức hoàn toàn tỉnh táo, khi ta học được một vài qui tắc và công việc nhất định được hoàn thành. Hiển nhiên là những điều này không thể được trình bày trong một tác phẩm như vậy. Đa số nhân loại phải quán triệt hai giai đoạn đầu, và học cách kiểm chế các con đường tri giác, là ngũ quan.

4) Sự triệt thoái ý thức vào trong thể cảm dục và như thế, giải thoát nó khỏi cõi hồng trần.

5) Một sự triệt thoái thêm nữa vào trong thể trí, để cho thể xác cũng như thể cảm dục không còn hạn chế con người nữa.

Khi ta có thể thực hiện được điều này, thì sự tham thiền và nhập định đích thực mới trở nên có thể xảy ra.

Trong phần giảng lý về câu kinh này, Dvivedi dạy như sau:

“Sự hườn hu cốt ở việc các giác quan trở nên bị thể trí đồng hóa hoàn toàn hay kiểm chế. Chúng phải được cách ly khỏi các đối tượng của chúng, được cố định vào thể trí, và bị nó đồng hóa, sao cho nhờ ngăn cản sự biến thái của nguyên khí suy tư, giác quan cũng sẽ nổi gót nó và bị kiểm chế tức khắc. Chẳng những thế, chúng sẽ luôn luôn sẵn sàng chung sức góp phần vào việc tham thiền mê mãi về bất cứ điều nào được đưa ra vào bất cứ lúc nào”.

Do đó, kết quả của việc hườn hu đúng đắn được tóm tắt như sau:

1) Sự tổng hợp các giác quan bằng giác quan thứ sáu, là thể trí. [232]

- 2) Sự chỉnh hợp phàm nhơn tam phân sao cho ba thể hoạt động như một đơn vị phối hợp.
- 3) Sự giải thoát con người khỏi các giới hạn của các thể.
- 4) Kết quả là linh hồn, tức chơn ngã, có khả năng gây ấn tượng và soi sáng não bộ xuyên qua thể trí.

55 – Các phương tiện này có kết quả là việc hoàn toàn chế ngự các cơ quan cảm giác.

Trong quyển I có trình bày một chỉ dẫn chung về mục tiêu của Raja Yoga và các trở ngại cho việc tập luyện nó, cùng với một chỉ dẫn về lợi ích của nó. Trong quyển II mà chúng ta mới hoàn thành, các chướng ngại được bàn tới một cách cụ thể, vạch ra phương pháp làm mất tác hại của chúng, và sau đó xem xét các phương tiện của Yoga, xem xét và giải thích năm trong số tám phương tiện. Khi được theo đúng, năm phương tiện của Yoga này sẽ đưa con người tới mức kiềm chế được bản chất thông linh thấp, làm chủ được các giác quan, bắt đầu chế ngự giác quan thứ sáu, là thể trí.

Quyển tới sẽ trình bày các phương pháp để kiềm chế thể trí, và người tâm đạo hoàn toàn làm chủ được phàm nhơn trọn vẹn. Nó giải thích ba phương tiện còn lại của Yoga, rồi trình bày tỉ mỉ các kết quả của Yoga. Các môn sinh sẽ thấy hữu ích khi lưu ý phương pháp chính xác và tuân tự được phác họa trong bộ luận kỳ diệu này. Thật đáng để lưu ý sự ngăn ngại của nó, và tuy vậy [233] lại đầy đủ và súc tích của nó. Đây là quyển giáo khoa về một khoa học chính xác, và chỉ trong vài trang ngăn ngại, nó tập hợp mọi qui tắc mà căn chủng Arya cần dùng để hoàn toàn kiềm chế thể trí, vốn nên là phần đóng góp của giống dân ấy cho diễn trình tiến hóa.



[243]

Quyển III

VIỆC THÀNH TỰU SỰ HỢP NHẤT VÀ CÁC KẾT QUẢ CỦA NÓ

- a. Tham thiền, và các giai đoạn của nó.
 - b. Hai mươi ba kết quả của tham thiền.
- Chủ đề: Các quyền năng của linh hồn.

1 - Sự định trí là sự cố định chitta (chất trí) vào một đối tượng cụ thể. Đây là dharana.

Giờ đây chúng ta đã tới phần của Yoga Điển Tắc bàn cụ thể về sự kiềm chế thể trí, và hiệu quả của sự kiềm chế đó. Mười lăm câu kinh đầu tiên đề cập tới sự kiềm chế thể trí và cách thức đạt được nó, và bốn mươi câu kinh còn lại liên quan tới những kết quả xảy ra sau khi đạt được sự kiềm chế này. Có 24 kết quả được liệt kê ra, và tất cả những kết quả này đều theo đường lối của những sự mở rộng tâm thức và sự thể hiện các khả năng tâm thông, cả thấp và cao.

Bước đầu tiên hướng tới sự khai mở này là sự định trí, hay năng lực giữ cho thể trí trụ trên điều mà người tâm đạo chọn, một cách vững vàng và không dao động. Bước đầu này là một trong [244] những giai đoạn khó khăn nhất của tiến trình tham thiền, và bao hàm năng lực kiên định và liên tục để thường xuyên đưa thể trí trở lại với “đối tượng” mà người tâm đạo đã quyết tâm định trí vào đó. Bản thân các giai đoạn trong việc định trí đều được biểu thị rõ, và có thể được liệt kê như sau:

1) Việc chọn lựa một “đối tượng” nào đó để định trí vào đó.

2) Việc triệt thoái tâm thức của thể trí ra khỏi chu vi của con người, để cho các con đường tri giác và tiếp xúc với ngoại giới (năm giác quan) đều bị tịch lặng, và tâm thức không còn hướng ngoại nữa.

3) Việc tập trung tâm thức và giữ vững nó bên trong đầu, ở một điểm giữa chừng giữa hai chân mày.

4) Sự chuyên chú của thể trí, hay sự chú ý kỹ tới đối tượng được chọn để định trí.

5) Việc hình dung đối tượng đó, tương tượng ra nó và lập luận hợp lý về nó.

6) Việc mở rộng những khái niệm trí tuệ vốn đã được tạo ra từ khái niệm cụ thể và chi tiết, tới khái niệm tổng quát và phổ quát hay thuộc vũ trụ.

7) Một nỗ lực đạt tới điều nằm sau hình tướng được xem xét, hoặc đạt tới ý tưởng chịu trách nhiệm cho hình tướng ấy.

Tiến trình này dần dần nâng cao tâm thức, và khiến cho người tầm đạo có thể đạt tới khía cạnh sự sống của sự biểu lộ, thay vì khía cạnh hình tướng. Tuy nhiên, y bắt đầu với hình tướng hay “đối tượng”. Có bốn loại đối tượng được dùng để định trí vào đó: [245]

1) Các đối tượng ngoại cảnh, chẳng hạn như các hình tượng thần thánh, các hình ảnh hay hình tướng trong thiên nhiên.

2) Các đối tượng nội tại, chẳng hạn như các bí huyết trong

thể dĩ thái.

3) *Các đức tính*, chẳng hạn như các đức hạnh đủ loại, với ý định đánh thức lòng ham muốn đối với những đức hạnh này, và như thế, kiến tạo chúng vào trong nội dung của cuộc sống cá nhân.

4) Các quan niệm *trí tuệ*, hay những ý tưởng tiêu biểu cho các lý tưởng ẩn sau mọi hình tượng đầy sinh động. Những quan niệm này có thể có dạng những biểu tượng hay bằng lời.

Ở một trong các kinh Puranas (bộ kinh thần thoại Ấn Độ – ND), ý tưởng được thể hiện trong sự định trí được diễn đạt một cách đẹp đẽ nhất. Sau khi đã sử dụng năm phương tiện đầu tiên của Yoga (được bàn tới trong quyển II) người tầm đạo được cho biết rằng “y nên hạn định chất trí vào một nơi nương tựa có triển vọng nào đó”, và sự hạn định này được minh họa bằng cách mô tả việc cố định sự chú ý vào một hình tượng của Thượng Đế.

“Hình tượng hóa thân của Đấng Thế Tôn khiến cho người ta không còn ham muốn bất kỳ nơi nương tựa nào khác. Điều này nên được hiểu là việc tập trung chú ý, khi chất trí được cố định vào hình tượng này. Và hỡi Đấng Chúa Tể loài người, xin Ngài hãy nói cho chúng con biết đâu là hình tượng hóa thân của Đấng Tối Cao (Hari) mà người ta phải suy gẫm về đó. Sự tập trung chú ý không thể có được nếu chẳng có đôi tượng để tập trung vào”. (Vishnu Puranas VI. 7. 75-85).

Tiếp theo là một đoạn mô tả hình tượng hóa thân của Đấng Thế Tôn, kết thúc bằng những lời lẽ sau đây:

“...vị đạo sĩ Yoga hãy suy gẫm về Ngài, và chìm đắm vào

trong Ngài, hãy tập trung thể trí của y cho đến khi sự tập trung chú ý trở nên được cố định vững chắc chỉ vào Ngài mà thôi. Trong khi [246] thi hành điều này, hay trong khi thực hiện một hành động nào khác mà y muốn, trong đó thể trí của y không đi vẩn vơ, bấy giờ y nên nghĩ rằng sự tập trung chú ý này được hoàn thiện". *Naradiya Purana LXVII, 54 – 62*).

Chính nhận thức về việc cần tới các "đối tượng" trong khi định trí đã làm phát sinh nhu cầu về các hình tượng, các tượng điêu khắc và những hình ảnh thiêng liêng. Tất cả những đối tượng này đưa đến việc dùng tới hạ trí cụ thể, và đây là giai đoạn sơ khởi cần thiết. Việc sử dụng chúng mang thể trí vào một tình trạng bị kiểm soát để cho người chí nguyện có thể bắt nó làm đúng theo ý muốn của y. Bốn loại đối tượng nêu trên dần dần đưa người tầm đạo vào bên trong, và khiến cho y có thể chuyển tâm thức của y từ cõi hồng trần, vào trong lĩnh vực dĩ thái, rồi từ đó vào trong cõi cảm dục, và như thế vào trong cõi của các ý tưởng và ý niệm trí tuệ. Tiến trình này, được tiến hành trong não bộ, đưa toàn bộ phàm nhơn vào trong một trạng thái chú ý cố kết nhất tâm, mọi bộ phận của bản thể y đều được hướng tới việc thành đạt sự tập trung chú ý hay một sự tập trung mọi khả năng trí tuệ. Bấy giờ, thể trí không còn tán loạn, chao đảo và hướng ngoại nữa, mà hoàn toàn "được tập trung chú ý". Vivekananda dịch "*dharana*" là "*giữ thể trí vào một tư tưởng duy nhất trong mười hai giây*".

Việc tri giác về một đối tượng một cách rõ ràng, nhất tâm, yên tĩnh mà không có bất kỳ đối tượng hoặc tư tưởng nào khác xâm nhập vào trong tâm thức mình thì thật vô cùng khó đạt được, và khi điều này có thể được thực hiện trong khoảng mười hai giây, thì sự định trí đích thực đang được

thành tựu . [247]

2 - Sự tham thiền (dhyana) là sự định trí (dharana) được duy trì liên tục.

Sự tham thiền chỉ là việc mở rộng sự định trí và phát triển từ sự dễ dàng mà một người đạt được khi “cố định thể trí” một cách tùy ý vào bất kỳ đối tượng đặc biệt nào. Nó chịu ảnh hưởng của cùng các qui tắc và tình huống như sự định trí, và cả hai chỉ khác nhau nơi yếu tố thời gian.

Sau khi đã đạt được khả năng định trí vững vàng vào một đối tượng, bước kế tiếp là phát triển năng lực duy trì chất trí hay chitta bận rộn một cách kiên định tới đối tượng hoặc tư tưởng đó trong một khoảng thời gian dài. Kinh Purana được trích dẫn ở trên, dạy tiếp:

“Một loạt các ý tưởng được trình bày liên tục chỉ chăm chú vào hình tượng Ngài, không ham muốn bất cứ thứ gì khác, đó là sự nhập định. Nó được sáu phương tiện đầu tiên của Yoga tạo ra”.

Ở đây, từ ngữ nhập định (contemplation) đồng nghĩa với tham thiền (meditation). Sự tham thiền này vẫn còn hữu chủng, tức là có một đối tượng.

Trong phần giảng lý về câu kinh này, Dvivedi dạy:

“...Thiền định (Dhyana) là việc hoàn toàn cố định thể trí vào đối tượng được nghĩ tới (đến mức làm cho thể trí thành một với đối tượng). Thật vậy, vào lúc đó, thể trí có thể chỉ ý thức về chính nó và đối tượng”. Thái độ của người đó trở nên chuyên chú hoàn toàn, y quên hết cả thể xác, các xúc cảm, môi trường xung quanh, mọi âm thanh và cảnh vật; và não bộ chỉ còn ý thức về đối tượng vốn là chủ đề, hay chủng tử của sự tham thiền, và các tư tưởng mà thể trí đang đưa ra có liên quan tới đối

tượng đó. [248]

3 – Khi chitta trở nên bị hấp thu vào những gì là thực tại (hay ý tưởng, được hiện thân trong hình tướng) và không còn biết tới sự chia rẽ hay tới bản ngã cá nhân, thì đây là sự nhập định hay samadhi.

Cách đơn giản nhất để hiểu được câu kinh này là nhận thức rằng, mỗi hình tướng hay đối tượng là một loại sự sống được biểu lộ nào đó. Trong các giai đoạn ban đầu của tiến trình tham thiền, môn sinh trở nên ý thức về bản chất của hình tướng và mối quan hệ của y với nó. Hai trạng thái mà trong đó y có ý thức về bản thân y và đối tượng tham thiền của y hoàn toàn là các trạng thái trí tuệ; chúng tồn tại bên trong trí y.

Trạng thái này được tiếp theo bằng một trạng thái mà trong đó nhận thức của y di chuyển vào bên trong hướng tới cõi chủ quan, và y trở nên ý thức về bản chất của sự sống đang tự biểu lộ nó qua hình tướng. Tính chất và những mối quan hệ chủ quan thu hút sự chú ý của y và y không còn nhìn thấy khía cạnh hình tướng, nhưng ý thức về sự chia rẽ, hay về nhị nguyên tính vẫn còn tồn tại. Y vẫn còn ý thức về chính y và về những gì là phi ngã. Tuy nhiên, y vẫn có sự tương đồng về tính chất và sự đáp ứng với rung động tương tự.

Trong hai giai đoạn định trí (*dharana*) và tham thiền (*dhyana*), thể trí là nhân tố quan trọng và là chủ thể sáng tạo trong não bộ. Kechidhvaja, một bậc đại đạo sư Ấn Độ, diễn đạt ý tưởng này bằng các lời lẽ sau:

“Linh hồn có phương tiện. Việc suy tư là phương tiện đó. Nó thì vô tri vô giác. Khi việc suy tư đã hoàn thành nhiệm vụ giải thoát

của nó, nó đã thực hiện những gì mà nó phải làm và kết thúc".
(Trích từ *Vishnu Purana* VI. 7:90). [249]

Sự thật của điều này làm cho bất kỳ sự mô tả hay giải thích nào về trạng thái samadhi hay sự nhập định cao siêu trở nên cực kỳ khó khăn, vì lời nói và câu chữ chỉ là nỗ lực của thể trí để đưa ra cho bộ óc của phàm ngã những gì sẽ khiến cho nó thẩm định và hiểu được tiến trình.

Trong khi nhập định, vị yogi không còn thấy về:

1) Ý thức não bộ của y, hay những sự hiểu biết trên cõi trần về thời gian và không gian.

2) Các phản ứng xúc cảm của y đối với chủ đề của tiến trình tham thiền của y.

3) Các hoạt động trí tuệ của y, sao cho mọi biến thái của tiến trình suy tư, mọi phản ứng xúc cảm của thể trí-cảm (kama-manas) đều bị chế ngự, và nhà yogi không còn ý thức về chúng. Tuy nhiên, y vô cùng linh hoạt và tỉnh táo, tích cực và có ý thức, vì não bộ và thể trí được y nắm giữ vững chắc, và được y sử dụng mà không bị chúng ngăn trở chút nào.

Theo sát nghĩa, điều này có nghĩa là *sự sống độc lập của các hình tướng, mà chơn ngã đang hoạt động qua đó, thật tĩnh lặng, được làm yên tịnh và bị chế ngự, còn chơn nhơn, tỉnh thức trên cõi riêng của nó, có thể hoạt động bằng cách sử dụng trọn vẹn não bộ, các thể và thể trí của phàm ngã, là hiện thể hay khí cụ của nó.* Do đó, y được tập trung vào chính y hay vào trong khía cạnh linh hồn. Mọi ý thức về sự chia rẽ hay về phàm ngã không còn nữa, và y trở nên được đồng nhất hóa với linh hồn của hình tướng vốn là đối tượng tham thiền của y.

Vì không bị chất trí hay bản chất dục vọng cản trở, [250]

nên y “nhập vào” tình trạng có bốn đặc tính nổi bật sau đây:

1) *Sự hấp thụ vào trong linh hồn thức, và do đó ý thức về linh hồn của vạn vật. Hình tướng không còn được nhìn thấy nữa, và linh thị về thực tại mà mọi hình tướng che giấu, liền lộ ra.*

2) *Sự giải thoát khỏi ba cõi thấp của sự tri giác của giác quan, để cho chỉ còn được biết và được tiếp xúc với những gì không có hình tướng, ham muốn và chất liệu hạ trí cụ thể.*

3) *Sự nhận thức về tính đơn nhất với mọi linh hồn, thuộc giới dưới nhân loại, nhân loại và trên nhân loại. Tập thể thức diễn đạt phần nào ý tưởng này, giống như tâm thức chia rẽ, hay sự nhận thức về bản sắc cá nhân riêng của một người là đặc trưng cho tâm thức trong ba cõi thấp.*

4) *Sự giác ngộ hay sự tri giác về khía cạnh ánh sáng của sự biểu lộ. Nhờ tham thiền, vị yogi tự biết y là ánh sáng, một điểm tinh hoa của lửa. Nhờ tiến trình tham thiền một cách thoải mái, y có thể tập trung ánh sáng ấy trên bất kỳ đối tượng nào mà y chọn, và “giao tiếp” với ánh sáng mà đối tượng ấy đang che giấu. Bất giờ, y biết ánh sáng ấy có cùng bản chất với trung tâm ánh sáng của chính y, và khi đó thì sự thấu hiểu, sự giao tiếp và sự nhận dạng có thể xảy ra.*

4 – Khi sự định trí, sự tham thiền và sự nhập định hợp thành một tác động liên tiếp nhau, bất giờ sanyama được thành tựu.

Đây là một ý tưởng khó diễn đạt nhất vì trong Anh Ngữ chúng ta không có từ tương đương [251] với từ “sanyama” của Bắc Phạn. Đó là sự tổng hợp ba giai đoạn của tiến trình tham thiền, và chỉ có thể xảy ra đối với môn sinh nào đã học

tập và quán triệt được ba trạng thái kiểm soát thể trí. Nhờ sự quán triệt ấy, y đã tạo ra một vài kết quả như sau:

1) Y đã giải thoát y ra khỏi ba cõi thấp: hạ trí, cảm dục và hồng trần. Chúng không còn thu hút sự chú tâm của y nữa. Y không còn định trí vào chúng, hoặc bị chúng lôi cuốn.

2) Y có thể tập trung chú ý một cách tùy ý, và có thể giữ cho thể trí của y điềm tĩnh một cách vô hạn trong khi đang hoạt động tích cực trong cõi trí, nếu y muốn như thế.

3) Y có thể an trụ nơi tâm thức của chơn ngã, linh hồn hay chơn nhơn, và tự biết y tách biệt khỏi thể trí, các xúc cảm, các dục vọng, các tình cảm và hình tướng vốn cấu thành phàm ngã.

4) Y đã học cách nhận thức rằng phàm nhơn (là toàn bộ các trạng thái trí tuệ, xúc cảm và các nguyên tử thể chất) chỉ là khí cụ của y để cho y tùy ý giao tiếp với ba cõi thấp.

5) Y đã có được năng lực nhập định, hay thái độ của Chơn ngã hướng tới cõi của linh hồn, và có thể quan sát cõi linh hồn theo ý nghĩa tương ứng với cách mà một người có thể sử dụng mắt của y để quan sát cõi trần.

6) Xuyên qua thể trí được kiểm soát, y có thể truyền tới não bộ những gì y thấy, và như thế có thể truyền đạt tri thức về chơn ngã và về giới linh hồn cho con người trên cõi trần.

Đây là sự tham thiền được định trí một cách hoàn hảo và [252] trong câu kinh này, năng lực tham thiền như thế được gọi là sanyama. Chính việc thành đạt năng lực tham thiền này là mục tiêu của hệ thống Raja Yoga. Nhờ sự thành tựu này, nhà yogi đã học được cách phân biệt sự vật với những gì mà sự vật che giấu. *Y đã học được cách xuyên thấu mọi*

bức màn che và tiếp xúc với thực tại ở phía sau. Ý đã thành tựu được một tri thức hoạt động hai mặt.

Vẫn còn có một tâm thức cao hơn tâm thức này, đó là sự nhận thức được bao hàm bằng thuật ngữ **nhất nguyên** (unity), nhưng đến nay, nó vẫn ở ngoài tầm tay của y. Tuy nhiên, đây là một giai đoạn rất cao siêu, nó tạo ra những kết quả thần kỳ nơi con người trên cõi trần, và dẫn y vào đủ thứ hình thức hiện tượng.

5 – Sanyama có kết quả là sự chiếu diệu ánh sáng.

Ở đây, các nhà bình giải và dịch giả khác nhau dùng nhiều thuật ngữ, và có thể thú vị khi xem xét một vài thuật ngữ, vì có xét đủ loại thuyết giải, thì ta mới hiểu rõ ráo những thuật ngữ Bắc phạn.

Vấn tắt, thì đại ý nó muốn nói rằng *linh hồn có bản chất là ánh sáng*, và ánh sáng ấy là tác nhân khai thị vĩ đại. Nhờ kiên trì thực hành tham thiền, vị yogi đã đạt tới mức mà y có thể tùy ý xoay chuyển ánh sáng đang xạ ra từ chính bản thể y theo bất kỳ hướng nào, và có thể chiếu sáng bất kỳ chủ thể nào. Do đó không gì có thể che giấu y và y tùy ý sử dụng mọi tri thức. Vì thế, quyền năng này được mô tả là: [253]

1) *Tri giác sáng suốt* (Illumination of perception). Ánh sáng của linh hồn tuôn ra, và do đó con người trên cõi trần, trong ý thức não bộ của y, có thể tri giác được điều mà trước kia là tối tăm và được che giấu khỏi y. Tiến trình này có thể được mô tả một cách chuyên môn bằng các lời rõ ràng như sau:

- a. Sự tham thiền (meditation).
- b. Sự an trụ nơi linh hồn thức hay chơn ngã thức.

c. Sự nhập định, hay sự xoay chuyển ánh sáng của linh hồn lên những gì phải được biết hoặc được nghiên cứu.

d. Sau đó là việc tuôn đổ tri thức đã được xác định xuống thành một “luồng giác ngộ” vào trong não bộ, xuyên qua sutratma, là hồn dây (thread soul), ngân quang tuyến, hay tuyến từ điển. Tuyến này đi qua thể trí và soi sáng nó. Bấy giờ những tư tưởng được sản sinh ra qua sự đáp ứng tự động của chitta (hay chất trí) với tri thức được truyền đạt, được ghi khắc lên não bộ, và con người trong tâm thức hồng trần của y, trở nên hiểu biết những gì mà linh hồn biết. Y trở nên giác ngộ.

Khi tiến trình này trở nên thường xuyên và đều đặn hơn, thì một sự thay đổi diễn ra nơi con người trên cõi hồng trần. Y trở nên ngày càng đồng bộ với linh hồn. Yếu tố thời gian trong sự truyền đạt lùi vào trong hậu cảnh, và sự soi tỏ lãnh vực tri thức bởi ánh sáng của linh hồn, và sự khai ngộ não bộ hồng trần trở thành một diễn biến tức thì.

Ánh sáng trong đầu gia tăng theo một mức độ tương ứng, và mắt thứ ba phát triển và hoạt động. Trên cõi cảm dục và cõi trí, có một [254] “con mắt” tương ứng phát triển, và thế là chon ngā hay linh hồn có thể soi sáng mọi cảnh giới trong ba cõi thấp cũng như là cõi linh hồn.

2) *Tâm thức sáng suốt* (Lucidity of consciousness) Một người trở nên minh mẫn và sáng suốt, y có ý thức về một quyền năng đang phát triển nơi chính y, nó sẽ khiến cho y có thể giải thích và giải quyết mọi vấn đề, chẳng những thế, y còn “phát biểu một cách sáng suốt”, và như thế, trở thành một trong những lực lượng giáo hóa của thế gian. Mọi tri thức, được thủ đắc một cách hữu thức nhờ sự tự giác ngộ,

phải được san sẻ và được truyền đạt một cách rõ ràng cho người khác. Đó là hệ quả của sự giác ngộ.

3) *Sự giác ngộ tỏa sáng* (The shining forth of insight). Điều này cung cấp một góc độ mới về chủ thể và là một góc độ quan trọng nhất. Đó chính là sự xác định năng lực “nhìn vào bên trong” một hình tượng, và đạt tới thực tại chủ quan vốn là chân tướng của hình hài ngoại cảnh. Sự hiểu biết thấu suốt này còn hơn cả sự hiểu biết, sự thông cảm hay sự thấu triệt. Chúng chẳng qua chỉ là những kết quả của nó. Đó chính là năng lực xuyên thấu qua mọi hình tượng và đạt tới điều mà chúng che giấu, vì thực tại ấy giống hệt với thực tại trong bản thân chủ thể đó.

4) *Trí năng khai ngộ*. (Illumining of the intellect). Trừ phi thể trí hay trí năng có thể lĩnh hội và truyền đạt được những gì mà linh hồn biết, nếu không thì các bí nhiệm vẫn không được giải thích cho não bộ phàm trần, và tri thức mà linh hồn sở đắc vẫn phải không hơn gì một linh thị đẹp đẽ và không thể đạt tới được. Nhưng một khi mà trí năng được giác ngộ thì nó có thể truyền tới, và ghi khắc vào, não bộ những điều còn che giấu mà chỉ các con của Thượng Đế trên cõi riêng của chúng mới biết mà thôi. Vì thế mới cần phải có Raja Yoga, hay [255] khoa học về sự hợp nhất qua sự kiềm chế và phát triển thể trí.

6 - Sự giác ngộ này có tính cách từ từ; nó được phát triển từng giai đoạn một.

Ở đây, ta bàn tới bản chất tiến hóa của mọi sự phát triển và khai mở, và nhắc nhở người chí nguyện nhớ rằng chẳng có gì được hoàn thành ngay tức khắc, mà chỉ là kết quả của nỗ lực lâu dài và kiên trì.

Mọi kẻ mưu tìm các bí pháp nên nhớ một điều là sự phát triển vốn dần dần và tương đối chậm chạp, chính là phương pháp của mọi tiến trình tự nhiên, và xét cho cùng thì sự khai mở linh hồn này chẳng qua chỉ là một trong những tiến trình lớn của thiên nhiên. Tất cả những gì mà người tìm đạo phải làm là cung cấp những tình huống cần phải có. Bấy giờ, sự phát triển sẽ tự tiến hành một cách bình thường. Sự kiên trì đều đặn, sự nhẫn nại bền bỉ, sự thành tựu mỗi ngày một ít, có giá trị đối với người tìm đạo hơn là sự lao tới phía trước một cách quá đáng, và nỗ lực nhiệt thành của người đa cảm và bốc đồng. Việc cưỡng chế thái quá sự phát triển của một người bao hàm một vài nguy cơ rõ rệt và đặc trưng nhất. Môn sinh tránh được những điều này khi y nhận thức rằng đường đạo thì dài, và một sự hiểu biết sáng suốt mỗi giai đoạn của đường đạo thì có giá trị đối với y hơn là những kết quả đạt được bằng cách đánh thức quá sớm bản chất thông linh. Huấn lệnh “*hãy phát triển như đóa hoa tăng trưởng*” bao hàm một chân lý huyền linh trọng đại. Có một huấn lệnh trong *Thánh Thư truyền giáo* (Ecc VII. 16) bao hàm tư tưởng này: “*Đừng quá công chính ... tại sao người phải chết?*” [256]

7 – Ba phương tiện cuối cùng này của Yoga có một tác dụng chủ quan mật thiết hơn các phương tiện trước.

Năm phương tiện đầu tiên của Yoga có mục tiêu sơ khởi là sự chuẩn bị nhà yogi tương lai. Nhờ tuân thủ các Huấn Giới và Qui Tắc, nhờ các thành tựu về tư thế và thai độ, và sự kiểm chế nhịp nhàng các năng lượng của cơ thể, và nhờ năng lực triệt thoái tâm thức của y và tập trung nó vào trong đầu, người tìm đạo có thể lợi dụng trọn vẹn, và an toàn trau dồi, các năng lực định trí, tham thiền và nhập định.

Vì đã tiếp xúc với khía cạnh chủ quan nơi chính y, và trở nên ý thức những gì ở nội tâm, nên y có thể bắt đầu hoạt động với những phương tiện nội tâm, bên trong và mật thiết.

Bản thân toàn bộ tám phương tiện của Yoga chỉ chuẩn bị một người cho trạng thái linh thức (spiritual consciousness) vốn vượt qua tư tưởng, biệt lập với bất kỳ mào mống tư tưởng nào không hình tướng, và chỉ có thể được mô tả (và một cách bất toàn) bằng những từ ngữ như sự hợp nhất (unification), chơn thức (realization), sự đồng nhất hóa (identification), Niết Bàn thức (nirvanic consciousness) v.v...

Môn sinh sơ cơ có cố gắng tìm hiểu thì cũng chỉ vô ích thôi, nếu y chưa phát triển khí cụ hiểu biết nội tại; thể nhân có nghi ngờ và ra sức tìm hiểu thì cũng vô ích, nếu đồng thời y chưa sẵn sàng (giống như trong việc thủ đắc bất kỳ khoa học nào) học phân võ lòng và tốt nghiệp về kỹ thuật. [257]

Trong phần giảng lý, Johnston cho rằng:

“... Các phương tiện phát triển được mô tả trước đây liên quan tới sự giải thoát con người tinh thần ra khỏi các xiềng xích và các bức màn thông linh. Trong khi quyền năng tam phân này phải được rèn luyện bởi con người tinh thần đã được giải thoát như thế và đứng trên đôi chân của y, nhìn sự sống với đôi mắt mở to”.

8 – Tuy nhiên, ngay cả ba phương tiện này cũng đều ở ngoài phạm vi của tham thiền vô chủng đích thực (hay samadhi) Samadhi không dựa vào một đối tượng. Nó thoát khỏi các ảnh hưởng của bản chất phân biệt của chitta (hay chất trí).

Trong mọi giai đoạn trước, chủ thể suy tư đã ý thức về

cả bản thân y, là chủ thể tri thức, lẫn lãnh vực tri thức. Trong những giai đoạn sớm nhất, y đã ý thức về cả ba (triplicity), vì khí cụ tri thức cũng đã được nhận ra, về sau được vượt qua và quên đi. Giờ đây tới giai đoạn cuối cùng, đối tượng của mọi thực hành Yoga, ở đó *nhất nguyên (unity)* được biết, và ngay cả nhị nguyên cũng được thấy là một sự hạn chế. Chẳng còn gì cả ngoại trừ ý thức về chơn ngã, về chủ thể tri giác (knower) toàn tri và toàn năng, vốn đồng nhất với Toàn Ngã (the All), và chính bản chất của nó là ý thức và năng lượng. Như đã được dạy rõ ràng:

“Do đó, có hai loại tri giác này: tri giác về các sinh vật và tri giác về Sự Sống; tri giác về các hoạt động của linh hồn và tri giác về chính linh hồn”.

Bây giờ, người diễn giải Yoga muốn mô tả những kết quả của tham thiền (một số theo đường lối tâm thông (psychism) cao và một số theo đường lối tâm thông thấp. Vì thế, bảy câu kinh tới [258] bàn về bản chất của những đối tượng được nhìn thấy và sự kiềm chế thể trí khi chơn nhơn tìm cách tập trung tia sáng giác ngộ của thể trí lên chúng.

Khi nghiên cứu những kết quả này của tham thiền trong lãnh vực tâm thông, ta nên nhớ rằng tám phương tiện của Yoga tạo ra những hiệu quả rõ rệt nơi phàm ngã, và điều này khiến cho một vài sự khai mở và kinh nghiệm diễn ra. Những điều này đặt người tầm đạo có quan hệ hữu thức hơn với các nội giới trong ba cõi thấp. Đây là một tiến trình an toàn và cần thiết, miễn nó là kết quả của việc thức tỉnh của con người trên cõi riêng của y, và việc xoay con mắt của linh hồn, xuyên qua thể trí và con mắt thứ ba, lên các cõi này. Tuy nhiên, sự hiện diện của năng lực tâm thông thấp có thể có nghĩa là

(theo quan điểm của cõi hồng trần) linh hồn đang yên ngủ và không thể sử dụng khí cụ của nó, và do đó, những kinh nghiệm này chỉ là kết quả hoạt động của bí huyết nhật tùng, tạo ra ý thức về cõi cảm dục. Loại tâm thông này là một *sự thoái hóa* trở về trạng thái thú vật và giai đoạn ấu trĩ của loài người. Điều đó thật không đáng mong ước và nguy hiểm.

9 - Các trạng thái trí tuệ có trình tự như sau: thể trí phản ứng với điều được nhìn thấy, tiếp theo là khoảnh khắc kiểm soát thể trí. Kế đó là một khoảnh khắc mà trong đó chitta (chất trí) đáp ứng với cả hai yếu tố này. Cuối cùng, những điều này đi qua và tâm thức tri giác có toàn bộ ảnh hưởng.

Nếu môn sinh nhìn vào bất kỳ bản dịch nào của câu kinh này, y sẽ thấy rằng câu kinh này được [259] dịch theo nhiều cách, và hầu hết các bản dịch đều vô cùng mơ hồ. Ta có thể minh họa điều này bằng cách trình bày bản dịch của Tatya:

“Từ hai chuỗi của tư tưởng tự sinh sôi nảy nở phát sinh từ Vyutthana và Nirodha (theo thứ tự), khi chuỗi trước bị chế ngự và chuỗi sau được biểu lộ, và vào lúc biểu lộ, cơ quan nội tại (chitta) có liên quan tới cả hai chuỗi, bấy giờ những biến thái như thế của cơ quan nội tại là sự biến thái dưới dạng Nirodha”.

Ngoại trừ bản dịch của Johnston, những bản dịch khác còn mơ hồ hơn nữa. Johnston cung cấp cho chúng ta bản dịch sau đây, vốn đưa ra nhiều ánh sáng cho tư tưởng được bao hàm:

“Việc phát triển sự kiểm soát đi theo những mức độ ngày càng tăng cao. Thoạt tiên, có sự khắc phục ấn tượng của thể trí về

sự kích thích. Rồi tới sự biểu lộ ấn tượng của thể trí về sự kiểm soát. Sau đó, tâm thức tri giác theo sau khoảnh khắc kiểm soát. Đây là việc phát triển sự kiểm soát”.

Có lẽ cách đơn giản nhất để hiểu tư tưởng này là nhận thức rằng con người trong não bộ hồng trần của y, khi y cố gắng tham thiền, thì y biết được ba yếu tố sau đây:

1) Y biết tới đối tượng tham thiền của y. Điều này kích thích hoặc gây ấn tượng lên thể trí của y, và đưa vào hoạt động “các biến thái của nguyên khí suy tư” hoặc kích thích khuynh hướng tạo ra các hình tư tưởng của thể trí, và đưa chitta hay chất trí vào những hình dạng tương ứng với đối tượng được nhìn thấy. [260]

2) Sau đó, y trở nên ý thức sự cần thiết phải khắc phục khuynh hướng này, và vì thế, y mang tác động của ý chí vào, và làm cho vững chắc và kiểm soát chất trí, sao cho nó không còn biến thái và khoác lấy hình dạng.

Nhờ nỗ lực kiên trì đều đặn, ta dần dần hóa giải được bản chất liên tiếp của hai trạng thái tâm thức này, và cuối cùng chúng trở nên xảy ra đồng thời. *Việc nhận thức một đối tượng và việc kiểm chế tức khắc sự đáp ứng của chitta diễn ra nhanh như một tia chớp. Đây là trạng thái được gọi một cách chuyên môn là “nirodha”.* Ta phải nhớ lời dạy sau đây của Vivekananda:

“Nếu có một sự biến thái thúc đẩy thể trí xông ra qua các giác quan, và vị đạo sĩ Yoga (yogi) cố gắng kiểm chế nó, thì chính sự kiểm chế ấy sẽ là một sự biến thái (modification)”.

Việc gây ấn tượng của ý chí lên thể trí tất nhiên sẽ khiến cho thể trí khoác lấy hình dạng đang kiểm soát nó, và nó sẽ bị

đưa vào một sự biến thái, tùy thuộc phần lớn vào trình độ tiến hóa mà người tâm đạo đã đạt được, xu hướng suy tư hằng ngày của y, và mức độ tiếp xúc chơn ngã của y. Đây không phải là hình thức nhập định đích thực và cao siêu nhất. Đây chỉ là một trong các giai đoạn đầu, nhưng nó *cao hơn nhiều* so với sự định trí và tham thiền hữu chủng (như ta thường hiểu), vì nó chắc chắn được tiếp theo bằng giai đoạn thứ ba, là giai đoạn rất quan trọng.

3) Khi đó y bất thần trượt ra khỏi trạng thái tâm thức thấp, và *nhận thức sự đồng nhất của y với chủ thể tri giác, với chủ thể suy tư trên cõi riêng của y*, và vì thể trí bị kiểm soát và [261] đối tượng được nhìn thấy thì không còn kích thích sự đáp ứng nào, nên sự đồng nhất đích thực này có thể tri giác được những gì mà xưa nay đã bị che giấu.

Tuy nhiên, hãy nhớ rõ rằng chủ thể tri giác (perceiver) trên cõi riêng của nó đã luôn luôn ý thức những gì được nhận thức bây giờ. Sự khác biệt ở sự kiện là khí cụ (là thể trí) giờ đang ở trong một trạng thái kiểm soát, do đó, chủ thể suy tư có thể ghi khắc vào não bộ xuyên qua thể trí bị kiểm chế điều mà nó tri giác được. Đồng thời, con người trên cõi trần *cũng* tri giác, và lần đầu tiên, sự tham thiền và nhập định đích thực trở nên có thể xảy ra. Thoạt tiên, điều này sẽ chỉ diễn ra trong một giây ngắn ngủi. *Chỉ có một chớp lóe của nhận thức trực giác, một khoảnh khắc của linh thị và giác ngộ, và rồi tất cả không còn nữa.* Thể trí lại bắt đầu tự biến thái và được ném vào hoạt động, linh thị không còn thấy nữa, khoảnh khắc cao điểm đó đã trôi qua, và cánh cửa dẫn vào cõi linh hồn dường như đột nhiên đóng lại. Nhưng ta đã có được sự đoan chắc, *não bộ đã ghi nhận một hình ảnh thoáng qua của thực tại*, và ta nhận biết sự bảo đảm cho việc thành tựu trong tương lai.

10 - Qua việc trau dồi thói quen này của thể trí, kết quả sẽ là một tri giác tinh thần đều đặn.

Ta có thể đạt được một cách thường xuyên hơn điểm quân bình giữa sự kích thích thể trí và sự kiểm soát bằng cách lặp đi lặp lại không ngắt, cho đến khi có được thói quen ổn định thể trí. Khi điều này được hoàn thành thì có hai việc xảy ra: [262]

1) Một sự kiểm soát thể trí tức thời một cách tùy ý, tạo ra:

- a. Một thể trí tịch lặng không còn các hình tư tưởng.
- b. Một não bộ thụ cảm yên tịnh.

2) Ý thức của chủ thể tri giác, là linh hồn, tuôn xuống vào trong não bộ hồng trần.

Khi thời gian trôi qua, điều này ngày càng trở nên rõ ràng hơn, nhiều thông tin hơn và liên tục hơn, cho tới khi có một sự đáp ứng nhịp nhàng được thiết lập giữa linh hồn và con người trên cõi trần. Thể trí và não bộ bị linh hồn chế ngự hoàn toàn.

Ở đây, nên nhớ rằng tình trạng này của thể trí và não bộ là một *tình trạng tích cực*, chứ không phải là một trạng thái tiêu cực.

11 - Việc thiết lập thói quen này và sự kiềm chế thể trí khỏi khuynh hướng của nó là tạo hình tư tưởng, rốt cuộc dẫn tới năng lực nhập định thường xuyên.

Không cần phải nói nhiều để giải thích câu kinh này, vì nó thật là rõ ràng. Nó có bản chất tổng kết các câu kinh trước.

Đại ý nó muốn nói về việc đạt đến một trạng thái tham thiền liên tục. Mặc dù những khoảng thời gian mà trong đó ta

thực hiện một công việc xác định vào những giờ cụ thể và định kỳ, thì rất có giá trị, nhất là trong những giai đoạn đầu của sự khai mở linh hồn, song tình huống lý tưởng là ngày nào ta cũng phải ở trong một trạng thái thực hành suốt ngày. Năng lực tùy ý rút ra các nguồn lực của chơn ngã, việc thường xuyên nhận thức rằng mình là một Con của Thượng Đế đang lâm phạm [263] trên cõi trần, và năng lực rút xuống – khi cần – quyền năng và thần lực của linh hồn, là điều mà mỗi người tâm đạo tốt cuộc sẽ đạt được! Tuy nhiên, trước hết ta phải tạo lập được thói quen ghi nhớ, và năng lực tức thời kiểm chế các biến thái của nguyên khí suy tư phải có trước trạng thái hiện tồn đáng mong muốn này.

12 – Khi việc kiểm chế thể trí và yếu tố kiểm soát đều được cân bằng, bấy giờ sẽ đến tình trạng nhất tâm.

Thuật ngữ Bắc phạt được dùng ở đây thật là khó giải thích rõ ràng. Những thuật ngữ như nhất tâm (one-pointed), chủ đích đơn thuần (single in intent), sự định trí được cố định, tổng hợp và hoàn hảo (fixed, synthesized, perfected concentration), đều đưa ra một ý niệm nào đó về tình trạng trí tuệ mà ta đang xem xét.

Giờ đây người tâm đạo cố tình không biết tới mọi trạng thái trí tuệ liên quan tới ba cõi thấp. Y tập trung sự chú tâm vào một đối tượng cụ thể, và chủ yếu là vào thực tại hay sự sống chủ quan mà hình hài của đối tượng che phủ. Y cũng không biết tới chính y, chủ thể suy tư hay chủ thể tri giác, và chỉ biết tới những gì được suy ngẫm, được nhận thức theo ý nghĩa đích thực của thuật ngữ này. Đây là trạng thái phủ định.

Tuy nhiên, nên nhớ rằng đây là một trạng thái trí tuệ rất

tích cực, vì tâm thức tri giác biết về đối tượng một cách toàn diện nhất. Toàn bộ các tính chất, các khía cạnh và sự rung động của nó đều được tiết lộ cho y, cũng như năng lượng bản thể trung tâm vốn đã kêu gọi [264] đối tượng đặc thù ấy vào sự biểu lộ. Điều này được tiết lộ bằng ánh sáng khai ngộ của thể trí được hướng đều đặn vào đối tượng ấy. Tâm thức tri giác cũng ý thức về sự đồng nhất hóa của nó với thực tại ẩn sau hình tướng. Đây là sự nhận thức huyền linh đích thực, nhưng đó không phải là sự nhận thức về đối tượng, nhiều như là một nhận thức về sự thống nhất với, hoặc sự đồng nhất hóa với sự sống mà nó che giấu.

Điều này trong chính nó là một tình trạng nhị phân, nhưng không phải theo nghĩa thường được chấp nhận. Tuy nhiên, có một trạng thái tâm thức còn cao siêu hơn nữa khi ta nhận thức được sự đồng nhất của sự sống trong mọi hình tướng, chứ không chỉ là sự đồng nhất với sự sống trong một đối tượng cụ thể.

13 - Nhờ tiến trình này, ta biết được các khía cạnh của mỗi sự vật, biết được và nhận thức được các đặc tính (hay hình tướng) của chúng, bản chất có tính biểu tượng của chúng, và việc sử dụng chúng một cách cụ thể theo các điều kiện về thời gian (là giai đoạn phát triển).

Ở đây, nên nhớ rằng mỗi hình tướng của sự biểu lộ thiêng liêng đều có ba khía cạnh, và vì thế, nó là hình ảnh trung thực của Thượng Đế với mọi tiềm năng thiêng liêng. Điều này được nhận thấy trong giới nhân loại. Nó cũng đúng như vậy đối với mọi hình tướng. Vị yogi khi định trí thật sự, sẽ hiểu rõ bản chất tam phân này và thấy được thực tướng của ba khía cạnh này, song vẫn nhận thấy là chúng cấu thành

một tổng thể duy nhất. Trong phần giảng lý, Johnston phác họa cho ta các ý tưởng được bao hàm bằng những lời lẽ sau đây:

“...chúng ta có hai hình ảnh về sự vật này, thấy đồng thời mọi đặc tính cá biệt của nó, [265] tính cách căn bản và giống loài của nó; chúng ta thấy nó trong mối quan hệ với chính nó và trong mối quan hệ với Thượng Đế (the Eternal)”.

Ba khía cạnh này bao hàm một cách kỳ diệu ba khía cạnh của phương trình thời gian (time equation) hay của mối liên hệ của sự vật với môi trường của nó.

1) *Các đặc điểm về hình tượng.* Trong câu này, những khía cạnh ngoại tại hữu hình của hình tượng được nhìn thấy. Khía cạnh vật chất của ý tưởng đang biểu lộ được bàn tới, và những gì có thể được tiếp xúc qua trung gian của các giác quan thì được xem xét và được gạt bỏ trước nhất. Hình tượng này là kết quả của quá khứ, và ta nhận thấy những hạn chế do trình độ tiến hóa. Mỗi hình tượng mang trong nó dấu hiệu của những chu kỳ trước, và điều này có thể được nhận thấy trong:

- a. Tốc độ rung động của nó.
- b. Bản chất của nhịp điệu của nó.
- c. Số lượng ánh sáng mà nó cho phép biểu lộ.
- d. Sắc thái huyền linh của nó.

2) *Bản chất về biểu tượng.* Mỗi sự vật chỉ là biểu tượng của một thực tại. Sự dị biệt trong sự phát triển của các hình tượng, vốn là biểu tượng hay hiện thân cho thực tại đó, là sự bảo đảm rằng, vào một thời kỳ vị lai nào đó, mọi biểu tượng đều sẽ chu toàn được sứ mệnh của mình. Một biểu tượng là một ý tưởng được thể hiện, là sự thể hiện ra ngoại cảnh của

một sự sống nào đó. Đây là khía cạnh tâm thức, và hai sự thiên khải lớn đều tiềm tàng trong mỗi biểu tượng hay hình tượng. Đó là: [266]

a. Sự tiết lộ tâm thức trọn vẹn, hay việc tuôn tràn của sự đáp ứng với sự tiếp xúc, vốn xưa nay tiềm tàng hoặc khác nhau trong mọi hình tượng, nhưng có thể và sẽ được đưa tới sự nhận thức cao tột đầy đủ.

b. Sự tiết lộ những gì mà khía cạnh tâm thức (trạng thái thứ hai) đến lượt nó đang che giấu. Sự bộc lộ linh hồn đưa tới sự biểu lộ của sự sống duy nhất. Sự biểu lộ của Con Thượng Đế đưa tới một tri thức về Cha (Chân Thần-ND). Sự chiếu diệu của chơn ngã xuyên qua phàm ngã tạo ra sự tiết lộ về linh ngã (con người tinh thần). Lóp đá bao gìn giữ viên kim cương, và khi lóp đá này để lộ ra viên ngọc ẩn tàng của nó, khi công tác gọt dũa và đánh bóng được hoàn thành, thì ta sẽ thấy được vẻ huy hoàng lộng lẫy của viên ngọc quý. Khi cây sen đã trưởng thành, thì hoa sen sẽ nở ra, và ta có thể thấy “Bảo Ngọc trong Hoa Sen” (Om mani padme hum) ở giữa các cánh hoa.

Khía cạnh biểu tượng này của các hình tượng đều đúng với tất cả, cho dầu biểu tượng là nguyên tử vật chất, khoáng chất, hay một cái cây, một con vật hoặc “hình tượng của Con Thượng Đế”, thì ta vẫn cứ thấy viên ngọc quý của Ngôi Một ẩn tàng trong đó. Nó sẽ làm cho sự hiện diện của nó được biết nhờ tính chất của tâm thức ở trạng thái này hay trạng thái khác trong nhiều trạng thái của nó.

3) *Công dụng cụ thể trong các điều kiện thời gian.* Khi vị yogi nhất tâm định trí vào hình tượng hay sự vật, tham thiền về tính chất của nó (khía cạnh chủ quan hoặc bản chất biểu

tượng) và suy ngẫm về sự sống mà hình tướng che giấu nhưng lại được yếu tố tâm thức chứng thực, thì y trở nên ý thức về giai đoạn [267] phát triển *hiện tại*, và như thế, tương lai, quá khứ và, hiện tại bộc lộ ra trước trực giác của y.

Do đó, ngay cả đối với độc giả ngẫu nhiên, sẽ rõ ràng là nếu việc tham thiền theo ba giai đoạn nêu trên của nó được thực hành một cách chính xác, thì vị yogi có thể trở nên toàn tri, Hiện Tại Vĩnh Cửu sẽ là một sự kiện được nhận thức trong thiên nhiên, và sự hợp tác thông minh với cơ tiến hóa trở nên khả hữu. Bấy giờ, việc phụng sự được dựa trên sự hiểu biết hoàn toàn.

14 – Các đặc điểm của mỗi sự vật đều được thủ đắc, đang biểu lộ hay tiềm tàng.

Nhiều ý tưởng tương tự được bao hàm trong câu kinh này cũng như trong câu kinh trước. Mọi đặc điểm đều có các giá trị tương đối trong không gian và thời gian. Mục tiêu chỉ có một, nguồn gốc chỉ có một, nhưng do các tốc độ rung động khác nhau của bảy đại linh khí, hay bảy luồng năng lượng thiêng liêng, mà mỗi sự sống sinh ra trên chúng cũng khác nhau và phân biệt rõ. Giai đoạn phát triển của bảy Đấng Tinh quân (Lords) của các Cung không đồng đều. Sự khai mở sự sống của các Hành Tinh Thượng Đế khác nhau (hay của Bảy Chon Linh (Spirits) trước Thánh Tòa) không đồng nhất, và các vi tử trong cơ thể các Ngài, hay các Chon thần tạo thành hiện thể của các Ngài, do đó cũng không đồng nhất trong sự khai mở.

Đây là một đề tài rộng lớn và không thể được đề cập thêm nữa ở đây. Các môn sinh sẽ cảm thấy thú vị khi tìm kiếm thông tin được đưa ra trong những sự trình bày khác

nhau về một chân lý duy nhất liên quan tới các Đấng Cao Cả mà ta “sống, vận động và [268] hiện tồn” bên trong các Ngài.
268 Ta có thể nghiên cứu các Ngài qua nhiều tên gọi khác nhau sau đây:

- 1) Bảy Cung.
- 2) Bảy Chon Linh trước Thánh Tòa.
- 3) Bảy Hành Tinh Thượng Đế.
- 4) Bảy Đại Tinh Quân (Great Lords).
- 5) Bảy Aeons.
- 6) Bảy Phân Thân (Emanations).
- 7) Bảy Đấng Prajapatis.

và những thuật ngữ khác ít được biết hơn, và vấn đề sẽ sáng tỏ hơn.

Trong hình tượng tiêu biểu (khi xem xét vị trí cụ thể của nó trong sự phát triển và sự kém phát triển của nó) được tiết lộ cho chủ thể tri thức:

a. Toàn bộ sự thủ đắc. Những gì mà *quá khứ* đã cung cấp. Đây là tổng hợp âm (total chord) mà linh hồn của sự vật đó cho đến nay có thể xướng lên được.

b. Phạm vi đặc thù của các tính chất từ phần thủ đắc tổng cộng mà sự sống đang biểu lộ qua bất kỳ hình tượng cụ thể nào. Đây là nốt hiện tại trong hợp âm có được mà linh hồn của sự vật đã quyết định xướng lên.

c. Những gì còn tiềm tàng và có thể có. Tri thức này sẽ gồm có hai phần, thoát tiên là tiết lộ những triển vọng tiềm tàng sẽ được khai mở qua trung gian của hình tượng được suy ngẫm, thứ đến là những triển vọng tiềm tàng có thể được khai mở trong chu kỳ thế giới hiện tại qua các hình tượng khác nhau. Điều này bao hàm những sự phát triển *tuong lai*.

Nó sẽ cung cấp cho vị yogi hợp âm hoàn chỉnh khi chu kỳ tiến hóa vĩ đại đã hoàn thành. [269]

15 – Giai đoạn phát triển này chịu trách nhiệm cho các biến thái khác nhau của bản chất thông linh hay thay đổi và của nguyên khí suy tư.

Đây là một sự diễn giải dài dòng rất tổng quát về ý tưởng được bao hàm và có bản chất của một sự tổng kết những ý tưởng khá bí hiểm của chủ đề. Suốt phần còn lại của quyển III, những câu kinh tiếp theo câu kinh này bàn về những kết quả của sự tham thiền. Các câu kinh trước đã xem xét những chướng ngại và khó khăn mà ta phải khắc phục trước khi sự tham thiền đích thực trở nên có thể xảy ra. Trong câu kinh này, bí quyết của sự khắc phục ấy, và sự dị biệt giữa những người chí nguyện đi tới thánh đạo được làm cho rõ ràng. Việc xác định được địa vị gần đúng của mình trên thang tiến hóa, việc tổng kết tài sản và các khoản nợ của mình là một trong những hoạt động hữu ích nhất mà người chí nguyện tương lai có thể đảm nhận. Một sự hiểu biết về giai đoạn đã đạt và về bước kế tiếp phải được thực hiện là căn bản cho mọi sự tiến bộ đích thực.

Johnston giải thích câu kinh này như sau: “*Sự dị biệt về giai đoạn là nguyên nhân của sự dị biệt về mức phát triển*”, rồi tiếp tục nói: “*Giai đoạn đầu tiên là cây non, con sâu, con thú. Giai đoạn thứ hai là cây đang tăng trưởng, con nhộng, con người. Giai đoạn thứ ba là cây thông rụng lá, con bướm, thiên thần...*”

16 - Nhờ việc tham thiền định trí về bản chất tam phân của mỗi hình tướng, sự tiết lộ về quá khứ và tương lai sẽ đến.

Câu kinh mà chúng ta đang xem xét tổng kết [270] những ý tưởng trước, và thật là thú vị khi lưu ý cách thức mà kết quả trọng đại đầu tiên của sự tham thiền này đưa thẳng ta trở lại những sự kiện xác thực liên quan tới sự biểu lộ thiêng liêng, và nhấn mạnh tới ba trạng thái mà mọi sự sống (từ một nguyên tử vật chất, tới một Thái Dương Thượng Đế) đều tự biểu lộ qua đó. Ta nhận ra đại Luật Nhân Quả, và toàn bộ diễn trình khai mở tiến hóa, ta thấy rằng hiện tại chính là kết quả của quá khứ. Tương tự như vậy, ta nhận ra những gì sẽ xảy ra sau này là sự thể hiện những nguyên nhân được khởi động trong hiện tại, và như thế, ta thấy chu kỳ phát triển là một tiến trình tồn tại theo ba giai đoạn.

Ba giai đoạn này trong ba cõi khai mở của nhân loại tương ứng với ba chiều đo. Các môn sinh sẽ cảm thấy thú vị khi tìm ra những điều tương tự này về các tam nguyên khác nhau, nên nhớ rằng trạng thái thứ ba (vật chất thông tuệ), trạng thái Chúa Thánh Thần hay trạng thái Brahma, tương ứng với quá khứ (đó là một ẩn ngôn về bản chất của điều ác). Trạng thái thứ hai (tâm thức), hay trạng thái Christ hay Vishnu, có liên quan tới hiện tại, trong khi chỉ có tương lai mới tiết lộ bản chất của tinh thần, trạng thái cao nhất hay trạng thái Cha. Nhờ tham thiền định trí, đường lối tư tưởng này sẽ trở nên sáng tỏ, và một ý thức về sự cân xứng và một ý thức về các giá trị đúng đắn đối với thời điểm hiện tại cuối cùng sẽ phát triển. Ta cũng sẽ phát triển được một nhận thức về mối tương quan của mọi chúng sinh với nhau; và cuộc đời của người tâm đạo sẽ được ổn định và được điều chỉnh sao cho nghiệp quả quá khứ sẽ được điều chỉnh, nghiệp quả tương lai có thể xảy ra sẽ bị vô hiệu hóa, và diễn trình giải thoát sẽ tiến triển mau lẹ. [271]

17 – Âm Thanh (hay linh từ), điều mà nó biểu thị (sự vật – the object) và bản thể thiêng liêng được thể hiện (hay ý tưởng), thường lộn xộn trong trí của chủ thể tri giác. Nhờ tham thiền định trí về ba khía cạnh này, ta đạt được một sự hiểu biết (trực giác) về âm thanh do mọi hình thức của sự sống phát ra.

Đây là một trong những câu kinh quan trọng nhất trong quyển này, và nắm giữ bí quyết đối với mục tiêu của toàn bộ tiến trình tham thiền. Nó tiết lộ hay trình bày cho chủ thể tri giác, hay con người tinh thần, thực chất của chơn ngã, là trạng thái thứ hai, và sự tương ứng với trạng thái thứ hai nơi mọi hình thức của sự sống dưới nhân loại, cũng như khiến y đồng cảm với trạng thái thứ hai nơi mọi hình tướng siêu nhân loại. Như thế, nó có liên quan tới khía cạnh chủ quan của mọi sự biểu lộ và có dính dáng tới những thần lực, mà nơi mọi hình tướng, cấu thành trạng thái tâm thức có liên quan tới nguyên khí Christ, tức nguyên khí Bồ Đề, và là nguyên nhân trực tiếp của sự biểu lộ khách quan (ra ngoài cảnh – ND) và sự tiết lộ tinh thần qua trung gian của hình tướng.

Đây là AUM. Thoạt tiên là hơi thở, rồi tới linh từ và vạn hữu, đã xuất hiện.

Trong bao lâu mà Đấng Cao Cả, vốn là toàn bộ mọi hình tướng và toàn bộ mọi trạng thái tâm thức, còn tiếp tục trở lên Linh Từ AUM vũ trụ, thì chừng đó thái dương hệ khách quan hữu hình sẽ vẫn còn tồn tại.

Muốn suy tư cho minh bạch, phải nhớ kỹ những từ đồng nghĩa sau đây liên quan tới câu kinh này. [272]

| I. Bản thể thiêng liêng (Spiritual Essence) | II. Âm thanh hay <u>Linh từ</u> | III. Sự vật (Object) |
|---|--|--|
| 1. Tinh thần | 1. Linh hồn | 1. Con người |
| 2. Pneuma (Linh Khí) | 2. Psyche (Tâm) | 2. Hình tượng |
| 3. Ngôi Cha. Shiva | 3. Ngôi Con. Vishnu | 3. Ngôi Thánh Thần. Brahma |
| 4. Chơn thần. Nhất nguyên (The One) | 4. Christ vũ trụ | 4. Hiện thể của sự sống và sự lâm phạm |
| 5. Ý chí vĩnh cửu hay Thiên ý vĩnh cửu | 5. Minh Triết- Bác ái vĩnh cửu | 5. Hoạt động và trí tuệ vĩnh cửu |
| 6. Đại linh khí duy nhất | 6. AUM | 6. Các cõi |
| 7. Sự sống | 7. Trạng Thái Tâm Thức | 7. Trạng Thái Hoạt Động |
| 8. Năng Lượng Tổng Hợp | 8. Lực Hút | 8. Vật chất |
| 9. Ngôi Một | 9. Ngôi Hai | 9. Ngôi Ba |

Ba trạng thái này bị lộn xộn trong thể trí của con người, và những gì thấy được và ở bên ngoài thường được nhận thức là thực tại. Đây là đại hảo huyền hay ảo tượng, và chỉ có thể bị xua tan khi chủ thể tri giác có thể phân biệt được ba trạng thái vĩ đại trong mỗi hình tượng, kể cả hình tượng của chính y. Khi biết được trạng thái thứ hai, là linh hồn, nguyên khí giữa hay trung gian, thì bản chất của hình tượng cũng được biết, và có thể suy ra bản chất cốt yếu của tinh thần. Tuy nhiên, linh vực tri thức trước mắt mà vị yogi phải quán triệt là tri thức về trạng thái thứ hai. Y phải đạt tới Âm Thanh hay

Linh Từ đã đưa mỗi hình tượng vào biểu lộ, và là kết quả của linh khí, bản thể hay tinh thần.

“Vào lúc bắt đầu đã có Ngôi Lời và Ngôi Lời [273] đã ở cùng Đức Chúa Trời và Ngôi Lời là Đức Chúa Trời. Muôn vật đều do Ngài dựng nên...” (Thánh Thư Thánh John I, 1:2)

Đây là thực chất của toàn bộ giáo lý trong Kinh Thánh Thiên Chúa giáo, và trong ý nghĩa của ba chữ của Linh Từ, AUM, có manh mối cho toàn bộ tiến trình vũ trụ. Do đó, khi được tiến hành thích hợp và chính xác, tiến trình tham thiền tiết lộ trạng thái thứ hai hay linh hồn, và bấy giờ, ta có thể nghe thấy Âm Thanh, hay Linh Từ (Tiếng Nói Vô Thanh).

Một khi đã nghe thấy và việc tham thiền được tiến hành đều đặn, thì lãnh vực của tâm thức được tiết lộ, và vị yogi đồng cảm với trạng thái thứ hai của bản chất riêng của y, và với trạng thái thứ hai trong mọi hình tượng. Đây là cơ sở của toàn bộ khoa học về linh hồn, nó khiến cho một người biết được linh hồn (soul) hay tâm (psyche) của chính y và tâm trong mọi hình tượng của sự sống thiêng liêng. Đó là cơ sở của toàn bộ khoa tâm linh thuật (psychism) cả trong trạng thái cao hoặc thấp của nó.

Khi một người là một nhà thông linh bậc thấp, y ý thức và đáp ứng với trạng thái linh hồn của các hình tượng vật chất, và trạng thái thứ ba hay Brahma (sắc tướng) thì chiếm ưu thế, vì mỗi nguyên tử vật chất đều có một linh hồn. Điều này có liên quan tới mọi giới dưới nhân loại.

Khi y đáp ứng với phần tương ứng cao của điều này, là đáp ứng với thực tại, mà phần thấp chẳng qua chỉ là cái bóng của nó, thì y liền tiếp xúc với tâm thức Christ, với linh hồn

của bản thể của y, vốn dĩ đồng nhất với linh hồn trong mọi giới siêu nhân loại.

Về vấn đề này, cần phải nhớ hai điều. Nếu y là một nhà thông linh thấp, thì y tiếp xúc với trạng thái thứ hai của phạm ngã, là thể cảm dục, là nguyên khí giữa nơi [274] phạm nhọn, nối liền thể trí và thể dĩ thái. Do đó, y giao tiếp với mọi thứ mà y có thể tiếp xúc trên cõi ấy.

Tuy nhiên, nếu y là một nhà thông linh bậc cao, thì y đồng cảm với trạng thái thứ hai của biểu lộ thiêng liêng, là chơn ngã hay linh hồn trên cõi riêng của nó, làm trung gian ở giữa và nối liền chơn thần với phạm ngã, tinh thần với sắc tướng.

Ở đây, thật là thú vị khi lưu ý rằng có thể tìm thấy một manh mối cho sự thật về điều này nơi những biểu lộ của thuật thông linh thấp, như những gì được thấy trong một cuộc hầu đồng trung bình và loại giáng ma học bình thường. Sự tiếp xúc với cõi cảm dục được thực hiện qua bí huyết lớn, là bí huyết nhật tùng, nối liền ba bí huyết cao và các bí huyết thấp. Nó cũng giải thích được sự kiện rằng các bông hoa là một điểm đặc trưng trong các pha hiện hình ở các cuộc lên đồng vì giới thực vật là giới ở giữa ba giới dưới nhân loại: giới khoáng thạch, giới thực vật và giới động vật. Ở đây, ta cũng thấy có lời giải thích về sự phổ biến của những người hướng dẫn da đỏ, vì họ là những ma hình (shells - lớp vỏ) và những hình tư tưởng mạnh mẽ mà giống dân Atlantis, là giống dân thứ hai trong số ba giống dân hoàn toàn thuộc nhân loại, để lại. Hiện nay, không còn có loại ma hình hay hình tư tưởng thời Lemuria nào được để lại, nhưng ta vẫn còn thấy nhiều ma hình Atlantis được bảo tồn bằng cách sử

dụng một vài hình thức pháp thuật thời Atlantis.

Nhờ tham thiền định trí về sự dị biệt giữa các trạng thái này, rốt cuộc, ta sẽ nghe được Tiếng Nói Vô Hình và tiếp xúc với trạng thái thứ hai riêng của một người. Y sẽ tự biết y là “Ngôi Lò bằng xương bằng thịt” (“Word made flesh”) và sẽ nhận ra y với tư cách là AUM. [275]

Khi trường hợp này xảy ra, bấy giờ y sẽ nghe thấy linh từ trong các đơn vị khác của gia đình nhân loại, và sẽ thức tỉnh với một sự nhận biết âm thanh khi nó được phát ra từ mọi hình tướng trong mọi giới của thiên nhiên. Cõi linh hồn sẽ mở ra trước mắt Ngài, và khi nó bao gồm sự nhận thức âm thanh trong cả bốn giới, điều này sẽ khiến cho Ngài tự biết Ngài là Chân Sư. Tri thức về linh hồn và năng lực hoạt động với linh hồn của vạn vật trong ba cõi thấp là sự biểu hiện rõ rệt của Bạc Thánh Sư.

18 – Tri thức về các kiếp trước trở nên sẵn sàng khi có được năng lực thấy các hình tư tưởng.

Câu kinh này có ý nghĩa rất trọng đại, vì nó cung cấp cơ sở cho việc lấy lại một tri thức về kinh nghiệm quá khứ. Cơ sở này thuần túy về trí tuệ, và chỉ những kẻ nào đã được an trú vào trí tuệ và kiểm chế được thể trí thì mới có thể lấy lại tri thức này, nếu họ muốn thế. Năng lực thấy các hình tư tưởng chỉ có được nhờ việc kiểm chế thể trí, và thể trí chỉ có thể được kiểm soát bởi chân nhân hay con người tinh thần. Do đó, chỉ những kẻ nào được an trú vào chơn ngã mới có thể thực sự hoạch đắc tri thức này. Ở đây, có thể có câu hỏi là vậy thì những kẻ thuộc tình cảm chứ không thuộc trí tuệ, trông thấy gì khi họ tuyên bố rằng họ biết họ là ai và kể lại những kiếp đã qua của bằng hữu của họ? Họ đang đọc tiên thiên ký

ảnh (akashic record), và vì việc kiểm soát trí tuệ và khí cụ của họ không thích hợp, nên họ không thể phân biệt, cũng chẳng thể xác định chính xác những gì mà họ thấy.

Tiên thiên ký ảnh giống như một [276] phim ảnh bao la, ghi nhận mọi ước vọng và các kinh nghiệm trên trần thế của hành tinh ta. Những người nào hiểu được nó sẽ thấy trên đó có hình ảnh:

1) Kinh nghiệm sống của mỗi người từ khi thời gian bắt đầu.

2) Các phản ứng đối với kinh nghiệm của toàn bộ giới động vật.

3) Tập hợp các hình tư tưởng có một bản chất cảm dục (dựa trên ham muốn) của mỗi đơn vị nhân loại từ vô thủy. *Sự lừa gạt lớn lao của các ký ảnh chính là ở đây. Chỉ một huyền bí gia lão luyện mới có thể phân biệt kinh nghiệm thực sự với những hình ảnh cảm dục mà trí tưởng tượng và dục vọng mãnh liệt tạo ra.*

4) “Kẻ Chặn Ngõ” của hành tinh với tất cả những gì liên quan với thuật ngữ ấy, và mọi tập hợp của các hình tượng có trong môi trường chung quanh nó.

Nhà thần nhân lão luyện đã học cách tách rời những gì thuộc về hào quang của chính y với hào quang của hành tinh (vốn thực sự là tiên thiên ký ảnh). Y có thể phân biệt giữa những ký ảnh vốn

a. Thuộc về hành tinh.

b. Thuộc Thánh Đoàn hay thuộc công việc của mười hai Huyền Giai Sáng Tạo khi chúng thể hiện Thiên Cơ.

c. Là những hình ảnh tưởng tượng, kết quả của hoạt

động suy tư ham muốn của vô số người, được sinh *động bởi sự ham muốn đối với một hình thức kinh nghiệm nào đó.*

d. Là ký ảnh về lịch sử của các chủng tộc, các quốc gia, các phe nhóm và gia tộc, trong hai phân bộ lớn của chúng trên cõi trần và cõi cảm dục. [277] Nên nhớ rằng mỗi người đều thuộc về một gia tộc trên cõi trần vốn cấu thành sự liên kết của y với giới động vật, và cũng thuộc về một gia tộc ở cõi cảm dục. Nhờ mối quan hệ đó trên cung thăng thượng, y được liên kết với nhóm chon ngã, và trên cung giáng hạ, y được liên kết với giới thực vật .

e. Là ký ảnh về chiêm tinh, hay những hình ảnh được tạo ra trên cõi cảm dục, dưới ảnh hưởng của các thần lực hành tinh. Những hình này chia thành hai nhóm lớn:

1) Những hình dạng hay hình ảnh trong tiên thiên khí (akasha) được tạo ra do sự lưu nhập của thần lực thái dương xuyên qua các hành tinh.

2) Những hình dạng hay hình ảnh được tạo ra do sự lưu nhập của thần lực vũ trụ từ một cung Hoàng Đạo nào đó, nghĩa là từ các chòm sao tương ứng của chúng.

Các điểm này được liệt kê ra để cho thấy rằng đa số những lời khẳng định việc xem các kiếp đã qua có thể đúng thật thì đều là *không thể xảy ra*. Chúng là kết quả của một trí tưởng tượng sinh động, và là việc giả định rằng những tia chớp lóe của nhãn thông cảm dục – vốn tiết lộ những cái nhìn thoáng qua về tiên thiên ký ảnh – cung cấp những gì liên quan đến nhà nhãn thông. Trường hợp này không hơn gì trường hợp người ta và các hoạt động được thấy từ bất kỳ cửa sổ nào trong một thành phố lớn, chỉ tiết lộ cho kẻ quan sát về thân bằng quyến thuộc và hoạt động của y.

Tri thức mà câu kinh nhắc tới xuất hiện theo ba cách:

1) Năng lực thấy trực tiếp các ký ảnh nếu muốn thế. Hình thức hoạch đắc tri thức này ít khi được sử dụng, ngoại trừ bởi các điểm đạo đồ và các Thánh Sư liên quan với các đệ tử hữu thế của các Ngài. [278]

278 2) Qua tri thức trực tiếp về các hoạt động tập thể và các mối quan hệ của chính chơn ngã của một người. Tuy nhiên, điều này chỉ bao gồm chu kỳ thời gian bắt đầu khi một người bước trên con đường đệ tử dự bị. Những kinh nghiệm trước chu kỳ đó tương đối không có tầm quan trọng đáng kể hơn so với một giây trong cuộc đời của một người già khi y hồi tưởng lại kiếp sống lâu dài của y. Tất cả những gì nổi bật lên thì là những biến cố và diễn biến, chứ không phải là những giây phút cá biệt.

3) Qua đời sống bản năng. Điều này dựa vào *ký ức*, vào năng lực và khả năng được hoạch đắc, và vào việc sở hữu những tính chất tạo nên trang bị của chơn ngã. Chơn ngã biết rằng sự sở hữu năng lực để làm thế và cũng thế trong ba cõi thấp, là kết quả trực tiếp của kinh nghiệm đã qua, và cũng biết rằng ta chỉ thành tựu được một số hiệu quả nhờ vào một số nguyên nhân. Y đạt tới những điều này nhờ sự tham thiền định trí.

Những hình tư tưởng mà y biết được là:

1) Những hình tư tưởng trong hào quang y vào lúc tham thiền.

2) Những hình tư tưởng ở môi trường ngay xung quanh y.

3) Những hình tư tưởng của gia đình, tập thể và chủng tộc hiện tại của y.

4) Những hình tư tưởng của chu kỳ sống hiện nay của y.

5) Những hình tư tưởng của nhóm chon ngã của y.

Như vậy, nhờ tiến trình loại trừ, y dần dần len lỏi đi qua hết cấp này đến cấp khác của các hình tư tưởng, mãi cho tới khi y đạt tới lớp đặc biệt của ấn tượng tư tưởng có liên quan tới chu kỳ mà y đang quan tâm. Do đó, đây không chỉ là một tri giác về những khía cạnh nào đó của các ký ảnh, mà còn là [279] một tiến trình có tính khoa học rõ rệt, mà chỉ có nhà huyền linh học lão luyện mới biết được.

19 - Nhờ tham thiền định trí, các hình tư tưởng trong thể trí người khác trở nên rõ ràng.

Nên nhớ rằng tám phương tiện của Yoga có kết quả là tạo ra một vị yogi hay một thức giả (knower) lão luyện. Do đó, y là người quan tâm tới các nguyên nhân chứ không phải tới các hậu quả. Y tri giác được những gì gây cho sự vật hữu hình xuất hiện, nghĩa là những tư tưởng vốn khởi động các thần lực của chất liệu, và rốt cuộc làm cho chất liệu ấy kết khối lại.

Nhà yogi chỉ được phép sử dụng năng lực đọc thể trí của người khác trong những trường hợp mà y cần phải hiểu những nguyên nhân ẩn đằng sau một vài biến cố, và y chỉ làm như thế để thực thi một cách thông minh những kế hoạch của Thánh Đoàn và của cơ tiến hóa. Quyền năng này tương tự như quyền năng viễn cảm, nhưng nó không giống hệt. Viễn cảm đòi hỏi việc điều hợp một thể trí với một thể trí khác, và chúng cần phải đồng cảm với nhau. Khả năng này của người có thông nhãn lão luyện về bản chất còn hơn cả *một tác động của ý chí* và việc vận dụng một vài thần lực mà

nhờ đó y có thể thấy ngay tức khắc điều mà y cần trong bất kỳ hào quang nào vào bất kỳ lúc nào.

Chủ đề nghiên cứu của y có thể được điều hợp với y mà cũng có thể không; nhờ sự tham thiền mãnh liệt và sự sử dụng năng lực ý chí, các hình tư tưởng bị tiết lộ ra. Đây là một quyền năng nguy hiểm khi sử dụng nên chỉ có các đệ tử lão luyện mới được phép. [280]

20 – Tuy nhiên, vì đối tượng của những tư tưởng này không hiển hiện đối với chủ thể tri giác, y chỉ thấy tư tưởng chứ không thấy đối tượng. Sự tham thiền của y loại bỏ sự việc hữu hình.

Trong khi tham thiền, tất cả những gì mà y nhận thức được là chất liệu tư tưởng, chitta (chất trí) của chính y và của những người khác.

Chính hoạt động cố hữu của chitta này là nguyên nhân của sự xuất hiện chung cuộc của các hình tướng, hữu hình và khách quan, trên cõi hồng trần.

Mọi thứ hiện ra đều là kết quả của một diễn biến chủ quan. Mọi thứ hiện hữu đều tồn tại trong trí của chủ thể suy tư, chẳng phải theo ý nghĩa người ta thường hiểu, mà theo nghĩa là *tư tưởng* khởi động một vài luồng thần lực. Những luồng thần lực này dần dần tạo hình cho các hình tướng vốn tương ứng với ý tưởng của chủ thể suy tư. Các hình tướng ấy vẫn tồn tại chừng nào mà thể trí của chủ thể suy tư còn tập trung vào chúng, và biến mất khi y “lấy thể trí của y ra khỏi” chúng.

Nhờ tham thiền định trí ta mới nhận thức được bản chất của sức mạnh tư tưởng hay luồng tư tưởng. Hình tướng, vốn

rốt cuộc sẽ được tạo ra, thì không làm cho người có nhãn thông quan tâm. Từ nguyên nhân, y biết hậu quả không thể tránh khỏi sẽ là gì.

21 - Bằng cách tham thiền định trí về sự khác biệt giữa hình hài và sắc tướng, các thuộc tính của sắc tướng vốn làm cho nó hữu hình đối với mắt người bị vô hiệu hóa (hoặc bị hủy bỏ), và nhà yogi có thể làm cho y trở thành vô hình.

Đây là một trong những câu kinh khó hiểu nhất đối với tư tưởng gia Tây phương, vì nó hàm ý một số nhận thức [281] xa lạ đối với người Tây phương. Nó chủ yếu bao hàm sự nhận thức về thể dĩ thái, hay thể sinh lực, và các chức năng của nó, như là lực thu hút duy trì hình dạng của thể xác thô trược. Nhờ bộ khung dĩ thái này, mà thể xác được nhận thức như là một tổng thể cố kết, và sự biểu lộ ra ngoài cảnh của nó có thể được quan sát. Theo quan điểm của huyền bí gia, thể sinh lực này mới chính là hình hài thực sự, chứ không phải lớp vỏ hữu hình trược trược (thể xác).

Nhờ định trí và tham thiền, vị yogi đã đạt được năng lực tập trung tâm thức vào chơn nhọn và kiềm chế nguyên khí suy tư. Có một định luật huyền linh cho rằng “con người suy nghĩ như thế nào thì y sẽ như thế đó”, và về mặt huyền linh, thì cũng đúng là “một người nghĩ đến nơi nào thì y sẽ ở nơi đó”. Nhà nhãn thông lão luyện có thể tùy ý triệt thoái tâm thức của y ra khỏi cõi trần, và tập trung nó trên cõi trí. Y có thể tùy ý “tắt hết ánh sáng” (“shut off the light”) và khi trường hợp ấy diễn ra thì cái thấy (visibility) bị vô hiệu hóa, và (theo quan điểm của mắt người) thì y biến mất. Y cũng trở nên không thể sờ thấy được (theo quan điểm của xúc giác) và không thể nghe thấy được theo quan điểm của thính giác.

Chính sự kiện này chứng minh tính xác thực của giả thuyết cho rằng chẳng có gì ngoài một dạng năng lượng nào đó, và năng lượng ấy gồm có ba phần. Ở phương Đông, họ gọi bản chất của năng lượng là hòa, động và tịnh. Điều này được dịch như sau:

Sattvanhịp nhàng tinh thần Sự sống
 Rajastính lưu động..... linh hồn ánh sáng
 Tamastịnh sắc tướng chất liệu

Tất cả đều là các biến phân trong không gian và thời gian của bản thể tinh thần nguyên thủy vĩnh cửu duy nhất. Ta có thể [282] gợi ý rằng, các tương ứng hiện đại của Tây phương được tìm thấy trong những thuật ngữ sau đây :

Năng lượngTinh thần Sự sống
 Thần Lực Linh hồn Ánh sáng
 Vật chấtHình tướng Chất liệu

Đặc tính nổi bật của tinh thần (hay năng lượng) là nguyên khí sự sống (life-principle), cái điều gì đó huyền bí khiến cho vạn vật hiện hữu và trường tồn. Đặc tính nổi bật của linh hồn (hay thần lực) là ánh sáng. Nó giúp cho những gì tồn tại đều được nhìn thấy.

Đặc tính nổi bật của sinh chất (living matter) là nó là những gì “ẩn đằng sau” (“sub-stand”) hoặc được tìm thấy đằng sau hình tướng ngoại cảnh và cung ứng hình tướng thực sự. Ở đây, nên nhớ rằng căn bản của mọi giáo lý huyền linh và mọi hiện tượng được bao hàm trong những lời lẽ sau đây:

“Vật chất là hiện thể cho sự biểu lộ của linh hồn trên cõi tồn tại này; và, trên một vòng xoắn ốc cao hơn, linh hồn là hiện thể cho

sự biểu lộ của tinh thần”(Giáo Lý Bí Nhiệm, I trang 80).

Khi linh hồn (hay thần lực) triệt thoái ra khỏi trạng thái vật chất (sắc tướng ngoại cảnh hữu hình), thì ta không còn thấy hình tướng ấy nữa. Nó biến mất và tạm thời bị tan rã. Hiện nay, nhà thông nhãn có thể hoàn thành điều này một cách thỏa đáng nhờ tập trung tâm thức của y vào chơn ngã, chơn nhơn hay linh hồn, và (bằng cách sử dụng nguyên khí suy tư và một tác động của ý chí) y triệt thoái thể dĩ thái ra khỏi xác phàm. Điều này được gói ghém trong từ ngữ “sự hườn hư” (“abstraction”) và gây ra: [283]

1) Một sự tụ tập sự sống hay các sinh lực của cơ thể vào trong các trung khu thần kinh trên xương sống của xác phàm.

2) Sự điều khiển chúng đi lên xương sống tới đầu.

3) Sự tập trung chúng ở đó, và sau đấy, triệt thoái theo kim quang tuyến sutratma, xuyên qua từng quả tuyến và bí huyệt đỉnh đầu.

4) Bấy giờ, nhà thông nhãn ở trong hình hài thực của y, là thể dĩ thái, vốn vô hình đối với mắt người. Khi loài người phát triển được nhãn thông dĩ thái, thì điều này sẽ khiến cho ta cần phải có một sự triệt thoái thêm nữa. Bấy giờ, nhà nhãn thông cũng sẽ triệt thoái các nguyên khí sinh lực và quang huy (luminous) (là các tính chất của sattva và rajas) ra khỏi thể dĩ thái và ở trong thể cảm dục của y, như vậy cũng là vô hình đối với nhãn thông dĩ thái. Tuy nhiên, thời kỳ ấy cũng còn xa xăm lắm.

Trong phần giảng lý của ông, W. Q. Judge đưa ra một vài nhận xét thú vị sau:

“Một điểm dị biệt lớn khác của triết thuyết này với khoa học

hiện đại được biểu thị nơi đây. Các trường phái thời nay thường trình bày qui luật cho rằng nếu có một con mắt khỏe mạnh phù hợp với những tia sáng phản chiếu từ một vật - chẳng hạn như một cơ thể con người - thì ta sẽ thấy vật đó, và không có tác động nào của thể trí người quan sát có thể ngăn cản được các hoạt động của các dây thần kinh thị giác và võng mạc của quan sát viên. Nhưng người Ấn Độ cổ xưa cho rằng tất cả mọi vật sở dĩ thấy được là nhờ sự biến phân (differentiation) của Satwa - một trong ba tính chất lớn cấu thành vạn vật - vốn được biểu lộ như là tính quang huy, hoạt động cùng với mắt, vốn cũng là một biểu lộ của Satwa theo một khía cạnh khác. Cả hai phải kết hợp với nhau; sự vắng mặt tính quang huy (luminosity), [284] hoặc việc nó tách biệt với mắt của người nhìn đều sẽ tạo ra một sự biến mất. Và khi vị tu sĩ khổ hạnh hoàn toàn kiềm chế được tính quang huy, thì bằng tiến trình đã được trình bày, y có thể kiểm soát nó, và như thế, cách ly với mắt của người khác một yếu tố thiết yếu trong việc nhìn thấy bất cứ sự vật gì”.

Toàn bộ tiến trình này chỉ có thể xảy ra như là kết quả của sự tham thiền định trí và nhất tâm. Vì thế, nó không thể có được đối với kẻ nào chưa trải qua sự huấn luyện và giới luật lâu dài liên can tới công tác kiềm chế nguyên khí suy tư, thiết lập sự chinh hợp và hoạt động trực tiếp vốn chỉ có thể xảy ra khi chủ thể suy tư trên cõi riêng của nó, cùng với thể trí và não bộ, đều được chinh hợp và được phối hợp xuyên qua sutratma hay ngân quang tuyến.

22 – Có hai loại karma (hay quả báo – effects) quả báo nhân tiền hoặc quả báo vị lai. Nhờ sự tham thiền được tập trung hoàn toàn vào những điều này, vị yogi biết được thời hạn (the term) kinh nghiệm của y trong ba cõi thấp. Tri thức này cũng đến từ các cung hoàng đạo.

Câu kinh này có thể được minh giải phần nào nếu được đọc chung với câu kinh 18 của quyển III. Nghiệp quả được đề cập đến nơi đây chủ yếu là có liên quan tới kiếp này của người tầm đạo hay chủ thể quan sát. Y biết rằng mỗi biến cố trong kiếp đó đều là hậu quả của một nguyên nhân trước đó mà y đã tạo ra trong một kiếp trước, y cũng biết rằng mỗi hành vi của kiếp này phải tạo ra một hậu quả (được thể hiện [285] trong một kiếp khác) trừ phi nó được thực hiện theo một cách mà:

1) Quả báo có tính cách nhãn tiền, và kết liễu nội trong kiếp này.

2) Hậu quả không tạo ra nghiệp (karma), vì hành vi đã được thực hiện do một động cơ bất vị kỷ và được thi hành một cách hoàn toàn dứt bỏ. Bấy giờ, y tạo ra hiệu quả mong muốn phù hợp với luật trời, song nó không mang lại hậu quả cho chính y.

Khi chủ thể quan sát lâm phạm trong một kiếp mà y chỉ còn phải trả một ít quả nữa, và khi tất cả những gì mà y khởi xướng đều không vương mắc nghiệp quả, thì bấy giờ, y có thể ấn định một kỳ hạn cho kinh nghiệm sống của y, và y biết rằng ngày giải thoát sắp đến. Nhờ tham thiền và năng lực hoạt động với vai trò là chơn ngã, y có thể đạt tới thế giới của các nguyên nhân, và do đó y biết phải thực hiện những hành động nào để thanh toán hết một ít quả báo còn lại. *Nhờ chú ý một cách nghiêm nhặt tới động cơ ẩn dưới mỗi hành vi của kiếp này, y mới ngăn ngừa được việc các quả báo tất yếu trói buộc y - bằng bất cứ cách nào - vào vòng sinh tử luân hồi. Như vậy y tiến tới gần mục tiêu một cách hữu thức và thông minh; và mỗi việc làm, hành vi và tư tưởng đều bị tri thức trực tiếp chi phối và không*

hề ràng buộc y nữa.

Các dấu hiệu hay những điềm (báo trước) chủ yếu có liên quan tới cõi trí, chỗ ngự của chơn nhơn. Nhờ hiểu biết về ba điều:

- a. Những con số,
- b. Những màu sắc,
- c. Những rung động,

mà chủ thể quan sát trở nên ý thức được sự tự do của [286] hào quang của y khỏi những hậu quả “gây ra cái chết”. Y biết rằng, về mặt biểu tượng, chẳng có gì nữa được ghi trong các ký ảnh vốn có thể kéo y trở lại ba cõi thấp, và do đó, “qua các dấu hiệu”, con đường của y được y nhìn thấy rõ ràng.

Những tài liệu có trong văn khố của các Chân Sư đã trình bày điều này với chúng ta như sau:

“Khi ngôi sao năm cánh chiếu diệu và không có hình tướng nào được nhìn thấy bên trong năm góc của nó, thì con đường liên quang đãng.

Khi tam giác chẳng bao hàm gì ngoại trừ ánh sáng, thì con đường liền được thông suốt cho khách hành hương đi qua.

Khi bên trong hào quang của khách hành hương, nhiều hình tiêu tan đi, và ba màu được nhìn thấy, thì bấy giờ con đường được thoáng đảng, không còn những gì có thể cản trở.

Khi tư tưởng không mời gọi các hình tướng, và khi không có các hình bóng (shadows) được phản ánh, thì tuyến (thread, sutratma – ND) liền cung cấp một con đường đi thẳng từ vòng tròn tới tâm điểm”.

Từ điểm yên nghỉ đó, việc trở lại không thể xảy ra nữa.

Kỳ hạn kinh nghiệm cần thiết trong ba cõi thấp đã kết thúc. Bây giờ, không nghiệp quả nào có thể níu kéo tinh thần giải thoát trở lại trần thế để học thêm những bài học nữa, hoặc thanh toán những nguyên nhân trước kia. Tuy nhiên, y có thể tiếp tục, hoặc nối tiếp công việc phụng sự của y trong ba cõi thấp, mà không bao giờ thực sự rời trú sở đích thực của y trong các cõi tinh anh và các cõi tâm thức cao siêu.

23 - Việc hợp nhất với những người khác được thành tựu nhờ tham thiền nhất tâm về ba trạng thái cảm giác – sự trầm ẩn, sự nhân hậu và sự vô dục.

Môn sinh sẽ có sự hiểu biết nào đó về câu kinh này nếu y so sánh nó với câu kinh 33 [287] trong quyển I. Sự hợp nhất được bàn tới ở đây, đánh dấu một bước tiến bộ hơn sự thành đạt trước kia. Trong câu kinh đó, bản thể của người tâm đạo đang được rèn luyện để kết hợp một cách hài hòa và hòa bình với mọi thứ xung quanh y. Trong câu kinh này, y được dạy đồng nhất hóa chính y với mọi bản ngã khác nhờ định trí về điều mà đôi khi được gọi là “ba trạng thái của cảm giác”. Đó là:

a. *Lòng trầm ẩn* (Compassion) đối lập với sự đam mê vốn ích kỷ và tham lam.

b. *Lòng nhân hậu* (tenderness), đối lập với tính duy ngã (self-centredness), vốn luôn luôn khắc nghiệt và chỉ quan tâm đến mình (self-absorbed).

c. *Sự vô dục* (Dispassion) đối lập với lòng tham dục.

Khi một người nào hiểu rõ và nhập vào được ba trạng thái cảm giác này, thì chúng giúp cho y đồng cảm với linh hồn của mọi người.

Nhờ có *lòng trầm ẩn* (compassion), y không còn bận tâm

với các quyền lợi ích kỷ của riêng y, mà hội nhập, và cùng chịu đau khổ với huynh đệ của y; y có thể điều chỉnh rung động của y sao cho nó ứng đáp với nhu cầu của huynh đệ y; y có thể chia sẻ tất cả những gì đang diễn ra trong tâm huynh đệ của y. Y thực hiện điều này bằng cách điều chỉnh rung động của chính y để đáp ứng với bản chất bác ái của chơn ngã y, và nhờ có nguyên khí hợp nhất đó, mọi tâm hồn ở bất cứ nơi đâu đều mở ra với y.

Nhờ có lòng *nhân hậu* (tenderness), sự thông cảm trắc ẩn đó mới thể hiện thành biểu lộ thực tế. Những hoạt động của y không còn hướng nội và duy ngã nữa, mà hướng ngoại, và được truyền cảm hứng bởi một ý muốn phụng sự và giúp đỡ không vị kỷ, xuất phát từ đáy lòng. Trạng thái cảm giác này đôi khi được gọi là sự khoan dung (mercy), và đặc trưng cho mọi kẻ phụng sự nhân loại. Nó bao hàm [288] sự trợ giúp tích cực, ý định vị tha, sự phán đoán khôn ngoan và hoạt động thương yêu. Nó không hề có nhen nhúm bất kỳ lòng mong muốn được khen thưởng hay biết ơn nào. Trong “*Tiếng Nói Vô Thinh*”, H. P. Blavatsky đã gói ghém điều này một cách tuyệt diệu bằng những lời lẽ sau đây:

“Hãy để Linh Hồn của người lắng nghe mọi lời than khóc đau khổ giống như đóa hoa sen mở tâm hồn ra để uống mặt trời buổi sáng.

Đừng để mặt trời hừng hực làm khô đi một giọt lệ thương đau trước khi chính người đã gạt nó ra khỏi mắt của kẻ khổ đau.

Nhưng hãy để cho mỗi giọt nước mắt nóng bỏng của con người nhỏ xuống tâm hồn người và ở lại đó; cũng đừng bao giờ lau nó đi chừng nào mà sự đau khổ gây ra nó còn chưa

biến mất.

Này người, kẻ có tâm hồn từ bi nhất, những giọt nước mắt này chính là những dòng suối tươi nước cho những cánh đồng từ thiện bất tử”.

Nhờ *hạnh vô dục* (dispassion), người tâm đạo và người phụng sự thoát khỏi các kết quả do nhân quả của những hoạt động của y vì người khác. Như ta biết, chính dục vọng của chúng ta ràng buộc chúng ta với ba cõi thấp và với người khác. “Ràng buộc vào” (“Binding to”) có một bản chất khác với “kết hợp với” (“union with”). Một đàng thì đầy dục vọng, tạo ra nghĩa vụ và các hậu quả, còn một đàng thì vô dục, tạo ra sự “đồng nhất hóa với” (“identification with”) và không có những hậu quả ràng buộc trong ba cõi thấp. Sự vô dục có một tính chất trí tuệ hơn hai đức tính kia. Có thể lưu ý rằng sự vô dục là tính chất của hạ trí; lòng nhân hậu là kết quả về tình cảm của lòng trắc ẩn vô dục và có liên quan tới nguyên khí cảm dục, trong khi lòng trắc ẩn cũng có liên quan tới cõi hồng trần, vì đó là việc thể hiện vào sự biểu lộ cõi trần của hai trạng thái kia. Đó là năng lực thực tế để tự đồng nhất hóa với một người khác, trong mọi tình huống của ba cõi thấp.

Sự hợp nhất này là kết quả của tính duy nhất của chơn ngã (egoic oneness) [289] được đưa xuống vào hoạt động đầy đủ trong ba cõi thấp nhờ tham thiền.

24 - Sự tham thiền, được tập trung một cách nhất tâm vào quyền năng của con voi, sẽ đánh thức thần lực hay ánh sáng đó.

Câu kinh này đã gây ra nhiều sự bàn cãi và việc thuyết giải thông thường của nó đã tạo ra ý tưởng rằng sự tham

thiền về con voi sẽ đem lại sức mạnh của con voi. Nhiều nhà bình giải suy diễn theo những lời lẽ này, rằng sự tham thiền về những con thú khác sẽ cho ta các đặc tính của chúng.

Nên nhớ rằng đây là một quyển sách giáo khoa có tính khoa học, và có mục tiêu như sau:

1) Huấn luyện người tầm đạo để cho y có thể nhập vào các cõi tinh anh.

2) Cung cấp cho y quyền năng đối với trí tuệ, sao cho nó là khí cụ để y sử dụng khi y muốn, như là một cơ quan nhìn vào các cõi cao, và như là một tác nhân truyền đạt hoặc trung gian giữa linh hồn và não bộ.

3) Đánh thức ánh sáng trong đầu sao cho người tầm đạo có thể trở thành một trung tâm ánh sáng chói lọi, soi sáng mọi vấn đề, và nhờ ánh sáng của nó mà thấy ánh sáng ở khắp mọi nơi.

4) Đánh thức các luồng hỏa của cơ thể sao cho các bí huyết trở nên hoạt động, chói sáng, được kết nối và được phối hợp.

5) Tạo ra một sự phối hợp giữa:

a. Chơn ngã hay linh hồn, trên cõi riêng của nó.

b. Não bộ, xuyên qua thể trí.

c. Các bí huyết. Nhờ một tác động của ý chí, bấy giờ, tất cả chúng có thể được đưa vào hoạt động đồng bộ. [290]

6) Khi điều này được thực hiện, thì luồng hỏa ở chót xương sống, đến nay vẫn còn yên ngủ, sẽ được khơi hoạt và có thể tiến lên một cách an toàn, rốt cuộc, hòa lẫn với lửa hay ánh sáng trong đầu, rồi thoát ra, sau khi đã “thiên rụi mọi cặn

bã và để lại mọi vận hà thông suốt” cho chơn ngã sử dụng.

7) Như thế phát triển các quyền năng của linh hồn, các siddhis (thần thông) cao và thấp, để tạo ra một người phụng sự nhân loại có hiệu quả.

Khi đã nhớ kỹ bảy điều này, thì thật là thú vị mà lưu ý rằng biểu tượng của bí huyết ở chót xương sống, hay bí huyết muladhara, là con voi. Đó là biểu tượng của sức mạnh, của quyền năng được tập trung, của đại thần lực chuyển động, mà một khi được khởi động, nó mang tới sự thành công mỹ mãn. Đối với căn chủng thứ năm chúng ta, đó là biểu tượng của con thú mạnh mẽ và vĩ đại nhất trong giới động vật. Đó là một hình ảnh của sự chuyển hóa hay sự thăng hoa bản chất động vật, vì ở chót xương sống là con voi, còn ở trên đầu là hoa sen ngàn cánh đang che giấu Vishnu, được đặt ở trung tâm. Như thế bản chất động vật được đưa lên trời.

Nhờ tham thiền về thần lực voi này, quyền năng của trạng thái thứ ba, năng lượng của chính vật chất, và do đó, năng lượng của Chúa Thánh Thần hay của Brahma được khơi hoạt, và được kết hợp với quyền năng của trạng thái thứ hai, hay Tâm thức, với năng lượng của linh hồn, là năng lượng của Vishnu, trạng thái thứ hai, thần lực Christ. Điều này tạo ra sự nhất quán hoàn hảo, hay sự hợp nhất giữa linh hồn với sắc tướng, vốn là mục tiêu thực sự của Raja Yoga.

Tuy nhiên, ở đây các môn sinh của khoa học này nên nhớ rằng, [291] họ chỉ được phép thực hiện các hình thức tham thiền nhất tâm này sau khi đã tuân thủ tám phương tiện của Yoga đã được bàn đến trong quyển II.

25 - Sự tham thiền được định trí hoàn hảo về ánh sáng

được đánh thức sẽ tạo ra tâm thức của điều vốn tinh anh, ẩn tàng hay xa xăm.

Trong khắp mọi giáo lý có một bản chất huyền linh hay thần bí, thường thấy nhắc tới điều được gọi là “*Ánh sáng*”. Thánh Thư Thiên Chúa giáo cũng như mọi Thánh Thư khác trên thế giới có nhiều đoạn giống như vậy. Nhiều thuật ngữ đã được dùng cho điều này, nhưng ta chỉ có đủ chỗ để xem xét những từ trong những bản dịch khác nhau của *Yoga Điển Tắc của Patanjali*. Chúng có thể được liệt kê như sau:

- a. Ánh Sáng nội tâm được đánh thức (Johnston)
- b. Ánh Sáng trong đầu (Johnston)
- c. Ánh Sáng của nhận thức tức thời (tri thức trực giác) (Tatya).
- d. Ánh Sáng chói lọi (Vivekananda)
- e. Ánh Sáng từ đỉnh đầu (Vivekananda)
- f. Ánh Sáng ở trán (Ganganatha Jha)
- g. Ánh Sáng của bản tính quang huy (Ganganatha Jha)
- h. Ánh Sáng nội tâm (Dvivedi)
- i. Thể trí đầy Ánh Sáng (Dvivedi)
- j. Ánh Sáng quang huy trong đầu (Woods)
- k. Tính chói sáng của cơ quan trung ương (Rama Prasad)
- l. Ánh Sáng của hoạt động giác quan cao cấp (Rama Prasad)

Nhờ nghiên cứu các thuật ngữ này, sẽ hiển nhiên [292] là bên trong thể xác phải có một điểm chói sáng. Khi được tiếp xúc, điểm chói sáng sẽ tuôn đổ ánh sáng của tinh thần lên trên con đường của vị đệ tử, nhờ thế mà soi sáng con đường, tiết lộ giải pháp của mọi vấn đề, và giúp y có thể đóng vai trò một người mang ánh sáng cho những người

khác.

Ánh sáng này có bản chất là một ánh quang huy nội tại, có vị trí ở trong đầu, ở gần tủy quả tuyến, và được tạo ra do hoạt động của linh hồn.

Thuật ngữ “cơ quan trung ương” được liên kết với ánh sáng này”, đã khơi ra nhiều sự bàn cãi. Một số nhà bình giải ám chỉ cơ quan này với tim, còn một số khác ám chỉ nó với đầu. Xét về mặt chuyên môn, chẳng có ai hoàn toàn đúng, vì đối với bậc cao đồ lão luyện, “cơ quan trung ương” là thể nguyên nhân, *karana sarira*, thể của chơn ngã, linh hồn thể. Đây là thể ở giữa của “ba hiện thể định kỳ” mà Vị Con thiêng liêng của Thượng Đế phát hiện và sử dụng trong cuộc hành hương dài dằng dặc của y. Ba hiện thể này có những tương tự của chúng với ba Thánh điện có trong Thánh Kinh Thiên Chúa giáo:

1) *Đền thờ phù du tạm thời trong chốn hoang vu*, tiêu biểu cho linh hồn đang lâm phạm trên cõi trần, kéo dài trong một kiếp.

2) *Thánh điện Solomon thường tôn và mỹ lệ hơn*, tiêu biểu cho linh hồn thể, hay thể nguyên nhân, có kỳ gian lâu hơn và kéo dài trong vô lượng thời, và ngày càng được tiết lộ trong vẻ đẹp của nó trên Thánh Đạo mãi cho tới cuộc điểm đạo thứ ba.

3) *Thánh điện Ezekiel*, đến nay vẫn còn chưa được tiết lộ và đẹp khôn tả, biểu tượng của thể tinh thần, nhà của Cha, là một [293] trong “nhiều lâu đài”, “hào quang noãn” của nhà huyền linh học.

Trong khoa học Yoga mà ta đã nghiên cứu và quán triệt,

nơi thể xác, thuật ngữ “cơ quan trung ương” được áp dụng cho đầu hay tim, và sự phân biệt chủ yếu có tính cách thời gian. Trong những giai đoạn đầu của sự khai mở trên Thánh Đạo, tim là cơ quan trung ương; về sau, đó là cơ quan trong đầu, điểm trường tồn của ánh sáng đích thực.

Trong tiến trình khai mở, sự phát triển tim đi trước sự phát triển đầu. Bản chất cảm dục và các giác quan khai mở trước thể trí, như có thể được thấy khi chúng ta nghiên cứu nhân loại nói chung. Bí huyết tim khai mở trước bí huyết đầu. Lòng bác ái phải luôn luôn được phát triển trước khi quyền năng có thể được sử dụng một cách an toàn. Do đó, ánh sáng bác ái phải đang hoạt động trước khi ánh sáng của sự sống có thể được sử dụng một cách hữu thức.

Khi trung tâm hoa sen của tim khai mở và tiết lộ lòng bác ái của Thượng Đế, thì qua tham thiền, một sự khai mở đồng bộ diễn ra bên trong đầu. Hoa sen 12 cánh trong đầu (vốn là sự tương ứng cao của bí huyết tim, và là trung gian giữa hoa sen chon ngã 12 cánh trên cõi riêng của nó và bí huyết đầu) thức tỉnh. *Tùng quả tuyến* dần dần được làm cho từ một trạng thái teo tóp, sang hoạt động chức năng đầy đủ, và trung tâm tâm thức được chuyển ra khỏi bản chất cảm dục vào trong tâm thức trí tuệ giác ngộ. Điều này đánh dấu sự chuyển tiếp mà thần bí gia phải thực hiện trên con đường của huyền bí gia, luôn luôn duy trì [294] kiến thức và nhận thức thần bí của y, nhưng thêm vào đó tri thức trí tuệ và quyền năng hữu thức của huyền bí gia và nhà yogi lão luyện.

Từ điểm quyền lực trong đầu, vị yogi điều khiển mọi công việc và trách vụ của y, chiếu “ánh sáng nội tâm được thức tỉnh” lên mọi biến cố, hoàn cảnh và vấn đề. Trong công

việc này, y được hướng dẫn bởi bác ái, nhận thức sáng suốt, và minh triết, vốn là của y nhờ sự chuyên hóa bản chất bác ái của y, sự thức tỉnh của bí huyết tim của y, và sự chuyển di các luồng hóa của bí huyết nhật tùng lên bí huyết tim.

Ở đây, ta có thể hỏi một cách rất thích đáng là sự phối hợp này giữa đầu và tim, vốn tạo ra sự chói sáng của cơ quan trung ương, và việc phát ra ánh quang huy nội tại có thể xảy ra như thế nào. Nói một cách vắn tắt, thì nó được tạo ra như sau:

1) *Nhờ sự chế ngự bản chất thấp*, việc này chuyển hoạt động của mọi sự sống dưới bí huyết nhật tùng, và kể cả bí huyết nhật tùng, vào ba bí huyết trên cách mô: là các bí huyết đầu, tim và cổ họng. Điều này được thực hiện qua đời sống, bác ái và phụng sự, chứ không phải bằng việc luyện thở và ngồi chờ phát triển.

2) *Nhờ việc thực hành bác ái*, việc tập trung chú ý vào đời sống tâm hồn (heart life) và việc phụng sự, và việc nhận thức rằng bí huyết tim là phản ảnh của linh hồn nơi con người, và rằng linh hồn này sẽ dẫn dắt những vấn đề của tâm hồn (heart issues) từ chỗ ngự ở giữa hai chân mày.

3) *Nhờ một sự hiểu biết về tham thiên*. Qua tham thiên, vốn là minh chứng của câu châm ngôn căn bản của Yoga “năng lượng theo sau tư tưởng”, [295] người tâm đạo mới tạo ra được mọi sự khai mở và phát triển mà y muốn. Nhờ tham thiên, bí huyết tim – mà nơi người kém tiến hóa, bí huyết này được miêu tả như là một hoa sen khép kín, *quay xuống dưới* – được đảo ngược lại, quay lên trên và mở ra. Ở tâm của nó là ánh sáng bác ái. Khi đã quay lên trên, sự rực rỡ của ánh sáng này soi sáng con đường dẫn tới Thượng Đế; chứ không phải

là Thánh Đạo, ngoại trừ theo ý nghĩa là khi ta bước trên con đường mà tâm hồn mong muốn (theo một ý nghĩa thấp), thì con đường ấy đưa ta tới chính Thánh Đạo.

Có lẽ vấn đề sẽ rõ ra ngay nếu ta nhận thức rằng một phần của con đường ấy ở bên trong ta và trái tim tiết lộ điều này. Nó dẫn ta lên tới đầu, nơi mà ta tìm thấy cánh cổng đầu tiên của chính Thánh Đạo và nhập vào phần của con đường sự sống vốn dẫn ta ra khỏi sự sống sắc tướng, tới sự giải thoát rốt ráo nhất, khỏi kinh nghiệm trong xác thịt và trong ba cõi thấp.

Tất cả là một con đường duy nhất, nhưng Con Đường Điểm Đạo phải được bước qua một cách hữu thức bởi chủ thể tư tưởng đang hoạt động qua cơ quan trung ương ở trong đầu; từ đó, một cách thông minh, đi qua Con Đường dẫn qua ba cõi thấp, tới lĩnh vực hay giới linh hồn. Ở đây, có thể nói rằng việc thức tỉnh của bí huyết tim đưa một người tới tâm thức cội nguồn của bí huyết tim bên trong đầu. Đến lượt điều này lại đưa một người tới hoa sen 12 cánh, hoa sen chon ngã trên các phân cảnh cao của cõi trí. Con đường từ bí huyết tim lên bí huyết đầu, khi được tuân theo, là phản ánh nơi cơ thể việc kiến tạo antakarana trên cõi trí. “Trên sao dưới vậy”.

[296]

4) Nhờ việc tham thiền định trí một cách hoàn hảo trong đầu. Điều này xúc tiến một cách tự động làm gia tăng sự kích thích, và việc đánh thức năm bí huyết trên xương sống làm khơi hoạt bí huyết thứ sáu ở giữa chân mày, và cuối cùng tiết lộ cho người tìm đạo lối thoát ở đỉnh đầu, vốn có thể được thấy như là một vòng ánh sáng trắng thuần khiết rực rỡ. Ánh sáng này thoát đầu chỉ nhỏ bằng đầu kim, rồi trải qua nhiều

giai đoạn, ánh sáng ngày càng rực rỡ, huy hoàng, cho tới khi chính Cánh Cổng được tiết lộ. Nhiều điều thêm nữa theo đường lối này không được cho phép.

Ánh sáng trong đầu này là tác nhân khải thị vĩ đại, tác nhân thanh luyện vĩ đại, và là phương tiện mà qua đó vị đệ tử hoàn thành huấn lệnh của Đức Christ “Hãy để cho ánh sáng của con tỏa chiếu”. Đó là “con đường công chính ngày càng tỏa chiếu mãi cho tới ngày hoàn thiện”. Chính ánh sáng đó tạo ra vòng hào quang hay vòng ánh sáng mà ta thấy xung quanh đầu của mọi người con của Thượng Đế vốn đã hoặc đang đi vào di sản của mình.

Như Patanjali chỉ ra ở đây, nhờ ánh sáng này mà ta mới có ý thức về những gì tinh anh, hoặc về những điều mà ta chỉ có thể biết được nhờ sử dụng một cách hữu thức các thể tinh anh của chúng ta. Các thể tinh anh này là những phương tiện giúp ta hoạt động trên các nội giới, chẳng hạn như cõi cảm dục và cõi trí. Hiện nay, đa số chúng ta hoạt động trên các cõi này một cách vô thức. Nhờ ánh sáng này, ta cũng trở nên biết được những gì ẩn tàng hoặc đến nay vẫn còn chưa được tiết lộ. Các Bí Pháp được tiết lộ cho người nào có ánh sáng đang tỏa chiếu và y trở nên một người hiểu biết. [297] Những gì xa xăm hay thuộc tương lai cũng được khai mở cho y.

26 - Nhờ tham thiền, một cách nhất tâm cố định vào mặt trời, ta sẽ có một ý thức (hoặc tri thức) về bảy thế giới.

Đoạn này đã được nhiều tác giả bình luận đầy đủ trong nhiều thế kỷ. Để cho được rõ ràng, ta hãy hiện đại hóa phát biểu này và biến đổi những thuật ngữ của nó sang thuật ngữ của huyền bí học hiện đại.

“Nhờ tham thiên đều đặn không ngừng về nguyên nhân phát sinh của thái dương hệ, chúng ta sẽ nhận thức được bảy trạng thái hiện tồn”.

Ở đây, người ta thường dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để làm rối trí môn sinh, và có thể là sáng suốt nếu ta chỉ nên dùng hai hệ thống thuật ngữ, một loại trình bày thuật ngữ chính thống Đông phương mà ta thấy trong những phần bình giải hay nhất, còn loại kia là loại mà nhà điều nghiên Tây phương dễ có thể nhận ra nhất. Bản dịch của Wood trình bày như sau:

| | | | | |
|---|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| { | Brahma | { | 7- Satya | Thế giới của các Thần (Gods) Vô hiện |
| | | 6- Tapas | Thế giới của Chư Thần tự tỏa sáng | |
| | | 5- Jana | Thế giới thấp nhất của cõi Brahma | |
| | 4- Mahar Prajapatya | Đại thế giới | | |
| | 3- Mahendra | Chỗ ngự của Agnishvattas (Chon ngã) | | |
| | 2- Antariksa | khoảng không ở giữa | | |
| | 1- Bhu | Trần thế | | |

Việc biến phân thế giới thành bảy phần lớn như thế cũng thật là thú vị [298] trong chừng mực nó chứng tỏ rằng phép phân chia làm năm mà một số nhà bình giải chủ trương cũng vẫn chính xác.

Bảy thế giới này tương ứng với việc huyền linh học hiện

đại phân chia thái dương hệ ta thành bảy cõi tiêu biểu cho bảy trạng thái tâm thức và bao bọc cho bảy loại sinh linh. Sự tương tự này sẽ được thấy như sau:

- 1) Cõi hồng trần ... Bhu..... Trần thế. Ý thức hồng trần
- 2) Cõi cảm dục Antariksa.. Thế giới xúc cảm. Cảm dục thức
- 3) Cõi trí Mahendra.. Thế giới của thể trí và của linh hồn. Tâm thức của thể trí
- 4) Cõi Bồ Đề Mahar Prajapatya.. Thế giới Christ. Ý thức Trực giác hay tâm thức Christ. Tập thể thức.
- 5) Cõi Niết Bàn Jana Thế giới tinh thần. Tâm thức Hành Tinh. Thế giới của trạng thái thứ Ba.
- 6) Cõi Chơn Thần.. Tapas Thế giới thiêng liêng. Thiên thức. Thế giới của trạng thái thứ Hai.
- 7) Cõi Thượng Đế.. Tatya Thế giới của nguyên nhân phát sinh. Tuyệt đối thức. Thế giới của trạng thái thứ nhất. [299]

Thật thú vị khi lưu ý một vài lời bình giải của Vyasa về sự biến phân này, vì chúng hòa hợp với tư tưởng Thông Thiên Học hiện đại.

Vyasa mô tả cõi trần là “*được chống đỡ theo thứ tự bởi chất đặc, nước, lửa, gió, khí và bóng tối... trong đó các sinh vật, đã được phân phối một hạn kỳ sống lâu dài và khổ cực, cảm thấy nỗi thống khổ mà mình phải chịu là kết quả của nghiệp quả riêng của chúng*”.

Ở đây, cũng chẳng cần phải bình luận.

Xét về cõi thứ hai, cõi cảm dục, ông liền nhắc tới sự kiện là các vì sao (các sinh linh) trên cõi đó *“bị gió thúc đẩy cũng chẳng khác nào những con bò bị kẻ đi cày thúc đẩy đi vòng vòng xung quanh sân đập lúa”* và *“chúng bị điều động bởi xung lực đều đều của gió”*. Ở đây, chúng ta có một bức tranh tuyệt mỹ về cách thức mà mọi sinh linh bị dục lực của chúng điều khiển trên vòng sinh tử luân hồi.

Vyasa lưu ý rằng cõi trí là nơi cư trú của sáu nhóm Thần (sáu nhóm chơn ngã và sáu cung của chúng, sáu cung phụ của một cung tổng hợp duy nhất vốn được suy ra một cách rõ ràng). Đây là các con của trí tuệ, các Thần Thái Dương (các Agnishvattas) (đã được đề cập chi tiết trong *Giáo Lý Bí Nhiệm* và *Luận Về Lửa Càn Khôn*). Các Ngài được mô tả là:

1) Chu toàn các mong muốn của các Ngài, do đó, bị thôi thúc bởi ý muốn lâm phạm.

2) Được ban cho sự vi tử hóa (atomication) và những quyền năng khác, vì thế, có thể tạo ra các thể biểu lộ của các Ngài.

3) Sống trong một chu kỳ thế giới, vì thế, lâm phạm trong một chu kỳ thế giới. [300]

4) Rất đẹp đẽ, vì các con của Thượng Đế đều chói lợi, rực rỡ, mỹ miều.

5) Đầy lòng yêu thương, vì bác ái là đặc tính của linh hồn và mọi con của Thượng Đế hay con của Trí tuệ đều bộc lộ lòng bác ái của Từ Phụ.

6) Sở hữu những thể của riêng các Ngài *“không do cha mẹ tạo ra”*, thể đó *“không được làm bằng tay và vĩnh cửu trên trời”*, theo lời Thánh Paul.

Xét về cõi thứ tư, Vyasa lưu ý rằng đó là thế giới của sự tinh thông, do đó, là trú sở của các Chân Sư, và mọi linh hồn giải thoát “*có thức ăn là sự nhập định*” và kiếp sống của họ tới “*một ngàn chu kỳ thế giới*”, do đó, họ có tính bất tử.

Kể đó ông mô tả ba cõi cao nhất, với các Đấng Cao Cả vốn là các sinh linh của các cõi này, thì chúng ta “sống, vận động và hiện tồn” bên trong các Ngài. Các cõi này tương ứng với ba cõi của Tam Nguyên, và những lời bình giải sau đây của Vyasa về các Đấng này trong các nhóm khác nhau của các Ngài thật sáng tỏ. Ông nói rằng:

1) “*Cuộc đời của các Ngài thật là khiết bạch*”, nghĩa là không bị ô nhiễm, không bị giới hạn bởi những hình tướng thấp kém.

2) “*Chẳng có gì gây trở ngại cho sự suy tư của các Ngài hướng lên trên, và ở những vùng bên dưới cũng chẳng có sự vật nào che khuất tư tưởng của các Ngài*”. Các Ngài biết hết mọi chuyện trong thái dương hệ.

3) “*Các Ngài không đặt nền móng cho một chỗ trú ngụ*”, vì thế, các Ngài không có xác phàm.

4) “*Các Ngài dựa vào chính các Ngài, và sống tới chừng nào còn có những sự sáng tạo*”. Các Ngài là các Đấng Cao Cả ở phía sau mọi sự sống hữu tình. [301]

5) Các Ngài thích đủ loại nhập định. Các cõi của chúng ta chỉ là phản ánh tư tưởng của Thượng Đế, và các Ngài chính là toàn bộ trí tuệ của Thượng Đế.

Nhà bình giải thời xưa ấy tổng kết bằng cách đưa ra hai phát biểu cơ bản mà môn sinh nên lưu ý. Ông dạy rằng:

“*Toàn bộ cấu hình vững chắc này trải rộng ra ở phần chính giữa của (Thế Giới) Noãn (Egg). Và Noãn là một mảnh nhỏ của*

nguyên nhân bản sơ, giống như một con đom đóm trên bầu trời”.

Điều này có nghĩa là thái dương hệ ta chỉ là một nguyên tử của vũ trụ, và bản thân nó chỉ là một phần của tổng thể hình cầu còn lớn hơn nữa. Rồi ông dạy tiếp:

“Bằng việc kiểm chế cánh cửa của mặt trời, vị yogi sẽ trực tiếp tri giác được mọi điều này”. Sự kiểm chế là một thuật ngữ thường được dùng trong các câu dịch có nghĩa là : *“Sự cản trở hoặc kiểm chế những biến thái của nguyên khí suy tư”*, nói cách khác, đó là sự tham thiền nhất tâm hoàn toàn. Nhờ tham thiền về cánh cửa của mặt trời, ta có thể có được đầy đủ tri thức. Nói tóm lại điều này có nghĩa là nhờ một sự hiểu biết về mặt trời trong tâm mình, và, nhờ vào ánh sáng xạ ra từ mặt trời đó, sau khi đã tìm thấy cửa đạo, người ta liền giao tiếp với mặt trời nơi tâm của thái dương hệ ta, và rốt cuộc, tìm thấy cánh cửa nhận một người vào bảy con đường vũ trụ. Ta không cần phải nói thêm gì nữa về điều này, vì mục tiêu của Raja Yoga là khiến cho một người có thể tìm thấy ánh sáng bên trong bản thân và thấy được ánh sáng trong ánh sáng đó. Nó cũng khiến cho y có thể [302] tìm thấy cánh cửa dẫn vào sự sống, và do đó bước lên đường đạo.

Ta chỉ cần đề cập tới một điều nữa. Xét về mặt nội môn, mặt trời được coi như gồm có ba phần:

- 1) Mặt trời hồng trần... Sắc tướng hình hài thông tuệ
- 2) Tâm mặt trời..... linh hồn bác ái
- 3) Mặt trời tinh thần
trung ương tinh thần sự sống hay quyền
năng

Nơi con người, là tiểu thiên địa, các tương ứng là:

- | | | |
|----------------------------|---------------|-------------------------|
| 1) Phàm nhơn | sắc tướng.... | hình hài thông tuệ |
| 2) Chơn ngã hay Christ.... | linh hồn.... | bác ái |
| 3) Chơn thần.... | tinh thần.... | Sự sống hay quyền năng. |

27 - Nhờ tham thiên nhất tâm về mặt trăng, ta biết được mọi nguyệt thể (lunar forms).

Ở đây, có thể có hai câu dịch, câu trên và câu sau đây:

“Kẻ nào có thể tham thiên về mặt trăng, ắt biết được cõi cảm dục”. Câu nào cũng chính xác, và có lẽ ta chỉ thực sự hiểu được câu kinh Bắc Phạn khi phối hợp hai câu dịch lại. Ở đây, ta chỉ cần trình bày một câu quãng diễn đơn giản bằng Anh Ngữ, nó sẽ trình bày ý nghĩa căn cơ của câu kinh này:

“Sự nhất tâm định trí về mẹ của các hình tướng (mặt trăng) sẽ tiết lộ cho người tâm đạo bản chất và mục đích của hình tướng”.

Nếu môn sinh nhớ rằng mặt trăng là biểu tượng của vật chất, còn mặt trời, trong khía cạnh ánh sáng của nó, là biểu tượng của linh hồn, thì y sẽ dễ dàng xác định ý nghĩa của hai câu kinh vừa được xét. Một câu bàn về linh hồn và các trạng thái khác nhau của tâm thức, còn câu kia bàn về sắc tướng, [303] là hiện thể của tâm thức. Một câu có liên quan tới thể bất hoại, không làm bằng tay, vĩnh cửu trên các cõi trời, còn câu kia bàn về các “nguyệt cung” (“lunar mansion”) (theo lối diễn đạt của một dịch giả) và về trú sở của linh hồn trong ba cõi nỗ lực của con người.

Tuy nhiên, ta phải thận trọng mà nhớ rằng khía cạnh mặt trăng chi phối mọi giới dưới nhân loại, trong khi khía cạnh mặt trời thống ngự giới nhân loại.

Một sự hiểu biết về các nguyệt cung hay về các hình tướng sẽ giúp cho ta hiểu biết về thể xác, thể cảm dục và thể trí.

28 - Sự định trí về sao Bắc Đẩu sẽ giúp cho ta biết được quỹ đạo của các hành tinh và các vì sao.

Câu kinh này chẳng có ý nghĩa bao nhiêu đối với môn sinh bình thường, nhưng rất hữu ích đối với các điểm đạo đồ hay đệ tử hữu thế. Ở đây, chỉ cần nói rằng câu kinh này tạo thành cơ sở của mọi sự khảo cứu về chiêm tinh học, và nhờ đánh giá ý nghĩa của nó mà kết cuộc ta sẽ hiểu biết được:

1) Mối quan hệ của thái dương hệ ta với sáu chòm sao khác vốn cùng với thái dương hệ ta, hợp thành bảy bí huyệt mà bảy ảnh hưởng lớn về tâm linh của thái dương hệ là các phản ảnh và tác nhân của bảy bí huyệt đó.

2) Quỹ đạo của mặt trời ở trên trời và mười hai cung Hoàng Đạo mà mặt trời đi qua về mặt biểu kiến. Do đó, câu kinh này hiển nhiên là chìa khóa cho mục đích của [304] số bảy và số mười hai mà mọi tiến trình kiến tạo của ta đều được xây dựng trên đó.

3) Ý nghĩa của mười hai kỳ công của Hercules liên quan tới con người, là tiểu thiên địa.

4) Mục đích của hành tinh ta mà bậc Thánh Sư có được nhờ một sự hiểu biết về tam nguyên được tạo thành bởi:

- a. Sao Bắc Đẩu
- b. Trái đất
- c. Đại Hùng Tinh.

Những kẻ nào nắm giữ bí quyết ấy còn biết được những ý nghĩa khác, nhưng đoạn nêu trên sẽ đủ để trình bày ý nghĩa

thâm thúy dù bí truyền gắn liền với những lời lẽ ngắn ngủi này.

29 - Nhờ tham thiền định trí về bí huyết được gọi là nhật tùng, ta sẽ có sự hiểu biết rất ráo về tình trạng của cơ thể.

Trong phần bình giải về câu kinh 36 của quyển I có liệt kê các bí huyết khác nhau và trình bày các tính chất của chúng. Trong phần này của quyển III, có đề cập tới năm bí huyết có liên quan mật thiết nhất với người tầm đạo. Đó là những bí huyết chiếm ưu thế nhất trong giống dân thứ năm Aryan, được thức tỉnh nhưng chưa được khai mở trong giống dân thứ tư. Đó là:

- 1) Bí huyết ở chót xương sống 4 cánh
- 2) Bí huyết nhật tùng 10 cánh
- 3) Bí huyết tim 12 cánh
- 4) Bí huyết cổ họng 16 cánh
- 5) Bí huyết đầu 1.000 cánh

Người tầm đạo chủ yếu có liên quan tới 5 bí huyết này. Bí huyết tên là lá lách chiếm ưu thế [305] vào thời Lemuria, nhưng nay bị chuyển xuống phạm vi của các bí huyết có hoạt động đầy đủ và do đó là tự động, và đã chìm xuống dưới ngưỡng của tâm thức. Bí huyết ở giữa hai chân mày là bí huyết mà qua đó ánh sáng trong đầu được chiếu lên các sự vật “tinh anh, mơ hồ, ẩn tàng hay xa xăm” và là một kết quả của sự khai mở của bí huyết đầu và tim.

Ba bí huyết chính rất mạnh mẽ nơi người kém tiến hóa nhất ngay cả trong trạng thái chưa khai mở của chúng, đến nỗi chúng đã tạo ra những tương ứng nơi thể xác tức là các tuyến (glands). Chúng rung động đến nỗi mà chúng đã *vang*

lên nơi mọi người, và nhờ việc vang lên mà chúng thu hút và do đó tạo ra một hình hài. Nơi người đệ tử hay điếm đạo đồ, ba bí huyệt này chẳng những vang lên mà còn *tạo ra các linh từ* (words), vì thế, chúng mới điều khiển sự kiến tạo các sinh lực và kiểm chế được toàn bộ con người.

Các tuyến tương ứng với ba bí huyệt là:

- 1) Tuyến tòng quả và tuyến yên Bí huyệt đầu,
- 2) Tuyến giáp trạng Bí huyệt cổ họng,
- 3) Lá lách Bí huyệt tim.

“Sự sống phát xuất từ tim”, từ nó, dòng máu của sự sống lưu chuyển; từ sự phát triển của nó trong giống dân Atlantis, và do đó, có sự kết hợp và phát triển của thể cảm dục, bí huyệt tim đã trở nên quan trọng nhất trong cơ thể. Song song với sự hoạt động và sự phát triển của nó là lá lách; trong cơ thể ta, đó là cơ quan của sinh khí, của prana hay thần lực của mặt trời hồng trần. [306]

Có các tuyến khác liên hệ mật thiết với các bí huyệt khác nhau, nhưng đề tài này quá rộng lớn, nên không thể đề cập thêm nữa ở đây. Tuy nhiên, các tuyến có liên kết với các bí huyệt dưới cách mô không hề có liên hệ mật thiết với nhau như các tuyến có liên kết với các bí huyệt chủ yếu ở trên cách mô.

Trong câu kinh đang xét, chúng ta bàn tới một trong năm bí huyệt quan trọng nhất, và vì lý do là:

1) Nó nằm ở ngay giữa thân mình. Do đó, nó là một tương ứng của nguyên khí giữa. Trong con người vào thời Atlantis, ba bí huyệt chủ yếu đối với giống dân đó là:

- a. Bí huyệt đầu Trạng thái Cha hay tinh

thần

b. Bí huyết nhật tùng Trạng thái Con hay linh hồn

c. Bí huyết chót xương sống.. Trạng thái Chúa Thánh Thần hay vật chất.

Khi đó, linh hồn còn chưa được biệt ngã hóa như hiện nay. Sinh hồn (animal soul) đã kiểm soát và do đó sự tiếp xúc hoàn toàn với linh hồn vũ trụ (anima mundi) đã là yếu tố khống chế. Theo thời gian, nơi mỗi con người, linh hồn trở nên được biệt ngã hóa hơn, ngày càng tách biệt hơn khi trạng thái trí tuệ (là yếu tố phân chia lớn) chiếm ưu thế. Vào lúc kết thúc giống dân này, ba bí huyết chính sẽ là bí huyết đầu, bí huyết tim và bí huyết chót xương sống. Trong giống dân thứ sáu, chúng ta sẽ có các bí huyết đầu, tim và cổ họng.

Trong giống dân cuối cùng gồm các Đứa Con Giác Ngộ của Thượng Đế, là giống dân thứ bảy, ta sẽ có các bí huyết mà họ hoạt động qua đó sau đây: [307]

a. Bí huyết đầu ngàn cánhTrạng thái sự sống hay tinh thần

b. Bí huyết giữa chân màyTrạng thái Con hay tâm thức

c. Bí huyết cổ họngTrạng thái Thánh linh hay sáng tạo

Sự sống tinh thần sẽ từ chơn thần tuôn vào qua bí huyết thứ nhất; nguyên khí Christ, ánh sáng của thế giới, linh hồn, sẽ hoạt động, qua bí huyết thứ hai, tuôn đổ ánh sáng và sự sống lên mọi vật, và dùng nó như là cơ quan nhận thức lớn. Qua bí huyết cuối cùng, công tác sáng tạo sẽ được tiến hành và linh từ sáng tạo sẽ được phát ra.

Hình ảnh tổng quát này được đưa ra để trình bày cho

môn sinh viễn ảnh của điều còn ở phía trước. Tuy nhiên, nó chẳng có giá trị gì trong hiện tại; hầu hết những người tìm đạo đều có liên quan tới bí huyết nhật tùng, và vì thế, nó cần được xét tới hiện nay.

2) Đó là cơ quan có bản chất cảm dục, của các xúc cảm, các tâm trạng (moods), các dục vọng, và các tình cảm, và vì thế hoạt động hơn hết. Các chức năng thấp của cơ thể - thèm ăn, thèm uống, thèm truyền giống - được khuấy động qua nó, và qua nó, ta tiếp xúc với các bí huyết thấp và tác động với chúng. Nơi người đệ tử, bí huyết ở tim thay cho bí huyết nhật tùng, nơi vị chân sư, bí huyết đỉnh đầu thay cho nó. Tuy nhiên, mọi bí huyết đều là sự biểu lộ của sự sống và bác ái của Thượng Đế, và – trong toàn bộ và sự hoàn thiện của chúng – đều biểu lộ sự sống Christ.

3) Đó là bí huyết mà trong đó công tác chuyển hóa vĩ đại mọi thú dục thấp kém thành những ước muốn cao cả được tiến hành. Theo sát nghĩa, [308] các mãnh lực của phạm ngã đều phải đi qua nó. Nó thu thập các mãnh lực của cơ thể ở dưới cách mô lại và đưa chúng lên trên.

4) Ở bí huyết nhật tùng, sinh hồn trở nên hòa nhập với nhân hồn (soul of man) và mầm mống của tâm thức Christ được nhìn thấy. Khi đối chiếu trạng thái tiền sinh với sự thai nghén tâm thức Christ nơi mỗi người, môn sinh nào có trực giác phát triển sẽ thấy sự tương ứng giữa hoạt động của nhật tùng và chức năng của nó với ba tháng rưỡi đầu tiên của thời kỳ tiền sinh. Rồi tới cái gọi là “sự kích thích” và sự sống làm cho nó được cảm nhận. Một sự trở dậy diễn ra, và bấy giờ, ta có thể thấy, sự tương ứng giữa tiến trình sinh lý tự nhiên, và sự sinh ra của tâm thức Christ trong hang động của tâm. Điều

này bao hàm bí mật sâu xa về sự điếm đạo, và nó chỉ được tiết lộ cho kẻ nào bước đến cùng trên Con Đường Đệ Tử.

Trong câu kinh này, ta được cho biết rằng nhờ tham thiền về bí huyệt này mà ta mới hiểu biết được tình trạng của cơ thể. Đó là vì khi con người hiểu biết được về thể cảm dục của mình và bí huyệt mà nó hoạt động xuyên qua đó trên cõi trần, thì y liền thấy rằng tất cả những gì cấu thành y (bằng vật chất thô trực và chất dĩ thái) đều là kết quả của dục vọng, của kama, và chính các dục vọng của y trói buộc y trong vòng sinh tử luân hồi. Vì thế cho nên vị yogi mới chú trọng tới *tính phân biệt* cơ bản, nhờ đó con người phát triển được năng lực chọn lựa giữa chân với giả, và trau dồi nơi bản thân y một [309] ý thức chính xác về các giá trị. Rồi tới *tính thân nhiên*, khi được phát triển, nó khiến cho y chán ghét cuộc sống của cảm giác thuộc giác quan.

Khi người tầm đạo có thể hiểu rõ vị trí mà dục vọng giữ trong cuộc đời của y, khi y nhận thức rằng chính thể cảm dục của y tạo ra phần lớn xáo trộn nơi phạm ngã của y, và khi y có thể hiểu rõ khía cạnh chuyên môn của tiến trình mà năng lượng dục vọng đi theo, thì y mới hiểu được công việc của bí huyệt nhật tùng và có thể bắt đầu hai công việc lớn lao là sự chuyển di và chuyển hóa. Y phải chuyển di năng lượng của các bí huyệt dưới cách mô vào các bí huyệt trên cách mô, và ở trong tiến trình chuyển hóa và biến đổi năng lượng. Các bí huyệt nằm trên xương sống, nhưng môn sinh sẽ được giúp đỡ đáng kể nếu y có thể hiểu rõ ý tưởng về những vị trí tương đối trong cơ thể mà các bí huyệt này có ảnh hưởng và truyền năng lượng. Tất cả các bí huyệt này đều có các cơ quan trên cõi trần vốn là kết quả của sự đáp ứng của vật chất thô trực với rung động của chúng.

BA BÍ HUYỆT CHỦ YẾU

- 1) Bí huyết đầu não bộ, tòng quả tuyến và tuyến yên,
- 2) Bí huyết cổ họng thanh quản, dây thanh âm và hầu
cái, tuyến giáp trạng,
- 3) Bí huyết tim màng bao tim, các tâm thất, tâm nhĩ
với lá lách bị ảnh hưởng.

BỐN BÍ HUYỆT THỨ YẾU

- 4) Bí huyết nhật tòng Bao tử.
- 5) Bí huyết lá lách Lá lách.
- 6) Bí huyết xương mông Các cơ quan sinh dục.
- 7) Bí huyết chót xương sống Các cơ quan bài tiết,
thận, bàng quang. [310]

Các cơ quan thể chất này là các kết quả hay hậu quả; các bí huyết là nguyên nhân thể chất của chúng và chúng được tạo ra nhờ hoạt động của các bí huyết dĩ thái.

Các chi tiết này đã được đưa ra và thông tin trên được kiểm tra đối chiếu, do tầm quan trọng của bí huyết nhật tòng trong cuộc tuần hoàn thứ tư của Huyền Giai Sáng Tạo thứ tư (Huyền Giai của các Chơn Thần hay tinh thần con người), là bí huyết thứ tư nơi con người, cho dù được xét từ trên xuống hay từ dưới lên. Ở đây, ta có thể đưa ra một điểm chuyên môn hơn. Trong tiến trình chuyên hóa, môn sinh nên nhớ rằng:

- a. Năng lượng của bí huyết đáy xương sống phải đi lên bí huyết đầu,
- b. Năng lượng của bí huyết xương cùng phải đi lên bí huyết cổ họng.
- c. Năng lượng của bí huyết nhật tòng phải đi lên bí

huyết tim.

Năng lượng của bí huyết lá lách chỉ liên quan tới thể xác. Nó đi tới mọi bí huyết.

30 – 31 - Nhờ tập trung chú ý vào bí huyết cổ họng, ta sẽ không còn đói khát nữa. Nhờ tập trung chú ý vào ống hay dây thần kinh ở dưới bí huyết cổ họng, ta đạt được sự quân bình.

Nên nhớ rằng mọi câu kinh bàn tới các quyền năng tâm thông đều có thể có một lý giải thấp hay cao. Điều này thật là hiển nhiên trong câu kinh này, hơn bất kỳ câu kinh nào khác. Nhờ hiểu biết về bản chất của bí huyết cổ họng và kiên trì tham thiền về nó, nhà yogi có thể chặn đứng những cơn đói khát cồn cào, và như thế, [311] làm việc mà không cần ăn uống mãi mãi. Trong khi đó, nhờ điều khiển năng lượng tới phần dây thần kinh lớn trong cổ họng vốn nằm ngay dưới bí huyết cổ họng (ở trong khoang hay chỗ lõm của cổ họng), y có thể làm cho cơ thể của y bất động và cứng ngắc hoàn toàn. Tương tự, nhờ định trí vào bí huyết nhật tùng, y có thể trở nên ý thức đầy đủ mọi phần của thể xác y. Nhưng những điều này liên quan tới các thần thông thấp, và môn sinh Raja Yoga không quan tâm tới những thứ này, coi chúng chỉ là các tác dụng phụ của sự phát triển linh hồn. Y biết rằng chúng là kết quả của việc tuân thủ đúng tám phương tiện của Yoga, do đó, chúng là những kết quả tự động và chắc chắn. Y cũng biết nguy cơ đối với thể xác khi ta chú trọng tới khía cạnh thấp hay thể chất của chúng.

Thực nghĩa của những câu kinh trên, vốn được gộp lại ở đây, xuất phát từ việc hiểu biết về tiến trình chuyển hóa và sự chuyển di vốn được thực hiện nơi bí huyết nhật tùng.

Theo đúng tiến trình thời gian, năng lượng của bí huyệt xương mông, vốn nuôi dưỡng các cơ quan sinh dục, được di chuyển vào trong bí huyệt cổ họng. Bấy giờ, tiến trình sáng tạo được tiến hành bởi tư tưởng, âm thanh và linh từ được thốt lên. Đói và khát là hai khía cạnh của dục vọng, một đàng là tình trạng đói, thì tích cực, dương tính và tham lam; một đàng là tình trạng khát, thì tiêu cực, âm tính và tiếp nhận. *Hai từ này chẳng qua chỉ là biểu tượng của hai xung lực lớn nằm dưới xung lực tính dục. Khi các xung lực này bị thống trị và được kiểm soát, bấy giờ năng lượng của bí huyệt nằm sau các cơ quan có liên quan có thể [312] được đưa lên tới cổ họng, và tình trạng đói và khát bị chặn lại theo nghĩa bí truyền.* Ở đây, nên nhớ rằng, hai từ này là những tương tự trên cõi hồng trần, với những cặp đối lập lớn mà nhà yogi phải cân bằng và bắt buộc cân bằng khi bí huyệt nhật tùng đang thực hiện chức năng cao siêu nhất của nó.

Tiến trình cân bằng này phải được thực hiện hoàn chỉnh trên cõi cảm dục, bên trong thể cảm dục của người tầm đạo. Đây là bãi chiến trường lớn được biểu trưng một cách tuyệt diệu cho chúng ta nơi cơ thể con người, với ba bí huyệt cao của nó, các tiêu điểm năng lượng thấp của nó, và bí huyệt lớn ở giữa, là bí huyệt nhật tùng, tiêu biểu cho cõi cảm dục và hoạt động của nó. Giờ đây, sẽ hiển nhiên là tại sao hai câu kinh lại được gộp lại làm một, vì chúng bao hàm một công việc được hoàn thành duy nhất.

Sau khi đã thành tựu một mức độ quân bình nào đó, người tầm đạo học cách hoàn thiện tiến trình cân bằng đó, và có được năng lực đứng vững và bất động, duy trì một sự quân bình không lay chuyển giữa các cặp đối lập. Dây thần kinh, được gọi là “kurma nadi” hay “ống rùa” (“tortoise

tube”), là phần thể chất tương ứng với trình độ mà người tầm đạo đã đạt tới. Y đứng thẳng và vững chắc trước lối vào đường đạo, y đang ở mức tiến hóa của y, ở đó y có thể “vượt thoát lên trên” và hoạt động trong đầu.

Từ xưa từ xưa, con rùa đã là biểu tượng của tiến trình sáng tạo chậm chạp, và của con đường tiến hóa dài dằng dặc mà tinh thần phải đi. Do đó, thật thích đáng khi thuật ngữ này được áp dụng cho bí huyết được coi là thấp nhất trong ba bí huyết [313] chính, và là bí huyết tiêu biểu cho trạng thái Sáng tạo hay Brahma của thiên tính, của Thượng Đế, là Đức Chúa Thánh Thần, với chức năng của Ngài là Đấng ban cấp năng lượng cho vật chất, hay sắc tướng.

32 – Ta có thể thấy và tiếp xúc với những bậc đã đạt được sự tự chủ nhờ việc tập trung ánh sáng trong đầu. Quyền năng này được phát triển trong sự tham thiền nhất tâm.

Đây là một diễn giải có bản chất rất khái quát, nhưng lại cung cấp ý nghĩa chính xác của những thuật ngữ được sử dụng. Trong câu kinh 25, chúng ta đã xét bản chất của ánh sáng trong đầu. Ở đây, có thể trình bày một cách ngắn gọn rằng khi người tầm đạo ý thức về ánh sáng trong đầu, và có thể tùy ý sử dụng nó, chuyển ánh sáng chói lọi của nó lên trên tất cả những gì mà y tìm hiểu, thì sẽ đến lúc mà y chẳng những có thể chuyển nó *hướng ra* tới lãnh vực tri thức mà trong đó y đang hoạt động nơi ba cõi thấp, mà y còn có thể chuyển nó vào trong và hướng nó lên những cõi mà các vị Thánh của Thượng Đế, là “Đoàn các Chứng Nhân” (“Cloud of Witnesses”) vĩ đại, bước đi. Vì thế, nhờ đó, y có thể biết được thế giới của các Chân Sư, các Cao đồ và các Điểm Đạo

Đồ, và như thế, tiếp xúc với các Ngài trong tâm thức hoàn toàn tinh táo, ghi nhận những sự tiếp xúc này bằng bộ óc thể chất của y.

Vì thế cho nên ta mới cần phải biết về ánh sáng của chính mình, sắp xếp ngọn đèn của mình và sử dụng rất ráo ánh sáng nơi bản thân. Nhờ được sử dụng và giữ gìn thận trọng, quyền năng của ánh sáng tinh thần tăng trưởng và lớn mạnh, và phát triển một chức năng kép.

Người tầm đạo trở thành một ánh sáng hay ngọn đèn [314] được đặt ở một chỗ tối và soi đường cho những người khác. Chỉ có thế thì ánh sáng nội tâm mới được quật bùng lên thành một ngọn lửa. Tiến trình soi sáng cho những kẻ khác và là một ngọn đèn phải luôn luôn có trước kinh nghiệm kỳ diệu mà trong đó thần bí gia chuyển ngọn đèn và ánh sáng của y vào trong những cõi khác, và tìm thấy “lối thoát ra” vào trong những thế giới mà các Chân Sư hoạt động và bước đi.

Điểm này cần được nhấn mạnh vì các môn sinh có một khuynh hướng rất mạnh mẽ để tìm kiếm các Chân Sư hoặc một Đạo Sư nào đó sẽ “ban” cho họ ánh sáng. Chỉ có những kẻ nào đã đốt lên ánh sáng của chính mình, đã trau chuốt ngọn đèn của chính mình, và như thế, trang bị cho mình những phương tiện thâm nhập vào trong thế giới của các Ngài, thì mới có thể tìm thấy các Ngài được. Khía cạnh chuyên môn hơn của vấn đề này đã được bao hàm một cách tuyệt vời trong những lời lẽ của W. Q. Judge như sau;

“Ở đây, có hai điều hàm ý vốn không có gì tương ứng với chúng trong tư tưởng hiện đại. Một là, có một ánh sáng trong đầu; còn điều kia là có những Đấng Thiên Liêng mà những kẻ nào định trí như thế vào “ánh sáng trong đầu” thì có thể nhìn thấy. Người ta

tin rằng một dây thần kinh hay luồng tâm linh nào đó, được gọi là *Brahmarandhra-nadi*, đi ra qua não bộ, gần đỉnh đầu. Trong luồng tâm linh này có tụ tập nhiều nguyên khí sáng chói trong thiên nhiên hơn bất kỳ nơi nào khác trong cơ thể, và nó được gọi là *vyotis* – là ánh sáng trong đầu. Và vì mọi kết quả đều được tạo ra nhờ sử dụng những phương tiện thích đáng, nên việc trông thấy các Đấng Thiêng Liêng có thể được thực hiện bằng cách định trí vào các bộ phận của cơ thể được kết nối gần hơn với chúng. Điểm này – đầu mút của *Brahmarandhra-nadi* – cũng chính là [315] nơi mà sự kết nối này được thực hiện giữa con người và các thần lực thái dương”.

Chính ánh sáng này tạo ra “thánh dung rạng ngời” và chịu trách nhiệm về vầng hào quang được mô tả xung quanh đầu của mọi vị Thánh và Chân Sư, và được những người có thần nhãn trông thấy xung quanh đầu của mọi người tâm đạo và đệ tử tiến hóa.

Dvivedi cũng trình bày giáo lý giống như vậy bằng những lời lẽ sau đây:

“Ánh sáng trong đầu được giải thích là luồng tập hợp của ánh sáng *sattva* mà ta thấy ở bí huyết đỉnh đầu, và được cho là ở một nơi nào đó gần động mạch khớp sọ (*coronal artery*), từng quá tuyến, hoặc trên hành tủy. Cũng như ánh sáng của một ngọn đèn đang cháy bên trong bốn vách tường của một căn nhà phô bày một vẻ sáng chói ở lỗ khóa, cũng vậy, ngay cả ánh sáng *sattva* cũng tự lộ ra ở đỉnh đầu. Ánh sáng này rất quen thuộc với tất cả những kẻ nào thậm chí chỉ hơi quen biết với những phép thực hành Yoga, và được nhìn thấy ngay cả bằng việc định trí vào khoảng trống giữa hai chân mày. Nhờ *Samyama* (tham thiên) về ánh sáng này, những Đấng được gọi là *siddhas* – mà các giới Thông Thiên Học thường

biết đến như là các vị Mahatma hay Đại Thánh (high adepts) – có thể đi qua không gian mà không ai thấy, ngay lập tức được nhìn thấy, bất kể những trở ngại về không gian và thời gian”.

33 - Mọi việc đều có thể được biết trong ánh sáng chói lọi của trực giác.

Có ba khía cạnh tri thức được kết hợp với ánh sáng trong đầu.

Thứ nhất, ta có loại tri thức mà hạng [316] thường nhân có thể có được, mà có lẽ tốt nhất là diễn tả nó trong từ ngữ *có tính chất lý thuyết (theoretical)*. Nó làm cho một người biết một số giả thuyết, khả năng và cách giải thích. Nó cung cấp cho y một sự hiểu biết về các cách thức, các phương tiện, và các phương pháp, và khiến cho y có thể tiến được bước đầu tiên tới sự xác định và thành tựu chính xác. Điều này đúng với tri thức mà Patanjali bàn tới. Nhờ hành động theo tri thức này và tuân theo những đòi hỏi của sự điều nghiên hay phát triển mà mình nhắm tới, người tâm đạo trở nên ý thức về ánh sáng trong đầu.

Thứ hai, tri thức phân biện là loại kế tiếp mà người tâm đạo sử dụng. Ánh sáng đã được tiếp xúc, sử dụng và kết quả là các cặp đối lập trở nên hiển nhiên, nhị nguyên được biết tới, và vấn đề chọn lựa xuất hiện. Ánh sáng của Thượng Đế được chiếu lên mỗi bên của đường đạo như lưỡi dao cạo mà người tâm đạo đang ra sức bước lên; và thoát tiên, “trung đạo cao quý” này không quá rõ ràng như những gì nằm ở mỗi bên. Nhờ bổ sung tính thần nhiên hay tính không bám chấp vào tri thức phân biện, ta mới khiến cho những chướng ngại bị mòn đi, bức màn che giấu ánh sáng trở nên ngày càng mỏng đi, cho tới khi rốt cuộc, ta chạm tới ánh sáng thứ ba hay

ánh sáng cao siêu nhất.

Thứ ba, “ánh sáng trực giác” là một trong những thuật ngữ có thể được áp dụng cho loại tri thức khai ngộ này. Nó bắt nguồn từ việc bước trên đường đạo và chế ngự các cặp đối lập, và là tác nhân báo trước sự giác ngộ hoàn toàn và ánh sáng ban ngày đầy đủ. Trong phần giảng lý ngắn gọn của mình, Ganganatha Jha có đề cập tới cả ba loại ánh sáng này. Ông nói rằng: [317]

“Trí thông tuệ là tác nhân giải thoát – là tác nhân báo trước của tri thức phân biệt, như bình minh là tác nhân báo trước của mặt trời mọc. Nhờ nhận thức sâu sắc thuộc trực giác, vị yogi biết được mọi chuyện”.

Những tia chớp trực giác này thoát tiên chỉ là những tia giác ngộ sinh động, hiện ra vào tâm thức của thể trí và biến mất hầu như một cách tức khắc. Nhưng chúng ngày càng xuất hiện thường xuyên khi thói quen tham thiền được trau dồi và kiên trì trong những thời gian ngày càng dài khi sự ổn định của thể trí được đạt tới. Dần dần ánh sáng chiếu diệu thành một luồng liên tục, cho tới khi người tìm đạo bước trong ánh sáng ban ngày đầy đủ. *Khi trực giác bắt đầu hoạt động, người tìm đạo phải học cách sử dụng nó bằng cách chuyển ánh sáng ở nơi y lên mọi vấn đề “mơ hồ, tinh tế và xa xăm”, và như vậy y mở rộng chân trời của y, giải quyết những vấn đề của y và gia tăng năng lực của y.* Bấy giờ, những gì y thấy và tiếp xúc nhờ sử dụng ánh sáng tinh thần này phải được ghi nhận, được hiểu biết và được thích ứng với việc sử dụng của người đó trên cõi trần, qua trung gian của bộ óc. Đây là nơi mà thể trí thuần lý trí thể hiện vai trò của nó, lý giải, trình bày, và truyền cho não bộ những gì mà chọn nhon trên cõi của riêng

của nó biết, thấy và hiểu. Như thế tri thức này trở nên có sẵn trong tâm thức tinh thức đầy đủ cho con của Thượng Đế lâm phàm, là con người trên cõi trần.

Ở trang 123 của tác phẩm của ông, Charles Johnston phác họa cho ta thấy một khía cạnh khác của điều này, nó cũng thật đúng và cần thiết. Ông cho rằng:

“Năng lực tiên đoán này của trực giác là năng lực [318] ở bên trên và phía sau của cái gọi là thể trí thuần lý trí (rational mind); thể trí thuần lý trí đưa ra một câu hỏi và đặt nó trước trực giác; trực giác đưa ra một câu trả lời xác thực, nhưng lời giải đáp này thường bị thể trí thuần lý trí xuyên tạc ngay lập tức, song nó vẫn luôn luôn tiêu biểu cho một cốt lõi sự thật. Chính là nhờ tiến trình này, qua đó thể trí thuần lý trí mang những vấn đề cho trực giác giải quyết, nhờ đó mà những chân lý của khoa học được đạt đến, là những tia chớp lóe của sự phát minh và thiên tài. Nhưng năng lực cao siêu này không cần tác động trong sự phụ thuộc vào cái gọi là thể trí thuần lý trí, nó có thể tác động trực tiếp, như là sự giác ngộ hoàn toàn, là “linh thị và khả năng thiêng liêng”.

34 - Nhờ tham thiền nhất tâm vào bí huyết tim, ta có sự hiểu biết về tâm thức trí tuệ.

Các con của nhân loại được phân biệt với giới động vật nhờ việc sở hữu trí thông tuệ, là thể trí có lập luận thuần lý trí. Vì thế, trong Minh Triết Vô Thủy, là Giáo Lý Bí Nhiệm của thể gian, con người thường được gọi là “các con của trí tuệ”. Chính điều này cung cấp cho con người ý thức về cá tính, về bản sắc riêng của họ; chính điều này khiến họ thành các chơn ngã (egos).

Chúng ta được dạy cho biết tùng quả tuyến ở trung tâm

não bộ là trú sở của linh hồn, một tiền đồn của sự sống Thượng Đế, một tia sáng của linh hỏa thuần khiết. Đây là điểm thấp nhất mà sự sống tinh thần thuần túy tiếp xúc, hoặc chạm tới, trực tiếp từ Chơn Thần, là Cha của chúng ta ở trên Trời. Đó là điểm kết thúc của kim quang tuyến (sutratma), hay tuyến liên kết và nối liền [319] nhiều thể khác nhau, và đi từ Chơn Thần trên cõi cao của riêng nó, xuyên qua linh hồn thể trên các phân cảnh cao của cõi trí, xuống tận thể xác. Sự sống này của Thượng Đế gồm có ba phần và kết hợp năng lượng của Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, và do đó, nó chịu trách nhiệm cho sự vận hành trọn vẹn của mọi bộ phận của bản chất con người trên mọi cõi, và đối với mọi trạng thái tâm thức. Một sợi của tuyến hay con đường tam phân này, là sợi thứ nhất, là tác nhân cung cấp sự sống, tinh thần, năng lượng. Một sợi khác, là sợi thứ hai, chịu trách nhiệm cho trạng thái tâm thức hay trạng thái thông tuệ, cho năng lực tinh thần để đáp ứng với sự tiếp xúc và để phát triển sự đáp ứng. Sợi thứ ba có liên quan tới sự sống của vật chất hay trạng thái sắc tướng.

Trạng thái thứ nhất, xuyên qua Chân Thần, vươn tới từng quả tuyến – là điểm mà tinh thần ngự nơi con người. Trạng thái thứ hai hay trạng thái tâm thức, xuyên qua chơn ngã, tạo một điểm tiếp xúc với bí huyệt tim. Trong khi đó, trạng thái thứ ba, hay phần thứ ba của sutratma, liên kết với bí huyệt ở chót xương sống, vốn là nguồn gốc chính của hoạt động phàm ngã hay hoạt động thể xác.

Do đó, nhờ định trí vào ánh sáng trong đầu, ta mới đạt được tri thức về những cõi tinh thần và về các chơn linh thuần túy (pure spirits) vốn hoạt động và sống ở những nơi đó, vì Atma tức tinh thần tỏa sáng ở đó. Tương tự như vậy,

nhờ tham thiền định trí vào bí huyết tim, ta mới có được tri thức về trạng thái thứ hai, về nguyên khí thông tuệ hữu thức vốn làm cho một người thành một con của Thượng Đế.

Nhờ phát triển và sử dụng bí huyết đầu, mà ý chí được đưa vào [320] hoạt động chức năng. Đó là đặc tính của tinh thần, và nó thể hiện chủ đích và sự kiểm soát. Nhờ khai mở và sử dụng bí huyết tim, trạng thái bác ái-minh triết cũng được đưa vào sử dụng, và bác ái của Thượng Đế được thấy thể hiện trong cuộc đời và hoạt động của một người. Vì thể trí của Thượng Đế là bác ái, và bác ái của Thượng Đế là trí thông tuệ, và hai khía cạnh này của một tính chất trọng đại duy nhất được đưa vào hoạt động để thể hiện ý chí và chủ đích của Ngài. Về trạng thái này, Đức Christ đã là điển hình nổi bật đối với phương Tây, cũng như Krishna đối với Ấn Độ, và điều này phải được phản ánh và cũng được biểu lộ nơi mọi người.

35 – Kinh nghiệm (về các cặp đối lập) xuất phát từ sự bất lực của linh hồn để phân biệt giữa phàm ngã và purusa (hay tinh thần). Các hình tượng ngoại cảnh tồn tại cho chơn như sử dụng (và trải nghiệm). Nhờ tham thiền về điều này, tri thức trực giác về bản chất tinh thần mới xuất hiện.

Chúng ta lại có một diễn giải hoàn toàn không rõ ràng về nguyên văn, tuy nhiên, đó là một diễn giải truyền đạt lời thuyết giải chính xác.

Trong những câu kinh trước, chúng ta đã thấy rằng con đường hẹp giữa các cặp đối lập mà ta phải bước lên (nhờ việc thực hành tính phân biệt và tính thần nhiên) là con đường quân bình, cân bằng, là trung đạo cao quý. Câu kinh này có bản chất là một lời bình giải về giai đoạn kinh nghiệm này

của linh hồn, và nêu rõ những bài học sau đây: [321]

Một là, lý do ta phải đương đầu với các cặp đối lập và thường chọn đường lối hoạt động hay thái độ trí tuệ vốn tạo ra nơi ta sự khoái lạc hay đau khổ, là vì ta không thể phân biệt giữa bản chất thấp và bản chất cao, giữa phàm nhon (đang hoạt động như một đơn vị thể chất, cảm dục và trí tuệ) với tinh thần thiêng liêng ngự nơi mỗi chúng ta. Chúng ta tự đồng nhất hóa chúng ta với khía cạnh hình tướng, chứ không phải với tinh thần. Từ vô thủy, chúng ta coi mình là phi ngã và quên mất địa vị Con của chúng ta, sự thống nhất của chúng ta với Cha, và sự kiện rằng chúng ta trên thực tế là Chon ngã nội tại.

Hai là, hình tướng chỉ có mục đích là giúp cho chon ngã tiếp xúc với các cõi - nếu không có hình tướng thì các cõi sẽ bị đóng lại đối với chon ngã - và phát triển tri thức rất ráo nơi mọi phần của vương quốc của Cha, và như thế, thể hiện như là một con của Thượng Đế hoàn toàn hữu thức. Nhờ có hình tướng, ta mới có kinh nghiệm, đánh thức tâm thức, phát triển năng khiếu, và khai mở các quyền năng.

Ba là, khi dùng trí để hiểu rõ sự kiện này và tham thiền về nó trong nội tâm, thì ý thức về sự đồng nhất của y với bản chất thiêng liêng và sự dị biệt của y với hình tướng mới được phát triển. Y tự biết y thực ra không phải là hình tướng mà là chủ thể nội tại, không phải là bản ngã vật chất mà là chân ngã tinh thần, không phải là những trạng thái bị biến phân, mà là Đấng Duy Nhất đơn độc, và tiến trình giải thoát vĩ đại được tiến hành như thế. Y trở thành đúng như y vốn là, và hoàn thành điều này nhờ tham thiền về linh hồn thông tuệ, là trạng thái trung gian, nguyên khí Christ đang nối liền Cha (tinh

thần) và Mẹ (vật chất). [322]

Như vậy ta lại thấy Tam nguyên vĩ đại;

1) Chúa Cha, hay tinh thần, Đấng biểu lộ, sáng tạo và ngự bên trong.

2) Chúa Con vốn mặc khải, tham thiên và liên kết trạng thái cao nhất với trạng thái thấp hơn.

3) Chúa Thánh Thần, phủ trùm (overshadowing) Mẹ, là chất liệu vật chất thông tuệ cung ứng các hình tướng mà nhờ đó ta có được kinh nghiệm và sự phát triển.

Người nào trải nghiệm, lâm phạm và thành tựu sự biểu lộ thiêng liêng qua trung gian hình tướng thì là linh hồn, chơn ngã, con người tinh thần hữu thức, Đấng Christ nội tâm. Khi đã trưởng thành nhờ kinh nghiệm này, y tiết lộ Cha hay tinh thần, và như thế, hoàn thành những lời của Đức Christ khi Ngài dạy (khi trả lời câu hỏi của Philip “Chúa ơi, xin Ngài hãy cho chúng con thấy Cha”), “*Y đã thấy ta là đã thấy Cha*” (Thánh Thư John, trang XIV).

36 – Kết quả của sự kinh nghiệm và tham thiên này là thánh giác, xúc giác, thị giác, vị giác và khứu giác cao được phát triển, tạo ra sự hiểu biết trực giác.

Nhờ tham thiên, người tâm đạo trở nên ý thức các đối phần của năm giác quan ở trong các cõi tinh anh, và nhờ việc đánh thức và sử dụng chúng một cách hữu thức, y trở nên có thể hoạt động tự do trên các nội giới, cũng như trên cõi hồng trần. Bấy giờ, y có thể phụng sự một cách sáng suốt trong những cõi này và hợp tác với cơ tiến hóa vĩ đại.

Ta có thể định nghĩa giác quan là những cơ quan [323] mà nhờ đó con người trở nên ý thức về môi trường xung

quanh của y. Năm giác quan này tồn tại nơi con thú, nhưng nó thiếu năng lực suy tư liên kết. Chúng thể hiện như là năng lực tập thể, tương tự với một bản năng nòi giống (racial instinct) nơi loài người.

Mỗi một trong năm giác quan này đều có một mối liên hệ nhất định với một trong bảy cõi biểu lộ, và cũng có một sự tương ứng trên mọi cõi.

| <u>Cõi</u> | <u>Giác quan</u> |
|--------------------|------------------|
| 1. Hồng trần | Thính giác |
| 2. Cảm dục | Xúc giác |
| 3. Trí tuệ | Thị giác |
| 4. Bồ Đề | Vị giác |
| 5. Niết Bàn | Khứu giác |

Thêm một bảng biểu được trích ra từ “*Luận Về Lửa Càn Khôn*” sẽ dùng để làm rõ ràng năm khía cạnh khác của năm giác quan trên năm cõi. Muốn có thêm thông tin, môn sinh hãy tham khảo *Bộ Luận* này ở các trang 186-202.

SỰ TIẾN HÓA GIÁC QUAN CỦA TIỂU THIÊN ĐỊA

| <u>Cõi</u> | <u>Giác quan</u> | <u>Phân Cảnh</u> |
|-----------------|-------------------------|------------------------|
| Hồng trần | 1- Thính giác | thứ 5 ... thể hơi |
| | 2- Xúc giác | thứ 4 ... dĩ thái 1 |
| | 3- Thị giác | thứ 3 ... siêu dĩ thái |
| | 4- Vị giác | thứ 2 ... hạ vi tử |
| | 5- Khứu giác | thứ 1 ... cực vi |
| Cảm dục | 1- Thần nhĩ | thứ 5 |
| | 2- Thuật trắc tâm | thứ 4 |
| | 3- Thần nhãn | thứ 3 |
| | 4- Trí tưởng tượng ... | thứ 2 |

| | | | |
|----------------------|--|-------------|-----------------------|
| | 5- Lý tưởng đa cảm... | thứ 1 [324] | |
| Cõi trí | 1- Thần nhĩ cao | thứ 7 | } Sắc tướng (Form) |
| | 2- Thuật trác tâm hành tinh | thứ 6 | |
| | 3- Thần nhãn bậc cao..... | thứ 5 | |
| | 4- Trí phân biện | thứ 4 | } Vô sắc tướng |
| | 5- Sự phân biện tinh thần | thứ 3 | |
| | Sự đáp ứng với rung động tập thể..... | thứ 2 | |
| | Viễn cảm tâm linh | thứ 1 | |
| Cõi Bồ đề | 1- Sự quán triệt | thứ 7 | |
| | 2- Phép chữa bệnh... | thứ 6 | |
| | 3- Linh thị | thứ 5 | |
| | (Divine Vision) | | |
| | 4- Trực giác | thứ 4 | |
| 5- Lý tưởng | thứ 3 | | |
| | (Idealism) | | |
| Cõi Niết Bàn... | 1- Toàn phúc | thứ 7 | |
| | 2- Việc phụng sự tích cực | thứ 6 | |
| | 3- Chon thức | thứ 5 | |
| | (Realisation) | | |
| | 4- Sự toàn thiện | thứ 4 | |
| 5- Sự toàn tri | thứ 3 | | |
| | (All Knowledge) | | |

Trong bảng sau đây, những con số 1, 2, 3, 4 và 5 bên dưới mỗi giác quan ám chỉ tới các cõi biểu lộ như được trình bày trong bảng đầu tiên ở trên.

a. *Giác quan thứ nhất Thính giác*

- 1- Thính giác hồng trần.
- 2- Thần nhĩ
- 3- Thần nhĩ thượng đẳng
- 4- Sự quán triệt (về bốn âm thanh)
- 5- Sự toàn phúc

b. *Giác quan thứ hai Xúc giác*

- 1- Xúc giác hồng trần
- 2- Thuật trặc tâm
- 3- Thuật trặc tâm hành tinh (Planetary psycho.)
- 4- Phép chữa trị
- 5- Phụng sự tích cực [325]

c. *Giác quan thứ ba Thị giác*

- 1- Thị giác hồng trần
- 2- Thần nhãn
- 3- Thần nhãn bậc cao
- 4- Linh thị (divine vision)
- 5- Chon thức (realisation)

d. *Giác quan thứ tư Vị giác*

- 1- Vị giác hồng trần
- 2- Trí tưởng tượng
- 3- Trí phân biện
- 4- Trục giác
- 5- Sự toàn thiện

e. *Giác quan thứ năm Khứu giác*

- 1- Khứu giác hồng trần
- 2- Lý tưởng đa cảm
- 3- Sự phân biệt tinh thần
- 4- Lý tưởng
- 5- Sự toàn tri

37 - Những quyền năng này là những trở ngại đối với nhận thức tinh thần cao siêu nhất, nhưng lại dùng như những quyền năng pháp thuật trong những cõi khách quan.

Trong quyển sách giáo khoa bàn về sự phát triển tinh thần này, có một sự kiện liên tục xuất hiện, đó là *các quyền năng tâm thông, cao và thấp, là những trở ngại cho trạng thái tinh thần cao siêu nhất, và phải bị để lại phía sau bởi người nào có thể hoạt động hoàn toàn thoát khỏi ba cõi thấp. Đây là một bài học mà người tâm đạo khó lòng thấu hiểu được. Ý hay nghĩ rằng một khuynh hướng thần nhân hay thần nhĩ là chỉ dấu của sự tiến bộ và là một dấu hiệu chứng tỏ rằng việc thực hành tham thiên của y đang bắt đầu có kết quả. Nó có thể chỉ chứng tỏ điều ngược lại, và chắc chắn sẽ là thế, nếu người tâm đạo bị thu hút bởi, hay bị gắn bó với, bất kỳ hình thức khả năng tâm thông này. Một tác giả cổ Ấn Độ nói về những quyền năng này như sau:*

“Một thể trí có chất trí hiện rõ nét, thì đánh giá cao những thành tựu này, giống như một người bị sinh ra trong cảnh khổ sẽ coi ngay cả một chút của cải nhỏ là một đống của cải. Nhưng một vị yogi có chất trí được tập trung thì phải tránh những thành tựu này, ngay cả khi chúng được đưa tới gần y. Một người mong mỗi mục tiêu cuối cùng của sự sống, sự khuây khỏa hoàn toàn nổi thống khổ tam phân (của ba cõi thấp – ND) – làm sao y có thể có bất kỳ ưa thích nào với những thành tựu đi ngược lại sự thành đạt mục tiêu đó”.

Dvivedi dạy:

“Các năng lực huyền bí được mô tả từ trước đến nay và sẽ được mô tả từ nay về sau ... như là những trở ngại vì chúng trở thành nguyên nhân làm xao lãng thể trí bởi đủ thứ tình cảm mà chúng gọi lên. Nhưng chúng không hoàn toàn vô ích, vì chúng là những quyền năng lớn hữu ích vào những lúc mà sự nhập định (samadhi) tạm ngưng”.

Thật đáng cho người tầm đạo khi biết những quyền năng này là gì, làm thế nào kiểm soát chúng, chứ không bị chúng kiểm soát, và làm thế nào sử dụng chúng trong việc phụng sự huynh đệ của y và Thánh Đoàn, nhưng y phải coi chúng là những khí cụ và phải hạ chúng xuống khía cạnh hình tướng. Y phải nhận thức rằng chúng là các tính chất hay năng lực của các thể hay của khía cạnh hình tướng, nếu không, chúng sẽ chiếm lấy tầm quan trọng không đáng có, lôi cuốn sự chú tâm quá đáng và tỏ ra là những vật chướng ngại cho tiến trình khai mở của linh hồn. [327]

38 - Nhờ thoát khỏi các nguyên nhân của sự ràng buộc bằng cách làm suy nhược chúng, và nhờ hiểu biết về cách thức chuyển di (rút ra hay nhập vào), mà chất trí (hay chitta) có thể nhập vào một thể khác.

Toàn bộ khoa học Raja Yoga này dựa trên một sự hiểu biết về bản chất, mục đích và chức năng của thể trí. Có thể tóm tắt định luật cơ bản của khoa học này trong những lời này *“năng lượng theo sau tư tưởng”* và ta có thể nêu rõ trình tự hoạt động như sau:

Chủ thể tư tưởng trên cõi riêng của nó, soạn thảo một tư tưởng thể hiện một mục đích hoặc một mong muốn nào đó. Thể trí rung động đáp ứng với ý tưởng này và đồng thời tạo

ra một phản ứng tương ứng nơi thể cảm dục. Thể năng lượng, hay thể dĩ thái, rung động một cách đồng bộ, và bằng cách đó não bộ đáp ứng và cấp năng lượng cho hệ thần kinh trong khắp xác phàm, sao cho xung lực của chủ thể tư tưởng thể hiện ra thành hoạt động trên cõi trần.

Có một sự kết nối mật thiết giữa thể trí và thần kinh hệ, sao cho chúng ta có một bộ ba lý thú,

1. Thể trí (The mind),
2. Não bộ (The brain),
3. Thần kinh hệ,

Và trong giai đoạn hoạt động sơ khởi, môn sinh Raja Yoga phải nhớ kỹ bộ ba này. Về sau, một bộ ba thứ nhì sẽ thu hút sự chú ý của y, [328]

1. Chủ thể suy tư (thinker),
2. Thể trí,
3. Não bộ,

nhưng điều này sẽ chỉ ở trong khía cạnh thể hiện công việc của y .

Chính nhờ hiểu biết về phương pháp truyền năng lượng cho các dây thần kinh, nên chủ thể tư tưởng mới có thể kích thích các khí cụ của y trong khi lâm phạm, và tương tự như vậy, tạo ra sự xuất thần, sự nhập định hay sự chết. Tri thức cơ bản ấy khiến cho một Thánh Sư có thể làm phục sinh một xác chết – như Đức Christ đã làm ở Palestine, hay mượn xác của một đệ tử cho mục đích phụng sự, như Đức Christ đã mượn xác của đệ tử Ngài là Đức Jesus. Chúng tôi được dạy rằng tri thức này và việc sử dụng nó lệ thuộc vào đại luật nhân quả, và, ngay cả bản thân Đức Christ cũng không thể dẹp định luật này qua một bên trong bất kỳ trường hợp nào, ngoại trừ

trường hợp có “việc làm yếu đi” thích hợp của nguyên nhân gây ra sự lệ thuộc.

39 - Nhờ chế ngự sự sống hướng thượng (udana), ta đạt được sự giải thoát khỏi nước, khỏi con đường chông gai, sinh lây và đạt được năng lực thăng thiên.

Thâm nhập khắp toàn bộ cơ thể là toàn bộ mãnh lực thần kinh mà người Ấn Độ gọi là Prana. Nó bị thể trí kiểm soát, xuyên qua não bộ; nó là sinh khí đưa các cơ quan cảm giác vào hoạt động và tạo ra sự sống hướng ngoại của con người; phương tiện phân phối của nó là thần kinh hệ, qua một vài trung tâm phân phối lớn được gọi là bí huyết hay các hoa sen (plexi or lotuses). Các hạch thần kinh [329] mà y học chính thống biết tới chính là những phản ánh hay hình bóng của các bí huyết quan trọng hơn. Môn sinh sẽ chẳng lầm lạc lắm nếu y coi toàn bộ Prana trong cơ thể con người như là cấu thành thể sinh lực hay thể dĩ thái. Thể dĩ thái này hoàn toàn được tạo thành bởi các luồng năng lượng và là cơ sở của sinh chất nằm dưới hình tướng thể xác trọng trực.

“Sinh khí” (“vital air”) là một thuật ngữ được áp dụng cho năng lượng này. Prana biểu lộ thành năm phần, như thể tương ứng với năm trạng thái trí tuệ, là nguyên khí thứ năm và với năm biến thái của nguyên khí suy tư. Trong thái dương hệ, Prana thể hiện thành năm trạng thái năng lượng lớn mà chúng ta gọi là *các cõi (planes)*, là môi trường của tâm thức, đó là:

- a. Cõi Niết Bàn hay cõi tinh thần,
- b. Cõi Bồ Đề hay cõi trực giác,
- c. Cõi trí tuệ,
- d. Cõi cảm dục,

e. Cõi hồng trần.

Năm biến phân (differentiations) của prana trong cơ thể con người là:

1. *Prana*, trải dài từ mũi tới tim, và có mối quan hệ đặc biệt với miệng và ngôn ngữ, tim và phổi.

2. *Samana* trải dài từ tim tới tùng thái dương, nó có liên quan tới thực phẩm và sự nuôi dưỡng cơ thể bằng đồ ăn thức uống, và có một mối quan hệ đặc biệt với dạ dày.

3. *Apana* kiểm soát từ tùng thái dương tới lòng bàn chân; nó liên quan với các cơ quan bài tiết, hay sự thải ra, và sự sinh, như vậy nó có [330] mối quan hệ đặc biệt với các cơ quan sinh dục và bài tiết.

4. *Vpana* nằm giữa mũi và đỉnh đầu, nó có mối liên quan đặc biệt tới não bộ, mũi và mắt; và khi được kiểm soát thích hợp, nó tạo ra sự kết hợp các sinh khí và việc vận dụng chúng một cách chính xác.

5. *Vyana* là thuật ngữ được áp dụng cho toàn bộ năng lượng prana, khi nó được phân phối đều khắp cơ thể. Khí cụ của nó là hàng ngàn nadis hay dây thần kinh (nadis or nerve) trong cơ thể, và nó có một sự kết nối đặc thù rõ rệt với các ống dẫn truyền máu, là các động mạch và tĩnh mạch.

Trong câu kinh này, chúng ta được biết rằng có thể đạt được một vài kết quả nhất định bằng cách làm chủ loại sinh khí thứ tư này, và sẽ thú vị khi lưu ý những kết quả ấy là gì. Sự chủ trị này chỉ có thể có được khi hệ thống Raja Yoga được hiểu và được thấu triệt, vì nó bao hàm năng lực hoạt động trong đầu và kiểm soát toàn bộ bản thể từ điểm ở bên trong não bộ. Khi một người trở nên được an trụ vào đó, thì

lực hay năng lượng thần kinh ở đỉnh đầu trở nên linh hoạt, nhờ kiểm soát nó một cách chính xác và làm chủ được nó, con người mới có thể điều động chính xác các pranas của cơ thể và đạt tới sự giải thoát; qua nó, y không còn tiếp xúc với ba cõi thấp. Ngôn ngữ được dùng tất nhiên có tính biểu tượng, và không được làm mất đi ý nghĩa của nó qua một việc cụ thể hóa thực nghĩa của nó. Thuật khinh thân, năng lực đi trên nước và khả năng cưỡng lại lực hấp dẫn của quả đất, là ý nghĩa thấp nhất và kém quan trọng nhất của nó. [331]

1) *Sự giải thoát khỏi nước* là một cách biểu tượng nói rằng bản chất cảm dục bị chế ngự, và biển cả hão huyền không còn nắm giữ linh hồn giải thoát. Các năng lượng của bí huyết nhật tùng không còn thống trị nữa.

2) *Giải thoát khỏi con đường chông gai* ám chỉ tới con đường của cuộc sống hồng trần, và không nơi nào được đề cập tới một cách đẹp đẽ hơn là Đức Christ trong bài ngụ ngôn của Ngài về Những Người Gieo Hạt, trong đó một vài hạt giống đã rơi giữa các bụi gai. Người ta giải thích rằng những bụi gai là những sự âu lo phiền muộn của kiếp sống hồng trần, vốn thành công trong việc áp chế đời sống tinh thần và trong việc che giấu chơn nhơn từ bao lâu nay. Con đường chông gai phải đưa tới con đường phía Bắc, và lần lượt tới Con Đường Điểm Đạo. Ở một trong những quyển sách xưa trong Văn Khố Huyền Môn, người ta thấy những lời sau đây:

“Người tìm kiếm chân lý hãy thoát khỏi bị chết đuối và leo lên bờ sông. Y hãy quay về ngôi sao phương Bắc và trên mặt đất vững chắc, mặt y được hướng về phía ánh sáng. Bất giờ hãy để ngôi sao dẫn đường”.

3) *Sự thoát khỏi sinh lây (mire)* ám chỉ bản chất hỗn hợp

của kama-manas, là dục vọng và hạ trí, vốn gây ra vấn đề độc đáo của nhân loại. Đó cũng là một cách biểu tượng ám chỉ đại ảo tưởng đang gài bẫy khách hành hương từ bao lâu nay. Khi người tìm đạo có thể bước trong ánh sáng, sau khi đã tìm thấy ánh sáng (the Shekinah) bên trong chính y ở nơi Linh Thiêng trong những Nơi Linh Thiêng (the Holy of Holies), bấy giờ ảo tưởng liền tiêu tan. Thật đáng cho môn sinh khi truy ra sự tương tự giữa ba bộ phận của Thánh Điện Solomon và ba bộ phận của “Đền Thờ Chúa Thánh Thần”, là cấu trúc của con người. [332]

Sân ngoài (outer court) tương ứng với các năng lượng và các cơ quan tương ứng ở dưới cách mô. *Thánh Địa* (Holy Place) là các bí huyết và cơ quan ở phần trên của cơ thể, từ cổ họng tới cách mô. *Nơi Linh Thiêng* (Holy of Holies) là đầu, nơi là ngai vàng của Thượng Đế, là ngai vàng của Chúa (Mercy Seat), và sự vinh quang phủ bóng.

Khi con người đã có được ba trạng thái tự do này, và không còn bị thống trị bởi nước, sinh lây hay sự sống ở cõi trần, bấy giờ y mới có “năng lực thăng thiên”, và có thể thăng thiên một cách tùy ý. Christ hay con người tinh thần có thể đứng trên núi thăng thiên, sau khi đã trải qua bốn cuộc khủng hoảng hay mức độ kiểm soát, từ khi sinh cho tới thập giá hình. Như vậy “udana” hay cuộc sống hướng thượng trở thành yếu tố kiểm soát, và cuộc sống hướng hạ không còn thống ngự nữa.

40 - Nhờ chế ngự được samana, nên điểm linh quang trở thành ngọn lửa.

Câu kinh này là một trong những câu kinh tuyệt vời nhất trong quyển này, và ở đây, ta nên lưu ý câu dịch của

Johnston: “Nhờ làm chủ cuộc sống ràng buộc mà ánh sáng rực rỡ mới xuất hiện”. Có thể thuyết giải một cách khác như sau: “Nhờ kiểm soát samana nên AUM (Vinh Quang Tử) mới biểu lộ”. Các vấn đề của sự sống là từ tim, và năng lượng sinh động tên là samana kiểm soát tim và sinh khí đi qua phổi. Khi thể xác được thanh luyện và các năng lượng của nó được điều khiển đúng đắn, và khi đạt được sự nhịp nhàng, thì ta sẽ thấy một đời sống tỏa sáng. [333]

Điều này sẽ được thể hiện theo sát nghĩa, chứ không phải chỉ là theo một cách ẩn dụ, vì khi nào linh hồn đang ở trên ngai vàng, điều động các luồng sinh lực qua các dây thần kinh và mạch máu, thì chỉ khi đó các nguyên tử thanh khiết nhất sẽ được kiến tạo vào trong cơ thể, kết quả sẽ là một sự chiếu diệu ánh sáng qua toàn thể con người. Chẳng những đầu sẽ đang tỏa ra ánh sáng sao cho nhà có thần nhãn sẽ thấy một vầng hào quang hay vòng tròn có những màu sắc rực rỡ, mà toàn cơ thể sẽ được tỏa chiếu bởi các trung tâm điện lực rung động rải rác khắp cơ thể.

41 - Nhờ sự tham thiền nhất tâm về mối quan hệ giữa tiên thiên khí (akasha) và âm thanh, một cơ quan cho thính giác tâm linh sẽ được phát triển.

Để hiểu được câu kinh này, ta cần phải hiểu thấu đáo một vài mối quan hệ - những mối quan hệ giữa vật chất, các giác quan và người đang kinh nghiệm.

Tín đồ Thiên Chúa giáo tin rằng “vạn vật đều do linh từ của Thượng Đế tạo ra”. Tín đồ Đông phương cho rằng âm thanh là yếu tố khởi nguyên trong tiến trình sáng tạo, và cả hai đều dạy rằng linh từ hay âm thanh này mô tả Ngôi Hai của Ba Ngôi thiêng liêng.

Âm thanh hay linh từ này đưa vật chất của thái dương hệ vào hoạt động đặc biệt, và được dẫn trước bởi hơi thở (breath) của Cha vốn phát khởi chuyển động hay rung động nguyên thủy.

Do đó, thoát tiên, hơi thở (pneuma, hay tinh thần) tác động vào hỗn nguyên khí (primordial substance), và thiết lập một nhịp đập, một rung động, một nhịp điệu. Sau đó [334] linh từ hay âm thanh khiến cho các chất liệu đang rung động và đập nhịp khoác lấy hình hài, và như thế, tạo ra sự lâm phạm của Ngôi Hai trong Ba Ngôi vũ trụ, là Đấng Con của Thượng Đế, Đại Thiên Địa.

Tiến trình này đã tạo ra bảy cõi biểu lộ, các bầu mà trong đó bảy trạng thái tâm thức có thể xảy ra. Tất cả các cõi này được đặc trưng bởi một vài tính chất và được phân biệt với nhau bởi các năng lực rung động chuyên biệt và được gọi bằng một vài thuật ngữ.

Bảng biểu sau đây có thể tỏ ra hữu ích, nếu môn sinh nhớ rằng bộ ba đầu tiên của các cõi là ba cõi của biểu lộ thiêng liêng, và bộ ba thấp hơn cấu thành phản ánh của tiến trình thiêng liêng ấy, và là ba cõi kinh nghiệm thông thường của chúng ta. Hai bộ ba này của Thượng Đế và con người được kết nối bởi cõi giữa của sự nhất quán hay sự hợp nhất (Thượng Đế và con người được hợp nhất trên cõi này). Đây là cõi Christ theo cách nói Thiên Chúa giáo, và là cõi Bồ Đề theo thuật ngữ Đông phương.

CÁC CỐI THIÊNG LIÊNG

| | | | |
|--|-------------------------|----------|-------|
| Cõi I. Cõi Thượng Đế hay cõi Thiêng Liêng | Bể Lửa (Sea of Fire) | Chúa Cha | Ý chí |
|--|-------------------------|----------|-------|

| | | | |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------|---------------------|
| Cõi II. Cõi Chân Thần | Tiên Thiên Khí (Akasha) | Chúa Con | Minh triết - Bác ái |
| Cõi III. Cõi Tinh thần hay Niết Bàn | Hậu Thiên Khí (AEther) | Chúa Thánh Thần | Trí tuệ - Hoạt động |

[335] CÔI HỢP NHẤT HAY NHẤT QUÁN

| | | | | |
|----------------------------------|-------------|-------------|------------|--------------|
| Cõi IV. Cõi Christ hay cõi Bồ Đề | Phong (Air) | Sự hợp nhất | Sự hài hòa | Sự nhất quán |
|----------------------------------|-------------|-------------|------------|--------------|

CÁC CÔI CỦA NỖ LỰC CON NGƯỜI

| | | | |
|------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| Cõi V. Cõi trí tuệ | Hỏa (Fire) | Phản ánh của Bể Lửa | Ý chí con người |
| Cõi VI. Cõi cảm dục | Tinh tú quang (Astral light) | Phản ánh của Tiên thiên khí | Tình thương và dục vọng của con người |
| Cõi VII. Cõi hồng trần | Dĩ thái (Ether) | Phản ánh của Hậu thiên khí | Hoạt động của con người |

Tâm thức biểu lộ, và các giác quan, công truyền và bí truyền, tạo ra những sự tiếp xúc trên tất cả những cõi này.

| | | | | |
|--------|--|----------------------|------------|------|
| Cõi I. | Hỏa | Linh khí (Breath) | | |
| II. | Tiên thiên khí | Âm thanh | Thính giác | Tai |
| III. | Hậu thiên khí | Sự đáp ứng rung động | Xúc giác | Da |
| IV. | Phong | Linh thị | Thị giác | Mắt |
| V. | Hỏa | Sự phân biệt | Vị giác | Lưỡi |
| VI. | Tinh tú quang | Dục vọng | Khứu giác | Mũi |
| VII. | Các đối phần hồng trần của mọi thứ này | | | |

Một phương pháp khác thể hiện những điều này như sau: [336]

- VII. Cõi hồng trần Khứu giác Dĩ thái
- VI. Cõi cảm dục Vị giác Tinh tú quang
- V. Cõi trí tuệ Thị giác Hỏa
- IV. Cõi Bồ Đề Xúc giác Phong
- III. Cõi Niết Bàn Thính giác Hậu thiên khí
- II. Cõi Chơn Thần Trí tuệ Tiên thiên khí
- I. Cõi Thượng Đế Sự tổng hợp

Tuy nhiên, sẽ hiển nhiên là một đàng đưa ra quan điểm của Tiểu thiên địa, còn một đàng thì đưa ra quan điểm của Đại thiên địa, và vì người tầm đạo là kẻ tìm cách “hoạt động một cách thoải mái trong đại thiên địa” và vượt qua những hạn chế thuộc tiểu thiên địa của y, nên ta sẽ chỉ quan tâm tới loại thứ nhất mà thôi.

Khi xem xét câu kinh này và làm sáng tỏ nó bằng một sự hiểu biết về bản chất của các cõi, các biểu tượng và chất liệu của chúng, sẽ hiển nhiên là kẻ nào hiểu được bản chất của linh từ và của trạng thái thứ hai, sẽ đạt tới sự nhận thức về thính giác.

Người tầm đạo cũng có thể hiểu rõ điều này về mặt thần bí khi y nhận thức rằng khi Tiếng Nói Vô Hình, hay Tiếng Nói của Christ nội tâm, thay thế cho những tiếng nói của dục vọng (tiếng nói của cõi cảm dục hay sự đáp ứng rung động với trạng thái thứ hai của sự phản chiếu, là ba cõi thấp) thì ta mới biết được linh từ hay âm thanh và tiếp xúc với trạng thái thứ hai của thiên tính.

- 1) Tiên thiên khí ... Linh Từ ... Âm thanh ... Trạng thái thứ hai đang biểu lộ.

2) Tinh tú quang Các tiếng nói của dục vọngPhản ánh của trạng thái thứ hai. [337]

Trên mọi cõi, ta đều nghe thấy nhiều âm thanh, nhưng các âm thanh trên cõi hồng trần là đa tạp nhất. Người tâm đạo phải phát triển năng lực để phân biệt giữa:

- 1) Các tiếng nói của trần thế.....Cõi hồng trần,
- 2) Các tiếng nói của dục vọng.....Cõi cảm dục,
- 3) Cách nói hay những tư tưởng
được trình bày của thể tríCõi trí tuệ,
- 4) Tiếng nói nhỏ yên lặng của
Christ nội tâmCõi Bồ Đề,
- 5) Các âm thanh của chư Thiên.....
..... Các linh từ sáng tạoCõi Niết Bàn
- 6) Linh từ hay âm thanh ...AUM ...Cõi Chơn Thần
- 7) Linh khí (breath).....Cõi Thượng Đế

Và trong những sự phân biệt này được truyền đạt tượng trưng vấn đề của thánh giác đúng đắn trên các cõi khác nhau và trong các trạng thái tâm thức khác nhau. Chỉ có thần bí gia và người tâm đạo chân chính sẽ hiểu được bản chất của những sự phân biệt này.

Giống như mọi chất liệu của thái dương hệ biểu lộ của chúng ta là các biến phân của Tiên thiên khí, là biến phân đầu tiên của hỗn nguyên khí (primordial stuff), cũng vậy, mọi sự phân biệt âm thanh này đều là những biến phân của một âm thanh duy nhất; tất cả đều thiêng liêng trong không gian và thời gian. Nhưng tất cả đều phải được nghe thấy đúng đắn, và cuối cùng tất cả đều đưa tới và hợp thành AUM, Vinh Quang Từ, Linh Từ của Đại Thiên Địa.

Tuy nhiên, với môn sinh Raja Yoga, có ba tiếng nói hay âm thanh chính mà y tạm thời có liên quan:

1- Tiếng nói của Địa Cầu, để sử dụng nó một cách đúng đắn.

2- Tiếng Nói Vô Thình, để nghe thấy nó. Đây là tiếng nói của Thượng Đế nội tâm của chính y, là Christ. [338]

3- AUM, Linh từ của Cha, được biểu lộ qua Con, mà khi được nghe thấy, nó sẽ cho y tiếp xúc với Linh Từ của Thượng Đế, hóa thân trong mọi bản thể.

Khi lời nói được sử dụng một cách đúng đắn và các âm thanh của trần thế cũng có thể được làm cho yên lặng, bấy giờ ta có thể nghe thấy Tiếng Nói Vô Thình. Ở đây ta có thể lưu ý rằng thần nhĩ là sự nhận thức tiếng nói của đại ảo tưởng và ban cho con người quyền năng nghe thấy trên cõi cảm dục. Khi ở đúng chỗ của nó và được kiểm soát từ bên trên qua tri thức, thì điều này sẽ mở rộng tầm nghe của ta tới một vài khía cạnh của biểu lộ thiêng liêng trong ba cõi thấp. Đó không phải là thính giác thiêng liêng mà câu kinh đề cập tới. Trong phần bình giải về câu kinh này, Charles Johnston bao gồm lĩnh vực này một cách tuyệt diệu như sau:

“Sự chuyển di một lời bằng thần giao cách cảm chính là hình thức đơn giản và sơ khai nhất của “thính giác thiêng liêng” của chơn Nhơn. Khi quyền năng ấy phát triển, và, nhờ sự tham thiên được định trí hoàn toàn, khi chơn Nhơn bắt đầu làm chủ nó một cách hoàn toàn hơn, thì y phát triển khả năng nghe và phân biệt rõ ràng tiếng nói của những Đấng cao cả, khi các Ngài khuyến bảo và an ủi y trên con đường của y. Các Ngài có thể nói với y, hoặc là bằng những tư tưởng không thể diễn đạt được, hoặc là bằng những lời và những câu nói hoàn toàn rõ rệt”.

42 - Nhờ sự tham thiền nhất tâm về mối liên hệ giữa sắc tướng và tiên thiên khí, ta mới đạt được việc thăng ra khỏi vật chất (ba cõi thấp) và quyền năng đi lại trong không gian.

Tiên thiên khí ở khắp nơi. Chúng ta sống, di chuyển và hiện tồn bên trong nó. Tất cả chẳng qua chỉ là một chất liệu duy nhất, [339] và trong cơ thể con người có những tương ứng với các biến phân khác nhau.

Khi một người tự biết về chính y, và biết về mối quan hệ tồn tại giữa các năng lượng hoạt động qua bảy bí huyết và bảy trạng thái vật chất và tâm thức, bấy giờ y được giải thoát và tự do, và có thể tùy ý tiếp xúc với mọi trạng thái ấy mà không có những hạn chế về thời gian. Có một mối quan hệ giữa một trong bảy trạng thái vật chất và một trong các bí huyết; xuyên qua mỗi bí huyết là cánh cửa dẫn tới một cõi nào đó của các cõi của hành tinh. Khi người đệ tử đã thể hiện vào cuộc đời của y, trong sự nhận thức chính xác, các phương tiện khác nhau của Yoga được bàn tới trong những sách trước, thì một vài bí quyết và kiến thức, một vài linh từ và công thức, có thể được giao phó cho y, mà nhờ sự tham thiền được định trí, chúng sẽ cung cấp cho y sự tự do của các cõi trời, và quyền đi qua một vài cánh cổng dẫn vào Thiên Giới.

43 – Khi những gì che giấu ánh sáng bị dẹp đi, bấy giờ xuất hiện trạng thái hiện tồn được gọi là sự thoát xác (discanate) (hay được lìa khỏi xác), được giải thoát khỏi sự biến thái của nguyên khí suy tư. Đây là trạng thái giác ngộ.

Một lần nữa, chúng ta có một câu dịch thoát nghĩa hơn là một câu dịch sát nghĩa, và trong câu dịch này bảo tồn được thực nghĩa của những thuật ngữ cổ sơ đã được sử dụng, thay

cho sự chính xác về học thuật. Lý do của điều này sẽ hiển nhiên, nếu một vài câu dịch nổi tiếng được đưa ra. Đó là những câu dịch chính xác, nhưng thể hiện [340] sự tối nghĩa vốn không thể tránh khỏi khi dịch sát nghĩa những thuật ngữ Bắc phạn.

“Một dao động không thích ứng bề ngoài là sự Thoát Xác vĩ đại, kết quả của điều này là việc thu nhỏ lớp phủ ngoài đến mức chói sáng” (Woods)

“Sự biến thái bề ngoài (của cơ quan bên trong)... vô tư tưởng (được gọi) là (sự biến thái) vô hình tưởng vĩ đại; do đó (đưa đến) sự tiêu diệt việc mờ tối của sự giác ngộ (của trí năng)”. (Tatya)

Vivekananda diễn đạt câu kinh này trong các lời lẽ sau:

“Nhờ thực hiện sanyama trên những biến thái thực sự của thể trí, vốn ở bên ngoài, được gọi là sự thoát xác vĩ đại, đưa đến sự biến mất lớp vỏ của ánh sáng”.

Từ điều này cho thấy rõ những khó khăn lớn lao của công việc dịch thuật, và đó là sự diễn giải thẳng thắn của đoạn văn này.

Có hai tư tưởng tìm kiếm sự biểu lộ trong câu kinh này. Một tư tưởng nói tới bức màn ngăn sự giác ngộ của thể trí, và tư tưởng kia nói tới trạng thái nhận thức được đạt đến khi một người đã thoát khỏi bức màn này. Những gì che phủ ánh sáng (“Cái giạ” [“bushel”]) mà Đức Christ đề cập tới trong Kinh Tân Ước) chính là các lớp vỏ hay các thể biến thiên, dao động. Khi chúng được chuyển hóa và được siêu việt, thì ánh sáng của Thượng Đế (trạng thái thứ hai thiêng liêng) có thể tràn ngập phạm nhon và y biết được thực tướng của y. Sự giác ngộ tràn vào và y biết y là một điều gì khác với những

hình tướng mà y đang hoạt động xuyên qua đó. Y không còn bị tập trung, [341] không còn bị an trụ vào các hình tướng của y, mà thực sự ở trong một trạng thái thoát xác. Y có tâm thức của kẻ ở ngoài sự lâm phạm, của chơn nhơn trên cõi riêng của nó, là chủ thể tư tưởng thoát xác thực sự. Nhiều tư tưởng gia đã nêu ra việc Thánh Paul đã nói về trạng thái hiện tồn này. Ông đề cập tới nó bằng các lời lẽ sau đây :

“Cách đây hơn 14 năm, tôi có biết một người trong Christ, (tôi không thể nói y đang lâm phạm hay thoát xác, có trời mà biết được); một người như thế đã được thu hút đến tầng trời thứ ba. Và tôi biết một người như thế... làm thế nào mà y đã được thu hút vào thiên đường, và được nghe những lời không thể nói ra, mà một người không được phép thốt ra” (Thánh thư Corinth, XII).

“Tầng trời thứ ba” có thể được hiểu theo hai cách: Một là tiêu biểu cho cõi trí, vốn là trú sở thực sự của chơn nhơn, chủ thể tư tưởng, hai là một trạng thái cụ thể hơn mà ta phải hiểu là ở trên phân cảnh thứ ba, hay phân cảnh cao nhất trong số ba phân cảnh trừu tượng của cõi trí.

44 - Sự tham thiền nhất tâm về năm hình tướng mà mỗi yếu tố (element) khoác lấy, tạo ra việc thấu triệt đối với mỗi yếu tố. Năm hình tướng này là bản chất thô trực, hình tướng hành khí (elemental), tính chất, sự thâm nhập, và chủ đích căn bản.

Nên nhớ rằng điều này đề cập tới hai mặt: đại thiên địa và tiểu thiên địa. Nó có thể đề cập tới năm cõi tiến hóa của Chơn thần, hoặc năm hình tướng mà mỗi yếu tố [342] khoác lấy trên mỗi cõi, nên nhớ rằng trường hợp này có liên quan tới sự lĩnh hội bằng trí và các biến thái của nguyên khí suy tư, vì trí tuệ là nguyên khí thứ năm, và con người là ngôi sao

năm cánh, và do đó (trên cương vị là con người) chỉ có thể thành tựu được một sự giác ngộ ngũ phân (có năm phần – ND). Tuy nhiên, có hai hình thức cao cấp hơn và hai cách thức tri giác khác, đó là nhận thức trực giác và nhận thức tinh thần. Tuy nhiên, câu kinh này không dính dáng gì tới những thứ đó. Bí huyệt đầu gồm có hai phần, và gồm bí huyệt giữa hai chân mày và bí huyệt cao nhất, là hoa sen nghìn cánh.

Việc nghiên cứu và hiểu biết câu kinh này sẽ dẫn đến việc trang bị đầy đủ cho huyền bí gia chánh thuật mọi hình thức của công tác huyền thuật. Các môn sinh nên nhớ rằng điều này không cốt nói tới các yếu tố như ta có chúng, mà có liên quan tới chất liệu hành khí tạo mọi hình tướng thô trược. Theo Minh Triết Vô Thủy (Ageless Wisdom), có năm cấp chất liệu có các tính chất nhất định. Năm cấp chất liệu này tạo thành năm cõi tiến hóa của Chơn thân, chúng hợp thành năm cõi rung động mà con người và siêu nhân ở trong đó. Mỗi một trong năm cõi này có một tính chất nổi bật tương ứng với năm giác quan thể chất:

| <u>Cõi</u> | <u>Bản chất</u> | <u>Giác quan</u> | <u>Bí huyệt</u> |
|------------|-----------------|------------------|-----------------|
| Hồng trần | Thể chất | Khứu giác | Chót xương sống |
| Cảm dục | Xúc cảm | Vị giác | Nhật tùng |
| Trí tuệ | Trí tuệ | Thị giác | Đầu |
| Bồ Đề | Trực giác | Xúc giác | Tim |
| Niết Bàn | Tinh thần | Âm thanh | Cổ Họng [343] |

Quyển “*Luận Về Lửa Càn Khôn*” có nêu rõ rằng các giác quan này và các tương ứng của chúng tùy thuộc vào trình độ tiến hóa của con người, giống như H.P. Blavatsky đã nói khi liệt kê các nguyên khí.

Do đó, câu kinh trên có thể được áp dụng cho việc làm chủ mỗi cõi, cũng như là việc làm chủ các yếu tố tạo thành cõi đó. Nó cốt nói tới việc chủ trị và sử dụng mọi thể tinh anh, mà nhờ đó một người tiếp xúc với một cõi hay tốc độ rung động đặc thù.

Trong phần giảng lý tuyệt diệu của mình, Ganganatha Jha có dạy rằng: *“Các tính chất chuyên biệt, âm thanh và v.v...thuộc về cõi trần, cùng với các thuộc tính của hình dáng và v.v..., đều được gọi là “thô trực” (“gross”). Đây là dạng đầu tiên của các yếu tố. Dạng thứ hai là đặc tính chung tương ứng của chúng: hình dáng đối với thổ, tính nhớt (viscosity) đối với thủy, nhiệt đối với hỏa, tốc độ đối với phong, và sự toàn hiện đối với tiên thiên khí. Các dạng chuyên biệt đối với đặc tính chung này là âm thanh và v.v...”* Ông dịch câu kinh 44 này tương tự như tất cả những câu kinh khác, ngoại trừ câu dịch của Johnston như sau:

“Sự chủ trị các yếu tố, từ sanyama có liên quan tới sự thô trực, tính cách, sự tinh tế, sự tương liên và sự hữu dụng”.

1) Sự thô trực, bản chất thô trực:

Âm thanh và các giác quan khác khi chúng biểu lộ trên cõi hồng trần. Ta phải nhớ rằng cõi này là tột đỉnh thô trực so với mọi cõi khác. Tinh thần là vật chất ở mức độ thấp nhất của nó.

2) Tính cách, dạng hành khí: [344]

Bản chất của các đặc tính chuyên biệt của các yếu tố.

3) Sự tinh tế hay tính chất.

Chất liệu cực vi căn bản của bất kỳ một yếu tố nào. Những gì tạo ra tác dụng hiện tượng của nó. Đó là những gì

ẩn sau mọi tri giác ngũ quan, và tất cả năm giác quan. Một từ khác cho “sự tinh tế” này là thức biến (tanmatra).

4) Sự tương liên tức là sự thâm nhập (concomitance or pervasiveness).

Đây là bản chất thâm nhập vạn vật của mọi yếu tố, là bản chất cố hữu của nó. Đó là toàn bộ ba gunas: tamas, rajas và sattva. Tùy theo vị trí của nó trong kế hoạch biểu lộ, mỗi yếu tố đều được đặc trưng bởi tính bất động, hoạt động hay nhập nhàng. Nó vốn sẵn có trong chất liệu. Chỉ có tốc độ rung động là khác. Mỗi yếu tố trên mỗi cõi đều tương ứng với nhau.

5) Sự hữu dụng tức chủ đích căn bản.

Đây là việc sử dụng đúng đắn mỗi yếu tố trong công tác tiến hóa vĩ đại. Theo sát nghĩa, đó là quyền năng ẩn tàng trong mỗi vi tử chất liệu, thúc đẩy nó tự biểu lộ qua mọi giới của thiên nhiên, và khiến cho nó có thể hoàn thành công tác của nó trong không gian và thời gian, và tiến về phía thành quả tối hậu.

Khi chủ thể tri thức biết được mọi tính chất, mọi đặc tính và bản chất của các yếu tố nhờ tham thiền được định trí về năm dạng riêng biệt của tất cả các yếu tố, bấy giờ y có thể hợp tác một cách sáng suốt trong thiên cơ và trở thành nhà pháp thuật chánh đạo. Cho đến nay, đại đa số chúng ta đều chỉ có thể đạt tới ba dạng, và điều này được đề cập tới trong “Ánh Sáng Trên Đường Đạo” bằng [345] các lời lẽ sau đây: “Hãy hỏi gió, đất và nước về những bí mật mà chúng gìn giữ cho con. Sự phát triển giác quan bên trong sẽ giúp con có thể làm được điều này”.

45 - Nhờ việc chủ trì này, ta mới đạt được sự tế vi và

những siddhis (hay quyền năng) khác, cũng như là sự hoàn hảo về thể chất và sự giải thoát khỏi mọi chướng ngại.

Vào khoảng cuối mỗi một trong ba quyển kinh bàn về Raja Yoga này, có một câu kinh tổng kết và cho ta thấy điều có thể xảy ra cho người tâm đạo thành tín và thông minh. Những câu kinh này như sau:

“Nhờ đó nhận thức của y mở rộng từ điều cực vi tới điều cực đại, và từ annu (vi tử hay vi trần) (atom or speck) tới atma (hay tinh thần), tri thức của y được hoàn thiện”. (Quyển I, câu kinh 40)

“Những phương tiện này có kết quả là sự hoàn toàn chế ngự các cơ quan cảm giác”. (Quyển II, câu 55).

“Nhờ sự làm chủ này, ta mới đạt được sự tế vi và những quyền năng khác, cũng như là sự hoàn hảo về thể chất và sự giải thoát khỏi mọi chướng ngại”. (Quyển III, câu kinh 45).

Điều này sẽ cho ta thấy làm thế nào mà thoát tiên ta đạt được linh thị và nhận thức nội tâm về Thượng Đế; rồi tới việc hoàn toàn chế ngự được phàm ngã và sự kiểm soát các giác quan và các cơ quan của chúng, sao cho sự nhận thức trở thành sự thật trong kinh nghiệm trên cõi trần, rồi tới việc biểu lộ sự kiểm soát ấy bằng sự hiển lộ một vài quyền năng. [346]

Trọn cả quyển IV bàn về sự thành tựu vĩ đại bắt nguồn từ ba kết quả trên, tạo ra:

1. Việc hết lo buồn, khổ cực (câu kinh 30)
2. Sự thành tựu tri thức vô hạn (câu kinh 31)
3. Sự nhập vào vĩnh cửu (câu kinh 33)
4. Việc trả tâm thức về trung tâm của nó (câu 34).

Về câu kinh mà ta đang xét, tám loại siddhis hay các

quyền năng tâm thông, thường được gọi là tám sự hoàn thiện, và cùng với hai quyền năng khác hợp thành mười sự hoàn thiện liên quan tới phạm nhân. Các quyền năng này là:

1. *Sự cực vi (Minuteness)... anima.* Đây là quyền năng khiến cho vị yogi trở nên nhỏ như một vi tử, tự đồng nhất hóa y với phần nhỏ nhất của vũ trụ, biết được bản ngã trong vi tử đó đồng nhất với chính mình. Điều này do ở sự kiện là anima mundi, hay linh hồn thế giới, lan tràn phổ biến khắp mọi khía cạnh của sự sống thiêng liêng.

2. *Sự cực đại (Magnitude)... mahima.* Đây là quyền năng mở rộng tâm thức của người đó, và như thế, nhập vào tổng thể lớn hơn cũng như vào một phần tử nhỏ hơn.

3. *Trọng lực (gravity)... garima.* Điều này có liên quan tới trọng lượng, khối lượng và có dính dáng tới luật trọng lực, vốn là một khía cạnh của Luật Thu Hút.

4. *Sự nhẹ nhàng (Lightness)... Laghima.* Đây là quyền năng nằm dưới hiện tượng khinh thân. Đây là khả năng của bậc Thánh Sư để hóa giải hấp lực 347 của hành tinh và rời khỏi mặt đất. Nó ngược lại với thần thông thứ ba.

5. *Sự đạt được mục tiêu... prapti.* Đây là năng lực của vị yogin để thành tựu mục tiêu của y, mở rộng tâm nhận thức của y tới bất kỳ nơi chốn nào, đạt tới bất cứ điều gì hoặc bất kỳ nơi nào mà y muốn. Hiển nhiên là điều này sẽ được áp dụng trên mọi cõi trong ba cõi thấp, mà quả thực là mọi thần thông đều như vậy.

6. *Ý chí vạn thắng (Irresistible will)... prakamya.* Điều này đôi khi được mô tả là quyền tối thượng, và đó chính là lực thúc đẩy không cưỡng lại được nơi mỗi Thánh Sư vốn

mang lại kết quả cho các kế hoạch của Ngài, sự thành đạt các mong muốn của Ngài, và sự hoàn thành các xung lực của Ngài. Cũng chính tính chất này là đặc tính phân biệt nhà hắc thuật với nhà chánh thuật. Tất nhiên, nó thể hiện với sức mạnh lớn nhất trên cõi đó của ba cõi thấp vốn phản ánh trạng thái ý chí của thiên tính, là cõi trí tuệ. Tất cả mọi yếu tố (elements) đều tuân phục mãnh lực ý chí này do vị yogi sử dụng.

7. *Quyền năng sáng tạo... isatva*. Quyền năng này liên quan tới năng lực của bậc Thánh Sư để xử lý các yếu tố trong năm hình thức của chúng, và dùng chúng để tạo ra những thực tại khách quan, và như thế để sáng tạo trên cõi trần.

8. *Quyền năng chỉ huy... vasisva*. Nhà pháp thuật (magician) sử dụng quyền năng này khi kiểm soát các mãnh lực của thiên nhiên, và đó là căn bản của Mantra Yoga, là khoa Yoga về âm thanh hay về linh từ sáng tạo. Quyền năng sáng tạo, là thần thông thứ bảy, có liên quan tới các yếu tố và việc tiếp sinh lực cho chúng, sao cho chúng trở thành “những nguyên nhân có hiệu quả” (“effective causes”); Quyền năng này, là thần thông [348] thứ tám, có liên quan tới quyền năng của Linh Từ để thúc đẩy các lực kiến tạo của thiên nhiên vào hoạt động cố kết để tạo ra các hình tượng.

Khi tám quyền năng này đang hoạt động, thì quyền năng thứ chín, là sự hoàn hảo thể chất, mới nảy sinh, vì vị cao đồ có thể kiến tạo một hiện thể thích ứng với nhu cầu của Ngài, có thể hoạt động với nó một cách tùy ý, và dùng nó để đạt các mục tiêu của Ngài. Cuối cùng, ta sẽ thấy quyền năng thứ mười biểu lộ trọn vẹn, và không một hình tượng nào gây bất kỳ chướng ngại nào cho sự thành tựu ý chí của vị yogi.

Ngài được giải thoát khỏi hình tướng và các tính chất của nó.

46 - Sự cân đối của hình tướng, vẻ đẹp của màu sắc, sự bền chắc của viên kim cương, tạo thành sự hoàn hảo về thể chất.

Mặc dầu nhiều nhà bình giải chỉ thuyết giải câu kinh này một cách thuần túy thể chất, song nó bao hàm một quan niệm rộng lớn hơn nhiều. Trong câu kinh này, chúng ta đã hình dung cho chúng ta bằng những thuật ngữ được lựa chọn kỹ lưỡng (mà tiếng Anh chỉ là một lời diễn giải thiếu sự diễn đạt để truyền đạt đầy đủ ý tưởng) tình trạng của trạng thái thứ ba hay trạng thái sắc tướng, mà qua đó trạng thái thứ hai hay trạng thái Christ đang biểu lộ. Bản thân trạng thái thứ ba này gồm có ba phần, nhưng tạo thành một tổng thể cố kết duy nhất, và vì thế nên ta mới dùng bốn thuật ngữ để diễn đạt phạm ngữ này. Nhà huyền linh học không bao giờ quan tâm tới xác phàm. Ý coi thể dĩ thái là hình tướng xác thực, còn xác phàm chỉ là vật liệu để lấp đầy hình tướng. Thể dĩ thái là hình tướng quan trọng đích thực, là cái khung, cái giàn mà [349] xác phàm tất phải thích ứng theo. Hình tướng này phải đối xứng, hoặc phải được kiến tạo đúng theo số liệu và thiết kế, và đặc điểm căn bản của nó sẽ là sự chính xác về hình học của nhiều đơn vị của nó. Mọi người đều biết rằng thể cảm dục được đặc trưng bởi màu sắc của nó, và tùy theo trình độ phát triển mà màu sắc đẹp đẽ, trong suốt hoặc xấu xí, tối tăm và u ám.

Thể cảm dục của bậc Thánh Sư có vẻ khá ái rục rỡ, không có mọi màu sắc của rung động thấp kém.

Rồi tới trạng thái cao nhất của phạm ngữ, thể trí sẽ rung động theo trạng thái cao nhất của tinh thần, vốn là ý chí,

quyền năng hay sức mạnh - bất kỳ từ ngữ nào nêu trên cũng là đủ. Sức mạnh, vẻ đẹp và hình tướng, là các phản ánh của quyền năng, bác ái và hoạt động, là các đặc tính của thể biểu lộ của bất kỳ vị Con nào của Thượng Đế đã nhập vào vương quốc của Ngài. Rồi tới cách diễn đạt thứ tư, truyền đạt ý tưởng về sự thống nhất, sự cố kết của cả ba, sao cho chúng hoạt động như một tổng thể, chứ không phải một cách độc lập và riêng biệt. Như thế, con người là Ba trong Một và Một trong Ba, như Cha của y trên Trời, được “tạo thành theo hình ảnh của Thượng Đế”.

Các dịch giả dùng hai từ ngữ để truyền đạt ý niệm về lực cố kết rắn chắc này, đó là viên kim cương và tiếng sét. Đáng đã đạt được cuộc điểm đạo cao nhất trong tất cả các cuộc điểm đạo của hành tinh chúng ta, được mệnh danh là “linh hồn kim cương” (“the diamond-souled”), là người có thể truyền hoàn toàn ánh sáng trắng thuần khiết, nhưng cũng phản ánh mọi màu sắc của cầu vồng, là bảy màu của âm giai màu sắc. Phạm ngã của Ngài ở dưới trần cũng được gọi cùng tên, [350] vì nó đã trở thành một tác nhân truyền ánh sáng hay vẻ huy hoàng nội tại.

Thuật ngữ “tiếng sét” (“thunderbolt”) cũng có ý nghĩa, và truyền đạt ý tưởng về điện lực. Tất cả những gì mà ta có thể biết về Thượng Đế hoặc về con người là tính chất về năng lượng của y, khi nó thể hiện nơi sức mạnh và hoạt động, vì thế, trong *Giáo Lý Bí Nhiệm (Secret Doctrine)*, trạng thái cao nhất của thiên tính được gọi là lửa điện.

47 - Việc chủ trị các giác quan được tạo ra nhờ sự tham thiền được định trí vào bản chất, các thuộc tính đặc thù, ngã thức (egoism), sự thấm nhuần và mục đích hữu dụng của

các giác quan.

Câu kinh 44 chủ yếu bàn về tính khách quan và bản chất của năm dạng mà mọi yếu tố khoác lấy. Câu kinh này có liên quan tới những gì có tính chủ quan, và tới khí cụ tinh anh mà nhờ đó các hình tướng được tiếp xúc, và cũng được chuyển tới các mục đích chuyên biệt. Ở đây, chúng ta đang bàn tới các indriyas, hay các giác quan, vốn thường được các triết gia Ấn Độ chia làm mười thay vì năm. Họ chia ngũ quan thành hai nhóm, nhóm mà ta gọi là các cơ quan của giác quan như mắt, mũi v..v., và nhóm năng lực khiến cho mắt có thể trông thấy và mũi có thể ngửi được.

Do đó, khi xem xét các giác quan, môn sinh hãy nghiên cứu chúng theo năm loại, và điều này cũng có liên quan đến các đối phần của chúng trên các cõi cảm dục và cõi trí. Sau đây là năm phân loại.

1. Bản chất của chúng. Y nghiên cứu mỗi giác quan theo hai tình trạng của chúng: tình trạng khí cụ ngoại tại và năng lực nội tại của khí cụ đó, để đáp ứng với một vài ảnh hưởng rung động. Chẳng hạn như y biết tại sao cơ quan cảm giác gọi là mắt lại rung động đáp ứng với những tác động vốn tạo ra trạng thái trông thấy, nhưng không thể đáp ứng được với những tác động vốn tạo ra mùi hương. Do đó, y phân biệt giữa các giác quan, và nhờ thế, học cách truy nguyên một xung lực rung động theo năm đường lối tiếp cận có thể có, y thực hiện điều này một cách sáng suốt, chớ không chỉ một cách mù quáng.

2. Các thuộc tính đặc thù. Kế đến, y nghiên cứu tính chất của các giác quan, không chú trọng quá nhiều tới giác quan đặc thù có liên quan (điều này được bao hàm ở trên),

mà chú trọng tới thuộc tính đặc thù của giác quan, và của những gì mà nó cung ứng chìa khóa trong đại vũ trụ.

3. *Ngã tính* (Egoism), cốt nói tới năng lực tạo ra cái “Ngã” (“I”), vốn là đặc trưng nổi bật của con người, và như thế đưa vào giác quan thứ sáu, là thể trí, như là tác nhân lý giải và tổng hợp năm giác quan kia. Đó là năng lực của con người để nói “Tôi thấy”, “Tôi nghĩ” - một điều mà con thú không thể làm được.

4. *Sự thấm nhuần* (Pervasiveness). Mọi giác quan đều có khả năng mở rộng vô tận, và khi được tuân theo và được sử dụng một cách hữu thức, mỗi giác quan đều có thể dẫn một người theo ba hướng chính:

a) Tới trung tâm của vạn vật, trở lại tâm của Thượng Đế.

b) Vào mối liên giao mật thiết với đồng loại của y, khiến y đồng cảm với người đó (nếu muốn).

c) Vào sự tiếp xúc với mọi hình tướng. [352]

Đối với hạng thường nhân, chỉ những gì mà y có thể nghe, sờ, trông, nếm và nghĩ, chỉ có năm con đường giúp cho y có thể hiểu biết. Y chỉ có thể có được năm sự đáp ứng khi y tiếp xúc với bất kỳ loại rung động nào, và trong thái dương hệ ta, chẳng có gì khác ngoài năng lượng rung động, Thượng Đế trong chuyển động tích cực. Năm phương pháp này khiến cho y liên giao với ngũ hành (yếu tố), và khi nhận thức được điều này, thì những khả năng vô tận mở ra trước mắt người tầm đạo bắt đầu xuất hiện. Sau này, một tầm mức rung động khác, cao siêu hơn liền mở ra trước mắt người đã tiến hóa, khi y có thể sử dụng chính thể trí, chẳng những với vai trò thống nhất tất cả năm giác quan, mà còn với vai trò là một

giác quan thứ sáu. Đây là đối tượng của mọi thực hành Raja Yoga. Ta tri thức được lĩnh vực của linh hồn qua thể trí cũng như tiếp xúc với ngoại giới bằng giác quan.

5. *Chủ đích hữu dụng* (Useful purpose). Khi đã hiểu được mối liên hệ giữa năm giác quan với năm yếu tố; nghiên cứu và quán triệt được Luật Rung Động, thì mọi quyền năng của bản thể của bậc Thánh Sư có thể chuyển tới các chủ đích hữu dụng. Ngài chẳng những có thể bắt đầu liên giao với mọi bộ phận của hành tinh hệ chúng ta, mà còn có thể sử dụng một cách phân biệt và khôn ngoan mọi phần của bản thể của chính Ngài, mọi phần của bản thể này được liên kết với, hoặc là các tương ứng của bản thể của Thượng Đế như được thể hiện trong đại thiên địa.

48 - Kết quả của sự hoàn hảo này là có sự nhanh chóng của hành động giống như sự nhanh chóng của trí tuệ, sự tri giác độc lập với các giác quan, và sự chủ trị chất liệu gốc (root substance).

Chúng ta đã đang xem xét nhiều kết quả của [353] tiến trình tham thiền khi được thực hiện đến mức hoàn hảo, và giờ đây chúng ta đang tới một đỉnh điểm. Chủ thể quan sát đã thành tựu mỹ mãn tiến trình chinh hợp. Phạm ngã tam phân của y đã được thanh luyện, được hiệu chỉnh và được kiểm soát. Mỗi một trong ba thể đang rung động điều hợp với nốt của Chơn ngã, vốn lần lượt ở trong tiến trình đồng bộ hóa với Chơn thần, hay linh ngã (divine self), tinh thần trên cõi riêng của nó. “Đấng Con của Trí tuệ” cao cả, chủ thể suy tư trên các cảnh cao của cõi trí, giờ đây là yếu tố chi phối, và sự chi phối này có ba kết quả, mỗi kết quả biểu lộ trên mọi cõi, nhưng chủ yếu trên một cõi nào đó. Những kết quả này

là :

1. *Sự nhanh chóng của hành động giống như sự nhanh chóng của trí tuệ.* Thuật ngữ “nhanh như một tư tưởng” thường được dùng khi cần diễn tả một sự mau chóng cấp kỳ. Nơi vị yogin, các hành vi của y trên cõi trần được đồng bộ hóa với các tiến trình tư tưởng của y, các quyết định của y xảy ra ngay lập tức, và các mục tiêu của y được thành tựu nhanh chóng, đến nỗi mà cuộc sống trên cõi trần của y được đặc trưng bởi một hoạt động đáng chú ý nhất và những kết quả đáng ngạc nhiên nhất. Ta có thể nói về y với mức độ giống như nói về Tạo Hóa: “*Thượng Đế đã tham thiên, hình dung, phát ra tiếng, và các thế giới được tạo ra*”.

2. *Tri giác độc lập với các giác quan.* Bậc Thánh Sư không dựa vào các cơ quan cảm giác để hoạch đắc tri thức, Ngài cũng chẳng dựa vào giác quan thứ sáu, là trí tuệ.

Với Ngài, trực giác đã được phát triển thành một khí cụ khả dụng, và sự lãnh hội trực tiếp mọi tri thức, độc lập với năng lực lý luận hay thể trí duy lý, là đặc quyền của Ngài. Ngài không còn cần dùng thể trí để thấu hiểu thực tại nữa, không còn cần dùng các giác quan làm phương tiện tiếp xúc nữa. Ngài sẽ sử dụng cả sáu giác quan, nhưng theo một cách khác. Thể trí sẽ được dùng để truyền tới não bộ các ước muốn, các kế hoạch, và các mục đích của vị Chân Sư duy nhất, là Christ nội tâm; năm giác quan sẽ truyền các loại năng lượng khác nhau tới các mục tiêu đã chọn sẵn, và ở đây mở ra một lãnh vực nghiên cứu rộng lớn cho nhà khảo sát có quan tâm. Mất là một trong những vật truyền năng lượng mạnh nhất, và chính sự hiểu biết này xưa kia đã làm nảy sinh ra niềm tin vào ác nhãn (evil eye). Ta còn phải khám phá nhiều

điều liên quan tới thị giác, vì sự nghiên cứu này sẽ bao gồm chẳng những thị giác hồng trần, mà còn cả sự phát triển con mắt thứ ba, thần nhãn, linh nhãn hoàn hảo và tiếp tục lên tới điều bí nhiệm bất khả tư nghị được bao gồm bằng các thuật ngữ “Toàn nhãn thông” (“All-seeing Eye”) và “Thiên nhãn” (“Eye of Shiva”).

Đôi tay là các yếu tố mạnh mẽ trong mọi công tác chữa bệnh bằng pháp thuật, và việc sử dụng xúc giác là một khoa học bí truyền. Sự siêu hóa thính giác và việc sử dụng nó để nghe Tiếng Nói Vô Thình, hay âm nhạc của các cõi, là một bộ môn của giáo lý huyền linh thuộc loại thâm sâu nhất, và các Thánh Sư đã chuyên về khoa học thị giác và khoa học âm thanh, là một số vị thông thái và tiến hóa nhất trong Thánh Đoàn.

Các giác quan khác cũng có thể khai mở sâu rộng, nhưng chúng được che giấu đặc biệt trong [355] các bí nhiệm của điểm đạo, và ta không thể trình bày về chúng thêm nữa ở đây. Ba giác quan, thính giác, xúc giác và thị giác, là ba đặc tính của ba giống dân và ba cõi thấp.

| | | | | |
|---------------|--------------------|-------------|-----|---------------------------------------|
| 1. Thính giác | Gióng dân Lemuria | Cõi trần | Tai | Sự đáp ứng với âm thanh |
| 2. Xúc giác | Gióng dân Atlantis | Cõi cảm dục | Da | Sự đáp ứng với xúc giác hay rung động |
| 3. Thị giác | Gióng dân Arya | Thế trí | Mắt | Sự đáp ứng với tầm nhìn |

Giác quan thứ ba này chủ yếu ảnh hưởng tới chủng tộc chúng ta, và vì thế mới có lời của bậc Đạo Sư “*Nơi nào không có tầm nhìn (vision), thì nơi đó người ta sẽ bị diệt vong*”. Sự phát triển thị giác và sự thành tựu nội nhãn tâm linh (spiritual

insight), chính là mục tiêu vĩ đại của chúng tộc chúng ta, và là mục tiêu của mọi công tác Raja Yoga. Điều này có thể được thần bí gia gọi là “sự giác ngộ”, hoặc nhà huyền linh học gọi là “linh thị thuần túy” (“pure vision”), nhưng điều đó là một và như nhau.

Đến nay, hai giác quan khác vẫn còn bị che đậy, thực nghĩa của chúng sẽ được khai mở trong những giống dân thứ sáu và thứ bảy, vốn nối tiếp giống dân chúng ta, và chúng có liên quan thật sự với các cõi Bồ Đề hay cõi trực giác, và cõi Niết Bàn hay cõi tinh thần.

3. *Việc chủ trị chất liệu gốc* (root substance). Chất liệu gốc này là Pradhana, và đôi khi được gọi là nguồn gốc của vạn vật, chất liệu nguyên thủy, và vật chất gốc (root matter). Trong bản dịch và phần bình giải của ông, Rama Prasad trình bày như sau: “*Việc chủ trị Pradhana có nghĩa là năng lực kiểm soát [356] mọi biến thái của Prakriti. Ta đạt được ba thành tựu này bằng việc chinh phục sự xuất hiện tôn tại độc lập của năm khí cụ cảm giác*”.

Thật là thú vị khi lưu ý rằng ba thành tựu này chúng tỏ:

- a) Vật chất và hình tướng không thể cầm giữ vị yogi.
- b) Vật chất không thể ngăn cản vị yogi nhận thức bất kỳ khía cạnh biểu lộ nào mà y muốn.
- c) Vật chất không thể chống cự được ý chí của vị yogi.

Ba yếu tố này giải thích cách thức mà bậc Thánh Sư có thể sáng tạo một cách tùy ý và thoát khỏi những hạn chế của vật chất, hình thành nền tảng của mọi chánh thuật.

Để kết luận, ta có thể lưu ý rằng khả năng này trong chính nó có tính cách tương đối, vì bậc Thánh Sư (adept)

được giải thoát khỏi sự hạn chế trong ba cõi thấp của nỗ lực con người. Chân Sư hoàn toàn tự do hoạt động trong ba cõi thấp, cộng với cõi Bồ Đề, trong khi Đức Christ và các vị cùng cấp điểm đạo với Ngài, có tự do này trong năm cõi tiến hóa của con người.

49 - Người nào có thể phân biệt linh hồn với tinh thần thì có uy quyền tối cao đối với mọi tình huống và trở nên toàn tri.

Trong phần bình giải về câu kinh này, Charles Johnston đã mô tả tỉ mỉ tình trạng của người có thể làm được điều này. Ta sẽ thấy tư tưởng đẹp đẽ của ông bằng cách nghiên cứu những lời lẽ sau đây:

“Chon nhơn bị giam hãm trong mạng lưới của các cảm xúc; dục vọng, sợ sệt, đam mê, tham vọng; và bị cản trở bởi những hình trí tuệ của sự chia rẽ và duy vật. Khi các xiềng xích này bị chặt đứt, những chướng ngại được khắc phục hoàn toàn, bấy giờ chon nhơn đứng vững trong thế giới bao la của riêng người, mạnh mẽ, hùng mạnh, minh triết. Y dùng các quyền năng thiêng liêng, với một phạm vi và nghị lực thiêng liêng, hoạt động cùng với các Bạn Đồng Hành thiêng liêng. Có thể nói với một người như thế: ‘Giờ đây người là một đệ tử, có thể đứng, có thể nghe, có thể thấy, có thể nói, người đã chế ngự dục vọng và đạt được sự tự tri, người đã nhìn thấy linh hồn của người trong sự rục rờ của nó và nhận ra nó, và nghe thấy Tiếng Nói Vô Thình’”.

Chẳng ở đâu mà sự tổng hợp kỳ diệu của giáo lý rõ ràng hơn trong câu kinh này, vì mức độ mà ta đạt được ở đây lại có một cấp độ cao hơn mức độ được đề cập trong quyển II. Câu kinh 45 và trung gian cho tình huống được đề cập ở đó, và tình huống được nhắc tới trong quyển IV (câu kinh 30 tới

câu 34).

Trong câu kinh 4, quyển I, ta thấy chơn nhơn bị giam hãm trong xiềng xích của bản chất thông linh và ánh sáng nơi y bị che khuất. Nhờ học cách phân biệt giữa chơn ngã và phàm ngã, y tự gỡ rối cho y, ánh sáng nơi y bộc lộ ra, và y được giải thoát. Sau khi đã đạt được sự giải thoát, đã phát triển các quyền năng của linh hồn, và có được sự làm chủ, thì mở ra trước mắt Ngài một kinh nghiệm và nhận thức còn bao la hơn nữa. Ngài có thể bắt đầu mở rộng tâm thức của Ngài từ phạm vi hành tinh tới thái dương hệ, và tập thể thức [358] có thể được phát triển thành Thiên thức (God consciousness). Bước đầu tiến về điều này được nói tới trong câu kinh mà ta đang xem xét, nó được bàn tới và được ám chỉ đầy đủ hơn trong quyển cuối cùng. Người ta không đưa ra các qui luật của sự mở rộng này, vì chúng liên quan tới sự phát triển của vị Chân Sư, và sự khai mở Christ vào trạng thái hiện tồn cao siêu mà Ngài có thể đạt được, song quyển IV đề cập tới những giai đoạn chuẩn bị và ám chỉ những triển vọng hơn nữa. Ở đây, yêu cầu căn bản đầu tiên được đề cập tới, là sự phân biệt giữa linh hồn, là Christ nội tâm, và tinh thần hay trạng thái Cha. Hoạt động thông tuệ đã được thể hiện, dựa vào một sự khai mở bản chất bác ái. Giờ đây trạng thái tinh thần hay ý chí có thể được phát triển một cách an toàn và quyền lực được trao vào tay của Christ.

Ba thuật ngữ dùng để đưa ánh sáng vào tiến trình khai mở này.

Sự nhận thức lớn đầu tiên mà người tâm đạo phải thành tựu là nhận thức về *sự toàn hiện (omnipresence)*; y phải nhận thức sự đồng nhất của y với vạn vật, và tính đơn nhất của

linh hồn y với mọi linh hồn khác. Y phải tìm thấy Thượng Đế nơi tâm của chính y và nơi mọi hình thức sự sống. Bây giờ, với vai trò là một điểm đạo đồ, y đạt tới *sự toàn tri* (*omniscience* or all-knowledge), và Phòng Học Tập và Phòng Minh Triết trao cho y các điều bí mật của chúng. Y trở thành một Christ, biết hết mọi chuyện, biết những gì ở trong tâm Cha và trong tâm con người. Cuối cùng, y có thể đạt đến *sự toàn năng* (*omnipotence* or all-power) khi những chìa khóa của cõi trời được trao cho Đấng Con của nhân loại và mọi quyền năng sẽ là của y. [359]

50 - Bằng một thái độ thần nhiên đối với sự thành đạt này và đối với mọi quyền năng của linh hồn, người nào thoát khỏi những hạt giống của sự lệ thuộc, sẽ đạt tới tình trạng nhất nguyên biệt lập (isolated unity).

Nhất nguyên biệt lập được đề cập ở đây là tình trạng hoàn toàn cách ly với mọi khía cạnh hình tướng và thành tựu được Sự Đơn Nhất tinh thần (*spiritual Oneness*). Đó là thái độ tách biệt khỏi tâm thức vật chất và sống trong tâm thức tinh thần. Đó là sự hòa hợp với tinh thần chứ không hòa hợp với vật chất. Nó bao hàm sự đồng nhất hóa với Cha trên Trời, và một sự hiểu biết đích thực về lời của Chân Sư của các Chân Sư (Đức Chưởng Giáo - ND), "*Ta với Cha Ta là một*".

Một ý thức về các giá trị thích hợp đã được thiết lập, và các quyền năng vốn đã được phát triển, và những tri giác vốn đã được thụ đắc được thấy như là có trong chúng "các hạt giống của sự lệ thuộc", và do đó, vị đạo sĩ Yoga chân chính không quan tâm tới chúng. Một cách tùy ý và khi phụng sự, y sẽ nhận ấy những gì là cần thiết; một cách tùy ý và khi phụng sự, y sẽ sử dụng các năng lực huyền bí, nhưng bản thân y vẫn

không lệ thuộc, và thoát khỏi mọi hạn chế của nghiệp quả.

51 – Ta nên hoàn toàn loại bỏ mọi sự cảm dỗ của mọi hình thức hiện tồn, ngay cả thuộc về cõi Trời, vì những sự tiếp xúc với điều ác vẫn có thể trở lại.

Bản dịch của Rama Prasad thật sáng tỏ và nên được trích dẫn ở đây. Nó được trình bày như sau:

“Khi các vị thần chủ trì (presiding deities) cảm dỗ, [360] thì không nên có sự gấn bó nào và không nên có sự tươi cười thỏa mãn nào, sự tiếp xúc với điều không mong muốn có thể lại xảy ra”.

Và lời thuyết giải của Dvivedi đưa ra một khía cạnh khác nữa:

“Nên có sự hoàn toàn phân biệt niềm vui thích hay tính tự cao trong những sự mời gọi của các quyền năng ở các nơi khác nhau, vì vẫn có thể có việc lặp lại điều ác”.

Nhà yogin hay vị đệ tử đã thành tựu mục tiêu của y. Nhờ tính thân nhiên và tính phân biện, y đã tự giải thoát y khỏi các xiềng xích của hình tướng và được tự do. Nhưng y cần phải cảnh giác vì “y hãy nghĩ rằng y hãy chú ý kẻo bị té”. Cuộc sống sắc tướng luôn thu hút, và những sự cảm dỗ của đại ảo tưởng luôn luôn hiện diện. Linh hồn giải thoát phải quay mắt y ra khỏi sự hấp dẫn của các “vị thần chủ trì” (những sinh linh trong ba cõi thấp tạo thành toàn bộ cuộc sống của cõi) và nhìn chăm chăm vào những khía cạnh tinh thần hơn vốn cấu thành sự sống của chính Thượng Đế.

Ngay cả lĩnh vực của chính linh hồn, và “Tiếng Nói của Chư Thiên”, như nó được gọi, ta thấy tiềm tàng trong chúng những hạt giống của sự bám chấp. Do đó, sau khi đã quay lưng lại với tất cả những gì mà y đã thu hoạch, và bỏ lại đằng

sau y mọi tư tưởng về những điều tốt nhất mà y đã đạt được và những quyền năng mà y đã phát triển, vị Con của Thượng Đế, là Christ đang biểu lộ, lại vội vã tiến về phía một mục tiêu cao siêu hơn. Ở mỗi giai đoạn của đường đạo, huấn thị phát ra: “*Quên đi những việc ở đằng sau, hãy vội vã tiến tới trước*” (Thánh thư Philippi IV), và mỗi cuộc điếm đạo mới chỉ đánh dấu [361] sự khởi đầu của một chu kỳ nỗ lực mới.

Những nhà bình giải câu kinh này chỉ ra rằng có bốn hạng đệ tử. Đó là:

1) Những người mà ánh sáng vừa mới bắt đầu soi chiếu. Họ được gọi là “người tuân thủ việc luyện tập” (“*observant of practice*”), và là những người vừa mới bước vào Đường Đạo. Đó là những đệ tử dự bị, những người tầm đạo.

2) Những người đang khai mở trực giác và thể hiện một sự phát triển quyền năng tâm thông tương ứng. Đây là một giai đoạn rất nguy hiểm, vì những đệ tử như thế thường bị cám dỗ bởi những triển vọng về quyền năng mà việc sở hữu khả năng thông linh mở ra. Họ thường bị mê hoặc và coi quyền năng thông linh ấy là một biểu thị của sự phát triển và khai mở tinh thần. Không phải như thế đâu.

3) Những vị đệ tử đã chế ngự mọi sự thu hút của giác quan, và không thể bị khía cạnh sắc tướng trong ba cõi thấp mê hoặc. Họ đã chinh phục được các giác quan và là những người chiến thắng bản chất sắc tướng.

4) Những người đã vượt qua mọi giai đoạn nêu trên và trụ vững trong tâm thức tinh thần đích thực. Những người này là những bậc giác ngộ, đã phát triển qua bảy giai đoạn giác ngộ. Xem câu kinh 27, quyển II.

Ở đây, nếu môn sinh nghiên cứu câu kinh 26 quyển III và phần bình giải của nó, y sẽ có được một ý niệm nào đó về bản chất của các thế giới hình tướng này và các vị thần chủ trì của chúng, mà tiếng nói của họ tìm cách dụ dỗ kẻ tầm đạo ra khỏi đường đạo, đi vào lĩnh vực ảo tưởng. Y sẽ thấy thật là thú vị khi đối chiếu và so sánh bốn hạng chơn linh (spirits) đầu tiên được liệt kê [362] ở đó với bốn hạng đệ tử này. Mọi vật trong ba cõi thấp là một phản ánh những gì ở nơi các cõi trời, và ta có thể thụ đắc được nhiều điều nhờ một sự hiểu biết về câu châm ngôn vĩ đại của Hermes "*Trên sao dưới vậy*". Phản ánh đó là cái cầu thành điều ác; khía cạnh ngược lại của thực tại ấy tạo thành đại ảo tưởng, và các con của Thượng Đế không quan tâm tới những điều này. Đó là điều ác, nơi chúng có liên quan chứ không theo một ý nghĩa nào khác. Các hình thức sự sống trong những cõi này và các sự sống làm sinh động những hình tướng này bản thân chúng đều tốt và đúng, và đang đi theo con đường tiến hóa của riêng chúng, nhưng mục tiêu trước mắt của chúng và trạng thái tâm thức của chúng không được đồng bộ với những gì của người đệ tử đang tiến hóa, và do đó, không được giao du với chúng.

52 – Tri thức trực giác được phát triển nhờ sử dụng năng lực phân biệt khi ta định trí nhất tâm vào những khoảnh khắc (moments) và chuỗi liên tiếp của chúng.

Ta được dạy rằng một sự hiểu biết hoàn toàn về Luật Chu Kỳ sẽ đưa con người tới một mức độ điểm đạo cao siêu. Luật Tuần Hoàn này là cơ sở của mọi tiến trình của thiên nhiên, và việc nghiên cứu nó sẽ đưa một người ra khỏi thế giới của các hậu quả khách quan, vào thế giới của những nguyên nhân chủ quan. Ta cũng được dạy rằng bản thân thời gian chỉ là một chuỗi các trạng thái tâm thức, và điều này

đúng với một nguyên tử, một con người hoặc một vị Thượng Đế. Chính chân lý này là cơ sở cho những hệ thống lớn của khoa học trí tuệ và Khoa Học Cơ Đốc giáo ở phương Tây và nhiều hệ thống [363] triết thuyết Đông phương. Câu kinh này cung cấp chìa khóa cho mối quan hệ giữa vật chất và trí tuệ, hoặc giữa chất liệu và linh hồn thấm nhuần nó, và ta có thể nhận thức được điều này khi xét tới những lời lẽ của một nhà bình giải Ấn Độ. Ông cho rằng:

“Cũng như một nguyên tử là một chất liệu mà trong đó tính nhỏ bé (minuteness) đạt tới giới hạn của nó, cũng vậy, một khoảnh khắc (moment) là một phân chia thời gian mà trong đó tính nhỏ bé đạt tới mức giới hạn của nó. Hoặc một khoảnh khắc là cái nhiều thời gian mà một nguyên tử (atom) cần dùng để rời khỏi vị trí trong không gian mà nó đang ở và tới điểm kế tiếp. Chuỗi các khoảnh khắc là sự không ngừng của sự phát sáng từ đó”.

Khi chúng ta có thể nhận thức rằng một nguyên tử và một khoảnh khắc là một và như nhau, và ẩn sau những điều này là Chủ Thể Nhận Thức (Realizer or Cognizer) của cả hai, thì ta có manh mối cho mọi trạng thái của chính tâm thức, và cho bản chất của năng lượng. Ta cũng sẽ đạt được một sự hiểu biết đích thực về Hiện tại Vĩnh Cửu (Eternal Now), và một sự đánh giá đúng đắn về ý nghĩa của quá khứ, hiện tại và tương lai. Ở đây, chúng ta được cho biết rằng ta có thể đạt được điều này nhờ tham thiền được tập trung vào thời gian và các đơn vị của nó.

Ở đây, có thể thích hợp để chỉ ra rằng các loại định trí khác nhau được bàn tới trong quyển III này không thể áp dụng hay thích hợp cho mọi loại người tầm đạo. Ta nhận thấy con người tồn tại theo bảy loại chính, với những đặc tính

và bản chất nổi bật, và với những tính chất rõ rệt đưa họ đến một vài khía cạnh nhất định của Con Đường Phán Bản Hoàn Nguyên. Một số loại người với năng khiếu toán học và với một xu hướng về khoa hình học thiêng liêng và các quan niệm về không gian và thời gian, sẽ khôn ngoan theo đuổi phương pháp phát triển [364] tri thức trực giác, được bàn tới trong câu kinh này; những người khác sẽ thấy phương pháp này rất khó khăn, và nên khôn ngoan mà chuyển sang các hình thức tham thiền định trí khác.

53 - Từ tri thức trực giác này mới sinh ra năng lực phân biệt (giữa mọi sinh linh) và năng lực nhận thức giống loài, các tính chất và vị trí của chúng trong không gian.

Câu kinh này sẽ bớt khó hiểu nếu đưa ra một diễn giải thoát nghĩa ở đây.

“Nhờ phát triển trực giác, ta sẽ có được tri thức chính xác về các cội nguồn của sự sống được biểu lộ, về các đặc điểm hoặc tính chất của nó, và về vị trí của nó bên trong tổng thể”.

Trong suốt bộ *Yoga Diển Tắc*, người ta có nêu rõ rằng các tam nguyên thiêng liêng hiện diện ở khắp nơi, và rằng mỗi hình thức ban linh hồn cho một sự sống (và không có gì khác nữa trong biểu lộ) sẽ được biết là:

1) **Sự sống**: Sự sống của Thượng Đế xạ ra từ cội nguồn của nó thành bảy luồng, bảy phân thân hay “linh khí” (“breaths”), và mỗi hình tướng nơi ngoại giới đều là biểu lộ của một sự sống khi được xạ ra theo một trong các luồng này. Sự phát triển trực giác khiến cho chủ thể quan sát biết được bản chất của nguyên tử sự sống (life atom). Điều này được ám chỉ bằng thuật ngữ “giống loài” (“genus”). Nhà huyền

linh học hiện đại có thể thích dùng từ ngữ “cung” (“ray”) hơn, còn các tín đồ Thiên Chúa giáo thích từ ngữ “linh khí” (“pneuma”) hay tinh thần hơn, nhưng ý tưởng thì là một.

2) **Tâm thức** hay linh hồn (*Consciousness or soul*). Tất cả những hình thức sinh động này của sự sống thiêng liêng đều hữu thức, mặc dù mọi trạng thái tâm thức không giống nhau, mà sắp xếp từ sự sống của nguyên tử vật chất (cho dù nó có thể [365] bị hạn chế) cho tới sự sống của một Thái Dương Thượng Đế. Trạng thái đáp ứng hữu thức của mọi hình tướng đối với môi trường xung quanh của chúng, công khai và vô hình, tạo ra những đặc tính biến thiên, cộng với sự phân biệt được tạo ra bởi:

- a. Cung,
- b. Cõi biểu lộ,
- c. Tốc độ rung động,
- d. Trình độ phát triển,

và những đặc tính này hợp thành *tính chất* mà câu kinh này đề cập tới. Đây là khía cạnh chủ quan, tương phản với khía cạnh khách quan và thiết yếu.

3) **Hình tướng hay sắc tướng** (*Form or body*). Đây là khía cạnh hiển lộ, là những gì xuất hiện từ khía cạnh chủ quan, như là một kết quả của sự thôi thúc tinh thần. *Vị trí trong không gian* chính là bộ phận trong cơ thể của Hành Tinh Thượng Đế (Heavenly Man), mà trong đó bất kỳ nguyên tử hay hình tướng nào phát sinh ra. Ở đây, nên nhớ rằng, theo môn sinh huyền linh học thì “*không gian là một thực thể*” (*Giáo Lý Bí Nhiệm I*, trang 583), và thực thể này là một và giống như Christ vũ trụ, là “*thể của Christ*” (“*body of Christ*”) mà Thánh Paul có nhắc tới trong Thánh thư Corinth I, 12.

Vì thế, trong câu kinh này người ta đã nêu rõ rằng nhà yogi giải thoát đã phát triển trực giác thì có thể biết mọi chuyện về mọi hình thức sự sống, và điều này bao hàm một sự hiểu biết về :

| 1. <u>Giống loài</u> | 2. <u>Tính chất</u> | 3. <u>Vị trí trong Không Gian</u> |
|----------------------|---------------------|--|
| Cung | Tính cách | Vị trí trong cơ thể Hành Tinh T. Đế |
| Tinh thần | Linh hồn | Con người (body) |
| Trạng thái sự sống | Tâm thức | Hình tướng |
| Bản thể | Bản thể chủ quan | Hình tướng ngoại cảnh [366] |

Chúng ta có thể áp dụng cho chủ thể tri thức này những lời lẽ sau đây của bậc đạo sư có các tác phẩm được lưu trữ trong văn khố của huyền môn:

“Đôi với y, việc đứng trước Tia lửa (Spark), ngọn lửa, và khói đều được thấy như nhau.

Đôi với y, hình bóng che giấu sự phản chiếu, song ánh sáng vẫn được nhìn thấy.

Đôi với y, cái hữu hình chỉ thể hiện cái vô hình, và cả hai đều tiết lộ tinh thần, trong khi hình tướng, màu sắc và con số lớn tiếng phát ra linh từ của Thượng Đế”.

54 – Tri thức trực giác này, vốn là Tác Nhân Giải Thoát vĩ đại, thì toàn hiện và toàn tri, và bao gồm cả quá khứ, hiện tại và tương lai trong Hiện Tại Vĩnh Cửu (Eternal Now).

Phần duy nhất của câu kinh này, không rõ nghĩa ngay cả đối với độc giả hời hợt, chính là ý nghĩa của từ ngữ Hiện Tại Vĩnh Cửu, và ta không thể hiểu được nó cho đến khi linh

hồn thức được phát triển. Bảo rằng thời gian là một chuỗi liên tiếp các trạng thái tâm thức, và hiện tại bị mất vào trong quá khứ ngay tức khắc, và hòa lẫn vào tương lai khi nó được trải nghiệm, thì chẳng có ích lợi bao nhiêu đối với môn sinh bình thường. Bảo rằng có một thời gian khi thị giác bị mất vào trong linh thị, khi toàn bộ những sự tiên liệu về cuộc sống được nhận thức trong một khoảnh khắc của sự thành tựu, và rằng điều này trường tồn mãi mãi, và chỉ ra một trạng thái tâm thức mà trong đó không có sự tuần tự của các biến cố và không có sự liên tiếp của các nhận thức, thì là nói theo một ngôn ngữ bí mật. Tuy nhiên, nó là thế và sẽ là thế. Khi người tầm đạo đã đạt tới mục tiêu của y, thì y biết thực nghĩa về sự bất tử của y và thực chất về sự giải thoát của y. [367] Đối với y, không gian và thời gian trở thành những thuật ngữ vô nghĩa. Thực Tại đích thực duy nhất được thấy là sinh lực trung ương vĩ đại, vẫn bất biến và bất động ở trung tâm của các hình tướng thế tục phù du vô thường.

Đơn vị con người nói, “Tôi là” và tự coi y là bản ngã (self), và tự đồng nhất hóa y với hình tướng vô thường. Đối với y, thời gian và không gian là những thực tại đích thực.

Người tầm đạo nói, “Tôi là Cái Đó” (“I am That”) và tìm cách để biết thực tướng của y, là một linh từ sống động, là một phần của một cụm từ vũ trụ. Đối với y, không gian không còn tồn tại, y tự biết y là toàn hiện (omnipresent).

Linh hồn giải thoát, con người giải thoát, Christ thì nói “Ta là Linh Ngã” (“I am That I am”). Cả thời gian lẫn không gian đều không tồn tại đối với Ngài, sự toàn tri và sự toàn hiện là những đặc tính nổi bật của Ngài.

Trong phần bình giảng về câu kinh này, Charles

Johnston có trích dẫn từ Thánh Columba và bảo rằng:

“Có một số người, mặc dù rất ít, được ban cho ân điển thiêng liêng như thế này: họ có thể thấy rõ ràng và rành mạch nhất – vào cùng một lúc, mặc dù ở dưới một tia sáng mặt trời - ngay cả toàn bộ chu vi của cả thế giới, với các môi trường đại dương và bầu trời của nó, phần thâm sâu nhất của thể trí của họ được mở rộng một cách kỳ diệu”.

Ở đây, cũng có thể là hữu ích mà trích dẫn phần bình giải ngắn gọn của Dvivedi, vì nó được trình bày một cách tuyệt diệu, và trạng thái tâm thức được đạt tới sự tổng kết một cách súc tích như sau:

“Trong câu cách ngôn XXXIII, của tiết này, chúng ta đã mô tả bản chất của taroka-jnana – là tri thức cứu rỗi khỏi các xiềng xích của thế gian. Tri thức phân biệt được mô tả ở đây [368] đưa đến taraka, là tri thức vốn là cứu cánh của Yoga. Nó liên quan tới mọi đối tượng, từ pradhana (tinh thần-vật chất – A. B.) tới bhutas (các yếu tố, các hình tướng – A. B.) cũng như tới mọi tình trạng của các đối tượng này. Ngoài ra, nó tạo ra tri thức về vạn vật một cách đồng thời, và hoàn toàn độc lập với các qui tắc của nhận thức thông thường. Vì thế cho nên nó là tri thức cao siêu nhất mà vị yogin có thể mong muốn, và nó là một chỉ số (index) chắc chắn của Kaivalya [trạng thái đơn nhất (oneness) tuyệt đối – A. B.] được mô tả trong câu châm ngôn sau đây như là kết quả của nó.”

55 – Khi các hình tướng ngoại cảnh và linh hồn đã đạt tới một trạng thái thanh khiết như nhau, thì bấy giờ, sự nhất quán được thành tựu và kết quả là sự giải thoát.

Những gì che giấu ánh sáng của linh hồn, đã được làm cho thanh khiết, và thế là ánh sáng của Thượng Đế liền tuôn

ra. Những gì tỏ ra là một trở ngại và một chướng ngại cho sự biểu lộ đầy đủ của thiên tính đang biểu lộ đã được bàn tới, đến nỗi mà giờ đây nó được dùng như là một sự biểu lộ và phương tiện phụng sự thích hợp. Giờ đây linh hồn có thể hoạt động một cách tự do và thông minh trong ba cõi thấp, vì chơn nhơn và phàm nhơn đã hợp nhất hoàn toàn với nhau.

Linh hồn và các hiện thể của nó hợp thành một đơn vị và nhất quán với nhau, sự chinh phục hoàn toàn của các thể đã được thành tựu, và vị Con của Thượng Đế có thể hoạt động thoải mái trên trần thế. Như thế, mục tiêu vĩ đại đã được đạt tới, và nhờ việc tuân theo tám phương tiện của Yoga, linh hồn có thể biểu lộ qua [369] phàm nhơn tam phân, và đến lượt nó, tạo thành một phương tiện biểu lộ cho tinh thần. Vật chất đã được đưa vào một trạng thái mà rung động của nó có thể đồng bộ với rung động của linh hồn, và kết quả là - lần đầu tiên - tinh thần có thể làm cho sự hiện diện của nó được cảm nhận, vì *“vật chất là hiện thể cho sự biểu lộ của linh hồn trên cõi kinh nghiệm này, còn linh hồn là hiện thể cho sự biểu lộ của tinh thần trên một vòng xoắn ốc cao hơn. Ba thứ này là một tam nguyên được tổng hợp bởi sự sống đang thấm nhuần tất cả”*.

Đối với người đã thành tựu điều này thì không còn tái sinh nữa. Ý được tự do và được giải thoát, và có thể nói với nhận thức hữu thức đầy đủ về ý nghĩa của các lời nói như sau:

“Sự sống của ta (cuộc sống ở cõi hạ giới hồng trần) được che giấu với Christ (sự sống của linh hồn) trong Thượng Đế (tinh thần)”. (Thánh thư Colossae III, 3).



Quyển IV

SỰ GIÁC NGỘ (Illumination)

- a. Tâm thức và sắc tướng.
- b. Sự hợp nhất hay sự nhất quán.

Chủ đề: Nhất nguyên biệt lập. [377]

1 – Các siddhis (hay các quyền năng) cao và thấp được thành đạt nhờ sự lâm phạm, hoặc nhờ dùng thuốc, các quyền lực từ, sự mong muốn mãnh liệt, hoặc nhờ tham thiền.

Giờ đây, chúng ta đã đến quyển IV, trong đó, các quyền năng và các kết quả thu được nhờ thực hành Raja Yoga, được chuyển thành nhận thức tập thể, và ta nhận thấy rằng chúng tạo ra tâm thức đại đồng (universal) chứ không chỉ là ngã thức. Dường như ở đây cũng có phần nào minh triết khi phản đối việc dùng những từ “vũ trụ thức” (“cosmic consciousness”) là không đúng và lầm lạc, vì ngay cả bậc Thánh Sư (Adept) cao cấp nhất (hãy chú ý cẩn thận thuật ngữ này) cũng chỉ có được tâm thức thái dương hệ và không có sự tiếp xúc nào với những gì ở bên ngoài thái dương hệ ta. Các Hành Tinh Thượng Đế (Bảy Tinh Quân trước Thánh Tòa) và các Nghiệp Quả Tinh Quân (“Tứ Diệu Luân”, “four wheels”, của Ezekiel) có một tầm nhận thức vượt ngoài thái dương hệ ta. Các Đấng ở cấp đẳng thấp hơn có thể cảm thấy nó là một khả năng, nhưng nó vẫn còn chưa phải là một phần kinh

nghiệm của các Ngài. [378]

Các quyền năng đã có được gồm hai nhóm chính, đó là:

- a. Các quyền năng thông linh thấp, các siddhis thấp.
- b. Các quyền năng tinh thần hay các siddhis cao.

Các quyền năng thấp là kết quả của tâm thức của sinh hồn (animal soul) nơi con người, được liên kết với anima mundi, hay linh hồn thế giới, khía cạnh chủ quan của mọi hình tướng trong ba cõi thấp, của mọi thể trong bốn giới của thiên nhiên. Các quyền năng cao là kết quả của sự phát triển tập thể thức, của trạng thái thứ hai của thiên tính. Chúng chẳng những bao gồm các quyền năng thấp, mà còn đặt con người đồng cảm với các thực thể và các hình thức sự sống ở trong các cõi tinh thần, hoặc, theo lối nói của huyền bí gia, ở trên hai cõi vốn vượt ra ngoài ba cõi thấp, và bao trùm toàn bộ giai tầng tiến hóa của con người, nhân loại và siêu nhân loại.

Mục tiêu của người tâm đạo đích thực là việc khai mở các quyền năng cao này, chúng có thể được bao gồm bằng những thuật ngữ: tri thức trực tiếp, nhận thức trực giác, linh giác, linh thị thuần túy, sự thành đạt minh triết. Chúng khác với các quyền năng thấp, vì chúng thủ tiêu các quyền năng thấp. Các quyền năng thấp được mô tả chính xác cho chúng ta trong câu kinh 37 quyển III:

“Những quyền năng này gây trở ngại cho nhận thức tinh thần cao siêu nhất, nhưng dùng như là những quyền năng siêu nhiên trong các cõi khách quan.”

Các quyền năng cao này có tính bao quát và được phân biệt bởi sự chính xác và không thể sai lầm của chúng khi

được sử dụng một cách đúng đắn. Chúng tác động tức thời [379] như một tia chớp. Các quyền năng thấp thì có thể sai lầm, yếu tố thời gian hiện diện theo một ý nghĩa liên tục của nó, và tác động của chúng có giới hạn. Chúng hợp thành một phần của đại ảo tưởng và tạo thành một sự hạn chế đối với người tầm đạo chân chính.

Trong câu kinh mà chúng ta đang xét, có trình bày năm phương cách để phát triển các năng lực tâm thông, và thật là thú vị khi lưu ý rằng trong những lời lẽ này bao hàm một ví dụ về sự kiện là Yoga Điển Tắc có thể vẫn còn là cẩm nang giảng huấn và nghiên cứu của ngay cả những người tầm đạo cao cấp như các Thánh Sư Minh Triết. Năm phương pháp này có thể được áp dụng trên cả năm cõi tiến hóa của con người, bao gồm cả hai cõi cao mà các điểm đạo đồ thuộc các Bí pháp hoạt động trên đó.

- 1) Sự lâm phạm Phương pháp của cõi trần.
- 2) Thuốc (Drugs) Sự giải thoát khỏi cảm dục thục.
- 3) Các Quyền Lực Từ Sự sáng tạo bằng lời nói, hay phương pháp của cõi trí.
- 4) Sự mong muốn mãnh liệt Sự siêu hóa (sublimation) của đạo tâm, hay phương pháp của cõi Bồ Đề, là cõi bác ái tinh thần.
- 5) Sự tham thiền Phương pháp của cõi Niết Bàn, là cõi ý chí tinh thần.

Trong bảng liệt kê này, ta nên lưu ý rằng, giống như sự mong muốn mãnh liệt thuộc một loại tinh thần là một sự siêu hóa của ham muốn cõi cảm dục hay cảm xúc, cũng vậy, sự

tham thiền mà các điểm đạo đồ thực hành, là sự siêu hóa của mọi tiến trình trí tuệ. Do đó, hai phương pháp cuối cùng được đưa ra dẫn đến sự khai mở siddhis, là các phương pháp duy nhất mà [380] các điểm đạo đồ luyện tập, là sự tổng hợp và siêu hóa những nhận thức được thành đạt trên các cõi cảm dục và trí tuệ.

Do đó, đối với kẻ mưu tìm chân lý, ta có thể nhận xét rằng sự lâm phạm, sự mong muốn mãnh liệt và sự tham thiền chính là ba phương pháp được chấp nhận, và là những phương pháp duy nhất được thực hành; thuốc và các quyền lực từ, hay các câu thần chú, là những khí cụ của hắc thuật và có liên quan tới những quyền năng thấp.

Ở đây câu hỏi có thể được nêu ra là, không phải các quyền lực từ và việc sử dụng hương trầm tạo thành một phần của các nghi lễ điểm đạo, và do đó, được các điểm đạo đồ và người tâm đạo sử dụng hay sao? Nhất định như thế rồi, nhưng không theo ý nghĩa được hiểu ở đây, hoặc vì mục đích phát triển các quyền năng tâm thông. Các Chân Sư và các đệ tử của các Ngài dùng các quyền lực từ để giao tiếp với các thực thể phi nhân loại, để kêu gọi sự trợ giúp của các thiên thần, và để vận dụng các lực kiến tạo của thiên nhiên. Các Ngài dùng dược thảo và hương trầm để thanh tẩy các tình trạng, loại bỏ các thực thể bất hảo, và như thế, khiến cho các thực thể cao cấp trên thang tiến hóa có thể xuất hiện. Tuy nhiên, đây là một việc rất khác với việc sử dụng chúng để trở nên có tâm thông.

Ở đây, thật là thú vị mà lưu ý rằng nguyên nhân đầu tiên tạo ra sự khai mở các quyền năng của linh hồn, dù cao hay thấp, là vòng tái sinh vĩ đại. Điều này phải luôn được

tính tới. Mọi người chưa phải ở giai đoạn có thể khai mở các quyền năng của linh hồn. Trạng thái linh hồn vẫn còn im lìm đối với nhiều người, vì họ vẫn chưa [381] trải qua kinh nghiệm và sự phát triển trọn vẹn của phạm ngã. Bốn mươi năm lang thang trong hoang mạc với Đền Thờ và sự chinh phục vùng đất hứa Canaan, phải đi trước qui luật của các vua chúa và việc xây dựng Thánh Điện Solomon. Các kiếp sống phải được trải qua trước khi sắc tướng, hay trạng thái Mẹ, được hoàn hảo đến mức Hải Nhi Christ có thể được tạo ra bên trong cái bần được sửa soạn sẵn. Cũng nên nhớ rằng trong nhiều trường hợp, việc sở hữu các quyền năng tâm thông thấp là một dấu hiệu của một giai đoạn tiến hóa thấp, và của sự kết hợp mật thiết của chủ sở hữu của chúng với bản chất động vật. Điều này phải được bỏ đi trước khi các quyền năng cao có thể nảy nở.

Không cần nêu ra rằng việc dùng rượu và thuốc có thể và chắc chắn phóng thích ý thức cảm dục, cũng như việc thực hành ma thuật tính dục, nhưng đây là cảm dục thuật (astralism) thuần túy và đơn giản, và môn sinh Raja Yoga chân chính chẳng có gì liên quan với chúng. Đó là một phần của việc khai mở của tà đạo. Sự thụ đắc các quyền năng của linh hồn bằng sự mong muốn mãnh liệt (hay đạo tâm nồng nhiệt) và bằng tham thiên đã được bao hàm trong những quyển sách khác, và không cần được bàn rộng ở đây.

2- Sự chuyển di tâm thức từ một hiện thể thấp sang một hiện thể cao là một phần của đại diễn trình tiến hóa và sáng tạo

Đây là một câu dịch rất thoát nghĩa, nhưng nó truyền đạt cho ta hiểu rõ một sự thuyết giải về chân lý rõ ràng. Sự

tiến hóa của tâm thức và hiệu quả của sự tiến hóa đó đối với các hiện thể mà thực thể hữu thức hoạt động trong đó, là toàn bộ [382] các tiến trình của thiên nhiên, và theo quan điểm của đơn vị nhân loại sáng suốt, thì có ba từ ngữ bao hàm tiến trình và kết quả này. Ba từ ngữ đó là sự chuyển di (transfer), sự chuyển hóa (transmutation) và sự biến đổi (transformation).

Một trong những định luật cơ bản trong sự phát triển huyền linh và trong sự khai mở tâm linh được trình bày trong các lời lẽ này, “*Một người suy nghĩ như thế nào thì y sẽ như thế ấy*”, và người ta có thể liên kết nó với chân lý hiển nhiên phương Đông, “*Năng lượng theo sau tư tưởng*” như một sự giải thích. Khi một người thay đổi các ham muốn của y như thế nào, thì y cũng thay đổi chính y như vậy, khi y chuyển tâm thức mình từ một mục tiêu này sang một mục tiêu khác ra sao, thì y cũng thay đổi chính y như vậy, và điều này thì đúng trong mọi lãnh vực và trạng thái, dù cao hay thấp.

Tác dụng của sự chuyển di trạng thái suy tư hữu thức của ta từ một mục tiêu thấp lên một mục tiêu cao, tạo ra một luồng năng lượng có một tính chất rung động tương đương với mục tiêu cao. Điều này gây ra một sự thay đổi hay một sự hoán chuyển nơi các lớp vỏ của thực thể suy tư, và chúng trở nên được chuyển hóa và được mang tới một tình huống mà chúng thích ứng với tư tưởng hoặc ý muốn của con người. Kết cục là một sự biến hóa được tạo ra, và do đó, những lời nói của Thánh Paul trở nên rõ ràng: “*Vì thế nên người mới bị biến đổi bởi sự đổi mới trí tuệ của người*”.

Hãy thay đổi đường lối tư tưởng của bạn, rồi bạn sẽ thay đổi bản chất của bạn. Hãy mong muốn điều gì đúng

thực, thanh khiết và thánh thiện, rồi ý thức của bạn về các điều này sẽ từ cái cũ tạo ra một hiện thể mới hay con người mới, “một khí cụ đáp ứng cho việc sử dụng”.

Sự chuyển di (transfer), chuyển hóa (transmutation) và sự biến đổi (transformation) cuối cùng này là do một trong hai phương pháp: [383]

1- Một phương pháp chậm, là phương pháp của những kiếp sống, những trải nghiệm và sự lâm phạm trên cõi trần, được lặp đi lặp lại cho tới khi rốt cuộc, lực thôi thúc của diễn trình tiến hóa đưa một người từng bước leo lên thang tiến hóa vĩ đại.

2- Một tiến trình nhanh hơn, trong đó, nhờ một hệ thống như Patanjali đã phác họa, và như được giảng dạy bởi tất cả những người nắm giữ các bí pháp của tôn giáo, một người dứt khoát tự chịu trách nhiệm, và nhờ tuân theo những qui tắc và những luật lệ được đặt ra, bằng nỗ lực của chính y, tự đưa y tới một trạng thái khai mở tinh thần. Ở đây, ta có thể lưu ý là ba tiến trình này đưa một người tới cuộc điểm đạo Biến Dung (Transfiguration).

3- Những thực hành và những phương pháp không phải là nguyên nhân đích thực của sự chuyển di tâm thức, nhưng chúng dùng để loại bỏ các chướng ngại, cũng như người nông phu làm đất để gieo trồng.

Đây là một trong những câu kinh đơn giản nhất và rõ ràng nhất nên không cần bình giải nhiều.

Những sự luyện tập chủ yếu liên quan tới:

1- Các phương cách loại bỏ các chướng ngại (xem quyển 1, các câu kinh từ 29 đến 39). Trước đây chúng ta được cho

biết rằng điều này chịu ảnh hưởng của :

- a) Sự kiên trì áp dụng một nguyên tắc,
- b) Sự thiện cảm với vạn vật,
- c) Sự chế ngự prana hay sinh khí,
- d) Thể trí kiên định,
- e) Tham thiền về ánh sáng,
- f) Thanh luyện phàm ngã,
- g) Hiểu biết về trạng thái mơ mộng, [384]
- h) Con đường sùng tín.

2- Cách loại bỏ các chướng ngại (xem quyển 2, các câu kinh từ 2 tới 33). Các chướng ngại này được loại bỏ nhờ :

- a) Một thái độ trí tuệ ngược lại,
- b) Sự tham thiền.
- c) Sự trau dồi tư tưởng chân chính.

Chúng có liên quan đặc biệt hơn tới sự chuẩn bị cuộc sống cho sự huấn luyện đích thực việc thực hành Yoga, và khi được thực hành, chúng đưa toàn bộ phàm ngã vào một tình huống sao cho các phương pháp quyết liệt hơn có thể tạo ra những hiệu quả nhanh chóng.

Các *phương pháp* đề cập tới tám phương tiện của Yoga hay sự hợp nhất, được liệt kê như sau: các huấn giới, các qui tắc, tư thế hay thái độ, sự kiểm soát đúng đắn sinh lực, sự hờn hự, sự chú tâm, sự tham thiền và sự nhập định. (Xem quyển II, câu 29 tới 54 và quyển III câu 1 tới 12).

Do đó, có thể lưu ý rằng chúng ta có thể đề cập đến các phép luyện tập một cách cụ thể hơn cho giai đoạn trong đời sống của người tầm đạo, trong đó y ở trên con đường dự bị, là con đường thanh luyện, trong khi các phương pháp thì có liên quan tới những giai đoạn cuối cùng của con đường đó và

tới con đường đệ tử. Khi các phép luyện tập và các phương pháp được tuân theo, thì chúng mang lại một vài sự thay đổi bên trong các hình tướng mà chon nhọn trú ngụ, nhưng chúng không phải là nguyên nhân chính của sự chuyển di tâm thức của y tới trạng thái linh hồn và xa rời trạng thái sắc tướng. Sự thay đổi lớn lao đó là kết quả của một vài nguyên nhân không liên quan [385] tới bản chất sắc tướng, chẳng hạn như nguồn gốc thiêng liêng của con người, sự kiện rằng tâm thức Christ tức linh hồn thức tiềm tàng bên trong những hình tướng đó, và sự thôi thúc của diễn trình tiến hóa vốn khiến cho sự sống của Thượng Đế bên trong mọi hình tướng ngày càng biểu hiện trọn vẹn hơn. Nên nhớ rằng cũng như Sự Sống duy nhất, mà trong Ngài, chúng ta sống, hoạt động và hiện tồn, tiến tới sự thành tựu lớn lao hơn, thì cũng vậy, các tế bào và các nguyên tử trong cơ thể Ngài cũng được ảnh hưởng, kích thích và phát triển một cách tương ứng.

4 - “Ngã thức” chịu trách nhiệm cho việc tạo ra các cơ quan mà nhờ đó ta có được ý thức về biệt ngã.

Ở đây, chúng ta có bí quyết cho chính sự biểu lộ và lý do cho mọi dáng vẻ bề ngoài. Chỉ chùng nào mà tâm thức của bất kỳ thực thể nào (thuộc thái dương hệ, hành tinh hay con người) còn hướng ra ngoài tới các đối tượng dục vọng, tới sự sống hữu tình, tới kinh nghiệm cá nhân, và tới sự sống của sự tri giác và sự hưởng thụ thuộc giác quan, thì chùng đó các hiện thể hay cơ quan sẽ được tạo ra để cho ta có thể thỏa mãn dục vọng, hưởng thụ cuộc sống vật chất hóa, và tri giác các đối tượng. Đây là đại ảo tưởng khiến cho tâm thức bị mê hoặc, và chùng nào mà ảo cảm còn có bất kỳ quyền lực nào, thì chùng đó Luật Tái Sinh sẽ mang tâm thức hướng ngoại

vào biểu lộ trên cõi vật chất. Chính ý muốn hiện tồn và sự mong muốn tồn tại chuyển ra ngoài vào trong ánh sáng cả Christ vũ trụ, hoạt động [386] trên cõi vật chất qua trung gian của thái dương hệ, lẫn Christ cá nhân, hoạt động qua trung gian của hình tướng con người.

Trong những giai đoạn đầu, “Ngã thức” (“I am”) tạo ra các hình tướng vật chất không thích hợp cho sự biểu lộ đầy đủ các quyền năng thiêng liêng. Khi sự tiến hóa tiếp diễn, các hình tướng này ngày càng trở nên thích hợp, cho tới khi các “cơ quan” được tạo ra khiến cho chơn nhơn có thể hưởng được ý thức về cá tính. Khi đạt tới giai đoạn này thì nhận thức về ảo tưởng xuất hiện. Tâm thức thức tỉnh với sự kiện là, trong tri giác về hình tướng và giác quan, và trong khuynh hướng hướng ngoại, không có niềm vui hay khoái lạc thực sự nào cả, và nó liền phát khởi một nỗ lực mới vốn được đặc trưng bởi một sự triệt thoái dần dần khuynh hướng hướng ngoại, và một sự triệt thoái của tinh thần ra khỏi hình tướng.

5 - Tâm thức là duy nhất (one), song lại tạo ra đủ thứ hình tướng thiên biến vạn hóa.

Ở đây, Patanjali nêu ra một công thức cơ bản vốn dùng để giải thích, chẳng những chủ đích và lý do của chính sự biểu lộ, mà còn bao gồm trong một cụm từ ngắn ngủi trạng thái hiện tồn của Thượng Đế, con người và nguyên tử. Đằng sau mọi hình tướng có Sự Sống duy nhất; bên trong mọi vi tử (thái dương, hành tinh, nhân loại và tinh linh) có sự sống hữu tình duy nhất, phía sau thiên nhiên khách quan, toàn thể mọi hình tướng trong mọi giới của thiên nhiên, có thực tại chủ quan mà về căn bản là một tổng thể hay một nhất nguyên (unity) thống nhất, tạo ra sự đa tạp. [387]

Cái đồng nhất là nguyên nhân của cái đa dạng, nhất nguyên tạo ra sự thiên biến vạn hóa; Cái Duy Nhất chịu trách nhiệm cho sự đa tạp. Môn sinh có thể thẩm định được điều này một cách thông minh hơn nếu y tuân theo quy tắc vàng vốn tiết lộ bí mật của sự sáng tạo, và tìm hiểu bản thân y. Tiểu thiên địa tiết lộ bản chất của đại thiên địa.

Y sẽ thấy rằng bản thân y, là chon non, chủ thể tư tưởng, hay sự sống duy nhất trong hệ thống bé nhỏ của y, chịu trách nhiệm cho việc tạo ra thể trí, thể cảm dục và thể xác, là ba trạng thái thấp của y, là “hình bóng” (“shadow”) của Tam Nguyên (Trinity), giống như tinh thần, linh hồn và sắc tướng của y là những phản ánh của ba trạng thái thiêng liêng là Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Y sẽ thấy rằng y chịu trách nhiệm cho việc tạo ra mọi cơ quan trong cơ thể của y, và cho mọi tế bào mà chúng được cấu thành. Khi nghiên cứu vấn đề của y cặn kẽ hơn, y sẽ biết rằng tâm thức và sự sống của y thấm nhuần và do đó, chịu trách nhiệm cho không biết cơ man nào mà kể các sự sống nhỏ li ti; rằng y là nguyên nhân của việc chúng tập hợp lại thành các cơ quan và các hình tướng, và là lý do mà các hình tướng được giữ trong sự hiện tồn. Dần dần, xuất hiện trong y một sự hiểu biết đích thực về ý nghĩa của những từ ngữ “*được tạo ra theo hình ảnh của Thượng Đế*”. “Tâm thức y là một, song đã tạo ra đủ thứ hình tướng thiên biến vạn hóa” bên trong vũ trụ bé nhỏ của y, và điều gì đúng với y, cũng đúng với nguyên kiểu vĩ đại của y, là Thiên Đế, Hành Tinh Thượng Đế, và cũng lại đúng với nguyên kiểu của nguyên kiểu y, Đại Thiên Đế của các cõi trời, là Thái Dương Thượng Đế, là Thượng Đế biểu lộ qua thái dương hệ. [388]

6 - Trong số những hình tướng mà tâm thức khoác lấy, chỉ có những gì là kết quả của sự tham thiền mới không chịu nghiệp quả tiềm tàng.

Các hình tướng là kết quả của dục vọng. Loại tham thiền chân chính là một tiến trình thuần túy trí tuệ và dục vọng không xâm nhập vào được. Các hình tướng là kết quả của một sự thôi thúc hay khuynh hướng hướng ngoại. Sự tham thiền là kết quả của một khuynh hướng hướng nội, của năng lực triệt thoái tâm thức ra khỏi hình tướng và chất liệu và tập trung nó vào trong chính nó.

Hình tướng là một hiệu quả được tạo ra bởi tình thương hay bản chất dục vọng của chủ thể hữu thức; tham thiền là tác nhân tạo ra các hiệu quả và có liên quan tới trạng thái ý chí hay sự sống của chơn nhơn.

Dục vọng tạo ra các hiệu quả và các cơ quan của cảm thức, sau đó chắc chắn luật nhân quả hay nghiệp quả xuất hiện, luật này chi phối mối quan hệ của hình tướng-tâm thức. Khi được hiểu và được tiến hành một cách đúng đắn, tiến trình tham thiền buộc phải có sự triệt thoái tâm thức của chơn nhơn ra khỏi mọi hình tướng trong ba cõi thấp, và sự triệt thoái của y ra khỏi mọi tri giác và các khuynh hướng của giác quan. Như vậy, y đạt tới *khoảnh khắc tham thiền thuần túy*, thoát khỏi trạng thái đó của nghiệp quả vốn liên quan tới việc tạo ra các hiệu quả. Tạm thời, y bị trừ xuất (abstracted) đến nỗi tư tưởng của y, được định trí hoàn toàn và không còn liên quan với điều gì trong ba cõi thấp, không tạo ra rung động hướng ngoại nào, không có liên quan tới hình tướng nào, không ảnh hưởng tới chất liệu nào. Khi sự tham thiền định trí này trở thành một thói quen và là thái độ thường nhật của

cuộc đời y, thì con người trở nên thoát khỏi luật [389] nghiệp quả. Bấy giờ, y trở nên ý thức những quả báo vẫn còn phải được thanh toán, và học cách tránh việc tạo ra những quả báo mới, không phát khởi các hành động sẽ “tạo ra các cơ quan” (“create organs”) trong ba cõi thấp. Ngài an trú trên cõi trí, kiên trì tham thiền, sáng tạo bằng một tác động của ý chí, chứ không phải qua sự không thể kiểm soát của dục vọng; và là một “linh hồn tự do”, một chân sư và một kẻ giải thoát.

7 – Các hoạt động của linh hồn giải thoát thoát khỏi các cặp đối lập. Các hoạt động của những người khác thì có ba loại.

Câu kinh này diễn đạt giáo lý liên quan tới luật nhân quả theo một cách thức thuần túy Đông phương đến nỗi mà môn sinh Tây phương cảm thấy vô cùng rối trí. Một sự phân tích ý nghĩa của những lời này, và một sự nghiên cứu lời bình giải của vị đạo sư vĩ đại Vyasa, có thể dùng để minh giải ý nghĩa ấy. Cũng nên nhớ rằng, trong quyển IV, ta đang bàn tới những giai đoạn tâm thức được nâng cao, được đạt tới bởi những kẻ nào đã tuân theo tám phương tiện của Yoga, và đã trải nghiệm các hiệu quả của sự tham thiền được trình bày tỉ mỉ trong quyển III. Vị yogi giờ đây là một người giải thoát, không bị ràng buộc bởi những trạng thái của hình tướng, và được tập trung vào tâm thức của y, bên ngoài các biên giới của ba cõi nỗ lực của con người. Y đã đạt tới lĩnh vực của tư tưởng thuần túy, và có thể giữ cho tâm thức của y không còn bị cản trở và thoát khỏi dục vọng. Do đó, mặc dù y lập nên các ý tưởng, và mặc dù y có thể tiến hành các cuộc tham thiền đầy uy lực, và mặc dù y có thể điều khiển và kiểm soát “các biến thái của [390] nguyên khí suy tư”, y lại không tạo ra tình

huống nào có thể dùng để kéo y trở lại vào trong lối xoáy của sự sống trên hạ giới. Y được giải thoát khỏi nghiệp quả, không làm phát sinh ra điều gì, và không nghiệp quả nào có thể dùng để ràng buộc y vào vòng tái sinh.

Trong phần bình giải của ông, Vyasa vạch ra rằng nghiệp quả (hay hành động) gồm có bốn loại được trình bày như sau:

1- Loại hoạt động, vốn xấu, ác và đồi trụy. Loại này được gọi là *hắc (black)*. Loại tác động này là sản phẩm của sự vô minh sâu sắc nhất, của tính duy vật trọng trược nhất, hoặc của sự cố tình lựa chọn. Ở nơi nào nó là kết quả của sự vô minh, thì sự phát triển tri thức sẽ dần dần tạo ra một trạng thái tâm thức mà nơi đó loại nghiệp quả này không còn được biết. Ở đâu mà sự duy vật thô trược tạo ra những gì mà chúng ta gọi là hành động sai lầm, thì sự phát triển dần dần của linh thức sẽ biến đổi bóng tối thành ánh sáng, và nghiệp quả lại được xóa bỏ. Tuy nhiên, ở đâu mà nó là kết quả của sự cố tình lựa chọn, hoặc của sự thích hành động sai trái hơn, bất chấp sự hiểu biết và không tuân theo tiếng nói của bản chất tâm linh, thì loại nghiệp quả này đưa tới điều mà nhà huyền linh học Đông Phương gọi là “a tỳ” (avitchi), hay cõi thứ tám - một thuật ngữ đồng nghĩa với ý tưởng của tín đồ Thiên Chúa giáo về tình trạng mất linh hồn. Tuy nhiên, những trường hợp này rất hy hữu và có liên quan tới tả đạo (left hand path) và sự thực hành ma thuật (black-magic). Mặc dù tình trạng này bao hàm việc tách rời (severing) của nguyên khí cao siêu nhất (việc tách rời nguyên khí tinh thần thuần túy khỏi hai biểu lộ của nó là linh hồn và sắc tướng, hay khỏi sáu nguyên khí thấp), tuy nhiên bản thân sự sống

vẫn còn, và sau [391] sự hủy diệt linh hồn ở nơi A tỳ, một chu kỳ biến dịch mới sẽ lại được đưa ra.

2- Loại hoạt động vốn chẳng hoàn toàn tốt mà cũng chẳng hoàn toàn xấu, và được gọi là **hắc bạch** (*black-white*). Nó có liên quan tới hoạt động nghiệp quả của thường nhân, y bị các cặp đối lập chi phối, và kinh nghiệm sống của y có đặc điểm là dao động tới lui giữa những gì là tử tế, vô hại và kết quả của bác ái, với những gì là nhẫn tâm, gây hại, và kết quả của sự hận thù. Vyasa dạy rằng :

“Hoạt động hắc bạch được tạo ra bởi những phương tiện bề ngoài, vì trong hoạt động này, hiện thể của các hành động phát triển bằng cách gây ra đau khổ, hoặc cư xử tử tế đối với những người khác”.

Do đó, hiển nhiên là sự tăng trưởng của đơn vị con người và thành tích của y tùy thuộc vào thái độ của y đối với những người khác, và tác dụng của y đối với họ. Như vậy việc trở lại tập thể thức được tạo ra, và như vậy nghiệp quả được sinh ra hay được hóa giải. Ngoài ra, như thế sự dao động của con lắc giữa các cặp đối lập được hiệu chỉnh dần dần, cho tới khi đạt được điểm quân bình, và con người hành động đúng đắn vì *luật bác ái, hay luật của linh hồn, điều khiển từ bên trên, chứ không phải vì dục vọng tốt hay xấu hấp dẫn y ở mỗi bên.*

3- Loại hoạt động được gọi là **bạch** (*white*). Đây là loại tư tưởng và hành động sống động mà người tầm đạo và người đệ tử thực hành. Nó đặc trưng cho giai đoạn của thánh đạo trước khi giải thoát. Vyasa giải thích như sau: [392]

“Loại hoạt động bạch là hoạt động của những người dựa vào

những phương tiện cải tiến, nghiên cứu và tham thiên. Điều này chỉ tùy thuộc vào một mình thể trí mà thôi. Nó không dựa vào những phương tiện bên ngoài, do đó nó không được tạo ra bằng cách làm phương hại đến người khác”.

Giờ đây, sẽ hiển nhiên là ba loại nghiệp quả này có liên quan trực tiếp tới :

- a) Cõi vật chất cõi hồng trần
- b) Cõi của các cặp đối lập..... cõi cảm dục
- c) Cõi của tư tưởng nhất tâm..... cõi trí tuệ

Những người có nghiệp quả bạch là những người mà, sau khi đã tiến bộ trong việc cân bằng các cặp đối lập, giờ đây được tham dự vào tiến trình tự giải thoát họ ra khỏi ba cõi thấp một cách hữu thức và thông minh. Họ thực hiện điều này bằng cách :

a) *Nghiên cứu*, hay phát triển trí tuệ nhờ hiểu rõ giá trị của luật tiến hóa, và hiểu biết về bản chất của tâm thức, và mối quan hệ của nó với một bên là vật chất còn một bên là tinh thần.

b) *Tham thiên*, hay việc kiểm soát thể trí, và như thế, tạo ra cơ cấu khiến cho linh hồn kiểm soát các hạ thể, và khiến cho lĩnh vực linh hồn có thể được tiết lộ .

c) *Sự Vô hại* (Non-injury). Không lời nói, tư tưởng hay hành vi nào gây hại cho bất kỳ hình tướng nào mà sự sống của Thượng Đế đang tự biểu lộ qua đó

4) Loại nghiệp quả cuối cùng được mô tả là *phi hắc phi bạch* (*neither black nor white*). Không nghiệp quả nào thuộc loại này được sinh ra, không quả báo nào được tạo nên do những nguyên nhân mà vị yogi phát khởi, có thể dùng để giữ

y vào khía cạnh hình tướng của sự biểu lộ. Vì y hành động theo quan điểm không dính mắc, không ham muốn [393] gì cho bản thân y, nên y chẳng có nghiệp quả nào cả, và các hành vi của y không tạo ra quả báo lên chính y.

8- Từ ba loại nghiệp quả này xuất hiện các hình tướng cần thiết cho sự thành tựu các quả báo.

Trong mỗi sự sống, khi nó đi vào biểu lộ trên cõi hồng trần, đều tiềm tàng những mầm mống hay hạt giống vốn phải kết thành trái, và chính những hạt giống tiềm tàng này là nguyên nhân có hiệu quả cho sự xuất hiện hình tướng. Những hạt giống này đã được gieo vào một lúc nào đó và phải tựu thành kết quả. Chúng là các nguyên nhân hay uẩn (skandas) tạo ra các thể mà các quả báo phải tựu thể hiện chúng trong đó. Chúng là các dục vọng, các xung lực và các nghĩa vụ giữ một người trên bánh xe vĩ đại, luôn luôn quay, đưa y xuống đầu thai trên trần thế, để làm cho các hạt giống tựu thành kết quả đến mức tối đa, mà theo định luật y có thể giải quyết hay xử lý trong bất kỳ một kiếp sống nào. Đó là những mầm mống chủ quan tạo ra hình tướng mà trong đó chúng ra quả, chín muồi, và đi đến sự hoàn thành. Nếu các mầm mống của nghiệp quả là hắc, con người sẽ ích kỷ, duy vật một cách thô thiển, và có khuynh hướng theo tả đạo; nếu là hắc bạch, chúng sẽ đưa y vào trong một hình tướng thích hợp với việc thanh toán các nghĩa vụ, các món nợ, các bổn phận và các lợi ích của y, và đáp ứng các ham muốn của y; nếu chúng là bạch thì chúng có khuynh hướng kiến tạo cái thể vốn là thể cuối cùng phải bị hủy diệt, là thể linh hồn, thánh điện Solomon, karana sarira của nhà huyền linh học. Vào lúc giải thoát tối hậu, chính thể đó bị hủy diệt, và [394]

bấy giờ, không có gì ngăn cách con người với Cha của y trên Trời, và không gì giữ y bị liên kết với cõi vật chất thấp.

9- Có sự đồng nhất về mối quan hệ giữa ký ức và nhân tạo ra quả, ngay cả khi bị ngăn cách bởi những giống loài (species), thời gian và nơi chốn.

Một diễn giải về câu kinh này có thể được dùng để minh giải, và có thể được diễn đạt như sau: bất kể nhân loại có thể đã ra sao đi chăng nữa, bất kể một kiếp sống có thể đã được trải qua ở lục địa nào, trong quá khứ hay hiện tại, và bất kể kiếp sống ấy có xa xăm hoặc biết bao nhiêu ngàn năm đã trải qua đi chăng nữa, thì chơn ngã hay linh hồn vẫn còn bảo tồn được ký ức. Chẳng chóng thì chầy, do sự hiệu chỉnh thích hợp, mọi nguyên nhân bây giờ được phát khởi, tất yếu phải thể hiện thành các quả báo, và các quả báo ấy sẽ xuất hiện, thể hiện trong một kiếp nào đó. Không gì có thể cản trở nó, không gì có thể ngăn chặn nó lại. Trong phần giải thích, Charles Johnston đã diễn đạt điều này bằng các lời lẽ sau đây:

“Tuong tự như vậy, cùng năng lực tuyển lựa không chế ấy, vốn là một tia của Chơn Ngã, thu thập lại từ các lần tái sinh, các thời gian và các nơi chốn khác nhau, những hình ảnh trí tuệ vốn phù hợp, và có thể được tập hợp lại trong khuôn khổ của một kiếp riêng lẻ hoặc một biến cố riêng lẻ. Qua sự tập hợp này, những tình trạng thể chất hữu hình, hoặc những hoàn cảnh bên ngoài được tạo ra, và qua chúng, mà linh hồn mới được dạy dỗ và rèn luyện.

Giống như những hình ảnh trí tuệ năng động của dục vọng nảy nở trong những tình huống và hoàn cảnh thể chất, cũng vậy những quyền năng của đạo tâm năng động hơn nhiều, [395] trong đó, linh hồn vươn tới cõi Vĩnh Cửu, có những kết quả của chúng trong một thế giới tốt đẹp hơn, kiến tạo nên bộ y phục của chơn

nhơn".

10 - Vì lòng tham sống có tính đòi đòi, nên những hình tướng do trí tuệ tạo ra này thật là vô thủy (without known beginning).

Xét về nhóm từ "lòng tham sống" ("desire to live"), ta có thể dùng một thuật ngữ khác là "ý muốn kinh nghiệm" ("the will to experience"). Lòng ham muốn hiện tồn này, lòng ao ước biến dịch này, sự thôi thúc tiếp xúc với cái huyền vi xa xăm này, vốn sẵn có nơi những sinh linh hữu ngã thức đang thẩm nhuần (informing) của thái dương hệ ta (những thực thể có tính cách siêu nhân loại và nhân loại). Chúng ta không thể nào hiểu được lời giải thích về sự thôi thúc này, vốn có tính cách vũ trụ và tùy thuộc vào trình độ tiến hóa của Đấng Cao Cả mà ta sống, chuyển động và hiện tồn bên trong Ngài, và mọi hình tướng chẳng qua chỉ là một tế bào hay nguyên tử trong cơ thể Ngài. Tất cả những gì mà một người có thể làm là kiến tạo cơ cấu vốn sẽ khiến cho y hiểu thấu được điều trên và để phát triển những năng khiếu khiến cho y có thể tiếp xúc, và như thế liên giao với những gì ở cả bên ngoài lẫn bên trong y. Khi điều này trở nên khả hữu, y mới ý thức được rằng những dục vọng đang thúc đẩy y hành động, những ao ước đang bắt buộc y phải hoạt động lung tung, chính là một điều chẳng những có tính cách cá nhân và xác thực, mà còn là một phần của hoạt động của tổng thể mà y là một thành phần nhỏ bé. Y khám phá ra rằng cái luồng của các hình ảnh trí tuệ do dục vọng thúc đẩy đang làm bận tâm y, và hợp thành năng lực phát động của cuộc đời y, được y tạo ra, [396] mà còn là một phần của một luồng những hình ảnh của trí tuệ vũ trụ nảy sinh ra trong Toàn Linh Trí (Universal Mind), như là

kết quả của hoạt động của Chủ Thể Suy Tư vũ trụ, hoạt động trên cương vị là Sự Sống của thái dương hệ ta.

Như thế chân lý và giáo lý vốn đã được trình bày trong ba quyển trước, lại được nâng lên khỏi lãnh vực riêng và cá thể, và trở nên rộng hơn, khái quát hơn, tổng quát hơn. Do đó, đối với đơn vị nhân loại, những hình ảnh trí tuệ, là kết quả của dự vọng và tác động tư tưởng thật là không có khởi thủy. Chúng bao quanh y ở khắp mọi hướng, dòng hoạt động của chúng luôn luôn tác động lên y, và rút ra từ y sự đáp ứng vốn chứng tỏ sự tồn tại của dự vọng bên trong y.

Vì thế, hai hoạt động mới phải xảy ra đối với y, một là hoạt động chuyển hóa và siêu việt các dự vọng và mong ước sự tri giác giác quan có trong chính y, và hai là nhiệm vụ cách ly hoặc đơn lập y khỏi sự cám dỗ và ảnh hưởng của những luồng hình ảnh trí tuệ lớn đang tồn tại thường xuyên. Chỉ có thế thì y mới có thể đạt đến “tình trạng Nhất Nguyên Biệt Lập” (“Isolated Unity”) được mô tả trong câu kinh 50 quyển III.

11 - Những hình tượng này, được tạo ra và được giữ cùng nhau nhờ dự vọng, nguyên nhân căn bản, phạm ngã, kết quả hữu hiệu, sinh lực trí tuệ hay ý muốn sống và vật chống đỡ của cuộc sống hướng ngoại hay đối tượng, khi những điều này không còn hấp dẫn, thì các hình tượng cũng không còn tồn tại.

Câu kinh này diễn tả một định luật của thiên nhiên và rõ nghĩa đến nỗi chẳng cần được giải thích nhiều. [397] Tuy nhiên, sẽ có giá trị nếu ta nên phân tích ngắn gọn giáo lý được trình bày ở đây.

Chúng ta biết rằng bốn yếu tố góp phần vào sự tồn tại của những hình ảnh trí tuệ, hay những hình tướng sinh ra như là kết quả của bản chất dục vọng.

- 1- Nguyên nhân căn bản dục vọng
- 2- Hiệu quả hay kết quảphàm ngã
- 3- Ý chí muốn sống sinh lực trí tuệ
- 4- Cuộc sống hướng ngoạiđối tượng

Khi nhân, là dục vọng, đã tạo ra quả của nó, là phàm ngã hay khía cạnh hình tướng của con người, thì chùng nào mà ý chí muốn sống còn tồn tại, thì chùng đó hình tướng sẽ cứ vẫn còn. Nó được giữ trong sự biểu lộ nhờ sinh lực trí tuệ. Điều này đã được chứng minh biết bao nhiêu lần trong các niên giám y học, vì nó đã được chứng tỏ là chùng nào mà quyết tâm muốn sống còn tồn tại, thì chùng đó kiếp sống trên cõi trần vẫn có thể kéo dài, nhưng vào thời khắc mà ý chí đó bị thu hồi lại, hoặc sự quan tâm của chủ thể trong hình tướng không còn tập trung vào sự biểu lộ phàm ngã nữa, thì sự chết mới nảy sinh, và sự tan rã của hình ảnh trí tuệ ấy, là hình tướng, liền xảy ra.

Thật là thú vị khi lưu ý tới ý nghĩa huyền linh được truyền đạt trong những từ ngữ “vật chống đỡ của cuộc sống hướng ngoại, hay đối tượng”, vì nó minh chứng giáo lý huyền linh cho rằng dòng sống (life stream) từ nguyên nhân phát sinh giáng xuống, và tìm thấy đối tượng hay sự biểu lộ sau cùng của nó trong thể dĩ thái hay thể sinh lực, thể đó là chất liệu thực sự của mọi hình tướng và cấu thành vật chống đỡ hay giàn giáo của xác phàm.

Bốn yếu tố này có thể được chia thành hai nhóm hay cặp đối lập, [398] nhân và quả, ý muốn tồn tại và hình tướng

thực sự hay đối tượng.

Suốt một thời kỳ dài trong diễn trình tiến hóa, đối tượng hay sự tồn tại hình tướng là mối quan tâm duy nhất của chủ thể nội tâm, và sự sống hướng ngoại trở thành trung tâm hấp dẫn duy nhất.

Nhưng khi bánh xe (luân hồi) quay, và sau khi đã trải qua hết kinh nghiệm này đến kinh nghiệm khác, bản chất dục vọng thỏa mãn chán chê, và dần dần, việc thể hiện các hình ảnh trí tuệ và sự tạo ra các hiệu quả của chúng liền chấm dứt. Do đó, hình tướng kết thúc, người ta không còn theo đuổi sự biểu lộ ra ngoại cảnh nữa, và sự giải thoát khỏi hão huyền hay ảo tưởng diễn ra.

12- Quá khứ và hiện tại tồn tại trong thực tại. Hình tướng được khoác lấy trong khái niệm thời gian về hiện tại là kết quả của những đặc tính được phát triển, và giữ những hạt giống tiềm tàng của tính chất tương lai.

Câu kinh này trình bày cho ta ba khía cạnh của Hiện Tại Vĩnh Cửu, và cho thấy rằng cái mà ta có ngày nay là sản phẩm của quá khứ, còn cái mà ta sẽ có trong tương lai thì tùy thuộc vào những hạt giống, hoặc là tiềm tàng và bị ẩn giấu, hoặc được gieo trong kiếp hiện tại. Những gì đã được gieo trong quá khứ sẽ tồn tại và không gì có thể ngăn cản những hạt giống này đi đến kết quả. Chúng phải kết trái trong kiếp hiện tại này, hoặc bị che giấu cho tới khi một mảnh đất thuận lợi hơn và một điều kiện thích hợp hơn có thể khiến chúng nảy mầm, khai mở, tăng trưởng và trở hoa trong ánh sáng ban ngày trong treó. [399] Chẳng có gì được che giấu mà sẽ không bị tiết lộ, cũng chẳng có gì bí mật mà không được biết. Tuy nhiên, việc gieo trồng các hạt giống mới, và sự phát khởi

các hoạt động vốn phải kết thành quả sau này, là một vấn đề khác và là một vấn đề hoàn toàn ở dưới sự kiểm soát của con người hơn nữa. Nhờ việc thực hành tính thân nhiên và tính không bám chấp, và nhờ sự tích cực kiểm soát bản chất dục vọng, con người trở nên có thể tái định hướng bản thân y sao cho sự chú ý của y không còn bị luồng hình ảnh trí tuệ thu hút ra ngoài, mà được rút ra và được tập trung một cách nhất tâm vào thực tại.

Điều này được nỗ lực trước tiên bằng việc kiểm soát hiện thể của tư tưởng, là thể trí, và việc chế ngự các biến thái của nguyên khí suy tư, và bấy giờ, việc sử dụng cơ cấu đó và việc dùng nó theo các hướng đúng và cho việc đạt được tri thức về cõi linh hồn thay vì về cõi vật chất, tiến hành. Như vậy, một lần nữa sự giải thoát được mang lại.

13- Các đặc tính, dù là tiềm tàng hay có hiệu lực, đều góp phần vào bản chất của ba gunas (là ba tính chất của vật chất).

Các đặc tính thực ra chính là những phẩm tính, năng lực và năng khiếu mà con người đang biểu lộ hoặc có thể biểu lộ (nếu có sẵn hình tướng đúng đắn). Như chúng ta đã thấy, đây là kết quả hay những hậu quả của toàn bộ kinh nghiệm đã qua, xuyên suốt mọi cuộc sống mãi cho tới nay. Kết quả của những sự tiếp xúc, những sự khai mở và những sự phát triển, vốn đã chi phối y từ [400] sự lộ dạng sớm nhất của cá tính của y cho tới chu kỳ sống hiện nay, đã tạo ra cái y là và có trong hiện tại. Phải nhớ rằng tất cả những yếu tố này vốn được gộp lại dưới tựa đề chung là “các đặc tính” (“characteristics”), đều có liên quan tới hình tướng và sự đáp ứng của nó với sự sống thiêng liêng nội tại.

Chúng được tạo ra cũng nhanh như mức Chủ Thể Nội Tâm tâm linh có thể gây ấn tượng lên chất liệu của các hình tướng, buộc chúng theo ý chí của y, kiểm soát và khuất phục chúng. Hình tướng có một vài hoạt động rung động của riêng nó. Nhờ đồng nhất hóa với hình tướng và sử dụng nó, Chủ Thể Nội Tâm (Indweller) mới phát triển hai nhóm đặc tính. Một nhóm thể hiện trong hình tướng của phàm ngã, và có liên quan tới sự thích nghi của hình tướng với ảnh hưởng bên trong và môi trường bên ngoài. Còn nhóm kia liên quan tới các khuynh hướng, các xung lực và các dục vọng có khuynh hướng tác động thường xuyên tới thể của chơn ngã hay thể nguyên nhân. Vì thế, trong cả hai trường hợp, những đặc tính này đều có liên quan tới nhịp điệu hay các gunas của vật chất.

Có thể nói rằng những gì chúng ta có là sản phẩm của quá khứ, và biểu hiện thành các đặc tính của hình tướng của phàm ngã. Những gì chúng ta sẽ là trong kiếp tới được quyết định bởi năng lực của chơn nhơn để ảnh hưởng tới phàm ngã đó, buộc nó theo những mục tiêu cao cả và nâng cao nhịp độ rung động của nó. Khi đi vào nhập xác, con người là một thứ; khi y chuyển ra khỏi xác, y lại là thứ khác, vì khi đó, y là sản phẩm của quá khứ, cộng với sự thành tựu của kiếp này, và ở dưới sự thôi thúc của đại diện trình tiến hóa, sự thành tựu ấy chắc chắn đã đưa y tiến bước tới [401] một tình huống sattvic hay nhịp nhàng, hài hòa và không còn tình huống tamasic của sự trì trệ, của sự bất động. Điều này được thành tựu bằng cách áp đặt các đặc tính của sự hoạt động, là guna trung gian, và những gì chủ yếu kiểm soát hoạt động hướng ngoại và thúc đẩy con người vào kinh nghiệm của giác quan.

14 - Sự biểu lộ của hình hài ngoại cảnh là do sự nhất tâm của nguyên nhân tạo-ra-quả (sự thống nhất của các biến thái của chitta hay trí tuệ chất).

Sự thôi thúc hướng tới sự tiến hóa hướng hạ hay hướng tới việc khoác lấy hình tướng là kết quả của tư tưởng chon ngã, quá vượt trội và quá nhất tâm đến nỗi nó khiến cho sự biểu lộ ra ngoại giới là không thể tránh được. Trong đại tiến trình chiếm hữu hình tướng, chitta (trí tuệ chất) hoàn toàn được thống nhất, và sự ham muốn kinh nghiệm qua những sự tiếp xúc trên cõi trần quá ưu thế, đến nỗi nhiều biến thái của thể trí đều được hướng về cùng một đối tượng.

Khi tình hình bị đảo ngược, và con người trên cõi trần thực hiện sự giải thoát của riêng y, thì cũng bằng cùng phương pháp tương tự, là sự nhất tâm và sự thống nhất. Giảng lý xưa minh giải điều này qua đôi dòng liên quan đến biểu tượng ký của ngôi sao năm cánh, như sau :

“Sự lao xuống vào vật chất. Điểm (point) giáng xuống, phóng qua cõi nước, và xuyên vào những gì đứng lù lù chậm chạp, bất động, tối đen, im lìm và xa xăm. Điểm của lửa và đá kết hợp lại, và sự hài hòa và sự hợp nhất trên con đường đi xuống được đạt tới.
[402]

“Chuyển bay lên vào tinh thần. Điểm đi lên nâng cả hai (the two) ở đằng sau, và vươn tới ba và bốn về phía những gì đang ẩn sau bức màn. Nước không thể dập tắt điểm lửa; như thế lửa gặp lửa và hòa lẫn với nhau. Sự hài hòa, sự hợp nhất trên vòng cung thăng thượng được đạt tới. Như thế mặt trời sẽ di chuyển về phương Bắc.”

15- Hai thứ này, tâm thức và hình tướng, riêng biệt và

tách biệt nhau, mặc dù các hình tướng có thể giống như nhau, song tâm thức có thể hoạt động trên những cảnh giới hiện tồn khác nhau.

Câu kinh này không nên được xem xét tách rời với câu kinh kế tiếp, vốn khẳng định sự thật về Trí Tuệ Duy Nhất hay Sự Sống Duy Nhất là nguyên nhân đầy uy lực của mọi trí tuệ và sinh linh nhỏ bé được biến phân. Ta phải luôn luôn nhận thức điều này. Do đó, câu kinh này bao hàm ba tư tưởng chính:

Một là, có hai đường lối tiến hóa chính, một đường lối liên quan đến vật chất và hình tướng, một đường lối liên quan tới linh hồn, trạng thái tâm thức, chủ thể suy tư trong sự biểu lộ. Con đường tiến hóa khác nhau đối với mỗi đường lối này, và mỗi đường lối đều theo đuổi hành trình của riêng nó. Như đã được lưu ý, trong một thời kỳ dài đằng đặc, linh hồn tự đồng nhất hóa với khía cạnh hình tướng, và nỗ lực đi theo “Con Đường Tử Vong”, vì đó là những gì mà tà đạo quả thực là (is) đối với chủ thể suy tư. Sau này, nhờ nỗ lực kiên trì, sự đồng nhất hóa này mới không còn nữa, linh hồn trở nên ý thức về chính nó, và con đường hay thiên chức của chính nó, và khi đó đi theo con đường của ánh sáng và sự sống. Tuy nhiên, nên nhớ rằng, đối với cả hai trạng thái, con đường riêng của chúng là con đường chân chính, và những xung lực ẩn tàng trong thể xác [403] hay thể cảm dục, trong chính chúng thì không là sai trái. Chúng trở nên sai ở một vài khía cạnh nào đó khi bị biến dạng khỏi công dụng chính đáng của chúng. Chính nhận thức này đã khiến cho người đệ tử trong Thánh thư Job la toáng lên rằng: “Tôi đã làm sai lệch những gì chân chính”. Hai đường lối phát triển tách biệt và

riêng biệt nhau, và người tầm đạo phải học điều này.

Khi hiểu rõ điều này, y tìm cách trợ giúp sự tiến hóa của các hình tướng của y theo hai cách, một là bằng cách không tự đồng nhất hóa với chúng, và hai là bằng cách kích thích chúng.

Nhờ việc đem lại thần lực thiêng liêng, y cũng sẽ nhận thức được trình độ tiến hóa của các huynh đệ của y, và không còn chỉ trích họ về những điều có thể là hành động sai trái đối với y, nhưng - đối với họ - lại là hoạt động tự nhiên của hình tướng trong chu kỳ mà linh hồn và hình tướng được đồng nhất hóa với nhau và được xem như nhau.

Đường lối tư tưởng chính yếu thứ nhì mà câu kinh 15 bao gồm, còn khó diễn đạt hơn nữa. Nó góp thêm sắc thái và tính xác thực cho luận điểm của nhiều tư tưởng rằng các sự vật tồn tại, và có hình tướng, và hoạt động chỉ trong chừng mực mà thể trí của tư tưởng gia trình bày chúng. Nói một cách khác, thì nhờ những biến thái của nguyên khí suy tư của chính chúng ta, nên chúng ta mới xây dựng thế giới riêng của chúng ta và tạo ra môi trường xung quanh của riêng chúng ta.

Do đó, suy ra rằng, (khi được cho chất liệu căn bản duy nhất, là tinh thần-vật chất) chúng ta dệt nó thành các hình tướng bằng những xung lực tư tưởng của riêng chúng ta. Những người khác tri giác được điều mà ta thấy vì một vài biến thái của thể trí của họ vốn tương tự với những biến thái của thể trí của chúng ta, và các phản ứng và các xung lực của họ cũng tương tự [404] ở một vài phương diện nào đó.

Tuy nhiên, không có hai người nào thấy một đối tượng

theo cùng một cách thức giống hệt nhau. “Các sự vật” hay hình tướng vật chất vẫn tồn tại; chúng được tạo ra hay đang được tạo ra; và một thể trí nào đó hay một số thể trí chịu trách nhiệm đối với chúng. Bấy giờ, có một vấn đề là ai chịu trách nhiệm đối với những hình tư tưởng vây xung quanh ta. Phần dịch và bình giải của Dvivedi ngả theo đường lối tư tưởng thứ nhì này nhiều hơn so với diễn giải của Chon Su Tây Tạng; và thật có lợi khi nghiên cứu điều đó, vì khi nhiều đầu óc tiếp cận với một vấn đề, ta mới có thể đánh giá được tầm vóc của nó, tránh được những kết luận vội vã và khinh suất, và có thể tiến tới gần chơn lý. Quan điểm tổng hợp gần gũi với chân lý phổ quát hơn là quan điểm được chuyên biệt hóa. Ông cho rằng:

“Mặc dù các sự vật đều tương tự nhau, song nguyên nhân của trí tuệ và các sự vật đều riêng biệt do hậu quả của sự dị biệt của các thể trí”.

“Những nhận xét nêu trên thiết lập, theo một cách gián tiếp, sự tồn tại của các sự vật với vai trò là các đối tượng ở bên ngoài thể trí. Các vị Phật Vijnanavadi vốn chủ trương rằng các sự vật chẳng qua chỉ là phản ánh của nguyên khí suy tư của ta, ắt chống lại lập trường như vậy. Sự chống đối đó thật chẳng đáng quan tâm, vì chắc chắn là có tồn tại những sự vật tách biệt với nguyên khí suy tư. Mặc dù quả thật có sự tương tự hoàn toàn giữa các đối tượng thuộc cùng một hạng, song các cách thức mà các sự vật ảnh hưởng tới trí tuệ, và cách thức mà trí tuệ chịu ảnh hưởng của các sự vật, hoàn toàn khác nhau. Vì thế mà các sự vật tồn tại bên ngoài nguyên khí suy tư. Mặc dù các sự vật giống nhau, song chúng không trình bày cho các thể trí khác nhau trong cùng một ánh sáng,

điều này chứng tỏ [405] rằng chúng biệt lập với thể trí. Ngoài ra, ta lại thường nghe nhiều người bảo rằng họ đã thấy cùng một sự vật mà người khác thấy. Điều này chứng tỏ rằng mặc dầu chỉ có một đối tượng, nhưng lại có nhiều người nhận biết. Tình huống này chứng tỏ rằng đối tượng khác thể trí. Hơn nữa, chủ thể quan sát và cảnh vật – nghĩa là thể trí và đối tượng, hay khí cụ của tri thức và đối tượng của tri thức không thể là một và như nhau, vì bấy giờ ta sẽ không thể có mọi tri thức riêng biệt, song điều này thật là phi lý. Có thử ra sức giải quyết vấn đề khó khăn này bằng cách bảo rằng vasana vĩnh cửu (eternal vasana) của hình tướng của các ngoại vật là nguyên nhân của mọi tri thức riêng biệt của ta, thì vô ích, vì những gì đã tự tiêu hao chính nó, thì chẳng thể trở thành nguyên nhân. Vì thế sự tồn tại khách quan phải được cho là độc lập với chủ thể. Ta cũng chẳng nên tưởng tượng xem làm thế nào mà chất liệu duy nhất (nghĩa là prakriti), trong trường hợp này lại có thể tạo ra mọi sự dị biệt đa tạp của kinh nghiệm của chúng ta, vì ba gunas và đủ thứ tổ hợp ở nhiều mức độ khác nhau của chúng cũng đủ giải thích được tất cả những điều ấy. Trong trường hợp những vị yogi đã giác ngộ thích đáng, quả thật là tri thức đã tạo ra nơi họ Vairagya tối cao nên họ cũng chẳng màng tới các gunas, chúng cũng ở một trạng thái cân bằng và không tạo ra hiệu quả”.

Đường lối tư tưởng thứ ba đặc biệt có liên quan tới khía cạnh nhận thức hay trạng thái tri thức của chủ thể suy tư nội tại, và do đó, có giá trị thực tế ngay trước mắt đối với môn sinh Raja Yoga. Nó bao hàm một vài câu hỏi có thể được diễn đạt như sau: [406]

1- Tôi đang hoạt động trên mức độ hiện tồn hoặc nhận thức nào ? (vì hai ý tưởng này đều như nhau đối với môn sinh huyền linh học).

2- Tôi tự đồng nhất hóa với hình tướng hay với linh hồn?

3- Tôi đang đi theo con đường nào, con đường cao cả của linh hồn, hay con đường thấp kém của vật chất?

4- Phải chăng tôi đang ở trong một thời kỳ chuyển tiếp, trong đó nhận thức của tôi đang được chuyển từ tâm thức thấp sang tâm thức cao?

5- Mặc dù tôi đang mang xác phàm, song phải chăng nó chỉ là khí cụ của tôi, và tôi đang thức tỉnh trên một cõi ý thức khác?

Các câu hỏi này và các câu hỏi tương tự có giá trị sâu sắc đối với người tâm đạo, nếu chúng được nêu ra một cách chân thành, và y đang xây dựng và tạo ra môi trường phụng sự riêng của y một cách chân thật, như khi ở trước Thượng Đế và Chon Su.

16- Nhiều biến thái của thể trí duy nhất tạo ra đủ thứ hình tướng, mà sự tồn tại của chúng tùy thuộc vào nhiều xung lực trí tuệ đó.

Trong các lời này, toàn thể khái niệm được chuyển ra khỏi lãnh vực của điều đặc thù, đi vào lãnh vực phổ quát. chúng ta được mặt đối mặt với những xung lực vũ trụ và thái dương hệ, và sự bé nhỏ và tầm thường của vấn đề cá nhân của ta trở nên rõ ràng. Mỗi hình tướng đang biểu lộ đều là kết quả của tư tưởng Thượng Đế; mỗi hiện thể khách quan mà qua đó các xung lực sự sống của vũ trụ tuôn chảy đều được

tạo ra và được giữ trong sự biểu lộ khách quan nhờ sự lưu chuyển đều đặn của những luồng tư tưởng xuất phát từ một chủ thể suy tư vũ trụ vĩ đại. Cho tới nay, con người không biết về những cách thức thần bí của Ngài, kế hoạch bí mật được che giấu của Ngài, [407] chủ đích vĩ đại mà Ngài đang hoạt động hướng về đó trong thái dương hệ này. Tuy nhiên, khi con người phát triển được khả năng suy tư trên một quy mô rộng lớn, phát triển được năng lực hình dung quá khứ nói chung, và thống nhất loại tri thức mà y có về sự sống của Thượng Đế, khi nó hoạt động thông qua các giới của thiên nhiên, và khi y phát triển được tầm hiểu biết của y về bản chất của tâm thức, thì y sẽ thấy rõ được ý chí của Thượng Đế (dựa trên hoạt động thương yêu).

Manh mối của cách thức và lý do nằm ở sự hiểu biết của con người về các hoạt động trí tuệ của chính mình. Con người sẽ thẩm định được hình tư tưởng vĩ đại của Thượng Đế - một thái dương hệ và sự duy trì nó - khi y hiểu được những hình tư tưởng của chính y, cũng như những cách thức mà y kiến tạo ra môi trường xung quanh của riêng y và tô điểm cuộc đời của chính y. Y kiến tạo các thể giới riêng của y bằng năng lực của tiến trình trí tuệ và các biến thái của mảnh nguyên khí suy tư vũ trụ mà y đã chiếm hữu để sử dụng cho riêng y.

Nên nhớ rằng Thái Dương Thượng đế là toàn bộ mọi trạng thái tâm thức hay ý thức. Con người - là nhân loại nói chung, hay một đơn vị cá biệt - là một phần của toàn thể ấy. Nhiều thể trí, từ thể trí của nguyên tử (mà khoa học đã nhận biết) tới thể trí của chính Thượng Đế, qua mọi cấp bậc Chủ thể suy tư và mọi giai đoạn ý thức, chịu trách nhiệm cho mỗi

hình tướng có trong thái dương hệ của chúng ta. Khi chúng ta nghiên cứu từ cái cực vi cho tới cái cực đại, từ tiểu vũ trụ cho tới đại vũ trụ, thì một trạng thái tâm thức mở rộng dần dần, và một trạng thái ý thức tăng trưởng đều đặn trở nên rõ ràng. Trong qui mô phát triển này, [408] có ba loại hình tướng nổi bật được nhận thấy, là kết quả của trí tuệ:

1- Hình tướng của nguyên tử, là tiểu thiên địa đích thực.

2- Hình tướng của con người, là đại thiên địa đối với mọi giới dưới nhân loại.

3- Hình tướng của Thượng Đế, một thái dương hệ, là đại thiên địa đối với con người và mọi giai đoạn siêu nhân loại.

Tất cả những hình tướng này, với mọi hình thức trung gian, tùy thuộc vào một sự sống nào đó, được phú cho năng lực suy tư, và nhờ xung lực tư tưởng để biến đổi và ảnh hưởng tới chất liệu hữu tình (sentient substance) và kiến tạo nó thành hình tướng.

17 – Các hình tướng này được nhận biết hay không là tùy vào những tính chất tiềm tàng trong tâm thức đang được tri giác.

Charles Johnston đã dịch câu này một cách tuyệt diệu bằng những lời lẽ sau đây:

“Một đôi tượng được tri giác hay không được tri giác tùy theo thể trí có hay không được nhuộm màu với sắc thái của đôi tượng”.

Chúng ta nhìn thấy thực tướng của chúng ta, chúng ta trở nên ý thức những gì trong các hình tướng khác vốn được

phát triển trong chúng ta. Chúng ta không thể thấy các khía cạnh của sự sống, vì cho đến nay trong chúng ta, các khía cạnh này chưa được phát triển và vẫn còn tiềm tàng. Để minh họa: chúng ta không thể thấy thiên tính nơi huynh đệ của chúng ta vì cho đến nay, chúng ta chưa tiếp xúc và chưa biết tới thiên tính nơi chính chúng ta; trạng thái hình tướng và các giới hạn của nó được phát triển nơi ta, và linh hồn thì bị che giấu đến nỗi ta chỉ biết được hình tướng của huynh đệ của ta, mà không thể thấy linh hồn của y. Chừng nào mà chúng ta tiếp xúc với linh hồn của chính chúng ta và sống bằng ánh sáng của nó, thì chúng ta sẽ thấy linh hồn của huynh đệ chúng ta, [409] biết được ánh sáng của y, và toàn bộ sự tiếp cận của ta đối với y được thay đổi.

Ở đây có manh mối của những sự hạn chế của chúng ta. Ở đây có sự hứa hẹn cho sự thành công của chúng ta. Khi được phát triển, năng lực tiềm tàng sẽ tiết lộ cho ta một thế giới mới. Khi được biểu hiện trọn vẹn, các quyền năng ẩn tàng của linh hồn sẽ giúp cho ta biết một thế giới mới, và tiết lộ cho ta thấy một hệ thống sinh hoạt và một cõi hiện tồn mà cho đến nay chúng ta phủ nhận vì không nhìn thấy. Vì thế mỗi nhà nghiên cứu về các bí nhiệm của sự hiện tồn cần phải tìm kiếm khí cụ hoàn chỉnh của y, và do đó chúng ta cần phải tiến hành quá trình khai mở linh hồn này, và phải phát triển các năng lực tiềm tàng nếu ta muốn nhận thức chân lý trong sự đầy đủ của nó.

18 – Vị Chúa Tế của trí tuệ, là chủ thể tri giác, luôn luôn ý thức về chất trí hằng linh động, là nhân tạo ra quả.

Trong câu kinh này chúng ta có một phát biểu vốn là bí quyết của công phu tham thiên an toàn và hiệu quả. Chủ thể

tham thiền là linh hồn, chơn ngã, và công việc của y là một hoạt động tích cực, chớ không phải là một trạng thái hay tình trạng tiêu cực. *Nhiều hoạt động được thực hiện nhân danh tham thiền thì nguy hiểm và vô ích, vì những gì tìm cách kiểm soát là con người trên cõi hồng trần, và nỗ lực của y được tập trung vào việc có được sự tịch lặng của não bộ. Y tìm cách làm lặng yên tế bào não, và khiến cho chúng trở nên tiêu cực, im lìm và thụ cảm. Tuy nhiên, sự tham thiền chân chính có liên quan tới linh hồn và thể trí; sự thụ cảm của não bộ là một phản ứng tự động đối với trạng thái cao siêu. Do đó, trong Raja Yoga, việc tiếp xúc [410] với chơn nhơn, chơn ngã, và năng lực “làm tịch lặng các biến thái của nguyên khí suy tư” phải đi trước mọi hoạt động và sự đáp ứng của não bộ. Vị chúa tể của trí tuệ luôn luôn tỉnh táo, luôn luôn ý thức khuynh hướng của thể trí, để đáp ứng với các luồng thần lực do tư tưởng hay dục vọng tạo ra. Do đó, y phải canh chừng mọi sự phát ra thần lực từ chính y, và kiểm soát mỗi tư tưởng và xung lực, sao cho chỉ có những luồng năng lượng và những xung lực nào vốn phù hợp với chủ đích mà y hằng theo đuổi và kế hoạch của tập thể mới phát sinh với y.*

Đừng bao giờ quên rằng mọi chơn ngã đều hoạt động trong đội hình tập thể và ở dưới sự kiểm soát trực tiếp của các Chủ Thể Suy Tư hiện thân cho tư tưởng thiêng liêng của Thượng Đế. Vì vậy, công việc mà mỗi người tâm đạo tìm cách thực hiện là chỉnh hợp tâm thức não bộ với tư tưởng đến với y qua tâm thức linh hồn của chính y, và, khi thành đạt được điều này, thì thiên cơ dần dần được thể hiện trên cõi trần.

Khi mỗi con của Thượng Đế mang chất trí mà y chịu

trách nhiệm vào một tình trạng khiến nó trở nên đáp ứng với tư tưởng thiêng liêng, thì bấy giờ, thiên cơ ngàn đời được đưa tới một quyết định. Không ai phải thất vọng vì tình trạng có vẻ bất lực hay có vẻ bé nhỏ của y, vì mỗi người trong chúng ta được giao phó một phần nào đó của Thiên Cơ, và ta phải thực hiện nó, nếu ta không cộng tác vào đó thì nó sẽ bị trì trệ và hỗn loạn. Đôi khi cũng có nhiều rắc rối khi một bộ phận nhỏ xíu của một cơ cấu lớn không chịu vận hành chính xác. [411] Thường thường cần phải hiệu chỉnh nhiều trước khi bộ máy hoàn chỉnh có thể vận hành thành công, và trong lãnh vực hợp tác của con người, một tình hình tương tự cũng thường hay xảy ra.

Trí tuệ chất liên tục linh hoạt, có thể đáp ứng với rung động thấp, xuất phát từ phạm nhơn tam phân, và đáp ứng với xung lực cao xuất phát từ linh hồn, như là trung gian giữa tinh thần và vật chất. Linh hồn luôn luôn ý thức về tình trạng này; thế mà con người trên cõi trần thì mù quáng với điều đó, hoặc chỉ mới thức tỉnh với khả năng kếp này. *Công việc của người chí nguyện mưu tìm sự hợp nhất, là chuyển chất trí, dần dần và ngày càng tăng, vào dưới ảnh hưởng của xung lực cao, và xa rời rung động thấp, cho tới khi sự đáp ứng với xung lực cao trở thành một tình trạng ổn định, và hoạt động rung động của phạm nhơn mờ dần và mất đi.*

19 – Vì ta có thể thấy hoặc nhận biết thể trí, nên hiển nhiên rằng thể trí không phải là nguồn gốc của sự giác ngộ.

Câu kinh này và hai câu kế tiếp trình bày một lối tiếp cận tiêu biểu của Đông phương đối với một vấn đề rất nan giải, và các thể trí Tây phương không dễ gì hiểu rõ phương pháp lý luận này. Trong sáu trường phái triết học của Ấn Độ,

toàn bộ vấn đề này về nguồn gốc của sự sáng tạo và về bản chất của thể trí được phân tích, thảo luận và được bao hàm hoàn toàn đến nỗi mà trên thực tế, mọi trường phái hiện đại của chúng ta có thể được xem là những kết quả tự nhiên hay những kết quả theo trình tự lý luận của các luận điểm Ấn Độ khác nhau. Manh mối cho sự bất đồng ý kiến về hai điều này có lẽ có thể được tìm thấy nơi sáu loại người, vì loại thứ bảy chỉ là sự tổng hợp của tất cả chúng, và bao gồm, chứ không loại trừ.

Trong “*Yoga Diễn Tắc*”, thể trí chỉ được xếp vào vị trí của một khí cụ, một vật trung gian, một kính ảnh nhạy ánh sáng, đang ghi nhận hoặc là những gì tuôn vào nó từ bên trên, hoặc là những gì ảnh hưởng tới nó từ bên dưới. Nó không có cá tính của riêng nó; nó không có sự sống hay ánh sáng của riêng nó, ngoại trừ những gì có sẵn nơi mọi chất liệu, và do đó, được tìm thấy trong các nguyên tử cấu thành trí tuệ chất. Vì cũng theo đường lối tiến hóa giống như những phần còn lại của phàm ngã, nên những nguyên tử này tăng cường trào lưu của các mãnh lực vật chất đang tìm cách giam hãm linh hồn, và cấu thành đại ảo tượng.

Do đó, thể trí có thể được nhận biết theo hai hướng: một là nó có thể được biết, được nhận thức và được nhìn thấy bởi chủ thể suy tư, là linh hồn trên cõi riêng của nó, và hai là nó có thể được thấy và được biết như là một hiện thể của con người trên cõi hồng trần. Trong một thời gian dài, con người trở thành điều mà y tự đồng nhất hóa chính y, đến mức loại trừ hẳn chơn nhơn, vốn có thể được biết, được tiếp xúc và được tuân theo một khi mà thể trí bị chuyển xuống đúng chỗ của nó như là một khí cụ của tri thức.

Ở đây, một sự tương tự trên cõi hồng trần có thể tỏ ra hữu dụng. Mắt là một trong những giác quan chủ yếu của ta, mà nhờ đó ta hoạch đắc kiến thức, là một phương tiện mà ta nhìn thấy qua đó. Tuy nhiên, chúng ta đừng nên lầm lẫn khi xem bản thân mắt là một nguồn ánh sáng và là những gì tạo ra sự mặc khải. Chúng ta biết nó là một khí cụ đang đáp ứng với một vài rung động ánh sáng, nhờ đó, một số thông tin liên quan đến cõi hồng trần được truyền đạt tới não bộ của chúng ta, [413] là tấm kính ảnh tiếp nhận vĩ đại trên cõi hồng trần. Đối với linh hồn, thể trí cũng tác động giống một con mắt hoặc một cửa sổ, mà qua đó thông tin đến với ta, nhưng bản thân nó thì không phải là nguồn ánh sáng hay giác ngộ.

Ở đây, thật là thú vị khi lưu ý rằng khi não bộ và thể trí trở nên được phối hợp với nhau, (như trường hợp đầu tiên vào thời Lemuria), thì thị giác được phát triển đồng thời.

Theo diễn trình tiến hóa, một sự phối hợp ở cấp cao diễn ra, và linh hồn và thể trí trở nên nhất quán. Lúc bấy giờ, cơ quan thị giác tinh anh (mắt thứ ba) bắt đầu hoạt động, và thay vì thể trí, não bộ và hai mắt, một bộ ba khác thay thế, và ta có linh hồn, thể trí, và mắt thứ ba.

Vì thế, não bộ không phải là nguồn giác ngộ, nhưng nó trở nên ý thức về ánh sáng của linh hồn, và về những gì mà linh hồn tiết lộ trong cõi linh hồn. Mắt thứ ba đồng thời phát triển, và đưa chủ sở hữu của nó đi vào những bí mật của các lĩnh vực tinh anh trong ba cõi thấp, để cho não bộ tiếp nhận sự giác ngộ, thông tin và kiến thức từ hai hướng: từ linh hồn, xuyên qua thể trí, và từ các cõi tinh anh trong ba cõi thấp xuyên qua mắt thứ ba. Ở đây, nên nhớ rằng mắt thứ ba chủ yếu tiết lộ ánh sáng được tìm thấy trong tâm của mỗi hình

tương của sự biểu lộ thiêng liêng.

20 – Nó cũng không thể đồng thời biết cả hai đối tượng: bản thân nó và những gì ở bên ngoài chính nó.

Không hiện thể nào mà linh hồn hoạt động qua nó có được sự tự giác (self-knowledge); chúng chỉ là những vận hà mà qua đó giúp ta thụ đắc tri thức và [414] trải qua kinh nghiệm sống. Thể trí không tự biết về chính nó, vì điều đó sẽ hàm ý ngã thức, và do đó, không có tâm thức cá nhân nên nó không thể nói: *“đây là tôi, là chính tôi, và điều này ở ngoài tôi, và do đó là phi ngã”*. Nó chỉ là một giác quan khác mà nhờ đó ta có được thông tin và tiết lộ cho ta thêm một lĩnh vực tri thức.

Như đã nói trước kia, nó không là gì khác mà chỉ là một khí cụ có hai chức năng: ghi nhận những sự tiếp xúc từ một trong hai chiều, và truyền đạt tri thức ấy từ linh hồn tới não bộ, hoặc từ phàm ngã tới linh hồn. Điều này phải được suy gẫm, và toàn bộ xu hướng của nỗ lực con người là đưa khí cụ đó vào một tình trạng sao cho nó có thể được sử dụng một cách có lợi nhất. Đây là điều mà ba phương tiện cuối cùng của Yoga tìm cách thực hiện. Vì điều này đã được trình bày trước đây, nên không cần bàn rộng nó ở đây.

21 - Nếu sự hiểu biết về thể trí (chitta) bởi một thể trí xa hơn được công nhận, thì suy ra là phải có vô số chủ thể tri thức (knowers), và chuỗi các phản ứng của ký ức ắt sẽ có khuynh hướng vô cùng lộn xộn.

Một trong những cách giải thích các chức năng của thể trí là hàm ý rằng nó có thể tự tách nó khỏi chính nó, và xem chính nó như là một vật riêng biệt. Theo cách này thì nó trở thành một mớ lộn xộn những bộ phận tách rời, cách xa nhau

và (khi ý tưởng này được tiếp tục đến một kết luận hợp lý) đưa tới một tình trạng hỗn loạn. Tất cả những điều này đã nổi lên từ việc những tư tưởng gia chính thống theo các [415] đường lối trí tuệ và triết học, không chịu thừa nhận việc có thể có một thực thể, tách ra riêng biệt với thể trí, và chỉ tìm cách sử dụng nó làm một phương tiện cho tri thức. Vấn đề này đã nảy sinh, phần lớn là do sự kiện là chủ thể suy tư không thể *được biết* cho tới khi thể trí được phát triển. Thần bí gia và người sùng tín có thể cảm thấy chủ thể suy tư này, nhưng không biết về y (theo nghĩa thông thường của thuật ngữ này), cho tới khi khí cụ tri thức, là thể trí, đã được phát triển. Đây là nơi mà tri thức Đông phương xuất hiện và làm sáng tỏ công việc mà các nhà khoa học trí tuệ và Thiên Chúa giáo đã thực hiện một cách kỳ diệu. Họ đã nhấn mạnh sự thực về thể trí, thuộc cá nhân và vũ trụ, và chúng ta đã nợ họ rất nhiều.

Bản chất của thể trí, mục đích của nó, sự kiểm soát nó, các vấn đề và các tiến trình của nó là những đề tài thường được thảo luận ngày nay, trong khi cách đây một trăm năm thì không có chuyện đó. Nhưng với mọi điều như vậy, nhiều điều lộn xộn vẫn còn như là kết quả của xu hướng hiện đại của chúng ta, khi thần thánh hóa thể trí, và coi nó là nhân tố quan trọng duy nhất. Khoa học Đông phương đến cứu nguy cho chúng ta, và nói với chúng ta rằng, đằng sau thể trí là chủ thể suy tư (thinker), đằng sau sự tri giác là chủ thể tri giác, và đằng sau đối tượng quan sát là chủ thể quan sát. Chủ thể tri giác (perceiver), chủ thể suy tư và chủ thể quan sát này là chơn nhơn bất tử bất diệt, là linh hồn đang nhập định.

22 – Khi sự thông tuệ tinh thần, vốn đứng một mình và

thoát khỏi các đối tượng, tự phản ánh nó trong trí tuệ chất, thì bấy giờ, ý thức về bản ngã xuất hiện.

Sự thông tuệ tinh thần này, [416] vốn là chơn nhơn, Con của Thượng Đế, hằng có trên Trời, được biết bằng nhiều danh xưng khác nhau, tùy theo trường phái tư tưởng.

Danh sách các thuật ngữ đồng nghĩa đính kèm theo đây, thật có giá trị đối với môn sinh, vì nó cung cấp cho y một tầm nhìn rộng rãi hơn và một sự hiểu biết bao quát hơn, cho y biết sự thật là các con của Thượng Đế có ở khắp nơi, dù được tiết lộ hay không được tiết lộ.

| | | |
|------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| Sự Thông Tuệ tinh thần | Chủ thể nội tâm (Inner Ruler) | Ngôi Lòi bằng xương bằng thịt |
| Linh hồn | Trạng thái thứ hai | AUM |
| Thực thể hữu ngã thức | Ngôi Hai | Chủ thể suy tư |
| Đấng Christ | Thượng Đế lâm phạm | Chủ thể quan sát Chủ thể tri giác |
| Bản Ngã | Con của Trí Tuệ | Đấng kiến tạo Hình Tượng |
| Chơn ngã | Manasaputra thiên liêng | Thần lực |
| Con của Thượng Đế | Agnishvattva | Chủ thể ngự trong hình hài |

Những thuật ngữ này và nhiều thuật ngữ khác sẽ được tìm thấy rải rác trong các thánh thư và kho tàng văn học của thế gian.

Song le, không có một tác phẩm nào mô tả bản chất của linh hồn, dù là thuộc đại thiên địa (Đấng Christ vũ trụ), hay

tiểu thiên địa (Đấng Christ cá nhân) một cách tuyệt diệu như là *Chí Tôn Ca* (*Bhagavad Gita*).

Ba quyển sách "*Chí Tôn Ca*", "*Kinh Tân Ước*" và "*Yoga Diển Tắc*" chứa đựng một bức tranh hoàn hảo về linh hồn và sự khai mở của linh hồn.

23 - Bấy giờ, trí tuệ chất, vốn phản ánh cả chủ thể tri thức (knower) lẫn những điều khả tri (knowable), trở nên toàn tri (omniscient).

Câu kinh này có bản chất là một sự tổng kết, và nhấn mạnh sự kiện là thể trí, được tịch lặng và im lìm nhờ thực hành định trí [417] và tham thiền, biến thành vật phản ánh "*những gì ở trên và những gì ở dưới*". Nó là tác nhân truyền đạt tri thức của bản ngã tới cho não bộ hồng trần của người đang lâm phạm, và cũng là tác nhân truyền đạt tất cả những gì mà bản ngã biết và tri giác được. Ta thấy và biết được lãnh vực tri thức. Chủ thể tri thức cũng được tri giác, và "sự tri giác về mọi đối tượng" có thể xảy ra. Do đó, theo sát nghĩa, quả nhiên là đối với vị đạo sĩ Yoga thì không có gì vẫn còn bị che giấu và không được biết. Y có thể biết được mọi vấn đề, vì y có một khí cụ mà y có thể dùng để nhận thức những gì mà linh hồn biết liên quan tới Thiên Giới, lãnh vực của chân lý tinh thần.

Y cũng có thể bắt đầu liên giao với linh hồn, và truyền đạt cho linh hồn những gì mà con người đang lâm phạm trên cõi trần biết tới. Thế là chủ thể tri thức, lãnh vực tri thức và chính tri thức được liên kết lại, và phương tiện dùng để kết hợp như vậy là thể trí (mind).

Đây là một giai đoạn trọng đại trên con đường phản

bốn hoàn nguyên, và mặc dù sớm hay muộn gì thì trực giác cũng sẽ thay thế cho thể trí, và tri giác tinh thần trực tiếp sẽ thay thế cho tri giác trí tuệ, song giai đoạn này là một giai đoạn cao cấp và quan trọng, mở cánh cửa đưa tới sự giác ngộ trực tiếp. Giờ đây chẳng điều gì có thể ngăn cản thân lực tinh thần và minh triết tuôn xuống não bộ, vì toàn thể phàm nhơn tam phân đã được tinh luyện và chế ngự, và các thể xác, thể cảm dục và thể trí chỉ tạo thành một đường dẫn cho ánh sáng thiêng liêng, và tạo thành hiện thể mà sự sống và bác ái của Thượng Đế có thể biểu lộ qua đó. [418]

24 - Trí tuệ chất, phản ánh vô số các ấn tượng trí tuệ, cũng trở thành khí cụ của Bản ngã (Self) và hành động như một tác nhân thống nhất.

Chon nhơn chẳng còn phải làm gì với phàm nhơn đã được thanh luyện, ngoại trừ việc học cách sử dụng khí cụ của mình, là thể trí, và dùng nó để điều khiển, kiểm soát và vận dụng hai thể kia. Nhờ tám phương tiện của Yoga, y đã khám phá, phát triển và làm chủ được khí cụ của y, và giờ đây nó phải được sử dụng tích cực, và được dùng theo ba cách:

- 1) Như là một hiện thể cho sự sống của linh hồn.
- 2) Phụng sự Thánh Đoàn.
- 3) Hợp tác với cơ tiến hóa.

Trong câu kinh 41, quyển I, chúng ta thấy các lời lẽ sau đây:

“Kẻ nào đã hoàn toàn kiểm soát các vrittis (là các biến thái của chất liệu thể trí) thì rốt cuộc sẽ đạt được một trạng thái đồng nhất với, và tương tự với, những gì được nhận thức. Chủ thể tri thức, tri thức và lãnh vực tri thức trở thành một, cũng như thủy

ting chiếm lấy cho nó các màu sắc của những gì được phản ánh trong nó”.

Câu này mô tả cho chúng ta thấy những gì xảy ra với kẻ đã làm chủ khí cụ của y. Qua thể trí, y ghi nhận trong não bộ của y những gì là đúng và có thật. Y trở nên ý thức về bản chất của lý tưởng, và dồn mọi năng lực mà y có vào việc mang lý tưởng đó vào biểu lộ khách quan. Y thấy linh thị về Thiên giới như nó sẽ có trong thời nay, và tất cả những gì y có (has) và là (is) thì y đưa ra hết để cho mọi người có thể nhìn thấy linh thị này. [419] Y biết về Thiên Cơ, vì nó được tiết lộ cho y ở “nơi chốn bí mật trên Thiên Sơn” (Mount of God), và y hợp tác với nó một cách sáng suốt trên cõi trần. Y nghe thấy Tiếng Nói Vô Hình và tuân theo huấn lệnh của nó, làm việc một cách kiên trì với nhiệm vụ là sống một cuộc đời tinh thần trong một thế giới được dâng hiến cho những sự việc vật chất.

Tất cả mọi điều này có thể xảy ra với kẻ nào đã làm tịch lặng bản chất thông linh hay thay đổi, và đã quán triệt được khoa học thống soái Raja Yoga.

Trong văn chương ẩn tàng của các bậc Thánh Sư, các câu kinh sau đây tổng kết trạng thái của người đã thành tựu, là chủ nhân chớ không phải là tôi tớ, là người chiến thắng chứ không phải là nô lệ:

“Đấng ngũ phân đã nhập vào cảnh thanh tịnh, song vẫn sinh hoạt trong cõi của chúng ta. Những gì trọng trước và tối tăm giờ đây tỏa chiếu với một ánh sáng trong trẻo, thuần khiết, và sự huy hoàng tuôn ra từ bảy hoa sen linh thiêng. Ngài soi sáng thế gian và chiếu rọi nơi thấp nhất với ngọn lửa thiêng liêng.

“Nhưng gì cho đến nay đã náo động, cuồng dại như đại dương, phồng lên như biển cả bão bùng, trở thành êm ả và phẳng lặng. Nước của sự sống thấp kém trong trẻo và thích hợp để hiển cho những kẻ khát nước dò dẫm, kêu khóc vì khát.

“Nhưng gì đã giết và che giấu Điều Chân Thực (Real) từ nhiều thiên kỷ dài đằng dặc, thì bản thân nó bị giết, với cái chết của nó thì sự sống chia rẽ bị chấm dứt. Ta nhìn thấy Đấng Duy Nhất, nghe được Diệu Âm (Voice), biết được Thực Tại (Real) và thoáng thấy Linh Thị. Lửa của Thượng Đế bốc lên thành một ngọn lửa.

“Chỗ đen tối nhất nhận được ánh sáng. Bình minh xuất hiện trên trần thế. Ánh bình minh từ trên cao tung những chùm tia sáng của nó vào chính địa ngục, và mọi thứ là ánh sáng và sự sống”.

Bấy giờ, một sự chọn lựa được đặt ra trước vị yogi đã giải thoát. Y giáp mặt với một vấn đề tinh thần, và bản chất của nó đã được truyền đạt cho chúng ta trong đoạn văn sau đây của một quyển văn đáp giáo lý nội môn cổ: [420]

“Hỡi kẻ được giải thoát, người thấy gì? Sự phụ oi, Nhiều người đau khổ, đang than khóc và cầu xin trợ giúp.

“Hỡi người thanh tịnh, người sẽ làm gì? Trở về từ nơi mà con đã đến.

“Hỡi Khách Hành Hương thiêng liêng, người đến từ đâu? Từ những vực sâu tối tăm thấp nhất, rồi từ đó tiến lên vào ánh sáng.

“Hỡi Kẻ Du Hành trên con đường thẳng thượng, người đi đâu thế? Quay trở lại những vực sâu tối tăm, ra khỏi ánh sáng thanh thiên bạch nhật.

“Hỡi Con của Thượng Đế, vì sao lại có bước này? Để tập hợp những kẻ đang loạng choạng trong bóng tối và soi sáng bước chân

của họ trên thánh đạo.

“Hỡi Vị Cứu Tinh của nhân loại, người phụng sự đến khi nào? Con không biết, khi còn có người đau khổ thì con ở lại phía sau và phụng sự.

25 - Trạng thái nhất nguyên biệt lập (được rút lui vào trong thực chất của Bản Ngã) là phần thưởng cho người có thể phân biệt giữa trí tuệ chất và Bản Ngã (Self), hay chơn nhơn.

Trạng thái nhất nguyên biệt lập này phải được coi như là kết quả của sự thành đạt một trạng thái trí tuệ đặc biệt, hơn là một phản ứng chia rẽ.

Toàn bộ công phu tham thiền, mọi khoảnh khắc suy ngẫm, mọi sự luyện tập quả quyết, mọi giờ phút hồi tưởng về thực chất của một người, đều là những phương tiện được dùng để tách thể trí ra khỏi những phản ứng và khuynh hướng thấp kém, và kiến tạo trong thói quen một nhận thức thường xuyên về thực chất thiêng liêng của người đó. Khi đạt đến nhận thức này, thì không còn cần những luyện tập như vậy nữa, và người đó nhập vào di sản của y. Sự biệt lập được nhắc tới là sự tách rời của bản ngã khỏi lĩnh vực tri thức, hàm ý việc bản ngã không còn tìm kiếm kinh nghiệm hướng ngoại thuộc giác quan, [421] và sự kiên định trong trạng thái hiện tồn tinh thần.

Y trở nên ý thức về chính y như là chủ thể tri thức, và chủ yếu không còn quan tâm tới lãnh vực tri thức, như trong các giai đoạn khai mở ban đầu của y. Y cũng không bị dính mắc với chính tri thức, như trong giai đoạn phát triển trí tuệ hoặc như một người tiến hóa, hoặc như một đệ tử. Y có thể phân biệt giữa cả ba, và từ nay về sau, không còn đồng nhất

hóa y với lãnh vực tri thức, sự sống trong ba cõi thấp qua trung gian của ba hiện thể, và năm giác quan cộng với thể trí, cũng không đồng nhất hóa y với tri thức thu được, cũng không với kinh nghiệm được trải qua. Y biết về bản ngã, y tự đồng nhất hóa y với chủ thể tri giác đích thực, và như thế, nhìn thấy đúng thực tướng của các sự vật, cách ly y hoàn toàn khỏi thế giới của sự tri giác của giác quan.

Tuy nhiên, y thực hiện điều này trong khi hoạt động như một người trên trần thế. Y tham dự vào kinh nghiệm trên trần thế; y dồn tâm trí vào các hoạt động con người; y đi lại giữa con người, ăn, ngủ, làm việc, và sinh hoạt. Thế nhưng, y luôn luôn *“ở trong thế gian song không thuộc về thế gian”* và ta có thể nói về y như đã nói về Đấng Christ:

“Ngài, ở trong hình tướng của Chúa Trời, nhưng không có ý cướp đoạt để ngang hàng với Chúa Trời:

“Mà đã tự làm cho Ngài không có danh tiếng, và đã khoác lấy hình thức của một người tôi tớ, và được làm cho giống như con người:

“Và được nhận thấy trong kiểu cách như là một người, Ngài đã tự hạ thấp Ngài xuống, và đã vâng lời cho tới chết, ngay cả cái chết trên thập giá” (Thánh Thư Philippi, II, 6, 7, 8). [422]

Y nhất quán với linh hồn của vạn vật, nhưng được biệt lập (isolated), được cách ly khỏi mọi điều liên quan tới bản chất hình tướng hay vật chất. Ba câu kinh kế tiếp, nên được đọc như một, vì chúng mô tả sự phát triển dần dần bản thể tinh thần nơi người đã đạt tới trạng thái dứt bỏ có tính phân biệt, và biết được ý nghĩa của nhất nguyên biệt lập nhờ sự thần nhiên hoàn toàn.

26, 27, 28 - Bấy giờ, thể trí hướng tới sự phân biệt, và ngày càng giác ngộ về bản chất đích thực của Bản Ngã duy nhất. Tuy nhiên, do sức mạnh của thói quen, thể trí sẽ phản ánh những ấn tượng trí tuệ khác, và nhận biết các đối tượng của tri giác thuộc giác quan. Những phản ánh này có tính chất của những chướng ngại, và phương pháp chế ngự chúng cũng tương tự như vậy.

Khi đã thiết lập các khuynh hướng và nhịp điệu đúng đắn, thì chỉ còn là vấn đề về sự kiên trì, lương tri và nhẫn nại. Nếu không cố gắng cực kỳ cảnh giác, thì các thói quen xưa kia của thể trí rất dễ dàng tự xác lập lại, và ngay cả cho tới cuộc điểm đạo cuối cùng, thì người tầm đạo cứ phải *“trông chừng và cầu nguyện”*.

Các qui tắc giúp ta thắng lợi, các phép thực hành mang lại sự thành công thì giống nhau đối với chiến sĩ và điểm đạo đồ lão luyện cao cấp, cũng như đối với tân môn sinh khiêm tốn nhất. Trong quyển II, ta đã trình bày một cách vô cùng kỹ lưỡng các phương pháp giúp ta khả dĩ khắc phục và thủ tiêu được những điều chướng ngại. Từ lúc bước trên con đường đệ tử dự bị cho tới lúc [423] đã trải qua cuộc điểm đạo lớn cuối cùng, và con người giải thoát đứng sừng sững trong ánh sáng thanh thiên bạch nhật hoàn toàn, ta phải tuân thủ các phương pháp và cách sống trì giới này một cách không lay chuyển. Điều này đòi hỏi phải có sự kiên nhẫn, năng lực tiếp tục công việc sau khi bị thất bại, sự kiên tâm bền chí khi sự thành công dường như còn rất xa vời. Bậc đại điểm đạo đồ, Thánh Paul, biết rõ điều này, nên mới chỉ thị cho các đệ tử mà ông tìm cách giúp đỡ như sau:

“Vì thế, hãy đứng vững... và khi đã làm hết mọi chuyện thì

hãy đứng vững". Thánh James cũng trình bày tư tưởng như vậy với chúng ta khi bảo rằng *"Xem kìa, hạnh phúc thay cho kẻ nào vẫn kiên trì"*.

Các đệ tử thuộc đủ mọi trình độ đều có đặc điểm là vẫn cứ tiếp tục khi đã tới mức kiệt quệ, vẫn tiến thêm một bước khi sức mạnh để làm thế dường như đã hết, vẫn giữ được kiên trì khi dường như không có gì ngoài sự thất bại trước mắt, và vẫn quyết tâm chịu đựng bất cứ điều gì có thể xảy tới, khi sự chịu đựng đã bị đòi hỏi tới cùng. Thánh Paul đã trỗi lên tiếng kèn hiệu triệu họ như sau:

"Do đó, hãy đứng đó, thắt lưng bằng lễ thật, mặc áo giáp công chính, chân mang sự chuẩn bị của tin lành bình an;

Trên hết, sử dụng tấm khiên đức tin, để nhờ nó anh em có thể đập tắt được mọi tên lửa của kẻ ác.

Và hãy đội mũ bảo cứu rỗi, và lời của Tinh thần, vốn là lời Đức Chúa Trời" (Thánh thư Eph. VI, 14, 15, 16, 17).

Krishna cũng chỉ thị rõ cho Arjuna như sau:

"Một khi đã quan tâm tới bốn phận của con, thì con đừng thềm thu mình lại. Đó là vì đối với một chiến sĩ, chẳng có gì tốt hơn là một trận chiến đấu công chính. [424] Và, một trận chiến đấu như thế đã tự ý đến với con, một cánh cửa thiên đàng sẽ được mở ra; sung sướng thay cho những chiến sĩ ... tìm thấy một cuộc chiến đấu như vậy... Vì thế, hãy đứng lên và quyết tâm chiến đấu. Bất chấp may hay rủi, được hay mất, thắng hay bại, con hãy cứ chuẩn bị chiến đấu" (Chí Tôn Ca II, 31, 32, 38, 37).

29 - Kẻ nào phát triển được tính dứt bỏ ngay cả khi đang mưu cầu sự giác ngộ và nhất nguyên biệt lập, thì rốt cuộc sẽ trở nên ý thức về đám mây tri thức tinh thần đang

phủ bóng.

Đạo sinh sơ cơ khó lòng có thái độ vô ngã (impersonal) khi có liên quan đến sự khai mở tinh thần của chính y. Thế nhưng, chính hoài bão tha thiết của y lại có thể gây chướng ngại, và một trong những điều mà y phải học trước tiên là thẳng tiến trên đường đạo, tuân thủ các qui tắc, theo đúng các phép tập luyện, sử dụng các phương tiện và kiên trì chu toàn thiên luật, và *đồng thời quan tâm tới linh thị và việc phụng sự, chớ không phải tới bản thân y*. Thật quá dễ trở thành nạn nhân của ham muốn cao và quá bận bịu với những phản ứng và xúc cảm của phàm nhơn đang khao khát, đến nỗi con người mau chóng lại bị vướng víu trong những cạm bẫy của bản chất thông linh hay thay đổi.

Ta phải phát triển tính dứt bỏ đối với mọi hình thức tri giác của giác quan, cao cũng như thấp.

Nhiều người, khi họ đang chuyển từ con đường cảm giác và lối tiếp cận sùng tín qua tim (đường lối thân bí) sang con đường kiểm soát trí tuệ - lối tiếp cận qua đầu, phương pháp huyền bí, - than phiền rằng những khoảnh khắc hoan hỉ và phúc lạc được trải nghiệm trong tham thiền [425] không còn nữa. Hệ thống mà họ đi theo hiện nay dường như vô vị, khô khan và không thỏa mãn. Nhưng niềm vui và sự an tịnh là những sự ghi nhận có bản chất cảm dục, và không hề ảnh hưởng tới thực tại.

Theo quan điểm của linh hồn, cho dù nhận xét của nó, thì con người đang lâm phạm có hạnh phúc hay không, sung sướng hay buồn rầu, hài lòng hay lo lắng, thì chẳng có chi là quan trọng. Chỉ có một việc duy nhất quan trọng, là thành đạt việc tiếp xúc với linh hồn, thành tựu sự hợp nhất (một cách hữu thức và sáng suốt) với Đấng Duy Nhất (the One).

Sự hợp nhất này có thể thể hiện qua tâm thức hồng trần như một cảm giác bình an và niềm vui; nó phải thể hiện trong việc gia tăng năng lực phụng sự nhân loại và dùng nó một cách hữu hiệu hơn. Các cảm giác của người đệ tử thì ít quan trọng, sự hiểu biết và sự hữu dụng của y với vai trò một vận hà cho thần lực tinh thần mới là quan trọng. Nên nhớ rằng trên đường đạo, cả các đức hạnh lẫn các tật xấu của ta đều không đáng quan tâm (ngoại trừ trong chừng mực ta thoát khỏi các cặp đối lập). Điều duy nhất đáng quan tâm là điều thúc đẩy ta tiến tới trên con đường *“tỏa sáng ngày càng nhiều cho tôi vận hội của chúng ta (the day be with us)”*.

Khi một người có thể rời mắt khỏi mọi điều liên quan tới các cõi hồng trần, cảm dục, hạ trí, và sẽ ngược mắt lên và hướng mắt ra khỏi chính y, thì y sẽ trở nên ý thức về *“đám mây tri thức tinh thần đang phủ bóng”* (“the overshadowing cloud of spiritual knowledge”) hay *“đám mây mưa của các điều khả tri”* (“raincloud of knowable things”), như nó cũng đã được dịch như thế.

Ở đây, về mặt nội môn và được trình bày một cách tượng trưng, ta có một chỉ dẫn cho thấy, cho dù điểm đạo đồ có cao cấp đến đâu đi chăng nữa, thì trước mặt y, vẫn còn có một sự tiến bộ thêm nữa, một bức màn khác cần phải thấu nhập. Ngài đã thực hiện một [426] sự nhất quán trọng đại, và đã hợp nhất linh hồn với sắc tướng. Xét về ba cõi thấp, thì Ngài đang ở giai đoạn được gọi là giai đoạn nhất nguyên biệt lập. Nhưng một sự hợp nhất khác trở nên có thể xảy ra: là sự hợp nhất linh hồn với tinh thần. Vị Chân Sư phải trở thành Đức Christ, và để làm điều này, thì đám mây tri thức tinh thần phải được đạt tới, được sử dụng và được thấu nhập. Ta

chẳng cần xem xét tới điều gì ở phía bên kia của bức màn đang che giấu Cha. Trong *Kinh Tân Ước*, khi Cha giao tiếp với Đức Christ, thì tiếng nói phát ra từ một đám mây (xem *Thánh Thư Mathew XVII*).

30 – Khi đạt tới giai đoạn này, thì ta mới vượt qua các chướng ngại và nghiệp quả.

Hai câu kinh mà ta vừa nghiên cứu, đã đưa người tìm đạo từ giai đoạn Thánh Sư lên tới giai đoạn Đấng Christ.

Tất cả những gì gây trở ngại, che đậy, hoặc ngăn cản sự biểu lộ trọn vẹn sự sống thiêng liêng đã bị khắc phục; mọi hàng rào đều bị hạ xuống, mọi chướng ngại vật đều bị loại bỏ. Bánh xe tái sinh đã phục vụ cho mục đích của nó, và đơn vị tinh thần, vốn đã nhập vào hình tướng, mang theo với nó các năng lực và khả năng tiềm tàng, đã phát triển chúng đến mức trọn vẹn, và đã khai mở đầy đủ đóa hoa linh hồn. Luật nhân quả hoạt động trong ba cõi thấp không còn kiểm soát linh hồn giải thoát nữa; nghiệp quả cá nhân (biệt nghiệp) của Ngài đã hết, và mặc dầu Ngài có thể vẫn còn chịu nghiệp quả tập thể (của hành tinh hay của thái dương hệ), thì bản thân Ngài không có gì để trang trải, [427] Ngài cũng không phát khởi bất cứ điều gì có thể dùng để ràng buộc Ngài, bằng các xiềng xích của dục vọng vào ba cõi thấp. Tình trạng của Ngài được tổng kết cho chúng ta trong câu kinh kế tiếp.

31 – Khi, nhờ loại bỏ các chướng ngại và thanh luyện các thể, toàn bộ tri thức trở nên sẵn sàng, thì không còn gì nữa cho người đó làm.

Công việc kép được hoàn thành. Những chướng ngại là kết quả của sự vô minh, sự mù quáng, môi trường xung

quanh và hoạt động đã bị dẹp bỏ hết; sự thô trực của các thể đã được điều chỉnh, và vì điều này, và nhờ tuân theo các phương tiện của Yoga, mọi tri thức trở nên có sẵn. Giờ đây vị yogi ý thức về sự toàn hiện căn bản của Ngài, hoặc ý thức rằng linh hồn của Ngài là một với mọi linh hồn, và do đó là một phần của nhất nguyên căn bản duy nhất, là sự sống duy nhất thấm nhuần vạn vật, nguyên khí bất biến vô biên vốn là nguyên nhân của mọi cuộc biểu lộ. Ngài cũng trở nên toàn tri vì mọi tri thức đều là của Ngài, và mọi con đường của tri thức đều mở ra đối với Ngài. Ngài được tự do trong lãnh vực tri thức, song vẫn có thể hoạt động trong đó; Ngài có thể sử dụng khí cụ tri thức và biết chắc mọi điều mà Ngài muốn biết, nhưng được tập trung vào tâm thức của chủ thể tri thức. Cả thời gian lẫn không gian đều không thể nắm giữ Ngài, hình tướng vật chất cũng chẳng thể giam hãm Ngài, và sự đại thành tựu mà Patanjali trình bày cho chúng ta trong ba câu kinh kết thúc xảy đến cho Ngài. [428]

32 – Các biến thái của trí tuệ chất (hay các tính chất của vật chất) nhờ bản chất cố hữu của ba gunas không còn nữa, vì chúng đã phục vụ xong mục đích của chúng.

33 - Thời gian, vốn là một chuỗi liên tiếp các biến thái của thể trí, cũng chấm dứt, nhường chỗ cho Hiện Tại Vĩnh Cửu.

34 - Trạng thái nhất nguyên biệt lập trở nên khả hữu khi ba tính chất của vật chất (ba gunas hay uy lực của thiên nhiên) không còn tạo sự nắm giữ nào lên trên Tự ngã (Self) nữa. Linh thức thuần túy rút vào trong Nhất Nguyên (ONE).



*** Ánh sáng của Linh hồn ***